

TỔNG HỢP BỞI LUẬT FDVN



35 NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TRONG LĨNH VỰC HÌNH SỰ, TỔ TỤNG HÌNH SỰ

CẬP NHẬT ĐẾN THÁNG 10/2023



: fdvn.vn --- fddvnlawfirm.vn --- diendanngheluat.vn



: 99 Nguyễn Hữu Thọ, Hải Châu, Đà Nẵng

MỤC LỤC

35 NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TRONG LĨNH VỰC HÌNH SỰ, TỔ TỤNG HÌNH SỰ (TỪ NĂM 1986 – THÁNG 10/2023)

STT

Số trang

1. Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐTP ngày 09/9/2022 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Điều 304, Điều 305, Điều 306, Điều 307 và Điều 308 của Bộ luật Hình sự..... **01**
2. Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2028/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo..... **10**
3. Nghị quyết Hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo..... **14**
4. Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa TAND tối cao về việc hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự..... **31**
5. Nghị quyết 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ..... **35**
6. Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐTP ngày 25/10/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Điều 299 và Điều 300 của Bộ luật Hình sự. **45**
7. Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐTP ngày 01/10/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định tại các điều 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147 của Bộ luật Hình sự và việc xét xử vụ án xâm hại tình dục người dưới 18 tuổi. **49**
8. Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐTP ngày 25/08/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao về việc hướng dẫn áp dụng Điều 214 về tội gian lận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, Điều 215 về tội gian lận bảo hiểm y tế và Điều 216 về tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động của Bộ luật Hình sự..... **57**
9. Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐTP ngày 24/05/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao về việc hướng dẫn áp dụng Điều 324 của Bộ luật Hình sự về tội rửa tiền.. **64**

10. Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao về việc hướng dẫn áp dụng Điều 150 về tội mua bán người và Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi của Bộ luật Hình sự..... **69**
11. Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐTP ngày 05/11/2018 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao về việc hướng dẫn áp dụng Điều 234 về tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã và Điều 244 về tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm của Bộ luật Hình sự. **76**
12. Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/05/2018 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao về việc hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo.....**81**
13. Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐTP ngày 24/04/2018 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao về việc hướng dẫn áp dụng Điều 66 và Điều 106 của Bộ luật hình sự về tha tù trước thời hạn có điều kiện. **99**
14. Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐTP ngày 19/09/2017 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao về việc ban hành một số biểu mẫu trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự, xét lại bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Bộ luật Tố tụng hình sự.....**105**
15. Nghị quyết 03/2017/NQ-HĐTP ngày 16/3/2017 của Tòa án nhân dân tối cao về việc công bố bản án, quyết định trên Công thông tin điện tử Tòa án..... **252**
16. Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐTP ngày 30/06/2016 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13..... **257**
17. Nghị quyết số 04/2015/NQ-HĐTP ngày 24/12/2015 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của pháp luật về xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân..... **265**
18. Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao về việc hướng dẫn áp dụng Điều 60 của Bộ luật hình sự về án treo..... **271**
19. Nghị quyết số 02/2010/NQ-HĐTP ngày 22/10/2010 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao về việc bổ sung một số hướng dẫn của Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 và Nghị quyết số 02/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao..... **277**

20. Nghị quyết số 01/2010/NQ-HĐTP ngày 22/10/2010 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Điều 248 và Điều 249 của Bộ luật Hình sự **281**
21. Nghị quyết số 02/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao về việc hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ năm “Thi hành bản án và quyết định của Tòa án” của Bộ luật Tố tụng Hình sự..... **288**
22. Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt. **303**
23. Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/05/2006 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự..... **312**
24. Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP ngày 08/12/2005 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao về việc hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ tư “Xét xử phúc thẩm” của Bộ luật tố tụng hình sự. **324**
25. Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 05/11/2004 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao về việc hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ ba “xét xử sơ thẩm” của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003..... **338**
26. Nghị quyết 03/2004/NQ-HĐTP ngày 02/10/2004 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao về việc hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “những quy định chung” của bộ luật tố tụng hình sự năm 2003. **352**
27. Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17/04/2003 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự..... **361**
28. Nghị quyết số 01/2001/NQ-HĐTP ngày 15/03/2001 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của các Điều 139, 193, 194, 278, 279 và 289 Bộ luật hình sự năm 1999. **370**
29. Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/08/2000 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần chung của Bộ luật hình sự năm 1999..... **381**

30. Nghị quyết số 01/1998/NQ-HĐTP ngày 21/09/1998 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao về việc hướng dẫn việc áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự..... **395**
31. Nghị quyết số 01-HĐTP ngày 18/10/1990 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn về việc áp dụng Điều 44 Bộ luật hình sự. **401**
32. Nghị quyết số 01-HĐTP/NQ ngày 19/04/1989 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao về việc hướng dẫn bổ sung việc áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự..... **409**
33. Nghị quyết số 02-/HĐTP/NQ ngày 16/11/1988 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn bổ sung Nghị quyết số 02-HĐTP ngày 5-1-1986 **421**
34. Nghị quyết số 04-HĐTP/TANDTC/NQ ngày 29/11/1986 của Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần các tội phạm của Bộ luật hình sự..... **428**
35. Nghị quyết số 02-HĐTP-TANDTC/QĐ ngày 05/01/1986 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao về việc áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự **461**

FDVN LAW FIRM

NGHỊ QUYẾT

**Hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Điều 304, Điều 305, Điều 306,
Điều 307 và Điều 308 của Bộ luật Hình sự**

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

*Để áp dụng đúng và thống nhất quy định tại Điều 304, Điều 305, Điều 306,
Điều 307 và Điều 308 của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi,
bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14;*

*Sau khi có ý kiến của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và
Bộ trưởng Bộ Tư pháp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này hướng dẫn áp dụng các điều 304, 305, 306, 307 và 308 của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 (sau đây gọi là Bộ luật Hình sự) về các tội liên quan đến vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và phương tiện kỹ thuật.

Điều 2. Về một số từ ngữ

1. “*Vũ khí*” là thiết bị, phương tiện hoặc tổ hợp những phương tiện được chế tạo, sản xuất có khả năng gây sát thương, nguy hại cho tính mạng, sức khỏe của con người, phá hủy kết cấu vật chất theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

2. “*Vũ khí quân dụng*” là thiết bị, phương tiện hoặc tổ hợp những phương tiện quy định tại khoản 2 và khoản 6 Điều 3 của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

3. “*Phương tiện kỹ thuật quân sự*” là các loại xe, khí tài, phương tiện khác được thiết kế, chế tạo và trang bị cho lực lượng vũ trang để huấn luyện, chiến đấu và phục vụ chiến đấu.

4. “*Vật liệu nổ*” là vật liệu quy định tại khoản 7 Điều 3 của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

5. “*Súng săn*” là súng quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

6. “*Vũ khí thô sơ*” là vũ khí quy định tại khoản 4 Điều 3 của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

7. “*Vũ khí thể thao*” là vũ khí quy định tại khoản 5 Điều 3 của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

8. “*Công cụ hỗ trợ*” là phương tiện, động vật nghiệp vụ quy định tại khoản 11 Điều 3 của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

9. “*Vũ khí có tính năng tác dụng tương tự súng săn, vũ khí thể thao, công cụ hỗ trợ*” là vũ khí được chế tạo, sản xuất thủ công hoặc công nghiệp, không theo tiêu chuẩn kỹ thuật, thiết kế của nhà sản xuất hợp pháp, có khả năng gây sát thương, nguy hại cho tính mạng, sức khỏe của con người, phá hủy kết cấu vật chất tương tự như súng săn, vũ khí thể thao, công cụ hỗ trợ.

Điều 3. Về một số tình tiết là dấu hiệu định tội

1. “*Chế tạo trái phép vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự*” quy định tại khoản 1 Điều 304 của Bộ luật Hình sự là làm mới hoàn toàn hoặc lắp ráp từ những bộ phận chi tiết của vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự và có giá trị sử dụng theo tính năng tác dụng của chúng mà không được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền.

Cũng được coi là chế tạo trái phép vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự đối với trường hợp cơ sở sản xuất của lực lượng vũ trang và những cơ sở khác có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được sản xuất, lắp ráp vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự (theo danh mục) nhưng lại sản xuất, lắp ráp vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự loại khác (ngoài danh mục) hoặc chế tạo nhiều hơn số lượng cho phép, trừ trường hợp nghiên cứu cải tiến sản xuất vũ khí mới theo đề tài khoa học đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. “*Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự*” quy định tại khoản 1 Điều 304 của Bộ luật Hình sự là cất giữ vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. Nơi tàng trữ có thể là nơi ở, nơi làm việc, mang theo trong người, trong hành lý hoặc cất giấu bất kỳ ở một vị trí nào khác mà người phạm tội đã chọn.

Cũng được coi là tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự đối với trường hợp vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự có từ bất kỳ nguồn nào (ví dụ: cho, tặng, gửi, mượn, cho mượn, thuê, cho thuê, cầm cố, thế chấp, đào được, nhặt được) mà không khai báo, giao nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. “*Vận chuyển trái phép vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự*” quy định tại khoản 1 Điều 304 của Bộ luật Hình sự là hành vi chuyển dịch vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự từ nơi này đến nơi khác, từ vị trí này sang vị trí khác, từ người này sang người khác, từ quốc gia này sang quốc gia khác hoặc hành vi khác chuyển dịch vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự khác mà không có mệnh lệnh của người có thẩm quyền hoặc giấy phép vận chuyển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bằng bất kỳ phương tiện nào (trừ hình thức chiếm đoạt), nhưng không nhằm mục đích mua bán.

4. “*Sử dụng trái phép vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự*” quy định tại khoản 1 Điều 304 của Bộ luật Hình sự là sử dụng vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự mà không có giấy phép hoặc không được phép của người hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm phát huy tác dụng của vũ khí, phương tiện đó. Ví dụ: Hành vi sử dụng súng quân dụng là lên đạn, bóp cò; hành vi sử dụng lựu đạn là rút chốt, giật nụ xuy.

5. “*Mua bán trái phép vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự*” quy định tại khoản 1 Điều 304 của Bộ luật Hình sự là hành vi mua bán không có giấy phép hoặc không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. “*Chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự*” quy định tại khoản 1 Điều 304 của Bộ luật Hình sự bao gồm các hành vi cướp, cưỡng đoạt, cướp giật, công nhiên chiếm đoạt, tham ô, trộm cắp, lừa đảo chiếm đoạt, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt hoặc các hành vi chiếm đoạt khác.

Cũng được coi là chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự khi quân nhân, nhân viên, công nhân quốc phòng và những người khác được trang bị vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự để thực hiện nhiệm vụ trong thời gian công tác đến khi xuất ngũ, phục viên, nghỉ việc về hưu hoặc chuyển sang công tác khác không còn được phép sử dụng vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự nhưng đã cố ý không giao nộp lại theo quy định của Nhà nước.

7. “*Chế tạo trái phép vật liệu nổ*” quy định tại khoản 1 Điều 305 của Bộ luật Hình sự là hành vi làm ra, chế biến, pha chế tạo ra vật liệu nổ mà không được sự cho phép của cơ quan, người có thẩm quyền.

Cũng được coi là chế tạo trái phép vật liệu nổ đối với những cơ sở, doanh nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng lại chế tạo vật liệu nổ khác nằm ngoài danh mục hoặc chế tạo nhiều hơn số lượng cho phép. Trừ một số trường hợp đặc biệt được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

8. Các hành vi “*tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ*” quy định tại khoản 1 Điều 305 và “*tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao hoặc công cụ hỗ trợ*” quy định tại khoản 1 Điều 306 của Bộ luật Hình sự được áp dụng theo hướng dẫn tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này.

9. “*Vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, sửa chữa, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán hoặc tiêu hủy vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ*” quy định tại khoản 1 Điều 307 của Bộ luật Hình sự là không thực hiện hoặc thực hiện không đúng về quản lý việc sản xuất, sửa chữa, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán hoặc tiêu hủy vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 4. Về một số tình tiết định khung hình phạt

1. “*Vật phạm pháp có số lượng lớn hoặc có giá trị lớn*” quy định tại điểm g khoản 2 Điều 304 của Bộ luật Hình sự:

- a) Súng ngắn, súng trường, súng tiểu liên: từ 03 đến 10 khẩu;
- b) Đạn bộ binh cỡ 11,43 ly trở xuống: từ 301 đến 1.000 viên;
- c) Đạn súng máy cao xạ cỡ 12,7 ly đến 25 ly: từ 201 đến 600 viên;
- d) Bom, mìn, lựu đạn: từ 06 đến 20 quả;
- đ) Súng trung liên, súng chống tăng, súng phóng lựu: từ 01 đến 05 khẩu;
- e) Súng đại liên, súng cối, súng ĐKZ, súng máy phòng không, tên lửa chống tăng cá nhân: từ 01 đến 02 khẩu;
- g) Đạn cối, đạn pháo: từ 01 đến 10 quả;
- h) Thủy lôi: từ 01 đến 02 quả;
- i) Vật phạm pháp có giá trị từ 10.000.000 đến dưới 200.000.000 đồng;
- k) Vật phạm pháp khác có số lượng lớn theo quy định của pháp luật.

2. “*Vật phạm pháp có số lượng rất lớn hoặc có giá trị rất lớn*” quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 304 của Bộ luật Hình sự:

- a) Súng ngắn, súng trường, súng tiểu liên: từ 11 đến 30 khẩu;
- b) Đạn bộ binh cỡ 11,43 ly trở xuống: từ 1.001 đến 3.000 viên;
- c) Đạn súng máy cao xạ cỡ 12,7 ly đến 25 ly: từ 601 đến 2.000 viên;
- d) Bom, mìn, lựu đạn: từ 21 đến 50 quả;
- đ) Súng trung liên, súng chống tăng, súng phóng lựu: từ 06 đến 30 khẩu;
- e) Súng đại liên, súng cối, súng ĐKZ, súng máy phòng không, tên lửa chống tăng cá nhân: từ 03 đến 20 khẩu;
- g) Đạn cối, đạn pháo: từ 11 đến 30 quả;
- h) Thủy lôi: từ 03 đến 10 quả;
- i) Ngư lôi: từ 01 đến 02 quả;
- k) Pháo mặt đất, pháo phòng không: từ 01 đến 02 khẩu;
- l) Vật phạm pháp có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;
- m) Vật phạm pháp khác có số lượng rất lớn theo quy định của pháp luật.

3. “*Vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn hoặc có giá trị đặc biệt lớn*” quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 304 của Bộ luật Hình sự:

- a) Súng ngắn, súng trường, súng tiểu liên: từ 31 khẩu trở lên;
- b) Đạn bộ binh cỡ 11,43 ly trở xuống: từ 3.001 viên trở lên;
- c) Đạn súng máy cao xạ cỡ 12,7 ly đến 25 ly: từ 2.001 viên trở lên;

- d) Bom, mìn, lựu đạn: từ 51 quả trở lên;
- đ) Súng trung liên, súng chống tăng, súng phóng lựu: từ 31 khẩu trở lên;
- e) Súng đại liên, súng cối, súng ĐKZ, súng máy phòng không, tên lửa chống tăng cá nhân: từ 21 khẩu trở lên;
- g) Đạn cối, đạn pháo: từ 31 quả trở lên;
- h) Thủy lôi: từ 11 quả trở lên;
- i) Ngư lôi: từ 03 quả trở lên;
- k) Pháo mặt đất, pháo phòng không: từ 03 khẩu trở lên;
- l) Máy bay chiến đấu, trực thăng vũ trang: từ 01 chiếc trở lên;
- m) Xe tăng, xe thiết giáp: từ 01 chiếc trở lên;
- n) Tàu chiến, tàu ngầm: từ 01 chiếc trở lên;
- o) Tên lửa: từ 01 quả trở lên;
- p) Vật phạm pháp có giá trị là từ 1.000.000.000 đồng trở lên;
- q) Vật phạm pháp khác có số lượng đặc biệt lớn theo quy định của pháp luật.

4. “*Các loại phụ kiện nổ có số lượng lớn*” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 305 của Bộ luật Hình sự:

- a) Dây cháy chậm, dây nổ: từ 3.000 mét đến dưới 15.000 mét;
- b) Kíp mìn, nự xuy: từ 1.001 cái đến 10.000 cái;
- c) Các loại phụ kiện nổ khác có số lượng lớn theo quy định của pháp luật.

5. “*Các loại phụ kiện nổ có số lượng rất lớn*” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 305 của Bộ luật Hình sự:

- a) Dây cháy chậm, dây nổ: từ 15.000 mét đến dưới 50.000 mét;
- b) Kíp mìn, nự xuy: từ 10.001 cái đến 30.000 cái;
- c) Các loại phụ kiện nổ khác có số lượng rất lớn theo quy định của pháp luật.

6. “*Các loại phụ kiện nổ có số lượng đặc biệt lớn*” quy định tại điểm b khoản 4 Điều 305 của Bộ luật Hình sự:

- a) Dây cháy chậm, dây nổ: từ 50.000 mét trở lên;
- b) Kíp mìn, nự xuy: từ 30.001 cái trở lên;
- c) Các loại phụ kiện nổ khác có số lượng đặc biệt lớn theo quy định của pháp luật.

7. “*Vật phạm pháp có số lượng lớn*” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 306 của Bộ luật Hình sự:

- a) Từ 11 đến 100 đơn vị súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao, công cụ hỗ trợ hoặc vũ khí không thuộc danh mục do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhưng có tính năng, tác dụng tương tự như vũ khí quân dụng;
- b) Vật phạm pháp khác có số lượng lớn theo quy định của pháp luật.

8. “*Vật phạm pháp có số lượng rất lớn hoặc đặc biệt lớn*” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 306 của Bộ luật Hình sự:

a) Từ 101 đơn vị súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao, công cụ hỗ trợ hoặc vũ khí không thuộc danh mục do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhưng có tính năng, tác dụng tương tự như vũ khí quân dụng trở lên;

b) Vật phạm pháp khác có số lượng rất lớn hoặc đặc biệt lớn theo quy định của pháp luật.

9. “*Vận chuyển, mua bán qua biên giới*” quy định tại khoản 2 các điều 304, 305, 306 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội đã hoặc đang đưa vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, vật liệu nổ, súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao hoặc công cụ hỗ trợ ra khỏi biên giới quốc gia trên đất liền, trên biển, trên không và trong lòng đất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc ngược lại.

Cũng được coi là “*vận chuyển, mua bán qua biên giới*” nếu đã hoàn thành các thủ tục thông quan đối với vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, vật liệu nổ, súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao hoặc công cụ hỗ trợ.

Điều 5. Truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả thiệt hại về tính mạng, sức khỏe và tài sản của người khác theo quy định tại khoản 4 Điều 307 của Bộ luật Hình sự

Người nào thực hiện một trong các hành vi hướng dẫn tại khoản 9 Điều 3 Nghị quyết này có khả năng dẫn đến hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 307 của Bộ luật Hình sự tất yếu xảy ra nếu không được cơ quan, tổ chức, cá nhân khác ngăn chặn kịp thời thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 4 Điều 307 của Bộ luật Hình sự.

Điều 6. Truy cứu trách nhiệm hình sự trong một số trường hợp cụ thể

1. Trường hợp người phạm tội có hành vi chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, vật liệu nổ, súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao hoặc công cụ hỗ trợ gây hậu quả chết người, gây tổn hại sức khỏe cho người khác, gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản thì chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự theo các điều 304, 305, 306 của Bộ luật Hình sự với tình tiết định khung hình phạt tương ứng mà không truy cứu trách nhiệm hình sự thêm về các tội quy định tại các điều 128, 138, 180 của Bộ luật Hình sự.

2. Trường hợp người sử dụng vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự có giấy phép hoặc được phép của người hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nếu là những người được quy định tại Điều 392 của Bộ luật Hình sự mà có hành vi vi phạm các quy định về sử dụng vũ khí gây hậu quả nghiêm trọng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 412 của Bộ luật Hình sự; nếu không phải là những người được quy định tại Điều 392 của Bộ luật Hình sự thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 128 của Bộ luật Hình sự mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 304 của Bộ luật Hình sự.

Trường hợp người được trang bị vũ khí quân dụng đã sử dụng trái phép vũ khí quân dụng được trang bị thực hiện tội phạm hoặc người tuy không được trang bị nhưng đã dùng vũ khí quân dụng thực hiện tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 304 của Bộ luật Hình sự và tội phạm đã thực hiện theo điều luật tương ứng của Bộ luật Hình sự. Nếu tội phạm đã thực hiện mà điều luật có quy định “sử dụng vũ khí”, “dùng vũ khí” là tình tiết định khung hình phạt thì phải truy cứu trách nhiệm hình sự về khoản tương ứng của điều luật.

3. Người nào thực hiện hành vi quy định tại các điều 304, 305, 306 của Bộ luật Hình sự với mục đích là chuẩn bị công cụ, phương tiện để thực hiện một tội phạm tại một trong các điều 108, 109, 110, 111, 112, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 123, 134, 168, 169, 207, 301, 302, 303 và 324 của Bộ luật Hình sự thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về cả 02 tội.

4. Trường hợp người phạm tội thực hiện nhiều hành vi phạm tội khác nhau quy định các điều 304, 305, 306 của Bộ luật Hình sự thì tùy từng trường hợp cụ thể mà người phạm tội có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về 01 tội hay về nhiều tội độc lập đối với từng hành vi đã thực hiện. Khi quyết định hình phạt, Tòa án áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự để tổng hợp hình phạt chung, cụ thể như sau:

a) Nếu người phạm tội thực hiện nhiều hành vi phạm tội mà những hành vi phạm tội này liên quan chặt chẽ với nhau (hành vi phạm tội này là điều kiện để thực hiện, là hậu quả tất yếu của hành vi phạm tội kia) đối với cùng nhiều đối tượng hay một đối tượng thì chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về 01 tội với tên tội danh đầy đủ các hành vi đã được thực hiện.

Ví dụ: Một người chế tạo vũ khí quân dụng rồi tàng trữ và đưa ra sử dụng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “chế tạo, tàng trữ và sử dụng trái phép vũ khí quân dụng”.

b) Nếu người phạm tội thực hiện nhiều hành vi độc lập đối với các đối tượng độc lập khác nhau thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về nhiều tội độc lập với từng hành vi độc lập đã được thực hiện.

Ví dụ: Một người tàng trữ 02 khẩu súng quân dụng và mua 05 quả lựu đạn thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng” và tội “mua bán trái phép vũ khí quân dụng”.

5. Trường hợp một người biết là vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, vật liệu nổ, súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao hoặc công cụ hỗ trợ giả nhưng làm cho người khác tưởng là vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, vật liệu nổ, súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao hoặc công cụ hỗ trợ thật nên mua bán, trao đổi... thì không truy cứu trách nhiệm hình sự theo các điều 304, 305, 306 của Bộ luật Hình sự mà bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 174 của Bộ luật Hình sự, nếu có đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

6. Người nào đã tàng trữ, vận chuyển vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, vật liệu nổ, súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao hoặc công cụ hỗ trợ một thời gian, sau đó giao nộp theo vận động của chính quyền địa phương thì tùy trường hợp cụ thể xử lý như sau:

a) Trường hợp người đã tàng trữ, vận chuyển vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, vật liệu nổ, súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao hoặc công cụ hỗ trợ theo quy định Điều 63 và Điều 67 của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ thì không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Trường hợp chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, vật liệu nổ, súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao hoặc công cụ hỗ trợ liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật hình sự khác, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự tương ứng với hành vi phạm tội, nếu có đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

7. Thiệt hại do hành vi chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự quy định tại Điều 304 của Bộ luật Hình sự gây ra không bao gồm giá trị của vật phạm pháp. Trường hợp người phạm tội vừa chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự có giá trị vừa gây thiệt hại về tài sản mà giá trị của vật phạm pháp, thiệt hại về tài sản đều trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự thì xử lý như sau:

a) Nếu giá trị của vật phạm pháp, thiệt hại về tài sản đều thuộc khung hình phạt cơ bản thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khung hình phạt cơ bản;

b) Nếu giá trị của vật phạm pháp, thiệt hại về tài sản đều thuộc các khung hình phạt khác nhau thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khung hình phạt cao hơn;

c) Nếu giá trị của vật phạm pháp, thiệt hại về tài sản cùng một khung hình phạt tăng nặng thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo cả 02 tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự.

8. Xử lý hành vi chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt bom, mìn sót lại sau chiến tranh như sau:

a) Nếu bom, mìn chưa bị tháo rời các bộ phận (ngòi nổ, thuốc nổ), kết quả giám định kết luận còn nguyên tính năng, tác dụng của vũ khí quân dụng thì xác định là tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự theo Điều 304 của Bộ luật Hình sự;

b) Nếu bom, mìn đã bị tháo rời các bộ phận (ngòi nổ, thuốc nổ), kết quả giám định kết luận thuốc nổ, ngòi nổ vẫn còn tính năng, tác dụng của vật liệu nổ thì xác định là tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ theo Điều 305 của Bộ luật Hình sự.

9. Trường hợp người chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt thuốc nổ, phụ kiện nổ, đạn bộ binh, dây cháy chậm, dây nổ với số lượng hoặc giá trị nhỏ, tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt hoặc được xử lý bằng các biện pháp khác.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 09 tháng 9 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2022.

2. Trường hợp người phạm tội đã bị xét xử trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực theo đúng các quy định, hướng dẫn trước đây và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì không căn cứ vào Nghị quyết này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. *Đang pe*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội (để giám sát);
- Ban Dân nguyện thuộc UBTWQH;
- Ban Nội chính Trung ương (để báo cáo);
- Văn phòng Trung ương Đảng (để báo cáo);
- Văn phòng Chủ tịch nước (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ 02 bản (để đăng Công báo);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp (để phối hợp);
- Bộ Công an (để phối hợp);
- Các TAND và TAQS các cấp (để thực hiện);
- Các Thẩm phán và các đơn vị TANDTC (để thực hiện);
- Cổng thông tin điện tử TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH TANDTC.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN



Nguyễn Hòa Bình

Số: 01/2022/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Để áp dụng đúng và thống nhất quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14;

Sau khi có ý kiến của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 như sau:

“2. Người bị xử phạt tù có nhân thân là ngoài lần phạm tội này, người phạm tội chấp hành chính sách, pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân ở nơi cư trú, nơi làm việc.

a) Đối với người đã bị kết án nhưng thuộc trường hợp được coi là không có án tích, người bị kết án nhưng đã được xóa án tích, người đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật mà tính đến ngày phạm tội lần này đã quá thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật nếu xét thấy tính chất, mức độ của tội phạm mới được thực hiện thuộc trường hợp ít nghiêm trọng hoặc người phạm tội là đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án và có đủ các điều kiện khác thì cũng có thể cho hưởng án treo;

b) Đối với người bị kết án mà khi định tội đã sử dụng tình tiết “đã bị xử lý kỷ luật” hoặc “đã bị xử phạt vi phạm hành chính” hoặc “đã bị kết án” và có đủ các điều kiện khác thì cũng có thể cho hưởng án treo;

c) Đối với người bị kết án mà vụ án được tách ra để giải quyết trong các giai đoạn khác nhau (tách thành nhiều vụ án) và có đủ các điều kiện khác thì cũng có thể cho hưởng án treo”.

b) Bổ sung khoản 6 Điều 2 như sau:

“6. Khi xem xét, quyết định cho bị cáo hưởng án treo Tòa án phải xem xét thận trọng, chặt chẽ các điều kiện để bảo đảm việc cho hưởng án treo đúng quy định của pháp luật, đặc biệt là đối với các trường hợp hướng dẫn tại khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 3 Nghị quyết này”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Người thực hiện hành vi phạm tội bỏ trốn và đã bị các cơ quan tiến hành tố tụng truy nã hoặc yêu cầu truy nã, trừ trường hợp đã ra đầu thú trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 3 như sau:

“4. Người phạm tội bị xét xử trong cùng một lần về nhiều tội, trừ một trong các trường hợp sau đây:

a) Người phạm tội là người dưới 18 tuổi;

b) Người phạm tội bị xét xử và kết án về 02 tội đều là tội phạm ít nghiêm trọng hoặc người phạm tội là người giúp sức trong vụ án đồng phạm với vai trò không đáng kể”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 3 như sau:

“5. Người phạm tội 02 lần trở lên, trừ một trong các trường hợp sau:

a) Người phạm tội là người dưới 18 tuổi;

b) Các lần phạm tội đều là tội phạm ít nghiêm trọng;

c) Các lần phạm tội, người phạm tội là người giúp sức trong vụ án đồng phạm với vai trò không đáng kể;

d) Các lần phạm tội do người phạm tội tự thú”.

3. Bổ sung Điều 4a vào sau Điều 4 như sau:

“Điều 4a. Xác định thời hạn chấp hành hình phạt tù đối với người bị kết án nhưng cho hưởng án treo đã bị tạm giữ, tạm giam

Thời gian đã tạm giữ, tạm giam đối với người bị kết án nhưng cho hưởng án treo không được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù để ấn định thời gian thử thách. Trường hợp trong thời gian thử thách nếu họ phạm tội mới hoặc vi phạm nghĩa vụ buộc phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án

treo thì khi giải quyết Tòa án trừ thời gian họ đã bị tạm giữ, tạm giam này vào thời gian chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo hoặc bản án mới”.

4. Bổ sung khoản 9 vào Điều 5 như sau:

“9. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo nhưng Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra hoặc xét xử lại và sau khi xét xử sơ thẩm lại, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm lần sau”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Trường hợp người được hưởng án treo bị buộc phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo do cố ý vi phạm nghĩa vụ

1. Người được hưởng án treo có thể bị Tòa án buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo nếu đang trong thời gian thử thách mà cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 87 của Luật Thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên.

2. Vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên đối với trường hợp người được hưởng án treo bỏ đi khỏi nơi cư trú không xin phép được xác định như sau:

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo bỏ đi khỏi nơi cư trú không xin phép, cơ quan có thẩm quyền căn cứ Điều 87, Điều 91 và Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự lập biên bản vi phạm nghĩa vụ, nhắc nhở lần 01 và triệu tập người này để tiếp tục thi hành án nhưng họ vẫn không có mặt theo giấy triệu tập nên cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm điểm vắng mặt và lập biên bản kiểm điểm vắng mặt. Trường hợp này được xác định là vi phạm nghĩa vụ lần 01.

Căn cứ Điều 93 của Luật Thi hành án hình sự, cơ quan có thẩm quyền tiếp tục triệu tập người được hưởng án treo nhưng người này vẫn không có mặt nên bị lập biên bản nhắc nhở lần 02. Cơ quan có thẩm quyền tiếp tục triệu tập người được hưởng án treo nếu người này vẫn không có mặt thì lập biên bản xác nhận sự vắng mặt. Trường hợp này được coi là vi phạm nghĩa vụ lần 02”.

Điều 2. Bãi bỏ điều, biểu mẫu ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo

1. Bãi bỏ Điều 9.

2. Bãi bỏ Mẫu số 01-HS ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23 tháng 3 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

2. Đối với hành vi phạm tội xảy ra trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực mà vụ án đang trong quá trình xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, xét xử giám đốc thẩm, xét xử tái thẩm thì áp dụng Nghị quyết này để giải quyết.

3. Trường hợp người phạm tội đã bị xét xử trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực theo đúng các văn bản hướng dẫn dẫn trước đây và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì không căn cứ vào Nghị quyết này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. *đngpc*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ 02 bản (để đăng công báo);
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Công an;
- Các Thẩm phán TANDTC;
- Các đơn vị thuộc TANDTC;
- Các TAND và TAQS các cấp;
- Cổng TTĐT TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH (TANDTC).

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN



Nguyễn Hòa Bình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ QUYẾT

Hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo

Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Để áp dụng đúng và thống nhất quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14;

Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp¹,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Án treo

Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, được Tòa án áp dụng đối với người phạm tội bị phạt tù không quá 03 năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, xét thấy không cần bắt họ phải chấp hành hình phạt tù.

Điều 2. Điều kiện cho người bị kết án phạt tù được hưởng án treo

Người bị xử phạt tù có thể được xem xét cho hưởng án treo khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Bị xử phạt tù không quá 03 năm.

¹ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Để áp dụng đúng và thống nhất quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14;

Sau khi có ý kiến của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,"

2. ²Người bị xử phạt tù có nhân thân là ngoài lần phạm tội này, người phạm tội chấp hành chính sách, pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân ở nơi cư trú, nơi làm việc.

a) Đối với người đã bị kết án nhưng thuộc trường hợp được coi là không có án tích, người bị kết án nhưng đã được xóa án tích, người đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật mà tính đến ngày phạm tội lần này đã quá thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật nếu xét thấy tính chất, mức độ của tội phạm mới được thực hiện thuộc trường hợp ít nghiêm trọng hoặc người phạm tội là đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án và có đủ các điều kiện khác thì cũng có thể cho hưởng án treo;

b) Đối với người bị kết án mà khi định tội đã sử dụng tình tiết “đã bị xử lý kỷ luật” hoặc “đã bị xử phạt vi phạm hành chính” hoặc “đã bị kết án” và có đủ các điều kiện khác thì cũng có thể cho hưởng án treo;

c) Đối với người bị kết án mà vụ án được tách ra để giải quyết trong các giai đoạn khác nhau (tách thành nhiều vụ án) và có đủ các điều kiện khác thì cũng có thể cho hưởng án treo.

3. Có từ 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở lên, trong đó có ít nhất 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Trường hợp có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự phải nhiều hơn số tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự từ 02 tình tiết trở lên, trong đó có ít nhất 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

4. Có nơi cư trú rõ ràng hoặc nơi làm việc ổn định để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám sát, giáo dục.

Nơi cư trú rõ ràng là nơi tạm trú hoặc thường trú có địa chỉ được xác định cụ thể theo quy định của Luật Cư trú mà người được hưởng án treo về cư trú, sinh sống thường xuyên sau khi được hưởng án treo.

Nơi làm việc ổn định là nơi người phạm tội làm việc có thời hạn từ 01 năm trở lên theo hợp đồng lao động hoặc theo quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

5. Xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù nếu người phạm tội có khả năng tự cải tạo và việc cho họ hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội; không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

6. ³Khi xem xét, quyết định cho bị cáo hưởng án treo Tòa án phải xem xét thận trọng, chặt chẽ các điều kiện để bảo đảm việc cho hưởng án treo đúng quy định của pháp luật, đặc biệt là đối với các trường hợp hướng dẫn tại khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 3 Nghị quyết này.

Điều 3. Những trường hợp không cho hưởng án treo

1. Người phạm tội là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, côn đồ, dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tính chất chuyên nghiệp, lợi dụng chức vụ quyền hạn để trục lợi, cố ý gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

2. ⁴Người thực hiện hành vi phạm tội bỏ trốn và đã bị các cơ quan tiến hành tố tụng truy nã hoặc yêu cầu truy nã, trừ trường hợp đã ra đầu thú trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử.

3. Người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách; người đang được hưởng án treo bị xét xử về một tội phạm khác thực hiện trước khi được hưởng án treo.

4. ⁵Người phạm tội bị xét xử trong cùng một lần về nhiều tội, trừ một trong các trường hợp sau đây:

a) Người phạm tội là người dưới 18 tuổi;

b) Người phạm tội bị xét xử và kết án về 02 tội đều là tội phạm ít nghiêm trọng hoặc người phạm tội là người giúp sức trong vụ án đồng phạm với vai trò không đáng kể.

5. ⁶Người phạm tội 02 lần trở lên, trừ một trong các trường hợp sau:

a) Người phạm tội là người dưới 18 tuổi;

b) Các lần phạm tội đều là tội phạm ít nghiêm trọng;

c) Các lần phạm tội, người phạm tội là người giúp sức trong vụ án đồng phạm với vai trò không đáng kể;

d) Các lần phạm tội do người phạm tội tự thú.

6. Người phạm tội thuộc trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm.

³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

Điều 4. Ấn định thời gian thử thách

Khi cho người phạm tội hưởng án treo, Tòa án phải ấn định thời gian thử thách bằng hai lần mức hình phạt tù, nhưng không được dưới 01 năm và không được quá 05 năm.

Điều 4a. Xác định thời hạn chấp hành hình phạt tù đối với người bị kết án nhưng cho hưởng án treo đã bị tạm giữ, tạm giam⁷

Thời gian đã tạm giữ, tạm giam đối với người bị kết án nhưng cho hưởng án treo không được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù để ấn định thời gian thử thách. Trường hợp trong thời gian thử thách nếu họ phạm tội mới hoặc vi phạm nghĩa vụ buộc phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo thì khi giải quyết Tòa án trừ thời gian họ đã bị tạm giữ, tạm giam này vào thời gian chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo hoặc bản án mới.

Điều 5. Thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách

Thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách được xác định như sau:

1. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, bản án không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án sơ thẩm.

2. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm cũng cho hưởng án treo thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án sơ thẩm.

3. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm không cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án phúc thẩm.

4. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm hủy bản án phúc thẩm để xét xử phúc thẩm lại và Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

5. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm hủy bản án sơ thẩm, bản án phúc thẩm để điều tra hoặc xét xử lại và sau khi xét xử sơ thẩm lại, xét xử phúc thẩm lại, Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm vẫn cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm hoặc tuyên án phúc thẩm lần đầu.

6. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm không cho hưởng án treo, bản án không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm sửa bản án sơ thẩm cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực.

⁷ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

7. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm sửa bản án phúc thẩm cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực.

8. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm hủy bản án phúc thẩm, giữ nguyên bản án sơ thẩm hoặc Hội đồng giám đốc thẩm sửa bản án phúc thẩm cho hưởng án treo, thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

9. ⁸Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo nhưng Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra hoặc xét xử lại và sau khi xét xử sơ thẩm lại, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm lần sau.

Điều 6. Nội dung của bản án tuyên người bị kết án phạt tù được hưởng án treo

Ngoài những nội dung theo quy định tại Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự, bản án cho người bị kết án phạt tù được hưởng án treo phải có nội dung sau đây:

1. Về việc giao người được hưởng án treo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách:

a) Khi cho người phạm tội được hưởng án treo, Tòa án phải ghi rõ trong phần Quyết định của bản án việc giao người được hưởng án treo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

b) Khi giao người được hưởng án treo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách, Tòa án phải ghi rõ trong phần quyết định của bản án tên Ủy ban nhân dân cấp xã; tên huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo; đồng thời, ghi rõ trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

c) Khi giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách, Tòa án phải ghi rõ trong phần quyết định của bản án tên và địa chỉ đầy đủ của cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo; đồng thời, ghi rõ trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi làm việc thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trường hợp cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo thuộc lực lượng quân đội nhân dân thì trong phần quyết định của bản án phải ghi tên của đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục.

⁸ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

2. Về việc tuyên hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ trong thời gian thử thách.

Trong phần quyết định của bản án cho người phạm tội được hưởng án treo, Tòa án phải tuyên rõ hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo quy định tại khoản 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự, cụ thể như sau:

“Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo”.

Điều 7. Quyết định hình phạt trong trường hợp người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách hoặc phạm tội khác trước khi được hưởng án treo

1. Trường hợp người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội phạm mới và tổng hợp với hình phạt tù của bản án trước theo quy định tại Điều 55 và Điều 56 của Bộ luật Hình sự; nếu họ đã bị tạm giam, tạm giữ thì thời gian bị tạm giam, tạm giữ được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.

2. Trường hợp người đang được hưởng án treo mà lại phát hiện trước khi được hưởng án treo họ đã thực hiện một tội phạm khác thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội phạm đó và không tổng hợp hình phạt với bản án cho hưởng án treo. Trong trường hợp này, người phạm tội phải đồng thời chấp hành 02 bản án và việc thi hành án do các cơ quan được giao trách nhiệm thi hành án hình sự phối hợp thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

Điều 8. Điều kiện và mức rút ngắn thời gian thử thách của án treo

1. Người được hưởng án treo có thể được Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự khu vực quyết định rút ngắn thời gian thử thách của án treo khi có đủ các điều kiện sau:

a) Đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách của án treo;

b) Có nhiều tiên bộ được thể hiện bằng việc trong thời gian thử thách người được hưởng án treo đã chấp hành nghiêm pháp luật, các nghĩa vụ theo Luật Thi hành án hình sự; tích cực học tập, lao động, sửa chữa lỗi lầm hoặc lập thành tích trong lao động sản xuất, bảo vệ an ninh Tổ quốc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khen thưởng.

c) Được Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo đề nghị rút ngắn thời gian thử thách bằng văn bản.

2. Mỗi năm người được hưởng án treo chỉ được rút ngắn thời gian thử thách một lần từ 01 tháng đến 01 năm. Người được hưởng án treo có thể được rút ngắn thời gian thử thách nhiều lần, nhưng phải bảo đảm thực tế chấp hành thời gian thử thách là ba phần tư thời gian thử thách Tòa án đã tuyên.

3. Trường hợp người được hưởng án treo đã được cơ quan có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo, nhưng không được Tòa án chấp nhận, nếu những lần tiếp theo mà họ có đủ điều kiện thì Ủy ban

nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo tiếp tục đề nghị rút ngắn thời gian thử thách cho họ.

4. Trường hợp người được hưởng án treo lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và có đủ các điều kiện được hướng dẫn tại khoản 1 Điều này, thì Tòa án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách còn lại.

Lập công là trường hợp người được hưởng án treo có hành động giúp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện, truy bắt, điều tra tội phạm; cứu được người khác trong tình thế hiểm nghèo hoặc cứu được tài sản có giá trị trên 50 triệu đồng của nhà nước, tập thể, công dân trong thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn; có sáng kiến được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoặc có thành tích xuất sắc trong lao động, học tập, chiến đấu, công tác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khen thưởng, xác nhận.

Mắc bệnh hiểm nghèo là trường hợp mà bệnh viện cấp tỉnh, bệnh viện quân đội cấp quân khu trở lên có kết luận là người được hưởng án treo đang bị bệnh nguy hiểm đến tính mạng, khó có phương thức chữa trị, như: Ung thư giai đoạn cuối, xơ gan cổ trướng, lao nặng độ 4 kháng thuốc, bại liệt, suy tim độ 3, suy thận độ 4 trở lên; HIV giai đoạn AIDS đang có các nhiễm trùng cơ hội không có khả năng tự chăm sóc bản thân và có nguy cơ tử vong cao.

Điều 9.⁹ (được bãi bỏ)

Điều 10. Trường hợp người được hưởng án treo bị buộc phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo do cố ý vi phạm nghĩa vụ¹⁰

1. Người được hưởng án treo có thể bị Tòa án buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo nếu đang trong thời gian thử thách mà cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 87 của Luật Thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên.

2. Vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên đối với trường hợp người được hưởng án treo bỏ đi khỏi nơi cư trú không xin phép được xác định như sau:

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo bỏ đi khỏi nơi cư trú không xin phép, cơ quan có thẩm quyền căn cứ Điều 87, Điều 91 và Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự lập biên bản vi phạm nghĩa vụ, nhắc nhở lần 01 và triệu tập người này để tiếp tục thi hành án nhưng họ vẫn không có mặt theo giấy triệu

⁹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

¹⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

tập nên cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm điểm vắng mặt và lập biên bản kiểm điểm vắng mặt. Trường hợp này được xác định là vi phạm nghĩa vụ lần 01.

Căn cứ Điều 93 của Luật Thi hành án hình sự, cơ quan có thẩm quyền tiếp tục triệu tập người được hưởng án treo nhưng người này vẫn không có mặt nên bị lập biên bản nhắc nhở lần 02. Cơ quan có thẩm quyền tiếp tục triệu tập người được hưởng án treo nếu người này vẫn không có mặt thì lập biên bản xác nhận sự vắng mặt. Trường hợp này được coi là vi phạm nghĩa vụ lần 02.

Điều 11. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn xét, quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu, Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện nơi người chấp hành án treo cư trú, Chánh án Tòa án quân sự khu vực nơi người chấp hành án treo công tác phải thành lập Hội đồng phiên họp xét buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo và phân công Thẩm phán nghiên cứu hồ sơ đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Thẩm phán được phân công phải ấn định ngày mở phiên họp xét buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo và thông báo bằng văn bản cho Viện Kiểm sát cùng cấp biết để cử Kiểm sát viên tham dự phiên họp.

Thời hạn mở phiên họp không quá 15 ngày, kể từ ngày Tòa án nhận được hồ sơ đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trường hợp cần phải bổ sung tài liệu hoặc tài liệu chưa rõ thì Thẩm phán yêu cầu cơ quan đề nghị bổ sung hoặc làm rõ thêm. Trong trường hợp này, thời hạn mở phiên họp được tính từ ngày Tòa án nhận được tài liệu bổ sung hoặc ý kiến bằng văn bản về vấn đề cần làm rõ thêm.

2. Hội đồng phiên họp xét buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo gồm 03 Thẩm phán. Phiên họp xét buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo có sự tham gia của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát cùng cấp.

3. Trình tự, thủ tục xét buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo tiến hành như sau:

a) Một thành viên của Hội đồng phiên họp trình bày nội dung văn bản đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án cho hưởng án treo;

b) Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến;

c) Hội đồng thảo luận và quyết định.

4. Trên cơ sở hồ sơ và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng phiên họp xét buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo có quyền:

a) Chấp nhận đề nghị chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

b) Không chấp nhận đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

5. Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo thực hiện theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này và có các nội dung sau:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Tên Tòa án ra quyết định;

c) Thành phần của Hội đồng phiên họp; đại diện Viện Kiểm sát nhân dân; Thư ký phiên họp;

d) Họ tên, nơi cư trú hoặc nơi làm việc và các thông tin cần thiết khác của người bị đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo;

đ) Nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo;

e) Quyết định của Tòa án về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, Tòa án phải gửi quyết định đó cho người bị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, cơ quan đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, Viện Kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền, Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp, Tòa án đã ra quyết định thi hành án phạt tù cho hưởng án treo, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định có trụ sở.

7. Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo có thể bị kháng cáo, kháng nghị. Việc phúc thẩm quyết định giải quyết đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo được thực hiện theo thủ tục phúc thẩm quyết định theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quyết định giải quyết kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo thực hiện theo mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

8. Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm mà không có kháng cáo hoặc kháng nghị.

Điều 12. Hiệu lực thi hành¹¹

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 15 tháng 5 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 60 của Bộ luật Hình sự về án treo. Các hướng dẫn khác của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về án treo trái với Nghị quyết này đều bãi bỏ.

3. Trường hợp người phạm tội đã bị xét xử trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực theo đúng các văn bản hướng dẫn trước đây và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì không căn cứ vào Nghị quyết này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

4. Đối với các trường hợp cho hưởng án treo trước ngày 01 tháng 01 năm 2018 thì không áp dụng quy định tại khoản 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự và Nghị quyết này để buộc người được hưởng án treo chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo nếu đang trong thời gian thử thách mà cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc cần phải giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung thì đề nghị các Tòa án, cá nhân, cơ quan, tổ chức phản ánh cho Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để có sự giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung kịp thời.

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Số: 02 /VBHN-TANDTC

Nơi nhận: *tg*

- Chánh án (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng công báo);
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật (để đăng tải);
- Cổng TTĐT TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH (TANDTC).

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 07 tháng 9 năm 2022

KT. CHÁNH ÁN

PHÓ CHÁNH ÁN



Nguyễn Văn Tiến
*Nguyễn Văn Tiến

¹¹ Điều 3 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022, quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23 tháng 3 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

2. Đối với hành vi phạm tội xảy ra trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực mà vụ án đang trong quá trình xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, xét xử giám đốc thẩm, xét xử tái thẩm thì áp dụng Nghị quyết này để giải quyết.

3. Trường hợp người phạm tội đã bị xét xử trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực theo đúng các văn bản hướng dẫn trước đây và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì không căn cứ vào Nghị quyết này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm”.

¹²Mẫu số 01-HS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)
(được bãi bỏ)

¹² Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

Mẫu số 02-HS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP
ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...../.....⁽²⁾

....., ngày..... tháng..... năm.....⁽³⁾

QUYẾT ĐỊNH

**Giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành
hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo**

TÒA ÁN⁽⁴⁾

**- Thành phần Hội đồng phiên họp xét buộc người được hưởng án treo
phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo gồm có:⁽⁵⁾**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông (Bà).....

Các Thẩm phán: Ông (Bà):.....

Ông (Bà):.....

- Thư ký phiên họp: Ông (Bà)⁽⁶⁾

- Đại diện viện Kiểm sát⁽⁷⁾ tham gia phiên họp:

Ông (Bà).....- Kiểm sát viên.

NHẬN THẤY:

Người bị xử phạt tù được hưởng án treo đang chịu thử thách tại⁽⁸⁾

Ngày tháng năm⁽⁹⁾;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ đề nghị buộc người được hưởng án treo
⁽¹⁰⁾ phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo;

Sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến,

XÉT THẤY:

Trên cơ sở các tài liệu trong hồ sơ vụ việc và thảo luận tại phiên họp,
Tòa án nhận định như sau⁽¹¹⁾

Căn cứ vào⁽¹²⁾

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận (Không chấp nhận) đề nghị của⁽¹³⁾ về việc buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo đối với người bị xử phạt tù được hưởng án treo⁽¹⁴⁾

Bị xử phạt⁽¹⁵⁾ tù về tội (các tội) nhưng được hưởng án treo với thời gian thử thách là⁽¹⁶⁾

Tại bản án hình sự⁽¹⁷⁾ số ngày.... tháng.....năm..... của Tòa án.....
(18)

2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định trong trường hợp không có kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Ghi theo những nơi cần gửi theo hướng dẫn tại khoản 6 Điều 11 của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều 65 của Bộ luật Hình sự

**TM. HỘI ĐỒNG PHIÊN HỌP
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 02-HS:

(1) và (4) ghi tên Tòa án nhân dân giải quyết vụ việc; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (ví dụ: Tòa án quân sự Khu Vực 1, Quân Khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ 1: 16/2018/HSST-QĐ).

(3) ghi địa điểm và ngày, tháng, năm ra Quyết định.

(5) ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán. Nếu là Tòa án quân sự thì không ghi “Ông (Bà)” mà ghi cấp bậc quân hàm.

(6) ghi đầy đủ họ tên của Thư ký phiên họp và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(7) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1); ghi đầy đủ họ tên Kiểm sát viên tham gia phiên họp.

(8) ghi tên cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị xử phạt tù được hưởng án treo.

(9) ghi ngày, tháng, năm, số văn bản đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo của Cơ quan thi hành án hình sự nơi người được hưởng án treo cư trú hoặc làm việc (ví dụ: Ngày 15 tháng 5 năm 2018 Cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện B, tỉnh A có văn bản số 18/... đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo).

(10) ghi họ tên các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có), năm sinh của người bị xử phạt tù được hưởng án treo. Nếu người bị xử phạt tù được hưởng án treo dưới 18 tuổi thì ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh.

(11) trong phần này, ghi tóm tắt nội dung vụ việc, quyết định trong bản án tuyên người bị đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù được hưởng án treo; nội dung đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù; ghi nhận định của Hội đồng phiên họp, những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị; điểm, khoản, điều của Bộ luật Hình sự và của văn bản quy phạm pháp luật khác mà Hội đồng phiên họp căn cứ để giải quyết vụ việc.

(12) tùy từng trường hợp mà ghi rõ căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(13) ghi tên cơ quan thi hành án hình sự cấp huyện hoặc cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu.

(14) ghi họ tên, các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có), năm sinh (đối với người dưới 18 tuổi thì ghi ngày, tháng, năm sinh), nơi cư trú hoặc nơi làm việc, dân tộc, giới tính, tôn giáo, quốc tịch của người bị xử phạt tù nhưng được hưởng án treo.

(15) ghi mức hình phạt tù được hưởng án treo theo bản án của Tòa án (ghi cả số và chữ, ví dụ: “02 (hai) năm”).

(16) ghi thời gian thử thách theo bản án của Tòa án (ghi cả số và chữ, ví dụ: “02 (hai) năm”)

(17) bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành là bản án hình sự sơ thẩm thì ghi “sơ thẩm”; nếu là bản án hình sự phúc thẩm thì ghi “phúc thẩm”.

(18) nếu chấp nhận thì ghi rõ họ tên của người bị đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù, cụ thể hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo phải thi hành (ví dụ: Buộc Nguyễn Văn A phải chấp hành hình phạt 03 (ba) năm tù tại Bản án số 15/2018/HS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh M).

Nếu không chấp nhận thì không ghi mục này.

Mẫu số 03-HS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP
ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...../.....⁽²⁾

....., ngày..... tháng..... năm.....⁽³⁾

QUYẾT ĐỊNH

Giải quyết ⁽⁴⁾

TÒA ÁN⁽⁵⁾

- Thành phần Hội đồng phiên họp xét kháng nghị⁽⁶⁾ gồm có:⁽⁷⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông (Bà).....

Các Thẩm phán: Ông (Bà):.....

Ông (Bà):.....

- Thư ký phiên họp: Ông (Bà)⁽⁸⁾

- Đại diện viện Kiểm sát ⁽⁹⁾ tham gia phiên họp:

Ông (Bà).....- Kiểm sát viên.

NHẬN THẤY:

Ngày ... tháng ... năm..., Viện Kiểm sát ⁽¹⁰⁾ có Quyết định kháng nghị
số ⁽¹¹⁾ kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời
gian thử thách của án treo (Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được
hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo)
số ⁽¹²⁾ của Tòa án đối với: ⁽¹³⁾

XÉT THẤY:

Trên cơ sở các tài liệu có trong hồ sơ vụ việc, kết quả thảo luận tại
phiên họp, ý kiến của Kiểm sát viên, Tòa án nhận định như sau:⁽¹⁴⁾

.....
Căn cứ vào ⁽¹⁵⁾

QUYẾT ĐỊNH:

1. ⁽¹⁶⁾

2. Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- ⁽¹⁷⁾

- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG PHIÊN HỌP
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 03-HS:

(1) và (5) ghi tên Tòa án nhân dân giải quyết vụ việc; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi cụ thể tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (ví dụ: Tòa án quân sự Khu Vực 1, Quân Khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: 16/2018/HSPT-QĐ).

(3) ghi địa điểm, ngày, tháng, năm ra quyết định.

(4) trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo thì ghi: Giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo; trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo thì ghi: Giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

(6) trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo thì ghi: Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo; trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo thì ghi: Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

(7) ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán. Nếu là Tòa án quân sự thì không ghi “Ông (Bà)” mà ghi cấp bậc quân hàm.

(8) ghi đầy đủ họ tên của Thư ký phiên họp và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(9) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1); ghi đầy đủ họ tên Kiểm sát viên tham gia phiên họp.

(10) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1).

(11) ghi đầy đủ số, ký hiệu của quyết định kháng nghị.

(12) ghi đầy đủ số, ký hiệu, ngày, tháng, năm của quyết định bị kháng nghị (ví dụ: Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo số 16/2018/HSST-QĐ của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Y).

(13) ghi đầy đủ họ tên của người được đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo bị kháng nghị hoặc người bị đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo bị kháng nghị.

(14) trong phần này, ghi tóm tắt nội dung vụ việc, quyết định bị kháng nghị; tóm tắt nội dung kháng nghị; yêu cầu của kháng nghị; ghi nhận định của Hội đồng, những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng nghị; điểm, khoản, điều của Bộ luật Hình sự và của văn bản quy phạm pháp luật khác mà Hội đồng phiên họp căn cứ để giải quyết vụ việc.

(15) tùy từng trường hợp mà ghi rõ căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(16) tùy từng trường hợp mà ghi theo quy định tại khoản 1 Điều 361 của Bộ luật Tố tụng hình sự và quyết định của Hội đồng phiên họp.

(17) trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo thì ghi theo những nơi cần gửi theo quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Thi hành án hình sự;

Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo thì ghi theo những nơi cần gửi theo hướng dẫn tại khoản 6 Điều 11 của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều 65 của Bộ luật Hình sự.

FDVN LAW FIRM

Tài liệu nghiệp vụ

NGHỊ QUYẾT

**Hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự
và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự**

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Để áp dụng đúng và thống nhất Điều 201 của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự;

Sau khi có ý kiến của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 (sau đây viết tắt là Bộ luật Hình sự) và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

Điều 2. Về một số từ ngữ

1. “Cho vay lãi nặng” là trường hợp bên cho vay cho bên vay vay tiền với mức lãi suất gấp 05 lần trở lên mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp cho vay bằng tài sản khác (không phải là tiền) thì khi giải quyết phải quy đổi giá trị tài sản đó thành tiền tại thời điểm chuyển giao tài sản vay.

2. “Thu lợi bất chính” là số tiền lãi vượt quá mức lãi suất vay cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự và các khoản thu trái pháp luật khác của người vay.

Trường hợp thu lợi bất chính là tài sản khác (không phải là tiền) thì phải được quy đổi thành tiền tại thời điểm chuyển giao tài sản vay.

Điều 3. Nguyên tắc xử lý đối với người phạm tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự

1. Tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự.

2. Xem xét áp dụng nghiêm khắc hình phạt tiền là hình phạt chính đối với người thực hiện hành vi phạm tội. Trường hợp phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, hoạt động dưới hình thức băng, ổ nhóm thì xem xét áp dụng hình phạt tù là hình phạt chính.

3. Trường hợp hình phạt chính được áp dụng không phải hình phạt tiền thì phải xem xét áp dụng nghiêm khắc hình phạt bổ sung là hình phạt tiền.

Điều 4. Xác định tư cách tổ tụng của người vay

Trong vụ án hình sự, người cho vay bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự theo Điều 201 của Bộ luật Hình sự thì người vay tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Điều 5. Xử lý vật, tiền liên quan trực tiếp đến tội phạm

1. Tịch thu sung quỹ nhà nước đối với:

- a) Khoản tiền, tài sản khác người phạm tội dùng để cho vay;
- b) Tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà người phạm tội đã thu của người vay.
- c) Tiền, tài sản khác mà người phạm tội có thêm được từ việc sử dụng tiền lãi và các khoản thu bất hợp pháp khác.

2. Trả lại cho người vay tiền thu lợi bất chính mà người phạm tội thực tế đã thu, trừ trường hợp người vay sử dụng tiền vay vào mục đích bất hợp pháp (như đánh bạc, mua bán trái phép chất ma túy, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, ...) thì khoản tiền thu lợi bất chính bị tịch thu sung quỹ nhà nước.

Điều 6. Xác định số tiền thu lợi bất chính để xử lý trách nhiệm hình sự

1. Trường hợp cho vay lãi nặng đã hết thời hạn vay theo thỏa thuận thì số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự bao gồm tiền lãi và các khoản thu trái pháp luật khác mà người vay phải trả cho người cho vay sau khi trừ đi số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự trong cả kỳ hạn vay.

2. Trường hợp cho vay lãi nặng chưa hết thời hạn vay theo thỏa thuận mà bị phát hiện thì số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự bao gồm tiền lãi và các khoản thu trái pháp luật khác mà người vay phải trả cho người cho vay sau khi trừ đi số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự tính đến thời điểm cơ quan có thẩm quyền phát hiện và ngăn chặn.

Trường hợp bên vay đã trả tiền lãi trước hạn và các khoản thu trái pháp luật khác thì số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự bao gồm tiền lãi và các khoản thu trái pháp luật khác mà người vay thực tế đã trả cho người cho vay sau khi trừ đi số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Điều 7. Truy cứu trách nhiệm hình sự trong một số trường hợp cụ thể

1. Trường hợp người thực hiện nhiều lần hành vi cho vay lãi nặng, mà số tiền thu lợi bất chính của mỗi lần phạm tội từ 30.000.000 đồng trở lên, nếu mỗi lần phạm tội đều chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thì ngoài việc bị áp dụng khung hình phạt tương ứng với tổng số tiền thu lợi bất chính, họ còn bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

2. Trường hợp người thực hiện nhiều lần hành vi cho vay lãi nặng mà các lần thu lợi bất chính đều dưới 30.000.000 đồng nhưng tổng số tiền thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng trở lên và các hành vi này chưa lần nào bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự với khung hình phạt tương ứng với tổng số tiền thu lợi bất chính của các lần cho vay lãi nặng, không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

3. Trường hợp người thực hiện nhiều lần hành vi cho vay lãi nặng, trong đó có một lần cho vay lãi nặng, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng trở lên và hành vi cho vay lãi nặng này chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự; còn các hành vi cho vay lãi nặng khác thu lợi bất chính dưới 30.000.000 đồng, các hành vi này chưa bị xử phạt vi phạm hành chính và chưa hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự với khung hình phạt tương ứng với tổng số tiền thu lợi bất chính của các lần cho vay lãi nặng, không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

4. Trường hợp người cho vay lãi nặng thực hiện nhiều hành vi khác nhau liên quan đến việc đòi nợ (như: dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, uy hiếp tinh thần, gây thương tích, gây tổn hại sức khỏe hoặc có hành vi khác để lấy tài sản,...) thì tùy từng trường hợp họ còn bị xử lý hình sự về tội phạm tương ứng, nếu đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

5. Trường hợp người cho vay lãi nặng nhằm thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng trở lên, nhưng vì nguyên nhân ngoài ý muốn mà người cho vay chưa thu lợi bất chính hoặc đã thu lợi bất chính dưới 30.000.000 đồng, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khung hình phạt tương ứng với tổng số tiền thu lợi bất chính mà họ nhằm đạt được. Việc xác định số tiền thu lợi bất chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 6 Nghị quyết này. Khi quyết định hình phạt, Tòa án áp dụng Điều 15 và khoản 3 Điều 57 của Bộ luật Hình sự về phạm tội chưa đạt.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 30 tháng 9 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2021.

2. Trường hợp người phạm tội đã bị xét xử trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực theo đúng các quy định, hướng dẫn trước đây và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì không căn cứ vào Nghị quyết này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. *Đặng*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội (để giám sát);
- Ban Dân nguyện thuộc UBTWQH;
- Ban Nội chính Trung ương (để báo cáo);
- Văn phòng Trung ương Đảng (để báo cáo);
- Văn phòng Chủ tịch nước (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ 02 bản (để đăng Công báo);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp (để phối hợp);
- Bộ Công an (để phối hợp);
- Các TAND và TAQS các cấp (để thực hiện);
- Các Thẩm phán và các đơn vị thuộc TANDTC (để thực hiện);
- Cổng thông tin điện tử TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH TANDTC.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN**



Nguyễn Hòa Bình

Số: 03/2020/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2020

FDVN LAW FIRM

Tài liệu nghiệp vụ

NGHỊ QUYẾT

**Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự
trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ**

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Để áp dụng đúng và thống nhất một số quy định của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ;

Sau khi có ý kiến của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 (sau đây viết tắt là Bộ luật Hình sự) về các tội phạm tham nhũng và các tội phạm khác về chức vụ; xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt, thiệt hại do tội phạm tham nhũng, tội phạm khác về chức vụ gây ra; xử lý vật, tiền liên quan trực tiếp đến tội phạm.

Điều 2. Về một số từ ngữ

1. “Cơ quan, tổ chức” quy định tại khoản 1 Điều 352 của Bộ luật Hình sự bao gồm cơ quan, tổ chức, đơn vị nhà nước và doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước.

2. “Cơ quan, tổ chức, đơn vị nhà nước” là cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 9 Điều 3 của Luật Phòng, chống tham nhũng, bao gồm: cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và tổ chức, đơn vị khác do Nhà nước thành lập, đầu tư cơ sở vật chất, cấp phát toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động, do Nhà nước trực tiếp quản lý hoặc tham gia quản lý nhằm phục vụ nhu cầu phát triển chung, thiết yếu của Nhà nước và xã hội.

3. “Doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước” quy định tại các điều 353, 354, 364 và 365 của Bộ luật Hình sự là doanh nghiệp, tổ chức không thuộc trường hợp hướng dẫn tại khoản 2 Điều này.

4. “Người có chức vụ” quy định tại khoản 2 Điều 352 của Bộ luật Hình sự là những người quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật Phòng, chống tham nhũng.

5. “Do một hình thức khác” quy định tại khoản 2 Điều của 352 Bộ luật Hình sự là trường hợp không phải do bổ nhiệm, do bầu cử, do tuyển dụng, do hơn

đồng nhưng được giao thực hiện nhiệm vụ và có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ đó.

Ví dụ: Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cử tham gia trực tại chốt kiểm soát phòng chống dịch bệnh Covid-19.

6. “*Chủ động khai báo trước khi bị phát giác*” quy định tại khoản 7 Điều 364 và khoản 6 Điều 365 của Bộ luật Hình sự là trường hợp hành vi phạm tội đưa hối lộ, môi giới hối lộ chưa bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện, chưa bị ai tố giác nhưng người đưa hối lộ, người môi giới hối lộ đã tự khai báo toàn bộ sự việc đưa hối lộ, môi giới hối lộ mà mình thực hiện.

7. “*Chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ*” là trường hợp người phạm tội đã tự mình nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ sau khi phạm tội. Cũng được coi là chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ đối với trường hợp người phạm tội sau khi phạm tội đã tác động để cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em, những người thân khác nộp lại hoặc không phản đối việc cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em, những người thân khác nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản mà mình tham ô, nhận hối lộ.

Đối với trường hợp trong cùng vụ án, người bị truy cứu trách nhiệm hình sự về nhiều tội, trong đó có tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ và tội khác, nhưng đã chủ động nộp lại số tài sản bằng ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ thì cũng được coi là chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ, trừ trường hợp có căn cứ rõ ràng xác định tài sản có nguồn gốc từ tội phạm khác.

Ví dụ: Nguyễn Văn A có hành vi tham ô số tiền 4.000.000.000 đồng và lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt số tiền 2.000.000.000 đồng. Sau khi A bị khởi tố, vợ của A đã chuyển nhượng nhà đất là tài sản riêng của mình để thay A nộp lại số tiền 3.000.000.000 đồng thì được coi là chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô.

8. “*Hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm*” là sau khi phạm tội tham nhũng hoặc các tội phạm khác về chức vụ, người phạm tội đã chủ động cung cấp những tin tức, tài liệu, chứng cứ có ý nghĩa cho việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm liên quan đến tội phạm mà họ bị buộc tội (như: chỉ đúng nơi cất giấu vật chứng quan trọng giúp cơ quan chức năng thu hồi được vật chứng đó; khai báo và chỉ đúng nơi đồng phạm khác đang bỏ trốn; khai báo về tội phạm và người phạm tội mới liên quan đến tội phạm mà họ bị buộc tội...). Ngoài những trường hợp nêu trên, có thể xác định những trường hợp khác là “hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm” nhưng Tòa án phải nhận định rõ trong bản án.

9. “*Lập công lớn*” là trường hợp người phạm tội đã giúp cơ quan tiến hành tố tụng phát hiện, truy bắt, điều tra, xử lý tội phạm không liên quan đến tội phạm mà họ bị buộc tội; cứu được người khác trong tình thế hiểm nghèo hoặc cứu được tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên của Nhà nước, của tập thể, của cá nhân trong thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn hoặc sự kiện bất khả kháng khác; có

phát minh, sáng chế hoặc sáng kiến có giá trị lớn được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận. Ngoài những trường hợp nêu trên, có thể xác định những trường hợp khác là “lập công lớn” nhưng Tòa án phải nhận định rõ trong bản án.

Điều 3. Về một số tình tiết là dấu hiệu định tội

1. “*Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm*” quy định tại điểm a khoản 1 các điều 353, 354, 355 và 358 của Bộ luật Hình sự là trường hợp trước đó người phạm tội đã bị xử lý kỷ luật về hành vi tương ứng nhưng chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật.

Ví dụ: Nguyễn Văn A đã kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo về hành vi tham ô số tiền 500.000 đồng nhưng 06 tháng sau, A lại thực hiện hành vi tham ô số tiền 1.500.000 đồng.

Trường hợp người có hành vi vi phạm đã bị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý kỷ luật, sau đó lại bị cơ quan tiến hành tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự về chính hành vi này thì việc bị xử lý kỷ luật trước đó không bị coi là “đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm”.

Ví dụ: Nguyễn Văn A đã bị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật về hành vi tham ô tài sản, sau đó A lại bị xem xét khởi tố về chính hành vi tham ô này thì không được áp dụng tình tiết “đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm” đối với A.

2. “*Đã bị kết án về một trong các tội quy định tại Mục 1 Chương này chưa được xóa án tích mà còn vi phạm*” quy định tại khoản 1 các điều 353, 354 và 355 của Bộ luật Hình sự là trước đó người phạm tội đã bị kết án trong 01 lần về một hoặc nhiều tội quy định tại Mục 1 Chương XXIII của Bộ luật Hình sự, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện một trong những hành vi được liệt kê tại khoản 1 của một trong các điều 353, 354 và 355 của Bộ luật Hình sự.

Trường hợp ngoài tiền án nêu trên, người phạm tội còn có tiền án khác thì tiền án này được sử dụng để xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm, trừ trường hợp các tiền án đều đã được sử dụng để xác định dấu hiệu định tội trong các lần kết án trước đó.

Ví dụ: Trước khi thực hiện hành vi phạm tội nhận hối lộ số tiền là 1.500.000 đồng, A đã có 02 tiền án, trong đó tiền án thứ nhất, A bị kết án về tội tham ô tài sản với số tiền chiếm đoạt là 5.000.000 đồng; tiền án thứ hai, A bị kết án về tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản với số tiền chiếm đoạt là 1.000.000 đồng. Trường hợp này, tiền án thứ hai được sử dụng để xác định dấu hiệu định tội đối với tội tham ô tài sản. Đối với tiền án thứ nhất, do trước đó đã được sử dụng để xác định dấu hiệu định tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (với số tiền chiếm đoạt là 1.000.000 đồng) nên không được tiếp tục sử dụng để xác định tái phạm.

3. “*Lợi ích vật chất khác*” quy định tại các điều 354, 358, 364 và 366 của Bộ luật Hình sự là lợi ích vật chất không phải là tài sản quy định tại Điều 105 của Bộ luật Dân sự.

Ví dụ: Hối lộ bằng cách tài trợ kinh phí đi du học, đi du lịch, ...

4. “*Lợi ích phi vật chất*” quy định tại điểm b khoản 1 các điều 354, 358, 364, 365 và 366 của Bộ luật Hình sự là những lợi ích không phải lợi ích vật chất.

Ví dụ: Hối lộ bằng cách tặng thưởng, đề xuất tặng thưởng các danh hiệu, giải thưởng; bầu, cử, bổ nhiệm chức vụ; nâng điểm thi; hứa hẹn cho tốt nghiệp, cho đi học, đi thi đầu, đi biểu diễn ở nước ngoài; hối lộ tình dục, ...

5. “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn*” quy định tại khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Hình sự là sử dụng vượt quá quyền hạn, chức trách, nhiệm vụ được giao hoặc tuy không được giao, không được phân công nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực đó nhưng vẫn thực hiện.

Ví dụ: Nguyễn Văn A là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. A chỉ được phân công phụ trách lĩnh vực văn hóa - xã hội, không được phân công phụ trách lĩnh vực quản lý đất đai nhưng A vẫn ra quyết định thu hồi đất của Công ty X để giao cho Công ty Y (là Công ty của gia đình A). Trường hợp này hành vi của A đã vượt quá chức trách, nhiệm vụ được giao.

6. “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn*” quy định tại khoản 1 Điều 356 của Bộ luật Hình sự là dựa vào chức vụ, quyền hạn được giao để làm trái, không làm hoặc làm không đúng quy định của pháp luật.

Ví dụ: Nguyễn Văn A là Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B đã thực hiện hành vi trái công vụ, trình lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện B ký quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

7. “*Vụ lợi*” quy định tại khoản 1 các điều 356, 357 và 359 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lạm quyền nhằm đạt được lợi ích vật chất hoặc lợi ích phi vật chất không chính đáng cho mình hoặc cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

8. “*Động cơ cá nhân khác*” quy định tại khoản 1 các điều 356, 357 và 359 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lạm quyền nhằm khẳng định, củng cố, nâng cao địa vị, uy tín, quyền lực của mình một cách không chính đáng.

9. Thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra quy định tại các điều 353, 354, 355 và 358 của Bộ luật Hình sự là thiệt hại thực tế xảy ra và có mối quan hệ nhân quả với hành vi phạm tội, không bao gồm tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác mà người phạm tội đã hoặc sẽ chiếm đoạt.

Ví dụ: Nguyễn Văn A là Thủ kho của Công ty B có hành vi tham ô số tiền thuốc phòng dịch trị giá 200.000.000 đồng. Do không có thuốc phòng dịch nên dẫn đến hậu quả là toàn bộ số gia cầm trị giá 10.000.000.000 đồng của Công ty B bị chết. Trong trường hợp này, phải xác định số tiền A chiếm đoạt là 200.000.000 đồng và thiệt hại thực tế do hành vi phạm tội của A là 10.000.000.000 đồng.

10. “*Bí mật công tác*” quy định tại Điều 361 và Điều 362 của Bộ luật Hình sự là thông tin công tác được thể hiện dưới bất kỳ hình thức nào (ví dụ...

văn bản, dự thảo văn bản, bài phát biểu, hình ảnh...) mà cơ quan, tổ chức quy định không được để lộ cho người khác biết và các thông tin này không thuộc danh mục bí mật nhà nước.

Điều 4. Về một số tình tiết định khung hình phạt

1. Tình tiết “*dùng thủ đoạn xảo quyệt*” hoặc “*dùng thủ đoạn nguy hiểm*” quy định tại khoản 2 các điều 353, 354, 355, 364 và 365 của Bộ luật Hình sự:

a) “*Dùng thủ đoạn xảo quyệt*” là trường hợp người phạm tội sử dụng thủ đoạn dối trá một cách tinh vi, sử dụng công nghệ cao để thực hiện hành vi phạm tội, che giấu tội phạm, đổ tội cho người khác hoặc người phạm tội có hành vi tiêu hủy chứng cứ, gây khó khăn cho việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm.

b) “*Dùng thủ đoạn nguy hiểm*” là trường hợp người phạm tội sử dụng thủ đoạn có thể gây nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe của người khác hoặc có thể gây hậu quả nghiêm trọng khác để chiếm đoạt tài sản hoặc che giấu tội phạm.

2. Tình tiết “*phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại khoản 2 các điều 353, 354, 355, 356, 357, 358, 361, 364, 365 và 366 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội đã thực hiện một trong các hành vi quy định tại các điều này từ 02 lần trở lên và mỗi hành vi đều cấu thành tội phạm, nhưng đều chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

Ví dụ: Ngày 15-8-2018, Nguyễn Văn A có hành vi tham ô số tiền 10.000.000 đồng. Ngày 25-9-2019, A lại có hành vi tham ô số tiền 20.000.000 đồng. Các hành vi phạm tội của A đều chưa bị xử lý hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp này, A bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tham ô tài sản và bị áp dụng tình tiết “*phạm tội 02 lần trở lên*” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự.

3. Tình tiết “*ảnh hưởng xấu đến đời sống của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan, tổ chức*” quy định tại điểm g khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự là một trong các trường hợp sau:

a) Làm mất hoặc giảm sút thu nhập thường xuyên, thu nhập tăng thêm hợp pháp của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động;

b) Gây khiêu nại, tố cáo bức xúc, làm mất đoàn kết, mất niềm tin trong nội bộ cơ quan, tổ chức ảnh hưởng đến tinh thần của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

4. Tình tiết “*gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội*” quy định tại khoản 3 các điều 353, 355 của Bộ luật Hình sự là một trong các trường hợp sau:

a) Gây khiêu khích đông người, biểu tình, gây rối để các thế lực thù địch lợi dụng, lôi kéo, kích động chống phá chính quyền, xuyên tạc đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước;

b) Gây hoang mang, lo sợ hoặc phẫn nộ trong nhân dân;

c) Gây khó khăn trong việc thực hiện đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Ví dụ: Nguyễn Văn A tham ô tiền hỗ trợ người nghèo phát triển kinh tế dẫn đến Ủy ban nhân dân xã B gặp khó khăn trong việc triển khai chính sách xóa đói, giảm nghèo tại địa phương.

Điều 5. Nguyên tắc xử lý đối với tội phạm tham nhũng, tội phạm khác về chức vụ

1. Việc xử lý tội phạm tham nhũng, tội phạm khác về chức vụ phải bảo đảm nghiêm khắc và tuân thủ triệt để các nguyên tắc của pháp luật hình sự, pháp luật tố tụng hình sự.

2. Trong quá trình tố tụng, người phạm tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và đã hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn thì không áp dụng mức cao nhất của khung hình phạt mà người phạm tội bị truy tố, xét xử.

3. Xem xét áp dụng chính sách khoan hồng đặc biệt miễn hình phạt theo quy định tại Điều 59 của Bộ luật Hình sự đối với trường hợp người phạm tội có ít nhất 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự hoặc người phạm tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Người phạm tội không vì động cơ vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác, mà chỉ vì muốn đổi mới, dám đột phá vì sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ Tổ quốc;

b) Người phạm tội là người có quan hệ lệ thuộc (như cấp dưới đối với cấp trên, người làm công hưởng lương, chấp hành nhiệm vụ theo chỉ đạo của cấp trên), không ý thức được đầy đủ hành vi phạm tội của mình, không vì động cơ vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác, không được hưởng lợi; đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, tích cực hợp tác với cơ quan có thẩm quyền, góp phần có hiệu quả vào việc điều tra, xử lý tội phạm;

c) Người phạm tội đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, tích cực hợp tác với cơ quan có thẩm quyền, góp phần hạn chế thiệt hại, chủ động nộp lại toàn bộ tài sản chiếm đoạt, đã khắc phục toàn bộ hậu quả và đã bồi thường toàn bộ thiệt hại do mình gây ra;

d) Người phạm tội sau khi bị phát hiện đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, chủ động nộp lại toàn bộ tài sản chiếm đoạt, đã khắc phục toàn bộ hậu quả và đã bồi thường toàn bộ thiệt hại do mình gây ra.

Điều 6. Xem xét trách nhiệm hình sự và quyết định hình phạt trong trường hợp tách vụ án

Trường hợp vụ án được tách ra để giải quyết trong các giai đoạn khác nhau (tách thành nhiều vụ án) thì việc xem xét trách nhiệm hình sự và quyết định hình phạt được thực hiện như sau:

1. Không coi việc người phạm tội đã bị kết án trong vụ án trước đó là căn cứ xác định “phạm tội 02 lần trở lên”, trừ trường hợp các hành vi phạm tội bị xem xét, xử lý hình sự trong các giai đoạn là độc lập với nhau;

2. Không coi việc người phạm tội đã bị kết án trong vụ án trước đó là có nhân thân không tốt để không cho hưởng án treo, nếu họ có đủ các điều kiện khác để được hưởng án treo;

3. Việc quyết định hình phạt trong từng bản án, quyết định phải bảo đảm khi tổng hợp hình phạt của các bản án không được vượt quá mức cao nhất của

khung hình phạt tương ứng với tổng trị giá tài sản bị chiếm đoạt, của hồi lộ hoặc thiệt hại do tội phạm gây ra.

Ví dụ: Nguyễn Văn A có hành vi lạm quyền trong thi hành công vụ. Do bước đầu chỉ chứng minh được A gây thiệt hại tài sản trị giá 100.000.000 đồng nên cơ quan tiến hành tố tụng đã quyết định tách thành 02 vụ án, xử lý trước đối với A về hành vi gây thiệt hại số tiền 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau đó ở giai đoạn 2 cơ quan tiến hành tố tụng lại chứng minh được hành vi của A còn gây thiệt hại tài sản trị giá 350.000.000 đồng. Tại giai đoạn 1, Tòa án áp dụng khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Hình sự kết án A 05 năm tù về tội lạm quyền trong thi hành công vụ. Khi xét xử vụ án ở giai đoạn 2, A tiếp tục bị truy tố theo khoản 2 Điều của 357 của Bộ luật Hình sự, để bảo đảm khi tổng hợp hình phạt của cả 02 bản án không vượt quá mức cao nhất của khoản này thì Tòa án chỉ được quyết định hình phạt không quá 05 năm tù đối với A.

Điều 7. Truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp người sử dụng tài sản do tham nhũng mà có để thực hiện một trong các hành vi rửa tiền

Trường hợp người sử dụng tài sản do tham nhũng mà có để thực hiện một trong các hành vi rửa tiền quy định tại Điều 324 của Bộ luật Hình sự thì ngoài việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm tương ứng quy định tại Chương XXIII của Bộ luật Hình sự, người phạm tội còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội rửa tiền theo quy định tại Điều 324 của Bộ luật Hình sự.

Ví dụ: Nguyễn Văn A có hành vi tham ô số tiền 5.000.000.000 đồng, sau đó A dùng số tiền này đầu tư, kinh doanh bất động sản để che giấu nguồn gốc bất hợp pháp của số tiền đã tham ô. Trường hợp này, A bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tham ô tài sản quy định tại Điều 353 và tội rửa tiền quy định tại Điều 324 của Bộ luật Hình sự.

Điều 8. Truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp thực hiện nhiều lần cùng một loại hành vi quy định tại Chương XXIII của Bộ luật Hình sự

1. Trường hợp một người thực hiện nhiều lần cùng một loại hành vi quy định tại Chương XXIII của Bộ luật Hình sự, nhưng mỗi lần trị giá tài sản chiếm đoạt, của hồi lộ, gây thiệt hại về tài sản dưới mức tối thiểu quy định để truy cứu trách nhiệm hình sự và không thuộc một trong các trường hợp khác để truy cứu trách nhiệm hình sự, đồng thời trong các hành vi đó chưa có lần nào bị xử lý kỷ luật và chưa hết thời hiệu xử lý kỷ luật, nếu tổng trị giá tài sản chiếm đoạt, của hồi lộ hoặc thiệt hại bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự, thì người thực hiện nhiều lần cùng loại hành vi vi phạm bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm tương ứng theo tổng trị giá tài sản chiếm đoạt tài sản, của hồi lộ hoặc tài sản thiệt hại.

Ví dụ: Ngày 15-8-2019, Nguyễn Văn A có hành vi nhận hồi lộ số tiền 1.500.000 đồng; ngày 15-9-2019, A tiếp tục nhận hồi lộ số tiền 1.500.000 đồng; ngày 30-12-2019, A lại tiếp tục nhận hồi lộ số tiền 1.500.000 đồng bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện. Các hành vi này của A đều chưa bị xử lý kỷ luật và chưa hết thời hiệu xử lý kỷ luật. Trường hợp này, tổng số tiền nhận hồi lộ của A được xác định là 4.500.000 đồng nên A bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều 354 của Bộ luật Hình sự.

2. Trường hợp một người thực hiện nhiều lần cùng một loại hành vi quy định tại Chương XXIII của Bộ luật Hình sự, mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm và tổng trị giá tài sản chiếm đoạt, của hối lộ hoặc tài sản thiệt hại của các lần vi phạm thuộc khung hình phạt tăng nặng, nếu các lần phạm tội đều chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thì ngoài việc bị áp dụng khung hình phạt tương ứng với tổng trị giá tài sản chiếm đoạt, của hối lộ hoặc tài sản thiệt hại, họ còn bị áp dụng tình tiết định khung tăng nặng hoặc tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự như sau:

a) Nếu tổng trị giá tài sản chiếm đoạt, của hối lộ hoặc tài sản thiệt hại thuộc khoản 2 của điều luật tương ứng thì người phạm tội bị áp dụng thêm tình tiết định khung tăng nặng “phạm tội 02 lần trở lên”.

Ví dụ: Ngày 15-8-2019, Nguyễn Văn A có hành vi nhận hối lộ số tiền 50.000.000 đồng; ngày 30-6-2020, A lại tiếp tục nhận hối lộ số tiền 100.000.000 đồng bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện. Trường hợp này, A bị áp dụng 02 tình tiết tăng nặng định khung là: *“của hối lộ là tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng”* và *“phạm tội 02 lần trở lên”* theo quy định tại điểm c và điểm đ khoản 2 Điều 354 của Bộ luật Hình sự.

b) Nếu tổng trị giá tài sản chiếm đoạt hoặc của hối lộ nhận hoặc tài sản thiệt hại thuộc khung hình phạt tăng nặng khác thì người phạm tội bị áp dụng thêm tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên”.

Ví dụ: Ngày 11-3-2019, Nguyễn Văn A có hành vi nhận hối lộ số tiền 400.000.000 đồng; ngày 30-7-2020, A lại tiếp tục nhận hối lộ số tiền 200.000.000 đồng bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện. Trường hợp này, A bị áp dụng tình tiết tăng nặng định khung *“của hối lộ là tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng”* theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 354 và tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự *“phạm tội 02 lần trở lên”* theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Điều 9. Truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp người phạm tội vừa chiếm đoạt tài sản, nhận của hối lộ vừa gây thiệt hại về tài sản

Trường hợp người phạm tội vừa chiếm đoạt tài sản, nhận của hối lộ, vừa gây thiệt hại về tài sản mà trị giá tài sản chiếm đoạt, của hối lộ và trị giá tài sản thiệt hại thuộc các điểm trong cùng một khung hình phạt thì truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội theo các điểm tương ứng của khung hình phạt đó. Trường hợp trị giá tài sản chiếm đoạt, của hối lộ và trị giá tài sản thiệt hại thuộc các khung hình phạt khác nhau thì truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội theo khung hình phạt cao hơn.

Điều 10. Xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt, thiệt hại do tội phạm tham nhũng, tội phạm khác về chức vụ gây ra

1. Trị giá tài sản bị chiếm đoạt làm căn cứ xử lý hình sự được xác định tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội. Trường hợp tội phạm thực hiện liên tục, kéo dài thì trị giá tài sản bị chiếm đoạt được xác định tại thời điểm kết thúc hành vi phạm tội. Đối với trường hợp hành vi phạm tội đang diễn ra nhưng bị phát hiện,

ngăn chặn thì trị giá tài sản bị chiếm đoạt được xác định tại thời điểm hành vi phạm tội bị phát hiện, ngăn chặn.

2. Thiệt hại tài sản làm căn cứ để xử lý hình sự tùy từng trường hợp cụ thể được xác định như sau:

a) Trường hợp thiệt hại xảy ra tại thời điểm tội phạm được thực hiện thì thiệt hại được xác định tại thời điểm này; đối với tội phạm liên tục, kéo dài thì thiệt hại được xác định tại thời điểm tội phạm được phát hiện ngăn chặn hoặc tội phạm kết thúc.

b) Trường hợp thiệt hại xảy ra hoặc kéo dài sau khi tội phạm được thực hiện hoặc sau khi tội phạm đã kết thúc thì thiệt hại được xác định tại thời điểm thiệt hại được ngăn chặn.

c) Trường hợp không thể xác định được thiệt hại theo hướng dẫn tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này thì thiệt hại được xác định tại thời điểm khởi tố vụ án.

3. Việc xem xét trách nhiệm dân sự thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự.

Điều 11. Xử lý vật, tiền liên quan trực tiếp đến tội phạm

1. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án phải xem xét áp dụng ngay biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản liên quan trực tiếp đến hành vi phạm tội nếu các tài sản này chưa bị áp dụng biện pháp cưỡng chế trong giai đoạn điều tra, truy tố.

2. Tòa án xem xét, quyết định tịch thu sung vào ngân sách nhà nước, tịch thu tiêu hủy hoặc buộc trả lại, bồi thường cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp theo đúng quy định của pháp luật đối với tài sản liên quan trực tiếp đến tội phạm tham nhũng, tội phạm khác về chức vụ, bao gồm:

- a) Công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội;
- b) Tiền, tài sản bị chiếm đoạt;
- c) Cửa hồi lộ;
- d) Thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra;
- đ) Khoản thu lợi bất chính từ hành vi phạm tội;
- e) Lợi nhuận, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản do phạm tội mà có;
- g) Tài sản khác theo quy định của pháp luật.

3. Tài sản thuộc trường hợp bị tịch thu sung ngân sách nhà nước không còn tại thời điểm giải quyết vụ án thì Tòa án quyết định tịch thu trị giá tài sản theo kết luận định giá của cơ quan có thẩm quyền.

4. Trường hợp tài sản có nguồn gốc từ tội phạm tham nhũng, tội phạm khác về chức vụ đã được nhập vào khối tài sản thuộc sở hữu chung thì Tòa án chỉ tịch thu hoặc buộc trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp đối với phần tài sản có nguồn gốc từ tội phạm. Lợi nhuận thu được từ khối tài sản chung này cũng được chia theo tỷ lệ để tịch thu hoặc trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

2. Trường hợp người phạm tội đã bị xét xử trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực theo đúng các quy định, hướng dẫn trước đây và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì không căn cứ vào Nghị quyết này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. *Congpe*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội (để giám sát);
- Ban Dân nguyện thuộc UBTVQH;
- Ban Nội chính Trung ương (để báo cáo);
- Văn phòng Trung ương Đảng (để báo cáo);
- Văn phòng Chủ tịch nước (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ 02 bản (để đăng Công báo);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp (để phối hợp);
- Bộ Công an (để phối hợp);
- Các TAND và TAQS các cấp (để thực hiện);
- Các Thẩm phán và các đơn vị TANDTC (để thực hiện);
- Cổng thông tin điện tử TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH TANDTC.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN CHÁNH ÁN



Nguyễn Hòa Bình

Số: 07/2019/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2019

FDVN LAW FIRM

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
TẠI LIỆU NGHIỆP VỤ
CÔNG VĂN ĐẾN

Giờ Ngày 13/11/2019
Kính chuyển: TIẾT

NGHỊ QUYẾT

Hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Điều 299 và Điều 300
của Bộ luật Hình sự

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN: S.
Ngày: 13/11/2019

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;
Để áp dụng đúng và thống nhất quy định tại Điều 299 và Điều 300 của
Bộ luật Hình sự;
Sau khi có ý kiến của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và
Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Điều 299 về
tội khủng bố và Điều 300 về tội tài trợ khủng bố của Bộ luật Hình sự.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng pháp luật

Việc xử lý hình sự đối với tội khủng bố và tội tài trợ khủng bố phải tuân thủ
quy định Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, hướng dẫn của Nghị quyết này
và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

**Điều 3. Về một số thuật ngữ được sử dụng trong hướng dẫn áp dụng
Điều 299 và Điều 300 của Bộ luật Hình sự**

1. "Tình trạng hoảng sợ trong công chúng" quy định tại khoản 1 Điều 299
của Bộ luật Hình sự là trạng thái tâm lý lo lắng, sợ hãi, hoang mang của người dân
về an toàn tính mạng, sức khỏe, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của họ
(ví dụ: hành vi gây nổ ở khu vực bến xe làm cho người dân lo lắng về sự an toàn
tính mạng, sức khỏe, tài sản của họ khi tham gia giao thông).

Để gây ra tình trạng hoảng sợ trong công chúng, các hành vi khủng bố
quy định tại Điều 299 của Bộ luật Hình sự có thể được thực hiện ở nơi công cộng,
nơi tập trung đông người (ví dụ: quảng trường, trung tâm thương mại, nơi giao cắt
đường giao thông, tại nhà ga các phương tiện giao thông, trên các phương tiện
giao thông, tại các nơi vui chơi, giải trí, du lịch, trường học, bệnh viện, khu dân cư,
tại các tòa nhà,...).

Hành vi được thực hiện ở những địa điểm có tính biệt lập, không phải nơi công cộng (ví dụ: tại nhà riêng hoặc trong trụ sở cơ quan...) nhưng nhằm gây ra tình trạng hoảng sợ trong công chúng thì cũng bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội khủng bố theo Điều 299 của Bộ luật Hình sự nếu thỏa mãn các dấu hiệu khác của cấu thành tội phạm này.

2. “*Phá hủy tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân*” quy định tại khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Hình sự là hành vi làm cho tài sản mất giá trị sử dụng, không thể khôi phục lại được.

3. “*Đe dọa thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này*” quy định tại khoản 3 Điều 299 của Bộ luật Hình sự có thể được thực hiện bằng lời nói, gửi tin nhắn, hình ảnh hoặc bằng các hành vi khác làm cho cơ quan, tổ chức, cá nhân biết được và lo sợ về sự an toàn tính mạng, sức khỏe, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của họ.

4. “*Hành vi khác uy hiếp tinh thần*” quy định tại khoản 3 Điều 299 của Bộ luật Hình sự là hành vi lôi kéo, kích động, cổ vũ, khuyến khích, tạo điều kiện đe dọa xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tự do thân thể, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người bị uy hiếp hoặc đe dọa xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tự do thân thể, tài sản, danh dự, nhân phẩm của thân nhân người bị uy hiếp hoặc các hành vi khác nhằm làm cho người bị uy hiếp lo sợ, cản trở khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của họ một cách bình thường.

5. “*Huy động tiền, tài sản dưới bất kỳ hình thức nào cho tổ chức, cá nhân khủng bố*” quy định tại khoản 1 Điều 300 của Bộ luật Hình sự là hành vi vận động, kêu gọi cá nhân, tổ chức cung cấp, tặng cho, cho vay tiền, cho mượn tài sản hoặc dưới hình thức khác cho tổ chức, cá nhân khủng bố.

6. “*Hỗ trợ tiền, tài sản dưới bất kỳ hình thức nào cho tổ chức, cá nhân khủng bố*” quy định tại khoản 1 Điều 300 của Bộ luật Hình sự là hành vi cung cấp, tặng cho, cho vay tiền, cho mượn tài sản hoặc dưới hình thức khác cho tổ chức, cá nhân khủng bố.

Điều 4. Về một số tình tiết định khung hình phạt

1. “*Chiếm giữ tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân*” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 299 của Bộ luật Hình sự là hành vi chiếm đoạt, nắm giữ, chi phối trái phép quyền quản lý, sở hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. “*Làm hư hại tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân*” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 299 của Bộ luật Hình sự là hành vi cố ý làm giảm giá trị sử dụng của tài sản hoặc làm hư hỏng tài sản nhưng có thể khôi phục lại được.

3. “*Tấn công, xâm hại mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân*” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 299 của Bộ luật Hình sự là hành vi sử dụng không gian mạng, công nghệ thông tin hoặc phương tiện

điện tử để phá hoại, gây gián đoạn hoạt động bình thường, an toàn và bảo mật của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử, bao gồm một trong các hành vi sau đây:

- a) Phát tán chương trình tin học gây hại cho mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử;
- b) Làm tê liệt, gián đoạn, ngưng trệ hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử;
- c) Xâm nhập, làm tổn hại, chiếm đoạt dữ liệu được lưu trữ, truyền đưa qua mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử;
- d) Xâm nhập, tạo ra hoặc khai thác điểm yếu, lỗ hổng bảo mật và dịch vụ hệ thống của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử;
- đ) Xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử của các cơ quan, tổ chức thiết yếu, cơ mật (ví dụ: Chính phủ, cơ quan Quân sự, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,...);
- e) Chiếm quyền điều hành hệ thống mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử;
- đ) Hành vi khác gây ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử.

4. *Cản trở, gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân* quy định tại điểm d khoản 2 Điều 299 Bộ luật Hình sự là hành vi xóa, làm tổn hại hoặc thay đổi phần mềm, dữ liệu điện tử hoặc ngăn chặn trái phép việc truyền tải dữ liệu của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử hoặc có hành vi khác cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 5. Truy cứu trách nhiệm hình sự trong một số trường hợp cụ thể

1. Trường hợp người thực hiện một hành vi phạm tội vừa có dấu hiệu của tội khủng bố vừa có dấu hiệu của tội phạm khác nhẹ hơn thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội khủng bố.

Ví dụ: Nhằm gây ra tình trạng hoảng sợ trong công chúng, Nguyễn Văn A và đồng phạm đã dùng mìn phá hủy một số xe ô tô đang để trong sân của Công ty B. Trong trường hợp này, A và đồng phạm bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội khủng bố quy định tại Điều 299 của Bộ luật Hình sự.

2. Trường hợp người thực hiện nhiều hành vi phạm tội, trong đó có hành vi có dấu hiệu tội khủng bố, có hành vi có dấu hiệu của tội phạm khác, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội khủng bố và tội phạm khác, nếu thỏa mãn các dấu hiệu của cấu thành tội phạm.

Ví dụ: Nhằm gây ra tình trạng hoảng sợ trong công chúng, Nguyễn Văn A và đồng phạm đã dùng mìn phá hủy một số xe ô tô đang để trong sân của Công ty B. Sau đó, Nguyễn Văn A lại lấy trộm xe máy trị giá 40 triệu đồng của anh Trần Văn C (là nhân viên của Công ty B) để cùng đồng phạm bỏ trốn. Trong trường hợp này, A và đồng phạm bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội khủng bố theo quy định tại Điều 299 của Bộ luật Hình sự và tội trộm cắp tài sản theo quy định tại Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

3. Trường hợp người thực hiện hành vi phạm tội xâm phạm tính mạng của người khác hoặc phá hủy tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhưng không nhằm gây ra tình trạng hoảng sợ trong công chúng thì không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội khủng bố mà tùy từng trường hợp cụ thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm tương ứng.

Ví dụ: Do mâu thuẫn cá nhân, Nguyễn Văn A đã giết và phân xác chị Nguyễn Thị C ra làm nhiều phần rồi đem đi phi tang. Hành vi của Nguyễn Văn A gây hoang mang trong dư luận, nhưng khi thực hiện hành vi phạm tội A không nhằm mục đích gây hoảng sợ trong công chúng mà chỉ nhằm trả thù cá nhân. Do đó, A bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội giết người theo quy định tại Điều 123 của Bộ luật Hình sự.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 16 tháng 10 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội (để giám sát);
- Ban Nội chính Trung ương (để báo cáo);
- Văn phòng Trung ương Đảng (để báo cáo);
- Văn phòng Chủ tịch nước (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ 02 bản (để đăng Công báo);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp (để phối hợp);
- Bộ Công an (để phối hợp);
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (để phối hợp);
- Các TAND và TAQS các cấp (để thực hiện);
- Các Thẩm phán và các đơn vị TANDTC (để thực hiện);
- Cổng thông tin điện tử TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH TANDTC.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN**



Nguyễn Hòa Bình

NGHỊ QUYẾT

Hướng dẫn áp dụng một số quy định tại các điều 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147 của Bộ luật Hình sự và việc xét xử vụ án xâm hại tình dục người dưới 18 tuổi

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Để áp dụng đúng, thống nhất một số quy định tại các điều 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147 của Bộ luật Hình sự và việc xét xử vụ án xâm hại tình dục người dưới 18 tuổi;

Sau khi có ý kiến của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này hướng dẫn áp dụng một số quy định tại các điều 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147 của Bộ luật Hình sự, hướng dẫn giải quyết các vướng mắc trong thực tiễn xét xử và việc tổ chức xét xử vụ án xâm hại tình dục người dưới 18 tuổi.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Xâm hại tình dục người dưới 16 tuổi* là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, ép buộc, lôi kéo, dụ dỗ người dưới 16 tuổi tham gia vào các hành vi liên quan đến tình dục, bao gồm hiếp dâm, cưỡng dâm, giao cấu, dâm ô với người dưới 16 tuổi và sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích mại dâm, khiêu dâm dưới mọi hình thức (ví dụ: hoạt động xâm hại tình dục được thực hiện do đồng thuận với người dưới 13 tuổi); do cưỡng bức, do hứa hẹn các lợi ích vật chất (tiền, tài sản) hay các lợi ích phi vật chất (ví dụ: cho điểm cao, đánh giá tốt, tạo cơ hội tiến bộ...).

2. *Bộ phận sinh dục* bao gồm bộ phận sinh dục nam và bộ phận sinh dục nữ. Bộ phận sinh dục nam là dương vật; bộ phận sinh dục nữ bao gồm âm hộ, âm đạo.

3. *Bộ phận nhạy cảm* bao gồm bìu, mu, hậu môn, háng, đùi, mông, vú.

4. *Bộ phận khác trên cơ thể* là bất kỳ bộ phận nào trên cơ thể không phải là bộ phận sinh dục và bộ phận nhạy cảm (ví dụ: tay, chân, miệng, lưỡi, mũi, gáy, cổ, bụng...).

5. *Dụng cụ tình dục* là những dụng cụ được sản xuất chuyên dùng cho hoạt động tình dục (ví dụ: dương vật giả, âm hộ giả, âm đạo giả...) hoặc những đồ vật khác nhưng được sử dụng cho hoạt động tình dục.

Điều 3. Về một số tình tiết định tội

1. *Giao cấu* quy định tại khoản 1 Điều 141, khoản 1 Điều 142, khoản 1 Điều 143, khoản 1 Điều 144 và khoản 1 Điều 145 của Bộ luật Hình sự là hành vi xâm nhập của bộ phận sinh dục nam vào bộ phận sinh dục nữ, với bất kỳ mức độ xâm nhập nào.

Giao cấu với người dưới 10 tuổi được xác định là đã thực hiện không phụ thuộc vào việc đã xâm nhập hay chưa xâm nhập.

2. *Hành vi quan hệ tình dục khác* quy định tại khoản 1 Điều 141, khoản 1 Điều 142, khoản 1 Điều 143, khoản 1 Điều 144 và khoản 1 Điều 145 của Bộ luật Hình sự là hành vi của những người cùng giới tính hay khác giới tính sử dụng bộ phận sinh dục nam, bộ phận khác trên cơ thể (ví dụ: ngón tay, ngón chân, lưỡi...), dụng cụ tình dục xâm nhập vào bộ phận sinh dục nữ, miệng, hậu môn của người khác với bất kỳ mức độ xâm nhập nào, bao gồm một trong các hành vi sau đây:

a) Đưa bộ phận sinh dục nam xâm nhập vào miệng, hậu môn của người khác;

b) Dùng bộ phận khác trên cơ thể (ví dụ: ngón tay, ngón chân, lưỡi...), dụng cụ tình dục xâm nhập vào bộ phận sinh dục nữ, hậu môn của người khác.

3. *Dâm ô* quy định tại khoản 1 Điều 146 của Bộ luật Hình sự là hành vi của những người cùng giới tính hoặc khác giới tính tiếp xúc về thể chất trực tiếp hoặc gián tiếp qua lớp quần áo vào bộ phận sinh dục, bộ phận nhạy cảm, bộ phận khác trên cơ thể của người dưới 16 tuổi có tính chất tình dục nhưng không nhằm quan hệ tình dục, gồm một trong các hành vi sau đây:

a) Dùng bộ phận sinh dục, bộ phận nhạy cảm tiếp xúc (ví dụ: đụng chạm, cọ xát, chà xát...) với bộ phận sinh dục, bộ phận nhạy cảm, bộ phận khác của người dưới 16 tuổi;

b) Dùng bộ phận khác trên cơ thể (ví dụ: tay, chân, miệng, lưỡi...) tiếp xúc (ví dụ: vuốt ve, sờ, bóp, cấu véo, hôn, liếm...) với bộ phận sinh dục, bộ phận nhạy cảm của người dưới 16 tuổi;

c) Dùng dụng cụ tình dục tiếp xúc (ví dụ: đụng chạm, cọ xát, chà xát...) với bộ phận sinh dục, bộ phận nhạy cảm của người dưới 16 tuổi;

d) Dụ dỗ, ép buộc người dưới 16 tuổi dùng bộ phận khác trên cơ thể của họ tiếp xúc (ví dụ: vuốt ve, sờ, bóp, cấu véo, hôn, liếm...) với bộ phận nhạy cảm của người phạm tội hoặc của người khác;

đ) Các hành vi khác có tính chất tình dục nhưng không nhằm quan hệ tình dục (ví dụ: hôn vào miệng, cổ, tai, gáy... của người dưới 16 tuổi).

4. *Trình diễn khiêu dâm* quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Hình sự là hành vi dùng cử chỉ, hành động, lời nói, chữ viết, ký hiệu, hình ảnh, âm thanh nhằm kích thích tình dục người dưới 16 tuổi; phô bày bộ phận sinh dục, bộ phận nhạy cảm, khóa thân, thoát y hoặc thực hiện các động tác mô phỏng hoạt động tình dục (bao gồm giao cấu, thủ dâm và các hành vi tình dục khác) dưới mọi hình thức.

5. *Trực tiếp chứng kiến việc trình diễn khiêu dâm* quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người dưới 16 tuổi trực tiếp chứng kiến người khác trình diễn khiêu dâm dưới mọi hình thức.

6. *Các hình thức biểu hiện trình diễn khiêu dâm hoặc trực tiếp chứng kiến việc trình diễn khiêu dâm* quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Hình sự:

a) Trực tiếp trình diễn khiêu dâm trước mặt người dưới 16 tuổi hoặc dụ dỗ người dưới 16 tuổi trực tiếp trình diễn khiêu dâm;

b) Chiếu trực tiếp cảnh trình diễn khiêu dâm có sự tham gia của người dưới 16 tuổi;

c) Dụ dỗ, lôi kéo, ép buộc người dưới 16 tuổi tự chụp, quay lại cảnh trình diễn khiêu dâm của mình sau đó phát tán;

d) Dụ dỗ, lôi kéo, ép buộc người dưới 16 tuổi khóa thân và truyền tải trực tiếp âm thanh, hình ảnh qua internet (livestream);

đ) Trình chiếu các ấn phẩm đồi trụy có sử dụng người dưới 16 tuổi hoặc hình ảnh mô phỏng người dưới 16 tuổi (hoạt hình, nhân vật được tạo ra bằng công nghệ số);

e) Mô tả bộ phận sinh dục, bộ phận nhạy cảm của con người, trừ trường hợp hướng dẫn tại khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết này;

g) Các hình thức biểu hiện khác của trình diễn khiêu dâm hoặc trực tiếp chứng kiến việc trình diễn khiêu dâm.

7. *Lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân* quy định tại khoản 1 Điều 141 và khoản 1 Điều 142 của Bộ luật Hình sự là việc người phạm tội lợi dụng tình trạng người bị hại lâm vào một trong những hoàn cảnh sau đây để giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác:

a) Người bị hại không thể chống cự được (ví dụ: người bị hại bị tai nạn, bị ngất, bị trói, bị khuyết tật... dẫn đến không thể chống cự được);

b) Người bị hại bị hạn chế hoặc bị mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi (ví dụ: người bị hại bị say rượu, bia, thuốc ngủ, thuốc gây mê, ma túy, thuốc an thần, thuốc kích thích, các chất kích thích khác, bị bệnh tâm thần hoặc bị bệnh khác... dẫn đến hạn chế hoặc mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi).

8. *Thủ đoạn khác* quy định tại khoản 1 Điều 141 và khoản 1 Điều 142 của Bộ luật Hình sự bao gồm các thủ đoạn như đầu độc nạn nhân; cho nạn nhân uống thuốc ngủ, thuốc gây mê, uống rượu, bia hoặc các chất kích thích mạnh khác làm nạn nhân lâm vào tình trạng mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi để giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác; hứa hẹn cho tốt nghiệp, cho đi học, đi thi đấu, đi biểu diễn ở nước ngoài để giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác.

9. *Trái với ý muốn của nạn nhân* quy định tại khoản 1 Điều 141 và điểm a khoản 1 Điều 142 của Bộ luật Hình sự là người bị hại không đồng ý, phớt lờ hoặc không có khả năng biểu lộ ý chí của mình đối với hành vi quan hệ tình dục cố ý của người phạm tội.

10. *Người lệ thuộc* quy định tại khoản 1 Điều 143 và *đang ở trong tình trạng lệ thuộc mình* quy định tại khoản 1 Điều 144 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người bị hại bị lệ thuộc vào người phạm tội về vật chất (ví dụ: người bị hại được người phạm tội nuôi dưỡng, chu cấp chi phí sinh hoạt hàng ngày...) hoặc lệ thuộc về tinh thần, công việc, giáo dục, tín ngưỡng (ví dụ: người bị hại là người lao động làm thuê cho người phạm tội; người bị hại là học sinh trong lớp do người phạm tội là giáo viên chủ nhiệm hoặc giáo viên bộ môn...).

11. *Người đang ở trong tình trạng quẫn bách* quy định tại khoản 1 Điều 143, khoản 1 Điều 144 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người bị hại đang lâm vào hoàn cảnh khó khăn, bức bách nhưng không tự mình khắc phục được mà cần có sự hỗ trợ, giúp đỡ của người khác (ví dụ: không có tiền chữa bệnh hiểm nghèo; không có tiền để chuộc con mình đang bị bắt cóc...).

Điều 4. Về một số tình tiết định khung

1. *Có tính chất loạn luân* quy định tại điểm e khoản 2 Điều 141, điểm a khoản 2 Điều 142, điểm d khoản 2 Điều 143 và điểm a khoản 2 Điều 144 của Bộ luật Hình sự là một trong các trường hợp sau đây:

- a) Phạm tội đối với người cùng dòng máu về trực hệ, với anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha;
- b) Phạm tội đối với cô ruột, dì ruột, chú ruột, bác ruột, cậu ruột, cháu ruột;
- c) Phạm tội đối với con nuôi, bố nuôi, mẹ nuôi;
- d) Phạm tội đối với con riêng của vợ, con riêng của chồng, bố dượng, mẹ kế;
- đ) Phạm tội đối với con dâu, bố chồng, mẹ vợ, con rể.

2. *Phạm tội 02 lần trở lên* quy định tại điểm c khoản 2 Điều 141, điểm d khoản 2 Điều 142, điểm b khoản 2 Điều 143, điểm d khoản 2 Điều 144, điểm a khoản 2 Điều 145, điểm b khoản 2 Điều 146 và điểm b khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội đã thực hiện hành vi phạm tội từ 02 lần trở lên nhưng chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. *Nhiều người hiếp một người* quy định tại điểm c khoản 2 Điều 141 và điểm b khoản 3 Điều 142 của Bộ luật Hình sự là trường hợp 02 người trở lên hiếp dâm 01 người. Cũng được coi là “*nhiều người hiếp một người*”, nếu có từ 02 người trở lên cùng bàn bạc, thống nhất sẽ thay nhau hiếp dâm 01 người, nhưng vì lý do ngoài ý muốn mới có 01 người thực hiện được hành vi hiếp dâm.

Không coi là “*nhiều người hiếp một người*”, nếu có từ 02 người trở lên câu kết với nhau tổ chức, giúp sức cho 01 người hiếp dâm (trường hợp này là đồng phạm).

4. *Nhiều người cưỡng dâm một người* quy định tại điểm a khoản 2 Điều 143 và điểm a khoản 3 Điều 144 của Bộ luật Hình sự là trường hợp 02 người trở lên cưỡng dâm 01 người. Cũng được coi là “*nhiều người cưỡng dâm một người*” nếu có từ 02 người trở lên cùng bàn bạc, thống nhất sẽ thay nhau cưỡng dâm 01 người, nhưng vì lý do ngoài ý muốn mới có 01 người thực hiện được hành vi cưỡng dâm.

Không coi là “*nhiều người cưỡng dâm một người*”, nếu có từ 02 người trở lên câu kết với nhau tổ chức, giúp sức cho 01 người cưỡng dâm (trường hợp này là đồng phạm).

Điều 5. Các trường hợp loại trừ xử lý hình sự

1. Không xử lý hình sự theo quy định tại Điều 146 của Bộ luật Hình sự nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người trực tiếp chăm sóc, giáo dục người dưới 10 tuổi, người bệnh, người tàn tật, có hành vi tiếp xúc với bộ phận sinh dục, bộ phận nhạy cảm của họ nhưng không có tính chất tình dục (ví dụ: cha, mẹ tắm rửa, vệ sinh cho con dưới 10 tuổi; giáo viên mầm non tắm rửa, vệ sinh cho trẻ mầm non...);

b) Người làm công việc khám, chữa bệnh, chăm sóc y tế; người cấp cứu, sơ cứu người bị nạn có hành vi tiếp xúc với bộ phận sinh dục, bộ phận nhạy cảm, bộ phận khác của người dưới 16 tuổi nhưng không có tính chất tình dục (ví dụ: bác sĩ khám, chữa bệnh cho bệnh nhân; sơ cứu, cấp cứu người bị tai nạn, người bị đuối nước...).

2. Không xử lý hình sự theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Hình sự đối với trường hợp người làm công tác giáo dục, khám, chữa bệnh, chăm sóc y tế mô tả bộ phận sinh dục, bộ phận nhạy cảm của con người vì mục đích giáo dục, khám, chữa bệnh, chăm sóc y tế.

Điều 6. Nguyên tắc xử lý đối với người phạm tội xâm hại tình dục

1. Tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự.

2. Áp dụng hình phạt nghiêm khắc đối với các hành vi vi phạm luân thường, đạo đức; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; lợi dụng nghề nghiệp, công việc; xâm hại người dưới 13 tuổi.

3. Áp dụng các hình phạt bổ sung cao nhất theo quy định của Bộ luật Hình sự và các đạo luật khác có liên quan. Trong trường hợp cần thiết có thể cấm đảm nhiệm chức vụ, hành nghề liên quan đến người dưới 16 tuổi.

Điều 7. Tổ chức xét xử vụ án xâm hại tình dục có bị hại là người dưới 18 tuổi

1. Thời hạn xét xử vụ án xâm hại tình dục có bị hại là người dưới 18 tuổi được thực hiện như sau:

a) Áp dụng thủ tục rút gọn đối với các trường hợp đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự;

b) Đưa các vụ án khác ra xét xử trong thời hạn không quá $\frac{1}{2}$ thời hạn pháp luật cho phép đối với các trường hợp tương ứng.

2. Khi xét xử vụ án xâm hại tình dục người dưới 18 tuổi, Tòa án phải thực hiện:

a) Xét xử kín, tuyên án công khai theo đúng quy định tại Điều 327 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Khi tuyên án, Hội đồng xét xử chỉ đọc phần quyết định trong bản án;

b) Phân công Thẩm phán có kiến thức hoặc kinh nghiệm xét xử các vụ án liên quan đến người dưới 18 tuổi;

c) Khi tham gia xét xử, Thẩm phán mặc trang phục làm việc hành chính của Tòa án nhân dân, không mặc áo choàng;

d) Xử án tại Phòng xét xử thân thiện theo đúng quy định tại Thông tư số 01/2017/TT-TANDTC ngày 28 tháng 7 năm 2017 và Thông tư số 02/2018/TT-TANDTC ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

đ) Có sự tham gia của người đại diện, người giám hộ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dưới 18 tuổi.

3. Khi xét xử vụ án xâm hại tình dục người dưới 18 tuổi, căn cứ vào điều kiện và hoàn cảnh cụ thể, Tòa án cần thực hiện:

a) Hạn chế triệu tập bị hại là người dưới 18 tuổi đến phiên tòa nếu vẫn giải quyết được vụ án bằng việc áp dụng các biện pháp thay thế khác (ví dụ: sử dụng lời khai của họ ở giai đoạn điều tra, truy tố; mời họ đến Tòa án hoặc địa điểm họp pháp khác để lấy lời khai trước bằng văn bản, bằng ghi âm, ghi hình có âm thanh...).

b) Trường hợp phải triệu tập bị hại là người dưới 18 tuổi đến phiên tòa, Tòa án cần tạo điều kiện để họ làm quen, tiếp xúc với môi trường Tòa án, với quy trình và thủ tục xét xử; bố trí cho họ ngồi ở phòng cách ly và sử dụng các thiết bị điện tử (ví dụ: micro, loa, ti vi, camera...) để không làm ảnh hưởng đến tâm lý của họ khi họ khai báo, tham gia tố tụng tại phiên tòa; trường hợp không bố trí được phòng cách ly thì để họ ngồi ở phòng xử án nhưng phải có màn che ngăn cách với khu vực của bị cáo và khoảng cách giữa Hội đồng xét xử với người bị hại là người dưới 18 tuổi không quá 03 mét.

c) Câu hỏi đối với bị hại là người dưới 18 tuổi phải phù hợp với lứa tuổi, mức độ phát triển, trình độ văn hóa, hiểu biết của họ. Câu hỏi cần ngắn gọn, rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu; không hỏi nhiều vấn đề cùng một lúc; chỉ đặt câu hỏi làm rõ tình tiết vụ án; không đặt câu hỏi chỉ để tranh luận. Câu hỏi đối với bị hại dưới 10 tuổi không quá 10 từ và thời gian hỏi không liên tục quá 01 giờ.

d) Sử dụng sơ đồ hoặc mô hình cơ thể có đánh số thứ tự các bộ phận để người bị hại là người dưới 18 tuổi xác định các bộ phận bị xâm hại.

đ) Khi bị cáo đề nghị được hỏi bị hại là người dưới 18 tuổi thì phải chuyển câu hỏi cho người bào chữa hoặc Hội đồng xét xử hỏi.

4. Khi xét xử vụ án xâm hại tình dục người dưới 18 tuổi, Tòa án không được:

a) Yêu cầu bị hại là người dưới 18 tuổi tường thuật lại chi tiết quá trình phạm tội;

b) Sử dụng câu hỏi có tính chất công kích, đe dọa, gây xấu hổ, xúc phạm bị hại;

c) Đối chất giữa bị hại với người phạm tội tại phiên tòa;

d) Xác định bộ phận bị xâm hại bằng cách để bị hại là người dưới 18 tuổi chỉ trực tiếp vào bộ phận cơ thể của mình hoặc của người khác;

đ) Để bị cáo hỏi trực tiếp bị hại là người dưới 18 tuổi;

e) Buộc bị hại là người dưới 18 tuổi phải đứng khi tham gia tố tụng tại phiên tòa;

g) Công khai bản án, quyết định của Tòa án liên quan đến vụ án trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án.

5. Tòa án phải xem xét và đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ phù hợp theo quy định tại Chương XXXIV của Bộ luật Tố tụng hình sự khi bị hại, người thân thích của bị hại yêu cầu hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kiến nghị bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của bị hại, người thân thích của họ.

6. Tuân thủ các quy định khác tại Chương XXVIII của Bộ luật Tố tụng hình sự; hướng dẫn tại Thông tư số 02/2018/TT-TANDTC ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Thông tư liên tịch số 06/2018/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BLĐT BXH ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các văn bản hướng dẫn thi hành khác có liên quan.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 20 tháng 9 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 11 năm 2019.

2. Trường hợp người phạm tội đã bị xét xử trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực theo đúng các quy định, hướng dẫn trước đây và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì không căn cứ vào Nghị quyết này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

Nơi nhận: *29*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Giáo dục thanh thiếu niên và nhi đồng của Quốc hội (để giám sát);
- Ban Dân nguyện của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để giám sát);
- Ban Nội chính Trung ương (để báo cáo);
- Văn phòng Trung ương Đảng (để báo cáo);
- Văn phòng Chủ tịch nước (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ 02 bản (để đăng Công báo);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp (để phối hợp);
- Bộ Công an (để phối hợp);
- Các TAND và TAQS các cấp (để thực hiện);
- Các Thẩm phán và các đơn vị TANDTC (để thực hiện);
- Cổng thông tin điện tử TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH TANDTC.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN



Nguyễn Hòa Bình
Nguyễn Hòa Bình

Số: 05/2019/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2019

FDEVN LAW FIRM

NGHỊ QUYẾT

Hướng dẫn áp dụng Điều 214 về tội gian lận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, Điều 215 về tội gian lận bảo hiểm y tế và Điều 216 về tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động của Bộ luật Hình sự

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Để áp dụng đúng và thống nhất quy định tại các điều 214, 215 và 216 của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14; Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13;

Sau khi có ý kiến của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Điều 214 về tội gian lận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, Điều 215 về tội gian lận bảo hiểm y tế và Điều 216 về tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động của Bộ luật Hình sự.

Điều 2. Về một số thuật ngữ được sử dụng trong hướng dẫn áp dụng các điều 214, 215 và 216 của Bộ luật Hình sự

1. *Lập hồ sơ giả* quy định tại điểm a khoản 1 Điều 214 của Bộ luật Hình sự là hành vi lập hồ sơ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp trong đó có giấy tờ, tài liệu giả (ví dụ: giấy tờ, tài liệu không có thật, không do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc cấp không đúng quy định, không đúng thẩm quyền, không đúng thời hạn...) để thanh toán các chế độ: ốm đau; thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hưu trí; tử tuất; trợ cấp thất nghiệp; hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm; hỗ trợ học nghề; hỗ trợ đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng để duy trì việc làm cho người lao động và chế độ khác theo quy định của pháp luật.

2. *Lập hồ sơ bệnh án không* quy định tại điểm a khoản 1 Điều 215 của Bộ luật Hình sự là trường hợp không có sự việc khám bệnh, chữa bệnh hoặc có sự việc khám bệnh, chữa bệnh của người tham gia bảo hiểm y tế nhưng họ không phải điều trị mà vẫn lập hồ sơ bệnh án cho họ.

3. *Kê đơn thuốc không* quy định tại điểm a khoản 1 Điều 215 của Bộ luật Hình sự là trường hợp không có sự việc khám bệnh, chữa bệnh hoặc có sự việc khám bệnh, chữa bệnh của người tham gia bảo hiểm y tế nhưng không có việc sử dụng thuốc mà vẫn kê đơn thuốc cho người có thể bảo hiểm y tế.

4. *Kê tăng số lượng hoặc thêm loại thuốc, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật, chi phí giường bệnh* quy định tại điểm a khoản 1 Điều 215 của Bộ luật Hình sự là trường hợp có sự việc khám bệnh, chữa bệnh của người tham gia bảo hiểm y tế nhưng kê số lượng thuốc, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật nhiều hơn số lượng thuốc, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật mà thực tế người bệnh sử dụng hoặc kê thêm các loại thuốc, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật mà thực tế người bệnh không sử dụng; kê tăng số lượng ngày điều trị nội trú tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc kê không đúng tên thuốc, vật tư y tế, loại giường và các dịch vụ kỹ thuật khác mà thực tế người bệnh đã sử dụng để làm tăng tiền chi phí khám bệnh, chữa bệnh thanh toán với quỹ bảo hiểm y tế.

5. *Chi phí khác* quy định tại điểm a khoản 1 Điều 215 của Bộ luật Hình sự là các chi phí phát sinh trong quá trình khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không bao gồm chi phí tiền thuốc, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật và chi phí giường bệnh (ví dụ: tiền công khám, chi phí vận chuyển người bệnh...).

6. *Giả mạo hồ sơ, thẻ bảo hiểm y tế* quy định tại điểm b khoản 1 Điều 215 của Bộ luật Hình sự là hành vi lập, sử dụng hồ sơ, thẻ bảo hiểm y tế không do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc giả mạo hồ sơ, thẻ bảo hiểm y tế của người khác để hưởng chế độ bảo hiểm y tế trái quy định.

7. *Thẻ bảo hiểm y tế được cấp không* quy định tại điểm b khoản 1 Điều 215 của Bộ luật Hình sự là thẻ bảo hiểm y tế do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho người không đóng hoặc không thuộc diện được các tổ chức, nguồn quỹ khác đóng bảo hiểm y tế theo quy định.

8. *Thẻ bảo hiểm y tế giả* quy định tại điểm b khoản 1 Điều 215 của Bộ luật Hình sự là thẻ bảo hiểm y tế không do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

9. *Thẻ đã bị thu hồi, thẻ bị sửa chữa* quy định tại điểm b khoản 1 Điều 215 của Bộ luật Hình sự là thẻ bảo hiểm y tế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho người tham gia bảo hiểm y tế nhưng đã bị thu hồi theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế hoặc thẻ đã bị sửa chữa, làm sai lệch thông tin của người có thẻ.

10. *Trốn đóng bảo hiểm* quy định tại Điều 216 của Bộ luật Hình sự là hành vi của người sử dụng lao động có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động mà gian dối hoặc bằng thủ đoạn khác để không đóng hoặc không đóng đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng phải tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

11. *Gian dối để không đóng, không đóng đầy đủ tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp* quy định tại khoản 1 Điều 216 của Bộ luật Hình sự là trường hợp cố ý không kê khai hoặc kê khai không đúng thực tế việc đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với cơ quan có thẩm quyền.

12. *Không đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp* quy định tại khoản 1 Điều 216 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người sử dụng lao động không gửi hồ sơ đăng ký đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động hoặc có gửi hồ sơ và đã xác định rõ, đầy đủ số người phải đóng hoặc các khoản phải đóng, lập chứng từ, hồ sơ quyết toán lương cho người lao động, thu nhập doanh nghiệp, nhưng không đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho cơ quan bảo hiểm xã hội theo quy định.

13. *Không đóng đầy đủ* quy định tại khoản 1 Điều 216 của Bộ luật Hình sự là việc người sử dụng lao động đã xác định rõ, đầy đủ các khoản đóng bảo hiểm, lập chứng từ, hồ sơ quyết toán lương cho người lao động, thu nhập doanh nghiệp nhưng chỉ đóng một phần tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho cơ quan bảo hiểm xã hội theo quy định.

14. *06 tháng trở lên* quy định tại khoản 1 Điều 216 của Bộ luật Hình sự được xác định là 06 tháng liên tục hoặc 06 tháng cộng dồn trở lên.

Ví dụ: Trong thời gian từ tháng 5 năm 2018 đến tháng 3 năm 2019, Doanh nghiệp A không đóng bảo hiểm xã hội 04 tháng trong năm 2018 (gồm các tháng 5, 7, 9 và 11) và 02 tháng trong năm 2019 (tháng 01 và tháng 02) là không đóng bảo hiểm xã hội 06 tháng cộng dồn trở lên.

15. *Thiệt hại do hành vi phạm tội gian lận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp* quy định tại Điều 214 và Điều 215 của Bộ luật Hình sự gây ra không bao gồm số tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế bị chiếm đoạt.

Điều 3. Về một số tình tiết định khung hình phạt

1. *Cố tính chất chuyên nghiệp* quy định tại điểm b khoản 2 các điều 214 và 215 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội thực hiện hành vi gian lận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế từ 05 lần trở lên (không phân biệt đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự hay chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chưa được xóa án tích) và người phạm tội lấy khoản lợi bất chính thu được từ việc phạm tội làm nguồn thu nhập.

2. *Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt* quy định tại điểm đ khoản 2 các điều 214 và 215 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội sử dụng công nghệ cao, móc nối với người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan nhà nước hoặc thủ đoạn gian dối, mảnh khảnh khác để tiêu hủy chứng cứ, che giấu hành vi phạm tội, gây khó khăn cho việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm.

3. Phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm a khoản 2 Điều 216 của Bộ luật Hình sự là trường hợp đã thực hiện hành vi phạm tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động từ 02 lần trở lên nhưng đều chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Không đóng số tiền bảo hiểm đã thu hoặc đã khấu trừ của người lao động quy định tại điểm d khoản 2 và điểm c khoản 3 Điều 216 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người sử dụng lao động đã thu hoặc đã khấu trừ tiền đóng bảo hiểm từ tiền lương tháng đóng bảo hiểm của người lao động nhưng không đóng cho cơ quan bảo hiểm.

Điều 4. Truy cứu trách nhiệm hình sự trong một số trường hợp cụ thể

1. Trường hợp một người thực hiện nhiều lần cùng một loại hành vi quy định tại các điều 214 và 215 của Bộ luật Hình sự chiếm đoạt tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và trong các hành vi đó chưa có lần nào bị xử phạt vi phạm hành chính và chưa hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính hoặc chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu tổng số tiền bảo hiểm của các lần bị chiếm đoạt bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự, thì người thực hiện nhiều lần cùng loại hành vi phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm tương ứng theo tổng số tiền của các lần bị chiếm đoạt, nếu các hành vi được thực hiện liên tục, kế tiếp nhau về mặt thời gian.

2. Trường hợp một người thực hiện nhiều lần cùng một loại hành vi quy định tại các điều 214 và 215 của Bộ luật Hình sự gây thiệt hại cho quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và trong các hành vi đó chưa có lần nào bị xử phạt vi phạm hành chính và chưa hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính hoặc chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu tổng số tiền của các lần bị thiệt hại bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự, thì người thực hiện nhiều lần cùng loại hành vi phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm tương ứng theo tổng số tiền của các lần gây thiệt hại, nếu các hành vi được thực hiện liên tục, kế tiếp nhau về mặt thời gian.

3. Trường hợp người thực hiện hành vi phạm tội vừa chiếm đoạt tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp vừa gây thiệt hại mà số tiền bị chiếm đoạt, số tiền bị thiệt hại đều trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điều 214 và 215 của Bộ luật Hình sự thì xử lý như sau:

a) Nếu số tiền bảo hiểm bị chiếm đoạt, số tiền bị thiệt hại đều thuộc khung hình phạt cơ bản thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khung hình phạt cơ bản.

Ví dụ: Nguyễn Văn A thực hiện hành vi lập hồ sơ giả bảo hiểm xã hội chiếm đoạt 20.000.000 đồng và gây thiệt hại 150.000.000 đồng thì Nguyễn Văn A

bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội gian lận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 214 của Bộ luật Hình sự.

b) Nếu số tiền bảo hiểm bị chiếm đoạt, số tiền bị thiệt hại thuộc các khung hình phạt khác nhau thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khung hình phạt cao hơn.

Ví dụ: Nguyễn Văn A thực hiện hành vi lập hồ sơ giả bảo hiểm xã hội chiếm đoạt 20.000.000 đồng và gây thiệt hại 250.000.000 đồng thì Nguyễn Văn A bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội gian lận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 214 của Bộ luật Hình sự.

c) Nếu số tiền bảo hiểm bị chiếm đoạt, số tiền bị thiệt hại cùng một khung hình phạt tăng nặng thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo cả hai tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Ví dụ: Nguyễn Văn B thực hiện hành vi lập hồ sơ giả bảo hiểm xã hội chiếm đoạt 150.000.000 đồng và gây thiệt hại 250.000.000 đồng thì Nguyễn Văn B bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội gian lận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp với tình tiết định khung tăng nặng quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 214 của Bộ luật Hình sự.

4. Người thực hiện hành vi làm giả hồ sơ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, thẻ bảo hiểm y tế để chiếm đoạt tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế hoặc gây thiệt hại, ngoài việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm tương ứng quy định tại các điều 214 hoặc 215 của Bộ luật Hình sự, người phạm tội còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 341 của Bộ luật Hình sự nếu có đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

Điều 5. Xử lý hành vi trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thực hiện trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018

1. Đối với hành vi trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thực hiện trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 thì không xử lý về hình sự theo quy định tại Điều 216 của Bộ luật Hình sự mà tùy từng trường hợp xử lý như sau:

a) Trường hợp chưa xử phạt vi phạm hành chính và chưa hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính thì cơ quan có thẩm quyền xem xét xử phạt vi phạm hành chính.

b) Trường hợp đã xử phạt vi phạm hành chính mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt cố tình trốn tránh, trì hoãn việc thi hành thì thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 74 của Luật Xử lý vi phạm hành chính. Việc thi hành, cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính này thực hiện theo pháp luật về thi hành, cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

c) Trường hợp gây thiệt hại cho người lao động, cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc tổ chức, cá nhân khác thì người bị thiệt hại có thể khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng đối với người vi phạm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2. Không coi việc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 là căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 216 của Bộ luật Hình sự.

Điều 6. Xác định tư cách tố tụng của cơ quan bảo hiểm xã hội

Trong các vụ án hình sự mà bị can, bị cáo bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội gian lận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp theo Điều 214 của Bộ luật Hình sự; tội gian lận bảo hiểm y tế theo Điều 215 của Bộ luật Hình sự; tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động theo Điều 216 của Bộ luật Hình sự, cơ quan bảo hiểm xã hội tham gia tố tụng với tư cách là bị hại.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Khi phát hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm quy định tại các điều 214, 215 và 216 của Bộ luật Hình sự, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan bảo hiểm xã hội gửi văn bản kiến nghị khởi tố kèm theo chứng cứ, tài liệu có liên quan đến cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng để xem xét, khởi tố theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với tổ chức công đoàn, tổ chức đại diện cho người lao động và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác phát hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm quy định tại các điều 214, 215 và 216 của Bộ luật Hình sự thì thông báo ngay đến cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng để xem xét, khởi tố theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Khi nhận được tin báo về tội phạm hoặc văn bản kiến nghị khởi tố và chứng cứ, tài liệu có liên quan, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải xem xét, thụ lý, giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Việc gửi văn bản kiến nghị khởi tố và chuyển chứng cứ, tài liệu có liên quan đến cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao quy định việc phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.

Nơi nhận: *29*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội (để giám sát);
- Ban Dân nguyện thuộc UBTVQH;
- Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội;
- Ban Nội chính Trung ương (để báo cáo);
- Văn phòng Trung ương Đảng (để báo cáo);
- Văn phòng Chủ tịch nước (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ 02 bản (để đăng Công báo);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp (để phối hợp);
- Bộ Công an (để phối hợp);
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam;
- Các TAND và TAQS các cấp (để thực hiện);
- Các Thẩm phán và các đơn vị TANDTC (để thực hiện);
- Cổng thông tin điện tử TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH TANDTC.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN



Nguyễn Hòa Bình

Số: 03/2019/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2019

FDVN LAW FIRM

Tài liệu nghiệp vụ **NGHỊ QUYẾT**

Hướng dẫn áp dụng Điều 324 của Bộ luật Hình sự về tội rửa tiền

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Để áp dụng đúng và thống nhất quy định tại Điều 324 của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14;

Sau khi có ý kiến của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Điều 324 của Bộ luật Hình sự về tội rửa tiền.

Điều 2. Về một số thuật ngữ được sử dụng trong hướng dẫn áp dụng Điều 324 của Bộ luật Hình sự

1. *Tiền* bao gồm Việt Nam đồng, ngoại tệ; có thể là tiền mặt hoặc tiền trong tài khoản.

2. *Tài sản* bao gồm vật, giấy tờ có giá, các quyền tài sản theo quy định của Bộ luật Dân sự, có thể tồn tại dưới hình thức vật chất hoặc phi vật chất; động sản hoặc bất động sản; hữu hình hoặc vô hình; các chứng từ hoặc công cụ pháp lý chứng minh quyền sở hữu hoặc lợi ích đối với tài sản đó.

3. *Tiền, tài sản do phạm tội mà có* là tiền, tài sản có được từ hành vi phạm tội. Việc xác định hành vi phạm tội được căn cứ vào một trong các tài liệu sau đây:

- Bản án, quyết định của Tòa án;
- Tài liệu, chứng cứ do các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cung cấp (ví dụ: Quyết định khởi tố vụ án, Kết luận điều tra, Cáo trạng...);
- Tài liệu, chứng cứ khác để xác định hành vi phạm tội (ví dụ: tài liệu, chứng cứ của Tổ chức Cảnh sát hình sự quốc tế (Interpol), Lực lượng đặc nhiệm tài chính quốc tế (FATF), tài liệu tương trợ tư pháp về hình sự...).

4. *Biết hay có cơ sở để biết* là do người khác phạm tội mà có là một trong các trường hợp sau đây:

- Người phạm tội trực tiếp biết được tiền, tài sản do người khác phạm

tội mà có (ví dụ: người phạm tội được người thực hiện hành vi phạm tội nguồn cho biết là tiền, tài sản do họ phạm tội mà có);

b) Qua các phương tiện thông tin đại chúng, người phạm tội biết được người khác thực hiện hành vi phạm tội nguồn (ví dụ: hành vi phạm tội của người thực hiện tội phạm nguồn đã được báo, đài phát thanh, truyền hình đưa tin);

c) Bằng nhận thức thông thường, người phạm tội có thể biết được tiền, tài sản do người khác phạm tội mà có (ví dụ: biết chồng là nhân viên của cơ quan nhà nước có mức lương là 08 triệu đồng/tháng và không có nguồn thu nhập khác nhưng A vẫn nhận của chồng số tiền 10 tỷ đồng để góp vốn vào doanh nghiệp mà không hỏi rõ về nguồn tiền);

d) Theo quy định của pháp luật, người phạm tội buộc phải biết nguồn gốc tiền, tài sản do người khác phạm tội mà có (ví dụ: A mua xe ô tô của B không có giấy tờ với giá bằng một phần mười trị giá của chiếc xe đó).

Điều 3. Tội phạm nguồn

1. Tội phạm nguồn là tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự và tài sản có được từ tội phạm đó trở thành đối tượng của tội rửa tiền (ví dụ: Tội giết người; Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác; Tội mua bán người; Tội mua bán người dưới 16 tuổi; Tội cướp tài sản; Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; Tội trộm cắp tài sản; Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản; Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản; Tội buôn lậu; Tội vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới; Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm; Tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm; Tội sản xuất, buôn bán hàng giả; Tội trốn thuế; Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả; Tội thao túng thị trường chứng khoán; Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan; Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã; Tội gây ô nhiễm môi trường; Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm; Tội tàng trữ trái phép chất ma túy; Tội vận chuyển trái phép chất ma túy; Tội mua bán trái phép chất ma túy; Tội chiếm đoạt chất ma túy; Tội khủng bố; Tội tài trợ khủng bố; Tội bắt cóc con tin; Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự; Tội đánh bạc; Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc; Tội tham ô tài sản; Tội nhận hối lộ; Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản...). Hành vi phạm tội nguồn có thể do công dân Việt Nam, pháp nhân thương mại Việt Nam, người không quốc tịch thường trú tại Việt Nam thực hiện trong hoặc ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Cũng được coi là tội phạm nguồn đối với hành vi phạm tội thực hiện ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, do công dân nước ngoài, pháp nhân thương mại nước ngoài thực hiện mà theo quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam, pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ sở tại quy định là tội phạm.

2. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự về tội rửa tiền có thể được tiến hành đồng thời với việc truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm nguồn và không loại trừ việc truy cứu trách nhiệm hình sự tội phạm nguồn.

Điều 4. Về một số tình tiết định tội

1. *Hành vi tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào các giao dịch tài chính, ngân hàng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 324 của Bộ luật Hình sự là thực hiện, hỗ trợ thực hiện hoặc thông qua người khác để thực hiện, hỗ trợ thực hiện một trong các hành vi sau đây nhằm che giấu nguồn gốc bất hợp pháp của tiền, tài sản do mình phạm tội mà có hoặc có cơ sở để biết là do người khác phạm tội mà có:*

a) Mở tài khoản và gửi tiền, rút tiền tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Góp vốn, huy động vốn vào doanh nghiệp bằng tiền, tài sản dưới mọi hình thức;

c) Rút tiền với bất kỳ hình thức nào và bằng các công cụ khác nhau như: séc, hối phiếu, các phương tiện thanh toán hợp pháp theo quy định của pháp luật.

d) Cầm cố, thế chấp tài sản;

đ) Cho vay, cho thuê tài chính;

e) Chuyển tiền hoặc chuyển giá trị;

g) Giao dịch cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá khác;

h) Tham gia phát hành chứng khoán;

i) Bảo lãnh và cam kết về tài chính, kinh doanh ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ và chứng khoán có thể chuyển nhượng;

k) Quản lý danh mục đầu tư cá nhân và tập thể;

l) Quản lý tiền mặt hoặc chứng khoán cho tổ chức, cá nhân khác;

m) Quản lý hoặc cung cấp bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm liên quan đến đầu tư khác;

n) Các hành vi khác trong giao dịch tài chính, ngân hàng theo quy định của pháp luật.

2. *Hành vi tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào các giao dịch khác quy định tại điểm a khoản 1 Điều 324 của Bộ luật Hình sự là thực hiện, hỗ trợ thực hiện hoặc thông qua người khác để thực hiện, hỗ trợ thực hiện một trong các hành vi sau đây nhằm che giấu nguồn gốc bất hợp pháp của tiền, tài sản do mình phạm tội mà có hoặc có cơ sở để biết là do người khác phạm tội mà có:*

a) Hoạt động (chơi, kinh doanh) casino;

b) Tham gia (chơi, kinh doanh) trò chơi có thưởng;

c) Mua bán cổ vật;

d) Các hành vi khác không liên quan đến tài chính, ngân hàng.

3. *Hành vi sử dụng tiền, tài sản do mình phạm tội mà có hoặc biết hay có cơ sở để biết là do người khác thực hiện hành vi phạm tội mà có vào việc tiến hành các hoạt động kinh doanh quy định tại điểm b khoản 1 Điều 324 của Bộ luật Hình sự là hành vi dùng tiền, tài sản thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.*

4. Hành vi sử dụng tiền, tài sản do mình phạm tội mà có hoặc biết hay có cơ sở để biết là do người khác thực hiện hành vi phạm tội mà có vào việc tiến hành các hoạt động khác quy định tại điểm b khoản 1 Điều 324 của Bộ luật Hình sự là hành vi dùng tiền, tài sản để làm dịch vụ, xây dựng trường học, bệnh viện hoặc sử dụng dưới danh nghĩa tài trợ, từ thiện, viện trợ nhân đạo hoặc các hoạt động khác.

5. Hành vi cản trở việc xác minh thông tin về nguồn gốc, bản chất thực sự, vị trí, quá trình di chuyển hoặc quyền sở hữu đối với tiền, tài sản do mình phạm tội mà có hoặc biết hay có cơ sở để biết do người khác phạm tội mà có quy định tại điểm c khoản 1 Điều 324 của Bộ luật Hình sự là hành vi cố ý gây khó khăn, trở ngại cho việc làm rõ nguồn gốc, bản chất thực sự, vị trí, quá trình di chuyển hoặc quyền sở hữu đối với tiền, tài sản (ví dụ: cung cấp tài liệu, thông tin giả; không cung cấp, cung cấp không đầy đủ; hủy bỏ, tiêu hủy, sửa chữa, tẩy xóa tài liệu, chứng cứ...).

Điều 5. Về một số tình tiết định khung hình phạt

1. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 324 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người có chức vụ, quyền hạn sử dụng chức vụ, quyền hạn để thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 324 của Bộ luật Hình sự và hướng dẫn tại Điều 4 của Nghị quyết này.

2. Phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm c khoản 2 Điều 324 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội đã thực hiện hành vi phạm tội rửa tiền từ 02 lần trở lên nhưng đều chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

Ví dụ: Ngày 15-5-2018, Nguyễn Văn A có hành vi rửa tiền. Ngày 15-2-2019, A lại có hành vi rửa tiền và bị bắt giữ. Cả hai lần phạm tội trên, Nguyễn Văn A đều chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội rửa tiền. Trong trường hợp này, Nguyễn Văn A bị truy cứu trách nhiệm về tội rửa tiền theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 324 của Bộ luật Hình sự.

3. Có tính chất chuyên nghiệp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 324 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội thực hiện hành vi rửa tiền từ 05 lần trở lên (không phân biệt đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự hay chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chưa được xóa án tích) và người phạm tội lấy khoản lợi bất chính thu được từ việc rửa tiền làm nguồn thu nhập.

4. Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 324 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội sử dụng công nghệ cao, móc nối với người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan Nhà nước hoặc thủ đoạn gian dối, móc nối khác để tiêu hủy chứng cứ, che giấu hành vi phạm tội, gây khó khăn cho việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm.

5. Gây ảnh hưởng xấu đến an toàn hệ thống tài chính, tiền tệ quốc gia quy định tại điểm e khoản 3 Điều 324 của Bộ luật Hình sự là trường hợp hành vi phạm tội làm ảnh hưởng đến tính ổn định hoặc gây ra nguy cơ mất ổn định hệ thống tài chính, tiền tệ quốc gia (ví dụ: làm mất lòng tin của công chúng, làm mất khả năng thanh khoản, mất cân bằng hệ thống tài chính, tiền tệ...).

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23 tháng 5 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2019.

Nơi nhận: *24*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ban Dân nguyện thuộc UBTVQH;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ 02 bản (để đăng công báo);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Công an;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Các Thẩm phán TANDTC;
- Các đơn vị thuộc TANDTC;
- Các TAND và TAQS các cấp;
- Công TTĐT TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT VP, Vụ PC&QLKH (TANDTC).

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN



Nguyễn Hòa Bình

FDVN LAW FIRM

Tài liệu nghiệp vụ

NGHỊ QUYẾT

**Hướng dẫn áp dụng Điều 150 về tội mua bán người
và Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi của Bộ luật Hình sự**

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Để áp dụng đúng và thống nhất Điều 150 về tội mua bán người và Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi của Bộ luật Hình sự;

Sau khi có ý kiến của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

QUYẾT NGHỊ:

Chương I

NHỮNG HƯỚNG DẪN CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này hướng dẫn áp dụng Điều 150 về tội mua bán người và Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi của Bộ luật Hình sự.

Điều 2. Về một số tình tiết định tội

1. *Mua bán người* là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lừa gạt hoặc thủ đoạn khác thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- a) Chuyển giao người để nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác;
- b) Tiếp nhận người để giao tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác;
- c) Chuyển giao người để người khác bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;
- d) Tiếp nhận người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;
- đ) Tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người khác để thực hiện hành vi chuyển giao người theo hướng dẫn tại điểm a và điểm c khoản này.

2. *Mua bán người dưới 16 tuổi* là thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Chuyển giao người dưới 16 tuổi để nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác, trừ trường hợp vì mục đích nhân đạo;

b) Tiếp nhận người dưới 16 tuổi để giao tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác, trừ trường hợp vì mục đích nhân đạo;

c) Chuyển giao người dưới 16 tuổi để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;

d) Tiếp nhận người dưới 16 tuổi để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;

đ) Tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người dưới 16 tuổi để thực hiện hành vi chuyển giao người theo hướng dẫn tại điểm a và điểm c khoản này.

3. *Thủ đoạn khác* quy định tại khoản 1 Điều 150 của Bộ luật Hình sự là các thủ đoạn như: bắt cóc; cho nạn nhân uống thuốc ngủ, thuốc gây mê, uống rượu, bia hoặc các chất kích thích mạnh khác làm nạn nhân lâm vào tình trạng mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi; đầu độc nạn nhân; lợi dụng việc môi giới hôn nhân, môi giới đưa người đi lao động ở nước ngoài; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; lợi dụng tình thế bị lệ thuộc; lợi dụng tình thế dễ bị tổn thương hoặc tình trạng quần bách của nạn nhân (ví dụ: lợi dụng tình trạng nạn nhân có người thân bị bệnh hiểm nghèo cần tiền chữa trị ngay, nếu không sẽ nguy hiểm đến tính mạng) để thực hiện một trong các hành vi hướng dẫn tại khoản 1 Điều này.

4. *Để bóc lột tình dục* quy định tại điểm b khoản 1 Điều 150 và điểm b khoản 1 Điều 151 của Bộ luật Hình sự là trường hợp chuyển giao, tiếp nhận hoặc tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp nạn nhân nhằm chuyển giao cho người khác để thực hiện các hoạt động bóc lột tình dục (như tổ chức cho nạn nhân bán dâm, đưa nạn nhân đến các cơ sở chứa mại dâm để bán dâm, sử dụng nạn nhân để sản xuất ấn phẩm khiêu dâm, trình diễn khiêu dâm, làm nô lệ tình dục...) hoặc tiếp nhận nạn nhân để phục vụ nhu cầu tình dục của chính mình.

5. *Để cưỡng bức lao động* quy định tại điểm b khoản 1 Điều 150 và điểm b khoản 1 Điều 151 của Bộ luật Hình sự là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc các thủ đoạn khác nhằm buộc nạn nhân lao động trái ý muốn của họ.

6. *Để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân* quy định tại điểm b khoản 1 Điều 150 và điểm b khoản 1 Điều 151 của Bộ luật Hình sự là trường hợp chuyển giao, tiếp nhận hoặc tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp nạn nhân để chuyển giao nhằm lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân.

Bộ phận cơ thể là một phần của cơ thể được hình thành từ nhiều loại mô khác nhau để thực hiện các chức năng sinh lý nhất định của con người.

Ví dụ: Nguyễn Văn A đã chuyển giao Nguyễn Thị C cho Nguyễn Văn B để B lấy giác mạc của C (trên thực tế B chưa có hành vi lấy giác mạc của C).

7. *Vì mục đích vô nhân đạo khác* quy định tại điểm b khoản 1 Điều 150

và điểm b khoản 1 Điều 151 của Bộ luật Hình sự là sử dụng nạn nhân để làm thí nghiệm, buộc nạn nhân phải đi ăn xin hoặc sử dụng nạn nhân vào các mục đích tàn ác khác.

Điều 3. Về một số tình tiết định khung hình phạt

1. *Có tổ chức* quy định tại điểm a khoản 2 Điều 150 và điểm a khoản 3 Điều 151 của Bộ luật Hình sự là hình thức đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ và phân công, sắp đặt vai trò của những người cùng thực hiện tội phạm.

2. *Vì động cơ đê hèn* quy định tại điểm b khoản 2 Điều 150 và điểm g khoản 2 Điều 151 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội để trả thù; phạm tội để trốn tránh trách nhiệm của bản thân; phạm tội đối với người mà mình mang ơn hoặc những hành vi phạm tội khác thể hiện sự bội bạc, phản trắc.

Ví dụ: Nguyễn Văn A mang Nguyễn Thị C (là người yêu của A) đi bán cho người khác sau khi biết C có thai với mình.

3. *Đưa nạn nhân ra khỏi biên giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* quy định tại điểm d khoản 2 Điều 150 và điểm đ khoản 2 Điều 151 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội đã hoặc đang đưa nạn nhân ra khỏi biên giới quốc gia trên đất liền, trên biển, trên không và trong lòng đất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cũng được coi là đưa nạn nhân ra khỏi biên giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu đã thực hiện thủ tục xuất cảnh đối với nạn nhân.

4. *Phạm tội 02 lần trở lên* quy định tại điểm e khoản 2 Điều 150 và điểm e khoản 2 Điều 151 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội đã thực hiện hành vi phạm tội mua bán người hoặc mua bán người dưới 16 tuổi từ 02 lần trở lên nhưng đều chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

Ví dụ: Ngày 15-6-2018, Nguyễn Văn A có hành vi mua bán người. Ngày 20-7-2018, A lại có hành vi mua bán người và bị bắt giữ. Cả hai lần phạm tội trên, Nguyễn Văn A đều chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người. Trong trường hợp này, Nguyễn Văn A bị truy cứu trách nhiệm về tội mua bán người theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 150 của Bộ luật Hình sự.

5. *Có tính chất chuyên nghiệp* quy định tại điểm a khoản 3 Điều 150 và điểm b khoản 3 Điều 151 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội thực hiện hành vi mua bán người hoặc mua bán người dưới 16 tuổi từ 05 lần trở lên (không phân biệt đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự hay chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chưa được xóa án tích) và người phạm tội lấy khoản lợi bất chính thu được từ việc mua bán người hoặc mua bán người dưới 16 tuổi làm nguồn sống chính.

6. *Đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân* quy định tại điểm b khoản 3 Điều 150 và điểm d khoản 3 Điều 151 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội mua bán người hoặc mua bán người dưới 16 tuổi, sau đó đã lấy đi bộ phận cơ thể của nạn nhân.

Ví dụ: Nguyễn Văn A đã bán Nguyễn Thị C cho Nguyễn Văn B. B đã lấy giác mạc của C.

Chương II **TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ** **TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ**

Điều 4. Truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp sử dụng thủ đoạn môi giới hôn nhân với người nước ngoài

1. Người sử dụng thủ đoạn môi giới hôn nhân với người nước ngoài bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người theo quy định tại Điều 150 của Bộ luật Hình sự nếu hành vi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Cưỡng bức, đe dọa hoặc lừa gạt để buộc người khác kết hôn với người nước ngoài và chuyển giao người đó cho người nước ngoài để nhận tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác;

b) Cưỡng bức, đe dọa hoặc lừa gạt để buộc người khác kết hôn với người nước ngoài và chuyển giao người đó cho người nước ngoài bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;

c) Lợi dụng thủ đoạn môi giới hôn nhân với người nước ngoài để tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người khác để chuyển giao cho người nước ngoài bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác.

2. Trường hợp người môi giới biết mục đích của người nước ngoài là thông qua hoạt động xem mặt, chọn vợ (hoặc chồng) hoặc kết hôn để đưa người được chọn ra nước ngoài bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân, bán cho người khác hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác nhưng vẫn thực hiện hành vi môi giới để nhận tiền hoặc lợi ích vật chất khác của người nước ngoài thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người theo quy định tại Điều 150 của Bộ luật Hình sự.

Điều 5. Truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp sử dụng thủ đoạn đưa người đi lao động nước ngoài

1. Người sử dụng thủ đoạn đưa người đi lao động nước ngoài bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người theo quy định tại Điều 150 của Bộ luật Hình sự nếu hành vi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Biết người lao động (từ đủ 16 tuổi trở lên) ra nước ngoài sẽ bị bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác nhưng vẫn lừa gạt hoặc ép buộc người lao động và chuyển giao họ cho phía nước ngoài để lấy tiền hoặc lợi ích vật chất khác;

b) Chuyển giao người lao động (từ đủ 16 tuổi trở lên) cho phía nước ngoài bán người lao động cho người khác;

c) Tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người lao động (từ đủ 16 tuổi trở lên) để chuyển giao cho phía nước ngoài bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác.

2. Người sử dụng thủ đoạn môi giới đưa người đi lao động ở nước ngoài để lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (như: sau khi nhận tiền của người lao động đã chiếm đoạt và bỏ trốn, không thực hiện việc đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài) thì không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người nhưng tùy từng trường hợp cụ thể mà bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản hoặc tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

3. Người tổ chức, cưỡng ép người khác ở lại nước ngoài không nhằm mục đích bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc không vì mục đích vô nhân đạo khác thì không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người nhưng tùy từng trường hợp cụ thể mà bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép hoặc tội cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép.

Điều 6. Truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp người phạm tội đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân

1. Người phạm tội đã lấy bộ phận cơ thể quyết định sự sống của nạn nhân (ví dụ: tim, buồng gan...), làm nạn nhân chết thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội giết người theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 123 của Bộ luật Hình sự.

2. Người phạm tội đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân nhưng không thuộc trường hợp hướng dẫn tại khoản 1 Điều này thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 150 của Bộ luật Hình sự. Trong trường hợp này, nếu gây thương tích, gây tổn hại sức khỏe, gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên hoặc làm nạn nhân chết do bị nhiễm trùng hoặc tự sát thì tùy từng trường hợp cụ thể người phạm tội còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm c hoặc điểm d khoản 3 Điều 150 của Bộ luật Hình sự.

Điều 7. Truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp sử dụng thủ đoạn môi giới nuôi con nuôi

1. Người sử dụng thủ đoạn môi giới nuôi con nuôi dưới 16 tuổi bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người dưới 16 tuổi theo quy định tại Điều 151 của Bộ luật Hình sự nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Biết mục đích của người nhận nuôi con nuôi dưới 16 tuổi là để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể, bán cho người khác hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác nhưng vẫn chuyển giao nạn nhân để nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác;

b) Lợi dụng việc cho nhận con nuôi để tiếp nhận con nuôi là người dưới 16 tuổi để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác để môi giới nhận nuôi con nuôi dưới 16 tuổi trái pháp luật hoặc tạo điều kiện cho việc môi giới, nhận nuôi con nuôi trái pháp luật mà biết mục đích của người nhận nuôi con nuôi là nhằm bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác.

2. Người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ quyền hạn của mình để nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác để môi giới nhận nuôi con nuôi trái pháp luật hoặc tạo điều kiện cho việc môi giới, nhận nuôi con nuôi trái pháp luật, nhưng không biết người nhận nuôi con nuôi nhằm bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác thì không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người dưới 16 tuổi, nhưng tùy từng trường hợp cụ thể mà truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tương ứng theo quy định của Bộ luật Hình sự.

3. Người biết người khác thực sự có nhu cầu nuôi con nuôi (do hiếm muộn hoặc có lòng yêu trẻ) đã môi giới cho người này xin con nuôi của người vì hoàn cảnh gia đình khó khăn không có điều kiện nuôi con muốn cho con đi của mình đi làm con nuôi và có nhận một khoản tiền từ việc cho con và việc môi giới. Đây là trường hợp vì mục đích nhân đạo nên người môi giới, người cho con mình đi làm con nuôi và người nhận con nuôi không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người dưới 16 tuổi.

Điều 8. Truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp có nhiều hành vi phạm tội

Trường hợp trong quá trình thực hiện hành vi mua bán người, mua bán người dưới 16 tuổi, người phạm tội còn thực hiện các hành vi phạm tội khác thì ngoài việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người, mua bán người dưới 16 tuổi, người phạm tội còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội khác tương ứng theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Ví dụ: Nguyễn Văn A mua Nguyễn Thị C để bán. Trong quá trình đem C đi bán, A đã đánh C gây thương tích với tỷ lệ tổn thương cơ thể là 30%. Trong trường hợp này, A bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người và tội cố ý gây thương tích.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 11 tháng 01 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2019.

Nơi nhận: *29*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ 02 bản (để đăng công báo);
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Công an;
- Các Thẩm phán TANDTC;
- Các đơn vị thuộc TANDTC;
- Các TAND và TAQS các cấp;
- Công TTĐT TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT VP, Vụ PC&QLKH (TANDTC).

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN



Nguyễn Hòa Bình
Nguyễn Hòa Bình

Số: 05/2018/NQ-HDTP

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2018

FDVN LAW FIRM

Tài liệu nghiệp vụ

NGHỊ QUYẾT

**Hướng dẫn áp dụng Điều 234 về tội vi phạm quy định
về bảo vệ động vật hoang dã và Điều 244 về tội vi phạm quy định
về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm của Bộ luật Hình sự**

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Để áp dụng đúng và thống nhất Điều 234 về tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã, Điều 244 về tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm của Bộ luật Hình sự và Điều 106 về xử lý vật chứng trong giai đoạn xét xử của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Sau khi có ý kiến của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này hướng dẫn áp dụng Điều 234 về tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã, Điều 244 về tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm của Bộ luật Hình sự và Điều 106 về xử lý vật chứng trong giai đoạn xét xử của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 2. Hướng dẫn áp dụng một số tình tiết định tội

1. *Động vật hoang dã* quy định tại Điều 234 của Bộ luật Hình sự là các loài động vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB theo quy định của Chính phủ hoặc Phụ lục II Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

2. *Động vật hoang dã khác* quy định tại Điều 234 của Bộ luật Hình sự là các loài động vật rừng thông thường theo quy định của pháp luật và động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục III Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

3. *Động vật nguy cấp, quý, hiếm* quy định tại Điều 244 của Bộ luật Hình sự là các loài động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm

Nhóm IB theo quy định của Chính phủ hoặc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

4. *Cá thể* là một cơ thể động vật còn sống hoặc đã chết. Cũng được coi là cá thể đối với cơ thể động vật đã chết mà thiếu một hoặc một số bộ phận cơ thể (ví dụ: cá thể tắc kè đã chết thiếu nội tạng hoặc cá thể hổ đã chết thiếu chân).

5. *Bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống* là những bộ phận thực hiện các chức năng chuyên biệt của cơ thể động vật, ngay khi tách rời những bộ phận này khỏi cơ thể sống của động vật thì động vật đó chết (ví dụ: đầu, tim, bộ da, bộ xương, buồng gan...).

6. *Sản phẩm của động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm* là các loại sản phẩm có nguồn gốc từ động vật (ví dụ: thịt, trứng, sữa, tinh dịch, phôi động vật, huyết, nội tạng, da, lông, xương, sừng, ngà, chân, móng...); động vật thủy sản đã qua sơ chế, chế biến ở dạng nguyên con; vật phẩm có thành phần từ các bộ phận của động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm đã qua chế biến (ví dụ: cao nấu từ xương động vật hoang dã; túi xách, ví, dây thắt lưng làm từ da động vật hoang dã).

7. *Động vật lớp khác* quy định tại Điều 244 của Bộ luật Hình sự là động vật nguy cấp, quý, hiếm ngoài lớp thú, lớp chim, lớp bò sát nhưng thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB theo quy định của Chính phủ hoặc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

8. *Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này* theo điểm c khoản 1 Điều 234 của Bộ luật Hình sự là trước đó đã bị xử phạt hành chính về một trong những hành vi quy định tại Điều 234 của Bộ luật Hình sự, nhưng chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử phạt hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính mà lại thực hiện một trong các hành vi quy định tại Điều 234 của Bộ luật Hình sự.

9. *Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này* theo điểm e khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Hình sự là trước đó đã bị xử phạt hành chính về một trong những hành vi quy định tại điểm c, d và đ khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Hình sự, nhưng chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử phạt hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính mà lại thực hiện một trong các hành vi quy định tại điểm c, d và đ khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Hình sự.

Điều 3. Hướng dẫn áp dụng một số tình tiết định khung hình phạt

1. *Săn bắt trong khu vực bị cấm* là săn bắt động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm trong khu bảo tồn, vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan hoặc săn bắt trong các khu vực khác có quy định cấm theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. *Săn bắt vào thời gian bị cấm* là săn bắt động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm vào mùa sinh sản hoặc mùa di cư của chúng. Việc xác định mùa sinh sản, mùa di cư của từng loài theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

3. *Sử dụng công cụ hoặc phương tiện săn bắt bị cấm* là sử dụng các loại vũ khí, tên tẩm thuốc độc, chất nổ, chất độc, đào hầm, hố, cắm chông, bẫy kiềng lớn, bẫy cắm chông, bẫy gài lao, bẫy điện, bẫy sập, khúc gỗ lớn, răng sắt lớn hoặc các công cụ, phương tiện nguy hiểm khác mà cơ quan có thẩm quyền quy định không được phép sử dụng để săn bắt.

4. *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn* quy định tại điểm b khoản 2 Điều 234 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người có chức vụ, quyền hạn sử dụng chức vụ, quyền hạn để thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 234 của Bộ luật Hình sự.

5. *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn* quy định tại điểm e khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người có chức vụ, quyền hạn sử dụng chức vụ, quyền hạn để thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Hình sự.

6. *Vận chuyển, buôn bán qua biên giới* là trường hợp người phạm tội đã hoặc đang đưa động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của chúng ra khỏi biên giới quốc gia trên đất liền, trên biển, trên không và trong lòng đất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc ngược lại. Cũng được coi là buôn bán, vận chuyển qua biên giới nếu đã hoàn thành các thủ tục thông quan đối với động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của chúng.

Điều 4. Về hành vi tàng trữ cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống hoặc sản phẩm của động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm

1. Đối với hành vi tàng trữ trái phép cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống hoặc sản phẩm của động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm kể từ 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 (ngày Bộ luật Hình sự có hiệu lực thi hành) nếu đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì tùy từng trường hợp cụ thể mà bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 234 hoặc Điều 244 của Bộ luật Hình sự.

2. Đối với hành vi tàng trữ cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống hoặc sản phẩm của động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm có từ trước ngày 01 tháng 01 năm 2018 thì không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ trường hợp tàng trữ cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống hoặc sản phẩm của động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm nhằm mục đích buôn bán, thu lợi bất chính.

Điều 5. Về hành vi chiếm đoạt cá thể, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm

1. Người thực hiện hành vi chiếm đoạt cá thể, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm của người khác nếu đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì tùy từng trường hợp cụ thể mà bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm chiếm đoạt tương ứng quy định tại Chương các tội xâm phạm sở hữu của Bộ luật Hình sự.

2. Người thực hiện hành vi chiếm đoạt cá thể, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm sau đó lại thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại Điều 234 hoặc Điều 244 của Bộ luật Hình sự nếu đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì tùy từng trường hợp cụ thể còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã hoặc tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm.

Ví dụ 1: Nguyễn Văn A trộm cắp 10 kilôgam ngà voi trị giá 130 triệu đồng, sau đó A đi bán cho Nguyễn Văn B thì bị bắt quả tang. Trường hợp này, A bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội trộm cắp tài sản và tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm.

Ví dụ 2: Nguyễn Văn C trộm cắp 10 kilôgam ngà voi trị giá 130 triệu đồng. Trong khi C đang vận chuyển đi cất giấu thì bị phát hiện bắt giữ. Trường hợp này, C chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội trộm cắp tài sản.

Điều 6. Về trường hợp thu giữ được nhiều loài động vật nguy cấp, quý, hiếm thuộc các lớp khác nhau

Trường hợp trong cùng một vụ việc, nếu thu giữ được nhiều loài động vật có cả lớp thú, lớp chim, lớp bò sát và lớp khác thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB hoặc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, nếu chưa đủ số lượng theo từng lớp quy định tại Điều 244 của Bộ luật Hình sự, thì người có hành vi vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm.

Điều 7. Về việc xử lý vật chứng

1. Việc xử lý vật chứng là động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm hoặc sản phẩm của chúng được thực hiện như sau:

a) Vật chứng là động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm còn sống thì ngay sau khi có kết luận giám định phải giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để trả về tự nhiên, giao cho trung tâm cứu hộ, khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia hoặc giao cho cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

b) Vật chứng là cá thể động vật chết hoặc sản phẩm động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm thuộc loại mau hỏng, khó bảo quản thì tiêu hủy hoặc giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Vật chứng khác không thuộc trường hợp hướng dẫn tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này thì tịch thu hoặc tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

2. Đối với vật chứng đã được xử lý theo hướng dẫn tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, khi xét xử, Tòa án căn cứ vào biên bản thu giữ, bản ảnh, dữ liệu điện tử, biên bản giám định, biên bản giao nhận, quyết định xử lý vật chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có liên quan trong hồ sơ vụ án để giải quyết.

3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý vật chứng là động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm hoặc sản phẩm của chúng được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 27 tháng 9 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2018.

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ 02 bản (để đăng công báo);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Công an;
- Các Thẩm phán TANDTC;
- Các đơn vị thuộc TANDTC;
- Các TAND và TAQS các cấp;
- Công TTĐT TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT VP, Vụ PC&QLKH (TANDTC).

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN**



Nguyễn Hòa Bình

Số: 02/2018/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2018

FDVN LAW FIRM

Tài liệu nghiệp vụ

NGHỊ QUYẾT

Hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Để áp dụng đúng và thống nhất quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14;

Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Án treo

Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, được Tòa án áp dụng đối với người phạm tội bị phạt tù không quá 03 năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, xét thấy không cần bắt họ phải chấp hành hình phạt tù.

Điều 2. Điều kiện cho người bị kết án phạt tù được hưởng án treo

Người bị xử phạt tù có thể được xem xét cho hưởng án treo khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Bị xử phạt tù không quá 03 năm.
2. Có nhân thân tốt.

Được coi là có nhân thân tốt nếu ngoài lần phạm tội này, người phạm tội luôn chấp hành đúng chính sách, pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân ở nơi cư trú, nơi làm việc.

Đối với người đã bị kết án nhưng thuộc trường hợp được coi là không có án tích, người bị kết án nhưng đã được xóa án tích, người đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật mà thời gian được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật tính đến ngày phạm tội lần này đã quá 06 tháng, nếu xét thấy tính chất, mức độ của tội phạm mới được thực hiện thuộc trường hợp ít nghiêm trọng hoặc người phạm tội là đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án và có đủ các điều kiện khác thì cũng có thể cho hưởng án treo.

3. Có từ 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở lên, trong đó có ít nhất 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51

của Bộ luật Hình sự và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Trường hợp có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự phải nhiều hơn số tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự từ 02 tình tiết trở lên, trong đó có ít nhất 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

4. Có nơi cư trú rõ ràng hoặc nơi làm việc ổn định để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám sát, giáo dục.

Nơi cư trú rõ ràng là nơi tạm trú hoặc thường trú có địa chỉ được xác định cụ thể theo quy định của Luật Cư trú mà người được hưởng án treo về cư trú, sinh sống thường xuyên sau khi được hưởng án treo.

Nơi làm việc ổn định là nơi người phạm tội làm việc có thời hạn từ 01 năm trở lên theo hợp đồng lao động hoặc theo quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

5. Xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù nếu người phạm tội có khả năng tự cải tạo và việc cho họ hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội; không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Điều 3. Những trường hợp không cho hưởng án treo

1. Người phạm tội là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, côn đồ, dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tính chất chuyên nghiệp, lợi dụng chức vụ quyền hạn để trục lợi, cố ý gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

2. Người thực hiện hành vi phạm tội bỏ trốn và đã bị các cơ quan tiến hành tố tụng đề nghị truy nã.

3. Người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách; người đang được hưởng án treo bị xét xử về một tội phạm khác thực hiện trước khi được hưởng án treo.

4. Người phạm tội bị xét xử trong cùng một lần về nhiều tội, trừ trường hợp người phạm tội là người dưới 18 tuổi.

5. Người phạm tội nhiều lần, trừ trường hợp người phạm tội là người dưới 18 tuổi.

6. Người phạm tội thuộc trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm.

Điều 4. Ấn định thời gian thử thách

Khi cho người phạm tội hưởng án treo, Tòa án phải ấn định thời gian thử thách bằng hai lần mức hình phạt tù, nhưng không được dưới 01 năm và không được quá 05 năm.

Điều 5. Thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách

Thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách được xác định như sau:

1. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, bản án không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án sơ thẩm.

2. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm cũng cho hưởng án treo thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án sơ thẩm.

3. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm không cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án phúc thẩm.

4. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm hủy bản án phúc thẩm để xét xử phúc thẩm lại và Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

5. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm hủy bản án sơ thẩm, bản án phúc thẩm để điều tra hoặc xét xử lại và sau khi xét xử sơ thẩm lại, xét xử phúc thẩm lại, Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm vẫn cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm hoặc tuyên án phúc thẩm lần đầu.

6. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm không cho hưởng án treo, bản án không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm sửa bản án sơ thẩm cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực.

7. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm sửa bản án phúc thẩm cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực.

8. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm hủy bản án phúc thẩm, giữ nguyên bản án sơ thẩm hoặc Hội đồng giám đốc thẩm sửa bản án phúc thẩm cho hưởng án treo, thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Điều 6. Nội dung của bản án tuyên người bị kết án phạt tù được hưởng án treo

Ngoài những nội dung theo quy định tại Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự, bản án cho người bị kết án phạt tù được hưởng án treo phải có nội dung sau đây:

1. Về việc giao người được hưởng án treo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách:

a) Khi cho người phạm tội được hưởng án treo, Tòa án phải ghi rõ trong phần Quyết định của bản án việc giao người được hưởng án treo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

b) Khi giao người được hưởng án treo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách, Tòa án phải ghi rõ trong phần quyết định của bản án tên Ủy ban nhân dân cấp xã; tên huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo; đồng thời, ghi rõ trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

c) Khi giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách, Tòa án phải ghi rõ trong phần quyết định của bản án tên và địa chỉ đầy đủ của cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo; đồng thời, ghi rõ trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi làm việc thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trường hợp cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo thuộc lực lượng quân đội nhân dân thì trong phần quyết định của bản án phải ghi tên của đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục.

2. Về việc tuyên hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ trong thời gian thử thách.

Trong phần quyết định của bản án cho người phạm tội được hưởng án treo, Tòa án phải tuyên rõ hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo quy định tại khoản 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự, cụ thể như sau:

“Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo”.

Điều 7. Quyết định hình phạt trong trường hợp người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách hoặc phạm tội khác trước khi được hưởng án treo

1. Trường hợp người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội phạm mới và tổng hợp với hình phạt tù của bản án trước theo quy định tại Điều 55 và Điều 56 của Bộ luật Hình sự; nếu họ đã bị tạm giam, tạm giữ thì thời gian bị tạm giam, tạm giữ được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.

2. Trường hợp người đang được hưởng án treo mà lại phát hiện trước khi được hưởng án treo họ đã thực hiện một tội phạm khác thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội phạm đó và không tổng hợp hình phạt với bản án cho hưởng án treo. Trong trường hợp này, người phạm tội phải đồng thời chấp hành 02 bản án và việc thi hành án do các cơ quan được giao trách nhiệm thi hành án hình sự phối hợp thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

Điều 8. Điều kiện và mức rút ngắn thời gian thử thách của án treo .

1. Người được hưởng án treo có thể được Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự khu vực quyết định rút ngắn thời gian thử thách của án treo khi có đủ các điều kiện sau:

a) Đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách của án treo;

b) Có nhiều tiến bộ được thể hiện bằng việc trong thời gian thử thách người được hưởng án treo đã chấp hành nghiêm pháp luật, các nghĩa vụ theo Luật Thi hành án hình sự; tích cực học tập, lao động, sửa chữa lỗi lầm hoặc lập thành tích trong lao động sản xuất, bảo vệ an ninh Tổ quốc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khen thưởng.

c) Được Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo đề nghị rút ngắn thời gian thử thách bằng văn bản.

2. Mỗi năm người được hưởng án treo chỉ được rút ngắn thời gian thử thách một lần từ 01 tháng đến 01 năm. Người được hưởng án treo có thể được rút ngắn thời gian thử thách nhiều lần, nhưng phải bảo đảm thực tế chấp hành thời gian thử thách là ba phần tư thời gian thử thách Tòa án đã tuyên.

3. Trường hợp người được hưởng án treo đã được cơ quan có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo, nhưng không được Tòa án chấp nhận, nếu những lần tiếp theo mà họ có đủ điều kiện thì Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo tiếp tục đề nghị rút ngắn thời gian thử thách cho họ.

4. Trường hợp người được hưởng án treo lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và có đủ các điều kiện được hướng dẫn tại khoản 1 Điều này, thì Tòa án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách còn lại.

Lập công là trường hợp người được hưởng án treo có hành động giúp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện, truy bắt, điều tra tội phạm; cứu được người khác trong tình thế hiểm nghèo hoặc cứu được tài sản có giá trị trên 50 triệu đồng của nhà nước, tập thể, công dân trong thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn; có sáng kiến được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoặc có thành tích xuất sắc trong lao động, học tập, chiến đấu, công tác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khen thưởng, xác nhận.

Mắc bệnh hiểm nghèo là trường hợp mà bệnh viện cấp tỉnh, bệnh viện quân đội cấp quân khu trở lên có kết luận là người được hưởng án treo đang bị bệnh nguy hiểm đến tính mạng, khó có phương thức chữa trị, như: Ung thư giai đoạn cuối, xơ gan cổ trướng, lao nặng độ 4 kháng thuốc, bại liệt, suy tim độ 3, suy thận độ 4 trở lên; HIV giai đoạn AIDS đang có các nhiễm trùng cơ hội không có khả năng tự chăm sóc bản thân và có nguy cơ tử vong cao.

Điều 9. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn xét, quyết định rút ngắn thời gian thử thách

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu, Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện nơi người chấp hành án treo cư trú, Chánh án Tòa án quân sự khu vực nơi người chấp hành án treo làm việc phải thành lập Hội đồng phiên họp xét rút

ngắn thời gian thử thách của án treo và phân công Thẩm phán nghiên cứu hồ sơ đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Thẩm phán được phân công phải ấn định ngày mở phiên họp xét rút ngắn thời gian thử thách của án treo và thông báo bằng văn bản cho Viện Kiểm sát cùng cấp biết để cử Kiểm sát viên tham dự phiên họp.

Thời hạn mở phiên họp không quá 15 ngày, kể từ ngày Tòa án nhận được hồ sơ đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo.

Trường hợp cần phải bổ sung tài liệu hoặc tài liệu chưa rõ thì Thẩm phán yêu cầu cơ quan thi hành án hình sự bổ sung hoặc làm rõ thêm. Trong trường hợp này, thời hạn mở phiên họp được tính từ ngày Tòa án nhận được tài liệu bổ sung hoặc ý kiến bằng văn bản về vấn đề cần làm rõ thêm.

2. Hội đồng phiên họp xét rút ngắn thời gian thử thách của án treo gồm 03 Thẩm phán. Phiên họp xét rút ngắn thời gian thử thách của án treo có sự tham gia của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát cùng cấp.

3. Trình tự, thủ tục xét rút ngắn thời gian thử thách của án treo tiến hành như sau:

a) Một thành viên của Hội đồng phiên họp trình bày nội dung văn bản đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo;

b) Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến;

c) Hội đồng thảo luận và quyết định.

4. Trên cơ sở hồ sơ và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng phiên họp xét rút ngắn thời gian thử thách của án treo có quyền:

a) Chấp nhận toàn bộ đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo. Trường hợp chấp nhận toàn bộ đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo mà thời gian thử thách còn lại không quá 01 tháng, thì Hội đồng có thể quyết định rút ngắn hết thời gian thử thách còn lại;

b) Chấp nhận một phần đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo;

c) Không chấp nhận đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo.

5. Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo thực hiện theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này và có các nội dung sau:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Tên Tòa án ra quyết định;

c) Thành phần của Hội đồng phiên họp xét rút ngắn thời gian thử thách của án treo; đại diện Viện Kiểm sát nhân dân; Thư ký phiên họp;

d) Họ tên, nơi cư trú hoặc nơi làm việc và các thông tin cần thiết khác của người được đề nghị xét rút ngắn thời gian thử thách của án treo;

đ) Nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận toàn bộ, chấp nhận một phần hoặc không chấp nhận đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo;

e) Quyết định của Tòa án về việc chấp nhận toàn bộ, chấp nhận một phần hoặc không chấp nhận rút ngắn thời gian thử thách của án treo. Trường hợp Tòa án quyết định không chấp nhận thì phải nêu rõ lý do.

6. Việc gửi quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

7. Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo có thể bị Viện Kiểm sát cùng cấp hoặc Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Việc phúc thẩm quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo được thực hiện theo thủ tục phúc thẩm quyết định theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quyết định giải quyết kháng nghị đối với quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo thực hiện theo mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

8. Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Điều 10. Trường hợp người được hưởng án treo bị buộc phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo do cố ý vi phạm nghĩa vụ

Người được hưởng án treo có thể bị Tòa án buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo nếu đang trong thời gian thử thách mà cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên.

Điều 11. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn xét, quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu, Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện nơi người chấp hành án treo cư trú, Chánh án Tòa án quân sự khu vực nơi người chấp hành án treo công tác phải thành lập Hội đồng phiên họp xét buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo và phân công Thẩm phán nghiên cứu hồ sơ đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Thẩm phán được phân công phải ấn định ngày mở phiên họp xét buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo và thông báo bằng văn bản cho Viện Kiểm sát cùng cấp biết để cử Kiểm sát viên tham dự phiên họp.

Thời hạn mở phiên họp không quá 15 ngày, kể từ ngày Tòa án nhận được hồ sơ đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trường hợp cần phải bổ sung tài liệu hoặc tài liệu chưa rõ thì Thẩm phán yêu cầu cơ quan đề nghị bổ sung hoặc làm rõ thêm. Trong trường hợp này, thời hạn mở phiên họp được tính từ ngày Tòa án nhận được tài liệu bổ sung hoặc ý kiến bằng văn bản về vấn đề cần làm rõ thêm.

2. Hội đồng phiên họp xét buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo gồm 03 Thẩm phán. Phiên họp xét buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo có sự tham gia của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát cùng cấp.

3. Trình tự, thủ tục xét buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo tiến hành như sau:

a) Một thành viên của Hội đồng phiên họp trình bày nội dung văn bản đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án cho hưởng án treo;

b) Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến;

c) Hội đồng thảo luận và quyết định.

4. Trên cơ sở hồ sơ và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng phiên họp xét buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo có quyền:

a) Chấp nhận đề nghị chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

b) Không chấp nhận đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

5. Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo thực hiện theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này và có các nội dung sau:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Tên Tòa án ra quyết định;

c) Thành phần của Hội đồng phiên họp; đại diện Viện Kiểm sát nhân dân; Thư ký phiên họp;

d) Họ tên, nơi cư trú hoặc nơi làm việc và các thông tin cần thiết khác của người bị đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo;

đ) Nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo;

e) Quyết định của Tòa án về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, Tòa án phải gửi quyết định đó cho người bị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, cơ quan đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, Viện Kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền, Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp, Tòa án đã ra quyết định thi hành án phạt tù cho hưởng án treo, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định có trụ sở.

7. Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo có thể bị kháng cáo, kháng nghị. Việc phúc thẩm quyết định giải quyết đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của

bản án đã cho hưởng án treo được thực hiện theo thủ tục phúc thẩm quyết định theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quyết định giải quyết kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo thực hiện theo mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

8. Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm mà không có kháng cáo hoặc kháng nghị.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 15 tháng 5 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 60 của Bộ luật Hình sự về án treo. Các hướng dẫn khác của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về án treo trái với Nghị quyết này đều bãi bỏ.

3. Trường hợp người phạm tội đã bị xét xử trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực theo đúng các văn bản hướng dẫn trước đây và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì không căn cứ vào Nghị quyết này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

4. Đối với các trường hợp cho hưởng án treo trước ngày 01 tháng 01 năm 2018 thì không áp dụng quy định tại khoản 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự và Nghị quyết này để buộc người được hưởng án treo chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo nếu đang trong thời gian thử thách mà cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc cần phải giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung thì đề nghị các Tòa án, cá nhân, cơ quan, tổ chức phản ánh cho Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để có sự giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung kịp thời.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ 02 bản (để đăng công báo);
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Công an;
- Các Thẩm phán TANDTC;
- Các đơn vị thuộc TANDTC;
- Các TAND và TAQS các cấp;
- Công TTĐT TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT VP, Vụ PC&QLKH (TANDTC).

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN**



Nguyễn Hòa Bình

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

Số:...../...../.....⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....⁽³⁾

QUYẾT ĐỊNH

Giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo

TÒA ÁN⁽⁴⁾.....

- Thành phần Hội đồng phiên họp xét rút ngắn thời gian thử thách của án treo gồm có:⁽⁵⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông (Bà).....

Các Thẩm phán: Ông (Bà).....

Ông (Bà).....

- Thư ký phiên họp: Ông (Bà)⁽⁶⁾

- Đại diện Viện Kiểm sát ⁽⁷⁾.....tham gia phiên họp:

Ông (Bà).....- Kiểm sát viên.

NHẬN THẤY:

Người bị xử phạt tù được hưởng án treo đang chịu thử thách tại⁽⁸⁾

Ngày tháng năm.....⁽⁹⁾

Sau khi nghiên cứu hồ sơ đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo đối với người bị xử phạt tù được hưởng án treo⁽¹⁰⁾

Sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến,

XÉT THẤY:

Việc đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo với lý do là⁽¹¹⁾

.....

.....

.....

.....

Căn cứ vào⁽¹²⁾

QUYẾT ĐỊNH:

1. ⁽¹³⁾ đề nghị của ⁽¹⁴⁾ về việc rút ngắn thời gian thử thách của án treo đối với người bị xử phạt tù được hưởng án treo ⁽¹⁵⁾

Bị xử phạt ⁽¹⁶⁾ tù về tội (các tội) nhưng được hưởng án treo với thời gian thử thách là ⁽¹⁷⁾

Tại bản án hình sự ⁽¹⁸⁾ số ngày.... tháng.....năm..... của Tòa án.....

⁽¹⁹⁾

2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định trong trường hợp Viện kiểm sát không có kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Ghi theo những nơi cần gửi theo quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Thi hành án hình sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG PHIÊN HỢP
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỢP**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 01-HS:

(1) và (4) ghi tên Tòa án nhân dân xét rút ngắn thời gian thử thách của án treo; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ 1: 16/2018/HSST-QĐ).

(3) ghi địa điểm, ngày, tháng, năm ra quyết định.

(5) ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán. Nếu là Tòa án quân sự thì không ghi “Ông (Bà)” mà ghi cấp bậc quân hàm.

(6) ghi đầy đủ họ tên của Thư ký phiên họp và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(7) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1); ghi đầy đủ họ tên Kiểm sát viên tham gia phiên họp.

(8) ghi tên cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị xử phạt tù được hưởng án treo.

(9) ghi ngày, tháng, năm, số văn bản đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo của Cơ quan thi hành án hình sự nơi người được hưởng án treo cư trú hoặc làm việc (ví dụ: Ngày 15 tháng 5 năm 2018 Cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện B, tỉnh A có văn bản số 18/... đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo).

(10) ghi họ tên, các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có), năm sinh của người bị xử phạt tù được hưởng án treo. Nếu người bị xử phạt tù được hưởng án treo dưới 18 tuổi thì ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh.

(11) ghi lý do đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo; ghi nhận định của Hội đồng phiên họp, những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị; căn cứ pháp luật để giải quyết vụ việc.

(12) tùy từng trường hợp mà ghi rõ căn cứ pháp luật đề ra quyết định.

(13) tùy từng trường hợp mà ghi như sau:

Nếu chấp nhận toàn bộ đề nghị của cơ quan, tổ chức thì ghi: Chấp nhận.

Nếu chấp nhận một phần đề nghị của cơ quan, tổ chức thì ghi: Chấp nhận một phần.

Nếu không chấp nhận đề nghị của cơ quan, tổ chức thì ghi: Không chấp nhận.

(14) ghi tên cơ quan thi hành án hình sự cấp huyện hoặc cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu.

(15) ghi họ tên các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có), năm sinh của người bị xử phạt tù được hưởng án treo (nếu người bị xử phạt tù được hưởng án treo dưới 18 tuổi thì ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh), nơi cư trú, dân tộc, giới tính, tôn giáo, quốc tịch, bố mẹ của người bị xử phạt tù nhưng được hưởng án treo.

(16) ghi mức hình phạt tù được hưởng án treo theo bản án của Tòa án (ghi cả số và chữ, ví dụ: “02 (hai) năm”).

(17) ghi thời gian thử thách theo bản án của Tòa án (ghi cả số và chữ, ví dụ: “02 (hai) năm”).

(18) bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành là bản án hình sự sơ thẩm thì ghi “sơ thẩm”; nếu là bản án hình sự phúc thẩm thì ghi “phúc thẩm”.

(19) nếu chấp nhận hoặc chấp nhận một phần đề nghị thì ghi cụ thể mức rút ngắn thời gian thử thách (ví dụ: Rút ngắn thời gian thử thách của án treo là 01 (một) năm cho người bị xử phạt tù được hưởng án treo Nguyễn Văn A).

Nếu không chấp nhận thì ghi không ghi mục này.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...../.....⁽²⁾

....., ngày..... tháng..... năm.....⁽³⁾

QUYẾT ĐỊNH

Giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo

TÒA ÁN⁽⁴⁾

- Thành phần Hội đồng phiên họp xét buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo gồm có:⁽⁵⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông (Bà)

Các Thẩm phán: Ông (Bà)

Ông (Bà)

- Thư ký phiên họp: Ông (Bà)⁽⁶⁾

- Đại diện Viện Kiểm sát⁽⁷⁾tham gia phiên họp:

Ông (Bà).....- Kiểm sát viên.

NHẬN THẤY:

Người bị xử phạt tù được hưởng án treo đang chịu thử thách tại⁽⁸⁾

Ngày tháng năm.....⁽⁹⁾;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ đề nghị buộc người được hưởng án treo⁽¹⁰⁾ phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo;

Sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến,

XÉT THẤY:

Trên cơ sở các tài liệu trong hồ sơ vụ việc và thảo luận tại phiên họp, Tòa án nhận định như sau⁽¹¹⁾

.....

.....

.....

Căn cứ vào⁽¹²⁾

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận (Không chấp nhận) đề nghị của⁽¹³⁾ về việc buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo đối với người bị xử phạt tù được hưởng án treo⁽¹⁴⁾

Bị xử phạt⁽¹⁵⁾ tù về tội (các tội) nhưng được hưởng án treo với thời gian thử thách là⁽¹⁶⁾

Tại bản án hình sự⁽¹⁷⁾ số ngày.... tháng....năm..... của Tòa án.....

(18)

2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định trong trường hợp không có kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Ghi theo những nơi cần gửi theo hướng dẫn tại khoản 6 Điều 11 của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều 65 của Bộ luật Hình sự

**TM. HỘI ĐỒNG PHIÊN HỢP
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỢP**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 02-HS:

(1) và (4) ghi tên Tòa án nhân dân giải quyết vụ việc; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (ví dụ: Tòa án quân sự Khu Vực 1, Quân Khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ 1: 16/2018/HSST-QĐ).

(3) ghi địa điểm và ngày, tháng, năm ra Quyết định.

(5) ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán. Nếu là Tòa án quân sự thì không ghi “Ông (Bà)” mà ghi cấp bậc quân hàm.

(6) ghi đầy đủ họ tên của Thư ký phiên họp và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(7) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1); ghi đầy đủ họ tên Kiểm sát viên tham gia phiên họp.

(8) ghi tên cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị xử phạt tù được hưởng án treo.

(9) ghi ngày, tháng, năm, số văn bản đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo của Cơ quan thi hành án hình sự nơi người được hưởng án treo cư trú hoặc làm việc (ví dụ: Ngày 15 tháng 5 năm 2018 Cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện B, tỉnh A có văn bản số 18/.... đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo).

(10) ghi họ tên các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có), năm sinh của người bị xử phạt tù được hưởng án treo. Nếu người bị xử phạt tù được hưởng án treo dưới 18 tuổi thì ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh.

(11) trong phần này, ghi tóm tắt nội dung vụ việc, quyết định trong bản án tuyên người bị đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù được hưởng án treo; nội dung đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù; ghi nhận định của Hội đồng phiên họp, những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị; điểm, khoản, điều của Bộ luật Hình sự và của văn bản quy phạm pháp luật khác mà Hội đồng phiên họp căn cứ để giải quyết vụ việc.

(12) tùy từng trường hợp mà ghi rõ căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(13) ghi tên cơ quan thi hành án hình sự cấp huyện hoặc cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu.

(14) ghi họ tên, các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có), năm sinh (đối với người dưới 18 tuổi thì ghi ngày, tháng, năm sinh), nơi cư trú hoặc nơi làm việc, dân tộc, giới tính, tôn giáo, quốc tịch của người bị xử phạt tù nhưng được hưởng án treo.

(15) ghi mức hình phạt tù được hưởng án treo theo bản án của Tòa án (ghi cả số và chữ, ví dụ: “02 (hai) năm”).

(16) ghi thời gian thử thách theo bản án của Tòa án (ghi cả số và chữ, ví dụ: “02 (hai) năm”)

(17) bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành là bản án hình sự sơ thẩm thì ghi “sơ thẩm”; nếu là bản án hình sự phúc thẩm thì ghi “phúc thẩm”.

(18) nếu chấp nhận thì ghi rõ họ tên của người bị đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù, cụ thể hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo phải thi hành (ví dụ: Buộc Nguyễn Văn A phải chấp hành hình phạt 03 (ba) năm tù tại Bản án số 15/2018/HS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh M).

Nếu không chấp nhận thì không ghi mục này.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

Số:...../...../.....⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....⁽³⁾

QUYẾT ĐỊNH

Giải quyết ⁽⁴⁾.....

TÒA ÁN ⁽⁵⁾.....

- **Thành phần Hội đồng phiên họp xét kháng nghị** ⁽⁶⁾..... **gồm có:** ⁽⁷⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông (Bà).....

Các Thẩm phán: Ông (Bà).....

Ông (Bà)

- **Thư ký phiên họp:** Ông (Bà) ⁽⁸⁾

- **Đại diện Viện Kiểm sát** ⁽⁹⁾.....**tham gia phiên họp:**

Ông (Bà).....- Kiểm sát viên.

NHẬN THẤY:

Ngày.....tháng.....năm....., Viện Kiểm sát ⁽¹⁰⁾.....có Quyết định kháng nghị số ⁽¹¹⁾.....kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo (Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo) số ⁽¹²⁾..... của Tòa án..... đối với: ⁽¹³⁾.....

XÉT THẤY:

Trên cơ sở các tài liệu có trong hồ sơ vụ việc, kết quả thảo luận tại phiên họp, ý kiến của Kiểm sát viên, Tòa án nhận định như sau: ⁽¹⁴⁾

.....
Căn cứ vào ⁽¹⁵⁾.....

QUYẾT ĐỊNH:

1. ⁽¹⁶⁾

2. Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- ⁽¹⁷⁾.....

- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG PHIÊN HỌP
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 03-HS:

(1) và (5) ghi tên Tòa án nhân dân giải quyết vụ việc; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi cụ thể tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (ví dụ: Tòa án quân sự Khu Vực 1, Quân Khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ : 16/2018/HSPT-QĐ).

(3) ghi địa điểm, ngày, tháng, năm ra quyết định.

(4) trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo thì ghi: Giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo; trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo thì ghi: Giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

(6) trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo thì ghi: Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo; trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo thì ghi: Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

(7) ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán. Nếu là Tòa án quân sự thì không ghi “Ông (Bà)” mà ghi cấp bậc quân hàm.

(8) ghi đầy đủ họ tên của Thư ký phiên họp và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(9) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1); ghi đầy đủ họ tên Kiểm sát viên tham gia phiên họp.

(10) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1).

(11) ghi đầy đủ số, ký hiệu của quyết định kháng nghị.

(12) ghi đầy đủ số, ký hiệu, ngày, tháng, năm của quyết định bị kháng nghị (ví dụ: Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo số 16/2018/HSST-QĐ của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Y).

(13) ghi đầy đủ họ tên của người được đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo bị kháng nghị hoặc người bị đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo bị kháng nghị.

(14) trong phần này, ghi tóm tắt nội dung vụ việc, quyết định bị kháng nghị; tóm tắt nội dung kháng nghị; yêu cầu của kháng nghị; ghi nhận định của Hội đồng, những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng nghị; điểm, khoản, điều của Bộ luật Hình sự và của văn bản quy phạm pháp luật khác mà Hội đồng phiên họp căn cứ để giải quyết vụ việc.

(15) tùy từng trường hợp mà ghi rõ căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(16) tùy từng trường hợp mà ghi theo quy định tại khoản 1 Điều 361 của Bộ luật Tố tụng hình sự và quyết định của Hội đồng phiên họp.

(17) trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo thì ghi theo những nơi cần gửi theo quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Thi hành án hình sự;

Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo thì ghi theo những nơi cần gửi theo hướng dẫn tại khoản 6 Điều 11 của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều 65 của Bộ luật Hình sự.

FDVN LAW FIRM

Tài liệu nghiệp vụ

NGHỊ QUYẾT

**Hướng dẫn áp dụng Điều 66 và Điều 106 của Bộ luật Hình sự
về tha tù trước thời hạn có điều kiện**

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Để áp dụng đúng và thống nhất quy định tại Điều 66 và Điều 106 của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14;

Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tha tù trước thời hạn có điều kiện

Tha tù trước thời hạn có điều kiện là biện pháp được Tòa án áp dụng đối với người đang chấp hành án phạt tù khi có đủ các điều kiện theo quy định của Bộ luật Hình sự, xét thấy không cần buộc họ phải tiếp tục chấp hành án phạt tù tại cơ sở giam giữ.

Điều 2. Điều kiện tha tù trước thời hạn có điều kiện đối với người đang chấp hành án phạt tù về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng

Người đang chấp hành án phạt tù về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, nếu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 66 của Bộ luật Hình sự có thể được tha tù trước thời hạn khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Đã được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù.
2. Phạm tội lần đầu.

Được coi là phạm tội lần đầu và có thể xem xét nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Trước đó chưa phạm tội lần nào;
- b) Trước đó đã thực hiện hành vi phạm tội nhưng được miễn trách nhiệm hình sự;

c) Trước đó đã thực hiện hành vi phạm tội nhưng được áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng;

d) Trước đó đã bị kết án nhưng thuộc trường hợp được coi là không có án tích.

3. Có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt thể hiện ở việc chấp hành tốt Nội quy trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ; tích cực học tập, lao động cải tạo và phải có đủ kỳ xếp loại chấp hành án phạt tù từ khá trở lên theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự, cụ thể như sau:

a) Người đang chấp hành án phạt tù chung thân đã được giảm xuống tù có thời hạn phải có ít nhất 20 quý liên tục liền kề thời điểm xét, đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện được xếp loại chấp hành án phạt tù từ khá trở lên.

b) Người đang chấp hành án phạt tù trên 20 năm đến 30 năm phải có ít nhất 16 quý liên tục liền kề thời điểm xét, đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện được xếp loại chấp hành án phạt tù từ khá trở lên.

c) Người đang chấp hành án phạt tù trên 15 năm đến 20 năm phải có ít nhất 12 quý liên tục liền kề thời điểm xét, đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện được xếp loại chấp hành án phạt tù từ khá trở lên.

d) Người đang chấp hành án phạt tù trên 10 năm đến 15 năm phải có ít nhất 08 quý liên tục liền kề thời điểm xét, đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện được xếp loại chấp hành án phạt tù từ khá trở lên.

đ) Người đang chấp hành án phạt tù trên 05 năm đến 10 năm phải có ít nhất 06 quý liên tục liền kề thời điểm xét, đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện được xếp loại chấp hành án phạt tù từ khá trở lên.

e) Người đang chấp hành án phạt tù trên 03 năm đến 05 năm phải có ít nhất 04 quý liên tục liền kề thời điểm xét, đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện được xếp loại chấp hành án phạt tù từ khá trở lên.

g) Người đang chấp hành án phạt tù từ 03 năm trở xuống phải có ít nhất 02 quý liên tục liền kề thời điểm xét, đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện được xếp loại chấp hành án phạt tù từ khá trở lên.

Ví dụ: Nguyễn Văn A bị kết án 14 năm. Tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2018, A đã chấp hành án được 07 năm tù. Để đủ điều kiện xét tha tù trước thời hạn có điều kiện (trong Quý I/2018), thì Nguyễn Văn A phải được xếp loại chấp hành án phạt tù từ khá trở lên của 08 quý liên tục liền kề như sau: Quý I/2018; Quý I, II, III, IV/2017; Quý II, III, IV/2016.

4. Có nơi cư trú rõ ràng.

Nơi cư trú là nơi tạm trú hoặc thường trú theo quy định của Luật Cư trú mà người được tha tù trước thời hạn có điều kiện về cư trú, sinh sống thường xuyên sau khi được tha tù.

Nơi cư trú rõ ràng là nơi cư trú có địa chỉ được xác định cụ thể.

5. Đã chấp hành xong hình phạt bổ sung là hình phạt tiền, án phí và nghĩa vụ bồi thường thiệt hại.

a) Đã chấp hành xong hình phạt bổ sung là hình phạt tiền và án phí là đã nộp đầy đủ các khoản tiền phạt và án phí thể hiện ở các biên lai, chứng từ hoặc có quyết định miễn chấp hành hình phạt tiền, miễn nộp án phí của Tòa án.

b) Đã chấp hành xong nghĩa vụ bồi thường thiệt hại là một trong các trường hợp: Đã thực hiện xong nghĩa vụ bồi thường thiệt hại theo bản án, quyết định của Tòa án; có quyết định đình chỉ thi hành án của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền; có thỏa thuận bằng văn bản của bị hại hoặc đại diện hợp pháp của bị hại về việc không phải thi hành nghĩa vụ bồi thường thiệt hại theo bản án, quyết định của Tòa án được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

6. Đã chấp hành được ít nhất một phần hai mức phạt tù có thời hạn; ít nhất là 15 năm đối với trường hợp bị phạt tù chung thân nhưng đã được giảm xuống tù có thời hạn.

a) Thời gian đã chấp hành án phạt tù là thời gian người đó bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành án phạt tù trong các cơ sở giam giữ hoặc thời gian người đó bị bắt buộc chữa bệnh trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, không kể thời gian được tại ngoại, được hoãn, tạm đình chỉ và thời gian được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù. Thời gian đã được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù (nếu có) được tính để trừ vào phần thời hạn chấp hành án phạt tù còn lại.

Ví dụ: Nguyễn Văn B bị kết án 14 năm tù. Tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2018, Nguyễn Văn B đã chấp hành án được 07 năm tù. Trong quá trình chấp hành án, B được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù 01 năm, nên thời hạn chấp hành án phạt tù còn lại là 06 năm.

b) Trường hợp người đang chấp hành án phạt tù là người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng, người đủ 70 tuổi trở lên, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì phải chấp hành được ít nhất là một phần ba mức phạt tù có thời hạn hoặc ít nhất là 12 năm đối với trường hợp bị phạt tù chung thân nhưng đã được giảm xuống tù có thời hạn.

Người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng được xác định theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.

Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng được xác định theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

Việc xác định người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh hoặc kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật.

7. Khi xét tha tù trước thời hạn có điều kiện phải xem xét thận trọng, chặt chẽ để bảo đảm việc tha tù trước thời hạn có điều kiện không ảnh hưởng đến an ninh, trật tự an toàn xã hội, đặc biệt là đối với các trường hợp phạm tội về ma túy, tham nhũng, phạm tội có tổ chức, các đối tượng chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố, chống đối, côn đồ, tái phạm nguy hiểm.

Điều 3. Điều kiện tha tù trước thời hạn có điều kiện đối với người đang chấp hành án phạt tù về tội phạm ít nghiêm trọng

Người đang chấp hành án phạt tù về tội phạm ít nghiêm trọng, nếu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 66 của Bộ luật Hình sự có thể được tha tù trước thời hạn có điều kiện khi có đủ các điều kiện được hướng dẫn tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 2 của Nghị quyết này.

Điều 4. Điều kiện tha tù trước thời hạn có điều kiện đối với người dưới 18 tuổi đang chấp hành án phạt tù

Người dưới 18 tuổi đang chấp hành án phạt tù, nếu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 66 của Bộ luật Hình sự có thể được tha tù trước thời hạn có điều kiện khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có các điều kiện được hướng dẫn tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 2 của Nghị quyết này.

2. Đã chấp hành được một phần ba thời hạn phạt tù.

Điều 5. Hủy bỏ quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện

1. Trong thời gian thử thách, theo đề nghị của Cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền, Tòa án đã ra quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện có thể hủy bỏ quyết định này đối với người được tha tù trước thời hạn có điều kiện và buộc họ phải chấp hành phần hình phạt tù còn lại chưa chấp hành, nếu họ cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính 02 lần trở lên.

2. Bị coi là cố ý vi phạm nghĩa vụ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không trình diện Ủy ban nhân dân, Công an nhân dân cấp xã nơi về cư trú và không đăng ký tạm trú, thường trú theo quy định của pháp luật về cư trú trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày được tha tù trước thời hạn có điều kiện.

b) Không chấp hành nghiêm chỉnh cam kết của mình trong việc tuân thủ pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân, nội quy, quy chế nơi cư trú, làm việc; không tham gia lao động, học tập; không chấp hành đầy đủ hình phạt bổ sung.

c) Không chấp hành sự quản lý, giám sát, giáo dục của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi cư trú, làm việc và người được cơ quan có thẩm quyền phân công quản lý, giáo dục.

d) Khi đi khỏi nơi cư trú không xin phép hoặc không được sự đồng ý của

cơ quan có thẩm quyền. Đi khỏi địa bàn cư trú trong thời gian 03 ngày mà không được sự đồng ý của người được giao trực tiếp quản lý, giáo dục; đi khỏi địa bàn cư trú trên 03 ngày mà không được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp xã.

đ) Không có mặt theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi về cư trú, làm việc.

e) Hàng tháng không báo cáo với người được phân công quản lý, giáo dục về tình hình học tập, lao động, rèn luyện và sự tiến bộ của mình.

g) Định kỳ 03 tháng không báo cáo bằng văn bản việc chấp hành các quy định đối với người được tha tù trước thời hạn có điều kiện với Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi về cư trú, làm việc.

Điều 6. Điều kiện rút ngắn thời gian thử thách

Người được tha tù trước thời hạn có thể được rút ngắn thời gian thử thách khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Đã chấp hành được ít nhất một phần hai thời gian thử thách;
2. Có nhiều tiến bộ được thể hiện bằng việc trong thời gian thử thách, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện đã chấp hành nghiêm pháp luật, các nghĩa vụ; tích cực học tập, lao động, sửa chữa lỗi lầm và lập thành tích trong lao động sản xuất, bảo vệ an ninh Tổ quốc... được cơ quan cấp tỉnh trở lên khen thưởng.

Điều 7. Mức rút ngắn thời gian thử thách

Mỗi năm người được tha tù trước thời hạn có điều kiện có thể được xem xét, rút ngắn thời gian thử thách 01 lần từ 03 tháng đến 02 năm. Quyết định rút ngắn thời gian thử thách phải ghi rõ thời gian thử thách còn lại cho người được tha tù trước thời hạn có điều kiện.

Trường hợp thời gian thử thách của người được tha tù trước thời hạn có điều kiện còn lại dưới 03 tháng thì Tòa án có thể quyết định rút ngắn hết thời gian thử thách còn lại.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 6 năm 2018.

2. Kể từ ngày Nghị quyết này được thông qua, Tòa án nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện việc xét tha tù trước thời hạn có điều kiện theo đúng quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh cho Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để có hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung kịp thời./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội (để giám sát);
- Ban Nội chính Trung ương (để báo cáo);
- Văn phòng Trung ương Đảng (để báo cáo);
- Văn phòng Chủ tịch nước (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ 02 bản (để đăng Công báo);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp (để phối hợp);
- Bộ Công an (để phối hợp);
- Các TAND và TAQS các cấp (để thực hiện);
- Các Thẩm phán và các đơn vị TANDTC (để thực hiện);
- Công thông tin điện tử TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH TANDTC.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN**



Nguyễn Hòa Bình

Số: 05/2017/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2017

FDVN LAW FIRM

Tài liệu nghiệp vụ NGHỊ QUYẾT

Ban hành một số biểu mẫu trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự, xét lại bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Bộ luật Tố tụng hình sự

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Để áp dụng đúng và thống nhất biểu mẫu trong tố tụng hình sự;

Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành một số biểu mẫu trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự, xét lại bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Bộ luật Tố tụng hình sự

Ban hành 60 biểu mẫu văn bản tố tụng trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự, xét lại bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Bộ luật Tố tụng hình sự theo Danh mục kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản

Thể thức và kỹ thuật trình bày các văn bản tố tụng trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự, xét lại bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Bộ luật Tố tụng hình sự được thực hiện theo Nghị quyết này và Nghị quyết số 351/2017/UBTVQH14 ngày 14-3-2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 08 tháng 6 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.



2. Trong quá trình thực hiện nếu có những vướng mắc, đề nghị phản ánh cho Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để có hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung kịp thời.

Nơi nhận: **24**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ban Chỉ đạo CCTPTƯ;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ (02 bản);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Công an;
- Bộ Tư pháp;
- Các TAND và TAQS;
- Các Thẩm phán TANDTC và các đơn vị thuộc TANDTC;
- Công thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu: VT (TANDTC, Vụ PC&QLKH).

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN



Nguyễn Hòa Bình





DANH MỤC

60 BIỂU MẪU TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ VỤ ÁN HÌNH SỰ, XÉT LẠI BẢN ÁN VÀ QUYẾT ĐỊNH ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2017NQ-HĐTP ngày 19 tháng 9 năm 2017
của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

- Mẫu số 01-HS Phân công Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm giải quyết, xét xử vụ án hình sự
- Mẫu số 02-HS Phân công Thư ký Tòa án tiến hành tố tụng đối với vụ án hình sự; quyết định phân công Thẩm tra viên thẩm tra hồ sơ vụ án hình sự
- Mẫu số 03-HS Thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký trước khi mở phiên tòa
- Mẫu số 04-HS Quyết định tạm giam (áp dụng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm đối với bị can, bị cáo đang bị tạm giam)
- Mẫu số 05-HS Quyết định tạm giam (áp dụng biện pháp tạm giam cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm đối với bị cáo đang bị tạm giam)
- Mẫu số 06-HS Quyết định bắt, tạm giam (áp dụng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm đối với bị can, bị cáo đang được tại ngoại)
- Mẫu số 07-HS Quyết định tạm giam (áp dụng tại phiên tòa sơ thẩm hoặc khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm đối với bị cáo đang bị tạm giam)
- Mẫu số 08-HS Quyết định bắt, tạm giam (áp dụng khi kết thúc phiên tòa đối với bị cáo đang được tại ngoại)
- Mẫu số 09-HS Quyết định tạm giam (áp dụng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm đối với bị cáo đang bị tạm giam)
- Mẫu số 10-HS Quyết định bắt, tạm giam (áp dụng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm đối với bị cáo đang được tại ngoại)
- Mẫu số 11-HS Quyết định tạm giam (áp dụng tại phiên tòa phúc thẩm hoặc khi kết thúc phiên tòa phúc thẩm đối với bị cáo đang bị tạm giam)
- Mẫu số 12-HS Quyết định bắt, tạm giam (áp dụng khi kết thúc phiên tòa đối với bị cáo đang được tại ngoại)
- Mẫu số 13-HS Thông báo về việc người bào chữa tham gia tố tụng
- Mẫu số 14-HS Quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh (dùng cho Chánh án, Phó Chánh án Tòa án trong giai đoạn xét xử)
- Mẫu số 15-HS Quyết định đình chỉ biện pháp bắt buộc chữa bệnh
- Mẫu số 16-HS Quyết định áp dụng thủ tục rút gọn
- Mẫu số 17-HS Quyết định hủy bỏ Quyết định áp dụng thủ tục rút gọn
- Mẫu số 18-HS Quyết định trưng cầu giám định (dùng cho Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án khi có yêu cầu)

Mẫu số 19-HS	Quyết định trung cầu giám định (dùng cho Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án khi xét thấy cần thiết)
Mẫu số 20-HS	Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm
Mẫu số 21-HS	Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm
Mẫu số 22-HS	Mẫu Biên bản phiên tòa hình sự sơ thẩm
Mẫu số 23-HS	Mẫu Biên bản phiên tòa hình sự phúc thẩm
Mẫu số 24-HS	Mẫu Biên bản phiên tòa hình sự giám đốc thẩm
Mẫu số 25-HS	Mẫu Biên bản nghị án sơ thẩm
Mẫu số 26-HS	Mẫu Biên bản nghị án phúc thẩm
Mẫu số 27-HS	Mẫu Bản án hình sự sơ thẩm
Mẫu số 28-HS	Mẫu Bản án hình sự phúc thẩm
Mẫu số 29-HS	Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án (quyết định)
Mẫu số 30-HS	Quyết định trả hồ sơ vụ án
Mẫu số 31-HS	Biên bản về việc giao, nhận hồ sơ vụ án và bản cáo trạng
Mẫu số 32-HS	Thông báo về việc giải quyết yêu cầu, đề nghị trước khi mở phiên tòa
Mẫu số 33-HS	Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung (dùng cho Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa)
Mẫu số 34-HS	Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung (dùng cho Hội đồng xét xử)
Mẫu số 35-HS	Thông báo yêu cầu bổ sung tài liệu, chứng cứ
Mẫu số 36-HS	Quyết định tạm đình chỉ vụ án (dùng cho Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa)
Mẫu số 37-HS	Quyết định tạm đình chỉ vụ án (dùng cho Hội đồng xét xử sơ thẩm)
Mẫu số 38-HS	Quyết định tạm đình chỉ vụ án và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh (dùng cho Hội đồng xét xử sơ thẩm)
Mẫu số 39-HS	Quyết định đình chỉ vụ án (dùng cho Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa)
Mẫu số 40-HS	Quyết định đình chỉ vụ án (dùng cho Hội đồng xét xử sơ thẩm)
Mẫu số 41-HS	Quyết định phục hồi vụ án (dùng cho Chánh án Tòa án, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa)
Mẫu số 42-HS	Quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử
Mẫu số 43-HS	Quyết định hoãn phiên tòa (dùng cho Hội đồng xét xử)
Mẫu số 44-HS	Quyết định hoãn phiên tòa (dùng cho Chánh án Tòa án)



Mẫu số 45-HS	Biên bản về việc kháng cáo
Mẫu số 46-HS	Quyết định giải quyết việc kháng cáo, kháng nghị đối với Quyết định tạm đình chỉ (đình chỉ) vụ án
Mẫu số 47-HS	Quyết định về việc giải quyết kháng cáo quá hạn
Mẫu số 48-HS	Thông báo về việc kháng cáo (kháng nghị)
Mẫu số 49-HS	Thông báo về việc rút kháng cáo (kháng nghị)
Mẫu số 50-HS	Thông báo về việc thay đổi, bổ sung kháng cáo (kháng nghị)
Mẫu số 51-HS	Quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm (dùng cho Thẩm phán chủ tọa phiên tòa)
Mẫu số 52-HS	Quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm (dùng cho Hội đồng xét xử)
Mẫu số 53-HS	Thông báo về việc tiếp nhận Đơn đề nghị giám đốc thẩm/Kiến nghị giám đốc thẩm/Thông báo bản án (quyết định) của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật cần xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm
Mẫu số 54-HS	Quyết định rút hồ sơ vụ án hình sự
Mẫu số 55-HS	Thông báo giải quyết Đơn đề nghị giám đốc thẩm/Kiến nghị giám đốc thẩm/Thông báo bản án (quyết định) của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật cần xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm
Mẫu số 56-HS	Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm
Mẫu số 57-HS	Quyết định thay đổi (bổ sung, rút) kháng nghị giám đốc thẩm
Mẫu số 58-HS	Quyết định đình chỉ xét xử giám đốc thẩm
Mẫu số 59-HS	Quyết định giám đốc thẩm
Mẫu số 60-HS	Quyết định khởi tố vụ án hình sự <i>dy</i>



TÒA ÁN.....⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/QĐ-TA

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Phân công⁽³⁾..... giải quyết, xét xử vụ án hình sự

CHÁNH ÁN TÒA ÁN⁽⁴⁾.....

Căn cứ Điều 44 và Điều⁽⁵⁾..... của Bộ luật Tố tụng hình sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Phân công: Ông (Bà) ⁽⁶⁾..... Chức vụ (chức danh)⁽⁷⁾

Tiến hành giải quyết, xét xử vụ án hình sự sơ thẩm (phúc thẩm) thụ lý số:⁽⁸⁾..... đối với bị can (bị cáo)⁽⁹⁾..... bị⁽¹⁰⁾..... truy tố (xét xử) về tội⁽¹¹⁾.....

Điều 2

Ông (Bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này để bảo đảm việc giải quyết, xét xử vụ án đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- ⁽¹³⁾.....;
- Lưu hồ sơ vụ án.

.....⁽¹²⁾
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 01-HS:

(1) và (4) ghi tên Tòa án nhân dân giải quyết vụ án; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (ví dụ: Tòa án quân sự Khu Vực 1, Quân Khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: Số: 01/2017/QĐ-TA).

(3) và (7) tùy từng trường hợp phân công thì ghi “Phó Chánh án” hoặc “Thẩm phán” hoặc “Hội thẩm”.

(5) trường hợp phân công Thẩm phán thì ghi “45”; trường hợp phân công Hội thẩm thì ghi “46”.

(6) ghi đầy đủ họ tên của người được phân công. Nếu là Tòa án quân sự thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm. Nếu có Thẩm phán dự khuyết, Hội thẩm dự khuyết được phân công, giải quyết xét xử vụ án hình sự thì ghi thêm họ tên Thẩm phán dự khuyết, Hội thẩm dự khuyết.

(8) trường hợp thụ lý sơ thẩm thì ghi số:.../.../TLST-HS ngày...tháng...năm...; trường hợp thụ lý phúc thẩm thì ghi số:.../.../TLPT-HS ngày...tháng...năm....

(9) ghi đầy đủ họ tên của bị can (bị cáo). Trường hợp có nhiều bị can (bị cáo) thì ghi đầy đủ họ tên của bị can (bị cáo) đầu vụ và các đồng phạm (ví dụ: Phạm Văn A và các đồng phạm). Trường hợp bị can (bị cáo) là pháp nhân thương mại thì ghi tên của pháp nhân thương mại đó.

(10) ghi tên Viện kiểm sát truy tố theo cáo trạng nếu là phiên tòa sơ thẩm; nếu là phiên tòa phúc thẩm thì ghi tên Tòa án đã xét xử sơ thẩm.

(11) ghi rõ tội danh bị truy tố theo cáo trạng nếu là phiên tòa sơ thẩm; nếu là phiên tòa phúc thẩm thì ghi tội danh theo bản án.

(12) nếu là Chánh án thì ghi “**CHÁNH ÁN**”; nếu là Phó Chánh án được Chánh án ủy quyền thì ghi “**KT. CHÁNH ÁN**
PHÓ CHÁNH ÁN”.

(13) Viện kiểm sát cùng cấp và những người có quyền đề nghị thay đổi theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 50 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/QĐ-TA

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Phân công⁽³⁾

CHÁNH ÁN TÒA ÁN⁽⁴⁾

Căn cứ Điều 44 và Điều⁽⁵⁾của Bộ luật Tố tụng hình sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Phân công: Ông (Bà)⁽⁶⁾Chức vụ (chức danh)⁽⁷⁾

Tiến hành⁽⁸⁾vụ án hình sự sơ thẩm (phúc thẩm) thụ lý
số:⁽⁹⁾đối với bị can (bị cáo)⁽¹⁰⁾bị⁽¹¹⁾
truy tố (xét xử) về tội⁽¹²⁾

Điều 2

Ông (Bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này để
bảo đảm việc tiến hành⁽¹³⁾vụ án đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;

-⁽¹⁵⁾

- Lưu hồ sơ vụ án.

.....⁽¹⁴⁾

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 02-HS:

(1) và (4) ghi tên Tòa án nhân dân giải quyết vụ án; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi: Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu Vực 1, Quân Khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: Số: 01/2017/QĐ-TA).

(3) và (7) ghi “Thư ký” hoặc “Thẩm tra viên”. (5) trường hợp phân công Thư ký thì ghi “47”; trường hợp phân công Thẩm tra viên thì ghi “48”. Nếu có Thư ký dự khuyết được phân công tiến hành tố tụng đối với vụ án hình sự thì ghi thêm họ tên Thư ký dự khuyết.

(6) ghi đầy đủ họ tên của người được phân công. Nếu là Tòa án quân sự thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(8) và (13) trường hợp phân công Thư ký thì ghi “tổ tụng”, trường hợp phân công Thẩm tra viên thì ghi “thẩm tra hồ sơ”.

(9) trường hợp thụ lý sơ thẩm thì ghi số:.../.../TLST-HS ngày...tháng...năm...; trường hợp thụ lý phúc thẩm thì ghi số:.../.../TLPT-HS ngày...tháng...năm....

(10) ghi rõ tội danh bị truy tố theo cáo trạng nếu là phiên tòa sơ thẩm; nếu là phiên tòa phúc thẩm thì ghi tội danh theo bản án.

(11) ghi đầy đủ họ tên của bị can (bị cáo). Trường hợp bị can (bị cáo) là pháp nhân thương mại thì ghi tên của pháp nhân thương mại đó.

(12) ghi rõ tội danh bị truy tố theo cáo trạng nếu là phiên tòa sơ thẩm; nếu là phiên tòa phúc thẩm thì ghi tội danh theo bản án.

(14) nếu là Chánh án thì ghi “**CHÁNH ÁN**”; nếu là Phó Chánh án được Chánh án ủy quyền thì ghi “**KT. CHÁNH ÁN**
PHÓ CHÁNH ÁN”.

(15) Viện kiểm sát cùng cấp và những người có quyền đề nghị thay đổi theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 50 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/QĐ-TA

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Thay đổi⁽³⁾.....

CHÁNH ÁN TÒA ÁN⁽⁴⁾.....

Căn cứ các điều 44, 49 và⁽⁵⁾.....của Bộ luật Tố tụng hình sự;
Xét thấy.....⁽⁶⁾

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Phân công: Ông (Bà)⁽⁷⁾.....Chức vụ (chức danh)⁽⁸⁾thay
Ông (Bà)⁽⁹⁾.....Chức vụ (chức danh)⁽¹⁰⁾

Tiến hành⁽¹¹⁾.....vụ án hình sự sơ thẩm (phúc thẩm) thụ lý
số:⁽¹²⁾..... đối với bị can (bị cáo)⁽¹³⁾.....bị truy tố (xét
xử) về tội⁽¹⁴⁾.....

Điều 2

Ông (Bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này để
bảo đảm việc tiến hành⁽¹⁵⁾.....vụ án đúng quy định của
pháp luật.

Điều 3

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định⁽¹⁶⁾

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- ⁽¹⁸⁾.....;
- Lưu hồ sơ vụ án.

.....⁽¹⁷⁾
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 03-HS:

(1) và (4) ghi tên Tòa án nhân dân giải quyết vụ án; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi: Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: Số: 01/2017/QĐ-TA).

(3) “Thẩm phán” hoặc “Hội thẩm” hoặc “Thư ký”.

(5) trường hợp thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm thì ghi “53”; trường hợp thay đổi Thư ký thì ghi “54”.

(6) ghi rõ lý do thay đổi người tiến hành tố tụng thuộc trường hợp nào quy định tại Điều 53 hoặc Điều 54 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(7) và (9) ghi đầy đủ họ tên của người được phân công và người bị thay đổi. Nếu là Tòa án quân sự thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(8) và (10) ghi rõ chức vụ (chức danh) của người tiến hành tố tụng được phân công và người bị thay thế.

(11) và (15) trường hợp phân công Thẩm phán, Hội thẩm thì ghi “giải quyết, xem xét”, trường hợp phân công Thư ký thì ghi “tổ tụng”.

(12) trường hợp thụ lý sơ thẩm thì ghi số:.../.../TLST-HS ngày...tháng...năm...; trường hợp thụ lý phúc thẩm thì ghi số:.../.../TLPT-HS ngày...tháng...năm....

(13) ghi đầy đủ họ tên của bị can (bị cáo). Trường hợp bị can (bị cáo) là pháp nhân thương mại thì ghi tên của pháp nhân thương mại đó.

(14) ghi rõ tội danh bị truy tố theo cáo trạng nếu là phiên tòa sơ thẩm; nếu là phiên tòa phúc thẩm thì ghi tội danh theo bản án.

(16) ghi đầy đủ Quyết định được thay thế (ví dụ: số 68/2017/QĐ-TA ngày 02 tháng 5 năm 2017).

(17) nếu là Chánh án thì ghi “**CHÁNH ÁN**”; nếu là Phó Chánh án được Chánh án ủy quyền thì ghi “**KT. CHÁNH ÁN**
PHÓ CHÁNH ÁN”.

(18) Viện kiểm sát cùng cấp và những người có quyền đề nghị thay đổi theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 50 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/HSST-QĐTG

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH TẠM GIAM

CHÁNH ÁN (PHÓ CHÁNH ÁN) TÒA ÁN⁽³⁾.....

Căn cứ các điều 44, 109, 113, 119, 277 và 278 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ hồ sơ vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:.../.../TLST-HS ngày...tháng...năm...;

Xét thấy cần thiết tiếp tục tạm giam bị can (bị cáo)⁽⁴⁾ để bảo đảm cho việc giải quyết vụ án,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Tạm giam bị can (bị cáo):⁽⁵⁾.....

.....
Bị Viện kiểm sát⁽⁶⁾..... truy tố về tội (các tội)⁽⁷⁾.....

Theo điểm (các điểm).....khoản (các khoản).....Điều (các điều)..... của Bộ luật Hình sự.

Thời hạn tạm giam là:⁽⁸⁾....., kể từ ngày⁽⁹⁾.....

Điều 2

Cơ sở giam giữ⁽¹⁰⁾..... có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- ⁽¹²⁾.....;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(11)

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 04-HS:

(1) và (3) ghi tên Tòa án nhân dân giải quyết vụ án; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi: Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: Số: 01/2017/HSST-QĐTG).

(4) trước khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm thì ghi “bị can” và sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử thì ghi “bị cáo”.

(5) ghi đầy đủ họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nơi cư trú, nghề nghiệp.

(6) ghi Viện kiểm sát truy tố.

(7) ghi các tội bị truy tố theo hồ sơ vụ án.

(8) ghi cả số và cả bằng chữ; thời hạn tạm giam không được quá thời hạn chuẩn bị xét xử.

(9) ghi ngày hết thời hạn tạm giam theo Quyết định tạm giam trước đó.

(10) ghi cụ thể tên Trại tạm giam, nhà tạm giữ, buồng tạm giữ thuộc đồn biên phòng. Ví dụ: Trại tạm giam thuộc Bộ Công an; Trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng; Trại tạm giam Công an cấp tỉnh; trại tạm giam thuộc quân khu và tương đương (sau đây gọi chung là trại tạm giam cấp quân khu); Nhà tạm giữ Công an cấp huyện; Nhà tạm giữ Cơ quan điều tra hình sự khu vực trong Quân đội nhân dân; Buồng tạm giữ của đồn biên phòng ở hải đảo, biên giới xa trung tâm hành chính cấp huyện.

(11) nếu là Chánh án thì ghi “**CHÁNH ÁN**”; nếu là Phó Chánh án được phân công giải quyết, xét xử vụ án hình sự thì ghi “**PHÓ CHÁNH ÁN**”; nếu là Phó Chánh án được Chánh án ủy quyền thì ghi “**KT. CHÁNH ÁN**
PHÓ CHÁNH ÁN”.

(12) Viện kiểm sát cùng cấp, cơ sở giam giữ, bị can (bị cáo).

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/HSST-QĐTG

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH TẠM GIAM

CHÁNH ÁN (PHÓ CHÁNH ÁN) TÒA ÁN⁽³⁾.....

Căn cứ các điều 44, 109, 113, 119, 277 và 278 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ hồ sơ vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:.../.../TLST-HS
ngày...tháng...năm...;

Xét thấy cần thiết tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm hoàn thành việc
xét xử sơ thẩm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Tạm giam bị cáo:⁽⁴⁾.....

Bị Viện kiểm sát⁽⁵⁾..... truy tố về tội (các tội)⁽⁶⁾.....

Theo điểm (các điểm).....khoản (các khoản)..... Điều (các điều).....
của Bộ luật Hình sự.

Thời hạn tạm giam kể từ ngày⁽⁷⁾cho đến khi kết
thúc phiên tòa sơ thẩm.

Điều 2

Cơ sở giam giữ⁽⁸⁾.....có trách nhiệm thi hành
Quyết định này.

Nơi nhận:

- ⁽¹⁰⁾.....;

- Lưu hồ sơ vụ án.

⁽⁹⁾

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 05-HS:

(1) và (3) ghi tên Tòa án nhân dân giải quyết vụ án; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi: Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: Số: 01/2017/QĐ-TA).

(4) ghi đầy đủ họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nơi cư trú, nghề nghiệp.

(5) ghi Viện kiểm sát truy tố.

(6) ghi các tội bị truy tố theo hồ sơ vụ án.

(7) ghi cả số và cả bằng chữ.

(8) ghi cụ thể tên Trại tạm giam, nhà tạm giữ, buồng tạm giữ thuộc đồn biên phòng. Ví dụ: Trại tạm giam thuộc Bộ Công an; Trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng; Trại tạm giam Công an cấp tỉnh; trại tạm giam thuộc quân khu và tương đương (sau đây gọi chung là trại tạm giam cấp quân khu); Nhà tạm giữ Công an cấp huyện; Nhà tạm giữ Cơ quan điều tra hình sự khu vực trong Quân đội nhân dân; Buồng tạm giữ của đồn biên phòng ở hải đảo, biên giới xa trung tâm hành chính cấp huyện.

(9) nếu là Chánh án thì ghi “**CHÁNH ÁN**”; nếu là Phó Chánh án được phân công giải quyết, xét xử vụ án hình sự thì ghi “**PHÓ CHÁNH ÁN**”; nếu là Phó Chánh án được Chánh án ủy quyền thì ghi “**KT. CHÁNH ÁN**
PHÓ CHÁNH ÁN”.

(10) Viện kiểm sát cùng cấp, cơ sở giam giữ, bị can (bị cáo).

TÒA ÁN.....⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:...../.....⁽²⁾/HSST-QĐBTG
....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH BẮT, TẠM GIAM

CHÁNH ÁN (PHÓ CHÁNH ÁN) TÒA ÁN⁽³⁾.....

Căn cứ các điều 44, 109, 113, 119, 277 và 278 của Bộ luật Tố tụng hình sự;
Căn cứ hồ sơ vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:.../.../TLST-HS
ngày...tháng...năm...;

Xét thấy cần thiết bắt, tạm giam bị can (bị cáo)⁽⁴⁾ để bảo đảm cho việc
giải quyết vụ án,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Bắt, tạm giam bị can (bị cáo):⁽⁵⁾

Bị Viện kiểm sát⁽⁶⁾truy tố về tội (các tội)⁽⁷⁾

Theo điểm (các điểm).....khoản (các khoản).....Điều (các điều).....
của Bộ luật Hình sự.

Thời hạn tạm giam kể từ ngày bắt để tạm giam cho đến⁽⁸⁾

Điều 2

Công an⁽⁹⁾có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- ⁽¹¹⁾
- Lưu hồ sơ vụ án.

⁽¹⁰⁾
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 06-HS:

(1) và (3) ghi tên Tòa án nhân dân giải quyết vụ án; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi: Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: Số: 01/2017/HSST-QĐBTG).

(4) trước khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm thì ghi “bị can” và sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử thì ghi “bị cáo”.

(5) ghi đầy đủ họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nơi cư trú, nghề nghiệp.

(6) ghi Viện kiểm sát truy tố.

(7) ghi các tội bị truy tố theo hồ sơ vụ án.

(8) ghi ngày, tháng, năm kết thúc thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm.

(9) nếu là Chánh án hoặc Phó Chánh án Tòa án quân sự ra quyết định thì ghi cụ thể Đơn vị Cảnh vệ.

(10) nếu là Chánh án thì ghi “**CHÁNH ÁN**”; nếu là Phó Chánh án được phân công giải quyết, xét xử vụ án hình sự thì ghi “**PHÓ CHÁNH ÁN**”; nếu là Phó Chánh án được Chánh án ủy quyền thì ghi “**KT. CHÁNH ÁN**
PHÓ CHÁNH ÁN”.

(11) Viện kiểm sát cùng cấp, Công an (Đơn vị Cảnh vệ), bị can (bị cáo).

TÒA ÁN.....⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../....⁽²⁾/HSST-QĐTG

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH TẠM GIAM

TÒA ÁN⁽³⁾

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)⁽⁴⁾

Thẩm phán: Ông (Bà)⁽⁵⁾

Các Hội thẩm nhân dân (quân nhân): Ông (Bà)⁽⁶⁾

Căn cứ các điều 109, 113, 119 và⁽⁷⁾ của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ Biên bản nghị án ngày.....tháng.....năm.....của Hội đồng xét xử sơ thẩm;⁽⁸⁾

Xét thấy cần thiết tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm cho⁽⁹⁾

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Tạm giam bị cáo:⁽¹⁰⁾

Bị Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt⁽¹¹⁾về tội (các tội)⁽¹²⁾

Theo điểm (các điểm).....khoản (các khoản).....Điều (các điều)..... của Bộ luật Hình sự.

Thời hạn tạm giam là ⁽¹³⁾..... kể từ ngày tuyên án.

Điều 2

Cơ sở giam giữ ⁽¹⁴⁾.....có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- ⁽¹⁵⁾.....;

- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 07-HS:

(1) và (3) ghi tên Tòa án nhân dân giải quyết vụ án; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: Số: 01/2017/HSST-QĐTG).

(4), (5) và (6) ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm. Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người thì bỏ dòng “Thẩm phán...”; nếu là Tòa án quân sự thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(7) trường hợp đến ngày mở phiên tòa thời hạn tạm giam bị cáo đã hết, nếu xét thấy cần tiếp tục tạm giam bị cáo để hoàn thành việc xét xử thì ghi “278”; trường hợp sau khi tuyên án bị cáo bị phạt tù nhưng xét cần tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành án thì ghi “329”.

(8) trường hợp Hội đồng xét xử ra quyết định tạm giam theo quy định tại Điều 278 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì không ghi mục này.

(9) trường hợp mục (7) ghi “278” thì mục này ghi “hoàn thành việc xét xử”; trường hợp mục (7) ghi “329” thì mục này ghi “việc thi hành án”.

(10) ghi đầy đủ họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nơi cư trú, nghề nghiệp.

(11) nếu là tù có thời hạn ghi cả số và cả bằng chữ mức phạt tù; nếu là tù chung thân ghi “tù chung thân”; nếu là tử hình ghi “tử hình” bị Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt.

(12) ghi các tội bị truy tố theo hồ sơ vụ án.

(13) ghi cả số và chữ nếu thời hạn chấp hành hình phạt tù còn lại từ 45 ngày trở lên thì ghi thời hạn tạm giam là 45 ngày (bốn mươi lăm ngày); nếu thời hạn chấp hành hình phạt tù còn lại dưới 45 ngày thì ghi thời hạn tạm giam bằng thời hạn chấp hành hình phạt tù còn lại và trong trường hợp này cần ghi thêm hết thời hạn tạm giam này, Cơ sở giam giữ có trách nhiệm trả tự do ngay cho bị cáo nếu họ không bị giam, giữ về hành vi vi phạm pháp luật khác. Trường hợp tạm giam để hoàn thành việc xét xử thì không ghi cụm từ “Thời hạn tạm giam là:..., kể từ ngày tuyên án” mà ghi cụm từ “Thời hạn tạm giam kể từ ngày.....cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm”.

(14) ghi cụ thể tên Trại tạm giam, nhà tạm giữ, buồng tạm giữ thuộc đồn biên phòng. Ví dụ: Trại tạm giam thuộc Bộ Công an; Trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng; Trại tạm giam Công an cấp tỉnh; trại tạm giam thuộc quân khu và tương đương (sau đây gọi chung là trại tạm giam cấp quân khu); Nhà tạm giữ Công an cấp huyện; Nhà tạm giữ Cơ quan điều tra hình sự khu vực trong Quân đội nhân dân; Buồng tạm giữ của đồn biên phòng ở hải đảo, biên giới xa trung tâm hành chính cấp huyện.

(15) Viện kiểm sát cùng cấp, Cơ sở giam giữ, bị cáo.

Mẫu số 08-HS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐTP ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:...../.....⁽²⁾/HSST-QĐBTG
....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH BẮT, TẠM GIAM

TÒA ÁN⁽³⁾

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)⁽⁴⁾

Thẩm phán: Ông (Bà)⁽⁵⁾

Các Hội thẩm nhân dân (quân nhân): Ông (Bà)⁽⁶⁾

Căn cứ các điều 109, 113, 119 và 329 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ Biên bản nghị án ngày.....tháng.....năm.....của Hội đồng xét xử sơ thẩm;

Xét thấy cần thiết bắt, tạm giam bị cáo để bảo đảm cho việc thi hành án,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Bắt, tạm giam bị cáo:⁽⁷⁾

Bị Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt⁽⁸⁾ về tội (các tội)⁽⁹⁾

Theo điểm (các điểm).....khoản (các khoản).....Điều (các điều)..... của Bộ luật Hình sự.

Thời hạn tạm giam là ⁽¹⁰⁾ kể từ ngày tuyên án.

Điều 2

Công an⁽¹¹⁾có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

.....⁽¹²⁾

- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 08-HS:

(1) và (3) ghi tên Tòa án nhân dân giải quyết vụ án; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi: Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: Số: 01/2017/HSST-QĐBTG).

(4), (5) và (6) ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm. Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người thì bỏ dòng “Thẩm phán...”; nếu là Tòa án quân sự thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(7) ghi đầy đủ họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nơi cư trú, nghề nghiệp.

(8) nếu là tù có thời hạn ghi cả số và cả bằng chữ mức phạt tù; nếu là tù chung thân ghi tù chung thân; nếu là tử hình ghi tử hình bị Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt.

(9) ghi các tội bị truy tố theo hồ sơ vụ án.

(10) ghi cả số và chữ nếu thời hạn chấp hành hình phạt tù còn lại từ 45 ngày trở lên thì ghi thời hạn tạm giam là 45 ngày (bốn mươi lăm ngày); nếu thời hạn chấp hành hình phạt tù còn lại dưới 45 ngày thì ghi thời hạn tạm giam bằng thời hạn chấp hành hình phạt tù còn lại và trong trường hợp này cần ghi thêm hết thời hạn tạm giam này, Cơ sở giam giữ có trách nhiệm trả tự do ngay cho bị cáo nếu họ không bị giam, giữ về hành vi vi phạm pháp luật khác.

(11) nếu là Tòa án quân sự thì ghi “Đơn vị Cảnh vệ”.

(12) Viện kiểm sát cùng cấp, Cơ quan công an (Đơn vị Cảnh vệ), bị cáo.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/HSPT-QĐTG

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH TẠM GIAM

CHÁNH ÁN (PHÓ CHÁNH ÁN) TÒA ÁN⁽³⁾

Căn cứ các điều 44, 109, 113, 119, 346 và 347 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ hồ sơ vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số:.../.../TLPT-HS ngày...tháng...năm...;

Xét thấy cần tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm cho việc giải quyết vụ án,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Tạm giam bị cáo:⁽⁴⁾

Bị Tòa án⁽⁵⁾

Xét xử sơ thẩm và xử phạt⁽⁶⁾

Về tội (các tội)⁽⁷⁾

Theo điểm (các điểm).....khoản (các khoản).....Điều (các điều)..... của Bộ luật Hình sự.

Thời hạn tạm giam là:⁽⁸⁾, kể từ ngày⁽⁹⁾

Điều 2

Cơ sở giam giữ⁽¹⁰⁾có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- ⁽¹²⁾

- Lưu hồ sơ vụ án.

⁽¹¹⁾

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 09-HS:

(1) và (3) ghi tên Tòa án xét xử phúc thẩm; nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi: Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự ghi Tòa án quân khu (Tòa án quân sự Quân khu 1).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: Số: 02/2017/HSPT-QĐTG).

(4) ghi đầy đủ họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nơi cư trú, nghề nghiệp.

(5) ghi tên Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án.

(6) ghi cả số và chữ mức phạt tù bị Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt.

(7) ghi các tội bị truy tố theo hồ sơ vụ án.

(8) ghi cả số và chữ; thời hạn tạm giam không được quá thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm.

(9) ghi ngày hết thời hạn tạm giam theo Quyết định tạm giam liền kề trước đó.

(10) ghi cụ thể tên Trại tạm giam, Nhà tạm giữ, Buồng tạm giữ thuộc đồn biên phòng. Ví dụ: Trại tạm giam thuộc Bộ Công an; Trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng; Trại tạm giam Công an cấp tỉnh; Trại tạm giam thuộc quân khu và tương đương (sau đây gọi chung là Trại tạm giam cấp quân khu); Nhà tạm giữ Công an cấp huyện; Nhà tạm giữ Cơ quan điều tra hình sự khu vực trong Quân đội nhân dân; Buồng tạm giữ của đồn biên phòng ở hải đảo, biên giới xa trung tâm hành chính cấp huyện.

(11) nếu là Chánh án thì ghi “**CHÁNH ÁN**”; nếu là Phó Chánh án được phân công giải quyết, xét xử vụ án hình sự thì ghi “**PHÓ CHÁNH ÁN**”; nếu là Phó Chánh án được Chánh án ủy quyền thì ghi “**KT. CHÁNH ÁN**
PHÓ CHÁNH ÁN”.

(12) Viện kiểm sát cùng cấp, trại tạm giam, nhà tạm giữ, buồng tạm giữ, bị cáo.

TÒA ÁN⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/HSPT-QĐBTG

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH BẮT, TẠM GIAM

CHÁNH ÁN (PHÓ CHÁNH ÁN) TÒA ÁN⁽³⁾

Căn cứ các điều 44, 109, 113, 119, 346 và 347 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ hồ sơ vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số:.../.../TLPT-HS ngày...tháng...năm...;

Xét thấy cần thiết bắt, tạm giam bị cáo để bảo đảm cho việc giải quyết vụ án,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Bắt, tạm giam bị cáo:⁽⁴⁾

Bị Tòa án⁽⁵⁾

Xét xử sơ thẩm và xử phạt⁽⁶⁾

Về tội (các tội)⁽⁷⁾

Theo điểm (các điểm).....khoản (các khoản).....Điều (các điều)..... của Bộ luật Hình sự.

Thời hạn tạm giam tính từ ngày bắt để tạm giam cho đến ⁽⁸⁾

Điều 2

Công an ⁽⁹⁾.....có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- ⁽¹¹⁾

- Lưu hồ sơ vụ án.

⁽¹⁰⁾

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 10-HS:

(1) và (3) ghi tên Tòa án xét xử phúc thẩm; nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi: Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự ghi Tòa án quân khu (Tòa án quân sự Quân khu 1).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: Số: 02/2017/HSPT-QĐBTG).

(4) ghi đầy đủ họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nơi cư trú, nghề nghiệp.

(5) ghi tên Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án.

(6) ghi cả số và chữ mức phạt tù bị Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt.

(7) ghi các tội bị truy tố theo hồ sơ vụ án.

(8) ngày, tháng, năm kết thúc thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm.

(9) nếu là Tòa án quân sự thì ghi Đơn vị Cảnh vệ.

(10) nếu là Chánh án thì ghi “**CHÁNH ÁN**”; nếu là Phó Chánh án được phân công giải quyết, xét xử vụ án hình sự thì ghi “**PHÓ CHÁNH ÁN**”; nếu là Phó Chánh án được Chánh án ủy quyền thì ghi “**KT. CHÁNH ÁN**
PHÓ CHÁNH ÁN”.

(11) Viện kiểm sát cùng cấp, Công an (Đơn vị Cảnh vệ), bị cáo.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số:...../.....⁽²⁾/HSPT-QĐTG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH TẠM GIAM

TÒA ÁN⁽³⁾

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)⁽⁴⁾

Thẩm phán: Ông (Bà)⁽⁵⁾

Ông (Bà).....

Căn cứ các điều 109, 113, 119 và 347⁽⁶⁾ của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ Biên bản nghị án ngày.....tháng.....năm.....của Hội đồng xét xử phúc thẩm;⁽⁷⁾

Xét thấy cần thiết tiếp tục tạm giam bị cáo để⁽⁸⁾

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Tạm giam bị cáo:⁽⁹⁾

Bị Tòa án cấp phúc thẩm xử phạt⁽¹⁰⁾về tội (các tội)⁽¹¹⁾

Theo điểm (các điểm).....khoản (các khoản).....Điều (các điều)..... của Bộ luật Hình sự.

Thời hạn tạm giam là:⁽¹²⁾, kể từ ngày tuyên án.

Điều 2

Cơ sở giam giữ⁽¹³⁾có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- ⁽¹⁴⁾

- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 11-HS:

(1) và (3) ghi tên Tòa án xét xử phúc thẩm; nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi: Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự ghi Tòa án quân khu (Tòa án quân sự Quân khu 1).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: Số: 01/2017/HSPT-QĐTG).

(4) và (5) ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán; nếu là Tòa án quân sự thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(6) trường hợp cấp phúc thẩm hủy án để điều tra hoặc xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm thì ghi thêm “358”.

(7) trường hợp Hội đồng xét xử quyết định áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị cáo để hoàn thành việc xét xử thì không ghi mục này.

(8) trường hợp đến ngày mở phiên tòa thời hạn tạm giam bị cáo đã hết, nếu xét thấy cần tiếp tục tạm giam bị cáo để hoàn thành việc xét xử thì ghi “bảo đảm cho đến khi kết thúc phiên tòa”; trường hợp cấp phúc thẩm quyết định giữ nguyên hoặc sửa bản án sơ thẩm thì ghi “bảo đảm thi hành án”, trường hợp cấp phúc thẩm hủy án để điều tra hoặc xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm thì ghi “bảo đảm cho Viện kiểm sát cấp sơ thẩm điều tra lại vụ án” hoặc “bảo đảm cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án”.

(9) ghi họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nơi cư trú, nghề nghiệp.

(10) và (11) nếu là tù có thời hạn ghi cả số và chữ mức phạt tù bị Tòa án cấp phúc thẩm xử phạt và ghi tội (các tội) theo Biên bản nghị án của Hội đồng xét xử phúc thẩm. Trường hợp cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra hoặc xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm thì không ghi mục này.

(12) ghi cả số và chữ. Nếu thời hạn hình phạt tù còn lại từ 45 ngày trở lên thì ghi thời hạn tạm giam là 45 ngày (bốn mươi lăm ngày); nếu thời hạn hình phạt tù còn lại dưới 45 ngày thì ghi thời hạn tạm giam bằng thời hạn hình phạt tù còn lại và trong trường hợp này cần ghi thêm hết thời hạn tạm giam này, trại tạm giam, nhà tạm giữ, buồng tạm giữ có trách nhiệm trả tự do ngay cho bị cáo, nếu họ không bị giam, giữ về hành vi vi phạm nào khác. Trường hợp cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra hoặc xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm thì không ghi cụm từ “Thời hạn tạm giam là:..., kể từ ngày tuyên án” mà ghi cụm từ “Thời hạn tạm giam tính từ ngày tuyên án cho đến ngày Viện kiểm sát (Tòa án cấp sơ) thẩm thụ lý lại vụ án”. Trường hợp tạm giam để hoàn thành việc xét xử thì không ghi cụm từ “Thời hạn tạm giam là:..., kể từ ngày tuyên án” mà ghi cụm từ “Thời hạn tạm giam kể từ ngày.....cho đến khi kết thúc phiên tòa phúc thẩm”.

(13) ghi cụ thể tên Trại tạm giam, Nhà tạm giữ, Buồng tạm giữ thuộc đồn biên phòng. Ví dụ: Trại tạm giam thuộc Bộ Công an; Trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng; Trại tạm giam Công an cấp tỉnh; Trại tạm giam thuộc quân khu và tương đương (sau đây gọi chung là trại tạm giam cấp quân khu); Nhà tạm giữ Công an cấp huyện; nhà tạm giữ Cơ quan điều tra hình sự khu vực trong Quân đội nhân dân; Buồng tạm giữ của đồn biên phòng ở hải đảo, biên giới xa trung tâm hành chính cấp huyện.

(14) Viện kiểm sát cùng cấp; Trại tạm giam, Nhà tạm giữ, Buồng tạm giữ, bị cáo.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:...../.....⁽²⁾/HSPT-QĐBTG
....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH BẮT, TẠM GIAM

TÒA ÁN⁽³⁾

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)⁽⁴⁾

Thẩm phán: Ông (Bà)⁽⁵⁾

Ông (Bà).....

Căn cứ các điều 109, 113, 119 và 347 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ Biên bản nghị án ngày.....tháng.....năm.....của Hội đồng xét xử phúc thẩm;

Xét thấy cần thiết bắt, tạm giam bị cáo để thi hành án,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Bắt, tạm giam bị cáo:⁽⁶⁾

Bị Tòa án cấp phúc thẩm xử phạt⁽⁷⁾..... về tội (các tội)⁽⁸⁾.....

Theo điểm (các điểm).....khoản (các khoản).....Điều (các điều)..... của Bộ luật Hình sự.

Thời hạn tạm giam là:⁽⁹⁾, kể từ ngày tuyên án.

Điều 2

Công an⁽¹⁰⁾.....có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- ⁽¹¹⁾

- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 12-HS:

(1) và (3) ghi tên Tòa án xét xử phúc thẩm; nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi: Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự ghi Tòa án quân khu (Tòa án quân sự Quân khu 1).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: Số: 01/2017/HSPT-QĐBTG).

(4) và (5) ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán; nếu là Tòa án quân sự thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(6) ghi họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nơi cư trú, nghề nghiệp.

(7) nếu là tù có thời hạn ghi cả số và cả bằng chữ mức phạt tù bị Tòa án cấp phúc thẩm xử phạt.

(8) ghi các tội bị Tòa án xét xử.

(9) ghi cả số và cả bằng chữ; nếu thời hạn hình phạt tù còn lại từ 45 ngày trở lên thì ghi thời hạn tạm giam là 45 ngày (bốn mươi lăm ngày); nếu thời hạn hình phạt tù còn lại dưới 45 ngày thì ghi thời hạn tạm giam bằng thời hạn hình phạt tù còn lại và trong trường hợp này cần ghi thêm hết thời hạn tạm giam này, Trại tạm giam, Nhà tạm giữ, Buồng tạm giữ có trách nhiệm trả tự do ngay cho bị cáo, nếu họ không bị giam, giữ về hành vi vi phạm nào khác.

(11) nếu là Tòa án quân sự thì ghi Đơn vị Cảnh vệ.

(12) Viện kiểm sát cùng cấp; Cơ quan công an (Đơn vị Cảnh vệ), bị cáo.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../⁽²⁾...../TB-TA

....., ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO
Người bào chữa tham gia tố tụng

Kính gửi:⁽³⁾

Địa chỉ:⁽⁴⁾

Ngày..... tháng..... năm..... Tòa án⁽⁵⁾.....đã thụ lý vụ án hình sự sơ thẩm (phúc thẩm) số:⁽⁶⁾

Sau khi xem xét thủ tục đăng ký bào chữa, căn cứ Điều 72 và Điều 78 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Tòa án⁽⁷⁾.....thông báo:

1. Ông (Bà)⁽⁸⁾

Là người bào chữa cho bị can (các bị can) hoặc bị cáo (các bị cáo):⁽⁹⁾

.....

Trong vụ án hình sự sơ thẩm (phúc thẩm) thụ lý số:⁽¹⁰⁾

2. Ông (Bà)⁽¹¹⁾..... thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người bào chữa theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- ⁽¹²⁾.....;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 13-HS:

(1) và (7) ghi tên Tòa án nhân dân giải quyết vụ án; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: Số: 01/2017/QĐ-TA).

(3), (8) và (11) ghi đầy đủ họ tên người bào chữa.

(4) ghi cụ thể địa chỉ của người bào chữa.

(5) ghi rõ tên Tòa án thụ lý vụ án.

(6) và (10) trường hợp thụ lý sơ thẩm thì ghi số:.../.../TLST-HS; trường hợp thụ lý phúc thẩm thì ghi số:.../.../TLPT-HS.

(9) ghi rõ họ tên bị can, bị cáo trong cáo trạng.

(12) như kính gửi, Viện kiểm sát cùng cấp, Cơ sở giam giữ, bị can (bị cáo).

TÒA ÁN.....⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/QĐ-TA

....., ngày..... tháng..... năm.....

**QUYẾT ĐỊNH
ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẮT BUỘC CHỮA BỆNH**

CHÁNH ÁN (PHÓ CHÁNH ÁN) TÒA ÁN⁽³⁾.....

Căn cứ các điều 44, 447, 451 và 453 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ Điều 49 của Bộ luật Hình sự;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng giám định pháp y tâm thần số:⁽⁴⁾.....đối với bị can (bị cáo)⁽⁵⁾.....trong vụ án hình sự sơ thẩm (phúc thẩm) thụ lý số:⁽⁶⁾.....

Xét thấy việc áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh là cần thiết,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với bị can (bị cáo)⁽⁷⁾.....tại⁽⁸⁾....

Điều 2

Quyết định này có thể bị kháng cáo, kháng nghị và có hiệu lực thi hành kể từ ngày....tháng....năm....cho đến khi có quyết định khác thay thế hoặc hủy bỏ.

Điều 3

Bị can (bị cáo) có tên tại Điều 1 và⁽⁹⁾.....có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- ⁽¹¹⁾.....;
- Lưu hồ sơ vụ án.

⁽¹⁰⁾.....

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 14-HS:

(1) và (3) ghi tên Tòa án nhân dân giải quyết vụ án; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi: Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: Số: 01/2017/QĐ-TA).

(4) ghi rõ Kết luận của Hội đồng giám định pháp y tâm thần (ví dụ: Số 01/KLGĐ ngày 01-01-2017 của Viện Pháp y tâm thần Trung ương).

(5) và (7) ghi đầy đủ họ tên, của bị can (bị cáo), ngày, tháng, năm sinh; nơi cư trú của bị can (bị cáo).

(6) trường hợp thụ lý sơ thẩm thì ghi số: .../.../TLST-HS ngày...tháng...năm...; trường hợp thụ lý phúc thẩm thì ghi số: .../.../TLPT-HS ngày...tháng...năm....

(8) ghi rõ tên cơ sở bắt buộc chữa bệnh Tòa án chỉ định.

(9) ghi rõ cơ quan Công an cấp huyện hoặc cấp tỉnh nơi có Tòa án xét xử vụ án và tên cơ sở bắt buộc chữa bệnh do Tòa án chỉ định.

(10) nếu là Chánh án thì ghi “**CHÁNH ÁN**”; nếu là Phó Chánh án được phân công giải quyết, xét xử vụ án hình sự thì ghi “**PHÓ CHÁNH ÁN**”; nếu là Phó Chánh án được Chánh án ủy quyền thì ghi “**KT. CHÁNH ÁN**
PHÓ CHÁNH ÁN”.

(11) Viện kiểm sát cùng cấp, cơ sở bắt buộc chữa bệnh, bị can (bị cáo).

TÒA ÁN.....⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/QĐ-TA

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
ĐÌNH CHỈ BIỆN PHÁP BẮT BUỘC CHỮA BỆNH
CHÁNH ÁN (PHÓ CHÁNH ÁN) TÒA ÁN⁽³⁾.....

Căn cứ các điều 44, 447, 451 và 454 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ Điều 49 của Bộ luật Hình sự;

Căn cứ Kết luận giám định số: ⁽⁴⁾..... xác định bị can
(bị cáo)⁽⁵⁾.....được Tòa án⁽⁶⁾.....ra Quyết định áp dụng biện pháp
bắt buộc chữa bệnh theo Quyết định số:.../...QĐ-TA ngày...tháng...năm...đã
khỏi bệnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Đình chỉ biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với bị can (bị cáo)⁽⁷⁾.....

Điều 2

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh số:.../...QĐ-TA ngày...tháng...năm...của Tòa án⁽⁸⁾.....

Điều 3

Các hoạt động tố tụng đã bị tạm đình chỉ có thể được phục hồi theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Nơi nhận:

- ⁽¹⁰⁾.....;
- Lưu hồ sơ vụ án.

⁽⁹⁾.....

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 15-HS:

(1) và (3) ghi tên Tòa án nhân dân giải quyết vụ án; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi: Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: Số: 01/2017/QĐ-TA).

(4) ghi Kết luận giám định pháp y tâm thần (ví dụ: 01/KLGD ngày 01-01-2017 của Viện Pháp y tâm thần Trung ương).

(5) và (7) trước khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm thì ghi bị can và sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử thì ghi bị cáo và ghi đầy đủ họ tên; ngày, tháng, năm sinh; nơi cư trú của bị can (bị cáo).

(6) và (8) ghi tên Tòa án đã ra Quyết định bắt buộc chữa bệnh.

(9) nếu là Chánh án thì ghi “**CHÁNH ÁN**”; nếu là Phó Chánh án được phân công giải quyết, xét xử vụ án hình sự thì ghi “**PHÓ CHÁNH ÁN**”; nếu là Phó Chánh án được Chánh án ủy quyền thì ghi “**KT. CHÁNH ÁN**
PHÓ CHÁNH ÁN”.

(10) Viện kiểm sát cùng cấp, cơ sở bắt buộc chữa bệnh, bị can (bị cáo).

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/QĐ-TA

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG THỦ TỤC RÚT GỌN

CHÁNH ÁN (PHÓ CHÁNH ÁN) TÒA ÁN ⁽³⁾.....

Căn cứ các điều 44, 456 và 457 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Xét thấy vụ án hình sự sơ thẩm (phúc thẩm) thụ lý số:⁽⁴⁾có đủ các điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại Điều 456 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Áp dụng thủ tục rút gọn đối với vụ án hình sự sơ thẩm (phúc thẩm) thụ lý số:⁽⁵⁾

Điều 2

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ra Quyết định cho đến khi kết thúc việc xét xử phúc thẩm trừ trường hợp có Quyết định khác hủy bỏ Quyết định áp dụng thủ tục rút gọn.

Điều 3

Quyết định này có thể bị khiếu nại theo quy định tại khoản 5 Điều 457 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Nơi nhận:

- ⁽⁷⁾.....;
- Lưu hồ sơ vụ án.

⁽⁶⁾.....

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 16-HS:

(1) và (3) ghi tên Tòa án nhân dân giải quyết vụ án; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi: Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: Số: 01/2017/QĐ-TA).

(4) và (5) trường hợp thụ lý sơ thẩm thì ghi số: .../.../TLST-HS ngày...tháng...năm...; trường hợp thụ lý phúc thẩm thì ghi số: .../.../TLPT-HS ngày...tháng...năm....

(6) nếu là Chánh án thì ghi “**CHÁNH ÁN**”; nếu là Phó Chánh án được phân công giải quyết, xét xử vụ án hình sự thì ghi “**PHÓ CHÁNH ÁN**”; nếu là Phó Chánh án được Chánh án ủy quyền thì ghi “**KT. CHÁNH ÁN**
PHÓ CHÁNH ÁN”.

(7) Viện kiểm sát cùng cấp, bị can (bị cáo), người đại diện của bị can (bị cáo), người bào chữa.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/QĐ-TA

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
HỦY BỎ QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG THỦ TỤC RÚT GỌN

CHÁNH ÁN (PHÓ CHÁNH ÁN) TÒA ÁN⁽³⁾.....

Căn cứ các điều 44, 455, 456, 457 và 458 của Bộ luật Tố tụng hình sự;
Xét thấy trong quá trình áp dụng thủ tục rút gọn,⁽⁴⁾.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Hủy bỏ Quyết định áp dụng thủ tục rút gọn số:.../.../QĐ-TA
ngày...tháng...năm...đối với vụ án hình sự sơ thẩm (phúc thẩm) thụ lý
số:⁽⁵⁾.....

Điều 2

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thời hạn tố tụng của vụ án
được tính tiếp theo thủ tục chung quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự kể từ
khi có Quyết định này.

Nơi nhận:

- ⁽⁷⁾.....;
- Lưu hồ sơ vụ án.

⁽⁶⁾.....

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 17:

(1) và (3) ghi tên Tòa án nhân dân giải quyết vụ án; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi: Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: Số: 01/2017/QĐ-TA).

(4) ghi lý do hủy bỏ Quyết định áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại Điều 458 của Bộ luật Tố tụng hình sự (ví dụ: Xét thấy trong quá trình áp dụng thủ tục rút gọn, vụ án đã được trả hồ sơ điều tra bổ sung).

(5) trường hợp thụ lý sơ thẩm thì ghi số: .../.../TLST-HS ngày...tháng...năm...; trường hợp thụ lý phúc thẩm thì ghi số: .../.../TLPT-HS ngày...tháng...năm....

(6) nếu là Chánh án thì ghi “**CHÁNH ÁN**”; nếu là Phó Chánh án được phân công giải quyết, xét xử vụ án hình sự thì ghi “**PHÓ CHÁNH ÁN**”; nếu là Phó Chánh án được Chánh án ủy quyền thì ghi “**KT. CHÁNH ÁN**
PHÓ CHÁNH ÁN”.

(7) Viện kiểm sát cùng cấp, bị can (bị cáo), người đại diện của bị can (bị cáo), người bào chữa.

TÒA ÁN⁽¹⁾..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/QĐ-TA

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
TRƯNG CẦU GIÁM ĐỊNH⁽³⁾

TÒA ÁN⁽⁴⁾.....

Căn cứ các điều 45, 205, 206, 207, 208, 210 và 211 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Sau khi xem xét yêu cầu của⁽⁵⁾ là⁽⁶⁾
trong vụ án hình sự sơ thẩm (phúc thẩm) thụ lý số:⁽⁷⁾ đề nghị
giám định⁽⁸⁾

Xét thấy việc trưng cầu giám định là có căn cứ và cần thiết cho việc giải quyết vụ án,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Trưng cầu⁽⁹⁾ thực hiện giám định⁽¹⁰⁾

Điều 2

Nội dung yêu cầu giám định:⁽¹¹⁾

Các tài liệu liên quan (hoặc mẫu so sánh) gửi kèm theo bao gồm:⁽¹²⁾

Điều 3

Thời hạn trả kết luận giám định:⁽¹³⁾

Nơi nhận:

- ⁽¹⁴⁾
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 18-HS:

(1) và (4) ghi tên Tòa án nhân dân giải quyết vụ án; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi: Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: Số: 01/2017/QĐ-TA).

(3) nếu là trưng cầu giám định bổ sung thì ghi trưng cầu giám định bổ sung; nếu là trưng cầu giám định lại thì ghi trưng cầu giám định lại.

(5) ghi đầy đủ họ tên, địa chỉ của người yêu cầu giám định.

(6) ghi vai trò tố tụng của người yêu cầu giám định.

(7) trường hợp thụ lý sơ thẩm thì ghi số:.../.../TLST-HS ngày...tháng...năm...; trường hợp thụ lý phúc thẩm thì ghi số:.../.../TLPT-HS ngày...tháng...năm....

(8) và (10) ghi tên và đặc điểm của đối tượng cần giám định.

(9) ghi tên, địa chỉ của tổ chức được trưng cầu giám định hoặc ghi đầy đủ họ tên và địa chỉ của người được trưng cầu giám định.

(11) ghi cụ thể nội dung Tòa án yêu cầu cá nhân, tổ chức giám định.

(12) ghi tên các tài liệu (hoặc mẫu so sánh) có liên quan đến việc giám định.

(13) ghi cụ thể thời gian phải gửi kết luận giám định cho Tòa án.

(14) Viện kiểm sát cùng cấp, tổ chức, cá nhân thực hiện giám định; người yêu cầu giám định hoặc người đại diện của người yêu cầu giám định.

TÒA ÁN⁽¹⁾..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/QĐ-TA

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
TRUNG CẦU GIÁM ĐỊNH⁽³⁾

TÒA ÁN⁽⁴⁾.....

Căn cứ các điều 45, 205, 206, 208, 210 và 211 của Bộ luật Tố tụng hình sự;
Xét thấy việc trung cầu giám định là cần thiết cho việc giải quyết vụ án,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Trung cầu⁽⁵⁾.....thực hiện giám định⁽⁶⁾.....

Điều 2

Nội dung trung cầu giám định:⁽⁷⁾.....

Các tài liệu liên quan (hoặc mẫu so sánh) gửi kèm theo bao gồm:⁽⁸⁾.....

Điều 3

Thời hạn trả kết luận giám định:⁽⁹⁾.....

Nơi nhận:

- ⁽¹⁰⁾.....;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu 19-HS:

(1) và (4) ghi tên Tòa án nhân dân giải quyết vụ án; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi: Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: Số: 01/2017/QĐ-TA).

(3) nếu là trưng cầu giám định bổ sung thì ghi trưng cầu giám định bổ sung; nếu là trưng cầu giám định lại thì ghi trưng cầu giám định lại.

(5) ghi đầy đủ tên, địa chỉ của tổ chức được trưng cầu giám định hoặc ghi đầy đủ họ tên và địa chỉ của người được trưng cầu giám định.

(6) ghi tên và đặc điểm của đối tượng cần giám định.

(7) ghi cụ thể nội dung Tòa án yêu cầu cá nhân, tổ chức giám định.

(8) ghi tên các tài liệu (hoặc mẫu so sánh) có liên quan đến việc giám định.

(9) ghi cụ thể thời gian phải gửi kết luận giám định cho Tòa án.

(10) Viện kiểm sát cùng cấp, tổ chức, cá nhân thực hiện giám định; những người có liên quan đến việc trưng cầu giám định.

TÒA ÁN⁽¹⁾..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:...../.....⁽²⁾/QĐXXST-HS
....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
ĐƯA VỤ ÁN RA XÉT XỬ SƠ THẨM

TÒA ÁN⁽³⁾.....

Căn cứ vào các điều 45, 255 và 277 của Bộ luật Tố tụng hình sự;
Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:.../.../TLST-HS
ngày...tháng...năm....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Đưa ra xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với bị cáo (các bị cáo):⁽⁴⁾.....
Bị Viện kiểm sát⁽⁵⁾.....
Truy tố về tội (các tội)⁽⁶⁾.....
Theo điểm (các điểm).....khoản (các khoản).....Điều (các điều).....
của Bộ luật Hình sự.
⁽⁷⁾.....
Thời gian mở phiên tòa:.....giờ.....phút, ngày.....tháng.....năm.....
Địa điểm mở phiên tòa:⁽⁸⁾.....
Vụ án được⁽⁹⁾.....

Điều 2.

1. Những người tiến hành tố tụng:⁽¹⁰⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....
Thẩm phán (nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có 5 người): Ông (Bà)....
Thẩm phán dự khuyết (nếu có): Ông (Bà).....
Các Hội thẩm nhân dân (quân nhân): Ông (Bà).....
Hội thẩm nhân dân (quân nhân) dự khuyết (nếu có): Ông (Bà).....
Thư ký phiên tòa: Ông (Bà).....

Thư ký phiên tòa dự khuyết (nếu có): Ông (Bà).....
Đại diện Viện kiểm sát.....tham gia phiên tòa:
Ông (Bà) Kiểm sát viên.
Ông (Bà) Kiểm sát viên.
Ông (Bà)..... Kiểm sát viên dự khuyết (nếu có).

2. Những người tham gia tố tụng:⁽¹¹⁾

.....
.....

3. Vật chứng cần đưa ra xem xét tại phiên tòa:

.....
.....

Nơi nhận:

-⁽¹²⁾;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 20-HS:

(1) và (3) ghi tên Tòa án xét xử sơ thẩm, nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện cần ghi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Tòa án nhân dân Quận 1, thành phố H), nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: Số: 01/2017/QĐ-TA).

(4) ghi đầy đủ họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nghề nghiệp, nơi cư trú của bị cáo (các bị cáo); trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở chính, họ tên người đại diện theo pháp luật.

(5) tên Viện kiểm sát truy tố.

(6) ghi cụ thể tội danh (các tội danh) mà Viện kiểm sát truy tố.

(7) trường hợp Tòa án xét xử bị cáo về khoản hoặc tội danh nặng hơn khoản hoặc tội danh mà Viện kiểm sát truy tố thì ghi bị Tòa án đưa ra xét xử về tội (các tội) (ghi rõ tội danh, điều khoản của Bộ luật Hình sự mà Tòa án sẽ xét xử).

(8) ghi cụ thể địa điểm nơi xét xử vụ án.

(9) xét xử công khai hoặc xét xử kín.

(10) ghi đầy đủ họ tên của các Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký phiên tòa; nếu là Tòa án quân sự thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm; ghi tên của Viện kiểm sát và họ tên Kiểm sát viên, Kiểm sát viên dự khuyết thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa. Cần chú ý không ghi chức vụ của Thẩm phán; đối với vụ án hình sự thông thường thì không ghi chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân); đối với vụ án hình sự có bị cáo là người dưới 18 tuổi thì ghi nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân).

(11) ghi đầy đủ họ tên những người tham gia tố tụng và những người khác được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa (nếu có).

(12) Viện kiểm sát truy tố, bị cáo (các bị cáo) và những người tham gia tố tụng.

TÒA ÁN⁽¹⁾ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:...../.....⁽²⁾/QĐXXPT-HS
....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
ĐƯA VỤ ÁN RA XÉT XỬ PHỨC THẨM

TÒA ÁN⁽³⁾

Căn cứ vào các điều 45, 255 và 346 của Bộ luật Tố tụng hình sự;
Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý
số:.../.../TLPT-HS ngày...tháng...năm...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Đưa ra xét xử phúc thẩm vụ án hình sự đối với bị cáo (các bị cáo):⁽⁴⁾.....
đã bị Tòa án⁽⁵⁾.....xử phạt về tội (các tội)⁽⁶⁾.....

Theo điểm (các điểm).....khoản (các khoản).....Điều (các điều).....
của Bộ luật Hình sự với mức hình phạt⁽⁷⁾.....

Do có kháng cáo (kháng nghị) của:⁽⁸⁾.....

Thời gian mở phiên tòa:..... giờ.....phút, ngày.....tháng..... năm.....

Địa điểm mở phiên tòa:⁽⁹⁾.....

Vụ án được⁽¹⁰⁾.....

Điều 2.

1. Những người tiến hành tố tụng:⁽¹¹⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

Các Thẩm phán: Ông (Bà)

Thẩm phán dự khuyết (nếu có): Ông (Bà).....

Thư ký phiên tòa: Ông (Bà).....

Thư ký phiên tòa dự khuyết (nếu có): Ông (Bà).....

Đại diện Viện kiểm sát.....tham gia phiên tòa:

Ông (Bà) Kiểm sát viên.

Ông (Bà) Kiểm sát viên.

Ông (Bà)..... Kiểm sát viên dự khuyết (nếu có).

2. Những người tham gia tố tụng khác:⁽¹²⁾

.....
.....

3. Vật chứng cần đưa ra xem xét tại phiên tòa:

.....
.....

Nơi nhận:

- ⁽¹³⁾
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 21-HS:

(1) và (3) ghi tên Tòa án xét xử phúc thẩm; nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi: Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: Số: 01/2017/QĐ-TA).

(4) ghi đầy đủ họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nghề nghiệp, nơi cư trú của bị cáo (các bị cáo); trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở chính, họ tên người đại diện theo pháp luật.

(5) ghi tên Tòa án đã xét xử sơ thẩm.

(6) và (7) ghi cụ thể tội danh và hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định.

(8) ghi đầy đủ họ tên người kháng cáo, tên của Viện kiểm sát kháng nghị.

(9) ghi cụ thể địa điểm nơi xét xử vụ án.

(10) xét xử công khai hoặc xét xử kín.

(11) ghi đầy đủ họ tên của các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa; nếu là Tòa án quân sự thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm; ghi đầy đủ họ tên của Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa. Cần chú ý không ghi chức vụ của Thẩm phán; đối với vụ án hình sự thông thường thì không ghi chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân); đối với vụ án hình sự có bị cáo là người dưới 18 tuổi thì ghi nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân).

(12) ghi họ tên những người tham gia tố tụng và những người khác được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa (nếu có).

(13) ghi những nơi mà Tòa án phải gửi theo quy định tại khoản 4 Điều 346 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

TÒA ÁN⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN
PHIÊN TÒA HÌNH SỰ SƠ THẨM**

Vào hồi..... giờ..... phút ngày..... tháng..... năm⁽²⁾

Tại:⁽³⁾

Tòa án⁽⁴⁾

Mở phiên tòa để xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với bị cáo⁽⁵⁾

Bị Viện kiểm sát⁽⁶⁾

Truy tố về tội (các tội)⁽⁷⁾

Theo điểm (các điểm).....khoản (các khoản).....Điều (các điều).....
của Bộ luật Hình sự tại Cáo trạng/Quyết định truy tố số..... ngày.....
tháng..... năm.....
(8)

Vụ án được xét xử⁽⁹⁾

I. Những người tiến hành tố tụng:⁽¹⁰⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

Thẩm phán (nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có 5 người): Ông (Bà)....

Thẩm phán dự khuyết (nếu có): Ông (Bà).....

Các Hội thẩm nhân dân (quân nhân): Ông (Bà).....

Hội thẩm nhân dân (quân nhân) dự khuyết (nếu có): Ông (Bà)

Thư ký phiên tòa: Ông (Bà).....

Thư ký phiên tòa dự khuyết (nếu có): Ông (Bà).....

Đại diện Viện kiểm sát.....tham gia phiên tòa:

Ông (Bà) Kiểm sát viên.

Ông (Bà) Kiểm sát viên.

Ông (Bà)..... Kiểm sát viên dự khuyết (nếu có).

II. Những người tham gia tố tụng:

- Bị cáo⁽¹¹⁾:.....sinh ngày.....tháng.....năm.....tại

Nơi cư trú.....; nghề nghiệp.....; trình độ văn hoá (học vấn).....; dân tộc:.....; giới tính:.....; con ông.....và bà.....; có vợ (chồng) và.....con; tiền sự.....; tiền án.....; nhân thân.....bị bắt tạm giam ngày.....

- Người đại diện hợp pháp của bị cáo:

Ông (Bà).....sinh năm (hoặc tuổi).....; nơi cư trú.....; nghề nghiệp..... là:⁽¹²⁾

- Người bào chữa cho bị cáo:⁽¹³⁾

Ông (Bà)

- Bị hại:⁽¹⁴⁾

- Người đại diện hợp pháp của bị hại:⁽¹⁵⁾

- Nguyên đơn dân sự:⁽¹⁶⁾

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn dân sự:⁽¹⁷⁾

- Bị đơn dân sự:⁽¹⁸⁾

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn dân sự:⁽¹⁹⁾

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:⁽²⁰⁾

- Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:⁽²¹⁾

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại (nguyên đơn dân sự,⁽²²⁾.....):

Ông (Bà)

- Người tham gia tố tụng khác:⁽²³⁾

III. Phần thủ tục bắt đầu phiên tòa

1. Chủ tọa phiên tòa khai mạc phiên tòa và đọc Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

2. Thư ký phiên tòa báo cáo với Hội đồng xét xử về sự có mặt, vắng mặt của những người được Tòa án triệu tập hoặc được mời và lý do vắng mặt.

3. Chủ tọa phiên tòa kiểm tra lại sự có mặt của những người có mặt tại phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy mời của Tòa án; kiểm tra lý lịch, phổ biến quyền và nghĩa vụ của họ; giải thích cho họ biết về những bản án, quyết định được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án và quyền của họ về việc yêu cầu Tòa án không công bố những nội dung liên quan đến bí mật cá nhân, bí mật gia đình, bí mật kinh doanh; yêu cầu người phiên dịch, người giám định phải cam đoan làm tròn nhiệm vụ và yêu cầu người làm chứng là người thành niên phải cam đoan không khai gian dối.

4. Chủ tọa phiên tòa giới thiệu những người tiến hành tố tụng và hỏi Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng xem họ có đề nghị thay đổi Thẩm

phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên, Thư ký phiên tòa, người giám định, người phiên dịch hay không.⁽²⁴⁾

5. Chủ tọa phiên tòa hỏi bị cáo đã được giao nhận bản cáo trạng/quyết định truy tố và quyết định đưa vụ án ra xét xử hay chưa.⁽²⁵⁾

6. Chủ tọa phiên tòa hỏi Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng xem có ai yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng hoặc yêu cầu đưa thêm vật chứng, tài liệu ra xem xét hay không.⁽²⁶⁾

IV. Phần tranh tụng tại phiên tòa:

1. Kiểm sát viên công bố bản cáo trạng/quyết định truy tố và trình bày ý kiến bổ sung (nếu có):

.....
.....

2. Hỏi và trả lời tại phiên tòa:⁽²⁷⁾

.....
.....

3. Tranh luận tại phiên tòa:⁽²⁸⁾

.....
.....

4. Lời nói sau cùng của bị cáo (nếu có):

.....
.....

Hội đồng xét xử vào phòng nghị án để nghị án.

Hội đồng xét xử vào phòng xử án và tuyên án⁽²⁹⁾

Những sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng:⁽³⁰⁾

.....
.....

Phiên tòa kết thúc vào hồi..... giờ..... phút ngày..... tháng..... năm.....

THƯ KÝ GHI BIÊN BẢN PHIÊN TÒA

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 22-HS:

(1) nếu là Tòa án quân sự khu vực, thì ghi Tòa án quân sự khu vực mấy Quân khu nào (ví dụ: Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4); nếu là Tòa án quân sự quân khu thì ghi Tòa án quân sự quân khu nào (ví dụ: Tòa án quân sự Quân khu Thủ đô); nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi Tòa án nhân dân quận (huyện, thị xã, thành phố) gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) ghi giờ, ngày, tháng, năm xét xử vụ án hình sự sơ thẩm.

(3) ghi địa điểm nơi tiến hành phiên tòa (ví dụ: Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh hoặc Tại Hội trường Ủy ban nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội).

(4) ghi Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án.

(5) nếu vụ án có nhiều bị cáo thì ghi đầy đủ họ tên bị cáo đầu vụ và đồng phạm (ví dụ: Nguyễn Văn A và đồng phạm). Nếu bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên pháp nhân thương mại.

(6) ghi tên Viện kiểm sát truy tố.

(7) ghi các tội danh bị Viện kiểm sát truy tố.

(8) trường hợp Tòa án xét xử bị cáo về khoản hoặc tội danh nặng hơn khoản hoặc tội danh mà Viện kiểm sát truy tố thì ghi bị Tòa án đưa ra xét xử về tội (các tội) (ghi rõ tội danh, điều khoản của Bộ luật Hình sự mà Tòa án sẽ xét xử).

(9) ghi vụ án được xét xử công khai hay xử kín.

(10) ghi đầy đủ họ tên của các Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký phiên tòa; ghi tên của Viện kiểm sát và họ tên của Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa; nếu vụ án do Tòa án quân sự giải quyết thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(11) nếu có nhiều bị cáo thì ghi thứ tự từng người một; trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở chính, họ tên người đại diện theo pháp luật, tiền án, tiền sự của pháp nhân thương mại và các thông tin cần thiết khác.

(12) ghi rõ mối quan hệ với bị cáo (ví dụ: là bố của bị cáo); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(13) nếu có người bào chữa thì ghi đầy đủ họ tên của người bào chữa và họ tên của bị cáo được bào chữa; nếu người bào chữa là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào (ví dụ: Ông Trần B, Luật sư Văn phòng luật sư Vạn Xuân thuộc Đoàn luật sư tỉnh H bào chữa cho Nguyễn Văn C); nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bào chữa (ví dụ: Bà Lê Thị M, bào chữa viên nhân dân công tác tại Hội luật gia tỉnh M bào chữa cho Nguyễn Văn D); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(14), (15), (16), (17), (18), (19), (20) và (21) nếu có người nào tham gia tố tụng thì ghi đầy đủ họ tên, tuổi, nghề nghiệp, nơi cư trú của người đó. Trong trường hợp bị hại là người bị xâm phạm về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và là người dưới 18 tuổi, thì nhất thiết phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh của bị hại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(22) nếu bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có người bảo vệ quyền lợi cho họ, thì ghi đầy đủ họ tên của họ theo thứ tự;

sau chữ Ông (Bà) ghi đầy đủ họ tên; nếu người bảo vệ quyền lợi của đương sự là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào; nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bảo vệ quyền lợi cho đương sự; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(23) ghi đầy họ tên của những người tham gia tố tụng khác.

(24), (25) và (26) sau từng mục ghi việc trả lời của những người được hỏi. Nếu có người đề nghị hoặc yêu cầu, thì ghi đề nghị hoặc yêu cầu của họ và ghi quyết định giải quyết của Hội đồng xét xử.

(27) ghi các câu hỏi và trả lời của bị cáo, người bào chữa, những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

(28) ghi tóm tắt các ý kiến phát biểu và đối đáp của bị cáo, người bào chữa, những người tham gia tố tụng khác, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

(29) nếu sau khi nghị án Hội đồng xét xử tuyên án thì ghi: Hội đồng xét xử tuyên án theo bản án đã được Hội đồng xét xử thông qua tại phòng nghị án (không phải ghi phần quyết định của bản án). Nếu Hội đồng xét xử có quyết định khác thì ghi quyết định của Hội đồng xét xử (ví dụ: Hội đồng xét xử quyết định trở lại việc hỏi và tranh luận).

(30) ghi những sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, những người tham gia tố tụng khác: những vấn đề được ghi trong Biên bản phiên tòa có yêu cầu sửa đổi, bổ sung và những sửa đổi, bổ sung cụ thể. Nếu có nhiều người yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì ghi thứ tự từng người một. Sau đó, người có yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải ký xác nhận.

Cần lưu ý: Nếu phiên tòa diễn ra trong nhiều ngày, thì kết thúc mỗi ngày cần ghi “Hội đồng xét xử tạm nghỉ” và khi tiếp tục phiên tòa cần ghi “Ngày...tháng...năm..., Hội đồng xét xử tiếp tục phiên tòa”.

TÒA ÁN⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN
PHIÊN TÒA HÌNH SỰ PHÚC THẨM**

Vào hồi..... giờ..... phút ngày..... tháng..... năm⁽²⁾

Tại:⁽³⁾

Tòa án⁽⁴⁾

Mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm vụ án hình sự đối với bị cáo⁽⁵⁾

Đã bị Tòa án ⁽⁶⁾..... xử phạt về tội (các tội)⁽⁷⁾

Theo điểm (các điểm).....khoản (các khoản).....Điều (các điều).....
của Bộ luật Hình sự với mức hình phạt⁽⁸⁾

Do có kháng cáo (kháng nghị) của:⁽⁹⁾

Vụ án được xét xử⁽¹⁰⁾

I. Những người tiến hành tố tụng ⁽¹¹⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

Thẩm phán (nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có 5 người): Ông (Bà)....

Thẩm phán dự khuyết (nếu có): Ông (Bà).....

Các Hội thẩm nhân dân (quân nhân): Ông (Bà).....

Hội thẩm nhân dân (quân nhân) dự khuyết (nếu có): Ông (Bà)

Thư ký phiên tòa: Ông (Bà).....

Thư ký phiên tòa dự khuyết (nếu có): Ông (Bà).....

Đại diện Viện kiểm sát.....tham gia phiên tòa:

Ông (Bà) Kiểm sát viên.

Ông (Bà) Kiểm sát viên.

Ông (Bà)..... Kiểm sát viên dự khuyết (nếu có).

II. Những người tham gia tố tụng

- Bị cáo⁽¹²⁾:..... sinh ngày.....tháng..... năm..... tại

Nơi cư trú.....; nghề nghiệp.....; trình độ văn hoá (học vấn).....;
dân tộc:.....; giới tính:.....; con ông.....và

bà.....; có vợ (chồng) và.....con; tiền sự.....; tiền án.....; nhân thân.....bị bắt tạm giam ngày.....

- *Người đại diện hợp pháp của bị cáo:*

Ông (Bà).....sinh năm (hoặc tuổi).....; nơi cư trú.....; nghề nghiệp..... là:⁽¹³⁾

- *Người bào chữa cho bị cáo:*⁽¹⁴⁾

Ông (Bà)

- *Bị hại:*⁽¹⁵⁾

- *Người đại diện hợp pháp của bị hại:*⁽¹⁶⁾

- *Nguyên đơn dân sự:*⁽¹⁷⁾

- *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn dân sự:*⁽¹⁸⁾

- *Bị đơn dân sự:*⁽¹⁹⁾

- *Người đại diện hợp pháp của bị đơn dân sự:*⁽²⁰⁾

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*⁽²¹⁾

- *Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*⁽²²⁾

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại (nguyên đơn dân sự, ⁽²³⁾.....):*

Ông (Bà)

- *Người tham gia tố tụng khác:*⁽²⁴⁾

III. Phần thủ tục bắt đầu phiên tòa

1. Chủ tọa phiên tòa khai mạc phiên tòa và đọc Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

2. Thư ký phiên tòa báo cáo với Hội đồng xét xử về sự có mặt, vắng mặt của những người được Tòa án triệu tập hoặc được mời và lý do vắng mặt.

3. Chủ tọa phiên tòa kiểm tra lại sự có mặt những người có mặt tại phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy mời của Tòa án; kiểm tra lý lịch, phổ biến quyền và nghĩa vụ của họ; giải thích cho họ biết về những bản án, quyết định được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án và quyền của họ về việc yêu cầu Tòa án không công bố những nội dung liên quan đến bí mật cá nhân, bí mật gia đình, bí mật kinh doanh; yêu cầu người phiên dịch, người giám định phải cam đoan làm tròn nhiệm vụ và yêu cầu người làm chứng là người thành niên phải cam đoan không khai gian dối.

4. Chủ tọa phiên tòa giới thiệu những người tiến hành tố tụng và hỏi Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng xem họ có đề nghị thay đổi Thẩm phán, Kiểm sát viên, Thư ký phiên tòa, người giám định, người phiên dịch hay không.⁽²⁵⁾

5. Chủ tọa phiên tòa hỏi người kháng cáo, Kiểm sát viên có bổ sung, thay đổi, rút kháng cáo, kháng nghị hay không.⁽²⁶⁾

6. Chủ tọa phiên tòa hỏi Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng xem có ai yêu cầu bổ sung chứng cứ mới, tài liệu, đồ vật, triệu tập thêm người làm chứng hay không.⁽²⁷⁾

IV. Phần tranh tụng tại phiên tòa:

1. Thành viên Hội đồng xét xử trình bày tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo, kháng nghị:

.....

.....

2. Hỏi và trả lời tại phiên tòa:⁽²⁸⁾

.....

.....

3. Tranh luận tại phiên tòa:⁽²⁹⁾

.....

.....

4. Lời nói sau cùng của bị cáo (nếu có):

.....

.....

Hội đồng xét xử vào phòng nghị án để nghị án.

Hội đồng xét xử vào phòng xử án và tuyên án⁽³⁰⁾

Những sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng:⁽³¹⁾

.....

.....

Phiên tòa kết thúc vào hồi..... giờ..... phút ngày..... tháng..... năm.....

THƯ KÝ GHI BIÊN BẢN PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 23-HS:

(1) nếu là Tòa án quân sự quân khu thì ghi Tòa án quân sự quân khu nào (ví dụ: Tòa án quân sự Quân khu Thủ đô); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi Tòa án nhân dân cấp cao nào (ví dụ: Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội).

(2) ghi giờ, ngày, tháng, năm xét xử vụ án hình sự phúc thẩm.

(3) ghi địa điểm nơi tiến hành phiên tòa (ví dụ Tại: trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh).

(4) ghi Tòa án xét xử phúc thẩm vụ án.

(5) nếu vụ án có nhiều bị cáo thì ghi đầy đủ họ tên bị cáo đầu vụ và đồng phạm (ví dụ: Nguyễn Văn A và đồng phạm). Nếu bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên pháp nhân thương mại.

(6) ghi tên Tòa án đã xét xử sơ thẩm.

(7) và (8) ghi cụ thể tội danh và hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định.

(9) ghi đầy đủ họ tên người kháng cáo, tên Viện kiểm sát kháng nghị.

(10) ghi vụ án được xét xử công khai hay xử kín.

(11) ghi đầy đủ họ tên của các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa; ghi tên của Viện kiểm sát và họ tên của Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa; nếu vụ án do Tòa án quân sự giải quyết thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(12) nếu có nhiều bị cáo thì ghi thứ tự từng người một; trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở chính, họ tên người đại diện theo pháp luật, tiền án, tiền sự của pháp nhân thương mại và các thông tin cần thiết khác.

(13) ghi rõ mối quan hệ với bị cáo (ví dụ: là bố của bị cáo); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(14) nếu có người bào chữa thì ghi rõ họ tên của người bào chữa và họ tên của bị cáo được bào chữa; nếu người bào chữa là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào (ví dụ: Ông Trần B, Luật sư Văn phòng luật sư Vạn Xuân thuộc Đoàn luật sư tỉnh H bào chữa cho Nguyễn Văn C); nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bào chữa (ví dụ: Bà Lê Thị M, bào chữa viên nhân dân công tác tại Hội luật gia tỉnh M bào chữa cho Nguyễn Văn D); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(15), (16), (17), (18), (19), (20), (21) và (22) nếu có người nào tham gia tố tụng thì ghi đầy đủ họ tên, tuổi, nơi cư trú của người đó. Trong trường hợp bị hại là người bị xâm phạm về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và là người dưới 18 tuổi, thì nhất thiết phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh của người bị hại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(23) nếu bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có người bảo vệ quyền lợi cho họ, thì ghi đầy đủ họ tên của họ theo thứ tự; sau chữ Ông (Bà) ghi đầy đủ họ tên; nếu người bảo vệ quyền lợi của đương sự là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào; nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bảo vệ quyền lợi cho đương sự; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(24) ghi đầy đủ họ tên của những người tham gia tố tụng khác.

(25), (26) và (27) sau từng mục ghi việc trả lời của những người được hỏi. Nếu có người đề nghị thay đổi Thẩm phán, Kiểm sát viên, Thư ký phiên tòa, người giám định, người phiên dịch; thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị; yêu cầu bổ sung chứng cứ mới, tài liệu, đồ vật, triệu tập thêm người làm chứng thì ghi đề nghị, yêu cầu, ý kiến của họ và ghi quyết định giải quyết của Hội đồng xét xử.

(28) ghi các câu hỏi và trả lời của bị cáo, người bào chữa, những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

(29) ghi tóm tắt các ý kiến phát biểu, đối đáp của Kiểm sát viên và những người khác về nội dung kháng cáo, kháng nghị và những nội dung khác của bản án, quyết định không bị kháng cáo, kháng nghị.

(30) nếu sau khi nghị án Hội đồng xét xử tuyên án thì ghi: Hội đồng xét xử tuyên án theo bản án đã được Hội đồng xét xử thông qua tại phòng nghị án (không phải ghi phần quyết định của bản án). Nếu Hội đồng xét xử có quyết định khác thì ghi quyết định của Hội đồng xét xử (ví dụ: Hội đồng xét xử quyết định trở lại việc hỏi và tranh luận).

(31) ghi những sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, những người tham gia tố tụng khác: những vấn đề được ghi trong Biên bản phiên tòa có yêu cầu sửa đổi, bổ sung và những sửa đổi, bổ sung cụ thể. Nếu có nhiều người yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì ghi thứ tự từng người một. Sau đó, người có yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải ký xác nhận.

Cần lưu ý: Nếu phiên tòa diễn ra trong nhiều ngày, thì kết thúc mỗi ngày cần ghi “Hội đồng xét xử tạm nghỉ” và khi tiếp tục phiên tòa cần ghi “Ngày...tháng...năm..., Hội đồng xét xử tiếp tục phiên tòa”.

TÒA ÁN⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN
PHIÊN TÒA HÌNH SỰ GIÁM ĐỐC THẨM**

Vào hồi..... giờ..... phút ngày..... tháng..... năm⁽²⁾

Tại:⁽³⁾

Tòa án⁽⁴⁾

Mở phiên tòa giám đốc thẩm vụ án hình sự đối với bị cáo⁽⁵⁾

Đã bị Tòa án⁽⁶⁾ kết án về tội (các tội)⁽⁷⁾

Theo điểm (các điểm).....khoản (các khoản).....Điều (các điều).....
của Bộ luật Hình sự với mức hình phạt⁽⁸⁾

Do có kháng nghị của:⁽⁹⁾

Vụ án được xét xử⁽¹⁰⁾

I. Những người tiến hành tố tụng⁽¹¹⁾

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)

Thẩm phán: Ông (Bà).....

Thư ký phiên tòa: Ông (Bà).....

Đại diện Viện kiểm sát.....tham gia phiên tòa:

Ông (Bà) Kiểm sát viên.

Ông (Bà) Kiểm sát viên.

II. Những người tham gia tố tụng

- Người bị kết án⁽¹²⁾:.....sinh ngày....tháng....năm....tại.....;
nơi cư trú:.....; nghề nghiệp.....; trình độ văn hoá.....; dân tộc:
.....; giới tính:.....; con ông..... và bà.....; có
vợ (chồng) và..... con; tiền sự.....; tiền án.....; nhân thân.....;
đang.....

- Người bào chữa cho người bị kết án:⁽¹³⁾

Ông (Bà)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng nghị:⁽¹⁴⁾

- Những người tham gia tố tụng khác:⁽¹⁵⁾

III. Phần thủ tục bắt đầu phiên tòa

1. Chủ tọa phiên tòa khai mạc phiên tòa.
2. Thư ký phiên tòa báo cáo với Hội đồng giám đốc thẩm về sự có mặt, vắng mặt của các thành viên Hội đồng giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát.
3. Thư ký phiên tòa báo cáo với Hội đồng xét xử về sự có mặt, vắng mặt của những người được Tòa án triệu tập hoặc được mời và lý do vắng mặt (nếu có).
4. Chủ tọa phiên tòa kiểm tra lại sự có mặt những người có mặt tại phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy mời của Tòa án; kiểm tra lý lịch, phổ biến quyền và nghĩa vụ của họ.
5. Chủ tọa hỏi người kháng nghị có bổ sung, thay đổi kháng nghị (nếu chưa hết thời hạn kháng nghị) hay không.

IV. Phần tranh tụng tại phiên tòa:⁽¹⁶⁾

1. Thành viên Hội đồng giám đốc thẩm trình bày bản thuyết trình về vụ án. Trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị thì Kiểm sát viên trình bày nội dung của kháng nghị:

.....
.....

2. Hỏi và trả lời tại phiên tòa:⁽¹⁷⁾

.....
.....

3. Tranh luận tại phiên tòa:⁽¹⁸⁾

.....
.....

Hội đồng giám đốc thẩm biểu quyết về việc giải quyết vụ án và công bố quyết định về việc giải quyết vụ án.

Phiên tòa kết thúc vào hồi..... giờ.....phút ngày.....tháng.....năm.....

THƯ KÝ GHI BIÊN BẢN PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 24-HS:

(1) nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi Tòa án nhân dân cấp cao nào (ví dụ: Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tối cao thì ghi Tòa án nhân dân tối cao.

(2) ghi giờ, ngày, tháng, năm giám đốc thẩm vụ án hình sự.

(3) ghi địa điểm nơi tiến hành phiên tòa (ví dụ: Tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội).

(4) ghi tên Tòa án giám đốc thẩm vụ án.

(5) nếu vụ án có nhiều bị cáo thì ghi đầy đủ họ tên bị cáo đầu vụ và đồng phạm (ví dụ: Nguyễn Văn A và đồng phạm). Nếu bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên pháp nhân thương mại.

(6) ghi tên Tòa án đã ra bản án, quyết định bị kháng nghị.

(7) và (8) ghi cụ thể tội danh và hình phạt mà Tòa án đã quyết định.

(9) ghi chức danh của người có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Ví dụ: Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

(10) ghi vụ án được xét xử công khai hay xử kín.

(11) ghi đầy đủ họ tên của các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa; ghi tên của Viện kiểm sát và họ tên của Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa; nếu vụ án do Tòa án quân sự giải quyết thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(12) nếu vụ án có nhiều người bị kết án thì ghi đầy đủ họ tên người bị kết án đầu vụ và đồng phạm (ví dụ: Nguyễn Văn A và đồng phạm). Nếu người bị kết án là pháp nhân thương mại thì ghi tên pháp nhân thương mại.

(13) nếu có người bào chữa thì ghi đầy đủ họ tên của người bào chữa và họ tên của người bị kết án được bào chữa; nếu người bào chữa là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào (ví dụ: Ông Trần B, Luật sư Văn phòng luật sư Vạn Xuân thuộc Đoàn luật sư tỉnh H bào chữa cho Nguyễn Văn C); nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bào chữa (ví dụ: Bà Lê Thị M, bào chữa viên nhân dân công tác tại Hội luật gia tỉnh M bào chữa cho Nguyễn Văn D); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(14) nếu có người nào tham gia tố tụng thì ghi đầy đủ họ tên. Trường hợp bị hại là người bị xâm phạm về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và là người dưới 18 tuổi, thì nhất thiết phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh của người bị hại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(15) ghi đầy đủ họ tên của những người tham gia tố tụng khác.

(16), (17) và (18) ghi diễn biến phiên tòa theo trình tự trình bày ý kiến, tranh luận.

Cần lưu ý: Nếu phiên tòa diễn ra trong nhiều ngày, thì kết thúc mỗi ngày cần ghi “Hội đồng xét xử tạm nghỉ” và khi tiếp tục phiên tòa cần ghi “Ngày...tháng...năm..., Hội đồng xét xử tiếp tục phiên tòa”.

TÒA ÁN⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....;

Tại:⁽²⁾

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:⁽³⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

Thẩm phán: Ông (Bà).....

Các Hội thẩm nhân dân (quân nhân): Ông (Bà).....

Tiến hành nghị án vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:.../.../TLST-HS
ngày...tháng...năm...đối với:

Bị cáo⁽⁴⁾sinh ngày.....tháng.....năm.....tại.....

Căn cứ Điều 299 và Điều 326 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ các chứng cứ và tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả
tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:⁽⁵⁾

.....
.....

Nghị án kết thúc vào hồi.....giờ.....phút....., ngày.....tháng.....năm....

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả các thành viên Hội đồng xét
xử cùng nghe và ký tên.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 25-HS:

(1) ghi tên Tòa án xét xử sơ thẩm; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện cần ghi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Tòa án nhân dân Quận 1, thành phố H); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ghi địa điểm nơi tiến hành phiên tòa (ví dụ: Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh H; hoặc: Tại Hội trường Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh X).

(3) ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán, Hội thẩm; nếu vụ án do Tòa án quân sự giải quyết thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(4) nếu có nhiều bị cáo thì ghi thứ tự từng người một; trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở chính, họ tên người đại diện theo pháp luật.

(5) ghi các ý kiến thảo luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 326 của Bộ luật Tố tụng hình sự, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.

TÒA ÁN⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....;

Tại:⁽²⁾

Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:⁽³⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

Thẩm phán: Ông (Bà).....

Tiến hành nghị án vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số:.../.../TLPT-HS ngày...tháng...năm....đối với:

Bị cáo⁽⁴⁾sinh ngày.....tháng.....năm.....tại.....đã bị Tòa án⁽⁵⁾xử phạt về tội (các tội)⁽⁶⁾theo điểm (các điểm).....khoản (các khoản).....Điều (các điều)..... của Bộ luật Hình sự với mức hình phạt⁽⁷⁾

Căn cứ Điều 299 và Điều 326 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ các chứng cứ và tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:⁽⁸⁾

.....
.....

Nghị án kết thúc vào hồi.....giờ.....phút....., ngày.....tháng.....năm....

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 26-HS:

(1) ghi tên Tòa án xét xử phúc thẩm; nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi: Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ghi địa điểm nơi tiến hành phiên tòa (ví dụ: Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh H; hoặc: Tại Hội trường Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh X).

(3) ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán; nếu là Tòa án quân sự thì ghi cấp bậc quân hàm và ghi họ tên của Thẩm phán.

(4) nếu có nhiều bị cáo thì ghi thứ tự từng người một; trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên pháp nhân thương mại, địa chỉ trụ sở chính, họ tên người đại diện theo pháp luật.

(5) ghi tên Tòa án đã xét xử sơ thẩm.

(6) và (7) ghi cụ thể tội danh và hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định.

(8) ghi các ý kiến thảo luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án phải được giải quyết liên quan đến kháng cáo, kháng nghị, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.

TÒA ÁN⁽¹⁾.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:...../.....⁽²⁾/HS-ST

Ngày.....-.....-.....⁽³⁾

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN.....⁽⁴⁾

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:⁽⁵⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)

Thẩm phán: Ông (Bà)

Các Hội thẩm nhân dân (quân nhân):

Ông (Bà)

Ông (Bà)

Ông (Bà)

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà).....⁽⁶⁾

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân⁽⁷⁾.....**tham gia phiên tòa:**

Ông (Bà)..... - Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm.....⁽⁸⁾ tại.....⁽⁹⁾

xét xử sơ thẩm công khai⁽¹⁰⁾ vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:.../.../TLST-HS
ngày...tháng...năm...theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:.../.../QĐXXST-HS
ngày...tháng...năm... đối với bị cáo (các bị cáo):

⁽¹¹⁾sinh ngày.....tháng..... năm.....tại

Nơi cư trú.....; nghề nghiệp.....; trình độ văn hoá (học
vấn).....; dân tộc:.....; giới tính:.....; tôn giáo:.....; quốc tịch:.....;
con ông.....và bà.....; có vợ (chồng) và.....con;⁽¹²⁾ tiền
án....., tiền sự.....; nhân thân.....; bị bắt, tạm giam ngày⁽¹³⁾

- Người đại diện hợp pháp của bị cáo:⁽¹⁴⁾

Ông (Bà).....sinh năm (hoặc tuổi).....; nơi cư trú.....,
nghề nghiệp..... là⁽¹⁵⁾

- Người bào chữa cho bị cáo:⁽¹⁶⁾

-
- Bị hại:⁽¹⁷⁾
-
- Người đại diện hợp pháp của bị hại:⁽¹⁸⁾
-
- Nguyên đơn dân sự:⁽¹⁹⁾
-
- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn dân sự:⁽²⁰⁾
-
- Bị đơn dân sự:⁽²¹⁾
-
- Người đại diện hợp pháp của bị đơn dân sự:⁽²²⁾
-
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:⁽²³⁾
-
- Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:⁽²⁴⁾
-
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại (nguyên đơn dân sự,.....):⁽²⁵⁾
-
- Người tham gia tố tụng khác:⁽²⁶⁾
-

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:⁽²⁷⁾

.....

.....

.....

.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau: ⁽²⁸⁾

[1].....

.....

[2].....

.....

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào ⁽²⁹⁾.....

.....

(30)

.....

(31)

.....

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 27-HS:

Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại các điều 254, 260 và 423 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo:

(1) và (4) nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi tên Tòa án nhân dân quận (huyện, thị xã, thành phố) gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự khu vực thì ghi tên Tòa án quân sự khu vực gì thuộc quân khu, quân chủng nào; nếu là Tòa án quân sự quân khu, quân chủng thì ghi tên Tòa án quân sự quân khu, quân chủng (ví dụ: Tòa án quân sự Quân khu Thủ đô).

(2) ô thứ nhất ghi số Bản án, ô thứ hai ghi năm ra Bản án (ví dụ: 16/2017/HS-ST).

(3) ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày hoặc nghị án kéo dài.

(5) nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng Thẩm phán..., đối với Hội thẩm nhân dân (quân nhân) chỉ ghi đầy đủ họ tên của hai Hội thẩm nhân dân (quân nhân); nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Cần chú ý không ghi chức vụ của Thẩm phán; đối với vụ án hình sự thông thường thì không ghi chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân); đối với vụ án hình sự có bị cáo là người dưới 18 tuổi thì ghi nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Nếu vụ án do Tòa án quân sự giải quyết thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(6) ghi đầy đủ họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(7) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1); ghi họ tên Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa.

(8) trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ Trong các (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi Từ ngày đến ngày (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(9) nếu vụ án được xét xử tại trụ sở Tòa án thì ghi như hướng dẫn tại mục (1) (4). Nếu vụ án được xét xử lưu động thì ghi địa điểm nơi diễn ra phiên tòa.

(10) nếu xét xử kín thì thay cụm từ công khai bằng từ kín.

(11) và (12) ghi đầy đủ họ tên bị cáo và các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có); nếu bị cáo là người dưới 18 tuổi phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh tính đến ngày bị cáo thực hiện hành vi phạm tội (ví dụ: Đến ngày thực hiện hành vi phạm tội bị cáo 16 tuổi 8 tháng 15 ngày); nếu bị cáo trên 18 tuổi thì ghi ngày, tháng, năm sinh hoặc tuổi; ghi nơi đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, nơi sinh sống của bị cáo. Đối với tiền sự thì chỉ ghi khi đã xác định đúng

theo quy định của pháp luật lần bị xử lý đó tính đến ngày phạm tội chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật. Đối với tiền án thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị kết án đó tính đến ngày phạm tội chưa được xóa án. Về nhân thân ghi án tích, đã bị xử phạt vi phạm hành chính, đã xử lý kỷ luật cụ thể các lần đó và ghi rõ là các án tích, xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật đó đã được xóa. Trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở, tên người đại diện theo pháp luật, tiền án, tiền sự của pháp nhân thương mại và các thông tin cần thiết khác; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(13) ghi ngày bị cáo bị bắt, tạm giam; nếu trước đó bị cáo đã bị tạm giữ, bị bắt, tạm giam, thì ghi ngày bị tạm giữ, ngày bị bắt, tạm giam và ngày được cho tại ngoại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(14) và (15) nếu bị cáo có người đại diện hợp pháp thì ghi rõ họ tên của bị cáo đó (ví dụ: Người đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Văn A). Sau chữ là ghi quan hệ như thế nào với bị cáo (ví dụ: là bố của bị cáo); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(16) nếu có người bào chữa thì ghi đầy đủ họ tên của người bào chữa và họ tên của bị cáo được bào chữa; nếu người bào chữa là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào (ví dụ: Ông Trần B, Luật sư Văn phòng luật sư Vạn Xuân thuộc Đoàn luật sư tỉnh H bào chữa cho Nguyễn Văn C); nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bào chữa (ví dụ: Bà Lê Thị M, bào chữa viên nhân dân công tác tại Hội luật gia tỉnh M bào chữa cho Nguyễn Văn D); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(17), (18), (19), (20), (21), (22), (23) và (24) nếu có người nào tham gia tố tụng thì ghi đầy đủ họ tên, tuổi, nơi cư trú của người đó. Trường hợp bị hại là người bị xâm phạm về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và là người dưới 18 tuổi, thì phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh của bị hại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(25) nếu bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có người bảo vệ quyền lợi cho họ, thì ghi đầy đủ họ tên của họ theo thứ tự; nếu người bảo vệ quyền lợi của đương sự là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào; nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bảo vệ quyền lợi cho đương sự; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(26) nếu có người tham gia tố tụng là người làm chứng thì ghi đầy đủ họ tên; nếu người tham gia tố tụng là người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật thì ghi đầy đủ họ tên, cơ quan công tác.

(27) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(28) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(29) tùy từng trường hợp mà ghi rõ căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(30) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(31) phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi đầy đủ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các bị cáo, các đương sự,

cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 262 của Bộ luật Tố tụng hình sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÒA ÁN⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:...../.....⁽²⁾/HS-PT

Ngày.....-.....-.....⁽³⁾

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN⁽⁴⁾

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có⁽⁵⁾:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)

Các Thẩm phán: Ông (Bà)

Ông (Bà)

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà)⁽⁶⁾

- Đại diện Viện kiểm sát⁽⁷⁾.....tham gia phiên tòa:

Ông (Bà).....- Kiểm sát viên.

Trong các ngày⁽⁸⁾.....tại⁽⁹⁾.....xét
xử phúc thẩm công khai⁽¹⁰⁾ vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số:.../.../TLPT-HS
ngày...tháng...năm...đối với (các) bị cáo⁽¹¹⁾.....do có kháng cáo
của⁽¹²⁾.....hoặc kháng nghị của⁽¹³⁾.....đối với Bản án hình sự sơ
thẩm số:.../.../HS-ST ngày...tháng...năm...của Tòa án⁽¹⁴⁾.....

- Các bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo, bị kháng nghị:⁽¹⁵⁾

⁽¹⁶⁾.....sinh ngày.....tháng.....năm.....tại.....

Nơi cư trú.....; nghề nghiệp.....; trình độ văn hoá (học vấn).....;
dân tộc:.....; giới tính:.....; tôn giáo:.....; quốc tịch:.....; con
ông.....và bà.....; có vợ (chồng) và..... con;
⁽¹⁷⁾tiền án....., tiền sự.....; nhân thân.....; bị bắt, tạm giam
ngày⁽¹⁸⁾.....

**- Các bị cáo không có kháng cáo và không bị kháng cáo, không bị kháng
nghị:**⁽¹⁹⁾

**- Những người tham gia tố tụng khác có kháng cáo hoặc có liên quan
đến kháng cáo, kháng nghị:**.....

- Người đại diện hợp pháp của bị cáo:⁽²⁰⁾

Ông (Bà)....sinh năm (hoặc tuổi)....; nơi cư trú....; nghề nghiệp....là:⁽²¹⁾

.....
- Người bào chữa cho bị cáo:⁽²²⁾

.....
- Bị hại:⁽²³⁾

.....
- Người đại diện hợp pháp của bị hại:⁽²⁴⁾

.....
- Nguyên đơn dân sự:⁽²⁵⁾

.....
- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn dân sự:⁽²⁶⁾

.....
- Bị đơn dân sự:⁽²⁷⁾

.....
- Người đại diện hợp pháp của bị đơn dân sự:⁽²⁸⁾

.....
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:⁽²⁹⁾

.....
- Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:⁽³⁰⁾

.....
- Người bảo vệ quyền lợi cho người bị hại (nguyên đơn dân sự,...):⁽³¹⁾

.....
- Người tham gia tố tụng khác:⁽³²⁾

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:⁽³³⁾

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau: ⁽³⁴⁾

[1].....

.....

[2].....

.....

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào..... ⁽³⁵⁾

⁽³⁶⁾

.....

.....

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

⁽³⁷⁾

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 28-HS:

(1) và (4) ghi tên Tòa án xét xử phúc thẩm; nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi: Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự quân khu, quân chủng thì ghi tên Tòa án quân sự quân khu, quân chủng (ví dụ: Tòa án quân sự Quân khu Thủ đô).

(2) ô thứ nhất ghi Bản án hình sự phúc thẩm, ô thứ hai ghi năm ra Bản án hình sự phúc thẩm (ví dụ: 12/2017/HS-PT).

(3) ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử phúc thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử phúc thẩm trong nhiều ngày.

(5) ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán; nếu vụ án do Tòa án quân sự giải quyết thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(6) ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(7) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1) và họ tên của Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa.

(8) trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ Trong các (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi Từ ngày đến ngày (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(9) nếu vụ án được xét xử tại trụ sở Tòa án thì ghi như hướng dẫn tại mục (1) và (4). Nếu vụ án xét xử lưu động thì ghi địa điểm nơi diễn ra phiên tòa.

(10) nếu xét xử kín thì thay cụm từ công khai bằng từ kín.

(11) nếu vụ án có một hoặc hai bị cáo kháng cáo hoặc bị kháng cáo, kháng nghị thì ghi đầy đủ họ tên của bị cáo; nếu vụ án có từ ba bị cáo trở lên kháng cáo hoặc bị kháng cáo, kháng nghị thì ghi đầy đủ họ tên của bị cáo trong số các bị cáo bị Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt mức án cao nhất và ghi thêm cụm từ “và các bị cáo khác”. Trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở, tên người đại diện theo pháp luật, tiền án, tiền sự của pháp nhân thương mại và các thông tin cần thiết khác; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(12) ghi địa vị pháp lý trong tố tụng của người kháng cáo (ví dụ: do có kháng cáo của bị cáo (các bị cáo), người bị hại và nguyên đơn dân sự).

(13) ghi tên Viện kiểm sát kháng nghị (nếu có).

(14) ghi tên Tòa án xét xử sơ thẩm.

(15) không ghi các bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo, bị kháng nghị, nhưng toàn bộ kháng cáo, kháng nghị liên quan đến họ đã được rút trước khi mở phiên tòa.

(16) và (17) ghi đầy đủ họ tên bị cáo và các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có); nếu bị cáo là người dưới 18 tuổi phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh tính đến ngày bị cáo thực hiện hành vi phạm tội (ví dụ: Đến ngày thực hiện hành vi phạm tội bị cáo 16 tuổi 8 tháng 15 ngày); nếu bị cáo trên 18 tuổi thì ghi ngày, tháng, năm sinh hoặc tuổi; ghi nơi đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, nơi sinh sống của bị cáo. Đối với tiền sự thì chỉ ghi khi đã xác

định đúng theo quy định của pháp luật lần bị xử lý đó tính đến ngày phạm tội chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật. Đối với tiền án thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị kết án đó tính đến ngày phạm tội chưa được xoá án. Về nhân thân ghi án tích, đã bị xử phạt vi phạm hành chính, đã xử lý kỷ luật cụ thể các lần đó và ghi rõ là các án tích, xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật đó đã được xoá. Trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở chính, họ tên người đại diện theo pháp luật, tiền án, tiền sự của pháp nhân thương mại và các thông tin cần thiết khác; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(18) ghi ngày bị cáo bị bắt, tạm giam; nếu trước đó bị cáo đã bị tạm giữ, bị bắt, tạm giam, thì ghi ngày bị tạm giữ, ngày bị bắt, tạm giam và ngày được cho tại ngoại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(19) nếu có bị cáo không kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị, nhưng Tòa án cấp phúc thẩm có xem xét phần của bản án sơ thẩm đối với họ, thì ghi như bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo, kháng nghị; nếu Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét phần của bản án sơ thẩm đối với họ thì chỉ cần ghi “Ngoài ra còn có (số lượng) bị cáo không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị”. Trường hợp vụ án chỉ có một bị cáo không kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị thì ghi “Ngoài ra còn có bị cáo (họ tên) không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị”.

(20) và (21) nếu bị cáo có người đại diện hợp pháp thì ghi đầy đủ họ tên của bị cáo đó (ví dụ: Người đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Văn A). Sau chữ “là” ghi quan hệ như thế nào với bị cáo (ví dụ: là bố của bị cáo); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(22) nếu bị cáo nào có người bào chữa thì ghi họ tên của người bào chữa và nghề nghiệp (Ví dụ: Trần Văn C là Luật sư; Trần Văn D là Bào chữa viên nhân dân).

(23), (24), (25), (26), (27), (28), (29), (30) và (31) nếu có người nào tham gia tố tụng thì ghi đầy đủ họ tên, tuổi, nơi cư trú của người đó. Trường hợp bị hại là người bị xâm phạm về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và là người dưới 18 tuổi, thì phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh của bị hại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(32) nếu có người tham gia tố tụng là người làm chứng thì ghi đầy đủ họ tên; nếu người tham gia tố tụng là người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật thì ghi đầy đủ họ tên, cơ quan công tác.

(33) trong phần này, ghi tóm tắt nội dung vụ án, quyết định trong bản án sơ thẩm; nội dung kháng cáo, kháng nghị.

(34) trong phần này, ghi nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm, những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị; điểm, khoản, điều của Bộ luật Hình sự và của văn bản quy phạm pháp luật khác mà Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ để giải quyết vụ án. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(35) tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(36) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(37) phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi đầy đủ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các bị cáo, các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp phúc thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại khoản 2 Điều 262 của Bộ luật Tố tụng hình sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÒA ÁN⁽¹⁾..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../⁽²⁾...../TB-TA

....., ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN (QUYẾT ĐỊNH)

Căn cứ các điều⁽³⁾..., 260 và 261 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Xét thấy Bản án (Quyết định) hình sự sơ thẩm (phúc thẩm) số:⁽⁴⁾.....của Tòa án⁽⁵⁾..... có lỗi (chính tả, số liệu do nhầm lẫn hoặc do tính toán sai) cần được sửa chữa, bổ sung như sau:

1. Về nội dung tại dòng (các dòng) từ trên xuống (hoặc từ dưới lên) trang⁽⁶⁾.....của Bản án (Quyết định) sơ thẩm (phúc thẩm) nêu trên đã ghi:⁽⁷⁾.....

Nay được sửa chữa, bổ sung như sau: ⁽⁸⁾.....

2.....

Nơi nhận:

- ⁽¹⁰⁾.....;
- Lưu hồ sơ vụ án.

⁽⁹⁾.....

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 29-HS:

(1) và (5) nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi Tòa án nhân dân quận (huyện, thị xã, thành phố) gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự quân khu thì ghi Tòa án quân sự quân khu nào (ví dụ: Tòa án quân sự Quân khu Thủ đô).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Thông báo (ví dụ: Số: 01/2017/TB-TA).

(3) nếu Thông báo do Thẩm phán chủ tọa phiên tòa thực hiện thì ghi 45, nếu Thông báo do Chánh án Tòa án đã xét xử vụ án thực hiện thì ghi 44.

(4) ghi cụ thể số và ký hiệu Bản án, Quyết định (ví dụ: 168/2017/HS-PT ngày 03 tháng 6 năm 2017; 168/2017/HSST-QĐ ngày 03 tháng 6 năm 2017).

(6) ghi cụ thể trang có lỗi chính tả (số liệu do nhầm lẫn hoặc do tính toán sai) của Bản án (Quyết định) (ví dụ: Trang 30).

(7) trích lại nguyên văn phần nội dung bản án có lỗi về chính tả (số liệu do nhầm lẫn hoặc do tính toán sai) cần sửa chữa, bổ sung.

(8) ghi đầy đủ nội dung cần sửa chữa, bổ sung để khắc phục sai sót.

(9) nếu là Thẩm phán chủ tọa phiên tòa thì ghi “**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**”; nếu là Chánh án thì ghi “**CHÁNH ÁN**”.

(10) ghi theo quy định tại Điều 262 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

TÒA ÁN⁽¹⁾.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/HSST-QĐ

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
TRẢ HỒ SƠ VỤ ÁN

TÒA ÁN ⁽³⁾.....

Căn cứ Điều 45,⁽⁴⁾.....và 274 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:.../.../TLST-HS ngày...tháng...năm...;

Xét thấy:⁽⁵⁾

QUYẾT ĐỊNH:

Trả hồ sơ vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:.../.../TLST-HS ngày...tháng...năm...;

Đối với các bị can (bị cáo):⁽⁶⁾

Bị Viện kiểm sát ⁽⁷⁾

Truy tố về tội (các tội)⁽⁸⁾

Theo điểm (các điểm).....khoản (các khoản).....Điều (các điều)..... của Bộ luật Hình sự.

Đề Viện kiểm sát⁽⁹⁾..... chuyển hồ sơ vụ án đến Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố.

Nơi nhận:

- ⁽¹⁰⁾
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 30-HS:

(1) và (3) ghi tên Tòa án xét xử sơ thẩm; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: 16/2017/HSST-QĐ).

(4) nếu vụ án thuộc thẩm quyền Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự theo quy định tại Điều 273 thì ghi căn cứ vào Điều 273 của Bộ luật Tố tụng hình sự; nếu vụ án thuộc một trong các trường hợp Điều 274 thì ghi căn cứ vào Điều 45 và Điều 274 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(5) ghi rõ lý do việc trả hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát đã truy tố.

(6) ghi đầy đủ họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nơi cư trú của bị can, bị cáo; nếu có nhiều bị can, bị cáo thì ghi thêm “và đồng phạm”. Trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật.

(7) và (9) ghi tên Viện kiểm sát đã truy tố.

(8) ghi tội danh bị truy tố.

(10) Viện kiểm sát đã truy tố, bị can.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

Số:...../.....⁽²⁾/ BB-TA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Về việc giao, nhận hồ sơ vụ án và bản cáo trạng

TÒA ÁN⁽³⁾

Căn cứ Điều 133 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Vào hồi..... giờ..... phút ngày..... tháng..... năm⁽⁴⁾

Tại:⁽⁵⁾

Chúng tôi gồm có:

- Bên giao: Ông (Bà)⁽⁶⁾

Chức vụ (chức danh)⁽⁷⁾

Đại diện Viện kiểm sát⁽⁸⁾

- Bên nhận: Ông (Bà)⁽⁹⁾

Chức vụ (chức danh)⁽¹⁰⁾

Đại diện Tòa án⁽¹¹⁾

Tiến hành giao, nhận hồ sơ vụ án và bản cáo trạng cụ thể như sau:

1. Giao nhận hồ sơ vụ án hình sự⁽¹²⁾

Bị Viện kiểm sát⁽¹³⁾

Truy tố về tội (các tội)⁽¹⁴⁾

Hồ sơ vụ án hình sự bao gồm:⁽¹⁵⁾

2. Kèm theo hồ sơ vụ án hình sự là Cáo trạng số:.....
ngày.....tháng.....năm.....của Viện kiểm sát⁽¹⁶⁾

Việc giao, nhận hồ sơ vụ án hình sự và bản cáo trạng kết thúc vào
hồi.....giờ.....phút ngày.....tháng.....năm⁽¹⁷⁾và được các bên ký xác nhận.

Biên bản được lập thành 02 bản, 01 bản được giao cho Viện kiểm sát⁽¹⁸⁾
.....và 01 bản lưu hồ sơ vụ án.

BÊN GIAO
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

BÊN NHẬN
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 31-HS:

(1), (3) và (11) ghi tên Tòa án xét xử sơ thẩm; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi: Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm lập biên bản (ví dụ: Số: 16/2017/BB-TA).

(4) ghi giờ, ngày, tháng, năm lập biên bản.

(5) ghi cụ thể trụ sở Tòa án nơi lập biên bản.

(6), (7), (9) và (10) ghi rõ họ tên, chức vụ, chức danh của bên giao, bên nhận.

(8), (13), (16) và (18) ghi Viện kiểm sát cùng cấp.

(12) ghi họ tên bị can (các bị can) (Ví dụ: Hồ sơ vụ án hình sự Nguyễn Văn A).

(14) ghi tội danh bị truy tố theo cáo trạng.

(15) ghi tổng số bút lục trong danh mục kèm theo hồ sơ, mô tả tình trạng các vật chứng, tài liệu khác có liên quan.

(17) ghi giờ, ngày, tháng, năm kết thúc việc giao, nhận.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/TB-TA

....., ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO

Về việc giải quyết yêu cầu, đề nghị trước khi mở phiên tòa

Căn cứ Điều 45 và Điều 279 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Xét thấy:⁽³⁾

Tòa án⁽⁴⁾ thông báo cho⁽⁵⁾ là⁽⁶⁾

Về việc chấp nhận/không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của ông
(bà)⁽⁷⁾

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát⁽⁸⁾;
- Người yêu cầu, đề nghị;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 32-HS:

(1) và (4) nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi Tòa án nhân dân quận (huyện, thị xã, thành phố) gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự quân khu thì ghi Tòa án quân sự quân khu nào (ví dụ: Tòa án quân sự Quân khu Thủ đô).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Thông báo (ví dụ: 01/2017/TB-TA).

(3) ghi rõ yêu cầu đề nghị và căn cứ, nội dung chấp nhận/không chấp nhận yêu cầu, đề nghị quy định tại khoản 1 Điều 279 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(5) và (7) ghi đầy đủ họ tên, nơi cư trú của người yêu cầu, đề nghị.

(6) ghi rõ tư cách tố tụng của người yêu cầu, đề nghị.

(8) ghi tên Viện kiểm sát cùng cấp.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/HSST-QĐ

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
TRẢ HỒ SƠ ĐỂ ĐIỀU TRA BỔ SUNG

TÒA ÁN⁽³⁾

Căn cứ các điều 45, 277 và 280 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:.../.../TLST-HS ngày...tháng...năm...;

Xét thấy:⁽⁴⁾

QUYẾT ĐỊNH:

Trả hồ sơ vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:.../.../TLST-HS ngày...tháng...năm... đối với bị can:⁽⁵⁾

Bị truy tố về tội (các tội)⁽⁶⁾

Cho Viện kiểm sát⁽⁷⁾

Để điều tra bổ sung những vấn đề sau đây:⁽⁸⁾

.....
.....

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát⁽⁹⁾(kèm hồ sơ vụ án);
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa án.

THẨM PHÁN

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 33-HS:

(1) và (3) ghi tên Tòa án nhân dân xét xử sơ thẩm; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: 16/2017/HSST-QĐ).

(4) ghi rõ trường hợp trả hồ sơ điều tra bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng hình sự (ví dụ: Xét thấy cần xem xét thêm những chứng cứ quan trọng đối với vụ án mà không thể bổ sung tại phiên tòa được).

(5) ghi đầy đủ họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nơi cư trú, nghề nghiệp của bị can đầu vụ; nếu có nhiều bị can thì ghi thêm “và đồng phạm”. Trường hợp bị can là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật.

(6) ghi tội danh bị truy tố theo cáo trạng.

(7) và (9) ghi tên Viện kiểm sát cùng cấp.

(8) ghi đầy đủ, cụ thể những vấn đề cần điều tra bổ sung.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/HSST-QĐ

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH TRẢ HỒ SƠ ĐỂ ĐIỀU TRA BỔ SUNG

TÒA ÁN⁽³⁾

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:⁽⁴⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)

Thẩm phán: Ông (Bà)

Các Hội thẩm nhân dân (quân nhân): Ông (Bà)

Căn cứ Điều 280 và Điều 299 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ kết quả việc xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa;

Xét thấy⁽⁵⁾

QUYẾT ĐỊNH:

Trả hồ sơ vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:.../.../TLST-HS
ngày...tháng...năm... đối với bị cáo:⁽⁶⁾

Bị truy tố về tội (các tội)⁽⁷⁾

Cho Viện kiểm sát⁽⁸⁾

Để điều tra bổ sung những vấn đề sau đây:

⁽⁹⁾

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát⁽¹⁰⁾ ...(kèm hồ sơ vụ án);
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 34-HS:

(1) và (3) ghi tên Tòa án nhân dân xét xử sơ thẩm; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: 16/2017/HSST-QĐ).

(4) ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán, Hội thẩm. Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người thì bỏ dòng “Thẩm phán...”. Nếu là Tòa án quân sự thì không ghi “Ông (Bà)” mà ghi cấp bậc quân hàm.

(5) ghi rõ trường hợp trả hồ sơ điều tra bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng hình sự (Ví dụ: Xét thấy có căn cứ cho rằng bị cáo còn thực hiện hành vi khác mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm).

(6) ghi đầy đủ họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nơi cư trú, nghề nghiệp của bị cáo đầu vụ; nếu có nhiều bị cáo thì ghi thêm “và đồng phạm”. Trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật.

(7) ghi tội danh bị truy tố theo cáo trạng.

(8) và (10) ghi tên Viện kiểm sát cùng cấp.

(9) ghi đầy đủ, cụ thể những vấn đề cần điều tra bổ sung.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

Số:...../.....⁽²⁾/TB-TA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO YÊU CẦU BỔ SUNG TÀI LIỆU, CHỨNG CỨ

Căn cứ Điều 45 và Điều 284 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:.../.../TLST-HS ngày...tháng...năm...;

Xét thấy cần bổ sung tài liệu, chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án mà không phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

Tòa án⁽³⁾..... yêu cầu Viện kiểm sát⁽⁴⁾.....bổ sung các tài liệu, chứng cứ sau: ⁽⁵⁾.....

Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được Thông báo này, Viện kiểm sát gửi cho Tòa án tài liệu, chứng cứ được yêu cầu bổ sung. Trường hợp Viện kiểm sát không cung cấp được thì đề nghị thông báo bằng văn bản cho Tòa án và nêu rõ lý do.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát ⁽⁶⁾...;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 35-HS:

(1) và (3) ghi tên Tòa án nhân dân xét xử sơ thẩm; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Thông báo (ví dụ: 16/2017/TB-TA).

(4) và (6) ghi tên Viện kiểm sát cùng cấp.

(5) nêu rõ tài liệu, chứng cứ cần bổ sung.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/HSST-QĐ

....., ngày..... tháng..... năm.....

**QUYẾT ĐỊNH
TẠM ĐÌNH CHỈ VỤ ÁN**

TÒA ÁN⁽³⁾

Căn cứ các điều 45, 277 và 281 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:.../.../TLST-HS ngày...tháng...năm...

Xét thấy:⁽⁴⁾

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tạm đình chỉ vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:.../.../TLST-HS ngày...tháng...năm...đối với bị can:⁽⁵⁾

Bị Viện kiểm sát⁽⁶⁾

Truy tố về tội (các tội)⁽⁷⁾

Theo điểm (các điểm).....khoản (các khoản).....Điều (các điều)..... của Bộ luật Hình sự.

2. Quyết định này có thể bị kháng cáo, kháng nghị và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Vụ án sẽ được tiếp tục giải quyết khi có Quyết định phục hồi vụ án.

Nơi nhận:

- ⁽⁸⁾

- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 36-HS:

(1) và (3) ghi tên Tòa án nhân dân xét xử sơ thẩm; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: 16/2017/HSST-QĐ).

(4) ghi rõ trường hợp tạm đình chỉ vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự (Ví dụ: Xét thấy cần chờ kết quả xử lý văn bản pháp luật mà Tòa án kiến nghị).

(5) ghi đầy đủ họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nơi cư trú, nghề nghiệp của bị can đầu vụ; nếu có nhiều bị can thì ghi thêm “và đồng phạm”. Trường hợp bị can là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật.

(6) ghi tên Viện kiểm sát cùng cấp.

(7) ghi tội danh bị truy tố theo cáo trạng.

(8) Viện kiểm sát cùng cấp, bị can, người bị hại (nếu có).

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...../HSST-QĐ⁽²⁾

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
TẠM ĐÌNH CHỈ VỤ ÁN

TÒA ÁN⁽³⁾

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:⁽⁴⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)

Thẩm phán: Ông (Bà).....

Các Hội thẩm nhân dân (quân nhân): Ông (Bà)

Căn cứ các điều 281, 290 và 326 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Xét thấy:⁽⁵⁾

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tạm đình chỉ vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:.../.../TLST-HS ngày...tháng...năm... đối với bị cáo:⁽⁶⁾

Bị Viện kiểm sát⁽⁷⁾

Truy tố về tội (các tội)⁽⁸⁾

Theo điểm (các điểm).....khoản (các khoản).....Điều (các điều)..... của Bộ luật Hình sự.

2. Quyết định này có thể bị kháng cáo, kháng nghị và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Vụ án sẽ được tiếp tục giải quyết khi có Quyết định phục hồi vụ án.

3.⁽⁹⁾

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát⁽¹⁰⁾
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 37-HS:

(1) và (3) ghi tên Tòa án nhân dân xét xử sơ thẩm; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi thêm Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: 16/2017/HSST-QĐ).

(4) ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán, Hội thẩm. Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người thì bỏ dòng “Thẩm phán...”. Nếu là Tòa án quân sự thì không ghi “Ông (Bà)” mà ghi cấp bậc quân hàm.

(5) ghi rõ trường hợp tạm đình chỉ vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự (ví dụ: Xét thấy bị cáo bị bệnh hiểm nghèo).

(6) ghi họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nơi cư trú, nghề nghiệp của bị cáo đầu vụ; nếu có nhiều bị cáo thì ghi thêm và đồng phạm. Trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật.

(7) và (10) ghi tên Viện kiểm sát cùng cấp.

(8) ghi tội danh bị truy tố theo cáo trạng.

(9) trường hợp bị cáo bỏ trốn thì ghi: “Yêu cầu Cơ quan điều tra truy nã bị cáo theo quy định của pháp luật”.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/HSST-QĐ

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
TẠM ĐÌNH CHỈ VỤ ÁN VÀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP
BẮT BUỘC CHỮA BỆNH

TÒA ÁN⁽³⁾

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:⁽⁴⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)

Thẩm phán: Ông (Bà).....

Các Hội thẩm nhân dân (quân nhân): Ông (Bà)

Căn cứ các điều 281, 290, 326, 447 và 451 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Xét thấy:⁽⁵⁾

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tạm đình chỉ vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:.../.../TLST-HS ngày...tháng...năm... đối với bị cáo:⁽⁶⁾

Bị Viện kiểm sát⁽⁷⁾

Truy tố về tội (các tội)⁽⁸⁾

Theo điểm (các điểm).....khoản (các khoản).....Điều (các điều).....của Bộ luật Hình sự.

2. Áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với bị cáo⁽⁹⁾tại⁽¹⁰⁾

3. Quyết định này có thể bị kháng cáo, kháng nghị và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Vụ án sẽ được tiếp tục giải quyết khi có Quyết định phục hồi vụ án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát⁽¹¹⁾
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 38-HS:

(1) và (3) ghi tên Tòa án nhân dân xét xử sơ thẩm ; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: 16/2017/HSST-QĐ).

(4) ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán, Hội thẩm. Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người thì bỏ dòng “Thẩm phán...”. Nếu là Tòa án quân sự thì không ghi “Ông (Bà)” mà ghi cấp bậc quân hàm.

(5) ghi rõ trường hợp tạm đình chỉ vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự (ví dụ: Xét thấy bị cáo bị bệnh hiểm nghèo).

(6) và (9) ghi đầy đủ họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nơi cư trú, nghề nghiệp của bị cáo.

(7) và (11) ghi tên Viện kiểm sát ra cáo trạng.

(8) ghi tội danh bị truy tố theo cáo trạng.

(10) ghi rõ tên cơ sở bắt buộc chữa bệnh Tòa án chỉ định.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/HSST-QĐ

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
ĐÌNH CHỈ VỤ ÁN

TÒA ÁN⁽³⁾

Căn cứ các điều 45, 277 và 282 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:.../.../TLST-HS ngày...tháng...năm...

Xét thấy:⁽⁴⁾

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:.../.../TLST-HS ngày...tháng...năm...đối với bị can:⁽⁵⁾

Bị Viện kiểm sát⁽⁶⁾

Truy tố về tội (các tội)⁽⁷⁾

Theo điểm (các điểm).....khoản (các khoản).....Điều (các điều).....
Bộ luật Hình sự.

2. Quyết định này có thể bị kháng cáo, kháng nghị và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Vụ án sẽ được tiếp tục giải quyết khi có Quyết định phục hồi vụ án.

3⁽⁸⁾

Nơi nhận:

- ⁽⁹⁾
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 39-HS:

(1) và (3) ghi tên Tòa án nhân dân xét xử sơ thẩm; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: 16/2017/HSST-QĐ).

(4) ghi rõ trường hợp đình chỉ vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự (ví dụ: Xét thấy người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự).

(5) ghi đầy đủ họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nơi cư trú, nghề nghiệp của bị can đầu vụ; nếu có nhiều bị can thì ghi thêm “và đồng phạm”. Trường hợp bị can là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật.

(6) ghi tên Viện kiểm sát cùng cấp.

(7) ghi tội danh bị truy tố theo cáo trạng.

(8) ghi hậu quả của việc đình chỉ vụ án (việc huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn, trả lại đồ vật, tài liệu đã tạm giữ (nếu có) và những vấn đề khác có liên quan).

(9) Viện kiểm sát cùng cấp, bị can, người bào chữa cho bị can, bị hại.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/HSST-QĐ

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
ĐÌNH CHỈ VỤ ÁN

TÒA ÁN ⁽³⁾.....

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:⁽⁴⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)

Thẩm phán: Ông (Bà).....

Các Hội thẩm nhân dân (quân nhân): Ông (Bà)

Căn cứ các điều 282, 299 và 326 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Xét thấy: ⁽⁵⁾

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:.../.../TLST-HS ngày...tháng...năm... đối với bị cáo: ⁽⁶⁾

Bị Viện kiểm sát ⁽⁷⁾

Truy tố về tội (các tội) ⁽⁸⁾

Theo điểm (các điểm).....khoản (các khoản).....Điều (các điều).....của Bộ luật Hình sự.

2. Quyết định này có thể bị kháng cáo, kháng nghị và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Vụ án sẽ được tiếp tục giải quyết khi có Quyết định phục hồi vụ án.

3 ⁽⁹⁾

Nơi nhận:

- ⁽¹⁰⁾

- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 40-HS:

(1) và (3) ghi tên Tòa án nhân dân xét xử sơ thẩm ; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: 16/2017/HSST-QĐ).

(4) ghi rõ họ tên của Thẩm phán, Hội thẩm; nếu vụ án do Tòa án quân sự giải quyết thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(5) ghi rõ trường hợp đình chỉ vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự (ví dụ: Xét thấy đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự).

(6) ghi đầy đủ họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nơi cư trú, nghề nghiệp của bị cáo đầu vụ; nếu có nhiều bị cáo thì ghi thêm “và đồng phạm”. Trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật.

(7) ghi tên Viện kiểm sát cùng cấp.

(8) ghi tội danh bị truy tố theo cáo trạng.

(9) ghi hậu quả của việc đình chỉ vụ án (việc huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn, trả lại đồ vật, tài liệu đã tạm giữ (nếu có) và những vấn đề khác có liên quan).

(10) Viện kiểm sát cùng cấp, bị cáo, bị hại (nếu có).

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

Số:...../.....⁽²⁾/HSST-QĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH PHỤC HỒI VỤ ÁN

TÒA ÁN⁽³⁾

Căn cứ Điều⁽⁴⁾.....và Điều 283 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:.../.../TLST-HS ngày...tháng...năm...;

Đã được Tòa án⁽⁵⁾.....ra Quyết định tạm đình chỉ (đình chỉ) số:.../.../HSST-QĐ ngày...tháng...năm...;

Xét thấy:⁽⁶⁾

QUYẾT ĐỊNH:

1. Phục hồi vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:.../.../TLST-HS ngày...tháng...năm...

Đối với bị can (bị cáo):⁽⁷⁾

Bị Viện kiểm sát⁽⁸⁾

Truy tố về tội (các tội)⁽⁹⁾

Theo điểm (các điểm).....khoản (các khoản).....Điều (các điều)..... của Bộ luật Hình sự.

Kể từ ngày⁽¹⁰⁾.....tháng.....năm.....

2. Thời hạn chuẩn bị xét xử, áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế đối với vụ án được phục hồi thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự kể từ ngày phục hồi vụ án.

Nơi nhận:

-⁽¹²⁾

- - Lưu hồ sơ vụ án.

⁽¹¹⁾

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 41-HS:

(1), (3) và (5) ghi tên Tòa án nhân dân xét xử sơ thẩm; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: 16/2017/HSST-QĐ).

(4) trường hợp Thẩm phán ra Quyết định phục hồi vụ án thì ghi “45”, trường hợp Chánh án ra Quyết định phục hồi thì ghi “44”.

(6) ghi rõ lý do để hủy bỏ Quyết định tạm đình chỉ (đình chỉ) vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trường hợp bị can (bị cáo) đã khỏi bệnh mà có Quyết định đình chỉ biện pháp bắt buộc chữa bệnh thì phải ghi rõ số, ngày, tháng, năm của quyết định này.

(7) ghi họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nơi cư trú, nghề nghiệp của bị can, bị cáo đầu vụ; nếu có nhiều bị can, bị cáo thì ghi thêm và đồng phạm. Trường hợp bị can, bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật, tiền án, tiền sự của pháp nhân thương mại và các thông tin cần thiết khác.

(8) ghi tên Viện kiểm sát cùng cấp.

(9) ghi tội danh bị truy tố theo cáo trạng.

(10) xác định rõ ngày, tháng, năm phục hồi.

(11) trường hợp Chánh án ra Quyết định phục hồi thì ghi “CHÁNH ÁN”; trường hợp Thẩm phán ra Quyết định phục hồi thì ghi “THẨM PHÁN”.

(12) Viện kiểm sát cùng cấp, bị can (bị cáo).

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

Số:...../.....⁽²⁾/HSST-QĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
GIA HẠN THỜI HẠN CHUẨN BỊ XÉT XỬ

CHÁNH ÁN TÒA ÁN ⁽³⁾

Căn cứ Điều 44 và Điều 277 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ hồ sơ vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:.../.../TLST-HS ngày...tháng...năm...đối với bị can: ⁽⁴⁾

Bị Viện kiểm sát ⁽⁵⁾

Truy tố về tội (các tội) ⁽⁶⁾

Theo điểm (các điểm).....khoản (các khoản).....Điều (các điều)..... của Bộ luật Hình sự;

Xét thấy vụ án có tính chất phức tạp và cần gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử;

Theo đề nghị của Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa,

QUYẾT ĐỊNH:

Gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:.../.../TLST-HS ngày...tháng...năm...là⁽⁷⁾, kể từ ngày ⁽⁸⁾tháng.....năm.....

Nơi nhận:

- ⁽⁹⁾;
- Lưu hồ sơ vụ án.

⁽¹⁰⁾

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 42-HS:

(1) và (3) ghi tên Tòa án nhân dân xét xử sơ thẩm ; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: 16/2017/HSST-QĐ).

(4) ghi đầy đủ họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nơi cư trú, nghề nghiệp của bị can đầu vụ; nếu có nhiều bị can thì ghi thêm “và đồng phạm”. Trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật.

(5) ghi tên Viện kiểm sát cùng cấp.

(6) ghi tội danh bị truy tố theo cáo trạng.

(7) ghi cả số và chữ về thời hạn được gia hạn chuẩn bị xét xử.

(8) ghi ngày tiếp ngay sau ngày hết thời hạn chuẩn bị xét xử.

(9) Viện kiểm sát cùng cấp, bị can.

(10) nếu là Chánh án thì ghi “**CHÁNH ÁN**”; nếu là Phó Chánh án được Chánh án ủy quyền thì ghi “**KT. CHÁNH ÁN**
PHÓ CHÁNH ÁN”

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/.....-QĐ

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH HOÃN PHIÊN TÒA

TÒA ÁN⁽³⁾.....

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm (phúc thẩm) gồm có:⁽⁴⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)

Thẩm phán (nếu Hội đồng xét xử gồm có 5 người): Ông (Bà)

Các Hội thẩm nhân dân (quân nhân): Ông (Bà)

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà)⁽⁵⁾

- Đại diện Viện kiểm sát⁽⁶⁾.....tham gia phiên tòa:

Ông (Bà).....- Kiểm sát viên.

Căn cứ Điều⁽⁷⁾...., 297 và 299 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ văn bản lập ngày.....tháng.....năm.....của Hội đồng xét xử sơ
thẩm (phúc thẩm);

Xét thấy:⁽⁸⁾

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hoãn phiên tòa xét xử vụ án hình sự sơ thẩm (phúc thẩm) thụ lý số:
⁽⁹⁾

Đối với bị cáo (các bị cáo):⁽¹⁰⁾

Bị⁽¹¹⁾

Truy tố (Xét xử) về tội (các tội)⁽¹²⁾

Theo điểm (các điểm).....khoản (các khoản).....Điều (các điều).....
của Bộ luật Hình sự.

2. Thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa xét xử vụ án được ấn định như
sau:⁽¹³⁾

Nơi nhận:

-⁽¹⁴⁾

- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 43-HS:

(1) và (3) ghi tên Tòa án nhân dân xét xử sơ thẩm; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định; trường hợp do Hội đồng xét xử sơ thẩm ra Quyết định thì ghi “Số:...../...../HSST-QĐ” (ví dụ: 16/2017/HSST-QĐ); trường hợp do Hội đồng xét xử phúc thẩm ra Quyết định thì ghi “Số:...../...../HSPT-QĐ” (ví dụ: 16/2017/HSPT-QĐ).

(4) ghi đầy đủ họ tên Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân. Nếu là Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người thì bỏ dòng “Thẩm phán...”. Nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì bỏ dòng “Các Hội thẩm nhân dân (quân nhân)...”. Nếu là Tòa án quân sự thì không ghi Ông (Bà) mà ghi ghi cấp bậc quân hàm.

(5) ghi đầy đủ họ tên Thư ký phiên tòa ghi biên bản phiên tòa.

(6) ghi tên Viện kiểm sát, họ tên Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa.

(7) tùy từng lý do của việc hoãn phiên tòa ghi điều luật tương ứng (ví dụ: Trường hợp vắng mặt một trong các thành viên của Hội đồng xét xử ghi “288”; trường hợp vắng mặt Kiểm sát viên, người làm chứng ghi “289”, “293”...). Trường hợp hoãn phiên tòa phúc thẩm ghi thêm “352”.

(8) ghi rõ lý do của việc hoãn phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự (ví dụ: Kiểm sát viên không thể có mặt tại phiên tòa và không có Kiểm sát viên dự khuyết thay thế).

(9) trường hợp thụ lý sơ thẩm thì ghi số:...../...../TLST-HS ngày...tháng...năm...; trường hợp thụ lý phúc thẩm thì ghi số:...../...../TLPT-HS ngày...tháng...năm....

(10) ghi đầy đủ họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nơi cư trú, nghề nghiệp của bị cáo đầu vụ; nếu có nhiều bị cáo thì ghi thêm “và đồng phạm”. Trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật.

(11) trường hợp hoãn phiên tòa xét xử vụ án hình sự sơ thẩm thì ghi tên Viện kiểm sát cùng cấp”; trường hợp hoãn phiên tòa xét xử vụ án hình sự phúc thẩm thì ghi tên Tòa án cấp sơ thẩm.

(12) ghi tội danh bị truy tố theo cáo trạng hoặc tội danh bị xét xử theo bản án sơ thẩm.

(13) ghi rõ thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa (ví dụ: Thời gian, địa điểm phiên tòa xét xử vụ án sẽ được mở lại vào hồi 08 giờ 00 phút ngày 18 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Y, thành phố H), địa chỉ số 2A, phố Z, phường X, quận Y, thành phố H. Trong trường hợp chưa ấn định được thì ghi Thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa xét xử vụ án sẽ được Tòa án thông báo sau.

(14) ghi theo quy định tại khoản 4 Điều 297 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Mẫu số 44-HS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐTP ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/HSST-QĐ

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH HOÃN PHIÊN TÒA

CHÁNH ÁN TÒA ÁN⁽³⁾.....

Căn cứ các điều 44, 53, 297, 299 và 326 của Bộ luật Tố tụng hình sự;
Căn cứ văn bản ngày...tháng...năm...của Hội đồng xét xử sơ thẩm (phúc thẩm);
Xét thấy Thẩm phán chủ tọa phiên tòa vắng mặt (bị thay đổi),

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hoãn phiên tòa xét xử vụ án hình sự sơ thẩm (phúc thẩm) thụ lý số:
(4)

Đối với bị cáo (các bị cáo):⁽⁵⁾

Bị⁽⁶⁾

Truy tố (Xét xử) về tội (các tội)⁽⁷⁾

Theo điểm (các điểm).....khoản (các khoản).....Điều (các điều).....
của Bộ luật Hình sự.

2. Thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa xét xử vụ án được ấn định lại
như sau⁽⁸⁾

Nơi nhận:

-⁽¹⁰⁾

- Lưu hồ sơ vụ án.

(9)

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 44-HS:

(1) (3) ghi tên Tòa án nhân dân xét xử sơ thẩm; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: 16/2017/HSST-QĐ).

(4) trường hợp thụ lý sơ thẩm thì ghi số:.../.../TLST-HS ngày...tháng...năm...; trường hợp thụ lý phúc thẩm thì ghi số:.../.../TLPT-HS ngày...tháng...năm....

(5) ghi đầy đủ họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nơi cư trú, nghề nghiệp của bị cáo đầu vụ; nếu có nhiều bị cáo thì ghi thêm “và đồng phạm”. Trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật.

(6) trường hợp hoãn phiên tòa xét xử vụ án hình sự sơ thẩm thì ghi tên Viện kiểm sát cùng cấp; trường hợp hoãn phiên tòa xét xử vụ án hình sự phúc thẩm thì ghi tên Tòa án cấp sơ thẩm.

(7) ghi tội danh bị truy tố theo cáo trạng hoặc tội danh bị xét xử theo bản án sơ thẩm.

(8) ghi rõ thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa (ví dụ: Thời gian, địa điểm phiên tòa xét xử vụ án sẽ được mở lại vào hồi 08 giờ 00 phút ngày 18 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Y, thành phố H), địa chỉ số 2A, phố Z, phường X, quận Y, thành phố H. Trong trường hợp chưa ấn định được thì ghi Thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa xét xử vụ án sẽ được Tòa án thông báo sau.

(9) nếu là Chánh án thì ghi “**CHÁNH ÁN**”; nếu là Phó Chánh án được Chánh án ủy quyền thì ghi “**KT. CHÁNH ÁN**
PHÓ CHÁNH ÁN”.

(10) ghi theo quy định tại khoản 4 Điều 297 Bộ luật Tố tụng hình sự.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

Số:...../.....⁽²⁾/BB-TA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Về việc kháng cáo

Căn cứ vào các điều 133, 332 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Hôm nay vào hồi.....giờ.....phút, ngày⁽³⁾.....tháng.....năm.....

Tại trụ sở Tòa án⁽⁴⁾.....tiến hành lập biên bản về việc
kháng cáo đối với Bản án (Quyết định) hình sự sơ thẩm số:
⁽⁵⁾.....của Tòa án⁽⁶⁾.....

Đại diện Tòa án⁽⁷⁾.....lập biên bản về việc kháng cáo:

Ông (Bà)⁽⁸⁾.....chức vụ (chức danh)⁽⁹⁾.....

Người kháng cáo:⁽¹⁰⁾.....

Nội dung kháng cáo⁽¹¹⁾

.....
.....

Biên bản lập xong vào hồi.....giờ.....phút, ngày⁽¹²⁾.....tháng.....năm.....
được đọc lại để người kháng cáo nghe và cùng nhất trí ký tên.

Biên bản được lập thành 02 bản, 01 bản được giao cho người kháng cáo
và 01 bản lưu hồ sơ vụ án.

NGƯỜI KHÁNG CÁO
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN KHÁNG CÁO
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 45-HS:

(1), (4), (6) và (7) ghi tên Tòa án xét xử sơ thẩm; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi: Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm lập biên bản (ví dụ: 16/2017/BB-TA).

(3) ghi rõ giờ, ngày, tháng, năm tiến hành việc lập biên bản.

(5) ghi cụ thể số và ký hiệu Bản án, Quyết định sơ thẩm (ví dụ: 168/2017/HS-ST ngày 03 tháng 6 năm 2017; 168/2017/HSST-QĐ ngày 03 tháng 6 năm 2017).

(8) (9) ghi đầy đủ họ tên, chức danh của người lập biên bản.

(10) ghi đầy đủ họ tên, địa vị pháp lý trong tố tụng và địa chỉ của người kháng cáo (ví dụ: Người kháng cáo: Nguyễn Văn A là bị cáo trong vụ án; Người kháng cáo: ông Trần Đình C là bị hại trong vụ án).

(11) ghi cụ thể nội dung kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm mà người kháng cáo yêu cầu, nhưng phải trong giới hạn quyền kháng cáo của họ.

(12) ghi rõ giờ, ngày, tháng, năm hoàn thành việc lập biên bản.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/HSPT-QĐ

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Giải quyết việc⁽³⁾

đối với Quyết định tạm đình chỉ (đình chỉ) vụ án

TÒA ÁN⁽⁴⁾

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:⁽⁵⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông (Bà)

Các Thẩm phán: Ông (Bà)

NHẬN THẤY:

Tại Quyết định tạm đình chỉ (đình chỉ) vụ án số:.../.../HSST-QĐ ngày...tháng...năm của Tòa án⁽⁶⁾.....căn cứ ⁽⁷⁾..... của Bộ luật Tố tụng hình sự quyết định tạm đình chỉ (đình chỉ) vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:.../.../TLST-HS ngày...tháng...năm...đối với bị cáo⁽⁸⁾

Tại⁽⁹⁾với lý do ⁽¹⁰⁾

XÉT THẤY:

⁽¹¹⁾

.....

Căn cứ Điều 345 và Điều 361 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1⁽¹²⁾

2. Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra Quyết định.

Nơi nhận:

- ⁽¹³⁾

- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 46-HS:

(1) và (4) ghi tên Tòa án xét xử phúc thẩm; nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi: Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự ghi Tòa án quân khu (Tòa án quân sự Quân khu 1).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: 16/2017/HSPT-QĐ).

(3) nếu chỉ có kháng cáo thì ghi kháng cáo; nếu chỉ có kháng nghị thì ghi kháng nghị; nếu có cả kháng cáo, kháng nghị thì ghi kháng cáo, kháng nghị; nếu là Quyết định tạm đình chỉ bỏ hai chữ đình chỉ; nếu là Quyết định đình chỉ bỏ ba chữ tạm đình chỉ. Ví dụ: nếu Quyết định tạm đình chỉ vụ án của Tòa án sơ thẩm bị kháng cáo thì ghi Quyết định giải quyết việc kháng cáo đối với Quyết định tạm đình chỉ vụ án.

(5) ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán. Nếu là Tòa án quân sự thì không ghi “Ông (Bà)” mà ghi cấp bậc quân hàm.

(6) ghi tên Tòa án xét xử sơ thẩm.

(7) ghi rõ tên điều luật được áp dụng tại quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án.

(8) ghi đầy đủ họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nơi cư trú, nghề nghiệp của bị cáo đầu vụ; nếu có nhiều bị cáo thì ghi thêm “và đồng phạm”. Trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật.

(9) trường hợp có kháng cáo thì ghi: “Đơn kháng cáo ngày...tháng...năm...của...” (ví dụ: Đơn kháng cáo ngày 06 tháng 6 năm 2017 của bị cáo Nguyễn Văn A); trường hợp có kháng nghị thì ghi: “Quyết định kháng nghị số... ngày...tháng...năm... của Viện kiểm sát...”; trường hợp có cả kháng cáo, kháng nghị thì ghi cả hai nội dung trên.

(10) ghi lý do của việc kháng cáo, kháng nghị (ví dụ: quyết định đình chỉ vụ án không có căn cứ).

(11) nêu phần nhận định, phân tích của Hội đồng xét xử về các lý do của kháng cáo, kháng nghị, những căn cứ chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị.

(12) ghi Quyết định của Hội đồng xét xử theo một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 361 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(13) ghi những nơi mà Tòa án phải giao hoặc gửi theo quy định tại Điều 262 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾ /HSPT-QĐ

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giải quyết kháng cáo quá hạn

TÒA ÁN⁽³⁾.....

- Thành phần Hội đồng xét kháng cáo quá hạn gồm có: ⁽⁴⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông (Bà).....

Các Thẩm phán: Ông (Bà).....

Ông (Bà).....

- Đại diện Viện kiểm sát ⁽⁵⁾.....**tham gia phiên họp:**

Ông (Bà).....- Kiểm sát viên.

NHẬN THẤY:

Ngày.....tháng.....năm....., ⁽⁶⁾..... Ông (Bà)⁽⁷⁾..... có đơn kháng cáo Bản án (Quyết định) số:⁽⁸⁾.....của Tòa án⁽⁹⁾..... đối với vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:.../.../TLST-HS ngày...tháng...năm...với nội dung⁽¹⁰⁾.....

XÉT THẤY:

Việc kháng cáo của⁽¹¹⁾.....là quá thời hạn quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Việc kháng cáo quá hạn là do ⁽¹²⁾.....

Căn cứ Điều 335 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1⁽¹³⁾.....kháng cáo quá hạn của⁽¹⁴⁾.....

Đối với Bản án (Quyết định) hình sự sơ thẩm số:⁽¹⁵⁾.....của Tòa án⁽¹⁶⁾.....

2⁽¹⁷⁾.....

Nơi nhận:

.....⁽¹⁸⁾.....;

- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT KHÁNG CÁO
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 47-HS:

(1) và (3) ghi tên Tòa án xét xử phúc thẩm; nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi: Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự ghi Tòa án quân khu (Tòa án quân sự Quân khu 1).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: 68/2017/HSPT-QĐ)

(4) ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán; nếu là Tòa án quân sự thì không ghi “Ông (Bà)” mà ghi cấp bậc quân hàm.

(5) ghi tên Viện kiểm sát, họ tên Kiểm sát viên tham gia phiên họp.

(6) ghi địa vị pháp lý trong tố tụng của người kháng cáo.

(7) (11) và (14) nếu cá nhân thì ghi đầy đủ họ tên của người kháng cáo; nếu pháp nhân thương mại thì ghi họ tên của người đại diện theo pháp luật; trường hợp bị cáo là người kháng cáo thì không ghi Ông (Bà).

(8) và (15) ghi cụ thể số và ký hiệu Bản án, Quyết định (ví dụ: 168/2017/HS-PT ngày 03 tháng 6 năm 2017; 168/2017/HSST-QĐ ngày 03 tháng 6 năm 2017).

(9) và (16) ghi tên Tòa án xét xử sơ thẩm.

(10) ghi cụ thể nội dung kháng cáo.

(12) nêu lý do kháng cáo quá hạn

(13) nếu chấp nhận kháng cáo thì ghi chấp nhận; nếu không chấp nhận kháng cáo thì ghi không chấp nhận.

(17) nếu chấp nhận kháng cáo quá hạn thì ghi phần của bản án (quyết định) hình sự sơ thẩm bị kháng cáo chưa có hiệu lực pháp luật và vụ án được xét xử phúc thẩm theo thủ tục chung; nếu không chấp nhận kháng cáo quá hạn thì ghi Bản án (quyết định) hình sự sơ thẩm số.....của Tòa án.....có hiệu lực thì hành kể từ ngày ra quyết định về việc giải quyết kháng cáo quá hạn.

(18) ghi tên Tòa án đã xử sơ thẩm và người kháng cáo quá hạn.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾ / TB-TA

....., ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO
Về việc⁽³⁾

TÒA ÁN⁽⁴⁾

Căn cứ Điều 338 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

1. Thông báo cho ⁽⁵⁾

Được biết Bản án (Quyết định) hình sự sơ thẩm số ⁽⁶⁾
của Tòa án.....⁽⁷⁾ đã bị kháng cáo, kháng nghị như sau:⁽⁸⁾

a).....

b).....

2. Người được thông báo về việc kháng cáo, kháng nghị có quyền gửi văn bản nêu ý kiến của mình về nội dung kháng cáo, kháng nghị cho Tòa án cấp phúc thẩm.

Nơi nhận:

- ⁽⁹⁾;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 48-HS:

(1) và (4) ghi tên Tòa án xét xử sơ thẩm; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi: Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra thông báo (ví dụ: 12/2017/TB-TA).

(3) nếu chỉ có kháng cáo thì ghi “kháng cáo”; nếu chỉ có kháng nghị thì ghi “kháng nghị”; nếu có cả kháng cáo, kháng nghị thì ghi “kháng cáo, kháng nghị”.

(5) ghi đầy đủ họ tên và địa vị pháp lý trong tố tụng của người được thông báo (ví dụ: Thông báo cho bị cáo Nguyễn Văn A).

(6) ghi cụ thể số và ký hiệu Bản án, Quyết định (ví dụ: 168/2017/HS-ST ngày 03 tháng 6 năm 2017; 168/2017/HSST-QĐ ngày 03 tháng 6 năm 2017).

(7) ghi tên Tòa án xét xử sơ thẩm; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi: Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(8) ghi địa vị pháp lý trong tố tụng và họ tên người kháng cáo và Viện kiểm sát kháng nghị; nội dung kháng cáo, kháng nghị (ví dụ: Bị cáo Nguyễn Trần kháng cáo xin giảm hình phạt và giảm mức bồi thường thiệt hại).

(9) ghi những nơi mà Tòa án phải Thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều 338 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾ / TB-TA

....., ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO
Về việc rút ⁽³⁾

TÒA ÁN ⁽⁴⁾

Căn cứ Điều 338 và Điều 342 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

Thông báo cho⁽⁵⁾được biết như sau:

Ngày.....tháng.....năm....., ⁽⁶⁾ có đơn kháng cáo
(Quyết định kháng nghị số:...../...../.....ngày...tháng...năm...) đối với Bản án (Quyết
định) số:⁽⁷⁾của Tòa án⁽⁸⁾ với nội dung⁽⁹⁾

Ngày.....tháng.....năm....., người kháng cáo (Viện kiểm sát kháng nghị)
đã có văn bản⁽¹⁰⁾ về việc rút kháng cáo (kháng nghị).

Nơi nhận:

- ⁽¹¹⁾
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 49-HS:

(1) và (4) ghi tên Tòa án xét xử phúc thẩm; nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi: Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự ghi Tòa án quân khu (Tòa án quân sự Quân khu 1).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra thông báo (ví dụ: 12/2017/TB-TA).

(3) nếu chỉ có kháng cáo thì ghi “kháng cáo”; nếu chỉ có kháng nghị thì ghi “kháng nghị”; nếu có cả kháng cáo, kháng nghị thì ghi “kháng cáo, kháng nghị”.

(5) ghi đầy đủ họ tên và địa vị pháp lý trong tố tụng của người được thông báo (ví dụ: Thông báo cho bị cáo Nguyễn Văn A).

(6) ghi tư cách tố tụng của người kháng cáo và đầy đủ họ tên của người kháng cáo; nếu pháp nhân thương mại thì ghi tên của pháp nhân thương mại; nếu là Viện kiểm sát kháng nghị thì ghi tên Viện kiểm sát kháng nghị.

(7) ghi cụ thể số và ký hiệu Bản án, Quyết định (ví dụ: 168/2017/HSST-QĐ ngày 03 tháng 6 năm 2017).

(8) ghi tên Tòa án xét xử sơ thẩm.

(9) ghi nội dung kháng cáo, kháng nghị.

(10) nếu là Viện kiểm sát rút kháng nghị thì ghi cụ thể số và ký hiệu của văn bản.

(11) ghi những nơi mà Tòa án phải thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều 342 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/TB-TA

....., ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO
Về việc thay đổi, bổ sung⁽³⁾

TÒA ÁN⁽⁴⁾

Căn cứ Điều 338 và Điều 342 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

Thông báo cho⁽⁵⁾được biết như sau:

Ngày.....tháng.....năm....., ⁽⁶⁾..... có đơn kháng cáo
(Quyết định kháng nghị số:../.../...ngày...tháng...năm...) đối với Bản án
(Quyết định) số:⁽⁷⁾.....của Tòa án⁽⁸⁾..... với nội dung⁽⁹⁾

Ngày.....tháng.....năm....., ⁽¹⁰⁾.....đã có văn bản⁽¹¹⁾ về việc
thay đổi, bổ sung kháng cáo (kháng nghị) với nội dung⁽¹²⁾

Nơi nhận:

- ⁽¹³⁾
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 50-HS:

(1) và (4) ghi tên Tòa án xét xử phúc thẩm; nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi: Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự ghi Tòa án quân khu (Tòa án quân sự Quân khu 1).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra thông báo.

(3) nếu chỉ thay đổi, bổ sung kháng cáo thì ghi kháng cáo; nếu chỉ thay đổi, bổ sung kháng nghị thì ghi kháng nghị; nếu thay đổi, bổ sung kháng cáo, kháng nghị thì ghi kháng cáo, kháng nghị.

(5) ghi tư cách tố tụng và họ tên của người được thông báo; nếu là pháp nhân thương mại thì ghi tên của pháp nhân thương mại. (Ví dụ: Thông báo cho bị cáo Nguyễn Văn A; Thông báo cho bị cáo Công ty cổ phần TMDV X)

(6) và (10) ghi tư cách tố tụng của người kháng cáo; nếu là cá nhân thì ghi đầy đủ họ tên của người kháng cáo; nếu pháp nhân thương mại thì ghi tên của pháp nhân thương mại; nếu là Viện kiểm sát kháng nghị thì ghi tên Viện kiểm sát kháng nghị.

(7) ghi cụ thể số và ký hiệu Bản án, Quyết định (ví dụ: 168/2017/HSST-QĐ ngày 03 tháng 6 năm 2017).

(8) ghi tên Tòa án xét xử sơ thẩm.

(9) ghi nội dung kháng cáo, kháng nghị.

(11) nếu là Viện kiểm sát thay đổi, bổ sung kháng nghị thì ghi cụ thể số và ký hiệu của văn bản.

(12) ghi nội dung thay đổi, bổ sung đối với kháng cáo, kháng nghị.

(13) ghi những nơi mà Tòa án phải thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều 342 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/HSPT-QĐ

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Đình chỉ việc xét xử phúc thẩm

TÒA ÁN ⁽³⁾

Ngày.....tháng.....năm....., ⁽⁴⁾..... có đơn kháng cáo (quyết định kháng nghị số:...../...../.....ngày...tháng...năm...) đối với Bản án (Quyết định) số:⁽⁵⁾.....của Tòa án⁽⁶⁾..... với nội dung⁽⁷⁾.....

Ngày.....tháng.....năm....., ⁽⁸⁾.....đã có văn bản⁽⁹⁾ về việc rút toàn bộ kháng cáo (kháng nghị).

Xét thấy: Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, người (những người) kháng cáo (Viện kiểm sát kháng nghị) đã rút toàn bộ kháng cáo (kháng nghị).

Căn cứ các điều 45, 342 và 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số:...../...../TLPT-HS ngày...tháng...năm...đối với bị cáo⁽¹⁰⁾..... phạm tội (các tội)⁽¹¹⁾.....

2. Bản án hình sự sơ thẩm số:...../...../HS-ST ngày...tháng...năm...của Tòa án⁽¹²⁾..... có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra Quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- ⁽¹³⁾.....;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-HS:

(1) và (3) ghi tên Tòa án xét xử phúc thẩm; nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi: Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự ghi Tòa án quân khu (Tòa án quân sự Quân khu 1).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: 16/2017/HSPT-QĐ).

(4) và (8) ghi tư cách tố tụng của người kháng cáo; nếu là cá nhân thì ghi đầy đủ họ tên của người kháng cáo; nếu pháp nhân thương mại thì ghi tên của pháp nhân thương mại; nếu là Viện kiểm sát kháng nghị thì ghi tên Viện kiểm sát kháng nghị.

(5) ghi cụ thể số và ký hiệu Bản án, Quyết định (ví dụ: 168/2017/HSST-QĐ ngày 03 tháng 6 năm 2017).

(6) và (12) ghi tên Tòa án xét xử sơ thẩm.

(7) ghi nội dung kháng cáo, kháng nghị.

(9) nếu là Viện kiểm sát thay đổi, bổ sung kháng nghị thì ghi cụ thể số và ký hiệu của văn bản.

(10) Nếu có một hoặc hai bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo, kháng nghị và người kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị đã rút toàn bộ kháng cáo, kháng nghị thì ghi đầy đủ họ, tên của bị cáo; nếu có từ ba bị cáo trở lên có kháng cáo, bị kháng cáo, kháng nghị và người kháng cáo, Viện kiểm sát đã rút toàn bộ kháng cáo, kháng nghị thì ghi họ tên của bị cáo bị Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt mức án cao nhất và thêm các chữ và các bị cáo khác.

(11) ghi các tội danh của bị cáo được tuyên trong bản án hình sự sơ thẩm.

(13) ghi những nơi mà Tòa án phải giao hoặc gửi theo quy định tại khoản 3 Điều 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền; Cơ quan điều tra; Trại tạm giam, Trại giam nơi đang giam giữ bị cáo.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...../HSPT-QĐ⁽²⁾

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Đình chỉ việc xét xử phúc thẩm

TÒA ÁN ⁽³⁾

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:⁽⁴⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

Các Thẩm phán: Ông (Bà)

Ông (Bà)

NHẬN THẤY:

Ngày.....tháng.....năm....., ⁽⁵⁾..... có đơn kháng cáo (Quyết định kháng nghị số:...../.....ngày...tháng...năm...) đối với Bản án (Quyết định) số:⁽⁶⁾.....của Tòa án⁽⁷⁾..... với nội dung⁽⁸⁾.....

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người (những người) kháng cáo (Viện kiểm sát kháng nghị) đã rút toàn bộ kháng cáo (kháng nghị).

Căn cứ khoản 1 Điều 342 và Điều 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số:...../...../TLPT-HS ngày...tháng...năm...đối với bị cáo⁽⁹⁾..... phạm tội (các tội)⁽¹⁰⁾.....

2. Bản án hình sự sơ thẩm số:...../...../HS-ST ngày...tháng...năm...của Tòa án⁽¹¹⁾..... có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- ⁽¹²⁾.....;

- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-HS:

- (1) và (3) ghi tên Tòa án xét xử phúc thẩm.
- (2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: 16/2017/HSPT-QĐ).
- (4) ghi họ tên của Thẩm phán; nếu là Tòa án quân sự thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.
- (5) ghi tư cách tố tụng của người kháng cáo; nếu là cá nhân thì ghi đầy đủ họ tên của người kháng cáo; nếu pháp nhân thương mại thì ghi tên của pháp nhân thương mại; nếu là Viện kiểm sát kháng nghị thì ghi tên Viện kiểm sát kháng nghị.
- (6) ghi cụ thể số và ký hiệu Bản án, Quyết định (ví dụ: 168/2017/HSST-QĐ ngày 03 tháng 6 năm 2017).
- (7) và (11) ghi tên Tòa án xét xử sơ thẩm.
- (8) ghi nội dung kháng cáo, kháng nghị.
- (9) nếu có một hoặc hai bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo, kháng nghị và người kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị đã rút toàn bộ kháng cáo, kháng nghị thì ghi đầy đủ họ tên của bị cáo; nếu có từ ba bị cáo trở lên có kháng cáo, bị kháng cáo, kháng nghị và người kháng cáo, Viện kiểm sát đã rút toàn bộ kháng cáo, kháng nghị thì ghi họ tên của bị cáo bị Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt mức án cao nhất và thêm các chữ và các bị cáo khác.
- (10) ghi các tội danh của bị cáo được tuyên trong bản án hình sự sơ thẩm.
- (12) ghi những nơi mà Tòa án phải giao hoặc gửi theo quy định tại khoản 3 Điều 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền; Cơ quan điều tra; Trại tạm giam, Trại giam nơi đang giam giữ bị cáo.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/TB-TA

....., ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO

Về việc tiếp nhận Đơn đề nghị giám đốc thẩm/Kiến nghị giám đốc thẩm đối với bản án (quyết định) của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật cần xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm

Kính gửi:⁽³⁾

Địa chỉ:⁽⁴⁾

Căn cứ Điều 375 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Tòa án⁽⁵⁾.....thông báo cho⁽⁶⁾.....biết ngày.....tháng.....năm..... Tòa án⁽⁷⁾.....đã nhận được Đơn đề nghị giám đốc thẩm/Kiến nghị giám đốc thẩm đối với Bản án (Quyết định) số:⁽⁸⁾.....của Tòa án⁽⁹⁾.....đã có hiệu lực pháp luật cần xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm.

Căn cứ các quy định của pháp luật tố tụng hình sự, Tòa án⁽¹⁰⁾..... sẽ tiến hành xem xét Đơn đề nghị/Kiến nghị nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, hồ sơ GĐT.

TL. CHÁNH ÁN

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 53-HS:

(1), (5), (7) và (10) ghi tên Tòa án ra thông báo.

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra thông báo (ví dụ: 01/2017/TB-TA).

(3) và (6) nếu người gửi Đơn đề nghị/Kiến nghị là cá nhân thì ghi đầy đủ họ tên của cá nhân đó; nếu người gửi Đơn đề nghị/Kiến nghị là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức đó và ghi đầy đủ họ tên người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó.

(4) nếu là cá nhân thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.

(8) ghi cụ thể số và ký hiệu Bản án, Quyết định (ví dụ: 168/2017/HSST-QĐ ngày 03 tháng 6 năm 2017).

(9) ghi tên Tòa án đã ra bản án (quyết định) có hiệu lực pháp luật cần xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/QĐ-TA

....., ngày..... tháng..... năm.....

**QUYẾT ĐỊNH
RÚT HỒ SƠ VỤ ÁN HÌNH SỰ**

TÒA ÁN⁽³⁾.....

Căn cứ Điều 376 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Đề có tài liệu nghiên cứu giám đốc việc xét xử,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Rút hồ sơ vụ án thụ lý số:⁽⁴⁾.....do Tòa án⁽⁵⁾.....
xét xử bị cáo⁽⁶⁾.....tại Bản án (Quyết định) số:⁽⁷⁾.....về
tội⁽⁸⁾.....theo quy định tại⁽⁹⁾.....

Điều 2. Đề nghị Tòa án⁽¹⁰⁾.....chuyển hồ sơ vụ án nêu trên
đến Tòa án⁽¹¹⁾.....trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được
Quyết định này.

Ghi chú:

- Nếu hồ sơ vụ án đã được chuyển cho cơ quan khác thì thông báo bằng văn bản
cho Tòa án⁽¹²⁾.....để theo dõi.

- Đề nghị gửi hồ sơ vụ án cho Tòa án⁽¹³⁾.....

Nơi nhận:

- TA⁽¹⁵⁾..... (để thực hiện);
- Đ/c Chánh án (hoặc đ/c Phó Chánh án
được phân công phụ trách)⁽¹⁶⁾..... (để báo cáo);
- VKS⁽¹⁷⁾..... (để biết);
- Lưu.....

(14)
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 54-HS:

- (1), (3), (11), (12) và (16) ghi tên Tòa án ra quyết định.
- (2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 01/2017/QĐ-TA).
- (4) ghi cụ thể số, ký hiệu và ngày, tháng, năm vụ án thụ lý (ví dụ: 168/2017/TLPT-HS ngày 28-6-2017).
- (5), (10) và (15) ghi tên Tòa án đã xét xử và ra bản án (quyết định) có hiệu lực pháp luật cần xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm.
- (6) nếu bị cáo là cá nhân thì ghi họ tên của cá nhân đó, nếu bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên pháp nhân thương mại đó và tên người đại diện theo pháp luật. Nếu vụ án có nhiều bị cáo thì ghi rõ họ tên bị cáo đầu vụ và đồng phạm (ví dụ: Nguyễn Văn A và đồng phạm).
- (7) ghi cụ thể số và ký hiệu Bản án, Quyết định (ví dụ: 168/2017/HSST-QĐ ngày 03 tháng 6 năm 2017).
- (8) ghi tội danh bị cáo bị xét xử.
- (9) ghi cụ thể điểm, khoản, điều nào của Bộ luật Hình sự.
- (13) ghi tên Tòa án ra quyết định và đơn vị, phòng chức năng có thẩm quyền.
- (14) ghi chức vụ của người có thẩm quyền ký rút hồ sơ.
- (17) ghi tên Viện kiểm sát cùng cấp; nếu là Viện kiểm sát nhân dân cấp cao thì phải ghi tên Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Đà Nẵng hoặc Thành phố Hồ Chí Minh.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số:...../...../TB-TA⁽²⁾

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO

Giải quyết Đơn đề nghị giám đốc thẩm/Kiến nghị giám đốc thẩm đối với bản án (quyết định) của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật cần xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm

Kính gửi:⁽³⁾

Địa chỉ:⁽⁴⁾

Tòa án⁽⁵⁾.....nhận được Đơn đề nghị/Kiến nghị của⁽⁶⁾.....đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án (Quyết định) số:⁽⁷⁾.....của Tòa án⁽⁸⁾.....về vụ án⁽⁹⁾.....

Sau khi nghiên cứu Đơn đề nghị/Kiến nghị nêu trên và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Tòa án⁽¹⁰⁾..... có ý kiến như sau:
⁽¹¹⁾

Tòa án⁽¹²⁾..... thông báo để⁽¹³⁾.....biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Đ/c Chánh án (hoặc đ/c Phó Chánh án được phân công phụ trách)⁽¹⁴⁾..... (để báo cáo);
- TA⁽¹⁵⁾.....;
- VKS⁽¹⁶⁾..... (để phối hợp);
- Lưu.....

(17)

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 55-HS:

- (1), (5), (10), (12) và (14) ghi tên Tòa án ra thông báo.
- (2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Thông báo (ví dụ: Số: 01/2017/TB -TA).
- (3), (6) và (13) nếu là cá nhân thì ghi đầy đủ họ tên của cá nhân đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức đó và ghi đầy đủ họ tên của người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó.
- (4) nếu là cá nhân thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.
- (7) ghi cụ thể số và ký hiệu Bản án, Quyết định (ví dụ: 168/2017/HSST-QĐ ngày 03 tháng 6 năm 2017).
- (8) ghi tên Tòa án đã xét xử và ra bản án (quyết định) có hiệu lực pháp luật cần xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm.
- (9) ghi tên vụ án (ví dụ: Vụ án Nguyễn Văn A bị kết án về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản).
- (11) ghi nội dung trả lời.
- (15) Tòa án nơi có bản án (quyết định) bị đề nghị giám đốc thẩm.
- (16) ghi tên Viện kiểm sát cùng cấp; nếu là Viện kiểm sát nhân dân cấp cao thì phải ghi tên Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Đà Nẵng hoặc Thành phố Hồ Chí Minh.
- (17) ghi chức vụ của người có thẩm quyền ký thông báo.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

Số:...../.....⁽²⁾/KN-HS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
KHÁNG NGHỊ GIÁM ĐỐC THẨM
Đối với Bản án (Quyết định) số: ⁽³⁾.....
của Tòa án⁽⁴⁾

CHÁNH ÁN ⁽⁵⁾.....

Căn cứ các điều 371, 373, 377 và 378 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự đối với:

- ⁽⁶⁾..... ;

- ⁽⁷⁾..... ;

NỘI DUNG VỤ ÁN:⁽⁸⁾

.....
.....
.....

XÉT THẤY:⁽⁹⁾

.....
.....
.....

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Kháng nghị đối với Bản án (Quyết định) số: ⁽¹⁰⁾.....
của Tòa án⁽¹¹⁾

2. Đề nghị ⁽¹²⁾..... xét xử giám đốc thẩm hủy ⁽¹³⁾.....
của Tòa án ⁽¹⁴⁾..... đối với ⁽¹⁵⁾.....
để ⁽¹⁶⁾..... theo đúng quy định của pháp luật.

3. Tạm đình chỉ chấp hành Bản án (Quyết định) số: ⁽¹⁷⁾.....của

Tòa án ⁽¹⁸⁾ đối với ⁽¹⁹⁾

Nơi nhận:

- VKS ⁽²⁰⁾ (kèm hồ sơ vụ án);
- TA ⁽²¹⁾
- VKS ⁽²²⁾
- ⁽²³⁾
- ⁽²⁴⁾
- ⁽²⁵⁾
- Lưu

⁽²⁶⁾

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 56-HS:

(1) và (5) ghi tên Tòa án ra quyết định kháng nghị; nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi tên Tòa án nhân dân cấp cao nào (ví dụ: Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: 01/2017/KN-HS).

(3), (10) và (17) ghi cụ thể số và ký hiệu Bản án, Quyết định (ví dụ: 168/2017/HSST-QĐ ngày 03 tháng 6 năm 2017).

(4), (11), (14) và (18) ghi tên Tòa án đã xét xử và ra bản án (quyết định) có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị.

(6) ghi đầy đủ họ tên và lý lịch của người bị kết án bị kháng nghị (nếu người bị kết án là cá nhân thì ghi đầy đủ họ tên của cá nhân đó, nếu là pháp nhân thương mại thì ghi tên pháp nhân thương mại đó và tên người đại diện theo pháp luật).

(7) ghi đầy đủ họ tên, địa chỉ của người bị hại và các đương sự, người liên quan khác.

(8) tùy theo nội dung cần kháng nghị (kháng nghị toàn bộ hay một phần bản án (quyết định) mà nêu tóm tắt nội dung vụ án, vụ việc liên quan đến kháng nghị; các quyết định của các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình giải quyết vụ án, vụ việc liên quan đến kháng nghị.

(9) nhận xét, phân tích những vi phạm pháp luật, sai lầm của bản án (quyết định) bị kháng nghị; ghi rõ căn cứ vào điểm, khoản, điều nào của Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan để kháng nghị.

(12) ghi Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao (tại Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh) nếu bản án (quyết định) bị kháng nghị của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện; Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương nếu bản án (quyết định) bị kháng nghị của Tòa án quân sự cấp quân khu hoặc Tòa án quân sự khu vực; Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nếu bản án (quyết định) bị kháng nghị của Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương.

(13) nếu hủy toàn bộ thì ghi hủy bản án (quyết định) hình sự đã có hiệu lực pháp luật số, ngày, tháng, năm (ví dụ: hủy Bản án hình sự phúc thẩm số: 30/2017/HS-PT ngày 30 tháng 3 năm 2017); nếu hủy một phần thì ghi hủy bản án (quyết định) hình sự đã có hiệu lực pháp luật số, ngày, tháng, năm về phần (dân sự, trách nhiệm hình sự, hình phạt...; ví dụ: hủy Bản án hình sự phúc thẩm số: 30/2017/HS-PT ngày 30 tháng 3 năm 2017 về phần trách nhiệm hình sự).

(15), (19) và (24) nếu người bị kết án là cá nhân thì ghi họ tên của cá nhân đó, nếu là pháp nhân thương mại thì ghi tên pháp nhân thương mại đó và tên người đại diện theo pháp luật.

(16) tùy vào nội dung kháng nghị mà ghi để điều tra lại; để xét xử sơ thẩm lại; để xét xử phúc thẩm lại; để đình chỉ vụ án hoặc để sửa bản án (quyết định) đã có hiệu lực pháp luật.

(20) ghi tên Viện kiểm sát nhân dân cấp cao nếu bản án (quyết định) bị kháng nghị của Tòa án nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh; Viện kiểm sát quân sự trung ương nếu bản án (quyết định) bị kháng nghị của Tòa án quân sự cấp khu vực, quân khu; Viện kiểm sát nhân dân tối cao nếu bản án (quyết định) bị kháng nghị của Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự Trung ương.

(21) ghi tên Tòa án có bản án (quyết định) bị kháng nghị giám đốc thẩm.

(22) ghi tên Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án nơi có bản án (quyết định) bị kháng nghị.

(23) tùy từng trường hợp mà ghi Cơ quan thi hành án hình sự và Cơ quan Thi hành án dân sự cùng cấp với Tòa án nơi có bản án (quyết định) bị kháng nghị.

(25) tổ chức, cá nhân có quyền và lợi ích liên quan đến kháng nghị.

(26) nếu là Chánh án thì ghi “**CHÁNH ÁN**”; nếu là Phó Chánh án được Chánh án ủy quyền thì ghi “**KT. CHÁNH ÁN**
PHÓ CHÁNH ÁN”.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

Số:...../.....⁽²⁾/QĐ-CA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
THAY ĐỔI (BỔ SUNG, RÚT) KHÁNG NGHỊ GIÁM ĐỐC THẨM

Đối với Bản án (Quyết định) số: ⁽³⁾.....
của Tòa án ⁽⁴⁾.....

CHÁNH ÁN⁽⁵⁾.....

Căn cứ vào Điều 381⁽⁶⁾ của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số:../.../KN-HS
ngày...tháng...năm...của Chánh án Tòa án⁽⁷⁾.....

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự đối với:

- ⁽⁸⁾.....;

- ⁽⁹⁾.....

NHẬN THẤY:⁽¹⁰⁾

.....
.....
.....

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Thay đổi (bổ sung, rút) kháng nghị giám đốc thẩm số:../.../KN-HS
ngày...tháng...năm...của Chánh án Tòa án⁽¹¹⁾.....đối
với ⁽¹²⁾.....

2. Đề nghị Hội đồng giám đốc thẩm chấp nhận quyết định thay đổi (bổ
sung, rút) kháng nghị giám đốc thẩm nêu trên.

Nơi nhận:

- VKS⁽¹³⁾.....;
- TA⁽¹⁴⁾.....;
- VKS⁽¹⁵⁾.....;
- ⁽¹⁶⁾.....;
- ⁽¹⁷⁾.....;
- ⁽¹⁸⁾.....;
- Lưu.....

⁽¹⁹⁾.....

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 57-HS:

(1) và (5) ghi tên Tòa án ra quyết định kháng nghị; nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi tên Tòa án nhân dân cấp cao nào (ví dụ: Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: 01/2017/KN-HS).

(3) ghi bản án (quyết định) hình sự sơ thẩm (phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm) số, ngày, tháng, năm (ví dụ: Bản án hình sự sơ thẩm số: 30/2017HS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2017).

(4) ghi tên Tòa án đã xét xử đối với bản án (quyết định) bị thay đổi (bổ sung, rút) kháng nghị giám đốc thẩm.

(6) nếu thay đổi hoặc bổ sung kháng nghị thì căn cứ thêm Điều 379 về thời hạn kháng nghị.

(7) và (11) ghi tên Tòa án ra quyết định kháng nghị.

(8) ghi đầy đủ họ tên và lý lịch của người bị kết án bị kháng nghị (nếu người bị kết án là cá nhân thì ghi đầy đủ họ tên của cá nhân đó, nếu là pháp nhân thương mại thì ghi tên pháp nhân thương mại đó và tên người đại diện theo pháp luật).

(9) ghi đầy đủ họ tên, địa chỉ của bị hại và các đương sự, người liên quan khác.

(10) tóm tắt Quyết định kháng nghị đã ban hành và lập luận, phân tích những căn cứ để ra Quyết định thay đổi (bổ sung, rút) kháng nghị.

(12) nếu người bị kết án là cá nhân thì ghi họ tên của cá nhân đó, nếu là pháp nhân thương mại thì ghi tên pháp nhân thương mại đó và tên người đại diện theo pháp luật.

(13) đến (19) ghi giống mẫu Quyết định kháng nghị.

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/QĐ-TA

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
ĐÌNH CHỈ XÉT XỬ GIÁM ĐỐC THẨM

Thành phần⁽³⁾.....gồm có:⁽⁴⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)

Các thành viên Hội đồng giám đốc thẩm: Ông (Bà).....

Căn cứ Điều 388 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ Quyết định rút kháng nghị giám đốc thẩm số:../.../.....
ngày...tháng...năm...của⁽⁵⁾

Xét thấy:⁽⁶⁾

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ xét xử giám đốc thẩm đối với Bản án (Quyết định)
số:⁽⁷⁾..... của Tòa án⁽⁸⁾

2. Bản án (Quyết định) số:⁽⁹⁾.....của Tòa án⁽¹⁰⁾,
có hiệu lực pháp luật kể⁽¹¹⁾

Nơi nhận:

- VKS⁽¹²⁾

- TA⁽¹³⁾

- VKS⁽¹⁴⁾

- ⁽¹⁵⁾

- ⁽¹⁶⁾

- ⁽¹⁷⁾

- Lưu:.....

.....⁽¹⁸⁾
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 58-HS :

(1) ghi tên Tòa án ra quyết định đình chỉ xét xử giám đốc thẩm; nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi tên Tòa án nhân dân cấp cao nào (ví dụ: Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: 01/2017/QĐ-TA).

(3) nếu là Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi “Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao”; nếu là Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi “Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao”; nếu là Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự Trung ương thì ghi “Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự Trung ương”.

(4) ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán nếu là Tòa án quân sự thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm trường hợp Chánh án ra quyết định đình chỉ theo quy định tại khoản 3 Điều 381 của Bộ luật Tố tụng hình sự, thì thay thế cụm từ:

“Thành phần..... gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa Ông (Bà)

Các thành viên Hội đồng giám đốc thẩm: Ông (Bà).....”

bằng cụm từ: “CHÁNH ÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO”; “CHÁNH ÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI (ĐÀ NẴNG/THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH)”; “CHÁNH ÁN TÒA ÁN QUÂN SỰ TRUNG ƯƠNG”.

(5) ghi đầy đủ số, ký hiệu của Quyết định rút kháng nghị và người có thẩm quyền rút kháng nghị (ví dụ: Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao...).

(6) ghi lý do của việc đình chỉ xét xử giám đốc thẩm.

(7) và (9) ghi cụ thể số và ký hiệu Bản án, Quyết định (ví dụ: 168/2017/HSST-QĐ ngày 03 tháng 6 năm 2017).

(8), (10) và (13) ghi tên Tòa án có bản án (quyết định) bị kháng nghị giám đốc thẩm.

(11) ghi cụ thể bản án (quyết định) đó có hiệu lực kể từ ngày, tháng, năm nào.

(12) ghi tên Viện kiểm sát nhân dân cấp cao nếu bản án (quyết định) bị kháng nghị của Tòa án nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh; Viện kiểm sát quân sự Trung ương nếu bản án (quyết định) bị kháng nghị của Tòa án quân sự cấp khu vực, quân khu; Viện kiểm sát nhân dân tối cao nếu bản án (quyết định) bị kháng nghị của Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự Trung ương.

(14) ghi tên Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án nơi có bản án (quyết định) bị đình chỉ xét xử giám đốc thẩm.

(15) tùy từng trường hợp mà ghi Cơ quan thi hành án hình sự và Cơ quan Thi hành án dân sự cùng cấp với Tòa án nơi có bản án (quyết định) bị đình chỉ xét xử giám đốc thẩm.

(16) nếu người bị kết án là cá nhân thì ghi họ tên của cá nhân đó, nếu là pháp nhân thương mại thì ghi tên pháp nhân thương mại đó và tên người đại diện theo pháp luật.

(17) tổ chức, cá nhân có quyền và lợi ích liên quan đến Quyết định đình chỉ xét xử giám đốc thẩm.

(18) ghi đầy đủ họ tên của Chánh án Tòa án ra Quyết định giám đốc thẩm:

“TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN (ỦY BAN THẨM PHÁN)
CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA ”

trường hợp Chánh án ủy quyền cho Phó Chánh án chủ tọa phiên tòa thì ghi như sau:

“TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN (ỦY BAN THẨM PHÁN)
KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA ”

trường hợp Thẩm phán chủ tọa phiên tòa thì ghi như sau:

“TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN (ỦY BAN THẨM PHÁN)
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA ”

trường hợp do Chánh án Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm ra quyết định đình chỉ theo quy định tại khoản 3 Điều 381 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì ghi “CHÁNH ÁN”.

Mẫu số 59-HS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐTP ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN.....⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Quyết định số:...../.....⁽²⁾/HS-GĐT
Ngày...tháng...năm....

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

⁽³⁾

- Thành phần ⁽⁴⁾gồm có: ⁽⁵⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)

Các thành viên Hội đồng giám đốc thẩm: Ông (Bà).....

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà) ⁽⁶⁾

- Đại diện Viện kiểm sát ⁽⁷⁾tham gia phiên tòa :
Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.

Ngày.....tháng.....năm....., tại trụ sở Tòa án ⁽⁸⁾ mở
phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án hình sự đối với:

- ⁽⁹⁾

.....;

- ⁽¹⁰⁾

.....

NỘI DUNG VỤ ÁN: ⁽¹¹⁾

.....
.....
.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN: ⁽¹²⁾

[1].....

.....
.....

[2].....

.....
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào.....⁽¹³⁾

⁽¹⁴⁾

.....
Nơi nhận:

- Ghi theo quy định tại Điều 395 của Bộ luật Tố tụng hình sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

⁽¹⁵⁾

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 59-HS :

(1) ghi tên Tòa án ra quyết định kháng nghị; nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi tên Tòa án nhân dân cấp cao nào (ví dụ: Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: 01/2017/HS-GĐT).

(3) nếu là Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì ghi “HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO”; nếu là Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi “ỦY BAN THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI (ĐÀ NẴNG/THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH)”; nếu là Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự Trung ương thì ghi “ỦY BAN THẨM PHÁN TÒA ÁN QUÂN SỰ TRUNG ƯƠNG”.

(4) nếu là Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì ghi “Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao”; nếu là Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi “Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao”; nếu là Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự Trung ương thì ghi “Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự Trung ương”.

(5) ghi đầy đủ họ tên của các Thẩm phán; nếu là Tòa án quân sự thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(6) ghi đầy đủ họ tên và chức danh Thư ký phiên tòa.

(7) ghi tên Viện kiểm sát, họ tên Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa; nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quân sự thì ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(8) ghi tên Tòa án nơi diễn ra phiên tòa giám đốc thẩm.

(9) ghi họ tên và lý lịch của người bị kết án bị kháng nghị (nếu người bị kết án là cá nhân thì ghi họ tên của cá nhân đó, nếu là pháp nhân thương mại thì ghi tên pháp nhân thương mại đó và tên người đại diện theo pháp luật).

(10) ghi đầy đủ họ tên, địa chỉ của bị hại và các đương sự, người liên quan khác.

(11) tùy theo nội dung của kháng nghị (kháng nghị toàn bộ hay một phần bản án (quyết định) mà nêu tóm tắt nội dung vụ án, vụ việc liên quan đến kháng nghị; các quyết định của các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình giải quyết vụ án, vụ việc liên quan đến kháng nghị; tóm tắt nội dung Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đối với kháng nghị tại phiên tòa giám đốc thẩm.

(12) ghi nhận định của Tòa án, trong đó phải phân tích những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng nghị. Trong mỗi nội dung cần viện dẫn điểm, khoản, điều của Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự và các văn bản pháp luật khác mà Tòa án căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng nghị. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(13) ghi Điều 382 và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng giám đốc thẩm (không chấp nhận, chấp nhận kháng nghị hủy bản án (quyết định) để điều tra lại, xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm lại, đình chỉ vụ án hay sửa bản án (quyết định) đã có hiệu lực pháp luật) mà viện dẫn các khoản từ khoản 1 đến khoản 5 Điều 388 và các điều từ Điều 389 đến Điều 393 Bộ luật Tố tụng hình sự để ra quyết định; tùy thuộc vào nhận định và quyết định của Hội đồng giám đốc thẩm mà viện dẫn điều luật tương ứng của Bộ luật Hình sự để ra quyết định.

(14) tùy từng trường hợp mà Hội đồng giám đốc thẩm quyết định theo quy định từ Điều 389 đến Điều 392 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(15) ghi đầy đủ họ tên của Chánh án Tòa án ra Quyết định giám đốc thẩm:

“TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN (ỦY BAN THẨM PHÁN)
CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA ”

trường hợp Chánh án ủy quyền cho Phó Chánh án chủ tọa phiên tòa thì ghi như sau:

“TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN (ỦY BAN THẨM PHÁN)
KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA ”

trường hợp Thẩm phán chủ tọa phiên tòa thì ghi như sau:

“TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN (ỦY BAN THẨM PHÁN)
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA ”



Feel free to go with the truth

LUẬT SƯ FDVN

web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽²⁾/HS-QĐ

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
KHỞI TỐ VỤ ÁN HÌNH SỰ

TÒA ÁN⁽³⁾

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm (phúc thẩm) gồm có:⁽⁴⁾

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)

Thẩm phán (nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có 5 người; Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có 3 người): Ông (Bà)

Các Hội thẩm nhân dân (quân nhân): Ông (Bà)

Căn cứ Điều 18 và⁽⁵⁾ của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Xét thấy:⁽⁶⁾

QUYẾT ĐỊNH:

1. Khởi tố vụ án hình sự⁽⁷⁾

.....

.....

xảy ra tại:.....

.....

2. Quyết định này gửi đến Viện kiểm sát⁽⁸⁾

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát⁽⁹⁾

- Những người tham gia tố tụng;

- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 60-HS :

(1) và (3) ghi tên Tòa án nhân dân xét xử sơ thẩm (phúc thẩm); nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: 16/2017/HS-QĐ).

(4) ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán Hội thẩm; nếu Hội đồng xét xử gồm 03 người thì bỏ dòng "Thẩm phán"; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì bỏ dòng "Các Hội thẩm nhân dân (quân nhân)"; nếu là Tòa án quân sự thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm

(5) nếu khởi tố vụ án do phát hiện có việc bỏ lọt tội phạm thì căn cứ thêm các điều 153, 326 của Bộ luật Tố tụng hình sự; nếu khởi tố vụ án do có vi phạm nội quy phiên tòa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì căn cứ thêm Điều 467 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(6) ghi nhận định của Hội đồng xét xử đề ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

(7) ghi tội danh cụ thể theo quy định của Bộ luật Hình sự.

(8) và (9) ghi tên Viện kiểm sát cùng cấp như hướng dẫn tại mục 1.

NGHỊ QUYẾT

**Về việc công bố bản án, quyết định
trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án**

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Để áp dụng đúng và thống nhất việc công bố bản án, quyết định trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án;

Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này hướng dẫn về nguyên tắc, thủ tục công bố bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án; trách nhiệm của Tòa án trong việc công bố bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án.

Điều 2. Nguyên tắc công bố bản án, quyết định trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án

1. Việc công bố bản án, quyết định phải tuân theo quy định của pháp luật về bảo đảm an ninh quốc gia, bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục, bí mật điều tra, bí mật công tác, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh; bảo vệ đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, bảo vệ người dưới 18 tuổi; tôn trọng các quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Việc công bố bản án, quyết định không được xâm phạm lợi ích nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Bản án, quyết định được công bố phải bảo đảm chính xác, kịp thời, tạo thuận lợi cho việc tiếp cận; đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và hướng dẫn tại Nghị quyết này.

4. Không được sử dụng bản án, quyết định công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án vào những mục đích trái pháp luật.

Điều 3. Bản án, quyết định được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án

1. Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị; bản án phúc thẩm; quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm giải quyết các vụ án hình sự, hành chính, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

2. Quyết định giải quyết việc dân sự có hiệu lực pháp luật, quyết định giám đốc thẩm, quyết định tái thẩm giải quyết việc dân sự.

3. Quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản; quyết định giải quyết đơn đề nghị, kháng nghị quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản.

4. Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật; quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị quyết định của Tòa án trong việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Điều 4. Bản án, quyết định không công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án

1. Bản án, quyết định về vụ việc được Tòa án xét xử kín.

2. Bản án, quyết định về vụ việc được Tòa án xét xử, giải quyết công khai nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có chứa đựng nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của Chính phủ hoặc chứa đựng những nội dung mà Nhà nước chưa công bố và nếu bị tiết lộ thì gây nguy hại cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Có chứa đựng thông tin về hoạt động đầu tư tài chính, bí quyết nghề nghiệp, công nghệ chưa được bộc lộ, có thể được sử dụng và tạo lợi thế trong kinh doanh mà trong quá trình Tòa án xét xử, giải quyết vụ việc, người tham gia tố tụng đã có yêu cầu được giữ bí mật;

c) Có chứa đựng nội dung ảnh hưởng xấu đến truyền thống văn hóa, phong tục, tập quán tốt đẹp được thừa nhận và áp dụng rộng rãi trong một vùng, miền, dân tộc, cộng đồng dân cư;

d) Có người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi;

đ) Có chứa đựng nội dung liên quan đến bí mật cá nhân, bí mật gia đình mà chưa được mã hóa theo hướng dẫn tại Điều 7 của Nghị quyết này.

3. Bản án, quyết định của Tòa án chưa có hiệu lực pháp luật.

Điều 5. Trách nhiệm của Chủ tọa phiên tòa, phiên họp trong việc công bố bản án, quyết định

1. Khi phổ biến quyền, nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng trong quá trình xét xử, giải quyết vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án, Chủ tọa phiên tòa, phiên họp phải giải thích cho những người tham gia tố tụng biết về những bản án, quyết định được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án và quyền của họ

về việc yêu cầu Tòa án không công bố những nội dung liên quan đến bí mật cá nhân, bí mật gia đình, bí mật kinh doanh.

2. Chủ tọa phiên tòa, phiên họp chịu trách nhiệm về việc mã hóa, số hóa và công bố bản án, quyết định trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án theo hướng dẫn tại Nghị quyết này.

Điều 6. Thời hạn công bố bản án, quyết định trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án thuộc trường hợp hướng dẫn tại Điều 3 của Nghị quyết này có hiệu lực pháp luật, bản án, quyết định đó phải được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án.

Điều 7. Mã hóa thông tin, số hóa bản án, quyết định của Tòa án

1. Việc mã hóa thông tin trong bản án, quyết định phải đảm bảo chính xác, không trùng lặp thông tin, không làm thay đổi nội dung của bản án, quyết định.

2. Các thông tin về tên, địa chỉ của cá nhân, cơ quan, tổ chức và những thông tin khác liên quan đến bí mật cá nhân, bí mật gia đình có trong bản án, quyết định của Tòa án mà việc công bố sẽ vi phạm nguyên tắc hướng dẫn tại Điều 2 của Nghị quyết này phải được mã hóa.

Ví dụ 1: "ông Nguyễn Văn Huy" được thay bằng "ông A". "Công ty trách nhiệm hữu hạn Bình Minh" được thay bằng "Công ty trách nhiệm hữu hạn B".

Ví dụ 2: "Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 501 đường Lý Thường Kiệt, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội" được thay bằng "Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại đường M, phường N, quận P, thành phố Hà Nội".

3. Không mã hóa tên của những người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng; địa danh hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Ví dụ 3: "địa chỉ: Số 501 đường Lý Thường Kiệt, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội" được thay bằng "địa chỉ: đường M, phường N, quận P, thành phố Hà Nội".

4. Bản án, quyết định sau khi được mã hóa phải được định dạng dưới dạng thông điệp dữ liệu điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 8. Đình chính bản án, quyết định được công bố không chính xác

1. Trường hợp phát hiện bản án, quyết định đã được công bố không chính xác thì Tòa án đã ra bản án, quyết định đó có trách nhiệm đình chính.

2. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân cho rằng bản án, quyết định công bố không chính xác thì kiến nghị với Tòa án đã công bố bản án, quyết định đó. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị, Tòa án đó có trách nhiệm

kiểm tra tính chính xác của bản án, quyết định đã công bố; trường hợp xác định bản án, quyết định công bố không chính xác thì phải kịp thời đính chính.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Chánh án Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm:

a) Tổ chức việc công bố bản án, quyết định trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án;

b) Kiểm tra, giám sát việc công bố bản án, quyết định trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án;

c) Định kỳ hằng năm báo cáo việc thực hiện công bố bản án, quyết định của Tòa án mình và Tòa án trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.

2. Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các Vụ Giám đốc kiểm tra thực hiện việc công bố quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án;

b) Phối hợp với Ban Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao định kỳ hằng năm báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao việc thực hiện công bố quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

3. Ban Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao giúp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công bố bản án, quyết định trong phạm vi cả nước và báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia, Hội đồng thi đua khen thưởng Tòa án nhân dân tối cao.

4. Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm tổng hợp vướng mắc, rà soát quy định của pháp luật để kịp thời đề xuất hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung.

5. Học viện Tòa án có trách nhiệm tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho các Tòa án kỹ năng mã hóa thông tin, số hóa bản án, quyết định để công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án.

6. Vụ Tổng hợp Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn các Tòa án về kỹ thuật, đảm bảo an ninh, an toàn trong việc công bố bản án, quyết định trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án.

7. Cục Kế hoạch – Tài chính Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm giúp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trong việc bảo đảm kinh phí, hướng dẫn sử dụng kinh phí trong việc thực hiện công bố bản án, quyết định trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án.



Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 02 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2017.

2. Các bản án, quyết định thuộc trường hợp phải công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án; trình tự, thủ tục công bố sẽ tiếp tục được nghiên cứu, hoàn thiện trên cơ sở tổng kết thực tiễn thi hành Nghị quyết này.

3. Trong quá trình triển khai thi hành, nếu có vướng mắc hoặc đề xuất thì phản ánh về Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để có hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung kịp thời.

Nơi nhận: *Ly*

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ban Chỉ đạo CCTPTƯ;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ 02 bản;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Các TAND và TAQS;
- Các Thẩm phán TANDTC và các đơn vị TANDTC;
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN



Nguyễn Hòa Bình



LUẬT SƯ FĐVN

Feel free to go with the truth

web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

FDVN LAW FIRM

Tài liệu nghiệp vụ

NGHỊ QUYẾT

**Hướng dẫn áp dụng một số quy định tại khoản 3 Điều 7
Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13**

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Để áp dụng đúng và thống nhất một số quy định tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015;

Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Về việc áp dụng hình phạt đối với người phạm tội mà Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã bỏ hình phạt tử hình.

1. Kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2015 (ngày công bố Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13), khi xét xử sơ thẩm hoặc xét xử phúc thẩm không áp dụng hình phạt tử hình đối với người phạm tội cướp tài sản (Điều 133), tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm (Điều 157), tội tàng trữ trái phép chất ma túy (Điều 194), tội chiếm đoạt chất ma túy (Điều 194), tội phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (Điều 231), tội chống mệnh lệnh (Điều 316) và tội đầu hàng địch (Điều 322) Bộ luật hình sự số 15/1999/QH10 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 37/2009/QH12).

Trường hợp khi xét xử sơ thẩm hoặc xét xử phúc thẩm, nếu xét thấy hành vi phạm tội là đặc biệt nghiêm trọng và theo quy định của Bộ luật hình sự số 15/1999/QH10 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 37/2009/QH12) phải xử phạt người phạm tội với mức hình phạt cao nhất là tử hình thì không xử phạt tử hình mà xử phạt người phạm tội hình phạt tù chung thân.

2. Trường hợp hình phạt tử hình đã tuyên trước ngày 09 tháng 12 năm 2015 đối với người phạm tội mà Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã bỏ hình phạt tử hình và bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng chưa thi hành án tử hình thì Chánh

án Tòa án đã xét xử sơ thẩm báo cáo ngay Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định chuyển hình phạt tù hình thành tù chung thân.

Điều 2. Về việc chuyển hình phạt tù hình thành tù chung thân đối với người đã bị kết án tử hình nhưng chưa thi hành án mà có đủ các điều kiện quy định tại điểm c khoản 3 Điều 40 Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13

1. Kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2015, người đã bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ và bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng chưa thi hành án tử hình mà thuộc một trong các trường hợp sau đây thì hình phạt tử hình được chuyển thành tù chung thân:

a) Sau khi bị kết án, người bị kết án tử hình đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm;

b) Sau khi bị kết án, người bị kết án tử hình đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và lập công lớn.

2. “*Chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ*” là sau khi bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ, người bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ hoặc người bị kết án đã tích cực tác động để cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em và những người khác khắc phục hậu quả và những người này đã thực hiện việc nộp lại ít nhất ba phần tư giá trị tài sản mà người bị kết án đã tham ô, nhận hối lộ.

3. “*Hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm*” là sau khi bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ, người bị kết án chủ động cung cấp những tin tức, tài liệu, chứng cứ có ý nghĩa cho việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm liên quan đến tội phạm mà họ bị kết án (như: chỉ đúng nơi cất giấu vật chứng quan trọng giúp cơ quan chức năng thu hồi được vật chứng đó; khai báo và chỉ đúng nơi đồng phạm khác đang bỏ trốn; khai báo về tội phạm và người phạm tội mới liên quan đến tội phạm mà họ bị kết án...). Ngoài những trường hợp nêu trên, có thể xác định những trường hợp khác là “*hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm*” nhưng phải được các cơ quan tiến hành tố tụng thống nhất áp dụng.

4. “*Lập công lớn*” là sau khi bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ, người bị kết án đã giúp cơ quan tiến hành tố tụng phát hiện, truy bắt, điều tra, xử lý tội phạm không liên quan đến tội phạm mà họ bị kết án; cứu được người khác trong tình thế hiểm nghèo hoặc cứu được tài sản có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên của Nhà nước, của tập thể, của công dân trong thiên tai, hỏa hoạn hoặc sự kiện bất khả kháng khác; có phát minh, sáng chế hoặc sáng kiến có giá trị lớn được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận. Ngoài những trường hợp nêu trên,

có thể xác định những trường hợp khác là “lập công lớn” nhưng phải được các cơ quan tiến hành tố tụng thống nhất áp dụng.

5. Đối với người bị kết án tử hình thuộc trường hợp hướng dẫn tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm chủ trì, phối hợp với Cơ quan Công an, Viện kiểm sát, Cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp rà soát, báo cáo ngay Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đề Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân.

Điều 3. Về việc không xử lý hình sự đối với người thực hiện hành vi mà Bộ luật hình sự số 15/1999/QH10 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 37/2009/QH12) quy định là tội phạm nhưng Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 không quy định là tội phạm

1. Kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2015, không xử lý hình sự đối với các trường hợp quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 và những trường hợp sau đây:

a) Người thực hiện hành vi mà theo quy định của Bộ luật hình sự số 15/1999/QH10 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 37/2009/QH12) là tội phạm nhưng theo quy định của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 thì hành vi đó chưa cấu thành tội phạm do có bổ sung, thay đổi các yếu tố cấu thành tội phạm đó.

Ví dụ 1: Một người chưa bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy, chưa bị kết án về tội tàng trữ trái phép chất ma túy hoặc đã bị kết án về tội tàng trữ trái phép chất ma túy nhưng đã được xóa án tích mà có hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy có khối lượng hoặc thể tích dưới mức quy định tại một trong các điểm từ điểm b đến điểm i khoản 1 Điều 249 Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 thì không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội tàng trữ trái phép chất ma túy.

Ví dụ 2: Một người chưa bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đánh bạc hoặc hành vi tổ chức đánh bạc, chưa bị kết án về tội đánh bạc hoặc tội tổ chức đánh bạc hoặc đã bị kết án về tội đánh bạc hoặc tội tổ chức đánh bạc nhưng đã được xóa án tích mà có hành vi đánh bạc trái phép dưới bất kỳ hình thức nào được thua bằng tiền hay hiện vật trị giá dưới 5.000.000 đồng thì không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc.

b) Người thực hiện hành vi chuẩn bị phạm các tội trừ các tội danh quy định tại khoản 2 Điều 14 Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13.

2. Đối với các trường hợp hướng dẫn tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, nếu vụ án đang trong giai đoạn xét xử thì Tòa án phải mở phiên tòa và căn cứ vào Điều 25 Bộ luật hình sự số 15/1999/QH10 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 37/2009/QH12) miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội; trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt hoặc đang được tạm đình chỉ thi hành án thì

được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại; trường hợp người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc đang được hoãn thi hành án thì được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt.

Những người đã chấp hành xong hình phạt, được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt hoặc hình phạt còn lại thì đương nhiên được xóa án tích.

Điều 4. Về việc xử lý hình sự đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi

1. Kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2015 đến ngày Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 có hiệu lực thi hành, chỉ áp dụng quy định của Bộ luật hình sự số 15/1999/QH10 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 37/2009/QH12) để xử lý hình sự đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi về tội phạm thỏa mãn quy định tại khoản 2 Điều 12 Bộ luật hình sự số 15/1999/QH10 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 37/2009/QH12) và khoản 2 Điều 12 Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13.

2. Kể từ ngày Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 có hiệu lực thi hành, chỉ xử lý hình sự đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi về tội phạm quy định tại khoản 2 Điều 12 và điểm b, điểm c khoản 2 Điều 14 Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13.

Điều 5. Về việc đình chỉ vụ án đối với các trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13

Kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2015, việc đình chỉ vụ án đối với các trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, xét xử giám đốc thẩm hoặc xét xử tái thẩm được thực hiện như sau:

1. Trường hợp Viện kiểm sát có Công văn rút lại hồ sơ để điều tra bổ sung làm rõ trách nhiệm hình sự của bị can mà Tòa án cấp sơ thẩm xét thấy thuộc trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 thì Tòa án áp dụng điểm b khoản 2 Điều 176 Bộ luật tố tụng hình sự số 19/2003/QH11 (kể từ ngày Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 có hiệu lực thi hành thì áp dụng điểm b khoản 1 Điều 277 Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13) ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung cho Viện kiểm sát.

2. Trường hợp Viện kiểm sát có Công văn (hoặc Quyết định) rút quyết định truy tố và đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án, thì Thẩm phán được phân công làm Chủ tọa phiên tòa áp dụng điểm d hoặc điểm đ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13, điểm c khoản 2 Điều 176, Điều 180 và Điều 181 Bộ luật tố tụng hình sự số 19/2003/QH11 (kể từ ngày Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 có hiệu lực thi hành thì áp dụng điểm c khoản 1 Điều 277, Điều 282 và Điều 285 Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13) ra quyết định đình chỉ vụ án.

3. Trường hợp Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố thì Thẩm

phán được phân công làm Chủ tọa phiên tòa (nếu trong thời hạn chuẩn bị xét xử) hoặc Hội đồng xét xử (nếu tại phiên tòa sơ thẩm) áp dụng điểm d hoặc điểm đ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13, khoản 2 Điều 107 và Điều 180 Bộ luật tố tụng hình sự số 19/2003/QH11 (kể từ ngày Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 có hiệu lực thi hành thì áp dụng khoản 2 Điều 157 và Điều 282 Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13) ra quyết định đình chỉ vụ án.

4. Trường hợp vụ án đang trong giai đoạn xét xử phúc thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm phải mở phiên tòa và Hội đồng xét xử áp dụng điểm d hoặc điểm đ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13, khoản 2 Điều 107 và Điều 251 Bộ luật tố tụng hình sự số 19/2003/QH11 (kể từ ngày Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 có hiệu lực thi hành thì áp dụng khoản 2 Điều 157 và Điều 359 Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13) quyết định huỷ bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án.

5. Trường hợp đã có kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm và vụ án đang trong giai đoạn xét xử giám đốc thẩm hoặc xét xử tái thẩm thì Hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm áp dụng điểm d hoặc điểm đ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13, khoản 2 Điều 107 và Điều 286 hoặc khoản 3 Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự số 19/2003/QH11 (kể từ ngày Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 có hiệu lực thi hành thì áp dụng khoản 2 Điều 157 và Điều 392 hoặc khoản 3 Điều 402 Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13) quyết định huỷ bản án đã có hiệu lực pháp luật, tuyên bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án.

6. Việc đình chỉ vụ án đối với các trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 là đình chỉ về trách nhiệm hình sự. Tòa án phải ghi rõ trong quyết định hoặc trong bản án lý do của việc đình chỉ là do chính sách hình sự mới nhân đạo của Nhà nước, người được đình chỉ không có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Tòa án phải chuyển quyết định hoặc bản án kèm theo hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt hành chính theo quy định tại Điều 63 Luật xử lý vi phạm hành chính.

Việc xét xử về các tội phạm khác đối với người được đình chỉ, các bị cáo khác trong vụ án (nếu có) được giải quyết theo thủ tục chung.

Điều 6. Về việc miễn chấp hành hình phạt đối với các trường hợp quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 và hướng dẫn tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này

Việc miễn chấp hành hình phạt đối với các trường hợp quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 và hướng dẫn tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này được thực hiện như sau:

1. Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương nơi người bị kết án đang chấp hành

hình phạt ra quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại đối với trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt tù hoặc đang thi hành án treo.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương nơi người bị kết án cư trú hoặc làm việc ra quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại hoặc miễn chấp hành toàn bộ hình phạt đối với trường hợp người bị kết án bị xử phạt tù đang được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt, đang được hoãn chấp hành hình phạt hoặc chưa chấp hành hình phạt.

3. Chánh án Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương, Chánh án Tòa án quân sự khu vực nơi người bị kết án chấp hành hình phạt ra quyết định:

a) Miễn chấp hành phần hình phạt còn lại đối với trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ;

b) Miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú hoặc thời hạn quản chế còn lại đối với trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt cấm cư trú hoặc quản chế.

4. Chánh án Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương, Chánh án Tòa án quân sự khu vực nơi người bị kết án cư trú hoặc làm việc ra quyết định:

a) Miễn chấp hành thời hạn cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, miễn chấp hành thời hạn tước một số quyền công dân còn lại đối với trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân;

b) Miễn chấp hành phần hình phạt còn lại hoặc miễn chấp hành toàn bộ hình phạt đối với trường hợp người bị kết án bị xử phạt bằng các hình phạt khác đang được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt, đang được hoãn chấp hành hình phạt hoặc chưa chấp hành hình phạt.

5. Khi xem xét, quyết định việc miễn chấp hành hình phạt cần chú ý một số nội dung sau:

a) Chỉ miễn chấp hành hình phạt (hình phạt chính và hình phạt bổ sung) đối với các trường hợp quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 và hướng dẫn tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này; đối với các vấn đề khác, như: trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trả lại tài sản, xử lý vật chứng, án phí hình sự, án phí dân sự... thì người được miễn chấp hành hình phạt vẫn phải thi hành;

b) Trường hợp một người bị kết án về nhiều tội (trong cùng một bản án hoặc trong nhiều bản án) trong đó có tội mà Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 không quy định là tội phạm (thuộc các trường hợp hướng dẫn tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết

này) thì việc miễn chấp hành hình phạt đối với tội này được thực hiện như sau:

Trường hợp người bị kết án chưa chấp hành hình phạt thì được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt đối với tội mà Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 không quy định là tội phạm (thuộc các trường hợp hướng dẫn tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này).

Trường hợp người bị kết án đã chấp hành một phần hình phạt chung hoặc đang chấp hành hình phạt mà thời gian đã chấp hành hình phạt chưa vượt quá mức hình phạt mà Tòa án đã xử phạt đối với tội không được miễn chấp hành hình phạt, thì người bị kết án được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt đối với tội mà Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 không quy định là tội phạm (thuộc các trường hợp hướng dẫn tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này).

Trường hợp người bị kết án đã chấp hành một phần hình phạt chung hoặc đang chấp hành hình phạt mà thời gian đã chấp hành hình phạt bằng hoặc vượt quá mức hình phạt mà Tòa án đã xử phạt đối với tội không được miễn chấp hành hình phạt thì người bị kết án được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

c) Khi miễn chấp hành hình phạt, Tòa án phải ghi rõ trong quyết định miễn chấp hành hình phạt lý do của việc miễn chấp hành hình phạt là do chính sách hình sự mới nhân đạo của Nhà nước, người được miễn chấp hành hình phạt không có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

d) Việc miễn chấp hành hình phạt theo hướng dẫn tại Điều này chỉ được tiến hành đối với người bị kết án trước ngày 09 tháng 12 năm 2015. Đối với các đối tượng thuộc các trường hợp quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 và hướng dẫn tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này mà bị kết án kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2015 thì không thực hiện việc miễn chấp hành hình phạt đối với họ mà phải xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật đối với họ theo thủ tục giám đốc thẩm.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2016 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp; Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao tổ chức triển khai, quán triệt Nghị quyết này trong cơ quan, đơn vị mình nhằm bảo đảm cho việc thi hành đúng và thống nhất.

2. Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp chủ trì, phối hợp với Viện kiểm sát và Cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền rà soát, lập danh sách người được miễn chấp hành hình phạt theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 và hướng dẫn tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này để làm cơ sở xem xét, quyết định miễn chấp hành hình phạt.

3. Đối với các đối tượng được đình chỉ vụ án hoặc miễn chấp hành hình phạt theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 và hướng dẫn tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này mà đang bị truy nã thì Tòa án ra quyết định đình chỉ vụ án hoặc miễn chấp hành hình phạt, đồng thời gửi quyết định này cho cơ quan đã ra quyết định (lệnh) truy nã biết để ra ngay quyết định đình nã nếu họ không bị truy nã về hành vi phạm tội khác.

Nơi nhận: *Zg*

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ban Chỉ đạo CCTPTW;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ (02 bản);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Công an;
- Bộ Tư pháp;
- Các TAND và TAQS;
- Các Thẩm phán TANDTC và các đơn vị thuộc TANDTC;
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN



Nguyễn Hòa Bình

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA
ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – tự do – Hạnh phúc

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

Số: 04/2015/NQ-HĐTP

Hà nội, ngày 24 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Hướng dẫn thi hành một số quy định của pháp luật về xem xét, quyết định áp dụng
các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân**

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

- Căn cứ vào Luật tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13;
 - Căn cứ vào Luật xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13;
 - Căn cứ vào Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 17/2008/QH12;
 - Căn cứ vào Nghị quyết số 77/2014/QH13 ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015;
 - Căn cứ vào Pháp lệnh trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân số 09/2014/UBTVQH13 (sau đây gọi tắt là Pháp lệnh);
- Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Về tổng đạt, niêm yết quyết định mở phiên họp xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính

1. Người thực hiện việc tổng đạt quyết định mở phiên họp xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính (sau đây gọi là quyết định mở phiên họp) phải trực tiếp chuyển giao cho người bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính; cha, mẹ hoặc người giám hộ của người bị đề nghị là người chưa thành niên (sau đây gọi chung là người được tổng đạt). Người được tổng đạt phải ký nhận vào biên bản hoặc sổ giao nhận quyết định mở phiên họp.

2. Việc tổng đạt quyết định mở phiên họp qua dịch vụ bưu chính phải bằng thư bảo đảm và có xác nhận của người được tổng đạt. Văn bản có xác nhận phải được chuyển lại cho Tòa án. Thời điểm để tính thời hạn tổng đạt quyết định mở phiên họp là ngày người được tổng đạt xác nhận là họ đã nhận được quyết định mở phiên họp do tổ chức dịch vụ bưu chính chuyển đến.

3. Quyết định mở phiên họp được tổng đạt đến địa chỉ của người được tổng đạt. Trường hợp người được tổng đạt đã chuyển đến nơi cư trú mới và đã thông báo cho Tòa án việc thay đổi nơi cư trú thì phải tổng đạt theo địa chỉ nơi cư trú mới của họ. Nếu người được tổng đạt không thông báo cho Tòa án biết về việc thay đổi địa chỉ nơi cư trú và địa chỉ nơi cư trú mới thì Tòa án thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều này.

Người được tổng đạt phải ký nhận theo hướng dẫn tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp người được tổng đạt từ chối nhận quyết định mở phiên họp thì người thực hiện việc tổng đạt phải lập biên bản, trong đó nêu rõ lý do của việc từ chối, có xác nhận của tổ trưởng tổ dân phố, trưởng thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc (sau đây gọi chung

là tổ trưởng tổ dân phố) hoặc đại diện công an xã, phường, thị trấn về việc người đó từ chối nhận quyết định mở phiên họp.

5. Trường hợp người được tổng đạt vắng mặt thì người thực hiện việc tổng đạt phải lập biên bản và giao cho người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng nơi cư trú với họ hoặc tổ trưởng tổ dân phố để thực hiện việc ký nhận và yêu cầu người này cam kết giao lại tận tay ngay cho người được tổng đạt.

Trường hợp người được tổng đạt vắng mặt mà không rõ thời điểm trở về hoặc không rõ địa chỉ nơi cư trú mới của họ thì người thực hiện việc tổng đạt phải lập biên bản về việc không thực hiện được việc tổng đạt, có xác nhận của tổ trưởng tổ dân phố hoặc đại diện công an xã, phường, thị trấn; đồng thời, thực hiện thủ tục niêm yết bản chính quyết định mở phiên họp tại trụ sở Tòa án, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được tổng đạt; niêm yết bản sao quyết định mở phiên họp tại nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được tổng đạt.

6. Việc tổng đạt, niêm yết quyết định mở phiên họp phải bảo đảm thời hạn tổng đạt, niêm yết theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Pháp lệnh.

7. Các biên bản được hướng dẫn tại khoản 4 và khoản 5 Điều này phải được lưu trong hồ sơ vụ việc.

8. Trường hợp Tòa án đã tổng đạt trực tiếp quyết định mở phiên họp cho người được tổng đạt, nhưng do trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng xảy ra đối với họ vào trước thời điểm Tòa án mở phiên họp hoặc ngay trong thời điểm họ đang trên đường đến Tòa án để tham gia phiên họp (như do thiên tai, hỏa hoạn, bị tai nạn, ốm nặng phải đi bệnh viện cấp cứu, người thân bị chết v.v...) nên họ không thể có mặt tại phiên họp theo giấy triệu tập của Tòa án và Tòa án đã nhận được thông báo từ phía người được tổng đạt thì Tòa án phải hoãn phiên họp. Trường hợp người được tổng đạt vắng mặt không phải do trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng thì Tòa án vẫn tiến hành phiên họp xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo thủ tục chung.

Điều 2. Về tính thời hạn áp dụng biện pháp xử lý hành chính

Theo quy định tại khoản 2 Điều 110 của Luật xử lý vi phạm hành chính thì “thời hạn chấp hành quyết định được tính từ ngày người phải chấp hành quyết định bị tạm giữ để đưa đi trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc”; do đó, thời gian cơ quan Công an tạm giữ người phải chấp hành biện pháp xử lý hành chính sau khi có quyết định của Tòa án áp dụng biện pháp xử lý hành chính được tính vào thời hạn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Điều 3. Về việc xác định “trường hợp cần thiết” quy định tại khoản 2 Điều 12 và khoản 3 Điều 17 của Pháp lệnh

“Trường hợp cần thiết” quy định tại khoản 2 Điều 12 và khoản 3 Điều 17 của Pháp lệnh là trường hợp Thẩm phán xét thấy cần có thêm ý kiến của chuyên gia y tế, tâm lý, giáo dục, xã hội học; của đại diện chính quyền địa phương, cơ quan lao động - thương binh và xã hội cấp huyện, nhà trường nơi người bị đề nghị là người chưa thành niên học tập; người giám định, người phiên dịch để làm rõ những tình tiết, tài liệu có trong hồ sơ đề nghị, nhưng chưa rõ ràng hoặc còn có ý kiến khác nhau.

Điều 4. Về việc thông báo hoãn phiên họp theo quy định tại Điều 19 của Pháp lệnh

Trường hợp hoãn phiên họp theo quy định tại Điều 19 của Pháp lệnh thì Tòa án phải thông báo cho những người tham gia phiên họp về việc hoãn phiên họp, lý do hoãn và thời gian mở lại phiên họp. Đối với những người vắng mặt tại phiên họp thì ngay sau khi hoãn phiên họp, Tòa án phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do hoãn, thời gian mở lại phiên họp cho họ biết.

Điều 5. Về đối tượng thuộc trường hợp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc quy định tại khoản 4 Điều 92 và khoản 1 Điều 94 của Luật xử lý vi phạm hành chính

1. Đối tượng thuộc trường hợp đưa vào trường giáo dưỡng quy định tại khoản 4 Điều 92 của Luật xử lý vi phạm hành chính là người đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn mà trong thời hạn 06 tháng họ đã ít nhất 02 lần bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trộm cắp, lừa đảo, đánh bạc hoặc gây rối trật tự công cộng và trong thời hạn 06 tháng đó họ lại thực hiện một trong các hành vi này, nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Đối tượng thuộc trường hợp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc quy định tại khoản 1 Điều 94 của Luật xử lý vi phạm hành chính là người đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn (đối với người có nơi cư trú ổn định) hoặc chưa bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn (đối với người không có nơi cư trú ổn định) mà trong thời hạn 06 tháng họ đã ít nhất 02 lần bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi xâm phạm tài sản của tổ chức trong nước hoặc nước ngoài; tài sản, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân, của người nước ngoài hoặc vi phạm trật tự, an toàn xã hội và trong thời hạn 06 tháng đó họ lại thực hiện một trong các hành vi này, nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 6. Về thẩm quyền quyết định việc thay đổi Thẩm phán quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 của Pháp lệnh

Điểm b khoản 2 Điều 20 của Pháp lệnh quy định: “Trường hợp có yêu cầu thay đổi Thẩm phán thì Thẩm phán phải xem xét; nếu có căn cứ thì tạm dừng phiên họp và báo cáo Chánh án Tòa án xem xét, quyết định”; do đó, nếu có yêu cầu thay đổi Thẩm phán và Thẩm phán xét thấy mình thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 10 của Pháp lệnh thì Thẩm phán tạm dừng phiên họp và báo cáo Chánh án Tòa án xem xét, quyết định việc thay đổi Thẩm phán; nếu Thẩm phán xét thấy việc yêu cầu thay đổi Thẩm phán là không có căn cứ thì không chấp nhận và tiếp tục xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Điều 7. Về việc phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên họp xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính

Sau khi những người tham gia phiên họp kết thúc tranh luận, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính và ý kiến của Viện kiểm sát về việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Điều 8. Về hậu quả của việc đình chỉ, tạm đình chỉ việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính

1. Trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Pháp lệnh thì Tòa án trả hồ sơ đề nghị cho cơ quan đề nghị và xóa sổ thụ lý.

2. Trường hợp Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Pháp lệnh thì Tòa án sẽ mở lại phiên họp để xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính khi căn cứ tạm đình chỉ không còn. Thời gian tạm đình chỉ không tính vào thời hạn xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Điều 9. Về thời hiệu áp dụng biện pháp xử lý hành chính

1. Theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Luật xử lý vi phạm hành chính thì thời hiệu áp dụng biện pháp xử lý hành chính là 01 năm, 06 tháng hoặc 03 tháng tùy từng trường hợp cụ thể và được tính từ ngày cá nhân thực hiện hành vi vi phạm hoặc kể từ ngày cá nhân thực hiện lần cuối một trong những hành vi vi phạm; do đó, thời hiệu áp dụng biện pháp xử lý hành chính được tính từ ngày cá nhân thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 92 hoặc kể từ ngày cá nhân thực hiện lần cuối một trong những hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 92; khoản 1 Điều 94 hoặc khoản 1 Điều 96 của Luật xử lý vi phạm hành chính cho đến ngày Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

2. Trường hợp do hành vi của người bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính có dấu hiệu tội phạm nên Tòa án đã chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự xem xét việc truy cứu trách nhiệm hình sự về hành vi đó, nhưng cơ quan tiến hành tố tụng hình sự không khởi tố vụ án hình sự mà chuyển trả hồ sơ vụ việc đề nghị xử lý vi phạm hành chính thì thời gian cơ quan tiến hành tố tụng hình sự xem xét việc truy cứu trách nhiệm hình sự được tính vào thời hiệu áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Điều 10. Về việc hủy quyết định của Tòa án cấp huyện, đình chỉ việc xem xét, áp dụng biện pháp xử lý hành chính quy định tại khoản 4 Điều 35 của Pháp lệnh

Trường hợp Thẩm phán hủy quyết định của Tòa án cấp huyện, đình chỉ việc xem xét, áp dụng biện pháp xử lý hành chính khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 15 của Pháp lệnh thì Tòa án nhân dân cấp huyện đã xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính có trách nhiệm trả lại hồ sơ đề nghị cho cơ quan đề nghị.

Điều 11. Về việc giải quyết đối với trường hợp người bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, nhưng tại thời điểm Tòa án xem xét, quyết định thì người bị đề nghị đã đủ 18 tuổi

Trường hợp tại thời điểm Tòa án xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng mà người bị đề nghị đã đủ 18 tuổi thì Tòa án xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, nếu người bị đề nghị có đủ điều kiện thuộc đối tượng đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc. Trường hợp người bị đề nghị không có đủ các điều kiện thuộc đối tượng đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc thì Tòa án quyết định đình chỉ việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Điều 12. Về việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính đối với người vừa có quốc tịch Việt Nam, vừa có quốc tịch nước ngoài

1. Người vừa có quốc tịch Việt Nam, vừa có quốc tịch nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại các điều 92, 94 và 96 của Luật xử lý vi phạm hành chính thì bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người đó nhập cảnh vào Việt Nam bằng giấy tờ có giá trị xuất cảnh, nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp;

b) Người đó cư trú ở Việt Nam cho đến khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

2. Người vừa có quốc tịch Việt Nam, vừa có quốc tịch nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp thì không thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Điều 13. Các mẫu văn bản của Tòa án nhân dân trong việc xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân ban hành kèm theo Nghị quyết

1. Thông báo về việc thụ lý hồ sơ đề nghị xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính (Mẫu số 01);

2. Văn bản yêu cầu bổ sung tài liệu, chứng cứ (Mẫu số 02);

3. Quyết định mở phiên họp xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính (Mẫu số 03);

4. Thông báo về việc hoãn phiên họp xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính (Mẫu số 04);

5. Quyết định đình chỉ việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính (mẫu số 05);

6. Quyết định tạm đình chỉ việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính (mẫu số 06);

7. Quyết định áp dụng (không áp dụng) biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng (Mẫu số 07);

8. Quyết định áp dụng (không áp dụng) biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc (Mẫu số 08);

9. Quyết định áp dụng (không áp dụng) biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (Mẫu số 09);

10. Quyết định hoãn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính (Mẫu số 10);

11. Quyết định miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính (Mẫu số 11);

12. Quyết định giảm thời hạn chấp hành biện pháp xử lý hành chính (miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại) (Mẫu số 12);

13. Quyết định tạm đình chỉ chấp hành biện pháp xử lý hành chính (Mẫu số 13);

14. Quyết định hủy bỏ quyết định hoãn/tạm đình chỉ chấp hành biện pháp xử lý hành chính và buộc chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính (Mẫu số 14);

15. Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị (Mẫu số 15).

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 04 tháng 12 năm 2015 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2015.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc cần phải giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung thì đề nghị phản ánh cho Tòa án nhân dân tối cao để có sự giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung kịp thời.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội; (để giám sát)
- Ủy ban tư pháp của Quốc hội; (để giám sát)
- Ủy ban pháp luật của Quốc hội; (để giám sát)
- Ban Nội chính Trung ương; (để báo cáo)
- Văn phòng Trung ương Đảng; (để báo cáo)
- Văn phòng Chủ tịch nước; (để báo cáo)
- Văn phòng Chính phủ 02 bản (để đăng Công báo);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Công an;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Y tế;
- Các Thẩm phán TANDTC;
- Các TAND các cấp;
- Các đơn vị thuộc TANDTC;
- Lưu: VT (VP, Vụ PC&QLKH).

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM
PHÁN CHÁNH ÁN**

Trương Hòa Bình

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2013/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2013

FDVN LAW FIRM

Tài liệu nghiệp vụ

NGHỊ QUYẾT

Hướng dẫn áp dụng Điều 60 của Bộ luật hình sự về án treo

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật tổ chức Tòa án nhân dân;

Để áp dụng đúng và thống nhất quy định tại Điều 60 của Bộ luật hình sự;

Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Án treo

Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, được Tòa án áp dụng đối với người phạm tội bị phạt tù không quá 3 năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, xét thấy không cần buộc phải chấp hành hình phạt tù.

Điều 2. Việc xem xét cho người bị kết án phạt tù được hưởng án treo

1. Chỉ xem xét cho người bị xử phạt tù hưởng án treo khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Bị xử phạt tù không quá 3 năm về tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng theo phân loại tội phạm quy định tại khoản 3 Điều 8 của Bộ luật hình sự;

b) Có nhân thân tốt được chứng minh là ngoài lần phạm tội này họ luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách, pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú, công tác; không vi phạm các điều mà pháp luật cấm; chưa bao giờ bị kết án, bị xử lý vi phạm hành chính, bị xử lý kỷ luật.

Trường hợp người phạm tội có án tích nhưng đã được xóa án tích, được đương nhiên xóa án tích thì coi là chưa bị kết án; đã bị xử lý hành chính, xử lý kỷ luật nhưng đã hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc hết thời hiệu xử lý vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật thì được coi là chưa bị



LUẬT SƯ FDEVN

Feel free to go with the truth

web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

xử lý hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật, nhưng không phải là có nhân thân tốt. Việc cho hưởng án treo đối với những trường hợp này phải hết sức chặt chẽ. Chỉ có thể xem xét cho hưởng án treo khi thuộc một trong các trường hợp sau:

b1) Người bị kết án từ trên 3 năm tù đến 15 năm tù về tội do cố ý (kể cả trường hợp tổng hợp hình phạt của nhiều tội hoặc nhiều bản án) mà thời gian được xóa án tích tính đến ngày phạm tội lần này đã quá 2 năm;

b2) Người bị kết án đến 3 năm tù về tội do cố ý mà thời gian được xóa án tích tính đến ngày phạm tội lần này đã quá 1 năm;

b3) Người bị kết án về các hình phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ mà thời gian được xóa án tích tính đến ngày phạm tội lần này đã quá 1 năm;

b4) Người bị kết án về các tội do vô ý mà đã được xóa án tích;

b5) Người đã bị đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc từ hai lần trở lên mà thời gian được coi là chưa bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính tính đến ngày phạm tội lần này đã quá 2 năm;

b6) Người đã bị đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc một lần và có nhiều lần bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật mà thời gian được coi là chưa bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật tính đến ngày phạm tội lần này đã quá 2 năm;

b7) Người đã bị đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc mà thời gian được coi là chưa bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính tính đến ngày phạm tội lần này đã quá 18 tháng;

b8) Người đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật từ hai lần trở lên mà thời gian được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật tính đến ngày phạm tội lần này đã quá 18 tháng;

b9) Người đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật về hành vi có cùng tính chất với hành vi phạm tội lần này mà thời gian được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật tính đến ngày phạm tội lần này đã quá 1 năm;

b10) Người đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật mà thời gian được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật tính đến ngày phạm tội lần này đã quá 6 tháng;

b11) Người đã bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào trường giáo dưỡng hoặc đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đã hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý hành chính;

c) Có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng;

d) Không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự và có từ hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở lên

trong đó có ít nhất một tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự; nếu có một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì phải có từ ba tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở lên, trong đó có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự.

Những tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự là những tình tiết được hướng dẫn tại điểm c mục 5 Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04-8-2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “Hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần chung của Bộ luật hình sự năm 1999”;

d) Có khả năng tự cải tạo và nếu không bắt họ đi chấp hành hình phạt tù thì không gây ảnh hưởng xấu đến cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, đặc biệt là các tội phạm về tham nhũng.

2. Không cho hưởng án treo nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người phạm tội thuộc đối tượng cần phải nghiêm trị quy định tại khoản 2 Điều 3 của Bộ luật hình sự bao gồm: người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, lưu manh, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội; người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả nghiêm trọng; phạm tội đặc biệt nghiêm trọng;

b) Bị xét xử trong cùng một lần về nhiều tội;

c) Trong hồ sơ thể hiện là ngoài lần phạm tội và bị đưa ra xét xử, họ còn có hành vi phạm tội khác đã bị xét xử trong một vụ án khác hoặc đang bị khởi tố, điều tra, truy tố trong một vụ án khác;

d) Bị cáo tại ngoại bỏ trốn trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã đề nghị cơ quan điều tra truy nã.

3. Khi xem xét, quyết định cho người bị kết án phạt tù được hưởng án treo, cần lưu ý:

a) Đối với trường hợp người bị xử phạt tù đã bị tạm giữ, tạm giam thì chỉ cho hưởng án treo khi thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam ngắn hơn thời hạn phạt tù;

b) Những trường hợp người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nếu có đủ điều kiện để áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự thì cũng phải xử trong khung hình phạt liền kề là đã thể hiện chính sách khoan hồng đối với họ; không được xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo đối với các tội phạm mà dư luận xã hội lên án, đặc biệt là các tội phạm về chức vụ, để phục vụ đắc lực cho công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung và phòng, chống tham nhũng nói riêng;

c) Những trường hợp có tình tiết định khung tăng nặng, nếu Viện kiểm sát không truy tố cũng phải áp dụng để xét xử đúng quy định của pháp luật; nếu còn có các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật

hình sự cũng phải được áp dụng đầy đủ; không được vì muốn cho hưởng án treo mà không áp dụng đầy đủ các tình tiết định khung tăng nặng và tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 48 của Bộ luật hình sự;

d) Khi quyết định hình phạt phải tuân thủ nguyên tắc xử lý quy định tại Điều 3 của Bộ luật hình sự kết hợp với các căn cứ quyết định hình phạt quy định tại Điều 45 của Bộ luật hình sự; không được cho rằng án treo là một loại hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù để tăng hình phạt lên cao hơn các trường hợp khác không có căn cứ và cho hưởng án treo; không được tùy tiện giảm mức hình phạt tù không có căn cứ để đủ điều kiện về mức hình phạt tù quy định tại Điều 60 của Bộ luật hình sự và cho hưởng án treo.

Điều 3. Án định thời gian thử thách

Khi cho người bị xử phạt tù hưởng án treo, Tòa án phải ấn định thời gian thử thách bằng hai lần mức hình phạt tù, nhưng không được dưới 1 năm và không được quá 5 năm.

Điều 4. Thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách

Thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án đầu tiên cho hưởng án treo; cụ thể như sau:

1. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, bản án không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án sơ thẩm.

2. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm cũng cho hưởng án treo thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án sơ thẩm.

3. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm không cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án phúc thẩm.

4. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Tòa án cấp giám đốc thẩm hủy bản án phúc thẩm để xét xử phúc thẩm lại và Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

5. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo, nhưng bản án sơ thẩm, bản án phúc thẩm bị hủy để điều tra lại và sau đó xét xử sơ thẩm lại, xét xử phúc thẩm lại, Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm vẫn cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm hoặc tuyên án phúc thẩm lần sau theo hướng dẫn tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 5. Giao người được hưởng án treo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách

1. Khi cho người bị xử phạt tù được hưởng án treo, Tòa án phải ghi rõ trong bản án việc giao người được hưởng án treo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo để giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

2. Khi giao người được hưởng án treo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú để giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách, Tòa án phải ghi rõ tên Ủy ban nhân dân cấp xã; tên huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo, đồng thời ghi rõ trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

3. Khi giao người được hưởng án treo cho đơn vị quân đội để giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách, Tòa án phải ghi rõ tên và địa chỉ đầy đủ của đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo, đồng thời ghi rõ trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi làm việc thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Điều 6. Tổng hợp hình phạt trong trường hợp người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách

Trường hợp người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội phạm đó và tổng hợp với hình phạt tù của bản án trước theo quy định tại Điều 50 và Điều 51 của Bộ luật hình sự; nếu họ đã bị tạm giam, tạm giữ thì thời gian họ đã bị tạm giam, tạm giữ về tội phạm bị đưa ra xét xử lần này cũng như thời gian tạm giam, tạm giữ về tội phạm đã bị xét xử ở bản án trước được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.

Điều 7. Trường hợp người được hưởng án treo bị đưa ra xét xử về một tội phạm khác thực hiện trước khi được hưởng án treo

Trường hợp một người đang được hưởng án treo mà sau đó lại phát hiện trước khi được hưởng án treo họ đã thực hiện một tội phạm khác, thì Tòa án xét xử, quyết định hình phạt đối với tội phạm đó và không cho hưởng án treo một lần nữa. Người phạm tội đồng thời phải chấp hành hai bản án. Việc thi hành án trong trường hợp này do các cơ quan được giao trách nhiệm thi hành án hình sự phối hợp thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Luật thi hành án hình sự.

Ví dụ: Ngày 15-12-2011, Bùi Văn B phạm tội đánh bạc. Ngày 20-3-2012, Bùi Văn B bị Tòa án nhân dân thành phố V xử phạt 6 tháng tù về tội đánh bạc, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 1 năm. Sau khi bị kết án về tội đánh bạc và bản án có hiệu lực pháp luật, Cơ quan cảnh sát điều tra lại phát hiện trước đó,

ngày 10-10-2011, Bùi Văn B còn phạm tội trộm cắp tài sản và bị truy tố ra Tòa án huyện M. Đối với trường hợp này, khi xét xử Tòa án huyện M không cho Bùi Văn B hưởng án treo một lần nữa. Nếu bản án của Tòa án huyện M không bị kháng cáo, kháng nghị và có hiệu lực pháp luật thì Bùi Văn B phải chấp hành đồng thời hai bản án (bản án của Tòa án nhân dân thành phố V và bản án của Tòa án nhân dân huyện M).

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 14 tháng 10 năm 2013 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2013.

2. Các hướng dẫn trước đây của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về án treo trái với hướng dẫn của Nghị quyết này đều bãi bỏ.

3. Trường hợp người phạm tội đã bị xét xử trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực theo đúng các văn bản hướng dẫn trước đây và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì không căn cứ vào Nghị quyết này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, trừ trường hợp có những căn cứ kháng nghị khác.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc cần phải giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung thì đề nghị phản ánh cho Tòa án nhân dân tối cao để có sự giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung kịp thời./.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN**

Trương Hòa Bình

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2010

NGHỊ QUYẾT

**Bổ sung một số hướng dẫn của Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP
ngày 02/10/2007 và Nghị quyết số 02/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007
của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao**

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ vào Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

Để áp dụng đúng và thống nhất các quy định của Bộ luật Hình sự và Bộ luật Tố tụng hình sự;

Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt

1. Bổ sung hướng dẫn về mức giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù tại điểm b tiêu mục 3.2 mục 3 Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao như sau:

b) Người bị kết án phạt tù từ 30 năm trở xuống thì mỗi lần có thể được giảm từ ba tháng đến ba năm. Trường hợp được giảm ba năm phải là người bị kết án phạt tù có thành tích đặc biệt xuất sắc trong lao động, cải tạo và chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy chế giam giữ.

Trường hợp người đang chấp hành hình phạt tù, có đủ các điều kiện được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù và phần hình phạt tù còn lại mà họ phải chấp hành là dưới 3 tháng thì mức giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù có thể bằng thời

hạn tù còn lại nhưng phải bảo đảm chấp hành được một phần hai hình phạt đã tuyên theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Ví dụ 1: Nguyễn Văn A bị kết án 5 năm tù, A đã chấp hành được 4 năm 10 tháng tù và có đủ các điều kiện để được giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù theo hướng dẫn tại tiểu mục 3.1 mục 3 Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP. Trong trường hợp này, A có thể được giảm phần hình phạt tù còn lại (2 tháng).

Ví dụ 2: Trần Văn T bị kết án 3 tháng tù, T đã chấp hành được một phần ba hình phạt (1 tháng tù) và có đủ các điều kiện khác để được giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù theo hướng dẫn tại tiểu mục 3.1 mục 3 Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP. Trong trường hợp này, T chỉ có thể được giảm đến 1 tháng 15 ngày tù vì theo quy định tại khoản 3 Điều 58 của Bộ luật Hình sự thì T phải bảo đảm chấp hành được một phần hai mức hình phạt đã tuyên (tức là 1 tháng 15 ngày tù).

2. Bổ sung mục 1a hướng dẫn về tổng hợp hình phạt tù chung thân hoặc tử hình mà bị cáo đã bị kết án bởi một bản án khác đã có hiệu lực pháp luật vào Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao như sau:

Trường hợp bị cáo bị truy tố về một hoặc một số tội thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp huyện mà khi thụ lý vụ án xét thấy bị cáo đã bị áp dụng hình phạt tù chung thân hoặc tử hình tại một bản án khác và bản án đó đã có hiệu lực pháp luật thì Tòa án nhân dân cấp huyện phải báo cáo với Tòa án nhân dân cấp tỉnh để Tòa án nhân dân cấp tỉnh thống nhất với Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh rút hồ sơ vụ án lên để truy tố, xét xử ở cấp tỉnh.

Điều 2. Bổ sung Nghị quyết số 02/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ năm “Thi hành bản án và quyết định của Tòa án” của Bộ luật Tố tụng hình sự

1. Bổ sung mục 10 phần IV Nghị quyết số 02/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về quyết định của Hội đồng xét miễn, giảm như sau:

10. Trên cơ sở xem xét hồ sơ và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét miễn, giảm có quyền:

a) Chấp nhận toàn bộ đề nghị miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt hoặc rút ngắn thời gian thử thách của án treo;

b) Chấp nhận một phần đề nghị miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt hoặc rút ngắn thời gian thử thách của án treo;

c) Không chấp nhận đề nghị miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt hoặc rút ngắn thời gian thử thách của án treo;

d) Đối với người được đề nghị xét giảm, nếu sau khi được chấp nhận toàn bộ đề nghị giảm thời hạn chấp hành hình phạt đối với họ, mà thời hạn chấp hành hình phạt còn lại không quá 1 tháng thì Hội đồng xét giảm có thể quyết định giảm toàn bộ phần hình phạt còn lại.

2. Bổ sung mục 13 Phần IV Nghị quyết số 02/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hiệu lực thi hành của quyết định miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt hoặc rút ngắn thời gian thử thách của án treo như sau:

13. Quyết định của Tòa án về việc miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt hoặc rút ngắn thời gian thử thách của án treo có thể bị Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp là bảy ngày, của Viện kiểm sát cấp trên là mười lăm ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định. *Quyết định của Tòa án về việc miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt hoặc rút ngắn thời gian thử thách của án treo có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Trường hợp người đang chấp hành hình phạt tù mà thời gian được giảm bằng với thời hạn tù còn lại mà họ phải chấp hành thì quyết định của Tòa án về việc giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù được thi hành ngay, mặc dù quyết định đó có thể bị Viện kiểm sát kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.*

3. Bổ sung mục 3a hướng dẫn về thời điểm bắt đầu tính thời gian cải tạo không giam giữ vào Phần III Nghị quyết số 02/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao như sau:

Thời điểm bắt đầu tính thời gian cải tạo không giam giữ là ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Thời điểm bắt đầu tính thời gian cải tạo không giam giữ phải được tuyên trong phần quyết định của bản án.

Ví dụ: Nguyễn Văn A bị xử phạt 1 năm cải tạo không giam giữ về tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Hình sự. Đối với trường hợp này, trong phần quyết định của bản án cần ghi rõ: “... xử phạt Nguyễn Văn A 1 năm cải tạo không giam giữ về tội Trộm cắp tài sản; thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án”.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2010 và có hiệu lực thi hành sau bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày ký ban hành.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc cần phải giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung thì đề nghị phản ánh cho Tòa án nhân dân tối cao để có sự giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung kịp thời./.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN**

Trương Hòa Bình

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2010/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2010

FDVN LAW FIRM**Tài liệu nghiệp vụ****NGHỊ QUYẾT****Hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Điều 248 và Điều 249
của Bộ luật Hình sự****HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

Để áp dụng đúng và thống nhất các quy định của Bộ luật Hình sự;

Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và
Bộ trưởng Bộ Tư pháp,**QUYẾT NGHỊ:****Điều 1. Về một số quy định tại Điều 248 của Bộ luật Hình sự**

1. “Đánh bạc trái phép” là hành vi đánh bạc được thực hiện dưới bất kỳ hình thức nào với mục đích được thua bằng tiền hay hiện vật mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép nhưng thực hiện không đúng với quy định trong giấy phép được cấp.

2. Khi xác định trách nhiệm hình sự đối với người đánh bạc không được tính tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng để đánh bạc của tất cả các lần đánh bạc, mà phải căn cứ vào từng lần đánh bạc để xem xét; cụ thể như sau:

a) Trường hợp tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng đánh bạc của từng lần đánh bạc đều dưới mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự (dưới 2.000.000 đồng) và không thuộc một trong các trường hợp khác để truy cứu trách nhiệm hình sự (đã bị kết án về tội này hoặc tội quy định tại Điều 249 của Bộ luật Hình sự, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm) thì người đánh bạc không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc;

b) Trường hợp tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng đánh bạc của lần đánh bạc nào bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự (từ 2.000.000 đồng trở lên) thì người đánh bạc phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc đối với lần đánh bạc đó;

c) Trường hợp đánh bạc từ hai lần trở lên mà tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng đánh bạc của từng lần đánh bạc bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự (từ 2.000.000 đồng trở lên) thì người đánh bạc phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc với tình tiết tăng nặng “phạm tội nhiều lần” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự;

d) Trường hợp đánh bạc từ năm lần trở lên mà tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng đánh bạc của từng lần đánh bạc bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự (từ 2.000.000 đồng trở lên) và lấy tiền, hiện vật do đánh bạc mà có làm nguồn sống chính thì người đánh bạc phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc với tình tiết định khung “có tính chất chuyên nghiệp” quy định tại điểm a khoản 2 Điều 248 của Bộ luật Hình sự.

3. “Tiền hoặc hiện vật dùng đánh bạc” bao gồm:

- a) Tiền hoặc hiện vật dùng đánh bạc thu giữ được trực tiếp tại chiếu bạc;
- b) Tiền hoặc hiện vật thu giữ được trong người các con bạc mà có căn cứ xác định đã được hoặc sẽ được dùng đánh bạc;
- c) Tiền hoặc hiện vật thu giữ ở những nơi khác mà có đủ căn cứ xác định đã được hoặc sẽ được dùng đánh bạc.

4. Khi xác định tiền, giá trị hiện vật dùng đánh bạc cần phân biệt:

- a) Trường hợp nhiều người cùng tham gia đánh bạc với nhau thì việc xác định tiền, giá trị hiện vật dùng đánh bạc đối với từng người đánh bạc là tổng số tiền, giá trị hiện vật của những người cùng đánh bạc được hướng dẫn tại khoản 3 Điều này;
- b) Trường hợp đánh bạc dưới hình thức chơi số đề, cá độ bóng đá, cá độ đua ngựa... thì một lần chơi số đề, một lần cá độ bóng đá, một lần cá độ đua ngựa... (để tính là một lần đánh bạc) được hiểu là tham gia chơi trong một lô đề, tham gia cá độ trong một trận bóng đá, tham gia cá độ trong một kỳ đua ngựa... trong đó người chơi có thể chơi làm nhiều đợt. Trách nhiệm hình sự được xác định đối với người chơi một lần đánh bạc trong các trường hợp này là tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng để chơi trong các đợt đó.

Ví dụ 1: Tại kỳ đua ngựa thứ 39, tổ chức vào ngày 15-7-2010, trong khoảng thời gian từ 9 giờ đến 11 giờ A đã cá độ ba đợt cụ thể là đợt một 500.000 đồng, đợt hai

1.000.000 đồng, đợt ba 2.000.000 đồng, trong trường hợp này chỉ coi A đã đánh bạc một lần trong kỳ đua ngựa đó với tổng số tiền là 3.500.000 đồng.

Ví dụ 2: Ngày 20-7-2010, trong khoảng thời gian từ 10 giờ đến 16 giờ, B mua ba số đề trong một lô đề cụ thể là: mua số 17 với số tiền là 500.000 đồng, mua số 20 với số tiền là 2.100.000 đồng, mua số 25 với số tiền 3.000.000 đồng; trong trường hợp này, chỉ coi B đánh bạc một lần.

Trong các trường hợp nêu tại ví dụ 1 và ví dụ 2 trên đây, nếu số tiền cá độ đua ngựa, số tiền mua số đề của mỗi đợt từ 2.000.000 đồng trở lên thì cũng không được áp dụng tình tiết tăng nặng “phạm tội nhiều lần” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự.

5. Việc xác định số tiền hoặc giá trị hiện vật của người chơi đề, cá độ và của chủ đề, chủ cá độ dùng đánh bạc dưới hình thức chơi số đề, cá độ bóng đá, cá độ đua ngựa... như sau:

5.1. Xác định số tiền hoặc giá trị hiện vật của người chơi đề, cá độ dùng đánh bạc

a) Trường hợp người chơi số đề, cá độ có trúng số đề, thắng cược cá độ thì số tiền mà họ dùng đánh bạc là tổng số tiền mà họ đã bỏ ra để mua số đề, cá độ cộng với số tiền thực tế mà họ được nhận từ chủ đề, chủ cá độ.

Ví dụ: B mua 5 số đề với tổng số tiền là 100.000 đồng, tỷ lệ được thua 1/70 lần, trong đó có 4 số đề mua mỗi số 10.000 đồng, 1 số đề mua với số tiền 60.000 đồng, hành vi của B bị phát hiện sau khi có kết quả mở thưởng, kết quả bóng đá, kết quả đua ngựa... và B đã trúng số đề mua với số tiền 60.000 đồng thì số tiền B dùng đánh bạc trong trường hợp này là $100.000 \text{ đồng} + (60.000 \text{ đồng} \times 70 \text{ lần}) = 4.300.000 \text{ đồng}$.

b) Trường hợp người chơi số đề, cá độ không trúng số đề, không thắng cược cá độ hoặc bị phát hiện, ngăn chặn trước khi có kết quả mở thưởng thì số tiền mà họ dùng đánh bạc là tổng số tiền mà họ đã bỏ ra để mua số đề, cá độ.

Ví dụ 1: Trong ví dụ nêu tại tiết a điểm 5.1 khoản 5 Điều này, nếu B không trúng số nào thì số tiền B dùng đánh bạc trong trường hợp này là 100.000 đồng.

Ví dụ 2: Trong ví dụ nêu tại tiết a điểm 5.1 khoản 5 Điều này, nếu hành vi của B bị phát hiện, ngăn chặn trước khi có kết quả mở thưởng thì số tiền B dùng đánh bạc trong trường hợp này là 100.000 đồng (không phụ thuộc vào việc khi có kết quả mở thưởng B có trúng số đề hay không trúng số đề).

5.2. Xác định số tiền hoặc giá trị hiện vật của chủ đề, chủ cá độ dùng đánh bạc

a) Trường hợp có người chơi số đề, cá độ trúng số đề, thắng cược cá độ thì số tiền chủ đề, chủ cá độ dùng đánh bạc là toàn bộ số tiền thực tế mà chủ đề, chủ cá độ

đã nhận của những người chơi số đề, cá độ và số tiền mà chủ đề, chủ cá độ phải bỏ ra để trả cho người trúng (có thể là một hoặc nhiều người).

Ví dụ: D là chủ đề của 5 người chơi số đề khác nhau, mỗi người chơi một số đề với số tiền là 50.000 đồng (tổng cộng là 250.000 đồng); tỷ lệ được thua là 1/70 lần và có 2 người đã trúng số đề thì số tiền D dùng để đánh bạc trong trường hợp này là $250.000 \text{ đồng} + (50.000 \text{ đồng} \times 70 \text{ lần} \times 2 \text{ người}) = 7.250.000 \text{ đồng}$.

b) Trường hợp không có người chơi số đề, cá độ trúng số đề, thắng cược cá độ hoặc bị phát hiện, ngăn chặn trước khi có kết quả mở thưởng, kết quả bóng đá, kết quả đua ngựa... thì số tiền chủ đề, chủ cá độ dùng đánh bạc là tổng số tiền mà chủ đề, chủ cá độ đã nhận của những người chơi số đề, cá độ.

Ví dụ 1: Trong ví dụ nêu tại tiết a điểm 5.2 khoản 5 Điều này, nếu cả 5 người chơi không trúng số đề thì số tiền mà chủ đề dùng đánh bạc là $50.000 \text{ đồng} \times 5 \text{ người} = 250.000 \text{ đồng}$.

Ví dụ 2: Trong ví dụ nêu tại tiết a điểm 5.2 khoản 5 Điều này, nếu hành vi của D bị phát hiện, ngăn chặn trước khi có kết quả mở thưởng thì số tiền D dùng đánh bạc trong trường hợp này là $50.000 \text{ đồng} \times 5 \text{ người} = 250.000 \text{ đồng}$ (không phụ thuộc vào việc khi có kết quả mở thưởng có hay không có người trúng số đề).

Điều 2. Về một số quy định tại Điều 249 của Bộ luật Hình sự

1. Tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc thuộc một trong các trường hợp sau đây là “với quy mô lớn”:

a) Tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc trong cùng một lúc cho từ mười người đánh bạc trở lên hoặc cho từ hai chiều bạc trở lên mà số tiền hoặc hiện vật dùng đánh bạc có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.

b) Có tổ chức nơi cầm cố tài sản cho người tham gia đánh bạc; có lắp đặt trang thiết bị phục vụ cho việc đánh bạc; khi đánh bạc có phân công người canh gác, người phục vụ, có sắp đặt lối thoát khi bị vây bắt, sử dụng phương tiện như ô tô, xe máy, xe đạp, điện thoại... để trợ giúp cho việc đánh bạc;

c) Tổng số tiền hoặc hiện vật dùng đánh bạc trong cùng một lần có giá trị từ 20.000.000 đồng trở lên.

2. Người tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc thuộc trường hợp chưa đến mức được hướng dẫn tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này, nếu tổng số tiền hoặc hiện vật dùng đánh bạc có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng thì tuy họ không phải chịu trách nhiệm hình sự về “tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc” nhưng họ phải chịu trách nhiệm hình sự về đồng phạm tội đánh bạc.

3. “Thu lợi bất chính lớn, rất lớn hoặc đặc biệt lớn” được xác định như sau:

a) Thu lợi bất chính từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng là thu lợi bất chính lớn.

b) Thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng là thu lợi bất chính rất lớn.

c) Thu lợi bất chính từ 90.000.000 đồng trở lên là thu lợi bất chính đặc biệt lớn.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2010 và có hiệu lực thi hành sau bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày ký ban hành.

2. Mục 6, mục 7 Phần I Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17/4/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự và mục 9 Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12-5-2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

3. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực, nếu người thực hiện một trong các hành vi quy định tại Điều 248 và Điều 249 của Bộ luật Hình sự mà theo Nghị quyết này là không phải chịu trách nhiệm hình sự, mà vụ án đang trong giai đoạn xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm, thì cần phân biệt như sau:

a) Trường hợp Viện kiểm sát có Công văn rút lại hồ sơ để điều tra bổ sung làm rõ trách nhiệm hình sự của bị can mà Tòa án cấp sơ thẩm xét thấy có căn cứ, thì Tòa án áp dụng điểm b khoản 2 Điều 176 của Bộ luật Tố tụng hình sự ra quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát;

b) Trường hợp Viện kiểm sát có Công văn (hoặc Quyết định) rút quyết định truy tố và đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án, thì Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa xét xử vụ án đó áp dụng Điều 181 của Bộ luật Tố tụng hình sự ra quyết định đình chỉ vụ án;

c) Trường hợp Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố, thì Tòa án có thẩm quyền phải ra quyết định mở phiên tòa và Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 25 Bộ luật Hình sự, miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo; trường hợp bị cáo đang bị tạm giam thì áp dụng khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng hình sự trả tự do cho bị cáo;

d) Trường hợp vụ án đang trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, thì Tòa án cấp phúc thẩm phải mở phiên tòa và Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 25 Bộ luật Hình

sự, điểm a khoản 1 Điều 249 Bộ luật Tố tụng hình sự, sửa bản án sơ thẩm, miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo;

đ) Đối với các trường hợp đình chỉ vụ án được hướng dẫn tại điểm b hoặc được miễn trách nhiệm hình sự được hướng dẫn tại các điểm c và d khoản 3 này các bị cáo vẫn phải chịu trách nhiệm về các vấn đề khác như trách nhiệm bồi thường thiệt hại, xử lý vật chứng... (kể cả việc xử lý hành chính, xử lý kỷ luật) hoặc xét xử về các tội phạm khác (nếu có), thì vẫn được giải quyết theo thủ tục chung.

4. Trường hợp người phạm tội đã bị kết án trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực theo đúng các văn bản trước đây và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì không căn cứ vào Nghị quyết này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, trừ trường hợp có những căn cứ kháng nghị khác; nếu theo Nghị quyết này họ không phải chịu trách nhiệm hình sự thì giải quyết theo thủ tục miễn chấp hành hình phạt. Việc miễn chấp hành hình phạt được thực hiện như sau:

a) Đối với người đang chấp hành hình phạt tù, thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi người bị kết án đang chấp hành hình phạt ra quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;

b) Đối với người đang hoặc chưa chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, người bị xử phạt tù nhưng được hưởng án treo đang chấp hành thời gian thử thách thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện nơi người đó chấp hành hình phạt, chấp hành thời gian thử thách của án treo ra quyết định miễn chấp hành toàn bộ hoặc phần hình phạt còn lại theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;

c) Đối với người bị xử phạt tù đang được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt, đang được hoãn chấp hành hình phạt hoặc chưa chấp hành hình phạt, thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi người đó cư trú hoặc làm việc ra quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại hoặc miễn chấp hành toàn bộ hình phạt theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh nơi người đó cư trú hoặc làm việc;

d) Trường hợp một người bị kết án về nhiều tội (trong cùng một bản án hoặc trong nhiều bản án), trong đó có tội theo hướng dẫn của Nghị quyết này thì không phải là tội phạm nữa, thì việc miễn chấp hành hình phạt đối với tội này được thực hiện như sau:

- Nếu người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc đang chấp hành hình phạt nhưng thời gian đã chấp hành hình phạt chưa vượt quá mức hình phạt mà Tòa án đã xử phạt đối với tội không thuộc trường hợp được hướng dẫn tại Nghị quyết này, thì họ được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt đối với tội mà theo hướng dẫn của Nghị quyết này thì không phải là tội phạm nữa.

- Nếu người bị kết án đang chấp hành hình phạt nhưng thời gian đã chấp hành hình phạt bằng hoặc vượt quá mức hình phạt mà Tòa án đã xử phạt đối với tội không thuộc trường hợp được hướng dẫn tại Nghị quyết này, thì họ được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

5. Khi đình chỉ vụ án, miễn trách nhiệm hình sự, miễn chấp hành hình phạt, thì Tòa án ra quyết định đình chỉ, miễn trách nhiệm hình sự hoặc quyết định miễn chấp hành hình phạt cần giải thích cho người được đình chỉ vụ án, miễn trách nhiệm hình sự hoặc được miễn chấp hành hình phạt biết là việc đình chỉ, miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn chấp hành hình phạt này là do chính sách hình sự mới nhân đạo của Nhà nước ta, chứ không phải oan sai do cơ quan tiến hành tố tụng gây ra; do đó, họ không có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

6. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc cần phải giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung thì đề nghị phản ánh cho Tòa án nhân dân tối cao để có sự giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung kịp thời./.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN**

Trương Hòa Bình



Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

Hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ năm “Thi hành bản án và quyết định của Tòa án” của Bộ luật Tố tụng Hình sự”

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ vào Luật Tổ chức Tòa án nhân dân.

Để áp dụng đúng và thống nhất Phần thứ năm “Thi hành bản án và quyết định của Tòa án” của Bộ luật tố tụng hình sự (sau đây viết tắt là BLTTHS);

Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ

I. VỀ CHƯƠNG XXV - NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THI HÀNH BẢN ÁN VÀ QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

1. Về Điều 255 của BLTTHS

1.1. Về điểm a khoản 1 Điều 255 của BLTTHS

Bản án, quyết định và những phần của bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án không bị kháng cáo, kháng nghị thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, tức là kể từ ngày tiếp theo sau thời điểm kết thúc thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Thời điểm kết thúc thời hạn kháng cáo, kháng nghị được hướng dẫn tại tiểu mục 4.1 mục 4 Phần I Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP ngày 08-12-2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ tư “Xét xử phúc thẩm” của BLTTHS.

1.2. Về khoản 2 Điều 255 của BLTTHS

a) Bản án hoặc quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 255 của BLTTHS được thi hành ngay, mặc dù vẫn có thể bị kháng cáo, kháng nghị. Thủ tục thi hành bản án, quyết định sơ thẩm trong từng trường hợp cụ thể được thực hiện như sau:

a.1) Trường hợp Thẩm phán ra Quyết định đình chỉ vụ án trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại các điều 39, 176 và 180 của BLTTHS, thì tại điểm 2 Quyết định đình chỉ vụ án (mẫu số 04c ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 05-11-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao) cần ghi: “Tra tự do ngay cho bị can (bị cáo)..., nếu họ không bị tạm giam về một tội phạm khác”.

a.2) Trường hợp Hội đồng xét xử sơ thẩm ra Quyết định đình chỉ xét xử vụ án theo quy định tại Điều 199 của BLTTHS, thì tại điểm 2 Quyết định đình chỉ vụ án (mẫu số 05c ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 05-11-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao) cần ghi: Trả tự do ngay cho bị cáo..., nếu họ không bị tạm giam về một tội phạm khác”.

a.3) Trường hợp Hội đồng xét xử sơ thẩm ra bản án sơ thẩm theo quy định tại Điều 199 và Điều 227 của BLTTHS, thì Hội đồng xét xử phải ra Quyết định trả tự do cho bị cáo (mẫu số 05đ ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 05-11-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao).

b) Đối với bị cáo bị phạt tù nhưng được hưởng án treo và khi bản án đã có hiệu lực pháp luật mà thời gian thử thách vẫn còn, thì Tòa án phải ra quyết định thi hành án. Việc thi hành án hình phạt tù cho hưởng án treo được thực hiện theo Nghị định số 61/2000/NĐ-CP ngày 30-10-2000 của Chính phủ “Quy định việc thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo”.

2. Về Điều 256 của BLTTHS

2.1. Về khoản 1 Điều 256 của BLTTHS

a) “Trong thời hạn bảy ngày” có nghĩa bao gồm cả ngày làm việc và ngày nghỉ. Trường hợp ngày cuối cùng là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ thì ngày làm việc tiếp theo của ngày đó là thời hạn cuối cùng của thời hạn bảy ngày.

b) “Tòa án khác cùng cấp” bao gồm Tòa án cùng cấp huyện (Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Tòa án quân sự khu vực) hoặc Tòa án cùng cấp tỉnh (Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Tòa án quân sự quân khu và tương đương). Đối với Tòa án cấp huyện thì không phân biệt là Tòa án cùng cấp huyện đó đã được tăng thẩm quyền theo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội hay chưa.

c) Việc ủy thác cho Tòa án khác cùng cấp ra quyết định thi hành án chỉ được thực hiện khi thuộc một trong những trường hợp sau đây:

c.1) Sau khi Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án ra quyết định thi hành án và đã gửi cho cơ quan Công an cùng cấp để thi hành, nhưng cơ quan Công an cùng cấp thông báo bằng văn bản cho Tòa án biết là người bị kết án đã chuyển đi nơi khác và có địa chỉ cụ thể;

c.2) Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án có căn cứ về việc người bị kết án đang cư trú trên địa bàn hành chính khác.

d) Trường hợp Tòa án được ủy thác đã ra quyết định thi hành án và được cơ quan Công an thông báo là người bị kết án đã chuyển đi cư trú tại địa bàn hành chính khác thì trả lại hồ sơ ủy thác thi hành án cho Tòa án đã ủy thác và giải quyết như sau:

d.1) Trường hợp Tòa án được ủy thác biết được địa chỉ của người bị kết án ở địa bàn hành chính khác thì thông báo cho Tòa án đã ủy thác để Tòa án đã ủy thác thực hiện việc ủy thác cho Tòa án nơi người bị kết án đang cư trú;

d.2) Trường hợp Tòa án được ủy thác không biết địa chỉ của người bị kết án thì thông báo bằng văn bản cho Tòa án đã ủy thác biết để Tòa án đã ủy thác thực hiện việc ra quyết định thi hành án và yêu cầu cơ quan Công an ra quyết định truy nã người bị kết án như trường hợp được hướng dẫn tại điểm a tiểu mục 2.2 mục 2 Phần I này.

đ) Trường hợp Tòa án được ủy thác thi hành án thấy việc ủy thác là không đúng thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho Tòa án đã ủy thác biết. Tòa án đã ủy thác phải kiểm tra lại việc ủy thác; nếu việc từ chối ủy thác là có căn cứ thì Chánh án Tòa án đã xử sơ thẩm phải ra quyết định hủy quyết định ủy thác không có căn cứ trước khi ra quyết định thi hành án hoặc ủy thác cho Tòa án khác ra quyết định thi hành án. Nếu việc từ chối ủy thác là không có căn cứ thì Chánh án Tòa án đã xử sơ thẩm yêu cầu Tòa án được ủy thác ra quyết định thi hành án. Trường hợp có tranh chấp giữa Tòa án ủy thác và Tòa án được ủy thác thi hành án cùng cấp huyện trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì Chánh án Tòa án cấp tỉnh quyết định. Trường hợp có tranh chấp giữa Tòa án ủy thác và Tòa án được ủy thác thi hành án cùng cấp huyện nhưng khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc cùng cấp tỉnh thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định.

e) Chánh án Tòa án được ủy thác phải ra quyết định thi hành án trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được quyết định ủy thác thi hành án.

2.2. Về khoản 4 Điều 256 của BLTTHS

a) Trường hợp người bị kết án phạt tù đang tại ngoại bỏ trốn thì Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án phải có văn bản yêu cầu cơ quan Công an cùng cấp ra quyết định truy nã và thông báo cho Tòa án biết. Hết thời hạn một tháng, kể từ ngày Tòa án gửi văn bản yêu cầu mà cơ quan Công an chưa ra quyết định truy nã thì Chánh án Tòa án phải yêu cầu cơ quan Công an ra quyết định truy nã theo quy định tại Điều 161 của BLTTHS và thông báo bằng văn bản cho Tòa án biết để làm căn cứ tính thời hiệu thi hành bản án.

b) Trường hợp bị cáo bỏ trốn, cơ quan Công an đã ra quyết định truy nã nhưng không có kết quả và Tòa án đã xét xử vắng mặt bị cáo theo đúng quy định của BLTTHS thì khi bản án có hiệu lực pháp luật, Chánh án Tòa án đã xử sơ thẩm ra quyết định thi hành án và gửi cho cơ quan Công an cùng cấp (hoặc cơ quan thi hành án của Quân đội cùng cấp trong trường hợp người bị kết án phạt tù là quân nhân) kèm theo bản sao bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật mà không phải yêu cầu cơ quan Công an ra quyết định truy nã mới.

II. VỀ CHƯƠNG XXVI - THI HÀNH HÌNH PHẠT TỬ HÌNH

1. Về Điều 258 của BLTTHS

1.1. Về khoản 1 Điều 258 của BLTTHS

a) Sau khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị mà Tòa án đã xét xử sơ thẩm không nhận được kháng cáo, kháng nghị và sau khi hết thời hạn bảy ngày tiếp theo, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị mà vẫn không nhận được đơn xin ân giảm hình phạt tử hình của người bị kết án tử hình, thì Tòa án đã xét xử sơ thẩm phối hợp

với Trại tạm giam (Trại giam) nơi đang giam giữ người bị kết án tử hình xác minh về việc người bị kết án tử hình có làm đơn kháng cáo trong thời hạn kháng cáo hay không hoặc người bị kết án tử hình có làm đơn xin ân giảm hình phạt tử hình hay không. Việc xác minh phải được lập biên bản ghi đầy đủ, cụ thể nội dung yêu cầu của họ (kháng cáo xin giảm hình phạt, kêu oan hay chỉ xin ân giảm hình phạt tử hình) hoặc ghi rõ việc không kháng cáo và cũng không làm đơn xin ân giảm hình phạt tử hình. Biên bản phải có chữ ký của cán bộ Tòa án, cán bộ Trại tạm giam (Trại giam), chữ ký (hoặc điểm chỉ) của người bị kết án tử hình, người làm chứng, người phiên dịch (nếu có). Biên bản phải có xác nhận của Ban giám thị Trại tạm giam (Trại giam) và đóng dấu của Trại tạm giam (Trại giam). Trường hợp người bị kết án tử hình không chịu ký tên (hoặc điểm chỉ) thì phải ghi cụ thể lý do.

b) Trường hợp kết quả xác minh cho thấy người bị kết án tử hình có làm đơn kháng cáo trong thời hạn kháng cáo, nhưng bị thất lạc, thì trong biên bản xác minh cần ghi tóm tắt nội dung kháng cáo của họ và cho họ viết lại đơn kháng cáo. Biên bản xác minh cùng hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Tòa án cấp phúc thẩm để xét xử phúc thẩm theo thủ tục chung.

c) Trường hợp kết quả xác minh cho thấy người bị kết án tử hình không làm đơn kháng cáo trong thời hạn kháng cáo, nhưng khi xác minh người bị kết án tử hình muốn làm đơn kháng cáo, thì cho họ làm đơn kháng cáo và yêu cầu họ nêu rõ lý do của việc kháng cáo quá hạn. Biên bản xác minh và đơn kháng cáo quá hạn phải được gửi ngay cùng hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm để xem xét việc chấp nhận hay không chấp nhận đơn kháng cáo quá hạn theo quy định tại Điều 235 của BLTTHS.

d) Trường hợp kết quả xác minh cho thấy người bị kết án tử hình không làm đơn kháng cáo mà có làm đơn xin ân giảm hình phạt tử hình đúng thời hạn luật định, nhưng bị thất lạc, thì trong biên bản xác minh cần ghi tóm tắt nội dung đơn xin ân giảm hình phạt tử hình và cho họ viết lại đơn xin ân giảm hình phạt tử hình. Biên bản xác minh cùng hồ sơ vụ án (nếu hồ sơ vụ án chưa gửi) phải được gửi ngay lên Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Ban Thư ký Tòa án nhân dân tối cao).

đ) Trường hợp kết quả xác minh cho thấy người bị kết án tử hình không làm đơn kháng cáo và cũng không làm đơn xin ân giảm hình phạt tử hình trong thời hạn luật định, nhưng khi xác minh, người bị kết án tử hình muốn làm đơn xin ân giảm hình phạt tử hình, thì cần giải thích cho họ biết quy định của pháp luật về thời hạn làm đơn xin ân giảm hình phạt tử hình. Sau đó cho họ làm đơn xin ân giảm hình phạt tử hình và yêu cầu họ nêu rõ lý do của việc muốn làm đơn xin ân giảm hình phạt tử hình quá thời hạn luật định. Biên bản xác minh cùng hồ sơ vụ án (nếu hồ sơ vụ án chưa gửi) phải được gửi ngay lên Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Ban Thư ký Tòa án nhân dân tối cao).

e) Trường hợp trong vụ án có nhiều bị cáo mà sau khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, người bị kết án tử hình không kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị, nhưng có bị cáo khác kháng cáo hoặc bị kháng cáo, kháng nghị, thì hồ sơ vụ án,

kháng cáo, kháng nghị và các tài liệu kèm theo (nếu có) phải được gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị hoặc kể từ ngày lập biên bản xác minh để xét xử phúc thẩm vụ án theo thủ tục chung.

g) Trường hợp sau khi xét xử phúc thẩm mà trong vụ án có bị cáo bị kết án tử hình (Tòa án cấp sơ thẩm kết án tử hình, nhưng không có kháng cáo, kháng nghị; Tòa án cấp sơ thẩm kết án tử hình và có kháng cáo, kháng nghị, nhưng Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên; Tòa án cấp sơ thẩm không kết án tử hình, có kháng cáo, kháng nghị và Tòa án cấp phúc thẩm kết án tử hình) thì trong thời hạn không quá hai mươi lăm ngày, kể từ ngày kết thúc phiên tòa phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi hồ sơ vụ án lên Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Ban Thư ký Tòa án nhân dân tối cao).

h) Trường hợp bản án tử hình bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm mà Hội đồng giám đốc thẩm, Hội đồng tái thẩm Tòa án nhân dân tối cao không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án tử hình thì Tòa Hình sự Tòa án nhân dân tối cao gửi ngay quyết định giám đốc thẩm, quyết định tái thẩm cho người bị kết án tử hình [thông qua Ban giám thị Trại tạm giam (Trại giam)] để họ làm đơn xin ân giảm hình phạt tử hình trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giám đốc thẩm, quyết định tái thẩm.

i) Trong các trường hợp được hướng dẫn tại điểm e và điểm g tiểu mục 1.1 mục 1 Phần II này, nếu hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày kết thúc phiên tòa phúc thẩm hoặc kể từ ngày Ban giám thị Trại tạm giam (Trại giam) giao quyết định giám đốc thẩm, quyết định tái thẩm cho người bị kết án tử hình mà Tòa án nhân dân tối cao vẫn không nhận được đơn xin ân giảm hình phạt tử hình của người bị kết án thì Ban Thư ký Tòa án nhân dân tối cao đề nghị (thông qua điện thoại hoặc bằng văn bản) Tòa án cấp sơ thẩm phối hợp với Trại tạm giam (Trại giam) nơi đang giam giữ người bị kết án tử hình xác minh về việc người bị kết án tử hình có làm đơn xin ân giảm hình phạt tử hình hay không theo hướng dẫn tại điểm a, điểm d và điểm đ tiểu mục 1.1 mục 1 Phần II này.

Trường hợp người bị kết án tử hình chỉ làm đơn có nội dung kêu oan thì đơn cùng hồ sơ vụ án (nếu hồ sơ vụ án chưa gửi) phải được gửi ngay lên Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Ban Thư ký Tòa án nhân dân tối cao).

1.2. Về khoản 2 Điều 258 của BLTTHS

Bản án tử hình được thi hành khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người bị kết án tử hình không làm đơn xin ân giảm hình phạt tử hình và Tòa án xử sơ thẩm đã nhận được quyết định không kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và quyết định không kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

b) Người bị kết án tử hình có làm đơn xin ân giảm hình phạt tử hình và Tòa án xử sơ thẩm đã nhận được quyết định không kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, quyết định không kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao

và bản sao quyết định của Chủ tịch nước bác đơn xin ân giảm hình phạt tử hình (do Tòa án nhân dân tối cao gửi đến).

c) Người bị kết án tử hình không làm đơn xin ân giảm hình phạt tử hình và Tòa án xử sơ thẩm đã nhận được quyết định giám đốc thẩm hoặc quyết định tái thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án tử hình.

d) Người bị kết án tử hình có làm đơn xin ân giảm hình phạt tử hình và Tòa án xử sơ thẩm đã nhận được quyết định giám đốc thẩm hoặc quyết định tái thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án tử hình và bản sao quyết định của Chủ tịch nước bác đơn xin ân giảm hình phạt tử hình (do Tòa án nhân dân tối cao gửi đến).

Việc thi hành hình phạt tử hình phải được thực hiện theo đúng “Quy trình thi hành án tử hình” ban hành kèm theo Quyết định số: 810/2006/QĐ-BCA-C11 ngày 04-7-2006 của Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Về Điều 259 của BLTTHS

2.1. Về khoản 1 Điều 259 của BLTTHS

a) Trường hợp một người bị kết án tử hình mà lại bị xét xử về một tội phạm mới tại một Tòa án khác (tội phạm mới có thể được thực hiện trước hoặc sau khi bị kết án tử hình), nhưng bị xử phạt với mức hình phạt không phải là tử hình (dù tổng hợp hình phạt chung cho các bản án là tử hình) thì Chánh án Tòa án đã xử sơ thẩm về tội phạm mà họ bị kết án tử hình ra quyết định thi hành án và thành lập Hội đồng thi hành hình phạt tử hình.

b) Trường hợp một người bị kết án tử hình nhiều lần theo nhiều bản án của các Tòa án đã xử sơ thẩm khác nhau thì Chánh án Tòa án đã xử sơ thẩm vụ án sau cùng ra quyết định thi hành án và thành lập Hội đồng thi hành hình phạt tử hình.

2.2. Về khoản 5 Điều 259 của BLTTHS

“Tình tiết đặc biệt” là những thông tin, tình tiết do người bị kết án tử hình hoặc người khác khai báo hoặc do Hội đồng thi hành án biết được từ những nguồn tin khác, mà xét thấy những thông tin, tình tiết này là có căn cứ và có thể làm thay đổi cơ bản nội dung vụ án, để khởi tố vụ án mới, người phạm tội mới (ví dụ: người bị kết án tử hình khai ra những tình tiết mới của vụ án, khai ra người phạm tội mới...) và nếu thi hành hình phạt tử hình đối với người bị kết án thì có thể gây khó khăn lớn cho việc giải quyết vụ án, việc mở rộng điều tra vụ án...

III. VỀ CHƯƠNG XXVII - THI HÀNH HÌNH PHẠT TỬ VÀ CÁC HÌNH PHẠT KHÁC

1. Về Điều 261 của BLTTHS

1.1. Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án xem xét, quyết định cho người bị kết án được hoãn chấp hành hình phạt tù khi có đề nghị bằng văn bản của Viện kiểm sát, cơ quan Công an cùng cấp hoặc người bị kết án.

1.2. Trường hợp không có đề nghị bằng văn bản của Viện kiểm sát, cơ quan Công an cùng cấp hoặc người bị kết án, thì Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án chỉ tự mình xem xét, quyết định cho người bị kết án được hoãn chấp hành hình phạt tù trong trường hợp người thân thích của người bị kết án (cha, mẹ, vợ, chồng, anh, chị, em... của người bị kết án) hoặc cơ quan, tổ chức nơi người bị kết án làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người bị kết án thường trú đề nghị bằng văn bản cho người bị kết án được hoãn chấp hành hình phạt tù.

1.3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nào đề nghị hoãn chấp hành hình phạt tù, thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đó có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị hoãn chấp hành hình phạt tù bao gồm:

- a) Bản sao bản án hoặc bản sao trích lục bản án hình sự;
- b) Văn bản đề nghị của Viện kiểm sát (trường hợp Viện kiểm sát đề nghị hoãn chấp hành hình phạt tù);
- c) Văn bản đề nghị của cơ quan Công an (trường hợp cơ quan Công an đề nghị hoãn chấp hành hình phạt tù);
- d) Đơn xin hoãn chấp hành hình phạt tù của người bị kết án (trường hợp người bị kết án xin hoãn chấp hành hình phạt tù);
- đ) Đơn của người thân thích của người bị kết án hoặc văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức nơi người bị kết án làm việc, của chính quyền địa phương nơi người bị kết án thường trú (trường hợp không có đề nghị của Viện kiểm sát, cơ quan Công an và người bị kết án);
- e) Kết luận của bệnh viện cấp tỉnh trở lên về tình trạng bệnh tật của người bị kết án. Đối với người bị nhiễm HIV chuyển giai đoạn AIDS thì chỉ cần kết quả xét nghiệm bị nhiễm HIV theo quy định của Bộ Y tế và trong hồ sơ bệnh án phải xác định rõ là đang có các nhiễm trùng cơ hội và có tiên lượng xấu (trường hợp đề nghị hoãn chấp hành hình phạt tù vì lý do người bị kết án bị bệnh nặng);
- g) Kết luận của bệnh viện cấp huyện trở lên về việc người bị kết án phạt tù là phụ nữ có thai hoặc bản sao giấy khai sinh hoặc giấy chứng sinh của con người bị kết án và xác nhận của chính quyền địa phương nơi người bị kết án thường trú về việc họ đang nuôi con dưới ba mươi sáu tháng tuổi (trường hợp đề nghị hoãn chấp hành hình phạt tù vì lý do người bị kết án là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới ba mươi sáu tháng tuổi);
- h) Xác nhận của chính quyền địa phương nơi người bị kết án thường trú về việc người bị kết án là người lao động duy nhất trong gia đình, nếu phải chấp hành hình phạt tù thì gia đình họ sẽ gặp khó khăn đặc biệt (trường hợp đề nghị hoãn chấp hành hình phạt tù vì lý do người bị kết án là người lao động duy nhất trong gia đình, nếu bắt họ đi chấp hành hình phạt tù thì gia đình sẽ gặp khó khăn đặc biệt);
- i) Văn bản của cơ quan, tổ chức nơi người bị kết án làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người bị kết án thường trú xác nhận cần sự có mặt của người bị kết án

do nhu cầu công vụ (trường hợp đề nghị hoãn chấp hành hình phạt tù do nhu cầu công vụ).

1.4. Hồ sơ đề nghị hoãn chấp hành hình phạt tù phải được gửi cho Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án.

1.5. Xem xét, quyết định hoãn chấp hành hình phạt tù

a) Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án chỉ xem xét, quyết định hoãn chấp hành hình phạt tù khi có đầy đủ các tài liệu được hướng dẫn tại tiểu mục 1.3 mục 1 Phần III này đối với từng trường hợp cụ thể. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chánh án Tòa án căn cứ vào các điều kiện hoãn chấp hành hình phạt tù theo quy định tại khoản 1 Điều 61 của Bộ luật hình sự và hướng dẫn tại mục 7 Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02-10-2007 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt” để quyết định cho hoặc không cho người bị kết án hoãn chấp hành hình phạt tù. Nếu có tài liệu nào chưa đủ thì Chánh án Tòa án yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị hoãn chấp hành hình phạt tù bổ sung hoặc làm rõ thêm. Thời hạn năm ngày làm việc để xem xét, quyết định cho hoặc không cho người bị kết án hoãn chấp hành hình phạt tù được tính lại, kể từ ngày Chánh án Tòa án nhận được tài liệu bổ sung hoặc ý kiến bằng văn bản về vấn đề cần được làm rõ thêm.

b) Trường hợp không chấp nhận đề nghị hoãn chấp hành hình phạt tù thì Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị biết, trong đó nêu rõ lý do về việc không chấp nhận cho người bị kết án hoãn chấp hành hình phạt tù.

c) Trường hợp chấp nhận đề nghị hoãn chấp hành hình phạt tù thì Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án phải ra quyết định hoãn chấp hành hình phạt tù.

d) Khi Viện kiểm sát có kháng nghị đối với văn bản thông báo không chấp nhận đề nghị hoãn chấp hành hình phạt tù vì lý do không xác đáng hoặc kháng nghị đối với quyết định hoãn chấp hành hình phạt tù vì không có đầy đủ căn cứ, thì Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án phải xem xét kháng nghị của Viện kiểm sát. Nếu kháng nghị có căn cứ thì Chánh án Tòa án phải ra quyết định hoãn chấp hành hình phạt tù hoặc hủy bỏ quyết định hoãn chấp hành hình phạt tù.

1.6. Quyết định hoãn chấp hành hình phạt tù được gửi cho người được hoãn chấp hành hình phạt tù; Viện kiểm sát cùng cấp; Cơ quan Công an cùng cấp (hoặc cơ quan thi hành án của Quân đội cùng cấp); chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người bị kết án cư trú hoặc làm việc để quản lý người được hoãn chấp hành hình phạt tù theo quy định tại Điều 263 của BLTTHS và hướng dẫn tại mục 3 Phần III này.

2. Về Điều 262 của BLTTHS

2.1. Việc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù đối với người đang chấp hành hình phạt tù bị bệnh nặng (thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù; điều

kiện để có thể được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù; hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù; thủ tục lập và thẩm định hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù; xem xét, quyết định tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù; gửi thông báo quyết định tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù; quản lý người được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù) được thực hiện theo Thông tư liên tịch số 02/2006/TTLT-BCA-BQP-BYT-TANDTC-VKSNDTC ngày 18-5-2006 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Y tế, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao “hướng dẫn thi hành một số quy định của pháp luật tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù đối với người đang chấp hành hình phạt tù bị bệnh nặng”

2.2. Việc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù đối với người đang chấp hành hình phạt tù thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 61 và Điều 62 của Bộ luật hình sự (phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới ba mươi sáu tháng tuổi; là người lao động duy nhất nếu phải chấp hành hình phạt tù thì gia đình sẽ gặp khó khăn đặc biệt; do nhu cầu công vụ) được thực hiện như sau:

a) Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án xem xét, quyết định cho người đang chấp hành hình phạt tù được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù khi có đề nghị bằng văn bản của Viện kiểm sát cùng cấp hoặc của Ban giám thị Trại giam, Trại tạm giam nơi người bị kết án đang chấp hành hình phạt tù.

b) Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Ban giám thị Trại giam, Trại tạm giam đề nghị tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù có trách nhiệm lập hồ sơ bao gồm:

b.1) Bản sao bản án hoặc bản sao trích lục bản án hình sự;

b.2) Văn bản đề nghị của Viện kiểm sát (trường hợp Viện kiểm sát đề nghị tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù);

b.3) Văn bản đề nghị của Ban giám thị Trại giam, Trại tạm giam nơi người bị kết án đang chấp hành hình phạt tù (trường hợp Ban giám thị Trại giam, Trại tạm giam đề nghị tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù);

b.4) Kết luận của bệnh viện cấp huyện trở lên về việc người bị kết án phạt tù là phụ nữ có thai hoặc bản sao giấy khai sinh hoặc giấy chứng sinh của con người bị kết án và xác nhận của chính quyền địa phương nơi người bị kết án thường trú về việc họ đang nuôi con dưới ba mươi sáu tháng tuổi (trường hợp đề nghị tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù vì lý do người đang chấp hành hình phạt tù là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới ba mươi sáu tháng tuổi);

b.5) Xác nhận của chính quyền địa phương nơi người bị kết án thường trú về việc người bị kết án là người lao động duy nhất trong gia đình, nếu bắt họ phải tiếp tục chấp hành hình phạt tù, thì gia đình họ sẽ gặp khó khăn đặc biệt (trường hợp đề nghị tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù vì lý do người đang chấp hành hình phạt tù là người lao động duy nhất trong gia đình, nếu bắt họ phải tiếp tục chấp hành hình phạt tù thì gia đình họ sẽ gặp khó khăn đặc biệt);

b.6) Văn bản của cơ quan, tổ chức nơi người bị kết án làm việc đề nghị cho người bị kết án được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù do nhu cầu công vụ (trường hợp đề nghị tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù do nhu cầu công vụ).

c) Hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù phải được gửi cho Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án.

d) Xem xét, quyết định tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù

d.1) Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án chỉ xem xét, quyết định tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù khi có đầy đủ các tài liệu được hướng dẫn tại điểm b tiểu mục 2.2 mục 2 Phần III này đối với từng trường hợp cụ thể. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chánh án Tòa án căn cứ vào các điều kiện tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù quy định tại điểm b khoản 1 Điều 262 của BLTTHS, Điều 62 của Bộ luật hình sự và hướng dẫn tại mục 8 Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02-10-2007 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt” để xem xét, quyết định cho hoặc không cho người bị kết án được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù. Nếu có tài liệu nào chưa đủ thì Chánh án Tòa án yêu cầu Viện kiểm sát hoặc Ban giám thị Trại giam (Trại tạm giam) bổ sung hoặc làm rõ thêm. Thời hạn năm ngày làm việc để xem xét, quyết định cho hoặc không cho người bị kết án được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù được tính lại, kể từ ngày Chánh án Tòa án nhận được tài liệu bổ sung hoặc ý kiến bằng văn bản về vấn đề cần được làm rõ thêm.

d.2) Trường hợp không chấp nhận đề nghị tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù thì Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án phải thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát hoặc Ban giám thị Trại giam (Trại tạm giam) biết, trong đó nêu rõ lý do về việc không chấp nhận cho người bị kết án tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù.

d.3) Trường hợp chấp nhận đề nghị tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù, thì Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án phải ra quyết định tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù.

d.4) Khi Viện kiểm sát có kháng nghị đối với văn bản thông báo không chấp nhận đề nghị tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù vì lý do không xác đáng hoặc kháng nghị đối với quyết định tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù vì không có đầy đủ căn cứ, thì Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án phải xem xét; nếu kháng nghị có căn cứ thì Chánh án Tòa án phải ra quyết định tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù hoặc hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù.

đ) Quyết định tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù được gửi cho người được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù; Trại giam (Trại tạm giam) nơi người bị kết án đang chấp hành hình phạt tù; Viện kiểm sát cùng cấp; chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù thường trú hoặc làm việc để quản lý người được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù theo quy định tại Điều 263 của BLTTHS và hướng dẫn tại mục 3 Phần III này.

2.3. Việc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù để xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm do người đã kháng nghị hoặc do Hội đồng giám đốc thẩm hoặc tái thẩm quyết định. Quyết định tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù để xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm được gửi cho người được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù; Trại giam (Trại tạm giam) nơi người bị kết án đang chấp hành hình phạt tù; Tòa án đã ra quyết định thi hành án.

3. Về Điều 263 của BLTTHS

3.1. Tòa án đã ra quyết định cho hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù cần chủ động yêu cầu Trại giam (Trại tạm giam) hoặc cơ quan Công an cùng cấp phối hợp trong việc giao người được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù cho chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi họ thường trú hoặc làm việc quản lý.

3.2. Chánh án Tòa án nơi người được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù cư trú hoặc làm việc có trách nhiệm phối hợp với chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó cư trú hoặc làm việc theo dõi việc chấp hành quyết định hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù. Nếu trong thời gian được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù mà người được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc có căn cứ cho rằng người đó sẽ bỏ trốn thì Chánh án Tòa án nơi người được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù thường trú hoặc làm việc phải thông báo ngay cho Chánh án Tòa án đã cho hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù để hủy bỏ quyết định đó và ra ngay quyết định thi hành án để bắt họ đi chấp hành hình phạt tù.

IV. VỀ CHƯƠNG XXVIII - GIẢM THỜI HẠN HOẶC MIỄN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT (ĐIỀU 269 CỦA BLTTHS)

1. Hồ sơ đề nghị xét miễn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, miễn chấp hành toàn bộ hoặc hình phạt tù còn lại bao gồm:

- a) Bản sao bản án hoặc bản sao trích lục bản án hình sự;
- b) Văn bản đề nghị của Viện kiểm sát;
- c) Đơn xin miễn chấp hành hình phạt của người bị kết án;

d) Bản tường trình của người phải thi hành án về việc đã lập công hoặc lập công lớn có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (nếu người phải thi hành án đã lập công hoặc lập công lớn); kết luận của bệnh viện cấp tỉnh trở lên về tình trạng bệnh tật của người bị kết án (nếu người phải thi hành án bị mắc bệnh hiểm nghèo).

2. Hồ sơ đề nghị xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù bao gồm các tài liệu sau đây:

- a) Bản sao bản án hoặc bản sao trích lục bản án hình sự;
- b) Văn bản đề nghị của cơ quan thi hành hình phạt tù;
- c) Đơn xin giảm thời hạn chấp hành hình phạt của người bị kết án;

d) Bản tường trình của người phải thi hành án về việc đã lập công hoặc lập công lớn có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (nếu người phải thi hành án đã lập công

hoặc lập công lớn); kết luận của bệnh viện cấp tỉnh trở lên về tình trạng bệnh tật của người bị kết án (nếu người phải thi hành án bị mắc bệnh hiểm nghèo).

3. Hồ sơ đề nghị xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Bản sao bản án hoặc bản sao trích lục bản án hình sự;

b) Văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền địa phương được giao nhiệm vụ trực tiếp giám sát, giáo dục người bị kết án;

c) Đơn xin giảm thời hạn chấp hành hình phạt của người bị kết án;

d) Bản tường trình của người phải thi hành án về việc đã lập công hoặc lập công lớn có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (nếu người phải thi hành án đã lập công hoặc lập công lớn); kết luận của bệnh viện cấp tỉnh trở lên về tình trạng bệnh tật của người bị kết án (nếu người phải thi hành án bị mắc bệnh hiểm nghèo).

4. Hồ sơ đề nghị miễn, giảm thi hành án phạt tiền được lập theo hướng dẫn tại Phần II Thông tư liên tịch số 02/2005/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA-BTC ngày 17-6-2005 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Tài chính “hướng dẫn việc miễn, giảm thi hành đối với khoản tiền phạt, án phí”.

5. Hồ sơ đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo được lập theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 61/2000/NĐ-CP ngày 30-10-2000 “Quy định việc thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo”.

6. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị miễn, giảm chấp hành hình phạt, rút ngắn thời gian thử thách của án treo, Chánh án Tòa án có thẩm quyền quy định tại Điều 269 của BLTTHS phải phân công một Thẩm phán phụ trách việc nghiên cứu hồ sơ đề nghị miễn, giảm. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Thẩm phán phải ấn định ngày mở phiên họp xét miễn, giảm và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát biết để cử Kiểm sát viên tham gia phiên họp. Thời hạn mở phiên họp không được vượt quá mười ngày làm việc, kể từ ngày Thẩm phán ấn định ngày mở phiên họp. Trường hợp có tài liệu nào chưa đủ thì Thẩm phán yêu cầu cơ quan, tổ chức đề nghị bổ sung hoặc làm rõ thêm. Thời hạn mười ngày để xem xét hồ sơ đề nghị miễn, giảm chấp hành hình phạt, rút ngắn thời gian thử thách của án treo để ấn định ngày mở phiên họp được tính lại kể từ ngày Tòa án nhận được tài liệu bổ sung hoặc ý kiến bằng văn bản về vấn đề cần được làm rõ thêm.

7. Tòa án có thẩm quyền quy định tại Điều 269 của BLTTHS xem xét đề nghị miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù, cải tạo không giam giữ, rút ngắn thời gian thử thách của án treo bằng Hội đồng gồm ba Thẩm phán hoặc hai Thẩm phán và một Hội thẩm (đối với Tòa án cấp huyện không có đủ ba Thẩm phán), có sự tham gia của Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp.

8. Hội đồng có thể họp tại trụ sở Tòa án hoặc tại Trại giam (Trại tạm giam) nơi người bị kết án đang chấp hành hình phạt tù.

9. Việc xét miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt, rút ngắn thời gian thử thách của án treo được tiến hành như sau:

- Một thành viên của Hội đồng trình bày hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt hoặc rút ngắn thời gian thử thách của án treo cho người bị kết án
- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến;
- Hội đồng xét miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt hoặc rút ngắn thời gian thử thách của án treo thảo luận và quyết định.

10. Trên cơ sở xem xét hồ sơ và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét miễn, giảm có quyền:

- a) Chấp nhận toàn bộ đề nghị miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt hoặc rút ngắn thời gian thử thách của án treo;
- b) Chấp nhận một phần đề nghị miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt hoặc rút ngắn thời gian thử thách của án treo;
- c) Không chấp nhận đề nghị miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt hoặc rút ngắn thời gian thử thách của án treo.

11. Hội đồng ra quyết định về việc miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt hoặc rút ngắn thời gian thử thách của án treo với các nội dung sau:

- a) Ngày... tháng... năm... ra quyết định;
- b) Tên Tòa án ra quyết định;
- c) Thành phần của Hội đồng xét miễn, giảm hoặc rút ngắn thời gian thử thách của án treo, Kiểm sát viên;
- d) Họ tên, nơi đang chấp hành hình phạt của người được đề nghị xét miễn, giảm hoặc rút ngắn thời gian thử thách của án treo;
- đ) Nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận đề nghị miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt hoặc rút ngắn thời gian thử thách của án treo;
- e) Quyết định của Tòa án về việc chấp nhận toàn bộ, chấp nhận một phần hoặc không chấp nhận đề nghị miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt hoặc rút ngắn thời gian thử thách của án treo. Trường hợp Tòa án quyết định không chấp nhận, thì phải nêu rõ lý do.

12. Quyết định về việc miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt hoặc rút ngắn thời gian thử thách của án treo được gửi cho cơ quan đề nghị việc miễn, giảm hoặc rút ngắn thời gian thử thách của án treo; Viện kiểm sát cùng cấp; Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp; người được đề nghị miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt hoặc rút ngắn thời gian thử thách của án treo; cơ quan thi hành án.

13. Quyết định của Tòa án về việc miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt hoặc rút ngắn thời gian thử thách của án treo có thể bị Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp là bảy ngày, của Viện kiểm sát cấp trên là mười lăm ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

14. Việc phúc thẩm quyết định của Tòa án về miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt hoặc rút ngắn thời gian thử thách của án treo được thực hiện theo quy định tại Điều 253 của BLTTHS.

V. CÁC MẪU VĂN BẢN BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT

1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này các mẫu văn bản tổ tụng sau đây:

- 1.1. Quyết định thi hành án hình phạt tử hình (mẫu số 1a)
- 1.2. Biên bản hoãn thi hành án hình phạt tử hình (mẫu số 1b)
- 1.3. Biên bản xác minh về việc làm đơn kháng cáo, xin ân giảm án tử hình của người bị kết án tử hình (mẫu số 1c)
- 1.4. Quyết định thi hành án hình phạt tù chung thân (mẫu số 2)
- 1.5. Quyết định thi hành án hình phạt tù (đối với người bị xử phạt tù đang bị tạm giam) (mẫu số 3a)
- 1.6. Quyết định thi hành án hình phạt tù (đối với người bị xử phạt tù đang được tại ngoại) (mẫu số 3b)
- 1.7. Quyết định thi hành án hình phạt tù cho hưởng án treo (mẫu số 3c)
- 1.8. Quyết định hoãn chấp hành hình phạt tù (mẫu số 3d)
- 1.9. Quyết định tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù (mẫu số 3đ)
- 1.10. Quyết định thi hành án hình phạt tù (đối với người bị xử phạt tù được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù vi phạm pháp luật) (mẫu số 3e)
- 1.11. Quyết định giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù (mẫu số 3g)
- 1.12. Quyết định không chấp nhận giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù (mẫu số 3h)
- 1.13. Quyết định miễn chấp hành hình phạt tù (mẫu số 3i)
- 1.14. Quyết định không chấp nhận miễn chấp hành hình phạt tù (mẫu số 3k)
- 1.15. Quyết định rút ngắn thời gian thử thách của án treo (mẫu số 3l)
- 1.16. Quyết định không chấp nhận rút ngắn thời gian thử thách của án treo (mẫu số 3m)
- 1.17. Quyết định thi hành án hình phạt cải tạo không giam giữ (mẫu số 4)
- 1.18. Quyết định thi hành án hình phạt cấm cư trú (mẫu số 5)
- 1.19. Quyết định thi hành án hình phạt quản chế (mẫu số 6)
- 1.20. Quyết định ủy thác thi hành án hình sự (mẫu số 7)
- 1.21. Quyết định xóa án tích (mẫu số 8a)
- 1.22. Giấy chứng nhận xóa án tích (mẫu số 8b).

2. Mẫu văn bản tổ tụng ban hành kèm theo Nghị quyết này chỉ hướng dẫn về nội dung để Tòa án ban hành văn bản tổ tụng tương ứng trong quá trình giải quyết vụ án. Khi ban hành các văn bản tổ tụng cụ thể, Tòa án phải thực hiện đúng nội dung và hướng dẫn sử dụng mẫu ban hành kèm theo Nghị quyết, thực hiện đúng hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 55/2005/TTLT-BNV-VPCP ngày 06-5-2005 của Bộ Nội vụ, Văn phòng Chính phủ “Hướng dẫn về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản”, như: văn bản

phải được trình bày trên giấy khổ A4 (210 cm x 297 cm), về khổ chữ, về hình thức văn bản...

3. Trong quá trình sử dụng văn bản tố tụng, nếu cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mẫu văn bản tố tụng mới, thì báo cáo cho Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giao cho Viện khoa học xét xử Tòa án nhân dân tối cao nghiên cứu, soạn thảo mẫu văn bản tố tụng sửa đổi, bổ sung hoặc mẫu văn bản tố tụng mới trình Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ký ban hành.

VI. HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 02 tháng 10 năm 2007 và có hiệu lực thi hành sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc cần phải giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung thì đề nghị phản ánh cho Tòa án nhân dân tối cao để có sự giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung kịp thời./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ; (*để đăng Công báo*);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Công an;
- Bộ Tư pháp;
- Các TAND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các TAND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
- Các Tòa án quân sự các cấp;
- Các Thẩm phán và các đơn vị TANDTC;
- Lưu VP, Viện KHXX (TANDTC).

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN**

(Đã ký)

Trương Hòa Bình

Số: 01/2007/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

**Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự về thời hiệu thi hành
bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt**

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ vào Luật Tổ chức Tòa án nhân dân.

Để áp dụng đúng và thống nhất các quy định của Bộ luật hình sự (sau đây viết tắt là BLHS);

Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ

1. Về Điều 55 của BLHS

1.1. Thời hiệu thi hành bản án quy định tại Điều 55 của BLHS là thời hiệu thi hành bản án hành sự về quyết định hình phạt. Đối với các quyết định về bồi thường thiệt hại, án phí và các quyết định khác về tài sản thì việc xác định thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

1.2. Thời hiệu thi hành bản án hình sự tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 55 của BLHS mà người bị kết án lại phạm tội mới, thì thời hiệu tính lại kể từ ngày phạm tội mới.

Ví dụ: Tại bản án hình sự phúc thẩm số 15/HSPT ngày 10/5/2006, Tòa án cấp phúc thẩm xử phạt Nguyễn Văn A hai năm tù về tội “cố ý gây thương tích”. Nguyễn Văn A chưa bị bắt đi chấp hành hình phạt tù. Ngày 20/3/2007, Nguyễn Văn A phạm tội trộm cắp tài sản. Như vậy thời hiệu thi hành bản án hình sự phúc thẩm số 15/HSPT ngày 10/5/2006 là năm năm tính từ ngày 21/3/2007. Còn thời hiệu thi hành bản án đối với tội trộm cắp tài sản được tính từ ngày bản án của Tòa án kết án về tội trộm cắp tài sản có hiệu lực pháp luật.

1.3. Trường hợp trong bản án có tổng hợp hình phạt của nhiều tội thì căn cứ mức hình phạt để tính thời hiệu thi hành bản án hình sự là hình phạt chung của hình phạt chính nặng nhất.

Ví dụ: Tại bản án hình sự phúc thẩm số 10/2007/HSPT ngày 15/3/2007, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội quyết định không chấp nhận kháng cáo của bị cáo H và giữ nguyên bản án sơ thẩm số 15/2006/HSST ngày 20/12/2006 của Tòa án nhân dân tỉnh T; tuyên bố bị cáo H phạm tội giết người, cố ý gây thương tích và cho vay lãi nặng; áp dụng khoản 2 Điều 93, khoản 1 Điều 104, khoản 1 Điều 163 và



khoản 1 Điều 50 của BLHS; xử phạt bị cáo H 12 năm tù về tội giết người, 2 năm tù về tội cố ý gây thương tích, 20 triệu đồng về tội cho vay lãi nặng; tổng hợp hình phạt buộc bị cáo H phải chấp hành hình phạt chung là 14 năm tù và 20 triệu đồng... Trong trường hợp này căn cứ mức hình phạt để tính thời hiệu thi hành bản án hình sự phúc thẩm số 10/2007/HSPT nêu trên là hình phạt chung của hình phạt tù (14 năm tù). Như vậy theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 55 của BLHS thì thời hiệu thi hành bản án phúc thẩm này là mười năm.

1.4. Trường hợp trong bản án có nhiều người bị kết án thì căn cứ vào mức hình phạt đối với từng người cụ thể để tính thời hiệu thi hành bản án hình sự đối với họ.

1.5. Trường hợp trong bản án có tổng hợp hình phạt của nhiều bản án thì căn cứ vào mức hình phạt trong mỗi bản án cụ thể để tính thời hiệu thi hành mỗi bản án hình sự cụ thể đó mà không phải căn cứ vào mức tổng hợp hình phạt chung.

1.6. Trường hợp người bị kết án cố tình trốn tránh và cơ quan công an đã có quyết định truy nã theo đúng quy định tại Điều 161 của Bộ luật Tố tụng hình sự, thì thời gian trốn tránh không được tính và thời hiệu thi hành bản án hình sự tính lại kể từ ngày người đó ra trình diện hoặc bị bắt giữ.

“Cố tình trốn tránh” là cố tình giấu địa chỉ, ẩn náu, thay đổi họ tên, hình dạng... làm cho cơ quan có thẩm quyền thi hành án không biết họ ở đâu hoặc không phát hiện được.

Trường hợp người bị kết án cố tình trốn tránh, nhưng cơ quan công an không ra quyết định truy nã hoặc có ra quyết định truy nã, nhưng không đúng quy định tại Điều 161 của Bộ luật tố tụng hình sự (trừ những việc không thể thực hiện được, như phải dán ảnh kèm theo, nhưng không có ảnh), thì thời gian trốn tránh vẫn được tính để xác định thời hiệu thi hành bản án hình sự.

1.7. Trường hợp người bị kết án phạt tù được hoãn (tạm đình chỉ) chấp hành hình phạt tù và khi hết thời hạn hoãn (tạm đình chỉ) chấp hành hình phạt tù mà Chánh án tòa án đã cho hoãn (tạm đình chỉ) chấp hành hình phạt tù không ra quyết định thi hành án hình phạt tù theo quy định tại khoản 2 Điều 261 hoặc quyết định thi hành án phạt tù đối với phần hình phạt tù còn lại theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 262 của Bộ luật tố tụng hình sự hoặc có ra quyết định thi hành án phạt tù, nhưng người bị kết án không trốn tránh, thì cũng được hưởng thời hiệu thi hành bản án. Thời hiệu thi hành bản án hình sự được tính kể từ ngày hết hạn hoãn (tạm đình chỉ) chấp hành hình phạt tù và căn cứ vào mức hình phạt tù còn lại mà người bị kết án chưa chấp hành.

2. Về Điều 57 của BLHS

2.1. Người bị kết án cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, chưa chấp hành hình phạt được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo.

- “Lập công lớn” là trường hợp người bị kết án đã có hành động giúp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện, truy bắt, điều tra tội phạm; cứu được người khác trong tình thế hiểm nghèo hoặc đã cứu được tài sản của nhà nước, của tập thể, của

công dân trong thiên tai, hoả hoạn; có những phát minh, sáng chế hoặc sáng kiến có giá trị hoặc thành tích xuất sắc đột xuất khác được các cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

- “Mắc bệnh hiểm nghèo” là trường hợp theo kết luận của bệnh viện cấp tỉnh trở lên thì người bị kết án đang bị những căn bệnh nguy hiểm đến tính mạng, khó có phương thức chữa trị.

b) Người bị kết án không còn nguy hiểm cho xã hội, được chứng minh bằng việc họ đã hoàn lương, chăm chỉ làm ăn, tham gia các hoạt động xã hội... hoặc do họ mắc bệnh hiểm nghèo không còn hoạt động được...

c) Được Viện trưởng Viện kiểm sát đề nghị bằng văn bản cho miễn chấp hành toàn bộ hình phạt.

2.2. Người bị kết án về tội ít nghiêm trọng (là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù) đã được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt được miễn chấp hành hình phạt hoặc phần hình phạt còn lại, nếu trong thời gian được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt đã lập công và được Viện trưởng Viện kiểm sát đề nghị bằng văn bản cho miễn chấp hành hình phạt hoặc phần hình phạt còn lại.

“Đã lập công” là trường hợp lập công lớn hoặc người bị kết án có thành tích xuất sắc trong cuộc sống, trong sản xuất, chiến đấu, học tập, công tác được cơ quan có thẩm quyền khen thưởng hoặc chứng nhận.

2.3. Người bị phạt cấm cư trú hoặc quản chế được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Đã chấp hành được một phần hai thời hạn hình phạt;

b) Cải tạo tốt được chứng minh bằng việc chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật; thành thực hối cải, tích cực lao động, học tập;

c) Được chính quyền địa phương nơi người đó chấp hành hình phạt đề nghị bằng văn bản cho miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

2.4. Người phải thi hành án khoản tiền phạt (hình phạt tiền) được miễn thi hành án khi có đủ các điều kiện được hướng dẫn tại mục 3 Phần I Thông tư liên tịch số 02/2005/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA-BTC ngày 17/6/2005 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Tài chính “hướng dẫn việc miễn, giảm thi hành án đối với khoản tiền phạt, án phí”

3. Về Điều 58 của BLHS

3.1. Người đang chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ hoặc hình phạt tù được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Đã chấp hành được một phần ba thời hạn đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, hình phạt tù từ ba mươi năm trở xuống hoặc mười hai năm đối với hình phạt tù chung thân;

b) Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật; thành thật hối cải, tích cực lao động, học tập;

c) Không vi phạm chế độ, nội quy của Trại giam (Trại tạm giam) (đối với trường hợp người đang chấp hành hình phạt tù);

d) Được cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền địa phương được giao trách nhiệm trực tiếp giám sát, giáo dục (đối với trường hợp người đang chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ) hoặc cơ quan thi hành án phạt tù (đối với người đang chấp hành hình phạt tù) đề nghị bằng văn bản xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt.

3.2. Mức giảm thời hạn chấp hành hình phạt

a) Người bị kết án cải tạo không giam giữ thì mỗi lần có thể được giảm từ ba tháng đến chín tháng,

b) Người bị kết án phạt tù từ ba mươi năm trở xuống thì mỗi lần có thể được giảm từ ba tháng đến ba năm. Trường hợp được giảm ba năm phải là người bị kết án phạt tù có thành tích đặc biệt xuất sắc trong lao động, cải tạo và chấp hành nghiêm chỉnh nội quy của Trại giam (Trại tạm giam).

c) Người bị kết án tù chung thân lần đầu được giảm xuống ba mươi năm.

d) Mỗi người có thể được giảm thời hạn chấp hành hình phạt nhiều lần, nhưng phải bảo đảm thời hạn thực tế chấp hành hình phạt là một phần hai mức hình phạt đã tuyên hoặc hai mươi năm đối với hình phạt tù chung thân.

đ) Mỗi người mỗi năm chỉ được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt một lần. Trường hợp trong năm đó sau khi được giảm thời hạn chấp hành hình phạt mà có lý do đặc biệt đáng được khoan hồng như lại lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo thì có thể được xét giảm thêm tối đa là hai lần trong một năm.

3.3. Người phải thi hành án khoản tiền phạt (hình phạt tiền) được giảm thi hành án khi có đủ các điều kiện được hướng dẫn tại mục 4 Phần I Thông tư liên tịch số 02/2005/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA-BTC ngày 17/6/2005 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Tài chính “hướng dẫn việc miễn, giảm thi hành án đối với khoản tiền phạt, án phí”.

4. Về Điều 59 của BLHS

4.1. Người bị kết án đã lập công, đã quá già yếu hoặc mắc bệnh hiểm nghèo được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt vào thời gian sớm hơn thời gian quy định tại khoản 1 Điều 58 của BLHS hoặc với mức cao hơn so với mức được hướng dẫn tại tiểu mục 3.2 mục 3 Nghị quyết này,

a) “Người quá già yếu” là người từ 70 tuổi trở lên hoặc người từ 60 tuổi trở lên nhưng thường xuyên đau ốm.

b) “Mắc bệnh hiểm nghèo” là trường hợp được hướng dẫn tại điểm a tiểu mục 2.1 mục 2 Nghị quyết này.

c) “Đã lập công” là trường hợp được hướng dẫn tại tiểu mục 2.2 mục 2 Nghị quyết này.

4.2. Được coi là thời gian sớm hơn thời gian quy định tại khoản 1 Điều 58 của BLHS khi người đang chấp hành hình phạt đã chấp hành được một phần tư mức hình

phạt đã tuyên đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, hình phạt tù từ ba mươi năm trở xuống hoặc mười năm đối với tù chung thân.

4.3. Được coi là mức giảm thời hạn chấp hành hình phạt cao hơn so với mức được hướng dẫn tại tiểu mục 3.2 mục 3 Nghị quyết ngày khi mức giảm mỗi lần cao nhất là một năm đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, là bốn năm đối với hình phạt tù, nhưng phải bảo đảm thời gian thực sự chấp hành hình phạt ít nhất là hai phần năm mức hình phạt đã tuyên hoặc mười lăm năm đối với hình phạt tù chung thân.

4.4. Trong trường hợp đặc biệt khi có sự đồng ý của Toà án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao, thì người bị kết án có thể được xét giảm vào thời gian sớm hơn với mức cao hơn so với thời gian và mức được hướng dẫn tại các tiểu mục 4.2. và 4.3 mục 4 này.

5. Về Điều 76 của BLHS

5.1. Điều 76 của BLHS được áp dụng đối với người chưa thành niên tại thời điểm phạm tội.

5.2. Người chưa thành niên bị phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù, nếu lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo thì được xét giảm ngay không phụ thuộc vào thời gian đã chấp hành hình phạt được một phần tư mức hình phạt đã tuyên hay chưa.

5.3. Người chưa thành niên bị phạt tù, nhưng chưa chấp hành được hai phần năm mức hình phạt đã tuyên, nếu lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo mà sau khi được xét giảm, thời hạn chấp hành phần hình phạt tù còn lại không quá một năm thì được miễn chấp hành phần hình phạt tù còn lại.

Trong trường hợp đặc biệt khi có sự đồng ý của Toà án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao, thì mức miễn chấp hành hình phạt tù còn lại có thể cao hơn một năm.

6. Về Điều 60 của BLHS

6.1. Chỉ cho người bị xử phạt tù hưởng án treo khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Bị xử phạt tù không quá ba năm, không phân biệt về tội gì;

Trường hợp người bị xét xử trong cùng một lần về nhiều tội mà khi tổng hợp hình phạt, hình phạt chung không quá ba năm tù, thì cũng có thể cho hưởng án treo.

b) Có nhân thân tốt được chứng minh là ngoài lần phạm tội này họ luôn chấp hành đúng chính sách, pháp luật, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân; chưa có tiền án, tiền sự; có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi thường trú cụ thể, rõ ràng;

c) Có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên và không có tình tiết tăng nặng, trong đó có ít nhất là một tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của BLHS. Trường hợp vừa có tình tiết giảm nhẹ vừa có tình tiết tăng nặng, thì tình tiết giảm nhẹ phải nhiều hơn tình tiết tăng nặng từ hai tình tiết trở lên;

d) Nếu không bắt họ đi chấp hành hình phạt tù thì không gây nguy hiểm cho xã hội hoặc không gây ảnh hưởng xấu trong cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm.

6.2. Đối với người bị xử phạt tù đã bị tạm giam thì chỉ cho hưởng án treo khi thời gian đã bị tạm giam ngắn hơn thời hạn phạt tù.

6.3. Đối với người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách, thì trong mọi trường hợp Toà án quyết định buộc họ phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 của BLHS.

6.4. Khi cho người bị xử phạt tù hưởng án treo, trong mọi trường hợp Toà án phải ấn định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm và phân biệt như sau:

a) Trường hợp người bị xử phạt tù không bị tạm giam thì thời gian thử thách bằng hai lần mức hình phạt tù, nhưng không được dưới một năm và không được quá năm năm.

b) Trường hợp người bị xử phạt tù đã bị tạm giam thì lấy mức hình phạt tù trừ đi thời gian đã bị tạm giam để xác định mức hình phạt tù còn lại phải chấp hành. Thời gian thử thách trong trường hợp này bằng hai lần mức hình phạt tù còn lại phải chấp hành, nhưng không được dưới một năm và không được quá năm năm.

Ví dụ: Toà án xử phạt A ba năm tù cho hưởng án treo. Do A đã bị tạm giam một năm, như vậy mức hình phạt tù còn lại A phải chấp hành là hai năm ($3 \text{ năm} - 1 \text{ năm} = 2 \text{ năm}$). Toà án ấn định thời gian thử thách đối với A là bốn năm ($2 \text{ năm} \times 2 = 4 \text{ năm}$).

c) Trong trường hợp đặc biệt thì Toà án có thể ấn định thời gian ngắn hơn mức được hướng dẫn tại các điểm a và b tiểu mục 6.4 này, nhưng phải ghi rõ lý do trong bản án.

6.5. Thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án đầu tiên cho hưởng án treo; cụ thể như sau:

a) Trường hợp Toà án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Toà án cấp phúc thẩm cũng cho hưởng án treo (có thể mức hình phạt tù thay đổi) thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án sơ thẩm.

b) Trường hợp Toà án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Toà án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Toà án cấp giám đốc thẩm huỷ bản án phúc thẩm để xét xử phúc thẩm lại và Toà án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

d) Trường hợp Toà án cấp sơ thẩm, Toà án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo, nhưng bản án sơ thẩm, bản án phúc thẩm bị huỷ để điều tra lại và sau đó xét xử sơ thẩm lại, xét xử phúc thẩm lại, Toà án cấp sơ thẩm, Toà án cấp phúc thẩm vẫn cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm hoặc tuyên án phúc thẩm lần sau theo hướng dẫn tại các điểm a, b và c tiểu mục 6.5. này.

6.6. Khi giao người bị xử phạt tù cho hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách, Toà án phải ghi rõ tên, địa chỉ đầy đủ của cơ quan, tổ chức hoặc tên xã, phường, thị trấn; tên huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đó và quyết định như sau:

a) Trường hợp người được hưởng án treo là cán bộ, công chức hoặc đang học tập tại các cơ sở giáo dục, đào tạo mà vẫn được tiếp tục làm việc, học tập, thì giao cho cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý người được hưởng án treo giám sát và giáo dục;

b) Trường hợp người được hưởng án treo là quân nhân, công nhân quốc phòng mà vẫn được tại ngũ, thì giao cho đơn vị quân đội từ cấp đại đội hoặc tương đương trở lên giám sát và giáo dục;

c) Trường hợp người được hưởng án treo là người lao động làm công ăn lương mà vẫn được tiếp tục làm việc, thì giao cho doanh nghiệp, hợp tác xã nơi họ làm việc giám sát và giáo dục;

d) Trường hợp người được hưởng án treo không thuộc đối tượng được hướng dẫn tại các điểm a, b và c tiểu mục 6.6 này, thì giao cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người được hưởng án treo thường trú giám sát và giáo dục.

Ví dụ 1: Giao Nguyễn Văn A cho Công ty cổ phần Nam Á có địa chỉ tại số 10, đường N, quận Y, thành phố H giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

Ví dụ 2: Giao Trần Thế B cho Ủy ban nhân dân xã X, huyện H, tỉnh N giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

6.7. Người được hưởng án treo được rút ngắn thời gian thử thách khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách;

b) Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật; thành thực hối cải, tích cực lao động, học tập;

c) Được cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền địa phương có trách nhiệm giám sát, giáo dục đề nghị bằng văn bản xem xét rút ngắn thời gian thử thách.

6.8. Mức rút ngắn thời gian thử thách

a) Mỗi lần người được hưởng án treo có thể được Tòa án quyết định rút ngắn thời gian thử thách từ ba tháng đến một năm.

b) Người được hưởng án treo có thể được Tòa án quyết định rút ngắn thời gian thử thách nhiều lần, nhưng phải bảo đảm thời hạn thực tế chấp hành thời gian thử thách là ba phần tư.

c) Người được hưởng án treo lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và có đủ các điều kiện được hưởng dẫn tại tiểu mục 6.7 mục 6 này, thì Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành thời gian thử thách còn lại.

7. Về Điều 61 của BLHS

7.1. Người bị xử phạt tù nếu có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi thường trú cụ thể, rõ ràng, đồng thời sau khi bị xử phạt tù không có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng, không có căn cứ cho rằng họ bỏ trốn và thuộc một trong các trường hợp sau đây thì được hoãn chấp hành hình phạt tù:

a) Là người bị bệnh nặng, tức là bị bệnh đến mức không thể đi chấp hành hình phạt tù được và nếu bắt đi chấp hành hình phạt tù sẽ nguy hiểm đến tính mạng của họ; do đó, cần thiết phải cho họ được hoãn chấp hành hình phạt tù để họ có điều kiện chữa

bệnh; ví dụ: ung thư giai đoạn cuối, xơ gan cổ chướng, lao nặng độ 4 kháng thuốc, bại liệt, suy tim độ 3 trở lên, suy thận độ 4 trở lên, HIV chuyển giai đoạn AIDS đang có các nhiễm trùng cơ hội và có tiên lượng xấu... Phải có kết luận của bệnh viện cấp tính trở lên về việc người bị xử phạt tù bị bệnh nặng và nếu bắt họ đi chấp hành hình phạt tù sẽ nguy hiểm đến tính mạng của họ.

b) Là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi (không phân biệt là con đẻ hay con nuôi), nếu họ bị xử phạt tù lần đầu.

c) Là người bị kết tù không phải về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng và là người duy nhất trong gia đình đang lao động có thu nhập và nếu bắt họ đi chấp hành hình phạt tù thì gia đình họ sẽ gặp khó khăn đặc biệt trong cuộc sống (như không có nguồn thu nhập nào khác, không có ai chăm nom, nuôi dưỡng... những người thân thích của họ trong gia đình mà không có khả năng lao động).

d) Là người bị kết án về tội ít nghiêm trọng (là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù) và do nhu cầu công vụ, tức là do nhu cầu của cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương cần thiết sự có mặt của họ để thực hiện công vụ nhất định và nếu bắt họ đi chấp hành hình phạt tù ngay thì chưa có người thay thế họ (có xác nhận bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương có liên quan đến việc thực hiện công vụ đó).

7.2. Khi người bị xử phạt tù thuộc một trong các trường hợp được hướng dẫn tại tiểu mục 7.1 mục 7 này, thì toà án cho họ được hoãn chấp hành hình phạt tù. Toà án cũng có thể cho người bị xử phạt tù thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 61 của BLHS mà không thuộc một trong các trường hợp được hướng dẫn tại tiểu mục 7.1 mục 7 này được hoãn chấp hành hình phạt tù, nhưng phải xem xét rất chặt chẽ.

Ví dụ: Nguyễn Thị B bị xử phạt ba năm tù về tội mua bán trái phép chất ma túy, B bị xử phạt tù lần này là lần đầu, đang nuôi con nhỏ mới 12 tháng tuổi và đang tại ngoại. Theo đề nghị của B, Chánh án đã ra quyết định thi hành án ra quyết định hoãn chấp hành hình phạt tù đối với B cho đến khi con của B đủ 36 tháng tuổi. Trong thời gian được hoãn chấp hành hình phạt tù B lại phạm tội trộm cắp tài sản và bị xử phạt hai năm tù; tổng hợp hình phạt của hai bản án buộc B phải chấp hành hình phạt chung là năm năm tù. Chánh án Toà án có thẩm quyền đã ra quyết định thi hành án. B có đơn đề nghị xin được hoãn thi hành án. Trường hợp này phải xem xét rất chặt chẽ. Giả sử con của B đã được 24 tháng tuổi, B có chồng chăm sóc con thì không cho B hoãn chấp hành hình phạt tù. Giả sử con của B đã được 24 tháng tuổi, nhưng hay ốm đau, nay B lại đang có thai, thì tuy B có chồng, nhưng vẫn có thể cho B hoãn chấp hành hình phạt tù.

7.3. Thời hạn hoãn chấp hành hình phạt tù

a) Người bị xử phạt tù bị bệnh nặng được hoãn chấp hành hình phạt tù một lần hoặc nhiều lần cho đến khi sức khỏe hồi phục.

b) Người bị xử phạt là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi được hoãn chấp hành hình phạt tù cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi.

Trong thời gian được hoãn chấp hành hình phạt tù mà người bị kết án lại có thai hoặc phải tiếp tục nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì vẫn được hoãn cho đến khi đưa con sau cùng đủ 36 tháng tuổi.

c) Người bị xử phạt tù là người lao động duy nhất trong gia đình hoặc do nhu cầu công vụ được hoãn một lần hoặc nhiều lần, nhưng tổng số thời gian được hoãn tối đa là một năm.

8. Về Điều 62 BLHS

Các điều kiện để cho người đang chấp hành hình phạt tù được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù và thời gian tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù được thực hiện theo hướng dẫn tương ứng tại mục 7 Nghị quyết này.

9. Hiệu lực thi hành

9.1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thông qua ngày 2 tháng 10 năm 2007 và có hiệu lực thi hành sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng công báo.

9.2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc cần phải giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung thì đề nghị phản ánh cho Toà án nhân dân tối cao để có sự giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung kịp thời./.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN
(Đã ký)

Trương Hòa Bình

Số: 01/2006/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2006

NGHỊ QUYẾT**Hướng dẫn áp dụng một số Quy định của Bộ luật hình sự****HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO***Căn cứ vào Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;**Để áp dụng đúng và thống nhất các quy định của Bộ luật hình sự (sau đây viết tắt là BLHS);**Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp.***QUYẾT NGHỊ****1. Về tình tiết "người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả" quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 của BLHS**

1.1. Cũng được áp dụng tình tiết "người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả" nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a. Bị cáo là người từ đủ 14 tuổi nhưng chưa đủ 15 tuổi khi phạm tội và cha, mẹ của họ đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra;

b. Bị cáo là người từ đủ 15 tuổi nhưng chưa đủ 18 tuổi khi phạm tội và cha, mẹ của họ đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, nếu bị cáo không có tài sản;

c. Bị cáo (không phân biệt là người đã thành niên hay người chưa thành niên) hoặc cha, mẹ của bị cáo chưa thành niên đã tự nguyện dùng tiền, tài sản để sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, nhưng người bị hại, nguyên đơn dân sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ từ chối nhận, nếu số tiền, tài sản đó đã được giao cho cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan thi hành án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác quản lý để thực hiện việc sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra;

d. Bị cáo (không phân biệt là người đã thành niên hay người chưa thành niên) hoặc cha, mẹ của bị cáo chưa thành niên xuất trình được chứng cứ chứng minh là họ đã tự nguyện dùng tiền, tài sản để sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, nhưng người bị hại, nguyên đơn dân sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ từ chối nhận và họ đã đem số tiền, tài sản đó về nhà cất giữ để sẵn sàng thực hiện việc bồi thường khi có yêu cầu;



đ. Bị cáo không có tài sản để bồi thường nhưng đã tích cực tác động, đề nghị cha, mẹ hoặc người khác (vợ, chồng, con, anh, chị, em, bạn bè...) sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả và những người này đã thực hiện việc sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra;

e. Bị cáo không có trách nhiệm sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của mình gây ra (ví dụ việc bồi thường thiệt hại thuộc trách nhiệm của chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ) nhưng đã tự nguyện dùng tiền, tài sản của mình để sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả hoặc đã tích cực tác động, đề nghị cha, mẹ, hoặc người khác sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả (nếu bị cáo không có tài sản để bồi thường) và những người này đã thực hiện việc sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra.

1.2. Đối với các trường hợp được hướng dẫn tại các điểm đ và e tiểu mục 1.1 mục 1 này mà bị cáo không có việc tác động, đề nghị cha, mẹ hoặc người khác sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả, nếu những người này đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra thì bị cáo chỉ được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 46 của BLHS.

2. Về tình tiết "phạm tội đối với trẻ em, phụ nữ có thai, người già" quy định tại điểm h khoản 1 Điều 48 của BLHS

2.1. Chỉ áp dụng tình tiết "phạm tội đối với trẻ em, phụ nữ có thai, người già" đối với những trường hợp phạm tội do lỗi cố ý, không phụ thuộc vào ý thức chủ quan của bị cáo có nhận biết được hay không nhận biết được người bị xâm hại là trẻ em, phụ nữ có thai, người già.

2.2. "Trẻ em" được xác định là người dưới 16 tuổi theo quy định tại Điều 1 của Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

2.3. "Phụ nữ có thai" được xác định bằng cách chứng cứ chứng minh là người phụ nữ đó đang mang thai, như: bị cáo và mọi người đều nhìn thấy được hoặc bị cáo nghe được, biết được từ các nguồn thông tin khác nhau về người phụ nữ đó đang mang thai. Trong trường hợp thực tế khó nhận biết được người phụ nữ đó đang mang thai hay không hoặc giữa lời khai của bị cáo và người bị hại về việc này có mâu thuẫn với nhau thì để xác định người phụ nữ đó có thai hay không phải căn cứ vào kết luận của cơ quan chuyên môn y tế hoặc kết luận giám định.

2.4. "Người già" được xác định là người từ 70 tuổi trở lên.

3. Về một số tình tiết quy định tại khoản 1 Điều 104 của BLHS

3.1. Tình tiết "dùng hung khí nguy hiểm" quy định tại điểm a khoản 1 Điều 104 của BLHS

"Dùng hung khí nguy hiểm" quy định tại điểm a khoản 1 Điều 104 của BLHS là trường hợp dùng vũ khí hoặc phương tiện nguy hiểm theo hướng dẫn tại các tiểu mục 2.1 và 2.2 mục 2 Phần I Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17-4-2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác.

Ví dụ: Theo hướng dẫn tại điểm a tiểu mục 2.2 mục 2 Phần I Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17-4-2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì dao nhọn là phương tiện nguy hiểm và đã được A sử dụng gây thương tích cho B thì thuộc trường hợp "dùng hung khí nguy hiểm".

3.2 Tình tiết "phạm tội nhiều lần đối với cùng một người hoặc đối với nhiều người" quy định tại điểm c khoản 1 Điều 104 của BLHS

a. "Phạm tội nhiều lần đối với cùng một người hoặc đối với nhiều người" quy định tại điểm c khoản 1 Điều 104 của BLHS được hiểu là trường hợp cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của một người từ hai lần trở lên hoặc của hai người trở lên (có thể một lần, có thể nhiều lần đối với mỗi người) và trong các lần đó chưa có lần nào bị xử lý hành chính, xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu xử lý hành chính, xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Việc áp dụng tình tiết "phạm tội nhiều lần đối với cùng một người hoặc đối với nhiều người" để xét xử bị cáo theo khoản 1, khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 104 của BLHS được thực hiện theo hướng dẫn tại các điểm b, c và d tiểu mục 3.2 này.

b. Chỉ áp dụng tình tiết "phạm tội nhiều lần đối với cùng một người hoặc đối với nhiều người" quy định tại điểm c khoản 1 Điều 104 của BLHS để xét xử bị cáo theo khoản 1 Điều 104 của BLHS trong các trường hợp sau đây:

b.1. Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của một người từ hai lần trở lên mà mỗi lần tỷ lệ thương tật dưới 11%, nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả lần từ 11% trở lên.

Trường hợp trong các lần đó chỉ có một lần tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30%, còn các lần khác tỷ lệ thương tật đều dưới 11% thì bị cáo cũng chỉ bị xét xử theo khoản 1 Điều 104 của BLHS.

b.2. Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của hai người trở lên (có thể một lần, có thể nhiều lần đối với mỗi người) mà mỗi lần tỷ lệ thương tật dưới 11%, nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả các lần từ 11% trở lên.

Trường hợp trong các lần đó chỉ có một người một lần tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30%, còn các lần khác tỷ lệ thương tật đều dưới 11% thì bị cáo cũng chỉ bị xét xử theo khoản 1 Điều 104 của BLHS.

c. Chỉ áp dụng tình tiết "phạm tội nhiều lần đối với cùng một người hoặc đối với nhiều người" quy định tại điểm c khoản 1 Điều 104 của BLHS để xét xử bị cáo theo khoản 2 Điều 104 của BLHS trong các trường hợp sau đây:

c.1. Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của một người từ hai lần trở lên mà có ít nhất hai lần tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30%.

Trường hợp trong các lần đó chỉ có một lần tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%, còn các lần khác tỷ lệ thương tật đều dưới 31% thì bị cáo cũng chỉ bị xét xử theo khoản 2 Điều 104 của BLHS.

c.2. Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của hai người trở lên (có thể một lần, có thể nhiều lần đối với mỗi người) mà trong đó có ít nhất hai người và mỗi người một lần tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30%.

Trường hợp trong các lần đó chỉ có một người một lần tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%, còn các lần khác tỷ lệ thương tật đều dưới 31% thì bị cáo cũng chỉ bị xét xử theo khoản 2 Điều 104 của BLHS.

d. Chỉ áp dụng tình tiết "phạm tội nhiều lần đối với cùng một người hoặc đối với nhiều người" quy định tại điểm c khoản 1 Điều 104 của BLHS để xét xử bị cáo cũng chỉ bị xét xử theo khoản 2 Điều 104 của BLHS.

d.1. Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của một người từ hai lần trở lên mà có ít nhất hai lần tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%.

Trường hợp trong các lần đó chỉ có một lần tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên, còn các lần khác tỷ lệ thương tật đều dưới 61% thì bị cáo cũng chỉ bị xét xử theo khoản 3 Điều 104 của BLHS.

d.2. Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của hai người trở lên (có thể một lần, có thể nhiều lần đối với mỗi người) mà trong đó có ít nhất hai người và mỗi người một lần tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%.

Trường hợp trong các lần đó chỉ có một người một lần tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên, còn các lần khác tỷ lệ thương tật đều dưới 61% thì bị cáo cũng chỉ bị xét xử theo khoản 3 Điều 104 của BLHS.

3.3. Tình tiết "đối với thầy giáo, cô giáo của mình" quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 104 của BLHS

a. Chỉ áp dụng tình tiết "đối với thầy giáo, cô giáo của mình" quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 104 của BLHS để xét xử bị cáo theo khoản 1 Điều 104 của BLHS khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

a.1. Nạn nhân phải là thầy giáo, cô giáo tức là người đã hoặc đang làm công tác giảng dạy theo biên chế hoặc theo hợp đồng tại cơ quan, tổ chức có chức năng giáo dục, đào tạo, dạy nghề được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;

a.2. Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân là vì lý do thực hiện nhiệm vụ giáo dục, đào tạo, dạy nghề của họ đối với bị cáo, không phân biệt nhiệm vụ đó đã được thực hiện hay đang được thực hiện và không kể thời gian dài hay ngắn;

a.3. Tỷ lệ thương tật của nạn nhân dưới 11%.

b. Chỉ áp dụng tình tiết "đối với thầy giáo, cô giáo của mình" quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 104 của BLHS để xét xử bị cáo theo khoản 2 Điều 104 của BLHS khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

b.1. Các điều kiện được hướng dẫn tại các điểm a.1 và a.2 tiểu mục 3.3 này;

c.2. Tỷ lệ thương tật của nạn nhân từ 11% đến 30%.

c. Chỉ áp dụng tình tiết “đối với thầy giáo, cô giáo của mình” quy định tại điểm d khoản 1 Điều 104 của BLHS để xét xử bị cáo theo khoản 3 Điều 104 của BLHS khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

c.1. Các điều kiện được hướng dẫn tại các điểm a.1 và a.2 tiểu mục 3.3 này;

c.2. Tỷ lệ thương tật của nạn nhân từ 31% đến 60%.

4. Về tình tiết "phạm tội nhiều lần" quy định tại điểm c khoản 2 Điều 254 của BLHS

4.1. Chỉ áp dụng tình tiết "phạm tội nhiều lần" đối với người chứa mại dâm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a. Chứa mại dâm (không phân biệt tại một địa điểm hay tại các địa điểm khác nhau) một đôi hoặc nhiều đôi mua bán dâm khác nhau từ hai lần trở lên trong các khoảng thời gian khác nhau (không phân biệt thời gian dài hay ngắn);

b. Chứa mại dâm hai đôi mua bán dâm trở lên độc lập với nhau trong cùng một khoảng thời gian;

c. Chứa mại dâm một người mua bán dâm với hai người trở lên trong các khoảng thời gian khác nhau.

4.2. Không coi là phạm tội nhiều lần trong các trường hợp sau đây:

a. Chứa mại dâm một đôi mua bán dâm trong một khoảng thời gian liên tục;

b. Chứa mại dâm nhiều người (một nhóm) cùng đến mua bán dâm, nhưng chỉ một người trong số họ hoặc một số người trong số họ hoặc tất cả họ cùng nhau thỏa thuận đứng ra giao dịch với người chứa mại dâm để trả tiền thuê địa điểm, phương tiện một lần và việc mua bán dâm diễn ra trong cùng một khoảng thời gian.

5. Về tình tiết "phạm tội có tính chất chuyên nghiệp" quy định tại điểm b khoản 1 Điều 48 và một số điều luật trong Phần các tội phạm của BLHS

5.1. Chỉ áp dụng tình tiết "phạm tội có tính chất chuyên nghiệp" khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

a. Cố ý phạm tội từ năm lần trở lên về cùng một tội phạm không phân biệt đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự hay chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chưa được xóa án tích;

b. Người phạm tội đều lấy các lần phạm tội làm nghề sinh sống và lấy kết quả của việc phạm tội làm nguồn sống chính.

Ví dụ: A là một người không nghề nghiệp, chuyên sống bằng nguồn thu thập từ việc phạm tội. Trong một thời gian, A liên tiếp thực hiện năm vụ trộm cắp tài sản (tài sản chiếm đoạt được trong mỗi vụ có giá trị từ năm trăm ngàn đồng trở lên). Trong trường hợp này, A bị truy cứu trách nhiệm hình sự và phải bị áp dụng tình tiết định khung hình phạt "phạm tội có tính chất chuyên nghiệp".

5.2. Khi áp dụng tình tiết "phạm tội có tính chất chuyên nghiệp", cần phân biệt:

a. Đối với trường hợp phạm tội từ năm lần trở lên mà trong đó có lần phạm tội đã bị kết án, chưa được xóa án tích thì tùy từng trường hợp cụ thể mà người phạm tội có

thể bị áp dụng cả ba tình tiết là “phạm tội nhiều lần”, “tái phạm” (hoặc “tái phạm nguy hiểm”) và “phạm tội có tính chất chuyên nghiệp”.

Ví dụ: B đã bị kết án về tội “trộm cắp tài sản”, nhưng chưa chấp hành hình phạt hoặc sau khi chấp hành xong hình phạt, trong một thời gian, B lại liên tiếp thực hiện bốn vụ trộm cắp tài sản (tài sản chiếm đoạt được trong mỗi vụ có giá trị từ năm trăm ngàn đồng trở lên). Trong trường hợp này, B phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự và phải bị áp dụng ba tình tiết tăng nặng là “phạm tội nhiều lần”, “tái phạm” (hoặc “tái phạm nguy hiểm”) và “phạm tội có tính chất chuyên nghiệp”.

b. Đối với tội phạm mà trong điều luật có quy định tình tiết “phạm tội có tính chất chuyên nghiệp” là tình tiết định khung hình phạt thì không được áp dụng tình tiết đó là tình tiết tăng nặng tương ứng quy định tại Điều 48 của BLHS. Trường hợp điều luật không có quy định tình tiết này là tình tiết định khung hình phạt thì phải áp dụng là tình tiết tăng nặng tương ứng quy định tại Điều 48 của BLHS.

6. Về tình tiết “đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm” quy định tại một số điều luật của BLHS

6.1. Đối với các tội mà điều luật có quy định tình tiết “đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm” và đã được hướng dẫn tại các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan có thẩm quyền thì thực hiện theo đúng hướng dẫn của các văn bản đó.

6.2. Đối với các tội mà điều luật có quy định tình tiết “đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm” nhưng chưa có hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền thì phân biệt như sau:

a. Đối với điều luật quy định một tội (tội đơn) thì “đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm” là trước đó một người đã bị xử phạt hành chính về một trong những hành vi được liệt kê trong tội đó bằng một trong các hình thức xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, nhưng chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính mà lại thực hiện một trong những hành vi được liệt kê trong tội đó.

Ví dụ: A đã bị xử phạt hành chính về hành vi đặt chướng ngại vật trên đường sắt để cản trở giao thông đường sắt, chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử phạt hành chính, A lại thực hiện một trong các hành vi (đặt chướng ngại vật trên đường sắt; làm xê dịch ray, tà vẹt; khoan, đào, xẻ trái phép nền đường sắt, mở đường trái phép qua đường sắt...) quy định tại Điều 209 của BLHS để cản trở giao thông đường sắt.

b. Đối với điều luật quy định nhiều tội khác nhau (tội ghép) thì “đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm” là trước đó một người đã bị xử phạt hành chính về một trong những hành vi được liệt kê trong một tội tại điều luật đó bằng một trong các hình thức xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, nhưng chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính mà lại thực hiện một trong những hành vi được liệt kê trong tội đó (không bao gồm các hành vi được liệt kê trong tội khác cũng tại điều luật đó).

Ví dụ: Điều 164 của BLHS quy định tội làm tem giả, vé giả, tội buôn bán tem giả, vé giả. Trường hợp B đã bị xử phạt hành chính về hành vi làm tem giả, chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử phạt hành chính, B lại làm vé giả thì bị coi là “đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm”; nếu B chỉ buôn bán tem, vé giả thì không coi là “đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm”.

7. Về tình tiết “đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm” quy định tại một số điều luật của BLHS

7.1. Đối với điều luật quy định một tội (tội đơn) thì “đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm” là trước đó một người đã bị kết án về một tội, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện một trong những hành vi được liệt kê trong tội đó.

Ví dụ 1: A đã bị kết án về tội quảng cáo gian dối theo quy định tại Điều 168 của BLHS. Sau khi ra tù, chưa được xóa án tích, A lại thực hiện hành vi quảng cáo gian dối.

Ví dụ 2: B đã bị kết án về tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai theo quy định tại Điều 173 của BLHS, chưa được xóa án tích, B lại thực hiện một trong những hành vi (lấn chiếm đất hoặc chuyển quyền sử dụng đất, sử dụng đất trái với các quy định của Nhà nước về quản lý và sử dụng đất đai) quy định tại Điều 173 của BLHS.

7.2. Đối với điều luật quy định nhiều tội khác nhau (tội ghép) thì “đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm” là trước đó một người đã bị kết án về một tội tại điều luật đó, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện một trong những hành vi được liệt kê trong tội đó (không bao gồm các hành vi được liệt kê trong tội khác cũng tại điều luật đó).

Ví dụ: C đã bị kết án về tội mua bán trái phép công cụ hỗ trợ theo quy định tại Điều 233 của BLHS, sau khi ra tù chưa được xóa án tích, C lại thực hiện hành vi chế tạo trái phép vũ khí thô sơ cùng quy định tại Điều 233 của BLHS thì không thuộc trường hợp “đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm”.

7.3. Khi áp dụng tình tiết “đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm”, cần phân biệt:

a. Trường hợp các tiền án của bị cáo đã được xem xét là dấu hiệu cấu thành tội phạm “đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm” thì các tiền án đó không được tính để xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm đối với bị cáo.

Ví dụ: D là người đã có hai tiền án đều về tội chiếm đoạt tài sản (có thể đều cùng về tội trộm cắp tài sản, có thể về tội trộm cắp tài sản và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản). Sau khi ra tù, chưa được xóa án tích D lại trộm cắp tài sản có giá trị dưới năm trăm ngàn đồng, thì trong trường hợp này hai tiền án về tội chiếm đoạt tài sản được xem xét là dấu hiệu cấu thành tội phạm “đã bị kết án về tội chiếm đoạt, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm” để truy cứu trách nhiệm hình sự D theo khoản 1 Điều 138 của BLHS mà không được tính để xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm đối với D.

b. Trường hợp các tiền án của bị cáo không được xem xét là dấu hiệu cấu thành tội phạm “đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm” vì hành vi

phạm tội của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì các tiền án của bị cáo phải tính để xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm.

Ví dụ 1: H đã bị kết án về tội “lừa đảo chiếm đoạt tài sản” chưa chấp hành xong hình phạt, H trộm cắp tài sản có giá trị bốn trăm ngàn đồng và gây hậu quả nghiêm trọng. Trong trường hợp này tiền án về tội “lừa đảo chiếm đoạt tài sản” phải tính để xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm đối với H.

Ví dụ 2: K có hai tiền án về tội “cố ý gây thương tích” và tội “cướp tài sản”, đều chưa được xóa án tích lại trộm cắp tài sản có giá trị ba trăm năm mươi ngàn đồng. Trong trường hợp này tiền án về tội “cướp tài sản” được xem xét là dấu hiệu “đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm” để xác định cấu thành tội phạm của lần trộm cắp tài sản. Còn tiền án về tội “cố ý gây thương tích” phải tính để xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm đối với K.

8. Về tội “không chấp hành các quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính” quy định tại Điều 269 của BLHS

8.1. Bị coi là “cố ý không chấp hành quyết định hành chính của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính” nếu người bị áp dụng quyết định hành chính có một trong các hành vi sau đây:

- a. Không thực hiện quyết định hành chính sau khi đã được giao nhận quyết định hành chính đó theo quy định của pháp luật;
- b. Bỏ trốn khỏi nơi cư trú để trốn tránh việc chấp hành quyết định hành chính;
- c. Bỏ trốn sau khi đã được đưa vào nơi lưu giữ để đưa đến cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh;
- d. Bỏ trốn sau khi đã được vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh hoặc bỏ trốn khỏi nơi quản chế hành chính.

8.2. “Các biện pháp cưỡng chế cần thiết” là những biện pháp được pháp luật cho phép và được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật như: xử phạt hành chính về hành vi không chấp hành các quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính; tổ chức truy tìm bắt lại, lưu giữ đối với các trường hợp bỏ trốn... để buộc những người có hành vi cố ý không chấp hành các quyết định hành chính của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính phải chấp hành các quyết định đó.

Trường hợp người đang chấp hành quyết định hành chính tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính nhưng trong thời gian chấp hành, người đó có những hành vi vi phạm nội quy của cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính và bị xử lý kỷ luật thì những lần bị xử lý kỷ luật đó không được coi là đã bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế cần thiết để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với họ theo Điều 269 của BLHS.

9. Về việc xác định trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội đánh bạc quy định tại Điều 248 của BLHS

9.1. Đánh bạc được hiểu là nhiều người (ít nhất từ hai người trở lên) cùng tham gia thực hiện hành vi dưới bất kỳ hình thức nào với mục đích được thua bằng tiền hay hiện vật. Khi xác định trách nhiệm hình sự đối với người đánh bạc không được tính tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng để đánh bạc của tất cả các lần đánh bạc, mà phải căn cứ vào từng lần đánh bạc để xem xét; cụ thể như sau:

a. Trường hợp tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng để đánh bạc của từng lần đánh bạc đều dưới mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự (dưới một triệu đồng theo hướng dẫn tại tiểu mục 6.3 mục 6 phần I Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17-4-2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao) và không thuộc một trong các trường hợp khác để truy cứu trách nhiệm hình sự (đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều 248 và Điều 249 của BLHS hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm) thì người đánh bạc không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc;

b. Trường hợp tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng để đánh bạc của lần đánh bạc nào bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự (từ một triệu đồng trở lên theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02 nêu trên) thì người đánh bạc phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc đối với lần đánh bạc đó;

c. Trường hợp đánh bạc từ hai lần trở lên mà tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng để đánh bạc của từng lần đánh bạc bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự thì người đánh bạc phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc với tình tiết tăng nặng "phạm tội nhiều lần" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của BLHS;

d. Trường hợp đánh bạc từ năm lần trở lên mà tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng để đánh bạc của từng lần đánh bạc bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự và lấy tiền, hiện vật do đánh bạc mà có làm nguồn sống chính thì người đánh bạc phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc với tình tiết định khung "có tính chất chuyên nghiệp" quy định tại điểm a khoản 2 Điều 248 của BLHS.

9.2. Khi truy cứu trách nhiệm hình sự người có hành vi đánh bạc dưới hình thức chơi số đề, cá độ bóng đá, cá độ đua ngựa... cần phân biệt:

a. Một lần chơi số đề, một lần cá độ bóng đá, một lần cá độ ngựa... (để tính là một lần đánh bạc) được hiểu là tham gia chơi trong một lô đề, tham gia cá độ trong một trận bóng đá, tham gia cá độ trong một kỳ đua ngựa... trong đó người chơi có thể chơi làm nhiều đợt. Trách nhiệm hình sự được xác định đối với người chơi một lần đánh bạc trong các trường hợp này là tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng để chơi trong các đợt đó.

Ví dụ: Tại kỳ đua ngựa thứ 46, tổ chức vào ngày 06-4-2006, trong khoảng thời gian từ 9 giờ đến 11 giờ A đã cá độ ba đợt thì chỉ coi A đã đánh bạc một lần trong kỳ đua ngựa này với tổng số tiền cá độ của cả ba đợt đó; nếu tổng số tiền cá độ của cả ba

đợt từ một triệu đồng đến dưới mười triệu đồng thì A phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 248 của BLHS. Cần chú ý là nếu số tiền cá độ mỗi đợt từ một triệu đồng trở lên thì đối với trường hợp này cũng không được áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội nhiều lần quy định tại điểm g khoản 1 Điều 248 của BLHS.

b. Số tiền hoặc giá trị hiện vật của người chơi số đề, cá độ bóng đá, cá độ đua ngựa... với nhiều người là tổng số tiền, giá trị hiện vật mà họ và những người chơi khác nhau dùng để đánh bạc.

Ví dụ: B là chủ đề của năm người chơi đề khác nhau, mỗi người chơi đề với số tiền là hai mươi ngàn đồng; nếu với tỷ lệ chơi 1/70 (1 ăn 70) thì số tiền dùng để đánh bạc được xác định như sau:

- Tiền dùng để đánh bạc của một người chơi đề với B sẽ được xác định là một triệu bốn trăm hai mươi ngàn đồng [20.000 đồng tiền của một người chơi dùng để đánh bạc + (20.000 đồng x 70 lần) tiền của B dùng đánh bạc với người chơi đó = 1.420.000 đồng].

- Tiền dùng để đánh bạc của B với năm người chơi đề là bảy triệu một trăm ngàn đồng (1.420.000 đồng tiền của B dùng đánh bạc với một người chơi x 5 người chơi = 7.100.000 đồng).

10. Về việc xác định trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi mua bán trái phép chất ma túy nhiều lần

10.1. Người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện hành vi mua bán trái phép chất ma túy từ hai lần trở lên, nếu tổng trọng lượng chất ma túy của các lần cộng lại dưới mức tối thiểu hoặc không xác định được tổng trọng lượng chất ma túy của tất cả các lần đã đến mức tối thiểu quy định tại điểm g, h, i, k, l, m, n hoặc o khoản 2 Điều 194 của BLHS thì họ không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội mua bán trái phép chất ma túy.

10.2. Người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện hành vi mua bán trái phép chất ma túy từ hai lần trở lên, nếu tổng trọng lượng chất ma túy của các lần cộng lại từ mức tối thiểu quy định tại các điểm g, h, i, k, l, m, n hoặc o khoản 2 Điều 194 của BLHS trở lên thì tùy thuộc vào trọng lượng chất ma túy được xác định trong từng trường hợp cụ thể, mà họ phải bị xét xử theo khoản tương ứng (2, 3 hoặc 4) quy định tại Điều 194 của BLHS. Tuy nhiên, cần phân biệt:

a. Trường hợp người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện hành vi mua bán trái phép chất ma túy từ hai lần trở lên và trọng lượng chất ma túy của mỗi lần thuộc trường hợp quy định tại các điểm g, h, i, k, l, m, n hoặc o khoản 2 Điều 194 của BLHS thì tùy thuộc vào loại chất ma túy mà họ phải bị áp dụng điểm tương ứng và điểm b "phạm tội nhiều lần" quy định tại khoản 2 Điều 194 của BLHS.

b. Trường hợp người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện hành vi mua bán trái phép chất ma túy từ hai lần trở lên và trọng lượng chất ma túy của mỗi lần thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều 194 của BLHS

thì cùng với việc phải bị xét xử theo khoản tương ứng, họ còn phải bị áp dụng tình tiết "phạm tội nhiều lần" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của BLHS.

11. Về việc quyết định hình phạt tù đối với người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội

11.1. Khi quyết định hình phạt tù đối với người chưa thành niên phạm tội thì cần thực hiện như sau:

a. Xác định mức hình phạt tương xứng với tính chất và mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội như đối với trường hợp người phạm tội là người đã thành niên;

b. Trường hợp người chưa thành niên phạm tội là người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi thì hình phạt áp dụng đối với họ là $\frac{3}{4}$ mức hình phạt áp dụng đối với người đã thành niên phạm tội được xác định theo hướng dẫn tại điểm a tiểu mục 11.1 này;

c. Trường hợp người chưa thành niên phạm tội là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thì hình phạt áp dụng đối với họ là $\frac{1}{2}$ mức hình phạt đối với người đã thành niên phạm tội được xác định theo hướng dẫn tại điểm a tiểu mục 11.1 này.

Ví dụ: A là người chưa thành niên phạm tội "vận chuyển trái phép chất ma túy" thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 194 của BLHS, có khung hình phạt từ 15 năm đến 20 năm tù thì trước hết cần xem A là người đã thành niên phạm tội. Do có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được áp dụng Điều 47 của BLHS, nếu A là người đã thành niên thì xét xử A mức hình phạt 12 năm tù là thỏa đáng. Vì A là người chưa thành niên, nếu A từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi thì mức hình phạt đối với A là 9 năm tù ($\frac{3}{4}$ của 12 năm tù); nếu A là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thì mức hình phạt đối với A là 6 năm tù ($\frac{1}{2}$ của 12 năm tù).

11.2. Khi quyết định hình phạt tù đối với người chưa thành niên phạm tội, cần phân biệt:

a. Trường hợp theo cách tính được hướng dẫn tại tiểu mục 11.1 mục 11 này, mà mức hình phạt tù được xác định đối với người chưa thành niên phạm tội thấp hơn mức tối thiểu của hình phạt tù có thời hạn (ba tháng) thì cần áp dụng loại hình phạt khác nhẹ hơn đối với họ mà không được quyết định hình phạt tù dưới ba tháng.

b. Trường hợp theo cách tính được hướng dẫn tại tiểu mục 11.1 mục 11 này, mà mức hình phạt tù được xác định đối với người chưa thành niên phạm tội có số dư ngày không tròn tháng thì chỉ nên xử phạt mức hình phạt tù bằng số tròn tháng không lấy số dư ngày.

12. Hiệu lực thi hành của Nghị quyết

12.1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 12 tháng 5 năm 2006 và có hiệu lực thi hành sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

12.2. Nghị quyết này được áp dụng khi xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, xét xử giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với người thực hiện hành vi phạm tội trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực. Trong trường hợp theo các văn bản hướng dẫn trước đây là phải chịu trách nhiệm hình sự, nhưng theo Nghị quyết này không phải chịu trách

nhiệm hình sự thì Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 25 của BLHS miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội. Trong trường hợp này Tòa án cần giải thích cho họ biết là do chuyển biến của tình hình mà hành vi của họ không còn nguy hiểm cho xã hội nữa cho nên họ được miễn trách nhiệm hình sự, chứ không phải họ bị oan do cơ quan tiến hành tố tụng hình sự gây ra; do đó, họ không có quyền đòi yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 620 của Bộ luật dân sự và theo Nghị quyết số 388/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17-3-2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội "về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra".

12.3. Đối với các trường hợp mà người phạm tội đã bị kết án đúng theo các văn bản hướng dẫn trước đây và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì không căn cứ vào Nghị quyết này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, trừ trường hợp có những căn cứ kháng nghị khác; nếu theo Nghị quyết này là họ không phải chịu trách nhiệm hình sự thì giải quyết theo thủ tục miễn chấp hành hình phạt./.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Hiến

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội
- Ủy ban pháp luật của Quốc hội;
- Ban Nội chính TW;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Công an;
- Bộ Tư pháp;
- Các TAND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các TAND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
- Các Tòa án quân sự các cấp;
- Các thẩm phán và các đơn vị TANDTC;
- Lưu VP, Viện KHXX (TANDTC).

Số: 05/2005/NQ-HDTP

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2005

FDVN LAW FIRM

Tài liệu nghiệp vụ

NGHỊ QUYẾT

**Hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ tư
"Xét xử phúc thẩm" của Bộ luật tố tụng hình sự**

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ vào Luật tổ chức Toà án nhân dân;

Để thi hành đúng và thống nhất Phần thứ tư "Xét xử phúc thẩm" của Bộ luật tố tụng hình sự (sau đây viết tắt là BLTTHS);

Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

I. VỀ CHƯƠNG XXIII "TÍNH CHẤT CỦA XÉT XỬ PHÚC THẨM VÀ QUYỀN KHÁNG CÁO, KHÁNG NGHỊ" CỦA BLTTHS

1. Về Điều 231 của BLTTHS

Chủ thể có quyền kháng cáo và giới hạn của việc kháng cáo bản án hoặc quyết định sơ thẩm được xác định như sau:

1.1. Bị cáo, người đại diện hợp pháp (đại diện theo pháp luật) của bị cáo là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất có quyền kháng cáo toàn bộ bản án hoặc quyết định sơ thẩm.

1.2. Người bào chữa cho bị cáo là người chưa thành niên hoặc người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất có quyền kháng cáo để bảo vệ lợi ích cho bị cáo.

1.3. Người bị hại, người đại diện hợp pháp (đại diện theo pháp luật) của người bị hại trong trường hợp người bị hại chết hoặc trong trường hợp người bị hại là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất có quyền kháng cáo toàn bộ bản án hoặc quyết định sơ thẩm theo hướng có lợi cho bị cáo hoặc theo hướng làm xấu hơn tình trạng của bị cáo. Trong trường hợp người bị hại chỉ kháng cáo phần bản án hoặc quyết định sơ thẩm có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại, thì họ có thể uỷ quyền cho người khác. Người được uỷ quyền có các quyền và nghĩa vụ như người đại diện hợp pháp của nguyên đơn dân sự.

1.4. Trong trường hợp người bị hại chết mà có từ hai người trở lên đều là người đại diện hợp pháp của người bị hại (ví dụ cha, mẹ, vợ và con thành niên của người bị hại) thì phân biệt như sau:



a) Trường hợp trong quá trình điều tra, truy tố hoặc tại phiên toà sơ thẩm những người này đã đồng ý cử một người trong số họ thay mặt họ tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện hợp pháp của người bị hại (sự đồng ý này có thể được thể hiện trong văn bản riêng hoặc trong lời khai của họ), thì sau khi xét xử sơ thẩm những người này vẫn có quyền kháng cáo toàn bộ bản án hoặc quyết định sơ thẩm. Việc kháng cáo có thể do từng người thực hiện hoặc có thể cử một người trong số họ thay mặt họ thực hiện.

b) Trường hợp trong quá trình điều tra, truy tố hoặc tại phiên toà sơ thẩm những người này chưa cử ai trong số họ thay mặt họ làm người đại diện hợp pháp của người bị hại, mà người đại diện hợp pháp của người bị hại chỉ do một hoặc một số người trong số họ tự nhận, nếu sau khi xét xử sơ thẩm có người trong số những người chưa cử người đại diện có đơn với nội dung khiếu nại bản án sơ thẩm hoặc xin xét xử phúc thẩm vụ án thì xử lý như sau:

b.1) Nếu nội dung đơn của họ phù hợp với nội dung kháng cáo của người đại diện hợp pháp đã tham gia tố tụng, thì Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận để xét xử phúc thẩm theo thủ tục chung;

b.2) Nếu nội dung đơn của họ không phù hợp với nội dung kháng cáo của người đại diện hợp pháp đã tham gia tố tụng hoặc người đại diện hợp pháp đã tham gia tố tụng không kháng cáo và trong vụ án còn có những người tham gia tố tụng khác kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị, thì khi xét xử phúc thẩm, Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án hoặc quyết định sơ thẩm về phần có liên quan mà họ có khiếu nại hoặc xin xét xử phúc thẩm vụ án để điều tra lại hoặc xét xử sơ thẩm lại do vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng (chưa đưa họ vào tham gia tố tụng khi quyền, lợi ích của họ xung đột với quyền, lợi ích của người đại diện hợp pháp đã tham gia tố tụng);

b.3) Nếu trong vụ án không có ai kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, thì đơn của họ được coi là đơn khiếu nại đối với bản án hoặc quyết định sơ thẩm. Trong trường hợp này bản án hoặc quyết định sơ thẩm sẽ được xem xét lại theo trình tự giám đốc thẩm.

1.5. Nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người đại diện hợp pháp của họ (đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo uỷ quyền) có quyền kháng cáo phần bản án hoặc quyết định sơ thẩm có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại.

1.6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và người đại diện hợp pháp của họ (đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo uỷ quyền) có quyền kháng cáo phần bản án hoặc quyết định sơ thẩm có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ.

1.7. Người bảo vệ quyền lợi của người chưa thành niên hoặc người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất có quyền kháng cáo phần bản án hoặc quyết định sơ thẩm có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của người mà mình bảo vệ.

1.8. Người được Toà án tuyên bố là không có tội có quyền kháng cáo phần lý do của bản án sơ thẩm đã tuyên là họ không có tội.

Ví dụ: Nguyễn Văn A không thực hiện hành vi trái pháp luật, song Toà án cấp sơ thẩm lại nhận định Nguyễn Văn A có thực hiện hành vi trái pháp luật, nhưng chưa đến mức cấu thành tội phạm (hoặc không cần truy cứu trách nhiệm hình sự). Trong trường hợp này Nguyễn Văn A có quyền kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa lại phần nhận định của bản án sơ thẩm cho đúng với sự thật khách quan của vụ án.

2. Về Điều 232 của BLTTHS

Theo quy định tại Điều 232 của BLTTHS thì Viện kiểm sát cùng cấp và Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị những bản án hoặc quyết định sơ thẩm. Kháng nghị của Viện kiểm sát phải làm bằng văn bản, có nêu rõ lý do và được gửi đến Toà án đã xử sơ thẩm vụ án (khoản 2 Điều 233 của BLTTHS). Thời hạn kháng nghị đối với các quyết định của Toà án cấp sơ thẩm của Viện kiểm sát cùng cấp là bảy ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là mười lăm ngày, kể từ ngày Toà án ra quyết định (khoản 1 Điều 239 của BLTTHS). Khi nhận được kháng nghị của Viện kiểm sát, Toà án cấp sơ thẩm cần giải quyết như sau:

2.1. Trường hợp kháng nghị đối với quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án của Toà án cấp sơ thẩm, thì Toà án cấp sơ thẩm phải gửi hồ sơ vụ án và kháng nghị cho Toà án cấp phúc thẩm trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

2.2. Trường hợp Viện kiểm sát cùng cấp kháng nghị quyết định của Toà án cấp sơ thẩm về việc áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh, thì căn cứ vào khoản 2 Điều 316 của BLTTHS, việc kháng nghị và xét kháng nghị được tiến hành như đối với bản án sơ thẩm.

2.3. Trường hợp kháng nghị đối với các quyết định khác, thì Toà án cấp sơ thẩm phải căn cứ vào quy định của BLTTHS và các văn bản pháp luật liên quan quy định về thẩm quyền và thủ tục kháng nghị, giải quyết kháng nghị cụ thể đó để giải quyết.

Ví dụ: Viện kiểm sát cùng cấp căn cứ vào Điều 232 và Điều 239 của BLTTHS, khoản 6 Điều 27 của Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị Lệnh tạm giam của Chánh án Toà án nhân dân huyện Q đối với bị cáo Nguyễn Thị M với lý do bị cáo M đang nuôi con dưới ba mươi sáu tháng tuổi và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 88 của BLTTHS. Trong trường hợp này sau khi nhận được kháng nghị của Viện kiểm sát, Chánh án Toà án nhân dân huyện Q phải xem xét lý do kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp có đúng hay không. Nếu đúng thì căn cứ vào Điều 177 của BLTTHS ra quyết định huỷ bỏ biện pháp tạm giam đối với bị cáo M, nếu không đúng thì có văn bản trả lời cho Viện kiểm sát biết về việc không chấp nhận kháng nghị, trong đó nêu rõ lý do của việc không chấp nhận kháng nghị.

3. Về Điều 233 của BLTTHS

3.1. Việc nhận kháng cáo và xử lý kháng cáo tại Toà án cấp sơ thẩm

a) Sau khi nhận được đơn kháng cáo, Toà án cấp sơ thẩm phải vào sổ nhận đơn và kiểm tra người làm đơn kháng cáo có thuộc chủ thể có quyền kháng cáo và nội

dung kháng cáo có thuộc giới hạn của việc kháng cáo được quy định tại Điều 231 của BLTTHS và được hướng dẫn tại mục 1 Phần I của Nghị quyết này hay không, đồng thời kiểm tra kháng cáo có được làm trong thời hạn quy định tại Điều 234 của BLTTHS và được hướng dẫn tại mục 4 Phần I của Nghị quyết này hay không để tiến hành tiếp các công việc theo quy định của BLTTHS và hướng dẫn của Nghị quyết này.

b) Trong trường hợp người kháng cáo đến Tòa án cấp sơ thẩm trình bày trực tiếp về việc kháng cáo, thì Chánh án Tòa án cử một Thẩm phán hoặc một cán bộ Tòa án tiếp và giải quyết. Nếu người kháng cáo biết chữ và viết được thì hướng dẫn để họ tự viết đơn. Nếu họ muốn trình bày trực tiếp thì lập biên bản về việc kháng cáo đó theo đúng quy định tại Điều 95 của BLTTHS.

c) Trong trường hợp đơn kháng cáo bảo đảm đầy đủ các điều kiện theo quy định của BLTTHS và hướng dẫn của Nghị quyết này thì tiến hành thông báo về việc kháng cáo theo quy định tại Điều 236 của BLTTHS và hướng dẫn tại mục 6 Phần I của Nghị quyết này.

d) Trong trường hợp đơn kháng cáo làm trong thời hạn luật định và là của người có quyền kháng cáo nhưng nội dung kháng cáo chưa cụ thể, chưa rõ ràng, thì Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo ngay cho họ để họ thể hiện nội dung kháng cáo cho cụ thể và rõ ràng theo quy định của pháp luật.

đ) Trong trường hợp đơn kháng cáo là của người không có quyền kháng cáo hoặc nội dung kháng cáo không thuộc giới hạn của việc kháng cáo thì trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, Tòa án cấp sơ thẩm trả lại đơn cho người làm đơn và ghi chú vào sổ nhận đơn về việc trả lại đơn. Việc trả lại đơn phải được thông báo bằng văn bản trong đó ghi rõ lý do của việc trả lại đơn. Nếu trước đó việc kháng cáo này đã được thông báo theo quy định tại Điều 236 của BLTTHS và hướng dẫn tại mục 6 Phần I của Nghị quyết này thì thông báo trả lại đơn cũng phải được gửi cho những nơi đã có thông báo.

e) Trong trường hợp đơn kháng cáo là của người có quyền kháng cáo, nội dung kháng cáo thuộc giới hạn kháng cáo, nhưng quá thời hạn thì Tòa án cấp sơ thẩm lập hồ sơ kháng cáo quá hạn và gửi đơn kháng cáo cùng các giấy tờ, tài liệu kèm theo chứng minh lý do của việc kháng cáo quá thời hạn (nếu có) cho Tòa án cấp phúc thẩm để xét lý do kháng cáo quá hạn. Nếu trong vụ án chỉ có kháng cáo quá hạn, không có kháng cáo khác, không có kháng nghị thì Tòa án cấp sơ thẩm chưa phải gửi hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm.

3.2. Việc nhận kháng cáo và xử lý kháng cáo tại Tòa án cấp phúc thẩm

a) Trong trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm nhận được đơn kháng cáo và các tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có) thì Tòa án cấp phúc thẩm phải chuyển cho Tòa án cấp sơ thẩm để tiến hành các công việc theo hướng dẫn tại tiểu mục 3.1 mục 3 này.

b) Trong trường hợp người kháng cáo đến Tòa án cấp phúc thẩm trình bày trực tiếp về việc kháng cáo, thì Tòa án cấp phúc thẩm giải thích cho họ biết là họ chỉ có quyền trình bày trực tiếp về việc kháng cáo với Tòa án cấp sơ thẩm.

4. Về Điều 234 của BLTTHS

4.1. Thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc thời hạn kháng cáo, kháng nghị

a) Thời điểm bắt đầu tính thời hạn kháng cáo, kháng nghị là ngày tiếp theo của ngày được xác định. Ngày được xác định là ngày Toà án tuyên án hoặc ra quyết định trong trường hợp Viện kiểm sát, bị cáo, đương sự có mặt tại phiên toà hoặc là ngày bản án, quyết định được giao hoặc được niêm yết trong trường hợp bị cáo, đương sự vắng mặt tại phiên toà.

Ví dụ 1: Ngày 10-10-2005 Toà án xét xử sơ thẩm vụ án hình sự có mặt bị cáo B và cùng ngày tuyên án đối với bị cáo B. Trong trường hợp này ngày được xác định là ngày 10-10-2005 và thời điểm bắt đầu tính thời hạn kháng cáo mười lăm ngày (đối với bị cáo B), thời hạn kháng nghị mười lăm ngày (đối với Viện kiểm sát cùng cấp), ba mươi ngày (đối với Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp) là ngày 11-10-2005.

Ví dụ 2: Ngày 12-10-2005 Toà án xét xử sơ thẩm vụ án hình sự vắng mặt người bị hại là A và cùng ngày tuyên án. Ngày 20-10-2005 Toà án mới giao bản án cho A hoặc niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã nơi A cư trú. Trong trường hợp này ngày được xác định là ngày 20-10-2005 và thời điểm bắt đầu tính thời hạn kháng cáo mười lăm ngày (đối với A) là ngày 21-10-2005.

Trong trường hợp ngay trong ngày Toà án tuyên án hoặc ra quyết định mà bị cáo, đương sự có mặt tại phiên toà có đơn kháng cáo ngay, thì Toà án cấp sơ thẩm nhận đơn kháng cáo theo thủ tục chung.

b) Thời điểm kết thúc thời hạn kháng cáo, kháng nghị là thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn. Nếu ngày cuối cùng của thời hạn là ngày nghỉ cuối tuần (thứ bảy, chủ nhật) hoặc ngày nghỉ lễ, thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày làm việc đầu tiên tiếp theo ngày nghỉ đó. Thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn vào lúc hai mươi tư giờ của ngày đó.

Ví dụ 1: Trong ví dụ 1 nêu tại điểm a tiểu mục 4.1 mục 4 này, thời hạn kháng cáo mười lăm ngày được tính bắt đầu từ ngày 11-10-2005. Theo quy định tại Điều 96 của BLTTHS thì thời hạn kháng cáo mười lăm ngày (đối với bị cáo B) kết thúc vào lúc hai mươi tư giờ ngày 25-10-2005 (nếu không đúng vào ngày nghỉ cuối tuần, ngày nghỉ lễ).

Ví dụ 2: Trong ví dụ 2 nêu tại điểm b tiểu mục 4.1 mục 4 này, thì thời hạn kháng cáo mười lăm ngày được tính bắt đầu từ ngày 21-10-2005. Theo quy định tại Điều 96 của BLTTHS thì thời hạn kháng cáo mười lăm ngày (đối với A) kết thúc vào lúc hai mươi tư giờ ngày 04-11-2005. Giả sử ngày 04-11-2005 đúng vào ngày nghỉ lễ thì thời hạn kháng cáo mười lăm ngày kết thúc vào lúc hai mươi tư giờ ngày 05-11-2005 (nếu không đúng vào ngày nghỉ cuối tuần); giả sử sau ngày nghỉ lễ (04-11-2005), ngày 05-11-2005 đúng vào ngày thứ bảy, thì thời hạn kháng cáo mười lăm ngày kết thúc vào lúc hai mươi tư giờ ngày 07-11-2005.

4.2. Xác định ngày kháng cáo

a) Trong trường hợp đơn kháng cáo gửi qua bưu điện thì ngày kháng cáo là ngày bưu điện nơi gửi đóng dấu ở phong bì; do đó, khi nhận đơn kháng cáo gửi qua bưu

điện, Toà án phải kiểm tra ngày đóng dấu trên phong bì và lưu phong bì cùng với đơn kháng cáo để xác định ngày kháng cáo.

b) Trong trường hợp đơn kháng cáo gửi qua Ban giám thị trại tạm giam, thì ngày kháng cáo là ngày Ban giám thị trại tạm giam nhận được đơn. Nếu Ban giám thị trại tạm giam không ghi ngày nhận được đơn kháng cáo, thì Toà án yêu cầu Ban giám thị trại tạm giam xác nhận ngày nhận đơn đó để xác định ngày kháng cáo.

c) Trong trường hợp người kháng cáo đến nộp đơn kháng cáo tại Toà án hoặc trong trường hợp họ đến Toà án cấp sơ thẩm trình bày trực tiếp về việc kháng cáo, thì ngày kháng cáo là ngày Toà án nhận đơn hoặc là ngày Toà án lập biên bản về việc kháng cáo.

5. Về Điều 235 của BLTTHS

5.1. Việc kháng cáo quá hạn có thể được chấp nhận, nếu có lý do chính đáng. “Lý do chính đáng” là những trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác mà người kháng cáo không thể thực hiện được việc kháng cáo trong thời hạn luật định, ví dụ: do thiên tai, lũ lụt; do ốm đau, tai nạn phải nằm viện điều trị...

5.2. Việc xét lý do kháng cáo quá hạn phải được thực hiện trước khi mở phiên toà phúc thẩm không phụ thuộc vào việc ngoài bị cáo, đương sự kháng cáo quá hạn, trong vụ án còn có kháng cáo của các bị cáo hoặc đương sự khác trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 234 của BLTTHS; do đó, khi nhận được hồ sơ vụ án có nhiều người kháng cáo, Toà án cấp phúc thẩm phải kiểm tra có kháng cáo nào quá hạn hay không. Nếu có thì phải xét lý do kháng cáo quá hạn trước khi mở phiên toà.

5.3. Toà án cấp phúc thẩm phải thành lập Hội đồng xét xử gồm ba Thẩm phán để xét lý do kháng cáo quá hạn trên cơ sở giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo đơn kháng cáo. Trong trường hợp cần thiết Hội đồng xét xử có quyền triệu tập người kháng cáo quá hạn đến phiên họp trình bày bổ sung về lý do kháng cáo quá hạn hoặc yêu cầu họ cung cấp giấy tờ, tài liệu bổ sung chứng minh cho việc kháng cáo quá hạn của mình là có lý do chính đáng.

Phiên họp xét lý do kháng cáo quá hạn không bắt buộc phải có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp. Trước khi Hội đồng xét xử thảo luận, một thành viên của Hội đồng xét xử nêu tóm tắt nội dung đơn kháng cáo quá hạn, các giấy tờ, tài liệu chứng minh lý do của việc kháng cáo quá hạn. Nếu người kháng cáo quá hạn được triệu tập đến phiên họp thì Hội đồng xét xử yêu cầu trình bày bổ sung lý do kháng cáo quá hạn. Trong trường hợp có đại diện Viện kiểm sát cùng cấp tham gia thì đại diện Viện kiểm sát cùng cấp phát biểu ý kiến chấp nhận hoặc không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn. Hội đồng xét xử có quyền ra quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn. Quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo quá hạn phải được gửi cho Toà án cấp sơ thẩm và người kháng cáo quá hạn. Trong trường hợp nhận được quyết định chấp nhận kháng cáo quá hạn của Toà án cấp phúc thẩm, thì

Toà án cấp sơ thẩm phải thông báo theo quy định tại Điều 236 của BLTTHS và hướng dẫn tại mục 6 Phần I của Nghị quyết này.

5.4. Trong trường hợp Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định chấp nhận kháng cáo quá hạn mà hồ sơ vụ án Toà án cấp phúc thẩm đã thụ lý, thì Toà án cấp phúc thẩm xét xử phúc thẩm theo thủ tục chung đối với kháng cáo quá hạn đó. Nếu hồ sơ vụ án đang ở Toà án cấp sơ thẩm, thì sau khi nhận được quyết định chấp nhận kháng cáo quá hạn của Toà án cấp phúc thẩm, Toà án cấp sơ thẩm phải gửi ngay hồ sơ vụ án cho Toà án cấp phúc thẩm.

5.5. Trong trường hợp ngay trước khi mở phiên toà mà Toà án cấp phúc thẩm mới nhận được kháng cáo quá hạn, thì trước khi khai mạc phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm phải mở phiên họp xét lý do kháng cáo quá hạn.

Nếu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo quá hạn hoặc chấp nhận kháng cáo quá hạn, nhưng toàn bộ nội dung kháng cáo đó có liên quan đến các kháng cáo khác hoặc kháng nghị thì Hội đồng xét xử tiến hành khai mạc phiên toà và xét xử vụ án theo thủ tục chung. Nếu một phần hoặc toàn bộ nội dung kháng cáo đó là độc lập không liên quan đến kháng cáo khác hoặc kháng nghị, mà những người tham gia phiên toà có yêu cầu hoãn phiên toà hoặc người có liên quan đến phần kháng cáo độc lập đó chưa được thông báo, chưa được triệu tập tham gia phiên toà phúc thẩm, thì Hội đồng xét xử phải hoãn phiên toà.

5.6. Thẩm phán Toà án cấp phúc thẩm đã tham gia Hội đồng xét xử xét lý do kháng cáo quá hạn vẫn có thể tham gia Hội đồng xét xử vụ án theo thủ tục chung.

6. Về Điều 236 của BLTTHS

6.1. Khi thực hiện thông báo về việc kháng cáo, kháng nghị, Toà án cấp sơ thẩm không phải thông báo về việc kháng cáo cho chính người đã kháng cáo và cũng không phải thông báo về việc kháng nghị cho Viện kiểm sát đã kháng nghị. Đối với những người tham gia tố tụng khác thì Toà án cấp sơ thẩm phải thông báo cho họ, nếu việc xét xử phúc thẩm vụ án do có kháng cáo, kháng nghị có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ.

6.2. Trong trường hợp người được thông báo về việc kháng cáo, kháng nghị gửi văn bản nêu ý kiến của mình về nội dung kháng cáo, kháng nghị cho Toà án cấp phúc thẩm, thì văn bản đó phải được lưu vào hồ sơ vụ án. Trường hợp người được thông báo gửi cho Toà án cấp sơ thẩm mà hồ sơ vụ án chưa gửi cho Toà án cấp phúc thẩm, thì Toà án cấp sơ thẩm gửi cùng hồ sơ vụ án cho Toà án cấp phúc thẩm; nếu hồ sơ vụ án đã gửi cho Toà án cấp phúc thẩm, thì Toà án cấp sơ thẩm phải gửi văn bản đó cho Toà án cấp phúc thẩm để đưa vào hồ sơ vụ án.

6.3. Trong trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị bản án hoặc quyết định sơ thẩm mà đã gửi kháng nghị cho bị cáo và đương sự có liên quan đến kháng nghị, thì Toà án cấp sơ thẩm không phải thông báo cho họ. Nếu Viện kiểm sát gửi cho Toà án cấp sơ thẩm các bản kháng nghị để gửi cho bị cáo và đương sự có liên quan đến kháng nghị, thì Toà án cấp sơ thẩm gửi kháng nghị đó cho họ thay cho việc thông báo. Nếu Viện

kiểm sát chỉ gửi kháng nghị cho Toà án cấp sơ thẩm, thì Toà án cấp sơ thẩm thông báo việc kháng nghị cho bị cáo và đương sự bằng văn bản.

7. Về Điều 238 của BLTTHS

7.1. Về việc bổ sung, thay đổi kháng cáo, kháng nghị cần phân biệt như sau:

a) Trong trường hợp vẫn còn thời hạn kháng cáo, kháng nghị quy định tại Điều 234 của BLTTHS, thì người kháng cáo, Viện kiểm sát đã kháng nghị có quyền bổ sung, thay đổi nội dung kháng cáo, kháng nghị đối với phần hoặc toàn bộ bản án mà mình có quyền kháng cáo, kháng nghị theo hướng có lợi hoặc không có lợi cho bị cáo.

Trong trường hợp người kháng cáo, Viện kiểm sát đã rút một phần hoặc toàn bộ kháng cáo, kháng nghị nhưng sau đó có kháng cáo, kháng nghị lại mà vẫn còn trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị, thì vẫn được chấp nhận để xét xử phúc thẩm theo thủ tục chung.

b) Trong trường hợp đã hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 234 của BLTTHS, thì trước khi bắt đầu hoặc tại phiên toà phúc thẩm, người kháng cáo, Viện kiểm sát đã kháng nghị có quyền bổ sung, thay đổi nội dung kháng cáo, kháng nghị, nhưng không được làm xấu hơn tình trạng của bị cáo.

7.2. Về việc rút kháng cáo, kháng nghị

a) Trong trường hợp người kháng cáo và Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng cáo, kháng nghị trước khi bắt đầu hoặc tại phiên toà (trong vụ án không còn có kháng cáo và kháng nghị), thì việc xét xử phúc thẩm phải được đình chỉ. Trước khi mở phiên toà việc ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm do Thẩm phán được phân công chủ toạ phiên toà thực hiện, còn tại phiên toà do Hội đồng xét xử thực hiện. Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Toà án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm.

b) Trong trường hợp người kháng cáo rút một phần trong kháng cáo của mình hoặc có nhiều người kháng cáo, nhưng có người rút kháng cáo, có người không rút kháng cáo, Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị trong kháng nghị của mình, thì cần phân biệt như sau:

b.1) Trường hợp rút trước khi mở phiên toà, thì việc rút kháng cáo, kháng nghị đó phải được làm thành văn bản. Trường hợp người kháng cáo trực tiếp đến Toà án rút kháng cáo, thì Toà án cấp phúc thẩm yêu cầu người kháng cáo phải làm thành văn bản hoặc phải lập biên bản về việc rút kháng cáo theo quy định tại Điều 95 của BLTTHS. Văn bản rút kháng cáo, kháng nghị và biên bản về việc rút kháng cáo phải được lưu vào hồ sơ vụ án. Phần kháng cáo, kháng nghị đã bị rút được coi như không có kháng cáo, kháng nghị. Toà án cấp phúc thẩm thông báo bằng văn bản về việc rút kháng cáo, kháng nghị đó theo quy định tại khoản 1 Điều 236 của BLTTHS và hướng dẫn tại tiểu mục 6.1 mục 6 Phần I của Nghị quyết này, đồng thời tiến hành các công việc do BLTTHS quy định để mở phiên toà xét xử phúc thẩm vụ án đối với phần kháng cáo, kháng nghị còn lại theo thủ tục chung.

b.2) Trường hợp rút tại phiên toà, thì việc rút kháng cáo, kháng nghị đó phải được ghi vào biên bản phiên toà. Toà án cấp phúc thẩm tiếp tục xét xử phúc thẩm vụ án theo thủ tục chung đối với phần kháng cáo, kháng nghị còn lại.

b.3) Khi xét xử phúc thẩm, Toà án cấp phúc thẩm có quyền xem xét đối với các phần có kháng cáo, kháng nghị đã bị rút mà không có liên quan đến phần kháng cáo, kháng nghị còn lại theo quy định tại Điều 241 và khoản 2 Điều 249 của BLTTHS. Nếu Toà án cấp phúc thẩm không xem xét các phần có kháng cáo, kháng nghị đã bị rút, thì những phần của bản án hoặc quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

II. VỀ CHƯƠNG XXIV “THỦ TỤC XÉT XỬ PHÚC THẨM” CỦA BLTTHS

1. Về Điều 242 của BLTTHS

Toà án cấp phúc thẩm không phải ra quyết định đưa vụ án ra xét xử mà chậm nhất là mười lăm ngày trước ngày mở phiên toà phải thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp và những người tham gia tố tụng về thời gian, địa điểm xét xử phúc thẩm vụ án. Việc thông báo được thực hiện như sau:

1.1. Đối với Viện kiểm sát, Toà án cấp phúc thẩm có công văn gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp, trong đó ghi cụ thể vụ án (hoặc các vụ án) được đưa ra xét xử phúc thẩm; thời gian, địa điểm xét xử phúc thẩm từng vụ án cụ thể. Trong trường hợp có nhiều vụ án thì có thể lập lịch xét xử cụ thể đối với các vụ án và gửi lịch xét xử này kèm theo công văn cho Viện kiểm sát.

1.2. Đối với những người tham gia tố tụng, Toà án cấp phúc thẩm chỉ phải thông báo cho người tham gia tố tụng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 245 của BLTTHS. Việc thông báo được thực hiện bằng giấy triệu tập tham gia phiên toà của Toà án cấp phúc thẩm.

2. Về Điều 243 của BLTTHS

2.1. Việc Toà án cấp phúc thẩm áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn được thực hiện tương tự như các hướng dẫn tương ứng về việc áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn tại mục 2 Phần I Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 05-11-2004 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ ba “Xét xử sơ thẩm” của BLTTHS năm 2003 và mục 9 Phần I Nghị quyết số 03/2004/NQ-HĐTP ngày 02-10-2004 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ nhất “Những quy định chung” của BLTTHS năm 2003.

2.2. Điều luật quy định Hội đồng xét xử phúc thẩm có thể ra quyết định bắt tạm giam bị cáo ngay sau khi tuyên án đối với bị cáo không bị tạm giam, nhưng bị xử phạt tù, trừ trường hợp quy định tại Điều 261 của BLTTHS. Để bảo đảm quyết định bắt và tạm giam được thi hành ngay và đúng pháp luật thì Toà án cấp phúc thẩm chỉ ra quyết định bắt và tạm giam bị cáo nếu trong khi nghiên cứu hồ sơ vụ án để chuẩn bị xét xử

phúc thẩm cũng như qua diễn biến xét xử tại phiên toà, nếu thấy có đầy đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có căn cứ để xử phạt tù bị cáo;
- b) Bị cáo không thuộc trường hợp có thể cho hưởng án treo;
- c) Bị cáo không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 261 của BLTTHS và Điều 61 của Bộ luật hình sự.

Khi xét thấy có đầy đủ các điều kiện trên đây Toà án cấp phúc thẩm cần có ngay công văn trao đổi trước với cơ quan Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Toà án sẽ mở phiên toà xét xử vụ án để cơ quan Công an chuẩn bị người và phương tiện cần thiết cho việc bắt tạm giam người bị kết án khi có quyết định bắt và tạm giam của Toà án cấp phúc thẩm. Công văn này phải được đóng dấu “MẬT” vào bảo quản theo chế độ “MẬT”.

3. Về Điều 245 của BLTTHS

3.1. Người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự, người kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị được triệu tập tham gia phiên toà. Được coi là đã được triệu tập tham gia phiên toà, nếu giấy triệu tập phiên toà được giao trực tiếp cho họ hoặc đã được gửi đến đúng địa chỉ mà họ đã khai báo với cơ quan tiến hành tố tụng khi cần thông báo, triệu tập họ. Nếu có một trong những người này chưa được triệu tập tham gia phiên toà thì phải hoãn phiên toà.

3.2. Người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự, người kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị được triệu tập tham gia phiên toà mà vắng mặt tại phiên toà thì cần phân biệt như sau:

a) Trường hợp người vắng mặt không có lý do chính đáng là người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự, thì Toà án cấp phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung đối với kháng cáo, kháng nghị, trừ trường hợp quy định tại đoạn 2 Điều 190 của BLTTHS;

b) Trường hợp người vắng mặt không có lý do chính đáng là bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo, kháng nghị, thì Toà án cấp phúc thẩm chỉ có thể xét xử vụ án vắng mặt họ trong những trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 187 của BLTTHS;

c) Trường hợp người vắng mặt không có lý do chính đáng là người có quyền lợi liên quan đến kháng cáo, kháng nghị hoặc người kháng cáo không phải là bị cáo, thì Toà án cấp phúc thẩm coi như họ từ bỏ kháng cáo, từ bỏ quyền lợi liên quan đến kháng cáo, kháng nghị. Trong trường hợp này cũng như trong trường hợp người có nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị vắng mặt không có lý do chính đáng thì Toà án cấp phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung. Nếu khi xét xử phúc thẩm vụ án Toà án cấp phúc thẩm không xem xét phần có kháng cáo, kháng nghị đã từ bỏ mà không có liên quan đến phần kháng cáo, kháng nghị còn lại, thì những phần đó của bản án hoặc quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

d) Trường hợp người vắng mặt có lý do chính đáng là người bào chữa thì Toà án cấp phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung, trừ trường hợp quy định tại đoạn 2 Điều 190 của BLTTHS; nếu là người khác thì Toà án cấp phúc thẩm có thể vẫn tiến hành xét xử vụ án, nhưng không được ra bản án hoặc quyết định không có lợi cho bị cáo hoặc đương sự vắng mặt tại phiên toà có lý do chính đáng. Để bảo vệ kháng cáo, kháng nghị có căn cứ, đúng pháp luật theo hướng không có lợi cho bị cáo hoặc đương sự vắng mặt tại phiên toà có lý do chính đáng, thì Toà án cấp phúc thẩm chỉ có thể tiến hành xét xử vụ án, nếu qua kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án cho thấy với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thì không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo, kháng nghị. Tuy nhiên trong trường hợp qua nghiên cứu hồ sơ vụ án thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo, kháng nghị, nhưng tại phiên toà xét thấy có căn cứ để chấp nhận kháng cáo, kháng nghị, thì Toà án cấp phúc thẩm phải hoãn phiên toà.

Ví dụ 1: Bị cáo A kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, còn người bị hại kháng cáo tăng hình phạt đối với bị cáo A. Tại phiên toà người bị hại có mặt, nhưng bị cáo A vắng mặt có lý do chính đáng, thì Toà án cấp phúc thẩm vẫn có thể tiến hành xét xử nhưng không được ra bản án hoặc quyết định không có lợi cho bị cáo A so với bản án hoặc quyết định sơ thẩm, nếu qua nghiên cứu hồ sơ vụ án cũng như tại phiên toà xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của người bị hại.

Ví dụ 2: Bị cáo B kháng cáo xin giảm mức bồi thường, còn nguyên đơn dân sự kháng cáo tăng mức bồi thường. Tại phiên toà bị cáo B có mặt, nhưng nguyên đơn dân sự vắng mặt có lý do chính đáng, thì Toà án cấp phúc thẩm vẫn có thể tiến hành xét xử nhưng không được ra bản án hoặc quyết định không có lợi cho nguyên đơn dân sự so với bản án hoặc quyết định sơ thẩm, nếu qua nghiên cứu hồ sơ vụ án cũng như tại phiên toà xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn dân sự.

3.3. Bản án hoặc quyết định phúc thẩm được coi là không có lợi cho bị cáo hoặc đương sự vắng mặt tại phiên toà khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với bị cáo, nếu Toà án cấp phúc thẩm tăng hình phạt; chuyển khung hình phạt nặng hơn; áp dụng điều khoản của Bộ luật hình sự về tội nặng hơn; không cho hưởng án treo đối với bị cáo được Toà án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo; tăng mức bồi thường thiệt hại; áp dụng thêm hình phạt bổ sung; áp dụng thêm biện pháp tư pháp so với bản án hoặc quyết định sơ thẩm;

b) Đối với các đương sự, nếu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án hoặc quyết định sơ thẩm theo hướng ngược lại kháng cáo của họ hoặc giảm quyền lợi hoặc tăng nghĩa vụ đối với họ so với bản án hoặc quyết định sơ thẩm.

3.4. Không được coi là bản án hoặc quyết định phúc thẩm không có lợi cho bị cáo hoặc đương sự vắng mặt tại phiên toà khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án sơ thẩm và quyết định về án phí phúc thẩm;

b) Toà án cấp phúc thẩm sửa lỗi chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai.

Ví dụ 1: Toà án cấp sơ thẩm nhận định trong bản án là thiệt hại về tài sản có hai khoản trị giá 115 triệu đồng và 126 triệu đồng, nhưng trong phần quyết định tuyên buộc bồi thường thiệt hại về tài sản là 231 triệu đồng. Trong trường hợp này, nếu Toà án cấp sơ thẩm chưa có đính chính thì Toà án cấp phúc thẩm có quyền sửa lại là 241 triệu đồng mà không coi là không có lợi cho người phải bồi thường thiệt hại.

Ví dụ 2: Toà án cấp sơ thẩm buộc bồi thường thiệt hại, nhưng tính toán án phí dân sự sơ thẩm sai. Trong trường hợp này, nếu Toà án cấp sơ thẩm chưa có đính chính thì Toà án cấp phúc thẩm có quyền tính toán án phí dân sự sơ thẩm cho đúng mà không coi là không có lợi cho người phải chịu án phí.

3.5. Sau khi khai mạc phiên toà và sau khi nghe Thư ký Toà án báo cáo về sự có mặt, vắng mặt của những người được triệu tập, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào các điều 245, 247 và 199 của BLTTHS thảo luận và thông qua tại phòng xử án quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án hoặc hoãn phiên toà. Trong trường hợp quyết định hoãn phiên toà thì không phải lập thành văn bản, nhưng phải được ghi vào biên bản phiên toà.

4. Về Điều 247 của BLTTHS

4.1. Phiên toà phúc thẩm cũng tiến hành như phiên toà sơ thẩm; do đó, trong trường hợp Phần thứ tư “Xét xử phúc thẩm” của BLTTHS không có quy định khác, thì khi tiến hành phiên toà phúc thẩm, Toà án cấp phúc thẩm phải thực hiện đúng các quy định tương ứng về phiên toà sơ thẩm tại Chương XVIII, XIX, XX, XXI và XXII của BLTTHS và hướng dẫn tại các phần II, III, IV Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 05-11-2004 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ ba “Xét xử sơ thẩm” của BLTTHS năm 2003.

4.2. Khi bắt đầu phiên toà, thay cho việc đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử, chủ tọa phiên toà khai mạc phiên toà. Lời khai mạc của chủ tọa phiên toà phải có nội dung như sau:

“Hôm nay, ngày... tháng... năm..., Toà... (tên Toà án cấp phúc thẩm) mở phiên toà phúc thẩm để xét xử vụ án hình sự đối với bị cáo... (nếu có một hoặc hai bị cáo thì nói đầy đủ họ, tên của bị cáo; nếu có từ ba bị cáo trở lên, thì nói họ tên của bị cáo trong số các bị cáo bị Toà án cấp sơ thẩm xử phạt mức án cao nhất và thêm các chữ “và các bị cáo khác”) bị Toà án cấp sơ thẩm xét xử về tội (các tội)...., do có kháng cáo, kháng nghị của... (chỉ cần nói theo địa vị tố tụng của người tham gia tố tụng, như “bị cáo”, “người bị hại”...; tên của Viện kiểm sát kháng nghị). Thay mặt Hội đồng xét xử phúc thẩm tôi tuyên bố khai mạc phiên toà”.

4.3. Trước khi bắt đầu xét hỏi thay cho việc đọc bản cáo trạng, một thành viên của Hội đồng xét xử trình bày tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung của kháng cáo, kháng nghị.

5. Về Điều 252 của BLTTHS

Trong trường hợp Toà án cấp phúc thẩm chỉ hủy bản án sơ thẩm về phần quyết định dân sự để điều tra lại hoặc xét xử lại thì việc điều tra lại hoặc xét xử lại được tiến

hành theo thủ tục tố tụng hình sự. Nếu cần xác minh, thu thập thêm chứng cứ để giải quyết được đúng đắn khi xét xử sơ thẩm lại thì việc tiến hành các việc đó được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Trong trường hợp Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm về phần quyết định dân sự để giải quyết trong một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu, thì việc thụ lý, giải quyết vụ án dân sự khác đó khi có yêu cầu được tiến hành theo thủ tục tố tụng dân sự.

III. VIỆC GỬI HỒ SƠ VỤ ÁN CHO VIỆN KIỂM SÁT CÙNG CẤP VỚI TOÀ ÁN CẤP PHÚC THẨM

1. BLTTHS không quy định việc Toà án cấp phúc thẩm phải chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp. Tuy nhiên để tạo điều kiện cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu hồ sơ vụ án để tham gia phiên toà phúc thẩm, thì Toà án cấp phúc thẩm cần chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp.

2. Ngay sau khi thụ lý hồ sơ vụ án, Toà án cấp phúc thẩm cần kiểm tra tính hợp lệ của kháng cáo, kháng nghị và xem xét việc áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày thụ lý hồ sơ vụ án, Toà án cấp phúc thẩm chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu. Khi chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu, Toà án cấp phúc thẩm cần yêu cầu Viện kiểm sát cùng cấp chuyển cho Toà án cấp phúc thẩm chứng cứ mà Viện kiểm sát mới thu thập được và danh sách những người cần triệu tập tham gia phiên toà phúc thẩm (nếu có).

3. Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Toà án quân sự quân khu và tương đương yêu cầu Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương nghiên cứu hồ sơ vụ án trong thời hạn là mười ngày; Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao và Toà án quân sự trung ương yêu cầu Viện phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương nghiên cứu hồ sơ vụ án trong thời hạn là hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án. Trong trường hợp cần gia hạn thêm thời gian để nghiên cứu hồ sơ vụ án, thì Viện kiểm sát phải thông báo cho Toà án biết, nhưng thời gian gia hạn thêm tối đa không quá năm ngày. Toà án cấp phúc thẩm yêu cầu Viện kiểm sát cùng cấp chuyển trả hồ sơ vụ án cho Toà án cấp phúc thẩm chậm nhất là khi hết thời hạn nghiên cứu hồ sơ vụ án.

IV. CÁC MẪU VĂN BẢN TỐ TỤNG

Ban hành kèm theo Nghị quyết này các mẫu văn bản tố tụng sau đây:

1. Biên bản về việc kháng cáo (mẫu số 01a dùng cho Toà án cấp sơ thẩm);
2. Quyết định giải quyết việc kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định tạm đình chỉ (đình chỉ) vụ án (mẫu số 01b dùng cho Hội đồng xét xử phúc thẩm);
3. Quyết định chấp nhận việc kháng cáo quá hạn (mẫu số 01c dùng cho Hội đồng xét xử phúc thẩm xét lý do kháng cáo quá hạn);
4. Quyết định không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn (mẫu số 01d dùng cho Hội đồng xét xử xét lý do kháng cáo quá hạn);

5. Thông báo về việc kháng cáo, kháng nghị (mẫu số 01đ dùng cho Tòa án cấp sơ thẩm);

6. Thông báo về việc rút kháng cáo (kháng nghị) (mẫu số 01e dùng cho Tòa án cấp phúc thẩm);

7. Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm (mẫu số 02a dùng cho Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa);

8. Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm (mẫu số 02b dùng cho Hội đồng xét xử phúc thẩm);

9. Biên bản nghị án (mẫu số 02c dùng cho Hội đồng xét xử phúc thẩm);

10. Biên bản phiên tòa hình sự phúc thẩm (mẫu số 02d);

11. Bản án hình sự phúc thẩm (mẫu số 02đ).

V. HIỆU LỰC THI HÀNH CỦA NGHỊ QUYẾT

Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2005 và có hiệu lực thi hành sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng Công báo./.

**TM. HỘI ĐỒNG
THẨM PHÁN CHÁNH ÁN**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Hiến

Số: 04/2004/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2004

FDVN LAW FIRM

Tài liệu nghiệp vụ

NGHỊ QUYẾT

Hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ ba “xét xử sơ thẩm” của bộ luật tố tụng hình sự năm 2003.

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ vào Luật tổ chức Toà án nhân dân;

Để thi hành đúng và thống nhất Phần thứ ba “Xét xử sơ thẩm” của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 (sau đây viết tắt là BLTTHS);

Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

QUYẾT NGHỊ:

I. VỀ CHƯƠNG XVII “CHUẨN BỊ XÉT XỬ” CỦA BLTTHS

1. Về Điều 176 của BLTTHS

1.1. Nhận hồ sơ vụ án và thụ lý hồ sơ vụ án

Khi nhận hồ sơ vụ án do Viện kiểm sát chuyển đến, người nhận hồ sơ phải đối chiếu bản kê tài liệu và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án xem đã đầy đủ hay chưa; kiểm tra bản cáo trạng đã được giao cho bị can theo đúng quy định tại đoạn 3 khoản 1 Điều 166 của BLTTHS hay chưa và xử lý như sau:

a. Nếu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án chưa đầy đủ so với bản kê tài liệu hoặc bản cáo trạng chưa được giao cho bị can, thì không nhận hồ sơ vụ án vì chưa đúng quy định của BLTTHS.

b. Nếu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã đầy đủ so với bản kê tài liệu và bản cáo trạng đã được giao cho bị can, thì nhận và vào ngay sổ thụ lý hồ sơ vụ án.

Sau khi hồ sơ vụ án đã được thụ lý, Chánh án Toà án phân công ngay Thẩm phán làm chủ toạ phiên toà.

1.2. Thời hạn chuẩn bị xét xử

Điều 176 của BLTTHS quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử; do đó, các thời hạn quy định trong Điều này đều được tính trong thời hạn chuẩn bị xét xử. Tùy từng trường hợp cụ thể thời hạn chuẩn bị xét xử được tính như sau:

1.2.1. Trường hợp Thẩm phán được phân công chủ toạ phiên toà ra quyết định đưa vụ án ra xét xử

a. Nếu không phải gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, thì thời hạn chuẩn bị xét xử kể từ ngày Thẩm phán được phân công chủ toạ phiên toà nhận hồ sơ vụ án tối đa là:

a.1. Bốn mươi lăm ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng;

a.2. Hai tháng đối với tội phạm nghiêm trọng;

- a.3. Hai tháng mười lăm ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng;
- a.4. Ba tháng mười lăm ngày đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.
- b. Nếu phải gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, thì thời hạn chuẩn bị xét xử kể từ ngày Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa nhận hồ sơ vụ án tối đa là:
 - b.1. Hai tháng đối với tội phạm ít nghiêm trọng;
 - b.2. Hai tháng mười lăm ngày đối với tội phạm nghiêm trọng;
 - b.3. Ba tháng mười lăm ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng;
 - b.4. Bốn tháng mười lăm ngày đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.
- c. Trong các trường hợp được hướng dẫn tại các điểm a và b trên đây mà phiên tòa không mở được trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử vì có lý do chính đáng, thì thời hạn chuẩn bị xét xử đối với từng trường hợp được cộng thêm tối đa là mười lăm ngày nữa.

1.2.2. Trường hợp Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung, quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án

Trong trường hợp Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung, quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án thì thời hạn chuẩn bị xét xử kết thúc vào ngày ra quyết định. Đối với trường hợp ra quyết định tạm đình chỉ vụ án thì thời hạn chuẩn bị xét xử được bắt đầu tính lại, kể từ ngày Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án khi lý do tạm đình chỉ không còn.

1.3. Về việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử

Khi thời hạn quy định tại đoạn 1 khoản 2 Điều 176 của BLTTHS gần hết (thời hạn chuẩn bị xét xử còn lại không quá năm ngày) mà Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa thấy rằng vụ án phức tạp nên chưa ra được một trong những quyết định quy định tại đoạn này, thì cần phải báo cáo ngay với Chánh án Tòa án để ra quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử. Việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử phải thực hiện theo đúng quy định tại đoạn 2 khoản 2 Điều 176 của BLTTHS và không quá thời hạn được hướng dẫn tại điểm b tiểu mục 1.2.1 mục 1 Phần I của Nghị quyết này. Hết thời hạn được gia hạn, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa phải ra một trong những quyết định quy định tại đoạn 1 khoản 2 Điều 176 của BLTTHS. Được coi là vụ án phức tạp nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a. Vụ án có nhiều bị can, phạm tội có tổ chức hoặc phạm nhiều tội;
- b. Vụ án liên quan đến nhiều lĩnh vực hoặc nhiều địa phương;
- c. Vụ án có nhiều tài liệu, có các chứng cứ mâu thuẫn với nhau cần có thêm thời gian để nghiên cứu, tổng hợp các tài liệu có trong hồ sơ vụ án hoặc để tham khảo ý kiến của cơ quan chuyên môn.

2. Về Điều 177 của BLTTHS

2.1. Áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp tạm giam

- a. Áp dụng biện pháp tạm giam là việc Chánh án hoặc Phó Chánh án Tòa án theo đề nghị của Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa ra lệnh tạm giam bị can, bị cáo trong trường hợp bị can, bị cáo chưa bị tạm giam hoặc đang bị tạm giam mà thời

hạn tạm giam đã hết và căn cứ vào quy định tại Điều 88 của BLTTHS, xét thấy cần thiết tạm giam hoặc tiếp tục tạm giam bị can, bị cáo.

b. Thay đổi biện pháp tạm giam là việc Chánh án hoặc Phó Chánh án Toà án theo đề nghị của Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên toà ra quyết định thay đổi biện pháp tạm giam bằng biện pháp ngăn chặn khác trong trường hợp bị can, bị cáo đang bị tạm giam, nhưng xét thấy không cần thiết tiếp tục tạm giam bị can, bị cáo mà có thể áp dụng biện pháp ngăn chặn khác (cấm đi khỏi nơi cư trú; bảo lãnh; đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm).

c. Huỷ bỏ biện pháp tạm giam là việc Chánh án hoặc Phó Chánh án Toà án theo đề nghị của Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên toà ra quyết định huỷ bỏ biện pháp tạm giam đối với bị can, bị cáo trong trường hợp bị can, bị cáo đang bị tạm giam, nhưng xét thấy không cần thiết tiếp tục tạm giam bị can, bị cáo và cũng không cần thiết áp dụng biện pháp ngăn chặn khác.

d. Sau khi quyết định áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp tạm giam, nếu xét thấy cần thiết thì Chánh án hoặc Phó Chánh án Toà án vẫn có quyền huỷ bỏ hoặc áp dụng lại biện pháp tạm giam.

2.2. Thời hạn tạm giam

Theo quy định tại đoạn 2 Điều 177 của BLTTHS, thì thời hạn tạm giam để chuẩn bị xét xử không được quá thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 176 của Bộ luật này. Do đó, sau khi nhận hồ sơ vụ án, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên toà cần kiểm tra ngay các tài liệu có trong hồ sơ vụ án liên quan đến việc áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp ngăn chặn, để quyết định như sau:

a. Đối với bị can đang bị tạm giam mà khi thời hạn tạm giam gần hết (thời hạn tạm giam còn lại không quá năm ngày) và xét thấy cần thiết tiếp tục tạm giam bị can thì đề nghị Chánh án hoặc Phó Chánh án Toà án ra lệnh tạm giam. Thời hạn tạm giam trong trường hợp này được tính kể từ ngày nhận hồ sơ vụ án và không được quá bốn mươi lăm ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng, hai tháng đối với tội phạm nghiêm trọng, hai tháng mười lăm ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng và ba tháng mười lăm ngày đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

b. Đối với bị can đang bị tạm giam mà thời hạn tạm giam đang còn, thì khi thời hạn tạm giam gần hết (thời hạn tạm giam còn lại không quá năm ngày) cần phải xem xét có cần thiết tiếp tục tạm giam nữa hay không. Nếu xét thấy cần thiết tiếp tục tạm giam bị can (hoặc bị cáo, nếu đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử) thì đề nghị Chánh án hoặc Phó Chánh án Toà án ra lệnh tạm giam. Thời hạn tạm giam trong trường hợp này được tính kể từ ngày tiếp theo ngày tạm giam cuối cùng của lệnh tạm giam trước đó và không được quá thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 176 của BLTTHS và được hướng dẫn tại điểm a tiểu mục 1.2.1 mục 1 Phần I của Nghị quyết này trừ đi thời hạn bị can (hoặc bị cáo) bị tạm giam, kể từ ngày Toà án nhận hồ sơ vụ án.

Ví dụ: Ngày 01-02-2004, Toà án nhận được hồ sơ vụ án đối với bị can A. Bị can A bị Viện kiểm sát truy tố về tội phạm nghiêm trọng và đang bị tạm giam theo lệnh

tạm giam của Viện kiểm sát đến hết ngày 15-02-2004. Khi thời hạn tạm giam theo lệnh tạm giam trước đó gần hết và xét thấy cần thiết tiếp tục tạm giam bị can (hoặc bị cáo, nếu đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử) thì đề nghị Chánh án hoặc Phó Chánh án Toà án ra lệnh tạm giam kể từ ngày 16-02-2004 và thời hạn tạm giam không được quá bốn mươi lăm ngày (hai tháng là thời hạn chuẩn bị xét xử đối với tội phạm nghiêm trọng trừ đi mười lăm ngày bị can đã bị tạm giam theo lệnh tạm giam trước đó, kể từ ngày 01-02-2004 là ngày nhận hồ sơ vụ án).

c. Đối với bị can đang được tại ngoại, nếu sau khi nhận hồ sơ vụ án hoặc trong thời hạn nghiên cứu hồ sơ vụ án xét thấy cần thiết áp dụng biện pháp tạm giam đối với họ, thì đề nghị Chánh án hoặc Phó Chánh án Toà án ra lệnh bắt và tạm giam ngay. Theo quy định tại đoạn 2 Điều 177 của BLTTHS thì thời hạn tạm giam để chuẩn bị xét xử không được quá thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 176 của BLTTHS và được tính kể từ ngày bắt bị can để tạm giam; do đó, trong trường hợp này phải tính thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 176 của BLTTHS và hướng dẫn tại điểm a tiểu mục 1.2.1 mục 1 Phần I của Nghị quyết này để xác định cụ thể ngày kết thúc thời hạn chuẩn bị xét xử và ghi thời hạn tạm giam trong “Lệnh bắt và tạm giam” như sau:

“Thời hạn tạm giam tính từ ngày bắt để tạm giam cho đến ngày... tháng... năm...” (ghi ngày, tháng, năm kết thúc thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm).

d. Trong trường hợp phải gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, nếu khi gần hết thời hạn tạm giam (thời hạn tạm giam còn lại không quá năm ngày) được hướng dẫn tại các điểm a, b và c tiểu mục 2.2 mục 2 Phần I của Nghị quyết này và xét thấy cần thiết tiếp tục tạm giam, thì Chánh án Toà án có quyền ra lệnh tạm giam tiếp. Thời hạn tạm giam trong trường hợp này không quá thời hạn được gia hạn để chuẩn bị xét xử quy định tại đoạn 2 khoản 2 Điều 176 của BLTTHS.

đ. Trường hợp trong vụ án có nhiều bị can bị truy tố về nhiều tội phạm khác nhau (tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng), thì thời hạn tạm giam đối với từng bị can không được quá thời hạn chuẩn bị xét xử đối với tội phạm nặng nhất mà bị can đó bị truy tố. Nếu khi hết thời hạn tạm giam theo hướng dẫn tại các điểm a, b, c và d tiểu mục 2.2 mục 2 Phần I của Nghị quyết này và xét thấy cần thiết tiếp tục tạm giam để hoàn thành việc xét xử, thì thực hiện việc tạm giam trong trường hợp để hoàn thành việc xét xử theo hướng dẫn tại tiểu mục 2.3 mục 2 Phần I của Nghị quyết này.

e. Trường hợp Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên toà ra quyết định đình chỉ vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 105 và các điểm 3, 4, 5 và 6 Điều 107 của BLTTHS hoặc khi Viện kiểm sát rút toàn bộ quyết định truy tố trước khi mở phiên toà nếu bị can đang bị tạm giam, thì đề nghị Chánh án hoặc Phó Chánh án Toà án ra quyết định huỷ bỏ biện pháp tạm giam và trả tự do ngay cho bị can, nếu họ không bị giam, giữ về hành vi vi phạm pháp luật khác.

2.3. Tạm giam trong trường hợp để hoàn thành việc xét xử

Đối với bị cáo đang bị tạm giam, nếu đến ngày mở phiên toà hoặc trong quá trình xét xử thời hạn tạm giam đã hết, thì trước khi thời hạn tạm giam gần hết (thời hạn tạm giam còn lại không quá năm ngày), Thẩm phán được phân công chủ toạ phiên toà phải đề nghị Chánh án hoặc Phó Chánh án Toà án ra lệnh tạm giam. Thời hạn tạm giam được tính kể từ ngày tiếp theo ngày tạm giam cuối cùng của lệnh tạm giam trước đó và cho đến khi kết thúc phiên toà; cụ thể cần ghi: “Thời hạn tạm giam kể từ ngày... tháng... năm... cho đến khi kết thúc phiên toà sơ thẩm”.

3. Về Điều 178 của BLTTHS

3.1. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải ghi rõ và đầy đủ nội dung quy định tại Điều 178 của BLTTHS.

3.2. Để không phải hoãn phiên toà và bảo đảm đúng quy định của BLTTHS trong trường hợp Hội thẩm được phân công tham gia xét xử vụ án không tiếp tục tham gia xét xử được sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, thì đồng thời với việc phân công Hội thẩm chính thức cần phân công Hội thẩm dự khuyết và cùng ghi họ tên Hội thẩm dự khuyết vào quyết định đưa vụ án ra xét xử.

4. Về Điều 179 của BLTTHS

4.1. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công chủ toạ phiên toà ra quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung khi thuộc một trong những trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 179 của BLTTHS.

4.2. Trong quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung cần nêu rõ thuộc trường hợp cụ thể nào quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 179 của BLTTHS và những vấn đề cụ thể cần điều tra bổ sung. Không được nêu kết quả điều tra bổ sung có ý nghĩa như thế nào đối với việc giải quyết vụ án.

4.3. Theo quy định tại khoản 2 Điều 121 của BLTTHS thì chỉ được ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung không quá hai lần. Do đó, trong quá trình nghiên cứu hồ sơ vụ án nếu phát hiện thấy vấn đề cần điều tra bổ sung, thì vẫn phải tiếp tục nghiên cứu toàn bộ hồ sơ vụ án để xem xét có vấn đề nào khác cần điều tra bổ sung hay không. Chỉ ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung lần thứ hai trong trường hợp những vấn đề yêu cầu điều tra bổ sung trong quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung lần thứ nhất chưa được điều tra bổ sung hoặc tuy đã điều tra bổ sung nhưng chưa đạt yêu cầu hoặc từ kết quả điều tra bổ sung xét thấy cần điều tra bổ sung vấn đề mới.

4.4. Vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là trường hợp BLTTHS quy định bắt buộc phải tiến hành hoặc tiến hành theo thủ tục tố tụng đó, nhưng cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng bỏ qua hoặc thực hiện không đúng xâm phạm nghiêm trọng đến quyền lợi của bị can, bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hoặc làm cho việc giải quyết vụ án thiếu khách quan toàn diện.

Ví dụ: Trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 57 của BLTTHS mà Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Toà án không yêu cầu Đoàn luật sư phân công Văn phòng luật sư cử người bào chữa cho bị can, bị cáo hoặc đề nghị Uỷ ban

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức thành viên của Mặt trận cử người bào chữa cho thành viên của tổ chức mình là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng (trừ trường hợp bị can, bị cáo hoặc người đại diện hợp pháp của họ đã mời người bào chữa hoặc điều từ chối người bào chữa).

II. VỀ CHƯƠNG XVIII “QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỦ TỤC TỐ TỤNG TẠI PHIÊN TOÀ” CỦA BLTTHS

1. Về Điều 188 của BLTTHS

1.1. Để bảo đảm việc giám sát bị cáo tại phiên toà theo đúng quy định tại Điều 188 của BLTTHS, thì khi giải thích quyền và nghĩa vụ của bị cáo, chủ toạ phiên toà cần công bố quy định tại Điều 188 của BLTTHS cho họ biết.

1.2. Tại phiên toà, bị cáo đang bị tạm giam được tiếp xúc với người bào chữa nhưng phải thực hiện đúng nội quy phiên toà và tuân theo sự điều khiển của chủ toạ phiên toà; trong trường hợp muốn được tiếp xúc với người khác cần nêu rõ xin được tiếp xúc với ai và lý do. Chủ toạ phiên toà chỉ cho phép tiếp xúc khi xét thấy có lý do chính đáng.

1.3. Trước khi Hội đồng xét xử tạm nghỉ hoặc vào phòng nghị án thảo luận thông qua các quyết định, bản án, chủ toạ phiên toà phải thực hiện như sau:

a. Đối với bị cáo đang bị tạm giam, thì phải tuyên bố: “Giao bị cáo đang bị tạm giam cho những người có nhiệm vụ dẫn giải giám sát trong thời gian Hội đồng xét xử tạm nghỉ (hoặc trong thời gian Hội đồng xét xử vào phòng nghị án thảo luận)”.

b. Đối với bị cáo không bị tạm giam thì phải tuyên bố: “Bị cáo không bị tạm giam phải có mặt khi Hội đồng xét xử trở lại phòng xử án. Nếu vắng mặt không có lý do chính đáng và không được phép của chủ toạ phiên toà thì Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử vụ án theo thủ tục chung hoặc tuyên án vắng mặt bị cáo”.

2. Về Điều 196 của BLTTHS

2.1. Toà án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật, có nghĩa là với những hành vi mà Viện kiểm sát truy tố, Toà án có thể xét xử bị cáo theo khoản nặng hơn hoặc theo khoản nhẹ hơn so với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật.

Ví dụ: Viện kiểm sát truy tố bị cáo A về năm hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo khoản 2 Điều 139 của Bộ luật hình sự. Theo quy định tại đoạn 2 Điều 196 của BLTTHS thì Toà án có thể xét xử bị cáo A về năm hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản này theo khoản 1 hoặc theo khoản 3 hoặc cũng có thể theo khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự.

2.2. Toà án có thể xét xử bị cáo về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố, có nghĩa là với những hành vi mà Viện kiểm sát truy tố, Toà án có thể xét xử bị cáo về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố.

a. Tội phạm khác bằng tội phạm mà Viện kiểm sát đã truy tố là trường hợp điều luật quy định về trách nhiệm hình sự (hình phạt chính, hình phạt bổ sung) đối với hai tội phạm như nhau.

Ví dụ: Bị cáo B bị Viện kiểm sát truy tố về tội “Vận chuyển trái phép chất ma túy”, thì Toà án có thể xét xử bị cáo B về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

b. Tội phạm khác nhẹ hơn tội phạm mà Viện kiểm sát đã truy tố là trường hợp điều luật quy định về trách nhiệm hình sự (hình phạt chính, hình phạt bổ sung) đối với tội phạm khác nhẹ hơn so với tội phạm mà Viện kiểm sát đã truy tố. Để xác định tội nào nhẹ hơn, tội nào nặng hơn thì cần thực hiện theo thứ tự như sau:

b.1. Trước hết xem xét hình phạt chính đối với hai tội phạm, nếu tội nào điều luật có quy định loại hình phạt nặng nhất nặng hơn thì tội đó nặng hơn.

Ví dụ: Đối với tội cố ý gây thương tích (Điều 104 của Bộ luật hình sự), điều luật quy định loại hình phạt nặng nhất là tù chung thân, còn đối với tội giết người (Điều 93 của Bộ luật hình sự), điều luật quy định loại hình phạt nặng nhất là tử hình; do đó, tội giết người nặng hơn tội cố ý gây thương tích.

b.2. Trong trường hợp điều luật quy định loại hình phạt nặng nhất đối với cả hai tội là tù có thời hạn (không quy định hình phạt tử hình, hình phạt tù chung thân) thì tội nào, điều luật quy định mức hình phạt tù cao nhất đối với tội ấy cao hơn là tội đó nặng hơn.

Ví dụ: Đối với tội làm chết người trong khi thi hành công vụ (Điều 97 của Bộ luật hình sự), điều luật quy định mức hình phạt tù cao nhất là mười lăm năm, còn đối với tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính (Điều 99 của Bộ luật hình sự), điều luật quy định mức hình phạt tù cao nhất là mười hai năm; do đó, tội làm chết người trong khi thi hành công vụ nặng hơn tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính.

b.3. Trong trường hợp điều luật quy định loại hình phạt nặng nhất đối với cả hai tội đều tử hình hoặc đều tù chung thân hoặc đều tù có thời hạn và mức hình phạt tù cao nhất đối với cả hai tội như nhau, thì tội nào điều luật quy định mức hình phạt tù khởi điểm cao hơn là tội đó nặng hơn.

Ví dụ: Đối với tội hiếp dâm (Điều 111 của Bộ luật hình sự) và đối với tội hiếp dâm trẻ em (Điều 112 của Bộ luật hình sự), điều luật đều quy định hình phạt tử hình, hình phạt tù chung thân và hình phạt tù có thời hạn có mức cao nhất là hai mươi năm, nhưng mức hình phạt tù khởi điểm đối với tội hiếp dâm là hai năm, còn đối với tội hiếp dâm trẻ em là bảy năm; do đó, tội hiếp dâm trẻ em nặng hơn tội hiếp dâm.

b.4. Trong trường hợp điều luật quy định loại hình phạt nặng nhất đối với cả hai tội đều là tù có thời hạn và mức hình phạt tù khởi điểm, mức hình phạt tù cao nhất như nhau, thì tội nào điều luật còn quy định loại hình phạt chính khác nhẹ hơn (cải tạo không giam giữ, phạt tiền, cảnh cáo) thì tội đó nhẹ hơn. Nếu điều luật cùng quy định các loại hình phạt như nhau, nhưng có mức cao nhất, mức khởi điểm khác nhau thì việc xác định tội nặng hơn, tội nhẹ hơn được thực hiện tương tự như hướng dẫn tại các điểm b.2 và b.3 tiểu mục 2.2 mục 2 Phần II của Nghị quyết này.

b.5. Trong trường hợp điều luật quy định các loại hình phạt chính đối với cả hai tội như nhau, thì tội nào điều luật còn quy định hình phạt bổ sung là tội đó nặng hơn.

Nếu điều luật cùng quy định hình phạt bổ sung như nhau, nhưng đối với tội này thì hình phạt bổ sung là bắt buộc, còn đối với tội khác hình phạt bổ sung có thể áp dụng, thì tội nào điều luật quy định hình phạt bổ sung bắt buộc là tội đó nặng hơn.

2.3. Khi Viện kiểm sát truy tố bị cáo về nhiều tội với nhiều hành vi phạm tội, thì giới hạn của việc xét xử đối với từng tội được thực hiện theo hướng dẫn tại các tiểu mục 2.1 và 2.2 mục 2 Phần II của Nghị quyết này. Toà án cũng có thể xét xử bị cáo về tội nhẹ nhất trong các tội mà Viện kiểm sát truy tố hoặc về tội nhẹ hơn tất cả các tội mà Viện kiểm sát truy tố đối với tất cả các hành vi phạm tội đó.

Ví dụ: Viện kiểm sát truy tố bị cáo M về năm hành vi phạm tội, trong đó hai hành vi phạm tội bị truy tố về tội cướp tài sản, còn ba hành vi phạm tội bị truy tố về tội cướp giật tài sản, thì Toà án có thể xét xử bị cáo M về tội cướp giật tài sản đối với cả năm hành vi phạm tội mà Viện kiểm sát truy tố (tội cướp giật tài sản nhẹ hơn tội cướp tài sản). Toà án cũng có thể xét xử bị cáo M về tội cưỡng đoạt tài sản đối với cả năm hành vi phạm tội mà Viện kiểm sát truy tố (tội cưỡng đoạt tài sản nhẹ hơn tội cướp giật tài sản và tội cướp tài sản).

2.4. Khi thực hiện các trường hợp được hướng dẫn tại các tiểu mục 2.1 và 2.3 mục 2 Phần II của Nghị quyết này cần thi hành đúng các quy định của BLTTHS về thẩm quyền xét xử của Toà án các cấp, về thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm và về việc bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo.

3. Về Điều 199 của BLTTHS

Việc ra bản án và các quyết định của Toà án cần phải thi hành đúng các quy định tại Điều 199 của BLTTHS; cụ thể là bản án, quyết định về việc thay đổi thành viên của Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký Toà án, người giám định, người phiên dịch, chuyển vụ án, yêu cầu điều tra bổ sung, tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án, việc bắt giam hoặc trả tự do cho bị cáo phải được thảo luận và thông qua tại phòng nghị án và phải được lập thành văn bản. Đối với các trường hợp khác Hội đồng xét xử thảo luận và thông qua tại phòng xử án, không phải lập thành văn bản, nhưng phải được ghi vào biên bản phiên toà.

4. Về Điều 200 của BLTTHS

4.1. Biên bản phiên toà phải ghi đầy đủ nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 200 của BLTTHS. Cùng với việc ghi biên bản phiên toà, Toà án có thể tổ chức việc ghi âm, ghi hình về diễn biến phiên toà. Theo quy định tại khoản 1 Điều 200 của BLTTHS, thì biên bản phiên toà phải ghi mọi diễn biến ở phiên toà từ khi bắt đầu cho đến khi tuyên án.

4.2. Sau khi kết thúc phiên toà, chủ tọa phiên toà phải kiểm tra lại biên bản và cùng với Thư ký Toà án ký vào biên bản đó. Khi có một trong những người quy định tại khoản 4 Điều 200 của BLTTHS có yêu cầu được xem biên bản phiên toà, thì chủ tọa phiên toà phải cho phép họ xem biên bản phiên toà. Nếu họ có yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên toà, thì Thư ký Toà án phải ghi những sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của họ. Không được tẩy xoá, sửa chữa trực tiếp vào những vấn đề

đã ghi mà ghi những sửa đổi, bổ sung tiếp vào biên bản phiên toà. Người nào được quy định tại khoản 4 Điều 200 của BLTTHS có yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên toà thì ghi tư cách tiến hành tố tụng hoặc tham gia tố tụng và họ tên của người đó. Tiếp theo ghi những vấn đề được ghi trong biên bản phiên toà có yêu cầu sửa đổi, bổ sung và những sửa đổi, bổ sung cụ thể. Nếu có nhiều người yêu cầu thì ghi thứ tự từng người một. Sau đó người có yêu cầu phải ký xác nhận.

Ví dụ 1: (trường hợp có một người yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung)

Những sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của bị cáo Nguyễn Văn A:

1. Về vấn đề được ghi tại dòng (các dòng) từ trên xuống (hoặc từ dưới lên) trang... của biên bản phiên toà yêu cầu ghi sửa đổi, bổ sung như sau:

...

2. ...

Ví dụ 2: (trường hợp có từ hai người trở lên có yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung)

Những sửa đổi, bổ sung:

1. Theo yêu cầu của Kiểm sát viên Trần B:

a. ...

b. ...

2. Theo yêu cầu của người bị hại Lê Thị M:

a. ...

b. ...

III. VỀ CHƯƠNG XIX “THỦ TỤC BẮT ĐẦU PHIÊN TOÀ” CỦA BLTTHS

1. Về Điều 201 của BLTTHS

1.1. Việc kiểm tra căn cước của những người được triệu tập và có mặt tại phiên toà được thực hiện như sau:

a. Đối với bị cáo phải hỏi họ để họ khai về: họ tên; ngày, tháng, năm sinh; nơi sinh; nơi cư trú (nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; nơi tạm trú); nghề nghiệp; trình độ văn hoá; hoàn cảnh gia đình (bố, mẹ, vợ hoặc chồng, con); tiền án, tiền sự; ngày bị tạm giữ, tạm giam.

b. Đối với người đại diện hợp pháp của bị cáo phải hỏi họ để họ khai về: họ tên; tuổi; nghề nghiệp; nơi sinh; nơi cư trú; quan hệ thế nào với bị cáo.

c. Đối với người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và người đại diện hợp pháp của họ phải hỏi họ để họ khai về: họ tên; tuổi; nghề nghiệp; nơi cư trú. Trong trường hợp người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là cơ quan, tổ chức thì khai về: tên và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức; họ tên; tuổi; nghề nghiệp; nơi cư trú của người đại diện hợp pháp cho cơ quan, tổ chức.

1.2. Trong trường hợp các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của người được triệu tập (đặc biệt là bị cáo) về căn cước của họ có sự khác nhau thì cần

phải xác định chính xác về căn cước của họ. Đối với bị cáo thì ngoài việc ghi họ tên chính thức, còn phải ghi đầy đủ họ tên mà họ đã khai trong quá trình điều tra.

Ví dụ: Họ tên bị cáo: Nguyễn Văn A (còn có các tên gọi khác: Nguyễn Trần A, Nguyễn Văn á...).

Nếu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án chưa có đủ căn cứ để xác định chính xác về căn cước của bị cáo thì ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

1.3. Việc giải thích quyền và nghĩa vụ của người được triệu tập đến phiên toà, chủ toạ phiên toà phải giải thích đầy đủ quyền và nghĩa vụ của họ quy định tại điều luật tương ứng của BLTTHS.

Ví dụ: Đối với bị cáo phải giải thích đầy đủ quyền và nghĩa vụ của họ quy định tại Điều 50 của BLTTHS, đồng thời cần công bố thêm quy định tại Điều 188 của BLTTHS cho họ biết.

Đối với người bị hại phải giải thích đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 51 của BLTTHS.

Trong trường hợp những người được triệu tập đến phiên toà có những quyền và nghĩa vụ giống nhau thì giải thích chung cho họ. Đối với người nào còn có quyền và nghĩa vụ khác thì giải thích thêm cho họ biết.

1.4. Đối với người phiên dịch, người giám định, chủ toạ phiên toà yêu cầu họ phải cam đoan làm tròn nhiệm vụ; đối với người làm chứng là người thành niên yêu cầu họ phải cam đoan không khai gian dối.

1.5. Đối với bị cáo, chủ toạ phiên toà phải hỏi đã được giao nhận bản cáo trạng và quyết định đưa vụ án ra xét xử hay chưa. Nếu đã được giao nhận thì ngày được giao nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử là ngày nào.

Trong trường hợp bị cáo chưa được giao nhận bản cáo trạng và quyết định đưa vụ án ra xét xử hoặc đã nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử từ chín ngày trở xuống trước khi mở phiên toà, thì phải hỏi bị cáo có đồng ý để Toà án tiến hành xét xử vụ án hay không. Nếu bị cáo đồng ý thì ghi vào biên bản phiên toà và tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung. Nếu bị cáo không đồng ý thì Hội đồng xét xử phải hoãn phiên toà.

Ngay sau khi hoãn phiên toà, nếu bị cáo chưa được giao nhận bản cáo trạng, thì Toà án yêu cầu Viện kiểm sát tiến hành việc giao bản cáo trạng cho bị cáo; nếu bị cáo chưa được giao nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử thì Toà án tiến hành việc giao quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bị cáo.

IV. VỀ CHƯƠNG XXII “NGHỊ ÁN VÀ TUYÊN ÁN” CỦA BLTTHS

1. Về Điều 222 của BLTTHS

1.1. Chỉ Thẩm phán và Hội thẩm mới có quyền nghị án. Các thành viên Hội đồng xét xử phải giải quyết tất cả các vấn đề của vụ án bằng cách biểu quyết theo đa số về từng vấn đề một; cụ thể là các vấn đề chính sau: căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra tại phiên toà, qua việc xét hỏi và tranh luận tại phiên toà đã đủ căn cứ kết tội bị cáo hay chưa? Nếu đã đủ căn cứ kết tội thì bị cáo phạm tội gì, theo điểm,

khoản, điều luật nào của Bộ luật hình sự? Hình phạt chính, hình phạt bổ sung, các biện pháp tư pháp đối với bị cáo. án phí hình sự, án phí dân sự sơ thẩm. Kiến nghị sửa chữa những khuyết điểm trong công tác quản lý.

1.2. Trong trường hợp Hội đồng xét xử sơ thẩm chỉ có một Thẩm phán và hai Hội thẩm, thì khi phát biểu (hoặc khi biểu quyết) các Hội thẩm phát biểu (hoặc biểu quyết) trước, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phát biểu (hoặc biểu quyết) sau. Trong trường hợp Hội đồng xét xử sơ thẩm có hai Thẩm phán và ba Hội thẩm, thì các Hội thẩm phát biểu (hoặc biểu quyết) trước, đến Thẩm phán không phải là chủ tọa phiên tòa và sau cùng là Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phát biểu (hoặc biểu quyết).

1.3. Thành viên của Hội đồng xét xử có ý kiến thiểu số thì có quyền (không phải là nghĩa vụ) trình bày ý kiến của mình bằng văn bản riêng và được đưa vào hồ sơ vụ án.

1.4. Trong biên bản nghị án phải ghi lại đầy đủ các ý kiến đã thảo luận về từng vấn đề một và quyết định theo đa số của Hội đồng xét xử về từng vấn đề đó. Các thành viên Hội đồng xét xử phải ký vào biên bản nghị án tại phòng nghị án trước khi tuyên án.

2. Về Điều 224 của BLTTHS

2.1. Tòa án ra bản án nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bản án phải có ba phần như sau:

a. Phần mở đầu. Trong phần này phải ghi đầy đủ các vấn đề theo quy định tại khoản 2 Điều 224 của BLTTHS.

b. Phần nội dung. Trong phần này có hai phần nhỏ như sau:

- Phần thứ nhất là phần “nhận thấy”, trong đó phải trình bày các hành vi phạm tội của bị cáo mà Viện kiểm sát truy tố; số của cáo trạng; ngày, tháng, năm ra cáo trạng; tên Viện kiểm sát truy tố bị cáo; tội danh, điểm, khoản, điều của Bộ luật hình sự và mức hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo. Cuối cùng của phần này ghi: “Sau khi xem xét, kiểm tra những tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, qua việc xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa” và chuyển sang phần thứ hai.

- Phần thứ hai là phần “xét thấy”, trong đó phân tích những chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định không có tội đối với các hành vi mà Viện kiểm sát đã truy tố đối với bị cáo; nếu xác định bị cáo phạm tội thì phạm tội gì, theo điểm, khoản, điều luật nào của Bộ luật hình sự; tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo và hướng xử lý. Nếu bị cáo không phạm tội thì phải ghi rõ những căn cứ xác định bị cáo không phạm tội và giải quyết việc khôi phục danh dự, quyền và lợi ích hợp pháp cho họ.

c. Phần quyết định. Trong phần này ghi những quyết định của Tòa án. Nếu bị cáo phạm tội thì ghi tuyên bố bị cáo phạm tội gì; áp dụng điểm, khoản, điều luật của Bộ luật hình sự để xử phạt bị cáo và hình phạt cụ thể; các biện pháp tư pháp; án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm. Cuối cùng là ghi quyền kháng cáo đối với bản án.

2.2. Cùng với biên bản nghị án, bản án gốc phải được các thành viên Hội đồng xét xử thông qua và ký tại phòng nghị án và được lưu vào hồ sơ vụ án. Trên cơ sở bản án gốc, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa thay mặt Hội đồng xét xử ký các bản án chính và Tòa án thực hiện việc giao bản án theo quy định tại Điều 229 của BLTTHS.

3. Về Điều 226 của BLTTHS

3.1. Theo quy định tại Điều 226 của BLTTHS thì khi tuyên án mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy; do đó, trước khi tuyên án, Thư ký Tòa án phải yêu cầu mọi người đứng dậy, trừ những người vì lý do sức khỏe được chủ tọa phiên tòa cho phép ngồi tại chỗ. Chủ tọa phiên tòa hoặc một thành viên khác của Hội đồng xét xử đọc bản án; nếu bản án dài thì có thể thay nhau đọc bản án.

3.2. Trong trường hợp bản án quá dài, thì chủ tọa phiên tòa có thể chỉ yêu cầu mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy khi đọc phần mở đầu và phần quyết định của bản án.

3.3. Sau khi đọc xong bản án, tùy vào từng trường hợp cụ thể, chủ tọa phiên tòa hoặc một thành viên khác của Hội đồng xét xử giải thích thêm về việc chấp hành bản án và quyền kháng cáo.

Ví dụ: - Tòa án xử phạt tù bị cáo, nhưng cho hưởng án treo, thì có thể giải thích thêm cho người được hưởng án treo biết về quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 60 của Bộ luật hình sự.

- Tòa án xử phạt bị cáo cải tạo không giam giữ, thì có thể giải thích thêm cho họ biết quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

3.4. Đối với bị cáo không biết tiếng Việt, thì ngay sau khi tuyên án người phiên dịch phải đọc lại cho bị cáo nghe toàn bộ bản án sang thứ tiếng mà bị cáo biết. Bản án quy định tại đoạn 2 Điều 226 của BLTTHS cần được hiểu là phần bản án có liên quan đến bị cáo không biết tiếng Việt, có nghĩa là người phiên dịch chỉ phải đọc lại cho bị cáo nghe toàn bộ phần bản án có liên quan đến bị cáo không biết tiếng Việt.

4. Về Điều 228 của BLTTHS

4.1. Đối với bị cáo đang bị tạm giam mà bị phạt tù và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 227 của BLTTHS, nhưng đến ngày kết thúc phiên tòa thời hạn tạm giam đã hết thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm giam bị cáo để bảo đảm việc thi hành án.

Ngoài trường hợp đến ngày kết thúc phiên tòa thời hạn tạm giam thực sự đã hết (ví dụ: trường hợp Chánh án hoặc Phó Chánh án Tòa án ra lệnh tạm giam cho đến khi kết thúc phiên tòa để hoàn thành việc xét xử), thì cũng được coi là thời hạn tạm giam đã hết, nếu thời hạn tạm giam tuy đang còn, nhưng không đủ để thực hiện các hoạt động tố tụng tiếp theo (kháng cáo, kháng nghị, ra quyết định thi hành án phạt tù theo quy định tại khoản 1 Điều 234 và khoản 1 Điều 256 của BLTTHS).

Để bảo đảm cho việc tạm giam bị cáo đúng pháp luật (có quyết định tạm giam) thì cần phân biệt như sau:

a. Nếu thời hạn hình phạt tù còn lại từ 45 (bốn mươi lăm) ngày trở lên, thì ghi thời hạn tạm giam là 45 (bốn mươi lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án;

b. Nếu thời hạn hình phạt tù còn lại dưới 45 (bốn mươi lăm) ngày, thì ghi thời hạn tạm giam bằng thời hạn hình phạt tù còn lại, kể từ ngày tuyên án và cần ghi thêm: “hết thời hạn tạm giam này, Trại tạm giam có trách nhiệm trả tự do ngay cho bị cáo, nếu họ không bị giam, giữ về hành vi vi phạm pháp luật khác”.

4.2. Đối với bị cáo đang bị tạm giam mà bị xử phạt tử hình, thì trong bản án cần phải ghi: “tiếp tục giam bị cáo để bảo đảm thi hành án” mà không phải ra quyết định tạm giam.

5. Về Điều 229 của BLTTHS

5.1. Việc giao bản án, gửi bản án và thông báo bằng văn bản về kết quả xét xử phải được thực hiện theo đúng quy định tại đoạn 1 Điều 229 của BLTTHS.

5.2. Đối với bị cáo bị xử vắng mặt, nếu không giao trực tiếp bản án, quyết định cho họ được thì cùng với việc gửi bản án cho họ, Toà án phải niêm yết bản án tại trụ sở chính quyền xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc nơi làm việc cuối cùng của bị cáo. Việc niêm yết phải được lập thành biên bản có chứng nhận của chính quyền xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi làm việc cuối cùng của bị cáo và được lưu vào hồ sơ vụ án.

V. CÁC MẪU VĂN BẢN TỔ TỤNG

Ban hành kèm theo Nghị quyết này các mẫu văn bản tổ tụng sau đây:

1. Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung (mẫu số 04a: dùng cho Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa);
2. Quyết định tạm đình chỉ vụ án (mẫu số 04b: dùng cho Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa);
3. Quyết định đình chỉ vụ án (mẫu số 04c: dùng cho Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa);
4. Quyết định đưa vụ án ra xét xử (mẫu số 04d: dùng cho Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa);
5. Quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử (mẫu số 04đ: dùng cho Chánh án Toà án xét xử sơ thẩm);
6. Quyết định yêu cầu điều tra bổ sung (mẫu số 05a: dùng cho Hội đồng xét xử sơ thẩm);
7. Quyết định tạm đình chỉ vụ án (mẫu số 05b: dùng cho Hội đồng xét xử sơ thẩm);
8. Quyết định đình chỉ vụ án (mẫu số 05c: dùng cho Hội đồng xét xử sơ thẩm);
9. Biên bản nghị án (mẫu số 05d: dùng cho Hội đồng xét xử sơ thẩm);
10. Quyết định trả tự do cho bị cáo (mẫu số 05đ: dùng cho Hội đồng xét xử sơ thẩm);
11. Mẫu biên bản phiên tòa hình sự sơ thẩm;
12. Mẫu bản án hình sự sơ thẩm.

VI. HIỆU LỰC THI HÀNH CỦA NGHỊ QUYẾT

Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 05 tháng 11 năm 2004 và có hiệu lực thi hành sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

CHÁNH ÁN

(Đã ký)

Nguyễn Văn Hiến

Số. 03/2004/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2004

FDVN LAW FIRM

Tài liệu nghiệp vụ

NGHỊ QUYẾT

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH MỘT SỐ QUY ĐỊNH TRONG PHẦN THỨ NHẤT
"NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG" CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2003

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ vào Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

*Để thi hành đúng và thống nhất Phần thứ nhất "Những quy định chung" của Bộ luật
Tổ tụng hình sự năm 2003;*

*Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ
trưởng Bộ Tư pháp,*

QUYẾT ĐỊNH:

**I. VỀ NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG VÀ VIỆC THAY ĐỔI NGƯỜI TIẾN
HÀNH TỔ TỤNG**

1. Về quy định tại khoản 3 Điều 38 của Bộ luật Tổ tụng hình sự.

a) Theo quy định tại khoản 3 Điều 38 của Bộ luật Tổ tụng hình sự thì khi được Chánh
án Tòa án phân công giải quyết, xét xử vụ án hình sự, Phó Chánh án Tòa án có những
nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều này; do đó, Phó Chánh án Tòa án có
những nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều 38 của Bộ Luật Tổ tụng hình
sự trong các trường hợp sau đây:

a.1) Được Chánh án Tòa án phân công phụ trách thường xuyên công tác giải quyết các
vụ án hình sự;

a.2) Được Chánh án Tòa án phân công giải quyết, xét xử vụ án hình sự cụ thể;

a.3) Được Chánh án Tòa án phân công tạm thời phụ trách công tác giải quyết các vụ
án hình sự thay thế cho Phó Chánh án được phân công phụ trách thường xuyên công
tác giải quyết các vụ án hình sự vắng mặt.

b) Khi Phó Chánh án Tòa án được Chánh án Tòa án phân công giải quyết, xét xử các
vụ án hình sự thuộc các trường hợp được hướng dẫn tại điểm a mục 1 này, thì Phó
Chánh án Tòa án có những nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều 38 của
Bộ luật Tổ tụng hình sự mà không phải thực hiện việc ủy nhiệm của Chánh án Tòa án,
cho nên không phải là ký thay Chánh án; cụ thể như sau:

PHÓ CHÁNH ÁN

TÒA ÁN.....

Chữ ký



LUẬT SƯ FDEVN

Feel free to go with the truth

web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

(Họ, tên)

c) Chỉ có Chánh án Tòa án mới có những nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng hình sự; do đó, trong trường hợp Phó Chánh án Tòa án được Chánh án Tòa án ủy nhiệm thực hiện những nhiệm vụ và quyền hạn của Chánh án quy định tại khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì trước khi ký cần phải ghi ký thay Chánh án; cụ thể như sau:

KT. CHÁNH ÁN

TÒA ÁN.....

PHÓ CHÁNH ÁN

Chữ ký

(Họ, tên)

2. Về quy định tại điểm a khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng hình sự

Điểm a khoản 2 Điều 39 của Bộ Luật Tố tụng hình sự quy định Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa có nhiệm vụ, quyền hạn: "quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn theo quy định của Bộ luật này". Theo quy định tại các Điều 79, 80, 88, 91, 92 và 93 của Bộ luật Tố tụng hình sự về các biện pháp ngăn chặn và việc quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, nếu Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa không phải là Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao thì không được quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp bắt, tạm giam mà chỉ được quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn sau đây:

a) Cấm đi khỏi nơi cư trú (Điều 91 của Bộ luật Tố tụng hình sự);

b) Bảo lãnh (Điều 92 của Bộ luật Tố tụng hình sự);

c) Đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm (Điều 93 của Bộ luật Tố tụng hình sự).

Khi quyết định việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn cần bảo đảm đúng các quy định về điều kiện, đối tượng và các quy định khác tại các điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Về quy định tại Điều 41 của Bộ luật Tố tụng hình sự

"Thư ký Tòa án" quy định tại Điều 41 của Bộ luật Tố tụng hình sự là người tiến hành tố tụng hình sự bao gồm những người được xếp ngạch công chức "Thư ký Tòa án" và những người được xếp ngạch công chức "Chuyên viên pháp lý" "Thẩm tra viên" được Chánh án Tòa án phân công tiến hành tố tụng đối với vụ án hình sự và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 41 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

4. Về quy định tại Điều 42 của Bộ luật Tố tụng hình sự

a) Theo quy định tại khoản 1 Điều 42 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì người tiến hành tố tụng phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, nếu họ là người thân thích của một trong những người sau đây trong vụ án hình sự mà họ được phân công xét xử:

- Người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- Bị can, bị cáo.

b) Người thân thích của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, bị can, bị cáo là người có quan hệ sau đây với một trong những người này:

- Là vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi;
- Là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột;
- Là cụ nội, cụ ngoại của một trong những người trên đây; là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; là cháu ruột mà họ là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột.

c) Có căn cứ rõ ràng khác để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ là ngoài các trường hợp được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 42 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì trong các trường hợp khác (như trong quan hệ tình cảm, quan hệ thông gia, quan hệ công tác, quan hệ kinh tế...) có căn cứ rõ ràng để có thể khẳng định là Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án không thể vô tư trong khi làm nhiệm vụ. Ví dụ: Hội thẩm là anh em kết nghĩa của bị can, bị cáo; Thẩm phán là con rể của bị cáo; người bị hại là Thủ trưởng cơ quan, nơi vợ của Thẩm phán làm việc... mà có căn cứ rõ ràng chứng minh là trong cuộc sống giữa họ có mối quan hệ tình cảm thân thiết với nhau, có mối quan hệ về kinh tế.....

Cũng được coi là có căn cứ rõ ràng khác để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ nếu trong cùng một phiên tòa xét xử vụ án hình sự, Kiểm sát viên, thẩm phán, Hội thẩm và Thư ký Tòa án là người thân thích với nhau.

5. Về quy định tại khoản 2 Điều 45 của Bộ luật Tố tụng hình sự

Khoản 2 Điều 45 của Bộ luật Tố tụng hình sự chỉ quy định: "trong trường hợp phải thay đổi Kiểm sát viên tại phiên tòa thì Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên tòa" mà không quy định cụ thể việc thay đổi như đối với Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 199 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì quyết định việc thay đổi thành viên của Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án, người giám định, người phiên dịch... phải được thảo luận và thông qua tại phòng nghị án và phải được lập thành văn bản. Tuy nhiên, khi quyết định việc thay đổi phải căn cứ vào quy định tương ứng của Bộ luật Tố tụng hình sự về người tiến hành tố tụng hoặc tham gia tố tụng đó. Do đó, trong trường hợp tại phiên tòa Kiểm sát viên từ chối tiến hành tố tụng hoặc có yêu cầu thay đổi Kiểm sát viên, thì Hội đồng xét xử phải nghe Kiểm sát viên trình bày ý kiến của mình về các lý do từ chối tiến hành tố tụng hoặc yêu cầu thay đổi Kiểm sát viên. Sau đó Hội đồng xét xử vào phòng nghị án thảo luận.

Nếu xét thấy việc từ chối tiến hành tố tụng hoặc yêu cầu thay đổi Kiểm sát viên là có đầy đủ căn cứ (trường hợp không có Kiểm sát viên dự khuyết), thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa và báo ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp. Việc thảo luận và quyết định hoãn phiên tòa, thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp về thay đổi Kiểm sát viên phải được lập thành văn bản và công bố tại phiên tòa. Văn bản thông báo phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp và đề nghị Viện kiểm sát cùng cấp quyết định việc cử Kiểm sát viên khác thay thế. Trong văn bản thông báo cần ghi rõ là trong

thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Hội đồng xét xử, đề nghị Viện kiểm sát cử Kiểm sát viên khác thay thế để Tòa án mở lại phiên tòa trong thời hạn luật định.

6. Về quy định tại Điều 46 của Bộ luật Tố tụng hình sự

a) Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Tố tụng hình sự, nếu Thẩm phán, Hội thẩm trong cùng một Hội đồng xét xử và là người thân thích với nhau thì phải từ chối tham gia xét xử hoặc bị thay đổi. Tuy nhiên, khi có hai người thân thích với nhau, thì chỉ có một người phải từ chối hoặc bị thay đổi. Việc thay đổi ai trước khi mở phiên tòa do Chánh án Tòa án quyết định, tại phiên tòa do Hội đồng xét xử quyết định.

Việc xác định Thẩm phán, Hội thẩm trong cùng một Hội đồng xét xử là người thân thích với nhau được thực hiện tương tự theo hướng dẫn tại điểm b mục 4 Phần I của Nghị quyết này.

b) "Đã tham gia xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm... trong vụ án đó" (điểm c khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Tố tụng hình sự) là đã tham gia giải quyết vụ án và đã ra bản án sơ thẩm hoặc bản án phúc thẩm hoặc quyết định đình chỉ vụ án. Nếu Thẩm phán, Hội thẩm được phân công tham gia xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm nhưng chỉ tham gia ra các quyết định: trả hồ sơ để điều tra bổ sung, tạm đình chỉ vụ án, hủy quyết định đình chỉ vụ án, hoãn phiên tòa, thì vẫn được tiếp tục giải quyết vụ án.

7. Về quy định tại khoản 3 Điều 51 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 51 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì "trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại quy định tại Điều 105 của Bộ luật này thì người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa". Bộ luật Tố tụng hình sự không quy định cụ thể người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa vào lúc nào. Tuy nhiên, việc người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa phải thực hiện theo đúng quy định chung của Bộ luật Tố tụng hình sự về phiên tòa sơ thẩm; do đó, việc người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa được thực hiện theo trình tự phát biểu khi tranh luận tại phiên tòa quy định tại Điều 217 của Bộ luật Tố tụng hình sự

8. Việc thay đổi người tiến hành tố tụng là Chánh án, Phó Chánh án Tòa án

Khi Chánh án, Phó Chánh án Tòa án tiến hành tố tụng với tư cách là Thẩm phán (là chủ tọa phiên tòa hoặc thành viên Hội đồng xét xử) có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quy định tại Điều 39 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì sẽ phải từ chối hoặc bị thay đổi theo quy định tại Điều 42 và Điều 46 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

9. Về quy định tại các Điều 79, 80 và 88 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Theo tinh thần quy định tại các Điều 79, 80 và 88 và các quy định khác của Bộ luật Tố tụng hình sự về tạm giam, khi xét thấy để kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội, cũng như khi cần bảo đảm thi hành án, thì Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân

và Tòa án quân sự các cấp, Thẩm phán giữ chức vụ Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử có quyền ra quyết định (lệnh) tạm giam hoặc ra quyết định (lệnh) bắt bị can, bị cáo để tạm giam. Để bảo đảm thống nhất về hình thức và nội dung của văn bản cần ghi đúng theo mẫu được ban hành theo Nghị quyết này và phân biệt như sau:

a) Đối với trường hợp bị can, bị cáo đang bị tạm giam mà việc tiếp tục tạm giam bị can, bị cáo là do Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp, Thẩm phán giữ chức vụ Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao quyết định thì hình thức văn bản là Lệnh tạm giam; nếu việc tiếp tục tạm giam bị cáo là do Hội đồng xét xử quyết định thì hình thức văn bản là QUYẾT ĐỊNH TẠM GIAM;

b) Đối với trường hợp bị can, bị cáo không bị tạm giam (đang được tại ngoại) mà việc bắt bị can, bị cáo để tạm giam là do Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp, Thẩm phán giữ chức vụ Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao quyết định thì hình thức văn bản là LỆNH BẮT VÀ TẠM GIAM; nếu việc bắt bị can, bị cáo để tạm giam là do Hội đồng xét xử quyết định thì hình thức văn bản là QUYẾT ĐỊNH BẮT VÀ TẠM GIAM.

II. VỀ VIỆC BẢO ĐẢM QUYỀN BẢO CHỮA CỦA BỊ CAN, BỊ CÁO

1. Về quy định tại điểm a khoản 2 Điều 56 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Để thi hành đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 56 của Bộ luật Tố tụng hình sự và bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, thì sau khi thụ lý vụ án hình sự cần phải kiểm tra xem xét trong các giai đoạn tố tụng trước đó bị can, bị cáo, người đại diện hợp pháp của họ đã có nhờ người bào chữa hay chưa mà thực hiện như sau:

a) Trường hợp trong các giai đoạn tố tụng trước đó, bị can, bị cáo, người đại diện hợp pháp của họ chưa nhờ người bào chữa, nay mới nhờ người bào chữa hoặc tuy đã có nhờ người bào chữa, nhưng nay nhờ người bào chữa khác thì cần phải xem xét người được nhờ bào chữa đó có quan hệ thân thích với người nào đã hoặc đang tiến hành tố tụng trong vụ án hay không. Nếu có quan hệ thân thích với người nào đó đã hoặc đang tiến hành tố tụng trong vụ án thì căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 56 của Bộ luật Tố tụng hình sự từ chối cấp giấy chứng nhận người bào chữa cho người được nhờ bào chữa đó. Việc từ chối cấp giấy chứng nhận phải được làm thành văn bản, trong đó cần nêu rõ lý do của việc từ chối cấp giấy chứng nhận người bào chữa.

b) Trường hợp trong các giai đoạn tố tụng trước đó, bị can, bị cáo, người đại diện hợp pháp của họ đã có nhờ người bào chữa và nay vẫn tiếp tục nhờ người đó bào chữa thì cần phải xem xét người đó có quan hệ thân thích với người nào (Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án) được phân công tiến hành tố tụng trong vụ án hay không. Nếu có quan hệ thân thích với người nào đó được phân công tiến hành tố tụng trong vụ án, thì cần phân công người khác không có quan hệ thân thích với người được nhờ bào chữa thay thế tiến hành tố tụng và cấp giấy chứng nhận người bào chữa cho người được nhờ bào chữa đó.

2. Về quy định tại khoản 1 Điều 57 của Bộ luật Tố tụng hình sự

Theo quy định tại khoản 1 Điều 57 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì người đại diện hợp pháp của bị can, bị cáo được lựa chọn người bào chữa cho bị can, bị cáo. Để thi hành đúng quy định này cần phân biệt như sau:

a) Đối với bị can, bị cáo là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất, thì họ và người đại diện hợp pháp của họ đều có quyền được lựa chọn người bào chữa;

b) Đối với bị can, bị cáo là người từ đủ mười tám tuổi trở lên, không có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất, thì chỉ có họ mới có quyền lựa chọn người bào chữa; do đó, trong trường hợp người thân thích của họ hoặc người khác lựa chọn (nhờ) người bào chữa cho họ, thì cần phân biệt như sau:

b.1) Nếu việc lựa chọn (nhờ) người bào chữa đã có sự đồng ý (hoặc sự ủy quyền) của bị can, bị cáo thì Tòa án xem xét, cấp giấy chứng nhận người bào chữa để họ thực hiện việc bào chữa;

b.2) Nếu việc lựa chọn (nhờ) người bào chữa chưa có sự đồng ý (hoặc không có sự ủy quyền) của bị can, bị cáo thì Tòa án yêu cầu người thân thích của bị can, bị cáo hoặc người khác thực hiện việc lựa chọn người bào chữa phải hỏi ý kiến của bị can, bị cáo. Tòa án cũng có thể thông báo cho bị can, bị cáo đang bị tạm giam biết việc người thân thích của họ hoặc người khác đã lựa chọn (nhờ) người bào chữa cho họ và hỏi họ có đồng ý hay không. Nếu họ đồng ý thì Tòa án xem xét, cấp giấy chứng nhận người bào chữa để người bào chữa thực hiện việc bào chữa.

3. Về quy định tại khoản 2 Điều 57 của Bộ luật Tố tụng hình sự

a) Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 57 của Bộ luật Tố tụng hình sự khi bị can, bị cáo là người chưa thành niên, nếu bị can, bị cáo hoặc người đại diện hợp pháp của họ không mời người bào chữa thì cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án phải yêu cầu Đoàn luật sư phân công Văn phòng luật sư cử người bào chữa cho họ hoặc đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức thành viên của Mặt trận cử người bào chữa cho thành viên của tổ chức mình; do đó, trường hợp khi phạm tội, người phạm tội là người chưa thành niên, nhưng khi khởi tố, truy tố, xét xử họ đã đủ mười tám tuổi thì họ không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 57 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

b) Trường hợp bị can, bị cáo, người đại diện hợp pháp của họ không mời người bào chữa và theo yêu cầu của Tòa án, Văn phòng luật sư đã cử người bào chữa cho họ hoặc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức thành viên của Mặt trận đã cử bào chữa viên nhân dân bào chữa cho thành viên của tổ chức mình, thì Tòa án phải thông báo cho bị can, bị cáo và người đại diện hợp pháp của bị can, bị cáo là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất biết. Việc thông báo có thể bằng văn bản riêng, có thể được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử.

c) Trước khi mở phiên tòa, bị can, bị cáo, người đại diện hợp pháp của họ có yêu cầu thay đổi hoặc từ chối người bào chữa thì người có yêu cầu phải làm văn bản trong đó

cần ghi rõ lý do yêu cầu thay đổi hoặc từ chối người bào chữa. Trường hợp họ trực tiếp đến Tòa án yêu cầu thay đổi hoặc từ chối người bào chữa thì phải lập biên bản ghi rõ lý do của yêu cầu thay đổi hoặc từ chối người bào chữa và người có yêu cầu phải ký tên hoặc điểm chỉ vào biên bản. Văn bản về yêu cầu thay đổi hoặc từ chối người bào chữa phải được lưu vào hồ sơ vụ án. Về yêu cầu thay đổi hoặc từ chối người bào chữa được giải quyết như sau:

c.1) Trường hợp yêu cầu thay đổi người bào chữa, thì Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa căn cứ vào khoản 2 và khoản 3 Điều 56 của Bộ luật Tố tụng hình sự, hướng dẫn tại mục 1 Phần II của Nghị quyết này để xem xét, quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận. Nếu không chấp nhận thì phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu biết trong đó cần nêu rõ căn cứ của việc không chấp nhận. Nếu chấp nhận thì yêu cầu Đoàn luật sư phân công Văn phòng luật sư cử người khác bào chữa cho bị can, bị cáo hoặc đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức thành viên của Mặt trận cử bào chữa viên nhân dân khác bào chữa cho thành viên của tổ chức mình.

c.2) Trường hợp yêu cầu từ chối người bào chữa, thì vẫn tiến hành triệu tập người bào chữa đã được cử tham gia phiên tòa theo thủ tục chung. Nếu tại phiên tòa họ vẫn tiếp tục có yêu cầu từ chối người bào chữa thì Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo hướng dẫn tại điểm d mục 3 Phần II của Nghị quyết này.

d) Tại phiên tòa, bị cáo, người đại diện hợp pháp của họ có yêu cầu thay đổi hoặc từ chối người bào chữa thì phải ghi vào biên bản phiên tòa. Về yêu cầu thay đổi hoặc từ chối người bào chữa được giải quyết như sau:

d.1) Trường hợp yêu cầu thay đổi người bào chữa, thì Hội đồng xét xử thảo luận và thông qua tại phòng xử án. Căn cứ vào khoản 2 và khoản 3 Điều 56 của Bộ luật Tố tụng hình sự, hướng dẫn tại mục 1 Phần II của Nghị quyết này để xem xét, quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận. Nếu không chấp nhận thì thông báo cho người yêu cầu biết và nói rõ căn cứ của việc không chấp nhận. Nếu chấp nhận thì phải hoãn phiên tòa và Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa thay mặt Hội đồng xét xử yêu cầu Đoàn luật sư phân công Văn phòng luật sư cử người khác bào chữa cho bị cáo hoặc đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức thành viên của Mặt trận cử bào chữa viên nhân dân khác bào chữa cho thành viên của tổ chức mình. Quyết định của Hội đồng xét xử về chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu thay đổi người bào chữa không phải lập thành văn bản, nhưng phải được ghi vào biên bản phiên tòa

d.2) Trường hợp yêu cầu từ chối người bào chữa (kể cả trường hợp đã có yêu cầu từ chối người bào chữa trước khi mở phiên tòa), thì Hội đồng xét xử cần phải giải thích cho họ biết người bào chữa sẽ giúp bị cáo về mặt pháp lý nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị cáo và chi phí cho người bào chữa do Tòa án thanh toán.

Trong trường hợp bị cáo là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất mà cả bị cáo và người đại diện hợp pháp của bị cáo vẫn giữ nguyên ý kiến từ chối người bào chữa thì cần phải ghi vào biên bản phiên tòa và tiến hành xét xử

vụ án theo thủ tục chung mà không có sự tham gia của người bào chữa đã được cử. Nếu chỉ có bị cáo từ chối người bào chữa, còn người đại diện hợp pháp của bị cáo không từ chối người bào chữa hoặc chỉ có người đại diện hợp pháp của bị cáo từ chối người bào chữa, còn bị cáo không từ chối người bào chữa, thì tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung, có sự tham gia của người bào chữa đã được cử.

III. VỀ MỘT SỐ MẪU VĂN BẢN TỔ TỤNG

Ban hành kèm theo Nghị quyết này các mẫu văn bản tố tụng sau đây:

1. Các mẫu văn bản tố tụng dùng cho Tòa án cấp sơ thẩm

a) Lệnh tạm giam (Mẫu số 01a: dùng cho Chánh án, Phó Chánh án Tòa án để áp dụng biện pháp tạm giam trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm đối với bị can, bị cáo đang bị tạm giam).

b) Lệnh tạm giam (Mẫu số 01b: dùng cho Chánh án, Phó Chánh án Tòa án để áp dụng biện pháp tạm giam cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm đối với bị cáo đang bị tạm giam) .

c) Lệnh bắt và tạm giam (Mẫu số 01c: dùng cho Chánh án, Phó Chánh án Tòa án để áp dụng biện pháp bắt và tạm giam trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm đối với bị can, bị cáo đang được tại ngoại).

d) Quyết định tạm giam (Mẫu số 01d: dùng cho Hội đồng xét xử sơ thẩm để áp dụng biện pháp tạm giam khi kết thúc phiên tòa đối với bị cáo đang bị tạm giam).

đ) Quyết định bắt và tạm giam (Mẫu số 01đ: dùng cho Hội đồng xét xử sơ thẩm để áp dụng biện pháp tạm giam khi kết thúc phiên tòa đối với bị cáo đang được tại ngoại).

2. Các mẫu văn bản tố tụng dùng cho Tòa án cấp phúc thẩm

a) Lệnh tạm giam (Mẫu số 02a: dùng cho Chánh án, Phó Chánh án Tòa án hoặc Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao để áp dụng biện pháp tạm giam trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm đối với bị cáo đang bị tạm giam).

b) Lệnh tạm giam (Mẫu số 02b: dùng cho Chánh án, Phó Chánh án Tòa án hoặc Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao để áp dụng biện pháp tạm giam cho đến khi kết thúc phiên tòa đối với bị cáo đang bị tạm giam)....

c) Lệnh bắt và tạm giam (Mẫu số 02c: dùng cho Chánh án, Phó Chánh án Tòa án hoặc Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao để áp dụng biện pháp bắt và tạm giam trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm đối với bị cáo đang được tại ngoại).

d) Quyết định tạm giam (Mẫu số 02d: dùng cho Hội đồng xét xử phúc thẩm để áp dụng biện pháp tạm giam khi kết thúc phiên tòa đối với bị cáo đang bị tạm giam).

đ) Quyết định bắt và tạm giam (Mẫu số 02đ: dùng cho Hội đồng xét xử phúc thẩm để áp dụng biện pháp tạm giam khi kết thúc phiên tòa đối với bị cáo đang được tại n ngoại) .

3. Các mẫu văn bản tố tụng dùng chung cho Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm

a) Giấy chứng nhận người bào chữa (Mẫu số 03a).

b) Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận người bào chữa (Mẫu số 03b).

IV. HIỆU LỰC THI HÀNH CỦA NGHỊ QUYẾT

Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 02 tháng 10 năm 2004 và có hiệu lực thi hành sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Nguyễn Văn Hiến
(Đã ký)

Số: 02/2003/NQ-HDTP

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2003

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

NGHỊ QUYẾT

Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ vào Luật tổ chức Toà án nhân dân;

Để áp dụng đúng và thống nhất các quy định của Bộ luật Hình sự;

QUYẾT NGHỊ:

I. VỀ MỘT SỐ TÌNH TIẾT LÀ YẾU TỐ ĐỊNH TỘI HOẶC ĐỊNH KHUNG HÌNH PHẠT

1. Về tình tiết "gây cố tật nhẹ cho nạn nhân" quy định tại điểm b khoản 1 Điều 104 Bộ luật Hình sự.

"Gây cố tật nhẹ cho nạn nhân" là hậu quả của hành vi cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân để lại trạng thái bất thường, không thể chữa được cho một bộ phận cơ thể của nạn nhân với tỷ lệ thương tật dưới 11% khi thuộc một trong các trường hợp: làm mất một bộ phận cơ thể của nạn nhân; làm mất chức năng một bộ phận cơ thể của nạn nhân; làm giảm chức năng hoạt động của một bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc làm ảnh hưởng đến thẩm mỹ của nạn nhân.

Có thể lấy một số trường hợp sau đây trong Bản quy định tiêu chuẩn thương tật (ban hành kèm theo Thông tư số 12/TTLB ngày 26/7/1995 của Liên Bộ Y tế, Lao động - Thương binh và Xã hội "quy định về tiêu chuẩn thương tật và tiêu chuẩn bệnh tật mới") để làm ví dụ:

a. Về trường hợp làm mất một bộ phận cơ thể của nạn nhân

Ví dụ: gây thương tích làm mất đốt ngoài (đốt 2) của ngón tay cái hoặc làm mất hai đốt ngoài (2+3) của ngón tay trỏ có tỷ lệ thương tật từ 8% đến 10% (các điểm a và b mục 5, phần IV, Chương I);

b. Về trường hợp làm mất chức năng một bộ phận cơ thể của nạn nhân

Ví dụ: gây thương tích làm cứng khớp các khớp liên đốt ngón tay giữa (III) ở tư thế bất lợi có tỷ lệ thương tật từ 7% đến 9% (điểm c mục 5, phần IV, Chương I);

c. Về trường hợp làm giảm chức năng một bộ phận cơ thể của nạn nhân

Ví dụ: gây thương tích làm một mắt giảm thị lực từ 4/10 đến 5/10, mắt kia bình thường có tỷ lệ thương tật từ 8% đến 10% (mục 7, phần II, Chương VIII);

d. Về trường hợp làm ảnh hưởng đến thẩm mỹ của nạn nhân

Ví dụ: gây thương tích để lại sẹo to, xấu ở vùng trán, thái dương có tỷ lệ thương tật từ 6% đến 10% (điểm b, mục 1, phần I, Chương IV).

2. Về khái niệm "vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác" quy định tại điểm d khoản 2 Điều 133 Bộ luật Hình sự

2.1. "Vũ khí" là một trong các loại vũ khí được quy định tại khoản 1 Điều 1 Quy chế quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (ban hành kèm theo Nghị định số 47/CP ngày 12/8/1996 của Chính phủ).

2.2. "Phương tiện nguy hiểm" là công cụ, dụng cụ được chế tạo ra nhằm phục vụ cho cuộc sống của con người (trong sản xuất, trong sinh hoạt) hoặc vật mà người phạm tội chế tạo ra nhằm làm phương tiện thực hiện tội phạm hoặc vật có sẵn trong tự nhiên mà người phạm tội có được và nếu sử dụng công cụ, dụng cụ hoặc vật đó tấn công người khác thì sẽ gây nguy hiểm đến tính mạng hoặc sức khỏe của người bị tấn công.

a. Về công cụ, dụng cụ

Ví dụ: búa đinh, dao phay, các loại dao sắc, nhọn...

b. Về vật mà người phạm tội chế tạo ra

Ví dụ: thanh sắt mài nhọn, côn gỗ...

c. Về vật có sẵn trong tự nhiên

Ví dụ: gạch, đá, đoạn gậy cứng, chắc, thanh sắt...

2.3. "Thủ đoạn nguy hiểm" là thủ đoạn đã được hướng dẫn tại điểm 5.1 mục 5 phần I Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XIV "Các tội xâm phạm sở hữu" của Bộ luật Hình sự năm 1999.

3. Việc xác định trị giá tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả để buộc người làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả phải chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 180 Bộ luật Hình sự

Tiền giả bao gồm tiền Việt Nam đồng giả và ngoại tệ giả; ngân phiếu giả, công trái giả bao gồm ngân phiếu, công trái giả ngân phiếu, công trái của Việt Nam hoặc của nước ngoài phát hành, nhưng có giá trị thanh toán tại Việt Nam.

3.1. Đối với tội làm tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả (sau đây gọi chung là tiền giả):

a. Nếu tiền giả có trị giá tương ứng dưới ba triệu đồng tiền Việt Nam thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 180 Bộ luật Hình sự;

b. Nếu tiền giả có trị giá tương ứng từ ba triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng tiền Việt Nam thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 180 Bộ luật Hình sự;

c. Nếu tiền giả có trị giá tương ứng từ năm mươi triệu đồng tiền Việt Nam trở lên thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 3 Điều 180 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên cần phân biệt:

- Nếu tiền giả có trị giá tương ứng từ năm mươi triệu đồng đến dưới một trăm triệu đồng tiền Việt Nam là thuộc trường hợp rất nghiêm trọng;

- Nếu tiền giả có trị giá tương ứng từ một trăm triệu đồng tiền Việt Nam trở lên là thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng.

3.2. Đối với tội tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả (sau đây gọi chung là tiền giả):

a. Nếu tiền giả có trị giá tương ứng dưới mười triệu đồng tiền Việt Nam thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 180 Bộ luật Hình sự;

b. Nếu tiền giả có trị giá tương ứng từ mười triệu đồng đến dưới một trăm triệu đồng tiền Việt Nam thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 180 Bộ luật Hình sự;

c. Nếu tiền giả có trị giá tương ứng từ một trăm triệu đồng tiền Việt Nam trở lên thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 3 Điều 180 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên cần phân biệt:

- Nếu tiền giả có trị giá tương ứng từ một trăm triệu đồng đến dưới một trăm năm mươi triệu đồng tiền Việt Nam là thuộc trường hợp rất nghiêm trọng;

- Nếu tiền giả có trị giá tương ứng từ một trăm năm mươi triệu đồng tiền Việt Nam trở lên là thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng.

3.3. Đối với người nhiều lần làm hoặc tàng trữ hoặc vận chuyển hoặc lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả thì cần phải lấy tổng số lượng tiền giả của tất cả các lần phạm tội cộng lại để xem xét trách nhiệm hình sự đối với họ; nếu trong các lần phạm tội đó có trường hợp đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì không xem xét trách nhiệm hình sự đối với trường hợp đó (không cộng số lượng tiền giả của lần phạm tội đó); nếu có hai lần phạm tội làm hoặc tàng trữ hoặc vận chuyển hoặc lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả trở lên thì ngoài việc cộng số lượng tiền giả của các lần phạm tội để xem xét trách nhiệm hình sự đối với họ, còn phải áp dụng tình tiết tăng nặng "phạm tội nhiều lần" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự.

4. Về các tình tiết "gây thiệt hại nghiêm trọng", "gây hậu quả rất nghiêm trọng", "gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng" quy định tại Điều 202 Bộ luật Hình sự

4.1. Người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ nếu chỉ căn cứ vào thiệt hại xảy ra, thì gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 202 Bộ luật Hình sự:

a. Làm chết một người;

b. Gây tổn hại cho sức khỏe của một đến hai người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên;

c. Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 31%, nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 41% đến 100%;



d. Gây tổn hại cho sức khỏe của một người với tỷ lệ thương tật từ 21% đến 30% và còn gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ ba mươi triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng;

đ. Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người, với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 21%, nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 30% đến 40% và còn gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ ba mươi triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng;

e. Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng.

4.2. Phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây là "gây hậu quả rất nghiêm trọng" và phải chịu trách nhiệm hình sự theo điểm đ khoản 2 Điều 202 Bộ luật Hình sự:

a. Làm chết hai người;

b. Làm chết một người và còn gây hậu quả thuộc một trong các trường hợp được hướng dẫn tại các điểm b, c, d, đ và e tiểu mục 4.1 mục 4 này;

c. Gây tổn hại cho sức khỏe của ba đến bốn người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên;

d. Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 101% đến 200%;

đ. Gây tổn hại cho sức khỏe của một đến hai người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên và còn gây hậu quả thuộc một trong các trường hợp được hướng dẫn tại các điểm c, d, đ và e tiểu mục 4.1 mục 4 này;

e. Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng đến dưới một tỷ năm trăm triệu đồng.

4.3. Phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây là "gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng" và phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 3 Điều 202 Bộ luật Hình sự:

a. Làm chết ba người trở lên;

b. Làm chết hai người và còn gây hậu quả thuộc một trong các trường hợp được hướng dẫn tại các điểm b, c, d, đ và e tiểu mục 4.1 mục 4 này;

c. Làm chết một người và còn gây hậu quả thuộc một trong các trường hợp được hướng dẫn tại các điểm c, d, đ và e tiểu mục 4.2 mục 4 này;

d. Gây tổn hại cho sức khỏe của năm người trở lên với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên;

đ. Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tổng tỷ lệ thương tật của những người này trên 200%;

e. Gây tổn hại cho sức khỏe của ba hoặc bốn người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên và còn gây thiệt hại về tài sản được hướng dẫn tại điểm e tiểu mục 4.2 mục 4 này;

g. Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ một tỷ năm trăm triệu đồng trở lên.

5. Về các tình tiết "gây hậu quả nghiêm trọng" và "gây cản trở giao thông nghiêm trọng" quy định tại Điều 245 Bộ luật Hình sự

5.1. Hành vi gây rối trật tự công cộng mà để hậu quả xảy ra thuộc một trong các trường hợp sau đây bị coi là "gây hậu quả nghiêm trọng" và phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 245 Bộ luật Hình sự:

- a. Cản trở, ách tắc giao thông đến dưới 2 giờ;
- b. Cản trở sự hoạt động bình thường của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân;
- c. Thiệt hại về tài sản có giá trị từ mười triệu đồng trở lên;
- d. Chết người;
- đ. Người khác bị thương tích hoặc bị tổn hại sức khỏe với tỷ lệ thương tật từ 31 % trở lên;
- e. Nhiều người bị thương tích hoặc bị tổn hại sức khỏe với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 31%, nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 41% trở lên;
- g. Người khác bị thương tích hoặc bị tổn hại sức khỏe với tỷ lệ thương tật từ 21% đến 30% và còn thiệt hại về tài sản có giá trị từ năm triệu đồng trở lên;
- h. Nhiều người bị thương tích hoặc bị tổn hại sức khỏe với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 21%, nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 30% đến 40% và còn thiệt hại về tài sản có giá trị từ năm triệu đồng trở lên.

Ngoài các hậu quả xảy ra về tính mạng, sức khỏe và tài sản được hướng dẫn trên đây, thực tiễn cho thấy có thể còn có hậu quả phi vật chất như có ảnh hưởng xấu đến việc thực hiện đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, ngoại giao, đến trật tự, an toàn xã hội...

Trong các trường hợp này phải tùy vào từng trường hợp cụ thể để đánh giá mức độ của hậu quả do tội phạm gây ra có phải là nghiêm trọng hay không.

5.2. "Gây cản trở giao thông nghiêm trọng" quy định tại điểm c khoản 2 Điều 245 Bộ luật Hình sự là gây cản trở giao thông từ 2 giờ trở lên hoặc gây cản trở giao thông ở những tuyến giao thông quan trọng, làm ách tắc giao thông trên diện rộng (không phân biệt thời gian bao lâu).

6. Về các tình tiết "có giá trị lớn", "có giá trị rất lớn hoặc đặc biệt lớn" quy định tại Điều 248 Bộ luật Hình sự

- 6.1. "Tiền hoặc hiện vật dùng để đánh bạc" bao gồm:
- a. Tiền hoặc hiện vật dùng để đánh bạc thu giữ được trực tiếp tại chiếu bạc;
 - b. Tiền hoặc hiện vật thu giữ được trong người các con bạc mà có căn cứ xác định đã được hoặc sẽ được dùng để đánh bạc;
 - c. Tiền hoặc hiện vật thu giữ ở những nơi khác mà có đủ căn cứ xác định đã được hoặc sẽ được dùng để đánh bạc.

6.2. Khi xác định tiền, giá trị hiện vật dùng để đánh bạc cần phân biệt:

a. Trường hợp nhiều người cùng tham gia đánh bạc với nhau thì việc xác định tiền, giá trị hiện vật dùng để đánh bạc đối với từng người đánh bạc là tổng số tiền, giá trị hiện vật của những người cùng đánh bạc được hướng dẫn tại tiểu mục 6.1 mục 6 này;

b. Trường hợp một người đánh bạc với nhiều người khác nhau (như trường hợp chơi số đề), thì việc xác định tiền, giá trị hiện vật dùng để đánh bạc đối với người đánh bạc với nhiều người là tổng số tiền, giá trị hiện vật mà họ và những người đánh bạc khác dùng để đánh bạc; còn đối với người tham gia đánh bạc với người này là tiền, giá trị hiện vật mà bản thân họ và người đó cùng dùng để đánh bạc.

6.3. Tiền hoặc hiện vật "có giá trị lớn", "có giá trị rất lớn hoặc đặc biệt lớn" được xác định như sau:

a. Tiền hoặc hiện vật có giá trị từ một triệu đồng đến dưới mười triệu đồng là có giá trị lớn;

b. Tiền hoặc hiện vật có giá trị từ mười triệu đồng đến dưới một trăm triệu đồng là có giá trị rất lớn;

c. Tiền hoặc hiện vật có giá trị từ một trăm triệu đồng trở lên là có giá trị đặc biệt lớn.

7. Về các tình tiết "với quy mô lớn", "thu lợi bất chính lớn, rất lớn hoặc đặc biệt lớn" quy định tại Điều 249 Bộ luật Hình sự.

7.1. Tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc thuộc một trong các trường hợp sau đây là "với quy mô lớn":

a. Tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc trong cùng một lúc cho từ mười người đánh bạc trở lên hoặc cho từ hai chiều bạc trở lên;

b. Có tổ chức nơi cầm cố tài sản cho người tham gia đánh bạc; có lắp đặt trang thiết bị phục vụ cho việc đánh bạc; khi đánh bạc có phân công người canh gác, người phục vụ, có sắp đặt lối thoát khi bị vây bắt, sử dụng phương tiện như ô tô, xe máy, xe đạp, điện thoại... để trợ giúp cho việc đánh bạc;

c. Tổng số tiền hoặc hiện vật dùng để đánh bạc trong cùng một lúc có giá trị từ mười triệu đồng trở lên.

7.2. Người tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc thuộc trường hợp chưa đến mức được hướng dẫn tại các điểm a, b và c tiểu mục 7.1 mục 7 này, nếu tổng số tiền hoặc hiện vật dùng để đánh bạc có giá trị từ một triệu đồng đến dưới mười triệu đồng thì tuy họ không phải chịu trách nhiệm hình sự về "tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc" nhưng họ phải chịu trách nhiệm hình sự về đồng phạm tội đánh bạc.

7.3. "Thu lợi bất chính lớn, rất lớn hoặc đặc biệt lớn" được xác định như sau:

a. Thu lợi bất chính từ năm triệu đồng đến dưới mười lăm triệu đồng là lớn;

b. Thu lợi bất chính từ mười lăm triệu đồng đến dưới bốn mươi lăm triệu đồng là rất lớn;

c. Thu lợi bất chính từ bốn mươi lăm triệu đồng trở lên là đặc biệt lớn.

II. TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

1. Trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội là chủ hoặc người quản lý khách sạn, nhà trọ.... gọi gái mại dâm đến cho khách để họ mua bán dâm

a. Trong trường hợp chủ hoặc người quản lý khách sạn, nhà trọ... gọi gái mại dâm đến cho khách để họ mua bán dâm ngay tại khách sạn, nhà trọ... thuộc quyền sở hữu, chiếm hữu hoặc quản lý của người gọi gái mại dâm thì người đó chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về "tội chứa mại dâm".

b. Trong trường hợp chủ hoặc người quản lý khách sạn, nhà trọ... vừa gọi gái mại dâm đến cho khách để họ mua bán dâm ngay tại khách sạn, nhà trọ... thuộc quyền sở hữu, chiếm hữu hoặc quản lý của người gọi gái mại dâm vừa còn gọi gái mại dâm khác cho khách mua dâm khác để họ thực hiện việc mua bán dâm tại nơi khác thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về "tội chứa mại dâm" và "tội môi giới mại dâm".

2. Trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện tội phạm về ma túy trong một số trường hợp cụ thể

a. Người nào biết người khác đi mua chất ma túy để sử dụng trái phép mà gửi tiền nhờ mua hộ chất ma túy để sử dụng và sau khi mua được chất ma túy người đi mua bị bắt giữ, thì việc xác định trọng lượng chất ma túy để xem xét trách nhiệm đối với từng người như sau:

- Người nhờ mua hộ chỉ phải chịu trách nhiệm về trọng lượng chất ma túy mà họ nhờ mua hộ.

- Người đi mua phải chịu trách nhiệm về tổng trọng lượng chất ma túy đã mua được (cho bản thân và mua hộ).

b. Người nào biết người khác mua chất ma túy để sử dụng trái phép mà dùng phương tiện để chở họ cùng chất ma túy và bị bắt giữ nếu xét thấy trọng lượng chất ma túy đến mức phải chịu trách nhiệm hình sự về tội tàng trữ hoặc vận chuyển trái phép chất ma túy, thì người đó là đồng phạm với người mua về tội tàng trữ hoặc vận chuyển trái phép chất ma túy.

c. Trong trường hợp nhiều người nghiện ma túy cùng góp tiền mua chất ma túy để sử dụng trái phép và bị bắt giữ nếu tổng trọng lượng chất ma túy mua được đến mức phải chịu trách nhiệm hình sự về tội tàng trữ hoặc vận chuyển trái phép chất ma túy, thì họ cùng phải chịu trách nhiệm hình sự về tội tàng trữ hoặc vận chuyển trái phép chất ma túy; nếu trọng lượng chất ma túy chưa đến mức phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này, thì đối với người nào có đầy đủ các yếu tố cấu thành tội sử dụng trái phép chất ma túy, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội sử dụng trái phép chất ma túy.

d. Người nào nghiện ma túy có chất ma túy hoặc bỏ tiền mua chất ma túy cho những người nghiện ma túy khác cùng sử dụng và bị bắt giữ nếu trọng lượng chất ma túy đến mức phải chịu trách nhiệm hình sự về tội tàng trữ hoặc vận chuyển trái phép chất ma túy, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội tàng trữ hoặc vận chuyển trái phép chất ma túy; nếu trọng lượng chất ma túy chưa đến mức phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này, thì đối với người nào có đầy đủ các yếu tố cấu thành

tội sử dụng trái phép chất ma túy, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội sử dụng trái phép chất ma túy.

đ. Người nào nghiện ma túy cho người nghiện ma túy khác cùng sử dụng trái phép chất ma túy tại địa điểm thuộc quyền sở hữu, chiếm hữu hoặc quản lý của mình thì không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội chứa chấp sử dụng trái phép chất ma túy; đối với người nào có đầy đủ các yếu tố cấu thành tội sử dụng trái phép chất ma túy, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội sử dụng trái phép chất ma túy.

e. Người nào bán trái phép chất ma túy cho người khác và còn cho họ sử dụng địa điểm thuộc quyền sở hữu, chiếm hữu hoặc quản lý của mình để họ sử dụng trái phép chất ma túy, thì ngoài tội mua bán trái phép chất ma túy, người đó còn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội chứa chấp sử dụng trái phép chất ma túy.

g. Người nào nghiện ma túy rủ người nghiện ma túy khác cùng sử dụng trái phép chất ma túy hoặc cùng đi mua chất ma túy để cùng sử dụng thì không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy. Tùy từng trường hợp mà họ có thể phải chịu trách nhiệm hình sự về tội tàng trữ hoặc vận chuyển trái phép chất ma túy hoặc tội sử dụng trái phép chất ma túy.

3. Trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội đua xe trái phép gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác

Người phạm tội đua xe trái phép gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự theo điểm a khoản 2 Điều 207 Bộ luật Hình sự mà không phải chịu trách nhiệm hình sự thêm về "tội vi phạm các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ" quy định tại Điều 202 Bộ luật Hình sự.

III. HIỆU LỰC THI HÀNH CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 4 năm 2003 và có hiệu lực thi hành sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Nghị quyết này được áp dụng khi xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, xét xử giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với người thực hiện hành vi phạm tội trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực. Trong trường hợp theo các văn bản hướng dẫn trước đây là phải chịu trách nhiệm hình sự, nhưng theo Nghị quyết này không phải chịu trách nhiệm hình sự, thì Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 25 Bộ luật Hình sự miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội. Trong trường hợp này Tòa án cần giải thích cho họ biết là do chuyển biến của tình hình mà hành vi của họ không còn nguy hiểm cho xã hội nữa cho nên họ được miễn trách nhiệm hình sự, chứ không phải họ bị oan do cơ quan tiến hành tố tụng hình sự gây ra; do đó, họ không có quyền đòi yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 624 Bộ luật Dân sự và theo Nghị quyết số 388/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/3/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội "Về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra".

3. Đối với các trường hợp mà người phạm tội đã bị kết án đúng theo các văn bản hướng dẫn trước đây và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì không căn cứ vào Nghị quyết này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, trừ trường hợp có những căn cứ kháng nghị khác. Nếu theo Nghị quyết này là họ không phải chịu trách nhiệm hình sự thì giải quyết theo thủ tục miễn chấp hành hình phạt.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA
ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
CHÁNH ÁN**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Hiện

Số: 01/2001/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2001

FDVN LAW FIRM

Tài liệu nghiệp vụ

NGHỊ QUYẾT

**Hướng dẫn áp dụng một số quy định của các điều 139, 193, 194, 278, 279 và 289
Bộ luật Hình sự năm 1999**

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ vào Điều 20 và Điều 21 Luật tổ chức Toà án nhân dân năm 1992 (được sửa đổi, bổ sung ngày 28-12-1993 và ngày 28-10-1995);

Để áp dụng đúng và thống nhất các điều 139, 193, 194, 278, 279 và 289 Bộ luật hình sự được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 21-12-1999 và có hiệu lực từ ngày 01-7-2000;

QUYẾT NGHỊ:

Hướng dẫn áp dụng một số quy định của các điều 139, 193, 194, 278, 279 và 289 Bộ luật hình sự được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 21-12-1999 (sau đây viết tắt là Bộ luật hình sự) như sau:

1. Khi áp dụng các điều 139, 193, 194, 278, 279 và 289 BLHS để quyết định hình phạt, về nguyên tắc chung Toà án phải căn cứ vào quy định của BLHS, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự.

2. Khi áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản cần chú ý:

2.1. Trong trường hợp không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (sau đây gọi tắt là tình tiết tăng nặng) và không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (sau đây gọi tắt là tình tiết giảm nhẹ) hoặc vừa có tình tiết tăng nặng, vừa có tình tiết giảm nhẹ, nhưng đánh giá tính chất tăng nặng và tính chất giảm nhẹ tương đương nhau, thì xử phạt người phạm tội mức án tương ứng với giá trị tài sản bị chiếm đoạt như sau:

a. Xử phạt tù từ 12 năm đến 20 năm nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ năm trăm triệu đồng đến dưới một tỷ năm trăm triệu đồng.

b. Xử phạt tù chung thân nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ một tỷ năm trăm triệu đồng đến dưới bốn tỷ năm trăm triệu đồng;

c. Xử phạt tử hình nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ bốn tỷ năm trăm triệu đồng trở lên.

2.2. Trong trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ mà không có tình tiết tăng nặng hoặc có ít tình tiết tăng nặng hơn, đồng thời đánh giá tính chất giảm nhẹ và tính chất tăng nặng xét thấy có thể giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho người phạm tội, thì có thể xử phạt người phạm tội mức án nhẹ hơn mức án được hướng dẫn tại tiểu mục 2.1 Mục 2 này như sau:

a. Xử phạt tù từ bảy năm đến dưới mười hai năm nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ năm trăm triệu đồng đến dưới một tỷ năm trăm triệu đồng (trường hợp này phải có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự);

b. Xử phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ một tỷ năm trăm triệu đồng đến dưới bốn tỷ năm trăm triệu đồng;

c. Xử phạt tù chung thân nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ bốn tỷ năm trăm triệu đồng trở lên.

2.3. Trong trường hợp có nhiều tình tiết tăng nặng mà không có tình tiết giảm nhẹ hoặc có ít tình tiết giảm nhẹ hơn, đồng thời đánh giá tính chất tăng nặng và tính chất giảm nhẹ xét thấy cần tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội, thì có thể xử phạt người phạm tội mức án nặng hơn mức án được hướng dẫn tại tiểu mục 2.1 Mục 2 này như sau:

a. Xử phạt tù chung thân nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ năm trăm triệu đồng đến dưới một tỷ năm trăm triệu đồng;

b. Xử phạt tử hình nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ một tỷ năm trăm triệu đồng trở lên.

2.4. Trong trường hợp theo hướng dẫn tại các tiểu mục 2.1 và 2.3 Mục 2 này người phạm tội phải bị xử phạt tử hình, nhưng người phạm tội đã bồi thường được một phần đáng kể giá trị tài sản bị chiếm đoạt (hoặc người thân thích, ruột thịt... của người phạm tội đã bồi thường thay cho người phạm tội), thì có thể không xử phạt tử hình người phạm tội và tùy vào số tiền đã bồi thường được mà có thể xử phạt người phạm tội tù chung thân hoặc tù có thời hạn.

Được coi là đã bồi thường được một phần đáng kể giá trị tài sản bị chiếm đoạt nếu:

a. Đã bồi thường được ít nhất một phần hai giá trị tài sản bị chiếm đoạt;

b. Đã bồi thường được từ một phần ba đến dưới một phần hai giá trị tài sản bị chiếm đoạt, nếu có căn cứ chứng minh rằng người phạm tội (hoặc người thân thích, ruột thịt... của người phạm tội) đã thực hiện mọi biện pháp để bồi thường giá trị tài sản bị chiếm đoạt (đã bán hết nhà ở, tài sản có giá trị; cố gắng vay, mượn... đến mức tối đa).

3. Khi áp dụng khoản 4 Điều 193 Bộ luật Hình sự về tội sản xuất trái phép chất ma túy và khoản 4 Điều 194 Bộ luật Hình sự về tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy cần chú ý;

3.1. Trong trường hợp không có tình tiết tăng nặng và không có tình tiết giảm nhẹ hoặc vừa có tình tiết tăng nặng, vừa có tình tiết giảm nhẹ, nhưng đánh giá tính

chất tăng nặng và tính chất giảm nhẹ tương đương nhau, thì xử phạt người phạm tội mức án tương ứng với trọng lượng chất ma túy như sau:

a. Xử phạt hai mươi năm tù nếu:

- Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có trọng lượng từ 5 kilôgam đến dưới mười kilôgam;
- Hêrôin hoặc côcain có trọng lượng từ một trăm gam đến dưới ba trăm gam;
- Lá, hoa, quả cây cần sa hoặc lá cây coca có trọng lượng từ bảy mươi lăm kilôgam đến dưới hai trăm kilôgam (đối với Điều 194 Bộ luật Hình sự);
- Quả thuốc phiện khô có trọng lượng từ sáu trăm kilôgam đến dưới một nghìn năm trăm kilôgam (đối với Điều 194 Bộ luật Hình sự);
- Quả thuốc phiện tươi có trọng lượng từ một trăm năm mươi kilôgam đến dưới bốn trăm năm mươi kilôgam (đối với Điều 194 Bộ luật Hình sự);
- Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng từ ba trăm gam đến dưới chín trăm gam;
- Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ bảy trăm năm mươi mililit đến dưới ha nghìn mililit;
- Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng của một trong các chất ma túy thuộc điểm a này theo cách tính được hướng dẫn tại tiểu mục 3.2 Mục 3 này.

b. Xử phạt tù chung thân nếu:

- Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có trọng lượng từ mười kilôgam đến dưới hai mươi kilôgam;
- Hêrôin hoặc côcain có trọng lượng từ ba trăm gam đến dưới sáu trăm gam;
- Lá, hoa, quả cây cần sa hoặc lá cây coca có trọng lượng từ hai trăm kilôgam đến dưới sáu trăm kilôgam (đối với Điều 194 BLHS);
- Quả thuốc phiện khô có trọng lượng từ một nghìn năm trăm kilôgam đến dưới bốn nghìn năm trăm kilôgam (đối với Điều 194 BLHS);
- Quả thuốc phiện tươi có trọng lượng từ bốn trăm năm mươi kilôgam đến dưới một nghìn hai trăm kilôgam (đối với Điều 194 Bộ luật hình sự);
- Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng từ chín trăm gam đến dưới hai nghìn năm trăm gam;
- Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ hai nghìn mililit đến dưới năm nghìn mililit;
- Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng của một trong các chất ma túy thuộc điểm b này theo cách tính được hướng dẫn tại tiểu mục 3.2 Mục 3 này.

c. Xử phạt tử hình nếu:

- Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có trọng lượng từ hai mươi kilôgam trở lên;
- Hêrôin hoặc côcain có trọng lượng từ sáu trăm gam trở lên;

- Lá, hoa, quả cây cần sa hoặc lá cây côca có trọng lượng từ sáu trăm kilôgam trở lên (đối với Điều 194 Bộ luật Hình sự);
- Quả thuốc phiện khô có trọng lượng từ bốn nghìn năm trăm kilôgam trở lên (đối với Điều 194 BLHS);
- Quả thuốc phiện tươi có trọng lượng từ một nghìn hai trăm kilôgam trở lên (đối với Điều 194 Bộ luật Hình sự);
- Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng từ hai nghìn năm trăm gam trở lên;
- Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ năm nghìn mililit trở lên;
- Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng của một trong các chất ma túy thuộc điểm c này theo cách tính được hướng dẫn tại tiểu mục 3.2 Mục 3 này.

3.2. Tình tiết “có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ...” quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 193 và điểm h khoản 4 Điều 194 BLHS được tính như sau:

a. Trường hợp thứ nhất.

Nếu các chất ma túy đó đều được quy định trong cùng một điểm của khoản 4 Điều 193 hoặc của khoản 4 Điều 194, thì cộng trọng lượng các chất ma túy đó lại với nhau và so sánh với trọng lượng được hướng dẫn tại tiểu mục 3.1 Mục 3 này để xem xét người phạm tội phải bị xử phạt mức hình phạt nào.

Ví dụ 1: Một người sản xuất 9 kilôgam nhựa thuốc phiện và 17 kilôgam nhựa cần sa. Do nhựa thuốc phiện và nhựa cần sa đều được quy định trong cùng điểm a Khoản 4 Điều 193, cho nên cần cộng trọng lượng nhựa thuốc phiện và nhựa cần sa lại với nhau bằng 26 kilôgam ($9 \text{ kg} + 17 \text{ kg} = 26 \text{ kg}$). Đối chiếu với trọng lượng được hướng dẫn tại tiểu mục 3.1 Mục 3 này thì phải áp dụng điểm đ khoản 4 Điều 193 để xử phạt người phạm tội mức án tử hình.

Ví dụ 2: Một người mua bán 115 gam Hêrôin và 125 gam Côcain. Do Hêrôin và Côcain đều được quy định trong cùng điểm b khoản 4 Điều 194, cho nên cộng trọng lượng Hêrôin và Côcain lại với nhau bằng 240 gam ($115 \text{ gam} + 125 \text{ gam} = 240 \text{ gam}$). Đối chiếu với trọng lượng được hướng dẫn tại tiểu mục 3.1 Mục 3 này thì phải áp dụng điểm b khoản 4 Điều 194 để xử phạt người phạm tội mức án 20 năm tù.

b. Trường hợp thứ hai

Nếu các chất ma túy đó được quy định tại các điểm khác nhau của khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 193 hoặc tại các điểm khác nhau của khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 194, thì cách tính tổng số lượng của các chất ma túy này tương đương với số lượng của một trong các chất ma túy quy định tại khoản 4 Điều 193 hoặc tại khoản 4 Điều 194 được tiến hành theo trình tự sau đây:

b.1. Lần lượt lấy làm chuẩn từng chất ma túy trong số các chất ma túy mà người phạm tội đã sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt. Tính trọng lượng (số lượng) của các chất ma túy còn lại trong số các chất ma túy mà người

phạm tội đã sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt tương ứng với bao nhiêu kilôgam (gam) hoặc mililit của chất ma túy đã lấy theo tỷ lệ trọng lượng (số lượng) tối thiểu của các chất ma túy còn lại với trọng lượng (số lượng) tối thiểu của chất ma túy đã lấy làm chuẩn quy định tại khoản 4 Điều 193 hoặc khoản 4 Điều 194 (xem ví dụ dưới đây).

b.2. Cộng trọng lượng (số lượng) của các chất ma túy đã tính được tương đương với trọng lượng (số lượng thực có của chất ma túy đã lấy làm chuẩn thì được tổng số lượng của các chất ma túy người phạm tội đã sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt (tính tương đương với chất ma túy đã lấy làm chuẩn) (xem ví dụ dưới đây).

b.3. So sánh các kết quả tính tổng số lượng của các chất ma túy mà người phạm tội đã sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt tương đương (theo từng chất ma túy đã lấy làm chuẩn) với nhau và với hướng dẫn tại tiểu mục 3.1 Mục 3 này. Nếu tổng số lượng của các chất ma túy tương đương theo chất ma túy nào mà có lợi cho người phạm tội khi quyết định hình phạt, thì lấy tổng số lượng đó (xem ví dụ dưới đây).

Ví dụ: Một người mua bán 4 kilôgam thuốc phiện, 90 gam hêrôin và 150 gam chất ma túy khác ở thể rắn. Cách tính tổng số lượng của các chất ma túy này như sau:

- Thứ nhất: lấy thuốc phiện làm chuẩn để tính 90 gam hêrôin và 150 gam chất ma túy khác ở thể rắn tương đương với bao nhiêu kilôgam thuốc phiện (tính theo tỷ lệ trọng lượng tối thiểu của thuốc phiện và hêrôin, của thuốc phiện và chất ma túy khác ở thể rắn quy định tại khoản 4 Điều 194); cụ thể là:

* Đối với Hêrôin:

100 gam Hêrôin tương đương với 5 kilôgam thuốc phiện.

90 gam Hêrôin tương đương với X kilôgam thuốc phiện.

X	=	$\frac{90 \text{ gam} \times 5 \text{ kilôgam}}{100 \text{ gam}}$		4,5 kilôgam thuốc phiện
---	---	---	--	-------------------------

* Đối với chất ma túy khác ở thể rắn:

300 gam chất ma túy khác ở thể rắn tương đương với 5 kilôgam thuốc phiện.

150 gam chất ma túy khác ở thể rắn tương đương với Y kilôgam thuốc phiện.

Y	=	$\frac{150 \text{ gam} \times 5 \text{ kilôgam}}{300 \text{ gam}}$		2,5 kilôgam thuốc phiện
---	---	--	--	-------------------------

Cộng trọng lượng của Hêrôin và chất ma túy khác ở thể rắn vừa tính được tương đương với trọng lượng thuốc phiện (X và Y) với trọng lượng thuốc phiện thực có là:

4,5 kilôgam + 2,5 kilôgam + 4 kilôgam = 11 kilôgam.

Như vậy, trong trường hợp này tổng số lượng của thuốc phiện, Hêrôin và chất ma túy khác ở thể rắn (các chất ma túy mà người phạm tội đã mua bán trái phép) tương đương với 11 kilôgam thuốc phiện (1).

- Thứ hai: lấy Hêrôin làm chuẩn để tính 4 kg thuốc phiện và 150 gam chất ma túy khác ở thể rắn tương đương với bao nhiêu gam Hêrôin (tính theo tỷ lệ trọng lượng tối

thiểu của Hêrôin và thuốc phiện, của Hêrôin và chất ma túy khác ở thể rắn quy định tại khoản 4 Điều 194) cụ thể là:

* Đối với thuốc phiện:

5 kilôgam thuốc phiện tương đương với 100 gam Hêrôin

4 kilôgam thuốc phiện tương đương với X gam Hêrôin

X	=	4 kilôgam x 100 gam 5 kilôgam	80 gam hêrôin
---	---	----------------------------------	---------------

* Đối với các chất ma túy khác ở thể rắn:

300 gam chất ma túy khác ở thể rắn tương đương với 100 gam Hêrôin

150 gam chất ma túy khác ở thể rắn tương đương với Y gam Hêrôin

Y	=	150 gam x 100 gam 300 gam	50 gam Hêrôin
---	---	------------------------------	---------------

Cộng trọng lượng của thuốc phiện và chất ma túy khác ở thể rắn vừa tính được tương đương với trọng lượng Hêrôin (X và Y) với trọng lượng Hêrôin thực có là:

80 gam + 50 gam + 90 gam = 220 gam

Như vậy, trong trường hợp này tổng số lượng của thuốc phiện, Hêrôin và chất ma túy khác ở thể rắn (các chất ma túy mà người phạm tội đã mua bán trái phép) tương đương với 220 gam Hêrôin (2).

- Thứ ba: lấy chất ma túy khác ở thể rắn làm chuẩn để tính 4 kg thuốc phiện và 90 gam Hêrôin tương đương với bao nhiêu gam chất ma túy khác ở thể rắn (tính theo tỷ lệ trọng lượng tối thiểu của chất ma túy khác ở thể rắn và thuốc phiện, của chất ma túy khác ở thể rắn và Hêrôin quy định tại khoản 4 Điều 194); cụ thể là:

* Đối với thuốc phiện:

5 kilôgam thuốc phiện tương đương với 300 gam chất ma túy khác ở thể rắn.

4 kilôgam thuốc phiện tương đương với X gam chất ma túy khác ở thể rắn.

X	=	4 kilôgam x 300 gam 5 kilôgam	240 gam chất ma túy khác ở thể rắn
---	---	----------------------------------	---------------------------------------

* Đối với Hêrôin:

100 gam Hêrôin tương đương với 300 gam chất ma túy khác ở thể rắn.

90 gam Hêrôin tương đương với Y gam chất ma túy khác ở thể rắn.

Y	=	90 gam x 300 gam 100 gam	270 gam chất ma túy khác ở thể rắn
---	---	-----------------------------	---------------------------------------

Cộng trọng lượng của thuốc phiện và Hêrôin vừa tính được tương đương với trọng lượng chất ma túy khác ở thể rắn (X và Y) với trọng lượng chất ma túy khác ở thể rắn thực có là:

240 gam + 270 gam + 150 gam = 660 gam

Như vậy, trong trường hợp này tổng số lượng thuốc phiện, Hêrôin và chất ma túy khác ở thể rắn (các chất ma túy mà người phạm tội đã mua bán trái phép) tương đương với 660 gam chất ma túy khác ở thể rắn (3).

- So sánh các kết quả xác định tổng số lượng của các chất ma túy tương đương (theo từng chất ma túy đã lấy làm chuẩn), tức là so sánh các kết quả (1), (2), (3) với nhau và với hướng dẫn tại tiểu mục 3.1 Mục 3 này cho thấy:

* Nếu lấy tổng số lượng của các chất ma túy tương đương với trọng lượng thuốc phiện (11kg) thì áp dụng điểm h khoản 4 Điều 194 để xử phạt người phạm tội tù chung thân (nếu không thuộc các trường hợp được hướng dẫn tại tiểu mục 3.3 và 3.4 Mục 3 này).

* Nếu lấy tổng số lượng của các chất ma túy tương đương với trọng lượng Hêrôin (220 gam) hoặc với trọng lượng chất ma túy khác ở thể rắn (660 gam) thì áp dụng điểm h khoản 4 Điều 194 để xử phạt người phạm tội hai mươi năm tù (nếu không thuộc các trường hợp được hướng dẫn tại tiểu mục 3.3 và 3.4 Mục 3 này).

Kết quả so sánh trên đây cho thấy nếu lấy tổng số lượng của các chất ma túy mà người phạm tội đã mua bán trái phép tương đương với trọng lượng Hêrôin hoặc chất ma túy khác ở thể rắn thì đều có lợi hơn cho người phạm tội; do đó, trong ví dụ này có thể lấy tổng số lượng của các chất ma túy tương đương với trọng lượng Hêrôin hoặc tổng số lượng của các chất ma túy tương đương với trọng lượng chất ma túy khác ở thể rắn để xét xử đối với bị cáo.

3.3. Trong trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ mà không có tình tiết tăng nặng hoặc có ít tình tiết tăng nặng hơn, đồng thời đánh giá tính chất giảm nhẹ và tính chất tăng nặng xét thấy có thể giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho người phạm tội, thì có thể xử phạt người phạm tội mức án nhẹ hơn mức án được hướng dẫn tại tiểu mục 3.1 Mục 3 này như sau:

a. Xử phạt tù từ mười lăm năm đến dưới hai mươi năm nếu trọng lượng chất ma túy thuộc điểm a tiểu mục 3.1 Mục 3 này (trường hợp này phải có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS);

b. Xử phạt hai mươi năm tù nếu trọng lượng chất ma túy thuộc điểm b tiểu mục 3.1 Mục 3 này;

c. Xử phạt tù chung thân nếu trọng lượng chất ma túy thuộc điểm c tiểu mục 3.1 Mục 3 này.

3.4. Trong trường hợp có nhiều tình tiết tăng nặng mà không có tình tiết giảm nhẹ hoặc có ít tình tiết giảm nhẹ hơn, đồng thời đánh giá tính chất tăng nặng và tính chất giảm nhẹ xét thấy cần tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội, thì có thể xử phạt người phạm tội mức án nặng hơn mức án được hướng dẫn tại tiểu mục 3.1 Mục 3 này như sau:

a. Xử phạt tù chung thân nếu trọng lượng chất ma túy thuộc điểm a tiểu mục 3.1 Mục 3 này (trường hợp này phải có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS);

b. Xử phạt tử hình nếu trọng lượng chất ma túy thuộc điểm b tiểu mục 3.1 Mục 3 này.

3.5. Trong trường hợp theo hướng dẫn tại các tiểu mục 3.1 và 3.4 Mục 3 này người phạm tội phải bị xử phạt tử hình, nhưng nếu người phạm tội chỉ là người giúp sức, do nể nang tình cảm, bị cưỡng bức hoặc vì hám lợi bất thời... mà tàng trữ, vận chuyển chất ma túy hộ thì có thể không xử phạt tử hình người phạm tội và tùy từng trường hợp cụ thể mà có thể xử phạt người phạm tội tù chung thân hoặc tù có thời hạn.

4. Khi áp dụng điểm a khoản 4 Điều 278 BLHS về tội tham ô tài sản cần chú ý:

4.1. Trong trường hợp không có tình tiết tăng nặng và không có tình tiết giảm nhẹ hoặc vừa có tình tiết tăng nặng, vừa có tình tiết giảm nhẹ, nhưng đánh giá tính chất tăng nặng và tính chất giảm nhẹ tương đương nhau thì xử phạt người phạm tội mức án tương ứng với giá trị tài sản bị chiếm đoạt như sau:

a. Xử phạt hai mươi năm tù nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ năm trăm triệu đồng đến dưới một tỷ;

b. Xử phạt tù chung thân nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ một tỷ đồng đến dưới ba tỷ đồng;

c. Xử phạt tử hình nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ ba tỷ đồng trở lên.

4.2. Trong trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ mà không có tình tiết tăng nặng hoặc có ít tình tiết tăng nặng hơn, đồng thời đánh giá tính chất giảm nhẹ và tính chất tăng nặng xét thấy có thể giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho người phạm tội, thì có thể xử phạt người phạm tội mức án nhẹ hơn mức án được hướng dẫn tại tiểu mục 4.1 Mục 4 này như sau:

a. Xử phạt tù từ mười lăm năm đến dưới hai mươi năm nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ năm trăm triệu đồng đến dưới một tỷ đồng (trường hợp này phải có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS);

b. Xử phạt hai mươi năm tù nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ một tỷ đồng đến dưới ba tỷ đồng;

c. Xử phạt tù chung thân nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ ba tỷ đồng trở lên.

4.3. Trong trường hợp có nhiều tình tiết tăng nặng mà không có tình tiết giảm nhẹ hoặc có ít tình tiết giảm nhẹ hơn, đồng thời đánh giá tính chất tăng nặng và tính chất giảm nhẹ xét thấy cần tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội, thì có thể xử phạt người phạm tội mức án nặng hơn mức án được hướng dẫn tại tiểu mục 4.1 Mục 4 này như sau:

a. Xử phạt tù chung thân nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ năm trăm triệu đồng đến dưới một tỷ đồng;

b. Xử phạt tử hình nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ một tỷ đồng trở lên.

4.4. Trong trường hợp theo hướng dẫn tại các tiểu mục 4.1 và 4.3 Mục 4 này thì người phạm tội phải bị xử phạt tử hình, nhưng người phạm tội đã bồi thường được một phần đáng kể giá trị tài sản bị chiếm đoạt (hoặc người thân thích, ruột thịt... của người phạm tội đã bồi thường thay cho người phạm tội) thì có thể không xử phạt tử hình người phạm tội và tùy vào số tiền đã bồi thường được mà có thể xử phạt người phạm tội tù chung thân hoặc tù có thời hạn.

Được coi là đã bồi thường được một phần đáng kể giá trị tài sản bị chiếm đoạt nếu:

- a. Đã bồi thường được ít nhất một phần hai giá trị tài sản bị chiếm đoạt;
- b. Đã bồi thường được từ một phần ba đến dưới một phần hai giá trị tài sản bị chiếm đoạt, nếu có căn cứ chứng minh rằng người phạm tội (hoặc người thân thích, ruột thịt... của người phạm tội) đã thực hiện mọi biện pháp để bồi thường giá trị tài sản bị chiếm đoạt (đã bán hết nhà ở, tài sản có giá trị; cố gắng vay, mượn... đến mức tối đa).

5. Khi áp dụng điểm a khoản 4 Điều 279 BLHS về tội nhận hối lộ và điểm a khoản 4 Điều 289 BLHS về tội đưa hối lộ cần chú ý:

5.1. Trong trường hợp không có tình tiết tăng nặng và không có tình tiết giảm nhẹ hoặc vừa có tình tiết tăng nặng, vừa có tình tiết giảm nhẹ, nhưng đánh giá tính chất tăng nặng và tính chất giảm nhẹ tương đương nhau, thì xử phạt người phạm tội mức án tương ứng với của hối lộ như sau:

- a. Xử phạt hai mươi năm tù nếu của hối lộ có giá trị từ ba trăm triệu đồng đến dưới tám trăm triệu đồng;
- b. Xử phạt tù chung thân nếu của hối lộ có giá trị từ tám trăm triệu đồng đến dưới hai tỷ đồng.
- c. Xử phạt tử hình nếu của hối lộ có giá trị từ hai tỷ đồng trở lên.

5.2. Trong trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ mà không có tình tiết tăng nặng hoặc có ít tình tiết tăng nặng hơn, đồng thời đánh giá tính chất giảm nhẹ và tính chất tăng nặng xét thấy có thể giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho người phạm tội, thì có thể xử phạt người phạm tội mức án nhẹ hơn mức án được hướng dẫn tại tiểu mục 5.1 Mục 5 này như sau:

- a. Xử phạt tù từ mười lăm năm (đối với tội nhận hối lộ) hoặc từ mười ba năm (đối với tội đưa hối lộ) đến dưới hai mươi năm nếu của hối lộ có giá trị từ ba trăm triệu đồng đến dưới tám trăm triệu đồng (trường hợp này phải có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS);
- b. Xử phạt hai mươi năm tù nếu của hối lộ có giá trị từ tám trăm triệu đồng đến dưới hai tỷ đồng;
- c. Xử phạt tù chung thân nếu của hối lộ có giá trị từ hai tỷ đồng trở lên.

5.3. Trong trường hợp có nhiều tình tiết tăng nặng mà không có tình tiết giảm nhẹ hoặc có ít tình tiết giảm nhẹ hơn, đồng thời đánh giá tính chất tăng nặng và tính chất giảm nhẹ xét thấy cần tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội, thì có thể xử phạt người phạm tội mức án nặng hơn mức án được hướng dẫn tại tiểu mục 5.1 Mục 5 này như sau:

- a. Xử phạt tù chung thân nếu của hối lộ có giá trị từ ba trăm triệu đồng đến dưới tám trăm triệu đồng;
- b. Xử phạt tử hình nếu của hối lộ có giá trị từ tám trăm triệu đồng trở lên.

5.4. Trong trường hợp theo hướng dẫn tại các tiểu mục 5.1 và 5.3 Mục 5 này thì người phạm tội nhận hối lộ phải bị xử phạt tù hình, nhưng người phạm tội nhận hối lộ đã nộp lại một phần đáng kể giá trị của hối lộ (hoặc người thân thích, ruột thịt... của người phạm tội đã nộp thay cho người phạm tội), thì có thể không xử phạt tù hình người phạm tội và tùy vào giá trị của hối lộ nộp lại mà có thể xử phạt người phạm tội tù chung thân hoặc tù có thời hạn.

Được coi là đã nộp lại một phần đáng kể giá trị của hối lộ nếu:

a. Giá trị của hối lộ đã nộp lại phải được ít nhất một phần hai giá trị của hối lộ đã nhận;

b. Giá trị của hối lộ đã nộp lại phải được từ một phần ba đến dưới một phần hai giá trị của hối lộ đã nhận, nếu có căn cứ chứng minh rằng người phạm tội (hoặc người thân thích, ruột thịt... của người phạm tội) đã thực hiện mọi biện pháp để nộp lại giá trị của hối lộ đã nhận (đã bán hết nhà ở, tài sản có giá trị; cố gắng vay, mượn... đến mức tối đa).

5.5. Trong trường hợp theo hướng dẫn tại các tiểu mục 5.1 và 5.3 Mục 5 này thì người phạm tội đưa hối lộ phải bị xử phạt tù hình, nhưng người đưa hối lộ bị ép buộc hoặc không bị ép buộc mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác thì được xử lý theo quy định tại khoản 6 Điều 289 BLHS.

6. Cần chú ý là trường hợp được hướng dẫn tại Mục 2 Nghị quyết này là trường hợp không gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng; các trường hợp được hướng dẫn tại các mục 4 và 5 Nghị quyết này là các trường hợp không gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác. Trong trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản) hoặc trong trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác (đối với tội tham ô, tội nhận hối lộ, tội đưa hối lộ) thì phân biệt như sau:

6.1. Nếu giá trị tài sản bị chiếm đoạt, giá trị của hối lộ thuộc một trong các trường hợp được hướng dẫn tại các mục 2, 4 và 5 Nghị quyết này, thì phải áp dụng cả hai điểm a và b khoản 4 Điều luật tương ứng. Để xử phạt người phạm tội mức án tương xứng với hành vi phạm tội và hậu quả, thì ngoài việc thực hiện theo hướng dẫn tại các mục 2, 4 và 5 Nghị quyết này cần xem xét đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng do tội phạm gây ra.

6.2. Nếu giá trị tài sản bị chiếm đoạt, giá trị của hối lộ dưới mức tối thiểu được hướng dẫn tại các mục 2, 4 và 5 Nghị quyết này thì chỉ áp dụng điểm b khoản 4 Điều luật tương ứng và xử phạt người phạm tội mức án tương xứng với hậu quả đặc biệt nghiêm trọng do tội phạm gây ra.

7. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 15 tháng 3 năm 2001 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2001.

Các hướng dẫn trong Nghị quyết này được áp dụng khi xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, xét xử giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với người thực hiện hành vi phạm tội trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

Đối với các trường hợp mà người phạm tội đã bị kết án đúng theo các văn bản hướng dẫn trước đây và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì không căn cứ vào các hướng dẫn trong Nghị quyết này để kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN

CHÁNH ÁN

Trịnh Hồng Dương - Đã ký

NGHỊ QUYẾT

CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO SỐ 01/2000/NQ-HĐTP NGÀY 4 THÁNG 8 NĂM 2000 HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH TRONG PHẦN CHUNG CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999

Căn cứ vào Điều 20 và Điều 21 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1992 (được sửa đổi, bổ sung ngày 28-12-1993 và ngày 28-10-1995);

Để áp dụng thống nhất các quy định trong Phần chung của Bộ luật Hình sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 21-12-1999 và có hiệu lực từ ngày 01-7-2000;

QUYẾT ĐỊNH

Hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần chung của Bộ luật Hình sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 21-12-1999 (sau đây gọi tắt là Bộ luật Hình sự năm 1999) như sau:

1. Chuẩn bị phạm tội (Điều 17).

a. Đoạn 2 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định: "Người chuẩn bị phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc một tội đặc biệt nghiêm trọng thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội định thực hiện". Mặc dù Bộ luật Hình sự năm 1999 không quy định cụ thể người chuẩn bị phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc một tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý mới phải chịu trách nhiệm hình sự về tội định thực hiện, nhưng cần hiểu là chỉ đối với những tội phạm do cố ý mới có giai đoạn chuẩn bị phạm tội, bởi vì chỉ trong trường hợp cố ý phạm tội, thì người định thực hiện tội phạm mới tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện phạm tội. Đồng thời theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Bộ luật hình sự năm 1999, thì tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm có mức cao nhất của khung hình phạt từ trên 7 năm tù đến 15 năm tù và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm có mức cao nhất của khung hình phạt từ trên 15 năm tù, tù trung thân hoặc tử hình; do đó, chỉ người nào chuẩn bị phạm một tội do cố ý mà có mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là từ trên 7 năm tù, tù trung thân hoặc tử hình, thì người chuẩn bị phạm tội mới phải chịu trách nhiệm hình sự. Quy định này được áp dụng kể từ ngày Bộ luật hình sự được công bố (ngày 04-1-2000); vì vậy, đối với những người bị truy tố về hành vi chuẩn bị phạm một tội được thực hiện từ trước ngày 04-1-2000 mà tội này có mức cao nhất của khung hình phạt theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 là 7 năm tù trở xuống, thì căn cứ vào điểm c Mục 3 Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21-12-1999 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật hình sự và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 01/2000/TTLT-TANDTC-

VKSNDTC-BTP-BCA ngày 12-6-2000 của Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an "Hướng dẫn thi hành Mục 3 Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21-12-1999 của Quốc hội và Nghị quyết số 229/2000/NQ-UBTVQH10 ngày 28-1-2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội" để ra quyết định đình chỉ vụ án.

Cần chú ý là chỉ được xét xử một người chuẩn bị phạm một tội nào đó khi có đầy đủ căn cứ chứng minh rằng tội phạm mà họ chuẩn bị thực hiện là tội phạm do cố ý và là tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Trong trường hợp qua nghiên cứu hồ sơ nếu thấy có đầy đủ căn cứ chứng minh rằng họ chuẩn bị thực hiện một tội phạm, nhưng chưa có đủ căn cứ để xác định được tội phạm mà họ định thực hiện là tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng, thì ra quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát yêu cầu điều tra bổ sung làm rõ đó có phải là tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng hay không. Trong trường hợp Viện kiểm sát không điều tra bổ sung hoặc qua điều tra bổ sung vẫn không làm rõ được nên vẫn giữ nguyên cáo trạng, thì phải mở phiên toà xét xử theo thủ tục chung; nếu tại phiên toà cũng không thể xác định được tội phạm mà họ định thực hiện là loại tội phạm nào, thì áp dụng khoản 2 Điều 89 Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988, Điều 17 Bộ luật hình sự năm 1999 tuyên bố bị cáo không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi chuẩn bị tội phạm mà họ đã bị truy tố.

Ví dụ: Nguyễn Văn A sửa soạn công cụ, phương tiện để thực hiện tội trộm cắp tài sản. Nếu có đầy đủ căn cứ chứng minh rằng Nguyễn Văn A chuẩn bị thực hiện tội trộm cắp tài sản thuộc khoản 3 hoặc khoản 4 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999, thì tuyên bố Nguyễn Văn A phạm tội trộm cắp tài sản (chuẩn bị phạm tội). Trong trường hợp chỉ chứng minh được rằng Nguyễn Văn A sửa soạn công cụ, phương tiện để thực hiện tội trộm cắp tài sản ở một nơi nào đó với ý thức có tài sản gì thì lấy trộm tài sản đó, không thể xác định được thuộc khoản nào của Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999, thì áp dụng điểm 2 Điều 89 Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988, Điều 17 Bộ luật hình sự năm 1999 tuyên bố Nguyễn Văn A không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi chuẩn bị tội phạm trộm cắp tài sản mà họ đã bị truy tố.

b. Khi quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, ngoài việc phải áp dụng điểm, khoản, điều luật quy định về tội phạm đó, cần phải áp dụng Điều 17 và các khoản 1 và 2 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 1999. Ví dụ: Lê Văn H chuẩn bị phạm tội giết người thuộc khoản 1 Điều 93 Bộ luật hình sự năm 1999, thì phải tuyên bố trong bản án là: "Lê Văn H phạm tội giết người (chuẩn bị phạm tội); áp dụng khoản 1 Điều 93, Điều 17, các khoản 1 và 2 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 1999 xử phạt Lê Văn H...".

2. Phạm tội chưa đạt (Điều 18).

a. Theo quy định tại Điều 18 Bộ luật hình sự năm 1999 thì tội phạm chưa đạt là trường hợp đã bắt đầu cố ý thực hiện tội phạm, nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người tội phạm. Khác với chuẩn bị phạm tội, thì người phạm tội chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa đạt (bất kỳ

tội phạm nào do cố ý). Tuy nhiên, cần chú ý là chỉ khi có đầy đủ căn cứ chứng minh rằng tội phạm mà người phạm tội không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn chủ quan của họ thuộc khoản nào của điều luật tương ứng quy định về tội phạm đó, thì mới áp dụng khoản, điều luật tương ứng đó. Trong trường hợp không xác định được tội phạm mà họ thực hiện không đạt thuộc khoản tăng nặng cụ thể nào của điều luật tương ứng quy định về tội phạm đó, thì áp dụng khoản nhẹ nhất của điều luật tương ứng đó.

Ví dụ 1: Một người tội phạm có tính chất chuyên nghiệp đang phá khoá để trộm cắp chiếc xe máy Dream II thì bị bắt hoặc một người chưa có tiền án, tiền sự đang trộm cắp tài sản có giá trị 100 triệu đồng thì bị phát hiện. Những người này sẽ bị xét xử theo khoản 2 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 (điểm c hoặc điểm e).

Ví dụ 2: Một người đã bị xử phạt 6 tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" chưa được xoá án tích mà lại phá khoá cửa vào nhà của người khác với ý thức có tài sản gì thì lấy trộm tài sản đó, nhưng chưa lấy được tài sản gì thì bị phát hiện và bị bắt giữ. Trong trường hợp này theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999, thì hành vi của người này đã có đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội phạm, nhưng không xác định được thuộc khoản tăng nặng cụ thể nào của Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999; do đó, chỉ có căn cứ xét xử họ theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999.

b- Trong trường hợp xác định được hành vi vi phạm mà người đó thực hiện không đạt vì những nguyên nhân ngoài ý muốn chủ quan của họ không có đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội phạm hoặc trong trường hợp không thể xác định được hành vi vi phạm mà họ thực hiện không đạt đã có đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội phạm hay chưa, thì áp dụng khoản 2 Điều 89 Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988, Điều 18 Bộ luật hình sự năm 1999 tuyên bố bị cáo không phạm tội mà họ đã bị truy tố.

Ví dụ 1: Nguyễn Văn B (chưa bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản, chưa bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, nhưng đã được xoá án tích) đang lừa đảo người khác để chiếm đoạt tài sản có giá trị 300 nghìn đồng thì bị phát hiện và bị bắt giữ. Trong trường hợp này theo quy định tại khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, thì hành vi vi phạm của Nguyễn Văn B không cấu thành tội phạm; do đó, áp dụng khoản 2 Điều 89 Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988, Điều 18 Bộ luật hình sự năm 1999 tuyên bố Nguyễn Văn B không phạm tội "lừa đảo chiếm đoạt tài sản" mà họ đã bị truy tố.

Ví dụ 2 : Trần C (chưa bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản, chưa bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản hoặc bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, nhưng đã được xoá án tích) phá khoá cửa vào nhà của người khác với ý thức có tài sản gì thì lấy trộm tài sản đó, nhưng chưa lấy được tài sản gì thì bị phát hiện và bị bắt giữ, Trong trường hợp này theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999, thì không thể xác định được hành vi vi phạm của Trần C đã có đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội phạm hay chưa (ví không thể xác định được giá trị tài sản bị chiếm đoạt); do đó, áp

dụng khoản 2 Điều 89 Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988, Điều 18 Bộ luật hình sự năm 1999 tuyên bố Trần C không phạm tội "trộm cắp tài sản" mà họ đã bị truy tố.

c- Khi quyết định hình phạt trong trường hợp phạm tội chưa đạt, ngoài việc phải áp dụng điểm, khoản, điều luật quy định về tội phạm đó, cần phải áp dụng Điều 18 và các khoản 1 và 3 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 1999.

Ví dụ: Trần M là tái phạm nguy hiểm đang phá khoá để trộm cắp chiếc xe máy Dream II có giá trị 25 triệu đồng, thì bị phát hiện và bị bắt giữ. Trong trường hợp này phải tuyên bố trong bản án là: "Trần M phạm tội trộm cắp tài sản (chưa đạt); áp dụng điểm c khoản 2 Điều 138, Điều 18, các khoản 1 và 3 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 1999 xử phạt Trần M....".

3. Tù có thời hạn (Điều 33)

Điều 25 Bộ luật hình sự năm 1985 không quy định thời gian tạm giữ được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù, nay Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999 đã được bổ sung quy định: "Thời gia tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù"; vì vậy, khi quyết định hình phạt cần lưu ý trừ thời gian tạm giữ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù cho người bị kết án.

Việc trừ thời gian tạm giữ, thời gian tạm giam vào thời hạn chấp hành hình phạt tù được thực hiện như sau:

a- Trong trường hợp người phạm tội bị xử phạt tù mà thời gian tạm giữ, thời gian tạm giam đối với họ liên tục với nhau và người phạm tội vẫn tiếp tục bị tạm giam cho đến khi xét xử, thì trong bản án cần ghi rõ là "thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ là..." (ghi rõ ngày...tháng...năm...).

b- Trong trường hợp người phạm tội bị xử phạt tù mà trước đó bị tạm giữ, sau đó được trả tự do, nhưng sau một thời gian lại bị bắt tạm giam và tiếp tục bị tạm giam cho đến khi xét xử, thì trong bản án cần ghi rõ là: "thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam (ghi rõ ngày... tháng...năm...) và được trừ thời gian tạm giữ là..." (ghi rõ thời gian bị tạm giữ).

c- Trong trường hợp người phạm tội bị xử phạt tù mà trước đó bị tạm giữ, sau đó được trả tự do và được tại ngoại cho đến khi xét xử, thì trong bản án cần ghi rõ là: "thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án và được trừ thời gian tạm giữ là..." (ghi rõ thời gian bị tạm giữ).

d- Trong trường hợp người phạm tội bị xử phạt tù mà trước đó tạm giữ, bị tạm giam (thời gian tạm giữ, thời gian tạm giam có thể liên tục với nhau, có thể không liên tục với nhau), nhưng khi xét xử đang được tại ngoại, thì trong bản án cần ghi rõ là: "thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án và được trừ thời gian tạm giữ, thời gian tạm giam là..." (cộng thời gian tạm giữ, thời gian tạm giam lại với nhau). Khi tổng hợp hình phạt của nhiều bản án cũng như khi buộc phải chấp hành hình phạt tù nhưng không được hưởng án treo, ngoài việc phải thực hiện đúng các quy định tại Điều 51, Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999, cần chú ý là bị cáo có bị tạm giữ, tạm giam trong những lần phạm tội và bị xét xử trước đó hay không; nếu có bị tạm giữ,

tạm giam thì đã được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù hay chưa; nếu trước đó chưa được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù thì phải trừ thời gian tạm giữ, tạm giam trước đó vào thời hạn chấp hành hình phạt tù cho họ.

4. Quản chế (Điều 38).

Theo các quy định về hình phạt bổ sung tại Điều 92 và tại các điều luật quy định về tội phạm và hình phạt trong Bộ luật hình sự năm 1999, thì chỉ trong trường hợp mà Điều 92 hoặc điều luật quy định về tội phạm và hình phạt của Bộ luật hình sự năm 1999 có quy định hình phạt bổ sung là quy chế, thì mới được áp dụng loại hình phạt bổ sung này.

5. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (Điều 46).

a- Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 đã bỏ một số tình tiết giảm nhẹ mà Điều 38 Bộ luật hình sự năm 1985 quy định; cụ thể những tình tiết sau đây:

- Phạm tội vì bị người khác chi phối về mặt vật chất, công tác hay các mặt khác (điểm đ khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự năm 1985).
- Phạm tội do trình độ nghiệp vụ non kém (điểm g khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự năm 1985).

Tuy nhiên, căn cứ vào khoản 2 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 1999 và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 02/2000/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA ngày 5-7-2000 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an "Hướng dẫn thi hành Điều 7 Bộ luật hình sự năm 1999 và Mục 2 Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21-12-1999 của Quốc hội" (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 02/2000/TTLT), thì vẫn có thể áp dụng những tình tiết giảm nhẹ nói trên đối với người phạm tội trước 0 giờ 00 ngày 01-7-2000 mà sau thời điểm này mới bị xét xử, nếu họ có những tình tiết giảm nhẹ đó.

b- Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định bổ sung một tình tiết giảm nhẹ mới; cụ thể là những tình tiết sau đây:

- Người phạm tội tự nguyện khắc phục hậu quả (Điểm b khoản 1);
- Người phạm tội đã lập công chuộc tội (điểm r khoản 1);
- Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác (điểm s khoản 1).

Mặc dù những tình tiết giảm nhẹ nói trên được Bộ luật hình sự năm 1999 quy định bổ sung, nhưng trong thực tế thì các Tòa án đã áp dụng những tình tiết này khi quyết định hình phạt theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 01-89/HĐTP ngày 19-4-1989 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao "hướng dẫn bổ sung việc áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự". Tuy nhiên, nay Bộ luật hình sự năm 1999 đã quy định bổ sung các tình tiết này vào khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999; do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 1999 và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 02/2000/TTLT, thì đối với người thực hiện hành vi phạm tội trước 0 giờ 00 ngày 01-7-2000 mà sau thời điểm này mới bị xét xử và nếu họ có các tình tiết giảm nhẹ này, thì

áp dụng các điểm tương ứng của khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với họ.

Để áp dụng đúng các điểm r, s khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 cần chú ý:

- "Đã lập công chuộc tội" là trường hợp sau khi thực hiện tội phạm cho đến trước khi bị xét xử (sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm), người phạm tội không những ăn năn hối cải, tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm phát hiện, điều tra tội phạm do họ thực hiện, mà họ còn có những hành động giúp đỡ các cơ quan có thẩm quyền phát hiện, ngăn chặn các tội phạm khác, tham gia phát hiện tội phạm, bắt kẻ phạm tội, có hành động thể hiện sự quên mình vì lợi ích của Nhà nước, của tập thể, quyền và lợi ích chính đáng của người khác... được cơ quan có thẩm quyền khen thưởng hoặc chứng nhận.

- Người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu học tập hoặc công tác là người được tặng thưởng huân chương, huy chương, bằng khen, bằng lao động sáng tạo hoặc có sáng chế phát minh có giá trị lớn hoặc nhiều năm được công nhận là chiến sỹ thi đua.....

c- Khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định: Toà án còn có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ trong bản án". Theo các văn bản hướng dẫn trước đây của Toà án nhân dân tối cao và của Toà án nhân dân tối cao với các cơ quan hữu quan khác cũng như thực tiễn xét xử trong thời gian qua, thì các tình tiết sau đây được coi là các tình tiết giảm nhẹ khác:

- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em ruột bị cáo là người có công với nước hoặc có thành tích xuất sắc được Nhà nước tặng một trong các danh hiệu vinh dự như: anh hùng lao động, anh hùng lực lượng vũ trang, người mẹ Việt Nam anh hùng, nghệ sỹ nhân dân, nghệ sỹ ưu tú, nhà giáo nhân dân, nhà giáo ưu tú, thầy thuốc nhân dân, thầy thuốc ưu tú hoặc các danh hiệu cao quý khác theo quy định của Nhà nước;

- Bị cáo là thương binh hoặc có người thân thích như vợ, chồng, cha, mẹ, con (con đẻ hoặc con nuôi), anh, chị, em ruột là liệt sỹ;

- Bị cáo là người tàn tật do bị tai nạn trong lao động hoặc trong công tác, có tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên;

- Người bị hại cũng có lỗi;

- Thiệt hại do lỗi của người thứ ba;

- Gia đình bị cáo sửa chữa, bồi thường thiệt hại thay cho bị cáo;

- Người bị hại hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo trong trường hợp chỉ gây tổn hại về sức khỏe của người bị hại, gây thiệt hại về tài sản;

- Phạm tội trong trường hợp vì phục vụ yêu cầu công tác đột xuất như đi chống bão, lụt, cấp cứu.

Ngoài ra, khi xét xử, tùy từng trường hợp cụ thể và hoàn cảnh cụ thể của người phạm tội mà còn có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ trong bản án.



d- Khi xét xử cần chú ý quy định mới được bổ sung tại khoản 3 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 mà Bộ luật hình sự năm 1985 không quy định, đó là: "Các tình tiết giảm nhẹ đã được Bộ luật hình sự quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ trong khi quyết định hình phạt".

Ví dụ: Một người phạm tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (khoản 1 Điều 95 Bộ luật hình sự năm 1999) thì khi quyết định hình phạt không được áp dụng điểm d khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với người đó.

6. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (Điều 48).

Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định bổ sung một số tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự mà Điều 39 Bộ luật hình sự năm 1985 chưa quy định; cụ thể là các tình tiết sau đây:

- a- Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp (điểm b khoản 1);
- b- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội (nếu không thuộc trường hợp lợi dụng chức vụ cao) (điểm c khoản 1);
- c- Phạm tội có tính chất côn đồ (điểm d khoản 1);
- d- Phạm tội đối với người lệ thuộc mình về mặt tinh thần (điểm h khoản 1);
- đ- Xâm phạm tài sản của Nhà nước (điểm i khoản 1);

Đồng thời Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999 cũng đã bỏ tình tiết "phạm tội trong thời gian đang chấp hành hình phạt" được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 39 Bộ luật hình sự năm 1985.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 1999 và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 02/2000/TTLT, thì không được áp dụng những tình tiết tăng nặng nói trên đối với người thực hiện tội phạm trước 0 giờ 00 ngày 01-7-2000 mà sau thời điểm này mới bị xét xử, cho dù họ có các tình tiết tăng nặng này.

7. Tái phạm (khoản 1 Điều 49)

Khoản 1 Điều 49 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định: "Tái phạm là trường hợp đã bị kết án, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội do cố ý hoặc phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do vô ý".

Quy định này mở rộng đối tượng là tái phạm, tức là không có lợi cho người phạm tội so với quy định tại khoản 1 Điều 40 Bộ luật hình sự năm 1985. Theo khoản 1 Điều 40 Bộ luật hình sự năm 1985 thì điều kiện để coi là tái phạm khi người phạm tội "đã bị phạt tù..., chưa được xoá án mà lại phạm tội...", còn theo quy định tại khoản 1 Điều 49 Bộ luật hình sự năm 1999 điều kiện để coi là tái phạm nếu người phạm tội "đã bị kết án, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội...". Điều đó có nghĩa là người bị Toà án xử phạt với bất cứ hình phạt chính nào (cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ...) chưa được xoá án tích mà lại phạm tội do cố ý hoặc tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do vô ý đều bị coi là tái phạm. Cần chú ý là việc xác định tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng là căn cứ vào mức cao nhất của khung hình phạt được quy định trong điều luật tương ứng cả Bộ luật hình sự năm 1999.

Vì vậy, đối với người bị kết án trước 0 giờ 00 ngày 01-7-2000 mà không phải bị phạt tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình về tội do cố ý hoặc về tội nghiêm trọng do vô ý, nhưng sau thời điểm này chưa được xoá án tích mà lại phạm tội do cố ý hoặc tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do vô ý, thì không áp dụng khoản 1 Điều 49 Bộ luật hình sự năm 1999 để coi là họ tái phạm.

Ví dụ: Một người bị Toà án phạt cảnh cáo vào ngày 30-6-2000, ngày 30-5-2001 người này lại phạm tội do cố ý, thì Toà án không coi là họ tái phạm.

8. Tái phạm nguy hiểm (khoản 2 Điều 49)

Khoản 2 Điều 49 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định về tái phạm nguy hiểm là có lợi hơn cho người phạm tội so với quy định tại khoản 2 Điều 40 Bộ luật hình sự năm 1985; vì vậy, căn cứ vào khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 1999, Toà án được áp dụng quy định này để xác định tái phạm nguy hiểm đối với người bị kết án trước 0 giờ 00 ngày 01-7-2000, nhưng sau thời điểm này chưa được xoá án tích mà lại phạm tội. Cần chú ý là việc xác định tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng là căn cứ vào mức cao nhất của khung hình phạt được quy định trong điều luật tương ứng của Bộ luật hình sự năm 1999.

Ví dụ 1: Một người đã bị xử phạt 5 năm tù về tội buôn lậu theo khoản 1 Điều 97 Bộ luật hình sự năm 1985, sau ngày 01-7-2000 lại phạm tội và bị truy tố, xét xử về tội buôn bán hàng cấm theo khoản 2 Điều 156 Bộ luật hình sự năm 1999, thì theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 40 Bộ luật hình sự năm 1985 trường hợp này là tái phạm nguy hiểm; còn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 49 Bộ luật hình sự năm 1999 thì trường hợp này chỉ là tái phạm.

Ví dụ 2: Một người đã bị coi là tái phạm theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Bộ luật hình sự năm 1985, chưa được xoá án, sau ngày 01-7-2000 lại phạm tội và bị truy tố, xét xử về tội vô ý làm chết người theo khoản 2 Điều 98 Bộ luật hình sự năm 1999, thì trường hợp này vẫn không xác định là tái phạm nguy hiểm như quy định tại điểm b khoản 2 Điều 40 Bộ luật hình sự năm 1985.

9. Xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm trong một số trường hợp cụ thể thuộc các trường hợp quy định tại Mục 3 Nghị quyết số 32 của Quốc hội.

a- Trong trường hợp một người bị kết án về các tội phạm theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1985, nay theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 thì các hành vi đó không phải là tội phạm (tức là tất cả đều được xoá án tích kể từ ngày 04-1-2000 theo Mục 3 Nghị quyết số 32 của Quốc hội), thì không tính các lần kết án này để xác định là tái phạm, tái phạm nguy hiểm.

Ví dụ: năm 1998 một người bị xử phạt 6 tháng tù về tội trộm cắp tài sản của công dân (tài sản có giá trị dưới năm trăm nghìn đồng, không gây hậu quả nghiêm trọng, chưa bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản, chưa bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, nhưng đã được xoá án tích), sau khi chấp hành xong hình phạt tù thì năm 1999 lại bị xử phạt 1 năm tù về tội gây rối trật tự công cộng (không gây hậu quả nghiêm trọng, chưa bị xử phạt hành chính về hành vi

này, chưa bị kết án về tội này hoặc đã bị kết án về tội này nhưng đã được xoá án tích) và đã chấp hành xong hình phạt tù, thì theo quy định tại khoản 1 Điều 138, khoản 1 Điều 245 Bộ luật hình sự năm 1999, Mục 3 Nghị quyết số 32 của Quốc hội, trong trường hợp này người đó đương nhiên được xoá án tích kể từ ngày 04-1-2000 đối với tất cả các lần bị kết án trên đây.

b- Trong trường hợp một người bị kết án về các tội phạm theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1985, nay theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 thì có hành vi không phải là tội phạm (tức là được xoá án tích kể từ ngày 04-1-2000 theo Mục 3 Nghị quyết số 32 của Quốc hội), có hành vi vẫn là tội phạm, thì không tính các lần bị kết án về các hành vi mà theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 không phải là tội phạm để xác định là tái phạm, tái phạm nguy hiểm.

Ví dụ 1: Năm 1997 một người bị xử phạt 6 tháng tù về tội trộm cắp tài sản của công dân (tài sản có giá trị dưới năm trăm nghìn đồng, không gây hậu quả nghiêm trọng, chưa bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản, chưa bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, nhưng đã được xoá án tích), sau khi chấp hành xong hình phạt tù, thì năm 1998 lại bị xử phạt 2 năm tù về tội mua bán phụ nữ. Trong trường hợp này theo quy định tại khoản 1 Điều 138, khoản 1 Điều 119 Bộ luật hình sự năm 1999, mục 3 Nghị quyết số 32 của Quốc hội, thì người đó đương nhiên được xoá án tích kể từ ngày 04-1-2000 đối với lần bị xử phạt 6 tháng tù, còn lần bị xử phạt 2 năm tù thì chưa được xoá án tích và phải xem xét để xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm.

Ví dụ: Năm 1995 một người bị xử phạt 6 tháng tù về tội trộm cắp tài sản của công dân (tài sản có giá trị dưới năm trăm nghìn đồng, không gây hậu quả nghiêm trọng, chưa bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản, chưa bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, nhưng đã được xoá án tích); sau khi chấp hành xong hình phạt tù thì năm 1998 bị xử phạt 3 năm tù về tội trộm cắp tài sản của công dân (tài sản có giá trị 300 nghìn đồng) theo điểm d khoản 2 Điều 155 Bộ luật hình sự năm 1985; theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 và Mục 3 Nghị quyết số 32 của Quốc hội, trong trường hợp này người đó đương nhiên được xoá án tích kể từ ngày 04-1-2000 đối với lần bị kết án đầu tiên 6 tháng tù (với lý do chưa có đầy đủ các yếu tố cấu thành tội phạm), còn các lần bị kết án sau theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 thì các hành vi đó vẫn là tội phạm (vào thời điểm truy cứu trách nhiệm hình sự), cho nên chưa được xoá án tích và phải xem xét để xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm.

10. Quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật hình sự (Điều 47).

Khi quy định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật hình sự cần thực hiện đúng các quy định tại Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999 và cần chú ý các điểm sau đây:

a- Quy định "Toà án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật" được áp dụng trong trường hợp điều luật có từ hai khung hình phạt trở

lên và người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự không phải theo khung hình phạt nhẹ nhất. Nếu các khung hình phạt của điều luật được sắp xếp theo thứ tự 1, 2, 3... và từ nhẹ nhất đến nặng nhất, thì theo quy định này khi có từ hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 trở lên, Toà án chỉ có thể quy định một hình phạt trong khung hình phạt của khoản 1, nếu người phạm tội bị xét xử theo khoản 2; Toà án chỉ có thể quyết định một hình phạt trong khung hình phạt của khoản 2, nếu người phạm tội bị xét xử theo khoản 3...

Ví dụ: Một người phạm tội trộm cắp tài sản và có từ hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 trở lên, việc áp dụng quy định trên đây của Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999 như sau:

- Nếu người phạm tội bị xét xử theo khoản 2 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 thì Toà án có thể quyết định một hình phạt dưới 2 năm tù, nhưng phải trong khung hình phạt của khoản 1; cụ thể là chỉ được phạt tù từ 6 tháng đến dưới 2 năm hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm.

- Nếu người phạm tội bị xét xử theo khoản 3 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 thì Toà án có thể quyết định đối với họ một hình phạt tù dưới 7 năm, nhưng phải trong khung hình phạt của khoản 2; cụ thể là chỉ được phạt tù từ 2 năm đến dưới 7 năm.

- Nếu người phạm tội bị xét xử theo khoản 4 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 thì Toà án có thể quyết định đối với họ một hình phạt tù dưới 12 năm, nhưng phải trong khung hình phạt của khoản 3; cụ thể là chỉ được phạt tù từ 7 năm đến dưới 12 năm.

b- Khi áp dụng quy định "Trong trường hợp điều luật chỉ có một khung hình phạt hoặc khung hình phạt đó là khung hình phạt nhẹ nhất của điều luật, thì Toà án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn" cần chú ý:

- Đối với hình phạt tù có thời hạn, thì theo quy định tại Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999 mức tối thiểu của loại hình phạt này là 3 tháng; do đó, trong mọi trường hợp khi quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật quy định mức thấp nhất của khung hình phạt là trên 3 tháng tù, thì không được quyết định mức hình phạt tù dưới 3 tháng; nếu mức thấp nhất của khung hình phạt là 3 tháng tù, thì chỉ có thể chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn.

Ví dụ 1: Một người buôn bán hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có giá trị 40 triệu đồng thuộc khoản 1 Điều 156 Bộ luật hình sự năm 1999, có hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 trở lên, thì đối với họ chỉ có thể quyết định một hình phạt tù từ 3 tháng đến dưới 6 tháng hoặc chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn (cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ).

Ví dụ 2: Một người tổ chức việc kết hôn cho những người chưa đến tuổi kết hôn đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật hình sự năm 1999, có hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 trở lên, thì đối với họ không được quyết định một hình phạt tù dưới 3

tháng (mức thấp của loại hình phạt tù có thời hạn) mà chỉ có thể xử phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm.

- Đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, thì theo quy định tại Điều 31 Bộ luật hình sự năm 1999, mức tối thiểu của hình phạt này là 6 tháng; do đó, trong mọi trường hợp khi quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, không được quyết định mức hình phạt cải tạo không giam giữ dưới 6 tháng.

- Đối với hình phạt tiền, thì theo quy định tại Điều 30 Bộ luật hình sự năm 1999, mức tối thiểu là 1 triệu đồng; do đó, trong mọi trường hợp khi quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, không được quyết định mức hình phạt tiền dưới 1 triệu đồng. Nếu mức thấp nhất của khung hình phạt là 1 triệu đồng, thì chỉ có thể chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn là cảnh cáo.

c- Cần phải hạn chế và phải hết sức chặt chẽ khi áp dụng các quy định tại Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999 trong trường hợp nếu không có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999, thì bị cáo phải bị xử phạt ở mức cao của khung hình phạt. Thông thường trong trường hợp này khi có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999, thì Tòa án có thể quyết định một hình phạt ở mức thấp của khung hình phạt mà bị cáo bị xét xử.

d- Khi xét xử cùng một lần một người phạm nhiều tội, nếu tội nào mà người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999, thì có thể áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999 để quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật hình sự đối với tội đó, sau đó quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 50 Bộ luật hình sự năm 1999.

đ- Lý do của việc quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật hình sự cần được ghi rõ trong bản án.

e- Theo quy định tại Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999, thì việc quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật hình sự chỉ áp dụng đối với các hình phạt chính mà không áp dụng đối với hình phạt bổ sung, bởi vì đối với hình phạt bổ sung không thể có nhiều khung hình phạt, không có quy định một khung hình phạt, không có khung hình phạt nhẹ nhất và không quy định việc chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn.

11. Xóa án tích (Điều 64, Điều 65, Điều 66 và Điều 67).

Khi xóa án tích phải thực hiện đúng các quy định tại các điều 64, 65, 66 và 67 Bộ luật hình sự năm 1999 và cần chú ý một số điểm sau đây:

a- Để được xóa án tích trong trường hợp đặc biệt, người bị kết án phải có đủ các điều kiện: có những tiến bộ rõ rệt; đã lập công; được cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú đề nghị; đã đủ một phần ba thời hạn quy định tại Điều 64, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 1999, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án.

- "Có những tiến bộ rõ rệt" là sau khi chấp hành xong bản án hoặc tù khi hết thời hiệu thi hành bản án đã hoà nhập vào cộng đồng, tham gia làm ăn lương thiện, chấp hành đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước...

- "Đã lập công" là có thành tích xuất sắc trong cuộc sống, trong sản xuất, chiến đấu, học tập, công tác được cơ quan có thẩm quyền khen thưởng hoặc chứng nhận.

b- Khi áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 67 Bộ luật hình sự năm 1999 cần chú ý là thời hạn để xoá án tích được căn cứ vào hình phạt chính đã tuyên, mà không căn cứ vào hình phạt bổ sung; thời hạn đó bắt đầu được tính kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án, chứ không phải bắt đầu được tính kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính.

Ví dụ: Một người bị phạt 2 năm tù về tội trộm cắp tài sản, phải bồi thường cho người bị hại 5 triệu đồng, phải nộp 50 ngàn đồng án phí hình sự sơ thẩm và 250 ngàn đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trong trường hợp này theo quy định tại khoản 2 Điều 64 Bộ luật hình sự năm 1999 thì người này đương nhiên được xoá án tích, nếu hết thời hạn 3 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù 2 năm, bồi thường xong 5 triệu đồng cho người bị hại, đã nộp đủ 50 ngàn đồng án phí hình sự sơ thẩm và 250 ngàn đồng án phí dân sự sơ thẩm hoặc kể từ ngày hết thời hiệu thi hành bản án, người đó không phạm tội mới. Thời hạn 3 năm được tính kể từ ngày chấp hành xong tất cả các quyết định của bản án (bao gồm: hình phạt 2 năm tù, bồi dưỡng cho người bị hại 5 triệu đồng, nộp đủ 50 ngàn đồng án phí hình sự sơ thẩm và 250 ngàn đồng án phí dân sự sơ thẩm) chứ không phải kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính là 2 năm tù; cụ thể là:

- Nếu trước khi chấp hành xong hình phạt tù 2 năm người đó đã bồi thường xong cho người bị hại 5 triệu đồng, đã nộp đủ 50 ngàn đồng án phí hình sự sơ thẩm và 250 ngàn đồng án phí dân sự sơ thẩm, thì thời hạn 3 năm được tính kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù 2 năm.

- Nếu sau khi chấp hành xong hình phạt tù 2 năm, đã bồi thường xong cho người bị hại 5 triệu đồng, nhưng chưa nộp đủ các khoản án phí (mặc dù đã có quyết định thi hành án), thì thời hạn 3 năm được tính kể từ ngày họ nộp đủ các khoản án phí....

c- Được coi là chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án trong các trường hợp sau đây:

- Người bị kết án tự mình đã chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án;

- Người bị kết án đã chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung, còn các quyết định về tài sản trong bản án hình sự đã có người nộp thay cho người bị kết án (người thân của người bị kết án đã bồi thường thay, đã nộp tiền án phí, tiền phạt... thay cho người bị kết án hoặc người cùng người bị kết án phải liên đới bồi thường đã bồi thường đủ toàn bộ theo quyết định của bản án);

- Người bị xử phạt tù, nhưng được hưởng án treo đã chấp hành xong thời gian thử thách, trong trường hợp đã chấp hành xong hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án (nếu có).

d- Khi xem xét thời hiệu thi hành bản án đã hết hay chưa để xem xét việc xoá án tích, thì cần phải căn cứ vào Điều 55 Bộ luật hình sự năm 1999. Đặc biệt cần chú ý là thời hiệu thi hành bản án hình sự đối với trường hợp xử phạt tiền trước đây chưa được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1985, cho nên được thi hành theo Pháp lệnh Thi hành án dân sự, nay đã được quy định bổ sung tại điểm a khoản 2 Điều 55 Bộ luật hình sự năm 1999, mà theo quy định này thì thời hiệu thi hành án đối với hình phạt tiền là 5 năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật.

Đối với các quyết định khác về tài sản trong bản án hình sự (như: tiền bồi thường thiệt hại; trả lại tài sản; tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến thiệt hại; tịch thu tài sản, án phí...) thì vẫn thi hành theo các quy định của Pháp lệnh Thi hành án dân sự (Điều 1). Điều 21 Pháp lệnh Thi hành án dân sự đã quy định cụ thể về thời hiệu thi hành bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật; do đó, để xem xét thời hiệu thi hành án đối với các quyết định về tài sản trong bản án hình sự đã hết hay chưa thì cần phân biệt như sau:

d.1- Đã hết thời hiệu thi hành án đối với các quyết định về tài sản trong bản án hình sự, nếu hết thời hạn quy định tại Điều 21 Pháp lệnh Thi hành án dân sự mà không có trở ngại khách quan, nhưng người được thi hành án không có đơn gửi cơ quan thi hành án để yêu cầu thi hành án hoặc trong trường hợp Thủ trưởng cơ quan thi hành án phải chủ động ra quyết định thi hành án, nhưng đã không ra quyết định thi hành án.

Ví dụ: - Hết thời hạn 3 năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật, cá nhân được Toà án quyết định trả lại tài sản hoặc bồi thường thiệt hại mặc dù không có trở ngại khách quan, nhưng không có đơn gửi cơ quan thi hành án để yêu cầu thi hành án, thì quyết định về trả lại tài sản hoặc bồi thường thiệt hại này của Toà án hết hiệu lực thi hành.

- Hết thời hạn 1 năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật mà cơ quan, tổ chức được thi hành án không có đơn gửi cơ quan thi hành án để yêu cầu thi hành án đối với quyết định về trả tài sản hoặc bồi thường thiệt hại tài sản xã hội chủ nghĩa và Thủ trưởng cơ quan thi hành án cũng không chủ động ra quyết định thi hành án theo quy định của Pháp lệnh Thi hành án dân sự, thì quyết định của Toà án hết hiệu lực thi hành.

d.2- Nếu trong thời hạn quy định tại Điều 21 Pháp lệnh Thi hành án dân sự mà cá nhân được thi hành án, cơ quan, tổ chức được thi hành án đã có đơn gửi cơ quan thi hành án yêu cầu thi hành án hoặc Thủ trưởng cơ quan thi hành án đã chủ động ra quyết định thi hành án, thì chỉ khi nào người bị kết án thi hành xong các quyết định về tài sản hoặc có quyết định đình chỉ thi hành án thì mới được coi là đã chấp hành xong các quyết định của Toà án về tài sản trong bản án hình sự.

12. Hiệu lực thi hành của Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thông qua ngày 04 tháng 8 năm 2000 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2000.

Trịnh Hồng Dương (Đã ký)

Số: 1/1998/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 1998

FDVN LAW FIRM

Tài liệu nghiệp vụ

NGHỊ QUYẾT

HƯỚNG DẪN VIỆC ÁP DỤNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ

Căn cứ vào Điều 20 và Điều 21 Luật tổ chức Toà án nhân dân năm 1992 được sửa đổi, bổ sung ngày 28-12-1993 và ngày 28-10-1995;

Để áp dụng thống nhất một số quy định của Bộ luật hình sự đã được sửa đổi, bổ sung lần thứ tư theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 10-5-1997;

Với sự tham dự của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và đại diện của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

QUYẾT NGHỊ:

Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự đã được sửa đổi, bổ sung lần thứ tư theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 10-5-1997 (sau đây gọi tắt là Bộ luật hình sự đã được sửa đổi, bổ sung) như sau:

1. Khi xét xử vụ án về tội “ tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa” mà hành vi phạm tội được thực hiện trước ngày 22-5-1997, thì Toà án phải được thực hiện đúng hướng dẫn tại các điểm 3 và 4. Phần A Thông tư liên tịch số 01/1998/TTLT-TANDTC_VKSNDTC-BNV ngày 2-1-1998 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ “ Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự” (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 01/1998). Ngoài ra, nếu chỉ căn cứ vào giá trị tài sản bị chiếm đoạt, thì cần phải thực hiện theo hướng dẫn sau đây:

- a) Nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ năm triệu đồng đến dưới sáu mươi triệu đồng, thì áp dụng khoản 1 Điều 133 Bộ luật hình sự chưa được sửa đổi, bổ sung lần thứ tư để xử phạt người phạm tội từ một năm đến năm năm tù;
- b) Nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ sáu mươi triệu đồng đến dưới một trăm triệu đồng thì áp dụng khoản 1 Điều 133 Bộ luật hình sự chưa được sửa đổi, bổ sung lần thứ tư để xử phạt người phạm tội từ năm năm đến bảy năm tù;
- c) Nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ một trăm triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng thì áp dụng điểm c khoản 2 Điều 133 Bộ luật hình sự chưa được sửa đổi, bổ sung lần thứ tư để xử phạt người phạm tội từ bảy năm đến mười một năm tù;
- d) Nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng thì áp dụng điểm c khoản 2 Điều 133 Bộ luật hình sự chưa được sửa đổi, bổ sung lần thứ tư để xử phạt người phạm tội từ mười một năm đến mười lăm năm tù;

- đ) Nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ ba trăm triệu đồng đến dưới bốn trăm triệu đồng, thì áp dụng khoản 3 Điều 133 Bộ luật hình sự chưa được sửa đổi, bổ sung lần thứ tư để xử phạt người phạm tội từ mười lăm năm tù đến mười tám năm tù;
- e) Nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ bốn trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng thì áp dụng khoản 3 Điều 133 Bộ luật hình sự chưa được sửa đổi, bổ sung lần thứ tư để xử phạt người phạm tội từ mười tám năm tù đến hai mươi năm tù;
- g) Nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ năm trăm triệu đồng đến dưới một tỷ đồng, thì áp dụng khoản 3 Điều 133 Bộ luật hình sự chưa được sửa đổi, bổ sung lần thứ tư để xử phạt người phạm tội tù chung thân;
- h) Nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ một tỷ đồng trở lên, thì áp dụng khoản 3 Điều 133 Bộ luật hình sự chưa được sửa đổi, bổ sung lần thứ tư để xử phạt người phạm tội tử hình.

2. Khi xét xử vụ án về tội “lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa”, mà hành vi phạm tội được thực hiện trước ngày 22-5-1997, thì Tòa án phải thực hiện đúng hướng dẫn tại các điểm 3 và 4 Phần A Thông tư liên tịch số 01/1998. Ngoài ra, nếu chỉ căn cứ vào giá trị tài sản bị chiếm đoạt, thì cần phải thực hiện hướng dẫn sau đây:

- a) Nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị dưới ba mươi lăm triệu đồng, thì áp dụng khoản 1 Điều 134 Bộ luật hình sự chưa được sửa đổi, bổ sung lần thứ tư để xử phạt người phạm tội từ sáu tháng đến ba năm tù;
- b) Nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ ba mươi lăm triệu đồng đến dưới bảy mươi triệu đồng, thì áp dụng khoản 1 Điều 134 Bộ luật hình sự chưa được sửa đổi, bổ sung lần thứ tư để xử phạt người phạm tội từ ba năm đến năm năm tù;
- c) Nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ bảy mươi triệu đồng đến dưới một trăm năm mươi triệu đồng, thì áp dụng điểm c khoản 2 Điều 134 Bộ luật hình sự chưa được sửa đổi, bổ sung lần thứ tư để xử phạt người phạm tội từ năm năm đến tám năm tù;
- d) Nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ một trăm năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm năm mươi triệu đồng, thì áp dụng điểm c khoản 2 Điều 134 Bộ luật hình sự chưa được sửa đổi, bổ sung lần thứ tư để xử phạt người phạm tội từ tám năm đến mười hai năm tù;
- đ) Nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ hai trăm năm mươi triệu đồng đến dưới ba trăm năm mươi triệu đồng, thì áp dụng khoản 3 Điều 134 Bộ luật hình sự chưa được sửa đổi, bổ sung lần thứ tư để xử phạt người phạm tội từ mười hai năm đến mười lăm năm tù;
- e) Nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ ba trăm năm mươi triệu đồng đến dưới bốn trăm năm mươi triệu đồng, thì áp dụng khoản 3 Điều 134 Bộ luật hình sự chưa được sửa đổi, bổ sung lần thứ tư để xử phạt người phạm tội từ mười lăm năm đến mười tám năm tù;
- g) Nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ bốn trăm năm mươi triệu đồng đến dưới năm trăm năm mươi triệu đồng, thì áp dụng khoản 3 Điều 134 Bộ luật hình sự chưa được

sửa đổi, bổ sung lần thứ tư để xử phạt người phạm tội từ mười tám năm tù đến hai mươi năm tù;

h) Nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ năm trăm năm mươi triệu đồng đến dưới một tỷ đồng, thì áp dụng khoản 3 Điều 134 Bộ luật hình sự chưa được sửa đổi, bổ sung lần thứ tư để xử phạt người phạm tội tù chung thân;

i) Nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ một tỷ đồng trở lên, thì áp dụng khoản 3 Điều 134 Bộ luật hình sự chưa được sửa đổi, bổ sung lần thứ tư để xử phạt người phạm tội tử hình.

3. Khi xét xử vụ án về tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa” mà hành vi phạm tội được thực hiện kể từ ngày 22-5-1997 trở đi, nếu chỉ căn cứ vào giá trị tài sản bị chiếm đoạt, thì cần phải thực hiện hướng dẫn sau đây:

a) Nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị dưới ba mươi lăm triệu đồng, thì áp dụng khoản 1 Điều 134 Bộ luật hình sự đã được sửa đổi bổ sung để xử phạt người phạm tội từ sáu tháng đến ba năm tù;

b) Nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ ba mươi lăm triệu đồng đến dưới bảy mươi triệu đồng, thì áp dụng khoản 1 Điều 134 Bộ luật hình sự đã được sửa đổi, bổ sung để xử phạt người phạm tội từ ba năm đến năm năm tù;

c) Nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ bảy mươi triệu đồng đến dưới một trăm năm mươi triệu đồng, thì áp dụng điểm d khoản 2 Điều 134 Bộ luật hình sự đã được sửa đổi, bổ sung để xử phạt người phạm tội từ năm năm đến tám năm tù;

d) Nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ một trăm năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm năm mươi triệu đồng, thì áp dụng điểm d khoản 2 Điều 134 Bộ luật hình sự đã được sửa đổi, bổ sung để xử phạt người phạm tội từ tám năm đến mười hai năm tù;

đ) Nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ hai trăm năm mươi triệu đồng đến dưới ba trăm năm mươi triệu đồng, thì áp dụng điểm a khoản 3 Điều 134 Bộ luật hình sự đã được sửa đổi, bổ sung để xử phạt người phạm tội từ mười hai năm đến mười lăm năm tù;

e) Nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ ba trăm năm mươi triệu đồng đến dưới bốn trăm năm mươi triệu đồng, thì áp dụng điểm a khoản 3 Điều 134 Bộ luật hình sự đã được sửa đổi, bổ sung để xử phạt người phạm tội từ mười lăm năm đến mười tám năm tù;

g) Nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ bốn trăm năm mươi triệu đồng đến dưới năm trăm năm mươi triệu đồng, thì áp dụng điểm a khoản 4 Điều 134 Bộ luật hình sự đã được sửa đổi, bổ sung để xử phạt người phạm tội từ mười tám năm đến hai mươi năm tù;

h) Nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ năm trăm năm mươi triệu đồng đến dưới một tỷ đồng, thì áp dụng điểm a khoản 4 Điều 134 Bộ luật hình sự đã được sửa đổi, bổ sung để xử phạt người phạm tội tù chung thân;

i) Nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ một tỷ đồng trở lên, thì áp dụng điểm a khoản 4 Điều 134 Bộ luật hình sự đã được sửa đổi, bổ sung để xử phạt người phạm tội từ hình.

4. Thực tiễn xét xử cho thấy có nhiều trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ và cũng có nhiều trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết tăng nặng; do đó, khi áp dụng tình tiết định khung về giá trị tài sản được hướng dẫn tại các mục 1,2 và 3 của Nghị quyết này khi có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng cần phải thực hiện đúng hướng dẫn tại tiết g điểm 2 mục I phần B của Thông tư liên tịch số 01/1998.

5. Trong trường hợp giá trị tài sản bị chiếm đoạt thuộc khoản của điều luật tương ứng quy định khung hình phạt thấp, nhưng có tình tiết định khung hình phạt thuộc khoản của điều luật tương ứng quy định khung hình phạt cao, thì phải áp dụng khoản của điều luật tương ứng quy định khung hình phạt cao.

Ví dụ 1: Một người tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa có giá trị mười triệu đồng, nhưng gây hậu quả nghiêm trọng, thì phải áp dụng đối với họ điểm đ khoản 2 Điều 133 Bộ luật hình sự đã được sửa đổi, bổ sung.

Ví dụ 2: Hai người trở lên có sự cấu kết chặt chẽ với nhau (có tổ chức) tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa có giá trị mười triệu đồng, thì phải áp dụng đối với họ điểm a khoản 3 Điều 133 Bộ luật hình sự đã được sửa đổi, bổ sung.

6. Theo quy định tại đoạn 3 khoản 1 Điều 185, thì đối với các tội sản xuất, tàng trữ, mua bán, vận chuyển trái phép các chất ma túy, trong hai loại hình phạt bổ sung là phạt tiền và tịch thu tài sản, Toà án chỉ có quyền được áp dụng một trong hai loại hình phạt bổ sung này và nếu áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền thì mức phạt tiền cao nhất không được quá năm trăm triệu đồng, do đó:

- Trong trường hợp hành vi phạm tội được thực hiện trước ngày 22-5-1997, thì Toà án chỉ áp dụng một trong hai loại hình phạt bổ sung là phạt tiền hoặc tịch thu tài sản, nếu là phạt tiền thì vẫn áp dụng đoạn 2 khoản 3 Điều 100 Bộ luật hình sự chưa được sửa đổi, bổ sung lần thứ tư, nhưng mức phạt tiền cao nhất không được quá năm trăm triệu đồng.

- Trong trường hợp hành vi phạm tội được thực hiện trước ngày 22-5-1997 mà xét thấy việc phạt tiền năm trăm triệu đồng đối với người phạm tội là không thoả đáng, vì họ có rất nhiều tài sản khác, thì không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền, mà áp dụng khoản 4 Điều 100 Bộ luật hình sự chưa được sửa đổi, bổ sung lần thứ tư để quyết định tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản có giá trị trên năm trăm triệu đồng.

7. Khi xét xử các vụ án về các tội chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa, các tội chiếm đoạt tài sản của công dân được quy định trong các điều luật chưa được sửa đổi, bổ sung mà trong điều luật tương ứng chỉ có quy định “ gây hậu quả nghiêm trọng” và “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”, thì việc xác định các tình tiết này như sau:

a) Được coi là “gây hậu quả nghiêm trọng” nếu căn cứ vào hướng dẫn tại tiết e điểm 1 mục I phần B Thông tư liên tịch số 01/1998, thì xác định trường hợp cụ thể đó là “gây hậu quả nghiêm trọng”.

b) Được coi là “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”, nếu căn cứ vào hướng dẫn tại tiết e điểm 1 mục I Phần B Thông tư liên tịch số 01/1998, thì xác định trường hợp cụ thể đó là “gây hậu quả rất nghiêm trọng” hoặc “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”. Tuy nhiên, cần chú ý là vì lý do điều luật chưa được sửa đổi, bổ sung, cho nên mặc dù phải áp dụng khoản của điều luật tương ứng có quy định “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”, nhưng đối với trường hợp “gây hậu quả rất nghiêm trọng”, thì đường lối xét xử phải nhẹ hơn đối với trường hợp “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”.

8. Khi xét xử các vụ án về các tội chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa và các tội chiếm đoạt tài sản của công dân được quy định tại các điều luật chưa được sửa đổi, bổ sung mà trong điều luật tương ứng chỉ có quy định các tình tiết định khung tăng nặng “tài sản có giá trị lớn”, “trường hợp đặc biệt nghiêm trọng”, thì việc xác định giá trị tài sản để áp dụng các tình tiết này như sau:

a) Trường hợp tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ bảy mươi triệu đồng đến dưới hai trăm năm mươi triệu đồng được coi là trường hợp tài sản bị chiếm đoạt có giá trị lớn và phải áp dụng khoản của điều luật tương ứng, trong đó có quy định tình tiết định khung tăng nặng “tài sản có giá trị lớn”.

b) Trường hợp tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ hai trăm năm mươi triệu đồng trở lên được coi là trường hợp đặc biệt nghiêm trọng và phải áp dụng khoản của điều luật tương ứng có quy định tình tiết “phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng...”

Tuy nhiên cần chú ý một số điểm sau đây:

a) Nếu chỉ căn cứ vào giá trị tài sản bị chiếm đoạt mà không có tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điều 38 Bộ luật hình sự và cũng không có tình tiết tăng nặng quy định tại Điều 39 Bộ luật hình sự, thì giá trị tài sản bị chiếm đoạt càng lớn, người phạm tội càng phải bị xử phạt với mức án nghiêm khắc hơn trong khung hình phạt. Đối với trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ và cũng có nhiều tình tiết tăng nặng thì cần phải thực hiện đúng hướng dẫn tại tiết g điểm 2 mục I Phần B của Thông tư liên tịch số 01/1998.

b) Người nào phạm một trong các tội quy định tại các điều 129, 136 và 153 Bộ luật hình sự mà tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ hai trăm năm mươi triệu đồng trở lên, nếu không có tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điều 38 Bộ luật hình sự thì phải bị xử phạt với mức án cao nhất theo quy định tại điều luật tương ứng của Bộ luật hình sự.

Ví dụ: Một người cưỡng đoạt tài sản của công dân có giá trị hai trăm năm mươi triệu đồng, nếu không có tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điều 38 Bộ luật hình sự, thì phải áp dụng điểm a khoản 2 Điều 153 Bộ luật hình sự xử phạt người đó mười năm tù.

c) Người nào phạm một trong các tội chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa hoặc chiếm đoạt tài sản của công dân quy định tại các điều luật khác tương ứng của Bộ luật hình sự mà tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ một tỷ đồng trở lên, nếu không có tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điều 38 Bộ luật hình sự thì phải bị xử phạt với mức án cao nhất quy định tại điều luật tương ứng của Bộ luật hình sự.

Ví dụ: Một người cướp giật tài sản của công dân có giá trị một tỷ đồng, nếu không có tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điều 38 Bộ luật hình sự, thì phải áp dụng khoản 3 Điều 154 Bộ luật hình sự xử phạt người đó mười lăm năm tù.

9. Khi xét xử các vụ án về các tội phạm khác không được hướng dẫn trong Nghị quyết này, thì phải thực hiện đúng những hướng dẫn trước đây của Toà án nhân dân tối cao hoặc các hướng dẫn liên tịch của Toà án nhân dân tối cao với các cơ quan hữu quan khác.

10. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 21-9-1998.

Các hướng dẫn trong Nghị quyết này, nếu làm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự so với các văn bản hướng dẫn trước đây, thì được áp dụng khi xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, xét xử giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với người thực hiện hành vi phạm tội trước khi Nghị quyết này có hiệu lực.

Đối với các trường hợp mà người phạm tội đã bị kết án đúng theo các văn bản hướng dẫn trước đây và bản án đã có hiệu lực pháp luật, thì không áp dụng các hướng dẫn trong Nghị quyết này để kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm.

Nghị quyết này đã được Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thông qua ngày 1-9-1998.

Số: 01/HĐTP

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 1990

FDVN LAW FIRM

Tài liệu nghiệp vụ

NGHỊ QUYẾT

CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO SỐ 01-HĐTP
NGÀY 18 THÁNG 10 NĂM 1990 HƯỚNG DẪN VỀ VIỆC ÁP DỤNG ĐIỀU 44 BỘ
LUẬT HÌNH SỰ

Việc áp dụng Điều 44 Bộ Luật Hình sự về án treo đã được hướng dẫn ở một số văn bản như: Thông tư số 2308/NCPL ngày 1-12-1961; Thông tư số 01/NCPL ngày 6-4-1988; Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 16-11-1988 và Nghị quyết số 01/HĐTP ngày 19-4-1989 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao... Tuy nhiên, việc có nhiều văn bản hướng dẫn về án treo như trên không thuận tiện cho việc áp dụng. Mặt khác, Điều 44 Bộ Luật Hình sự đã được sửa đổi theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự, nên một số hướng dẫn trước đây nay không còn phù hợp nữa. Trong những năm gần đây, bên cạnh nhiều ưu điểm, ở các cấp Tòa án đều có những trường hợp áp dụng quy định về án treo không đúng, như đáng cho hưởng án treo thì lại phạt tù giam hoặc đáng phạt tù giam thì lại cho hưởng án treo. Có trường hợp đã cho hưởng án treo một cách tùy tiện, như đối với người tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm cũng cho hưởng án treo v.v...

Để khắc phục tình trạng nêu trên và để áp dụng Điều 44 Bộ luật Hình sự được đúng đắn, thống nhất, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn như sau:

I. VỀ Ý NGHĨA CỦA QUY ĐỊNH VỀ ÁN TREO

Án treo là miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, được áp dụng đối với người bị phạt tù không quá 5 năm, căn cứ vào nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ, xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù.

Án treo có tác dụng khuyến khích người bị kết án với sự giúp đỡ tích cực của xã hội, tự lao động cải tạo để trở thành người lương thiện, đồng thời cảnh cáo họ là nếu trong thời gian thử thách mà phạm tội mới do vô ý và bị phạt tù hoặc phạm tội mới do cố ý thì họ phải chấp hành hình phạt tù đã được hưởng án treo của bản án trước.

Án treo là một trong những biểu hiện cụ thể của phương châm "trừng trị kết hợp với giáo dục", và tính nhân đạo xã hội chủ nghĩa trong chính sách hình sự của Nhà nước ta. Áp dụng đúng đắn các quy định về án treo sẽ có tác dụng tốt là không bắt người bị kết án phải cách ly khỏi xã hội mà cũng đạt được mục đích giáo dục, cải tạo họ trở thành người có ích cho xã hội; nhưng nếu áp dụng không đúng thì sẽ gây ảnh hưởng xấu về nhiều mặt như: không phát huy được tác dụng tích cực của án treo là khuyến

khích người bị kết án tự cải tạo để trở thành người tốt, không thể hiện được tính công minh của pháp luật, không được nhân dân đồng tình ủng hộ, không đề cao được tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

II. VỀ CĂN CỨ ĐỂ CHO NGƯỜI BỊ KẾT ÁN ĐƯỢC HƯỞNG ÁN TREO

Khoản 1 Điều 44 Bộ Luật Hình sự quy định "Khi xử phạt tù không quá 5 năm (1), căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm".

Quy định trên được hiểu như sau:

1. Về mức hình phạt:

Chỉ những người bị phạt tù không quá 5 năm (1) mới có thể được xét việc cho hưởng án treo.

Luật không quy định về loại tội, cho nên nói chung người bị phạt tù không quá 5 năm về bất cứ tội phạm gì đều có thể được xem xét việc cho hưởng án treo nếu có đủ các căn cứ khác.

Đối với người bị xét xử trong cùng một lần về nhiều tội hoặc có nhiều bản án mà khi tổng hợp hình phạt, hình phạt chung không quá 5 năm tù, thì cũng có thể cho hưởng án treo, nhưng phải xét thật chặt chẽ.

Khi quyết định mức hình phạt tù cần tránh các sai lầm sau đây:

- a) Vì có ý định trước là sẽ cho người bị kết án hưởng án treo, cho nên đáng lẽ phải phạt họ trên 5 năm tù thì lại chỉ phạt họ từ 5 năm tù trở xuống để cho hưởng án treo;
- b) Vì có ý định trước là sẽ cho người bị kết án hưởng án treo, cho nên đáng lẽ chỉ cần phạt tù họ với mức án thấp, thì lại phạt tù họ với mức án cao và cho hưởng án treo.

2. Về nhân thân:

a) Nói chung người được hưởng án treo phải là người chấp hành đúng chính sách, pháp luật, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của bản thân, chưa có tiền án, tiền sự. Tuy nhiên, đối với người có tiền án, tiền sự, nếu xét tính chất của tiền án, tiền sự đó cùng với tính chất của tội phạm mới thực hiện và các căn cứ khác thấy không cần thiết phải bắt họ chấp hành hình phạt tù, thì cũng có thể cho họ được hưởng án treo, nhưng tình thần chung là hạn chế và phải xét thật chặt chẽ.

b) Người đã được xóa án thì không coi là có tiền án. Người đã được xóa kỷ luật, xóa việc xử phạt vi phạm hành chính (tức là đã được coi như chưa bị kỷ luật, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính) thì không coi là có tiền sự. Đối với các quyết định xử lý của cơ quan, đoàn thể, tổ chức xã hội mà pháp luật chưa quy định thời hạn để được coi như chưa bị xử lý, nếu tính từ ngày ra quyết định xử lý đến ngày phạm tội đã quá 1 năm, thì không coi là có tiền sự nữa. Đối với các quyết định xử lý của cơ quan, đoàn thể, tổ chức xã hội mà pháp luật chưa quy định thời hạn để được coi như chưa bị xử lý, nếu tính từ ngày ra quyết định xử lý đến ngày phạm tội đã quá 1 năm, thì không coi là tiền sự nữa.

c) Khi xét về nhân thân của người phạm tội cần xét toàn diện tất cả các yếu tố thuộc về nhân thân, đồng thời kết hợp với thái độ của họ sau khi phạm tội và đối chiếu với yêu cầu phòng ngừa chung để xem có cần phải bắt họ chấp hành hình phạt tù hay không. Những người có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng, sau khi phạm tội đã ăn năn hối lỗi và thành khẩn nhận tội thì có nhiều khả năng tự cải tạo hơn các đối tượng khác, nên cần được xem xét để cho hưởng án treo.

3. Có nhiều tình tiết giảm nhẹ:

Các tình tiết giảm nhẹ đã được xem xét để quyết định hình phạt vẫn được xem xét cùng với các căn cứ khác để quyết định việc cho hoặc không cho hưởng án treo. Các tình tiết giảm nhẹ gồm các tình tiết đã được quy định tại Điều 38 Bộ luật Hình sự và các tình tiết đã được hướng dẫn tại phần II Nghị quyết số 1-89/HĐTP ngày 19-4-1989 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao như sau:

1) Bị cáo hoặc vợ, chồng, cha, mẹ, con bị cáo là người có công với nước hoặc có thành tích xuất sắc được Nhà nước tặng một trong các danh hiệu vinh dự như: anh hùng lao động, anh hùng lực lượng vũ trang, nghệ sĩ nhân dân, nghệ sĩ ưu tú, nhà giáo nhân dân, nhà giáo ưu tú, thầy thuốc nhân dân, thầy thuốc ưu tú hoặc các danh hiệu cao quý khác.

2) Bị cáo là người có nhiều thành tích trong sản xuất, chiến đấu, công tác đã được tặng thưởng huân chương, huy chương, bằng lao động sáng tạo, bằng khen của Chính phủ hoặc có sáng chế, phát minh có giá trị lớn hoặc nhiều năm được công nhận là chiến sĩ thi đua.

3) Bị cáo là thương binh hoặc có người thân thích như vợ, chồng, bố mẹ hoặc con (con đẻ hoặc con nuôi) là liệt sĩ.

4) Bị cáo là người tàn tật nặng do bị tai nạn trong lao động hoặc trong công tác.

5) Bị cáo sau khi phạm tội đã lập công để chuộc tội.

6) Người bị hại cũng có lỗi.

4. Khi xét việc cho người bị kết án hưởng án treo, Hội đồng xét xử căn cứ vào mức hình phạt tù, nhân thân của người bị kết án và các tình tiết giảm nhẹ, phân tích từng căn cứ và đánh giá tổng hợp các căn cứ đó, đồng thời căn cứ vào yêu cầu phòng ngừa tội phạm để quyết định chính xác việc bắt người bị kết án phải chấp hành hình phạt tù hay cho họ được hưởng án treo; tránh tình trạng cho người bị kết án hưởng án treo một cách thiếu căn cứ, không được nhân dân đồng tình và làm giảm tác dụng của án treo về giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

Đối với người đã nhiều lần bị kết án, người bị phạt tù nhưng chưa được xóa án hoặc chưa quá 3 năm kể từ ngày được xóa án, người đã nhiều lần bị tập trung cải tạo hoặc đang bị tập trung cải tạo mà phạm tội cố ý hoặc tội nghiêm trọng do vô ý thì không cho hưởng án treo.

Đối với những người sau đây, việc xét cho hưởng án treo phải rất chặt chẽ (tinh thần chung là cần hạn chế việc cho hưởng án treo):

- Người đã bị phạt cảnh cáo, phạt tiền (là hình phạt chính), phạt cải tạo không giam giữ, cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội, chưa được xóa án mà lại phạm tội mới do cố ý hoặc phạm tội mới nghiêm trọng do vô ý;
- Người đã bị tập trung cải tạo, trong thời gian chưa quá 3 năm kể từ ngày chấp hành xong quyết định tập trung cải tạo mà phạm tội như trên;
- Người có nhiều tiền sự hoặc có nhiều tình tiết tăng nặng theo quy định tại Điều 39 Bộ luật hình sự mà phạm tội như trên.

III. VỀ THỜI GIAN THỬ THÁCH VÀ CÁCH TÍNH THỜI GIAN THỬ THÁCH CỦA ÁN TREO

1. Về thời gian thử thách của án treo

Theo khoản 1 Điều 44 Bộ Luật Hình sự, thì thời gian thử thách của án treo là từ 1 năm đến 5 năm: bất cứ trường hợp nào cũng không được dưới 1 năm hoặc quá 5 năm và không được ít hơn mức hình phạt tù. Thời gian thử thách của án treo là bắt buộc, không được cho hưởng án treo mà lại miễn thời gian thử thách.

2. Cách tính thời gian thử thách của án treo

Để phát huy tác dụng phòng ngừa của án treo, tránh tình trạng người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị bản án sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm hoặc phạm tội mới trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm mà không bị coi là phạm tội trong thời gian thử thách, từ nay thời gian thử thách của án treo tính từ ngày tuyên bản án cho hưởng án treo; nếu có nhiều bản án cho hưởng án treo thì tính từ ngày tuyên bản án đầu tiên cho hưởng án treo. Nghĩa là: nếu Tòa án cấp sơ thẩm cho người bị kết án được hưởng án treo, thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm; nếu Tòa án cấp sơ thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo, thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án phúc thẩm; nếu cả Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đều không cho hưởng án treo, nhưng Tòa án cấp giám đốc cho hưởng án treo, thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án giám đốc thẩm; nếu Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Tòa án cấp giám đốc thẩm lại cho hưởng án treo, thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

IV. VỀ TỔNG HỢP HÌNH PHẠT TRONG TRƯỜNG HỢP NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG ÁN TREO PHẠM TỘI MỚI TRONG THỜI GIAN THỬ THÁCH

Khoản 5 Điều 44 Bộ Luật Hình sự (đã được sửa đổi) quy định "Nếu trong thời gian thử thách, người bị án treo phạm tội mới do vô ý và bị phạt tù hoặc phạm tội mới do cố ý, thì Tòa án quyết định buộc họ phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định ở khoản 2 Điều 42". Khoản 2 Điều 42 quy định như sau: "Khi xét xử một người đang phải chấp hành một bản án mà lại phạm tội mới. Tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó cộng với hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung. Hình phạt chung không được vượt quá mức cao nhất mà luật quy định cho loại hình phạt đã tuyên".

Khi áp dụng các quy định trên đây, cần chú ý một số điểm như sau:

1. Người được hưởng án treo mà trong thời gian thử thách đã phạm tội mới do cố ý, thì chứng tỏ họ đã không chịu cải tạo để trở thành người lương thiện, nên Tòa án cần áp dụng hình phạt tù đối với tội phạm mới và không được cho hưởng án treo một lần nữa, trừ trường hợp đối với tội phạm mới chỉ đáng phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền. Mặt khác, đối với người được hưởng án treo mà trong thời gian thử thách lại phạm tội mới do cố ý thì tuy luật không cấm áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ hoặc cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội, nhưng nếu Tòa án áp dụng các loại hình phạt này thì theo quy định tại Điều 43 của Bộ luật hình sự, Tòa án cũng vẫn phải chuyển đổi các loại hình phạt này thành hình phạt tù để tổng hợp với hình phạt tù của bản án trước mà người bị kết án đã được hưởng án treo. Do đó, Tòa án không áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ hoặc cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội đối với người được hưởng án treo mà trong thời gian thử thách lại phạm tội mới do cố ý.

Đối với những người được hưởng án treo mà trong thời gian thử thách lại phạm tội mới do vô ý thì luật quy định là chỉ phải chấp hành hình phạt của bản án trước khi bị phạt tù về tội mới, do đó, nếu đối với tội mới chỉ đáng phạt cải tạo không giam giữ hoặc cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội, thì Tòa án vẫn có thể áp dụng các loại hình phạt đó. Trong trường hợp này người bị kết án phải đồng thời chấp hành hai bản án. Nếu đối với tội mới cần phải phạt tù thì phải phạt tù và tổng hợp với hình phạt tù của bản án trước mà người bị kết án đã được hưởng án treo, tuyệt đối không được cho hưởng án treo một lần nữa.

2. Người được hưởng án treo chỉ phải chấp hành hình phạt tù của bản án trước nếu trong thời gian thử thách họ đã phạm tội mới do vô ý và bị phạt tù hoặc phạm tội mới do cố ý. Do đó, nếu trong thời gian thử thách, họ bị phạt tù về tội đã thực hiện trước khi bị phạt tù và được hưởng án treo thì tùy trường hợp, Tòa án có thể cho hoặc không cho hưởng án treo một lần nữa. Nếu Tòa án không cho hưởng án treo một lần nữa và người bị kết án chấp hành hình phạt tù trong thời gian thử thách của án treo thì thời gian chấp hành hình phạt tù được tính vào thời gian thử thách của án treo. Nếu cho người bị kết án được hưởng án treo một lần nữa, thì Tòa án tổng hợp hình phạt tù của hai bản án và ấn định thời gian thử thách chung cho cả 2 bản án. Trong trường hợp này cần chú ý là chỉ khi hình phạt chung của hai bản án không vượt quá 5 năm tù thì mới được cho hưởng án treo và thời gian thử thách chung cũng không dưới 1 năm, không được quá 5 năm và không được ít hơn mức hình phạt tù chung.

3. Trong trường hợp sau khi hết thời gian thử thách của án treo mới phát hiện được tội phạm đã được thực hiện trong thời gian thử thách, vì việc xét xử và tổng hợp hình phạt vẫn tiến hành như trường hợp tội phạm đó được phát hiện trong thời gian thử thách của án treo. Tòa án nào đã cấp giấy chứng nhận xóa án cho người bị kết án, thì Tòa án đó phải ra quyết định hủy giấy chứng nhận xóa án đã cấp sai.

4. Trong trường hợp buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù mà họ đã được hưởng án treo và nếu họ đã bị tạm giam thì thời gian tạm giam về tội cũ cũng như thời gian tạm giam về tội mới được khấu trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.

V. VỀ ÁP DỤNG HÌNH PHẠT BỔ SUNG ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG ÁN TREO

Theo khoản 3 Điều 44 Bộ Luật Hình sự (đã được sửa đổi, bổ sung) thì "Người bị án treo có thể phải chịu thêm một số hình phạt bổ sung như phạt tiền, cấm đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định theo quy định ở Điều 23 và Điều 28 Bộ Luật Hình sự.

Đối với các tội phạm mà Bộ Luật Hình sự quy định hình phạt bổ sung là bắt buộc, thì ngoài hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 44, người được hưởng án treo còn phải chịu thêm hình phạt bổ sung bắt buộc đó. Thí dụ: Người phạm tội đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia, nếu được hưởng án treo thì ngoài hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 44, còn phải chịu thêm hình phạt bổ sung theo quy định tại Điều 100 như tước một số quyền công dân, quản chế, cấm cư trú... Đối với các tội mà Bộ luật Hình sự quy định có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung, thì ngoài hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 44, người được hưởng án treo có thể phải chịu thêm hình phạt bổ sung theo quy định về hình phạt bổ sung của tội phạm mà họ đã thực hiện.

Trong trường hợp người được hưởng án treo phải chịu hình phạt bổ sung thì thời hạn chấp hành loại hình phạt bổ sung có thời hạn được tính từ ngày tuyên bản án đầu tiên cho hưởng án treo mà có hình phạt bổ sung.

VI. VIỆC GIAO NGƯỜI BỊ ÁN TREO CHO CƠ QUAN NHÀ NƯỚC HOẶC TỔ CHỨC XÃ HỘI THEO DÕI VÀ GIÁO DỤC

Khoản 2 Điều 44 Bộ Luật Hình sự quy định: "Tòa án giao người bị án treo cho cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức xã hội nơi người đó làm việc hoặc thường trú để theo dõi và giáo dục".

Cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức xã hội theo quy định trên đây đã được khoản 2 Điều 227 Bộ Luật Tố tụng hình sự quy định cụ thể: đó là chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người bị kết án thường trú hoặc làm việc. Do đó, khi quyết định cho người bị kết án được hưởng án treo. Tòa án phải quyết định giao người bị kết án cho cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội theo dõi, giáo dục. Nếu người bị kết án không phải là cán bộ, công nhân, viên chức, thì Tòa án giao cho ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó thường trú để theo dõi và giáo dục. Nếu người bị kết án là cán bộ, công nhân viên chức Nhà nước, thì Tòa án giao người bị kết án cho cơ quan chủ quản và ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn theo dõi và giáo dục. Trong bản án không ghi tên cơ quan, tổ chức, địa phương được giao trách nhiệm theo dõi, giáo dục người được hưởng án treo, nhưng khi gửi bản sao bản án để thi hành án, thì Tòa án phải ghi rõ tên các cơ quan, tổ chức, địa phương đó. Trong trường hợp sau khi bản án đã có hiệu lực pháp luật mà người bị kết án bị cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức xã hội cho thôi việc, buộc thôi việc thì cơ quan, tổ chức đó phải thông báo cho Tòa án và chính quyền địa phương nơi người bị kết án thường trú biết. Trong trường hợp người bị kết án chuyển công tác đi nơi khác, thì cơ quan, tổ chức của người đó có

trách nhiệm chuyển bản sao bản án cho cơ quan, tổ chức nơi người bị kết án đến làm việc để cơ quan, tổ chức này theo dõi và giáo dục người bị kết án. Nếu người bị kết án chuyển nơi thường trú đến địa điểm khác thì Ủy ban nhân dân chuyển bản sao bản án cho ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người bị kết án đến thường trú để theo dõi, giáo dục, đồng thời thông báo cho Tòa án biết về việc đó.

VII. VỀ SỬA BẢN ÁN SƠ THẨM

Trong trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm đã phạt tù và cho hưởng án treo, nếu bản án đó không bị kháng cáo hoặc kháng nghị theo hướng tăng hình phạt, tăng thời gian thử thách của án treo thì Tòa án cấp phúc thẩm không được:

- Tăng mức hình phạt tù;
- Tăng thời gian thử thách của án treo;
- Phạt tù mà không cho hưởng án treo (kể cả trường hợp giảm mức hình phạt tù).

Trong các trường hợp này, nếu Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo không đúng hoặc xử quá nhẹ thì sau khi xét xử phúc thẩm cần báo cáo với Tòa án cấp giám đốc thẩm để xem xét bản án phúc thẩm theo thủ tục giám đốc thẩm.

VIII. VỀ GIẢM THỜI GIAN THỬ THÁCH

Theo khoản 4 Điều 44 Bộ Luật Hình sự thì "nếu người bị án treo đã chấp hành được một nửa thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm theo dõi, giáo dục, Tòa án có thể rút ngắn thời gian thử thách".

1. Cơ sở để xét rút ngắn thời gian thử thách của người được hưởng án treo là văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm theo dõi, giáo dục người bị kết án. Cho nên trong hồ sơ đề nghị xét giảm thời gian thử thách án treo cho người bị kết án phải có văn bản đề nghị hoặc nhận xét của cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ theo dõi, giáo dục người bị kết án.

2. Tòa án có thẩm quyền xét giảm thời gian thử thách cho người được hưởng án treo là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Tòa án quân sự khu vực nơi người bị kết án chịu thử thách (theo đoạn 2 khoản 1 Điều 238 Bộ Luật Tổ tụng hình sự).

3. Thủ tục xét giảm thời gian thử thách cho người được hưởng án treo đã được quy định tại khoản 3 Điều 238 Bộ Luật Tổ tụng hình sự như sau: "Một thành viên của Tòa án trình bày vấn đề cần được xem xét, đại diện Viện kiểm soát phát biểu ý kiến, Tòa án ra quyết định chấp nhận hoặc bác đề nghị rút ngắn thời gian thử thách". Hội đồng xét giảm thời gian thử thách cho người được hưởng án treo có thể gồm 3 thẩm phán hoặc hai thẩm phán và một hội thẩm nhân dân.

4. Sau khi người bị kết án đã chấp hành được một nửa thời gian thử thách, nếu có nhiều tiến bộ thì được xét giảm thời gian thử thách. Mỗi lần được giảm không quá 12 tháng. Nếu đề nghị của cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền xã, phường, thị trấn không được Tòa án chấp nhận, thì khi người bị kết án có tiến bộ mới, các cơ quan, tổ chức

nói trên có quyền tiếp tục đề nghị Tòa án xét giảm thời gian thử thách cho người bị kết án.

IX. VIỆC ĐƯƠNG NHIÊN XÓA ÁN ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG ÁN TREO

Theo khoản 2 Điều 53 Bộ Luật Hình sự (đã được sửa đổi, bổ sung) thì người được hưởng án treo được đương nhiên xóa án nếu không phạm tội mới trong thời hạn ba năm kể từ ngày hết thời gian thử thách. Tuy nhiên, vì Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật Hình sự có hiệu lực từ ngày 2-1-1990, cho nên những người được hưởng án treo mà thời gian thử thách đã hết trước ngày 2-1-1990 thì được đương nhiên xóa án nếu họ không phạm tội mới trong thời gian thử thách của án treo. Trong trường hợp sau ngày 2-1-1990 họ mới đến xin giấy chứng nhận xóa án, thì Tòa án vẫn cấp giấy chứng nhận xóa án cho họ theo thủ tục đương nhiên xóa án được hướng dẫn tại mục III Thông tư liên ngành số 02/TT-LN ngày 1-8-1986 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ. Còn những người được hưởng án treo trước ngày 2-1-1990, nhưng đến hết ngày 1-1-1990 vẫn chưa hết thời gian thử thách, thì họ chỉ được đương nhiên xóa án nếu không phạm tội mới trong thời hạn ba năm kể từ ngày hết thời gian thử thách của án treo, theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Bộ Luật Hình sự (đã được sửa đổi, bổ sung).

Nghị quyết này thay thế tất cả những hướng dẫn trước đây của Tòa án nhân dân tối cao về án treo.

Nguyễn Văn Hiện
(Đã ký)

Số: 01/HĐTP/NQ

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 1989

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

NGHỊ QUYẾT

**CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO HƯỚNG DẪN
BỔ SUNG VIỆC ÁP DỤNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ**

Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 5-1-1986, số 04/HĐTP ngày 29-11-1986 và số 02 ngày 16-11-1988 hướng dẫn các Tòa án các cấp áp dụng thống nhất một số quy định của Bộ luật hình sự. Tại kỳ họp vào các ngày 18, 19-4-1989 có sự tham dự của đại diện của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và đại diện của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quyết định hướng dẫn việc áp dụng một số quy định khác của Bộ luật hình sự và sửa đổi, bổ sung một số điểm trong các Nghị quyết nói trên cho phù hợp với tình hình hiện nay như sau:

I- VỀ TỰ Ý NỬA CHỪNG CHẤM DỨT VIỆC PHẠM TỘI (ĐIỀU 16 BLHS)

Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 5-1-1986 chỉ mới hướng dẫn về việc tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người thực hành tội phạm, chưa có hướng dẫn về việc tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong các trường hợp có đồng phạm. Do đó, nay cần hướng dẫn thêm như sau:

1- Việc tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người xúi giục, người tổ chức, người giúp sức có đặc điểm khác với việc tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người thực hành tội phạm. Nếu người thực hành tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, nghĩa là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, mặc dù không có gì ngăn cản, thì tội phạm không thể hoàn thành, hậu quả mà kẻ phạm tội mong muốn không xảy ra. Trong các vụ án có đồng phạm, nếu người xúi giục hoặc người tổ chức hay người giúp sức tuy tự ý nửa chừng từ bỏ ý định phạm tội, nhưng không áp dụng những biện pháp cần thiết để ngăn chặn kẻ thực hành thực hiện tội phạm, thì tội phạm vẫn có thể được thực hiện, hậu quả của tội phạm vẫn có thể xảy ra. Do đó, để được miễn trách nhiệm hình sự theo điều 16 Bộ luật hình sự về tội định phạm, người xúi giục, người tổ chức, người giúp sức phải có những hành động tích cực nhằm ngăn chặn việc thực hiện tội phạm.

Để được miễn trách nhiệm hình sự theo điều 16 BLHS, người xúi giục, người tổ chức phải thuyết phục, khuyên bảo, đe dọa để người thực hành không thực hiện tội phạm hoặc phải báo cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, báo cho người sẽ là nạn nhân biết về tội phạm đang được chuẩn bị thực hiện để cơ quan Nhà nước hoặc người sẽ là nạn nhân có biện pháp ngăn chặn tội phạm.



LUẬT SƯ FDEVN

Feel free to go with the truth

web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

Đề được miễn trách nhiệm hình sự theo điều 16 BLHS, người giúp sức phải chấm dứt việc tạo những điều kiện tinh thần, vật chất cho việc thực hiện tội phạm (như không cung cấp phương tiện, công cụ phạm tội; không chỉ điểm, dẫn đường cho kẻ thực hành...). Nếu sự giúp sức của người giúp sức đang được những người đồng phạm khác sử dụng để thực hiện tội phạm, thì người giúp sức cũng phải có những hành động tích cực như đã nêu ở trên đối với người xúi giục, người tổ chức để ngăn chặn việc thực hiện tội phạm.

Người xúi giục, người tổ chức, người giúp sức được miễn trách nhiệm theo điều 16 BLHS trong trường hợp họ ngăn chặn được việc thực hiện tội phạm, hậu quả của tội phạm không xảy ra. Nhưng nếu những việc họ đã làm không ngăn chặn được việc thực hiện tội phạm, hậu quả của tội phạm vẫn xảy ra, thì họ có thể vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự. Họ chỉ có thể được miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 1 điều 48 BLHS, nếu trước khi hành vi phạm tội bị phát giác mà họ đã tự thú, khai rõ sự việc góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm.

2- Thực tiễn xét xử cho thấy trong một số vụ án nhiều người thực hành tội phạm đã có người tự ý nửa chừng từ bỏ ý định phạm tội, có người không từ bỏ ý định phạm tội. Trong trường hợp này, người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự theo điều 16 BLHS nếu họ đã không làm gì hoặc những việc mà họ đã làm trước khi từ bỏ ý định phạm tội không giúp gì cho những người đồng phạm khác trong việc tiếp tục thực hiện tội phạm. Thí dụ: 3 người rủ nhau đến ga xe lửa để trộm cắp, nhưng không bàn bạc gì cụ thể cả; trên đường đi một người đã bỏ về vì không muốn phạm tội nữa; hai người còn lại vẫn tiếp tục đến ga xe lửa và lợi dụng sự sơ hở của một số hành khách đã trộm cắp được một số hành lý. Còn nếu những việc mà họ đã làm được những người đồng phạm khác sử dụng để thực hiện tội phạm, thì họ cũng phải có những hành động tích cực để ngăn chặn việc thực hiện tội phạm đó, thì họ mới có thể được miễn trách nhiệm hình sự theo điều 16 BLHS. Nhưng nếu họ không ngăn chặn được những người đồng phạm khác thực hiện tội phạm, hậu quả của tội phạm vẫn xảy ra, thì họ có thể vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự, tương tự như trường hợp về người xúi giục, người tổ chức, người giúp sức đã được nêu ở điểm 1 trên đây. Thí dụ: mấy người bàn bạc với nhau về việc trộm cắp ở một địa điểm nào đó; một người trong bọn họ đã vẽ sơ đồ, chỉ dẫn cho đồng bọn cách đột nhập một cách an toàn vào nơi để tài sản, sau đó người này từ bỏ ý định phạm tội và cũng chỉ khuyên đồng bọn không nên phạm tội nữa; nhưng đồng bọn của người này vẫn sử dụng sơ đồ và sự chỉ dẫn của người này để thực hiện tội phạm thì người này vẫn có thể phải chịu trách nhiệm hình sự.

3- Người thực hành, người giúp sức tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm, nhưng có thể phải chịu trách nhiệm hình sự về tội không tổ giác tội phạm theo quy định tại điều 247 BLHS, nếu họ không tổ giác tội phạm do người (hoặc những người) đồng phạm thực hiện không có sự trợ giúp của họ.

II- VỀ KHOẢN 2 VÀ KHOẢN 3 ĐIỀU 18 BLHS

A- Về khoản 2 điều 38 BLHS.

Khoản 2 điều 38 BLHS quy định là “khi quyết định hình phạt, Tòa án có thể coi những tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi trong bản án”.

Thực tiễn xét xử trong những năm qua cho thấy những tình tiết sau đây thường được nhiều Tòa án coi là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo:

1- Bị cáo hoặc vợ, chồng, cha, mẹ, con bị cáo là người có công với nước hoặc có thành tích xuất sắc được Nhà nước tặng một trong các danh hiệu vinh dự như anh hùng lao động, anh hùng lực lượng vũ trang, nghệ sĩ nhân dân, nghệ sĩ ưu tú, nhà giáo nhân dân, nhà giáo ưu tú, thầy thuốc nhân dân, thầy thuốc ưu tú hoặc các danh hiệu cao quý khác.

2- Bị cáo là người có nhiều thành tích trong sản xuất, chiến đấu, công tác đã được tặng thưởng huân chương, huy chương, bằng lao động sáng tạo, bằng khen của Chính phủ hoặc có sáng chế, phát minh có giá trị lớn hoặc nhiều năm được công nhận là chiến sĩ thi đua.

3- Bị cáo là thương binh hoặc có người thân thích như vợ, chồng, bố, mẹ hoặc con (con đẻ hoặc con nuôi) là liệt sĩ.

4- Bị cáo là người tàn tật nặng do bị tai nạn lao động hoặc trong công tác.

5- Bị cáo sau khi phạm tội đã lập công để chuộc tội.

6- Người bị hại cũng có lỗi.

B- Về khoản 3 điều 38 BLHS.

Khoản 3 điều 38 BLHS quy định:

“Khi có nhiều tình tiết giảm nhẹ, Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất mà điều luật đã quy định hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Lý do của việc giảm nhẹ này phải được ghi trong bản án”.

1- “Khi có nhiều tình tiết giảm nhẹ” là khi có từ 2 tình tiết giảm nhẹ trở lên, trong đó có ít nhất là một tình tiết đã được quy định tại khoản 1 điều 38 BLHS.

Việc bị cáo chưa đến tuổi thành niên đã là một tình tiết giảm nhẹ đặc biệt, cho nên đối với bị cáo chưa thành niên thì chỉ cần có một tình tiết giảm nhẹ đã được quy định ở khoản 1 điều 38 BLHS là có thể áp dụng khoản 3 điều 38 Bộ luật hình sự.

2- Tùy theo số lượng và tính chất của các tình tiết giảm nhẹ, đồng thời tùy theo tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội mà quyết định giảm nhẹ trong khung hình phạt hay áp dụng một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đó, hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn.

a) Thông thường Tòa án giảm nhẹ trong khung hình phạt cho bị cáo khi có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, nhưng hành vi phạm tội của họ tương ứng với mức cao (bằng hoặc gần với mức cao nhất) của khung hình phạt. Nghĩa là, trong những trường hợp mà nếu không có nhiều tình tiết giảm nhẹ, thì bị cáo phải bị phạt ở mức cao của khung hình phạt, do đó khi có nhiều tình tiết giảm nhẹ, họ được

hưởng một hình phạt ở mức thấp (bằng hoặc gần với mức thấp nhất) của khung hình phạt.

b) Tòa án chỉ quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn khi có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, đồng thời hành vi phạm tội của bị cáo mà nếu không có nhiều tình tiết giảm nhẹ thì bị cáo cũng chỉ bị phạt ở mức thấp của khung hình phạt, do đó, khi có nhiều tình tiết giảm nhẹ, Tòa án có thể cho họ được hưởng một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đó hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn.

Tòa án chỉ quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất đối với loại hình phạt tù có thời hạn, nếu mức thấp nhất của khung hình phạt là trên 3 tháng tù. Nếu mức thấp nhất của khung hình phạt là 3 tháng tù, thì theo điều 25 BLHS Tòa án không thể phạt tù dưới 3 tháng cho nên phải chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn.

Đối với hình phạt cải tạo không giam giữ và hình phạt cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội thì theo điều 24 và điều 70 BLHS, Tòa án không được quyết định một hình phạt dưới 6 tháng, mà có thể chuyển sang loại hình phạt nhẹ hơn là “cảnh cáo”.

3- Những tình tiết đã là yếu tố định tội (Thí dụ: giết người do vượt quá thời hạn phòng vệ chính đáng quy định tại điều 102 BLHS) hoặc khung hình phạt (Thí dụ: tình tiết tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân quy định tại khoản 3 điều 101 hoặc khoản 4 điều 109 BLHS), thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ của chính tội đó nữa.

4- Trong trường hợp vừa có tình tiết giảm nhẹ, vừa có tình tiết tăng nặng, thì Tòa án phải cân nhắc hai loại tình tiết đó để quyết định hình phạt cho hợp lý. Thông thường nếu tính chất của các tình tiết giảm nhẹ tương đương với tính chất của các tình tiết tăng nặng thì Tòa án không áp dụng khoản 3 điều 38 BLHS. Nhưng nếu các tình tiết giảm nhẹ có ý nghĩa giảm nhẹ nhiều hơn, thì Tòa án vẫn có thể áp dụng khoản 3 điều 38 BLHS.

5- Khi kết án một người về nhiều tội, nếu tội nào của họ có nhiều tình tiết giảm nhẹ, thì Tòa án áp dụng khoản 3 điều 38 BLHS để quyết định hình phạt đối với riêng tội đó, rồi tổng hợp các hình phạt theo đúng quy định của điều 41 Bộ luật hình sự về quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội và điều 43 BLHS về tổng hợp hình phạt khác loại.

6- Các lý do của việc áp dụng khoản 3 điều 28 BLHS phải được nêu rõ ở phần nhận định của bản án và trong trường hợp này ở phần quyết định của bản án cần viện dẫn cả khoản 3 điều 38 BLHS (ngay sau khi điều khoản được áp dụng đối với tội phạm của người bị kết án).

III- VỀ THỜI GIAN THỬ THÁCH CỦA ÁN TREO (*) (ĐIỀU 44 BLHS)

Tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 16-11-1988 Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có hướng dẫn rằng thời gian thử thách của án treo tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Theo tinh thần đó, nếu Tòa án cấp giám đốc thẩm cho bị cáo được

hưởng án treo, thì thời gian thử thách của án treo được tính từ ngày tuyên bản án giám đốc thẩm. Tuy nhiên, cách tính thời gian thử thách của án treo như vậy có thể gây thiệt hại cho người được hưởng án treo. Cụ thể là một người đã được Tòa án cấp sơ thẩm hoặc cấp phúc thẩm cho hưởng án treo, và thời gian thử thách của án treo được tính từ ngày tuyên bản án sơ thẩm hoặc phúc thẩm. Bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật hoặc bản án phúc thẩm bị kháng nghị và bị sửa theo thủ tục giám đốc thẩm và Tòa án cấp giám đốc thẩm cũng cho bị cáo hưởng án treo (chỉ giảm mức hình phạt tù hoặc rút ngắn thời gian thử thách của án treo). Trong trường hợp này nếu tính thời gian thử thách của án treo từ ngày tuyên bản án giám đốc thẩm thì có thể gây thiệt hại cho bị cáo. Do đó, cần quy định một trường hợp đặc biệt là nếu Tòa án cấp giám đốc thẩm cho bị cáo hưởng án treo, nhưng bị cáo cũng được hưởng án treo theo bản án đã bị kháng nghị và sửa giảm nhẹ theo thủ tục giám đốc thẩm, thì thời gian thử thách của án treo đối với bị cáo tính từ ngày tuyên bản án sơ thẩm hoặc phúc thẩm đã bị kháng nghị.

IV- VỀ ĐIỀU 95 BỘ LUẬT HÌNH SỰ

Điều 95 BLHS quy định tội chế tạo, tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự.

Khi vận dụng điều 95 BLHS cần chú ý rằng đối tượng của các hành vi phạm tội quy định trong điều luật này chỉ là vũ khí quân dụng và phương tiện kỹ thuật quân sự.

1- Vũ khí quân dụng là một dạng đặc biệt của phương tiện kỹ thuật quân sự để tiêu diệt sinh lực, phá hủy phương tiện vật chất kỹ thuật của đối phương.

Theo điểm a Điều 1 Nghị định 179-CP ngày 11-12-1964 của Hội đồng Chính phủ về quản lý vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao quốc phòng, thì vũ khí quân dụng bao gồm “các loại súng ngắn, súng trường, súng liên thanh các cỡ, các loại súng lớn, các loại vũ khí tự động, các loại đạn dùng cho các loại vũ khí kể trên và các thứ bom mìn, kíp mìn thuốc nổ”.

Cũng theo tinh thần của Nghị định này thì thuốc nổ và kíp mìn dùng trong sản xuất, không phải là vũ khí quân dụng.

Như vậy các loại súng, vũ khí tự động, các loại đạn, bom, mìn kể trên được trang bị cho bất kỳ ai đều được coi là vũ khí quân dụng. Chỉ có kíp mìn, thuốc nổ được trang bị cho lực lượng vũ trang, dân quân tự vệ để dùng vào mục đích quốc phòng mới được coi là vũ khí quân dụng. Còn các loại kíp mìn, thuốc nổ dùng trong sản xuất (kể cả trang bị cho lực lượng vũ trang để làm kinh tế), thì được coi là chất nổ theo quy định của điều 96 BLHS.

2- Ngoài vũ khí quân dụng là phương tiện kỹ thuật quân sự dạng đặc biệt được tách thành nhóm độc lập, phương tiện kỹ thuật quân sự gồm các loại xe chiến đấu và không chiến đấu, các loại khí tài quân sự, các loại máy móc và phương tiện kỹ thuật khác được trang bị cho lực lượng vũ trang.

Phương tiện kỹ thuật quân sự có thể là phương tiện kỹ thuật để trực tiếp chiến đấu hoặc là phương tiện kỹ thuật để đảm bảo chiến đấu.

Đề coi một loại xe, khí tài, máy móc nào có phải là phương tiện kỹ thuật quân sự hay không thì phải xác định xem loại xe, khí tài, máy móc đó có phải thuộc loại trang bị cho lực lượng vũ trang để chiến đấu hay bảo đảm chiến đấu hay không. Vì tội chế tạo, tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí... (điều 95 BLHS) là tội cố ý, cho nên người phạm tội nhận thức được điều đó thì mới bị coi là phạm tội này.

Cũng cần chú ý rằng nếu người nào tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt các loại xe, khí tài, máy móc cũng như kíp mìn, thuốc nổ, tuy trang bị cho lực lượng vũ trang, nhưng để dùng trong sản xuất, trong xây dựng dân dụng và họ cũng nhận rõ điều đó thì họ không chịu trách nhiệm hình sự theo điều 95 BLHS, mà có thể bị xử lý về các tội phạm khác.

Trong trường hợp người phạm tội tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt phương tiện kỹ thuật quân sự mà không nhận thức được rõ ràng là phương tiện đó được trong bị cho quân đội để chiến đấu hoặc bảo đảm chiến đấu (tức là thái độ chủ quan của họ biểu hiện ở chỗ phương tiện đó là của ai, để làm gì họ không cần biết đến), thì căn cứ vào thực tế là phương tiện đó được trang bị nhằm mục đích gì để định tội, cụ thể là: nếu phương tiện đó thực tế được trang bị cho lực lượng vũ trang để chiến đấu hoặc bảo đảm chiến đấu thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo điều 95 BLHS.

3- Lưỡi lê, dao găm quân dụng là vũ khí quân dụng thô sơ, cho nên tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt các thứ vũ khí này không bị coi là tội phạm bị trừng trị theo điều 95 BLHS.

V- VỀ THƯƠNG TÍCH NẶNG HOẶC TỔN HẠI NẶNG CHO SỨC KHỎE (ĐIỀU 109 VÀ ĐIỀU 110 BLHS)

Trong Nghị quyết số 04/HĐTP ngày 29-11-1986 Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã sơ bộ hướng dẫn về sự phân biệt giữa thương tích nặng hoặc tổn hại nặng cho sức khỏe với các loại thương tích khác. Nay cần hướng dẫn rõ thêm về thương tích hoặc tổn hại nặng cho sức khỏe (Dưới đây gọi chung là thương tích nặng) như sau:

Thực tiễn xét xử cho thấy rằng thương tích nặng là các thương tích nguy hiểm cho tính mạng, gây mù mắt, điếc tai, làm mất một cơ quan nào đó của cơ thể hoặc làm mất chức năng của cơ quan đó, gây bệnh tâm thần, gây trụ thai, gây xấu xí diện mạo, gây thương tích với tỷ lệ trên 30%.

1- Thương tích gây nguy hiểm cho tính mạng: Đây là các loại thương tích đe dọa làm nạn nhân bị thiệt mạng ngay khi gây thương tích hoặc nếu không được cứu chữa kịp thời thì thông thường là nạn nhân phải bị thiệt mạng. Nếu do được cứu chữa kịp thời mà nạn nhân không bị thiệt mạng, thậm chí không bị tổn hại nặng đáng kể đến sức khỏe, thì thương tích vẫn được coi là nguy hiểm cho tính mạng vào lúc mới gây thương tích.

Thực tiễn xét xử cho thấy các loại thương tích sau đây được coi là thương tích nguy hiểm cho tính mạng:

- a) Thương tích thủng, dập, vỡ xương sọ, kể cả trường hợp không gây tổn thương cho não.
- b) Chấn động não nặng với các triệu chứng nguy hiểm cho tính mạng.
- c) Thương tích thủng lớn lồng ngực, ổ bụng kể cả trường hợp không gây tổn thương cho các cơ quan bên trong.
- d) Thương tích thủng, dập, vỡ cột sống, kể cả trường hợp không gây tổn hại đến tủy sống.
- đ) Gãy xương lớn như xương đùi, vai, hông, hố chậu...
- e) Tổn thương các mạch máu lớn như động mạch chủ, động mạch cổ, tĩnh mạch vai, tĩnh mạch hông, tĩnh mạch quai xanh...
- g) Thương tích thủng, vỡ thực quản, thanh quản.
- h) Thương tích dập, vỡ, thủng các cơ quan trong lồng ngực, trong ổ bụng với các triệu chứng đe dọa tính mạng (xuất huyết, choáng nặng..).
- i) Các thương tích gây choáng nặng, mất nhiều máu do bị tắc mạch máu.
- k) Nhiễm độc nặng.

l) Bỏng nặng.

2- Thương tích làm mù mắt: Mù mắt có nghĩa là khi nạn nhân hoàn toàn không trông thấy gì hoặc không phân biệt được hình dáng của một vật khác ở cự ly rất gần. Người bị mù một mắt được xác định tỷ lệ thương tật 41%, cho nên bị mù một mắt đã được coi là bị thương tích nặng.

3- Thương tích làm điếc tai: Điếc tai nghĩa là hoàn toàn không nghe thấy gì hoặc khi nạn nhân không nghe tiếng nói to ở khoảng cách rất gần (từ 3 đến 5cm). Người điếc 1 tai được xác định tỷ lệ thương tật khoảng 21-25%, cho nên bị điếc một tai thì chưa phải là bị thương tích nặng.

4- Thương tích làm mất một cơ quan của cơ thể hoặc làm mất chức năng của cơ quan đó như các trường hợp:

- Cụt chân, tay hoặc liệt chân, tay.
- Mất khả năng sinh đẻ (khả năng giao hợp, khả năng thụ thai, khả năng mang thai và sinh con).
- Mất tiếng nói...

5- Thương tích gây bệnh tâm thần.

6- Thương tích gây trụ thai.

7- Thương tích gây xấu xí diện mạo.

8- Các thương tích khác, tổn hại khác cho sức khỏe mà nạn nhân được xác định tỷ lệ thương tật trên 30%.

VI- VỀ THƯƠNG TÍCH DẪN ĐẾN CHẾT NGƯỜI

Cần hiểu nội dung điều 109 BLHS như sau:

- Kẻ gây thương tích nặng bị kết án theo khoản 2 điều 109 BLHS.
- Kẻ gây cố tật nặng bị kết án theo khoản 3 điều 109 BLHS.
- Kẻ gây thương tích dẫn đến chết người bị kết án theo khoản 3 điều 109 BLHS.



Feel free to go with the truth

LUẬT SƯ FĐVN

web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

- Kẻ gây thương tích không nặng, không gây cố tật nặng, không dẫn đến chết người, thì bị kết án theo khoản 1 điều 109 BLHS.

Thương tích dẫn đến chết người trước hết là thương tích nặng làm cho nạn nhân chết vì thương tích nặng này, nghĩa là giữa thương tích và cái chết của nạn nhân có mối quan hệ nhân quả. Thí dụ: đâm vào hông nạn nhân làm nạn nhân bị đứt tĩnh mạch hông và do bị mất nhiều máu nên nạn nhân bị chết.

Cũng coi là cố ý gây thương tích dẫn đến chết người trường hợp gây thương tích không phải là thương tích nặng, nhưng vì nạn nhân là người quá già yếu, có bệnh nặng, việc gây thương tích làm cho bị chết sớm hơn, nếu không bị gây thương tích thì nạn nhân chưa chết.

VII- VỀ VIỆC CHUYỂN HÓA TỪ MỘT SỐ HÌNH THỨC CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN THÀNH CƯỚP TÀI SẢN

Thực tiễn xét xử cho thấy các Tòa án đã định tội không thống nhất đối với các trường hợp kẻ phạm các tội chiếm đoạt tài sản (như cướp giật, công nhiên chiếm đoạt, trộm cắp, lừa đảo) đã dùng bạo lực để chiếm đoạt cho bằng được tài sản định chiếm đoạt hoặc để tẩu thoát. Nhiều Tòa án đã coi mọi trường hợp nói trên là cướp tài sản... ngược lại có Tòa án chỉ coi việc dùng bạo lực là tình tiết tăng nặng của việc chiếm đoạt chứ không kết án kẻ phạm tội về tội cướp tài sản...

Nay cần thống nhất như sau:

a) Nếu là trường hợp do chưa chiếm đoạt được tài sản mà kẻ phạm tội dùng vũ lực hay đe dọa dùng ngay tức khắc vũ lực để chiếm đoạt tài sản cho bằng được thì cần định tội là cướp tài sản...

b) Nếu là trường hợp kẻ phạm tội đã chiếm đoạt được tài sản rồi, nhưng chủ tài sản hoặc người khác đã lấy lại được tài sản đó hoặc đang giành giật tài sản còn ở trong tay kẻ phạm tội, mà kẻ phạm tội dùng vũ lực, hoặc đe dọa dùng ngay tức khắc vũ lực để chiếm đoạt tài sản cho bằng được, thì cần định tội là cướp tài sản...

Đối với các trường hợp trên đây chỉ cần kết án kẻ phạm tội về một tội là cướp tài sản... và coi việc chiếm đoạt (chưa thành hoặc đã thành) trước khi dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng ngay tức khắc vũ lực là tình tiết diễn biến của tội phạm.

c) Nếu việc dùng vũ lực (hoặc đe dọa dùng vũ lực) là nhằm để tẩu thoát (kể cả khi tẩu thoát cùng với tài sản đã chiếm đoạt được), thì không kết án kẻ phạm tội về cướp tài sản..., và tùy trường hợp mà kết án họ về tội phạm xảy ra trước khi dùng vũ lực (hoặc đe dọa dùng vũ lực) và coi việc dùng vũ lực (hoặc đe dọa dùng vũ lực) là tình tiết “hành hung để tẩu thoát” (tình tiết định khung hình phạt cao hơn theo các điều 131, 132, 154, 155 BLHS). Nếu việc dùng vũ lực dẫn tới hậu quả làm chết người thì kẻ phạm tội bị kết án thêm về tội giết người. Nếu hậu quả của việc dùng vũ lực là gây cố tật nặng hoặc gây thương tích dẫn đến chết người thì kẻ phạm tội bị kết án thêm về tội cố ý gây thương tích theo khoản 3 điều 109 BLHS.

VIII- VỀ CHỦ THỂ CỦA TỘI THIẾU TRÁCH NHIỆM GÂY THIẾT HẠI NGHIÊM TRỌNG ĐẾN TÀI SẢN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (ĐIỀU 139 BLHS)



LUẬT SƯ FĐVN

Feel free to go with the truth

web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản xã hội chủ nghĩa là các trường hợp vì thiếu trách nhiệm nên không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao mà để cho tài sản xã hội chủ nghĩa do mình trực tiếp quản lý bị mất mát, hư hỏng, lãng phí tới mức bị coi là thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản xã hội chủ nghĩa, nghĩa là việc tài sản xã hội chủ nghĩa bị mất mát, hư hỏng, lãng phí nghiêm trọng là hậu quả trực tiếp của việc thiếu trách nhiệm. Chủ thể của loại tội phạm này vì thế trước hết là những người trực tiếp giữ tài sản (như thủ kho, thủ quỹ, người bán hàng, người áp tải hàng hóa, vật tư, bảo vệ...). Chủ thể của tội phạm này cũng có thể là những người đã ký duyệt việc thu, chi, cấp phát, thanh toán tài sản... (như cán bộ kế toán, cán bộ lãnh đạo có nhiệm vụ trực tiếp trong công tác quản lý tài sản). Còn người có chức vụ nếu do lơ là, buông lỏng quản lý mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao để xảy ra việc người khác làm mất mát, hư hỏng, lãng phí, chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa, thì là chủ thể của tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (điều 220 BLHS), bởi lẽ việc thiếu trách nhiệm này không trực tiếp gây ra việc mất mát, hư hỏng, lãng phí làm thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản xã hội chủ nghĩa.

IX- VỀ HÀNH VI CHIẾM HƯỞNG PHẦN CHÊNH LỆCH VỀ GIÁ DO BÁN TÀI SẢN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Trước đây có hướng dẫn rằng: “Cán bộ trực tiếp quản lý kinh doanh trong các ngành phân phối, lưu thông, đem vật tư, hàng hóa do mình quản lý ra bán trái phép ở thị trường để chiếm hưởng phần chênh lệch giá, thực chất cũng là “mua” bất hợp pháp, nên cũng coi là “mua vét”. Người được pháp nhân giao đi thực hiện hợp đồng kinh tế bán một số loại hàng hóa nào đó với một giá quy định trước, nhưng người này đã không bán theo hợp đồng (không bán theo giá mà pháp nhân đã quy định), tự động đem bán ra thị trường lấy giá cao hơn giá ghi trong hợp đồng để kiếm lời là phạm tội đầu cơ”. Một số Tòa án không nhất trí với hướng dẫn trên đây và đã quy định tội trong các trường hợp tương tự là tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa.

Vì trong các trường hợp nói trên kẻ phạm tội không bỏ tiền ra mua hàng hóa, vật tư, cho nên không có dấu hiệu “mua”, “mua vét”, và do đó, không thể định tội là đầu cơ. Nhưng kết án phạm tội về tội tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa cũng là không sát, vì thực chất thì kẻ phạm tội chỉ chiếm hưởng khoản chênh lệch giá do họ tự tạo ra, còn tài sản xã hội chủ nghĩa được trị giá theo giá đã quy định thì không bị hao hụt. Trong các trường hợp này cần định tội là “lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” (điều 221 BLHS), bởi lẽ kẻ phạm tội đã vì vụ lợi (chiếm hưởng khoản chênh lệch giá) mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ (bán hàng hóa vật tư cao quá giá đã quy định) gây thiệt hại cho lợi ích của xã hội, lợi ích hợp pháp của công dân (người tiêu dùng phải mua hàng hóa, vật tư với giá cao quá giá đã được quy định).

Cũng định tội là “lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” các trường hợp người đi nhận hàng hóa, vật tư cho xí nghiệp, cơ quan..., nhưng đã tự động bán hàng hóa, vật tư đó với giá cao, sau đó bằng các thủ đoạn gian dối (thông đồng với thủ

kho, nhân viên bán hàng, kế toán, thủ quỹ...) nhập tiền cho xí nghiệp, cơ quan..., do đó, không gây thiệt hại cho xí nghiệp, cơ quan..., nhưng chiếm hưởng được khoản chênh lệch giá.

Ngoài ra còn có trường hợp tự động mua hàng hóa, vật tư do mình quản lý với giá thấp hơn giá quy định và tự mua hàng hóa, vật tư theo giá thấp hơn để trục lợi. Một số Tòa án đã coi việc trục lợi bất chính này là sự vụ lợi của tội cố ý làm trái các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế... (điều 174 BLHS). Đối với trường hợp này cần định tội là tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa, vì rõ ràng là tài sản XHCN đã bị hao hụt do việc kẻ phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn tạo ra khoản chênh lệch giá để chiếm đoạt.

X- VỀ VIỆC TIÊU THỤ NHIỀU LẦN KHÔNG CÓ HỨA HẸN TRƯỚC

Trước đây có hướng dẫn như sau: “kẻ tiêu thụ tài sản bị chiếm đoạt không có hứa hẹn trước vẫn bị coi là người cộng phạm của kẻ chiếm đoạt tài sản trong các trường hợp sau đây:

- 1- Nhiều lần tiêu thụ tài sản biết rõ của kẻ đã nhiều lần chiếm đoạt được.
- Tiêu thụ từ 4, 5 lần trở lên của một kẻ chiếm đoạt nghĩa là tiêu thụ một cách có hệ thống. Cá biệt có trường hợp chỉ tiêu thụ vài, ba lần đã bị coi là cộng phạm chiếm đoạt (Thí dụ: trường hợp kẻ tiêu thụ vài, ba lần vốn là kẻ chuyên tiêu thụ của gian).

Thực tiễn xét xử cho thấy hướng dẫn trên đây là không hợp lý, vì khi kẻ tiêu thụ không hứa hẹn trước gì với kẻ chiếm đoạt không biết kẻ chiếm đoạt phạm tội gì và vào lúc nào, nên không thể nói là kẻ tiêu thụ cũng thực hiện một tội phạm với kẻ chiếm đoạt. Do đó, chỉ nên kết án kẻ tiêu thụ nhiều lần không có hứa hẹn trước về tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có theo điều 201 BLHS.

XI- VỀ DẤU HIỆU “ĐÃ BỊ XỬ LÝ HÀNH CHÍNH MÀ CÒN VI PHẠM”

Đối với những tội được quy định trong Bộ luật hình sự như kinh doanh trái phép (điều 168), lừa dối khách hàng (điều 170), sản xuất hoặc buôn bán rượu, thuốc lá trái phép (điều 183), trốn tránh nghĩa vụ quân sự (điều 206), trốn tránh nghĩa vụ lao động công ích (điều 208), vi phạm các quy định về quản lý nhà (điều 214), trù trường hợp chuyển nhượng trái phép nhà do Nhà nước hoặc tổ chức xã hội quản lý, thu lợi bất chính lớn, thì “đã bị xử lý hành chính mà còn vi phạm” là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm, thiếu nó thì chưa có tội phạm.

Đối với những tội như trốn thuế (điều 169), làm vé giả, buôn bán vé giả (điều 173), cố ý làm trái nguyên tắc, chính sách, chế độ quản lý kinh tế của Nhà nước gây hậu quả nghiêm trọng (điều 174), lập quỹ trái phép (điều 175), báo cáo sai trong quản lý kinh tế (điều 176), vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ đất đai (điều 180), vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ rừng (điều 181), sử dụng hoặc phân phối điện trái phép gây hậu quả nghiêm trọng (điều 182), lạm sát gia súc (điều 184) nếu không có tình tiết “với số lượng lớn” (đối với tội làm vé giả, buôn bán vé giả và tội trốn thuế) hoặc tình tiết “gây hậu quả nghiêm trọng” (đối với các tội phạm còn lại), thì người có vi phạm cũng chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi đã có lần bị xử lý hành chính về hành vi tương tự.

Vì “đã bị xử lý hành chính mà còn vi phạm” là dấu hiệu cấu thành bắt buộc của các trường hợp phạm tội như đã nêu trên đây, cho nên người chưa bị xử lý về hành chính được coi là không có trách nhiệm hình sự ngay cả trong trường hợp hành vi mà họ đã thực hiện có các tình tiết định khung hình phạt cao hơn. Thí dụ: Người chưa bị xử lý hành chính về việc trốn tránh nghĩa vụ quân sự không có trách nhiệm hình sự ngay cả trong trường hợp việc trốn tránh nghĩa vụ quân sự của họ đã có một (hoặc nhiều) tình tiết được quy định ở khoản 2 điều 206 BLHS như: “tự gây thương tích hoặc gây tổn hại đến sức khỏe của mình”, “phạm tội trong thời chiến”, “lôi kéo người khác phạm tội”, vì các tình tiết này chỉ là các tình tiết định khung hình phạt cao hơn, nghĩa là khi có một trong các tình tiết này thì kẻ trốn tránh nghĩa vụ quân sự đã từng bị xử lý hành chính về hành vi tương tự phải bị xử lý theo khoản 2 điều 206 BLHS.

Vì “đã bị xử lý hành chính mà còn vi phạm” cũng là dấu hiệu bắt buộc của tội “kinh doanh trái phép”, cho nên người chưa bị xử lý hành chính về việc kinh doanh trái phép không có trách nhiệm hình sự ngay cả trong trường hợp việc kinh doanh trái phép của họ có các tình tiết được quy định ở khoản 2 điều 168 BLHS như: “lợi dụng danh nghĩa cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội”, “mạo nhận một tổ chức không có thật”, “hàng phạm pháp có số lượng lớn hoặc giá trị lớn”, “thu lợi bất chính lớn”.

XII- VỀ CÁC TÌNH TIẾT “TÀI SẢN CÓ SỐ LƯỢNG LỚN”, “TÀI SẢN CÓ GIÁ TRỊ LỚN”, “GÂY THIẾT HẠI NGHIÊM TRỌNG ĐẾN TÀI SẢN”, “THU LỢI BẤT CHÍNH LỚN”

Tại Nghị quyết số 04/HĐTP ngày 29-11-1986 Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn rằng thiệt hại tài sản dưới 100.000 đồng là “thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản”, thiệt hại về tài sản từ 100.000 đồng trở lên là “hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” của tội vi phạm các quy định về an toàn giao thông vận tải gây hậu quả nghiêm trọng; số tiền bị chiếm đoạt khoảng từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng được “coi là lớn”...

Do tình hình lạm phát, giá cả không ổn định, nên các hướng dẫn nói trên nay không còn phù hợp nữa, vì vậy cần thống nhất lại như sau: khoảng 5 tấn gạo, 5 tấn xăng, dầu lửa, phân đạm, 10 kg thuốc phiện, 5 tạ mỳ chính, 2 tấn đường trắng loại 1, 2 lượng vàng, đối với tiền và các loại tài sản, hàng hóa, vật tư khác thì quy ra trị giá tương đương 5 tấn gạo - được coi là số lượng tài sản, hàng hóa, vật tư có giá trị lớn hoặc số lượng lớn, khi trị giá gấp 3 lần các mức nêu trên thì được coi là có giá trị lớn hoặc có số lượng rất lớn, nghĩa là thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng.

Thu lợi bất chính được một số tài sản, hàng hóa vật tư có giá trị lớn thì bị coi là thu lợi bất chính lớn. Thu lợi bất chính rất lớn là thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng.

Gây thiệt hại về tài sản với giá trị lớn thì bị coi là gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản, là gây hậu quả nghiêm trọng. Gây thiệt hại về tài sản với giá trị rất lớn thì bị coi là gây thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng về tài sản, là gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Hướng dẫn trong mục này được áp dụng đối với các tội xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa, các tội xâm phạm sở hữu của công dân, các tội có hậu quả là thiệt hại đến tài

sản, tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có, tội nhận hối lộ, tội đưa hối lộ, tội làm môi giới hối lộ và các tội có dấu hiệu “thu lợi bất chính lớn”.

Về tình tiết “số lượng lớn hoặc giá trị lớn” đối với một số tội phạm như buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, đầu cơ, buôn lậu hoặc tàng trữ hàng cấm, làm hàng giả, buôn bán hàng giả, kinh doanh trái phép, làm vé giả, buôn bán vé giả, lưu hành sản phẩm kém phẩm chất, trốn thuế v.v... sẽ có hướng dẫn riêng của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

(*)Đã bị Nghị quyết số 1-HĐTP ngày 18-10-1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thay thế.

Phạm Hưng

(Đã ký)

Số: 02 /HĐTP/NQ

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 1988

FDVN LAW FIRM

Tài liệu nghiệp vụ

NGHỊ QUYẾT

CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

HƯỚNG DẪN BỔ SUNG NGHỊ QUYẾT SỐ 02-HĐTP NGÀY 5-1-1986

Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 5-1-1986 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, đã hướng dẫn áp dụng một số quy định của phần chung Bộ luật hình sự. Nói chung, nội dung của Nghị quyết này là đúng, nhưng qua thực tiễn xét xử, Tòa án nhân dân tối cao nhận thấy cần phải hướng dẫn thêm về các vấn đề: Phạm tội có tổ chức và tổng hợp hình phạt. Sự hướng dẫn về thi hành án treo cũng còn có chỗ chưa chính xác, nên cần phải hướng dẫn lại.

Vì vậy, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao họp ngày 16 tháng 11 năm 1988, với sự tham gia của đại diện Bộ Tư pháp và Viện kiểm sát nhân dân tối cao, hướng dẫn bổ sung Nghị quyết số 02-HĐTP ngày 5-1-1986 về các vấn đề sau đây:

I- PHẠM TỘI CÓ TỔ CHỨC (khoản 3 điều 17 BLHS)

Khoản 3 điều 17 Bộ luật hình sự quy định: “Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm”. Do đó cần phải phân biệt phạm tội có tổ chức với những trường hợp đồng phạm khác, vì phạm tội có tổ chức là một trong những tình tiết tăng nặng quy định ở điều 39 Bộ luật hình sự; và đối với nhiều tội phạm, phạm tội có tổ chức còn là một tình tiết định khung hình phạt cao hơn. Việc xác định phạm tội có tổ chức nhiều khi còn có hậu quả là Tòa án nhân dân cấp huyện không có thẩm quyền xét xử vụ án, và nếu khung hình phạt được áp dụng có mức cao nhất là tử hình, thì điều 160 Bộ luật tố tụng hình sự còn quy định là Hội đồng xét xử phải có 5 người (2 thẩm phán và 3 hội thẩm nhân dân) và điều 37 quy định là nếu bị cáo không nhờ người bào chữa thì Tòa án phải yêu cầu Đoàn luật sư cử người bào chữa cho bị cáo.

Thực tiễn xét xử cho thấy do chưa có quan niệm thống nhất cho nên một số Tòa án đã lẫn lộn phạm tội có tổ chức quy định ở khoản 3 điều 17 Bộ luật hình sự với những trường hợp đồng phạm khác. Vì vậy để phân biệt phạm tội có tổ chức với những trường hợp đồng phạm khác cần phải chú ý đến các vấn đề sau đây:

1- Trong phạm tội có tổ chức và những trường hợp đồng phạm khác đều phải có từ 2 người trở lên cố ý cùng tham gia phạm tội và có sự nhất trí của những người cùng thực hiện tội phạm. Nếu cùng thực hiện tội phạm mà không có sự nhất trí thì không phải là đồng phạm (thí dụ: nhiều người cùng vào hôi của ở một nhà bị cháy, nhưng không có bàn bạc trước hoặc xúi giục nhau phạm tội).

2- Nói chung, trong các trường hợp đồng phạm những người phạm tội thường có bàn bạc trước và sự phân công thực hiện tội phạm, nhưng không phải bất cứ trường hợp nào có bàn bạc trước và có phân công thực hiện tội phạm đều là phạm tội có tổ chức, vì phạm tội có tổ chức phải có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm. Vì vậy, nếu việc thực hiện tội phạm giản đơn, không đòi hỏi phải có sự tính toán và chuẩn bị kỹ càng, chu đáo thì không phải là phạm tội có tổ chức. Thí dụ: Hai thanh niên muốn có tiền tiêu, nên rủ nhau đi ăn cắp xe đạp, khi gặp người để xe sơ hở đã phân công một người canh gác và một người lấy xe...

3- Phạm tội có tổ chức phải có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm. Trong thực tế, sự cấu kết này có thể thể hiện dưới các dạng sau đây:

a) Những người đồng phạm đã tham gia một tổ chức phạm tội như: đảng phái, hội, đoàn phản động, băng, ổ trộm, cướp... có những tên chỉ huy, cầm đầu. Tuy nhiên, cũng có khi tổ chức phạm tội không có những tên chỉ huy, cầm đầu mà chỉ là sự tập hợp những tên chuyên phạm tội đã thống nhất cùng nhau hoạt động phạm tội. Thí dụ: sau khi đã hết hạn tù, một số tên chuyên trộm cắp đã tập hợp nhau lại và thống nhất cùng nhau tiếp tục hoạt động phạm tội.

b) Những người đồng phạm đã cùng nhau phạm tội nhiều lần theo một kế hoạch đã thống nhất trước. Thí dụ: một số nhân viên nhà nước đã thông đồng với nhau tham ô nhiều lần; một số tên chuyên cùng nhau đi trộm cắp; một số tên hoạt động đầu cơ, buôn lậu có tổ chức đường dây để nắm nguồn hàng, vận chuyển, thông tin về giá cả...

c) Những người đồng phạm chỉ thực hiện tội phạm một lần, nhưng đã tổ chức thực hiện tội phạm theo một kế hoạch được tính toán kỹ càng, chu đáo, có chuẩn bị phương tiện hoạt động và có khi còn chuẩn bị cả kế hoạch che giấu tội phạm. Thí dụ: Trong các trường hợp trộm cắp, cướp tài sản của công dân mà có phân công điều tra trước về nơi ở, quy luật sinh hoạt của gia đình chủ nhà, phân công chuẩn bị phương tiện và hoạt động của mỗi người đồng phạm; tham ô mà có bàn bạc trước về kế hoạch sửa chữa chứng từ sổ sách, hủy chứng từ, tài liệu hoặc làm giả giấy tờ; giết người mà có bàn bạc hoặc phân công điều tra sinh hoạt của nạn nhân, chuẩn bị phương tiện và kế hoạch che giấu tội phạm v.v...

4- Đối với những trường hợp pháp luật quy định phạm tội có tổ chức là tình tiết tăng nặng định khung hình phạt theo cao hơn (xem các điều 94, 95, 96, 97, 99, 101, 112, 115, 129, 132, 134, 148, 149, 151, 152, 154, 155, 157, 166, 172, 201, 212, 226, 227, 245 Bộ luật hình sự) thì hành vi của người phạm tội phải được xét xử theo khung đó và không viện dẫn thêm điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật hình sự, tức là phải căn cứ vào vai trò trách nhiệm và nhân thân của mỗi người phạm tội. Nếu có nhiều tình tiết giảm nhẹ theo quy định của khoản 3 điều 38 Bộ luật hình sự thì đối với người phạm tội có tổ chức, Tòa án vẫn có thể quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn, nhưng phải nêu rõ lý do trong bản án.

5- Nếu xác định là phạm tội có tổ chức, nhưng không phải là trường hợp Bộ luật hình sự quy định là tình tiết nặng định khung hình phạt cao hơn thì Tòa án áp dụng điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật hình sự và quyết định mức hình phạt nghiêm khắc hơn những trường hợp bình thường, nhưng không được vượt quá mức cao nhất của khung hình phạt được áp dụng. Thí dụ: đối với tội cưỡng đoạt tài sản của công dân (điều 153 Bộ luật hình sự) nếu là phạm tội có tổ chức, nhưng không có tình tiết quy định ở khoản 2 (như chiếm đoạt tài sản có giá trị lớn, gây hậu quả nghiêm trọng khác, tái phạm nguy hiểm) thì vẫn áp dụng khoản 1 điều 153, quyết định mức án nghiêm khắc hơn những trường hợp phạm tội không có tổ chức, nhưng hình phạt cao nhất không được vượt quá 3 năm tù.

6- Ngoài các trường hợp phạm tội có tổ chức như đã nêu trên đây, Bộ luật hình sự còn quy định những trường hợp tổ chức thực hiện tội phạm thành những tội danh riêng biệt. Đó là những trường hợp được quy định ở điều 88 (tổ chức người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép), điều 145 (tội tổ chức tảo hôn), điều 200 (tội tổ chức đánh bạc), điều 203 (tội tổ chức dùng chất ma túy). Trong những trường hợp này người phạm tội là người đứng ra tổ chức người khác thực hiện tội phạm, đồng thời cũng có thể là người cùng thực hiện tội phạm đó. Thí dụ: người đứng ra rủ rê, tổ chức người khác trốn đi nước ngoài để lấy tiền, vàng... và bản thân người đó cùng với họ trốn đi nước ngoài. Bộ luật hình sự đã quy định những trường hợp này thành những tội riêng biệt với hình phạt riêng, nên không vận dụng thêm tình tiết tăng nặng là phạm tội có tổ chức theo điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật hình sự nữa.

II- THI HÀNH ÁN TREO (điều 44 BLHS) (*)

Trong Nghị quyết số 02-HĐTP ngày 5-1-1986 (mục VII) Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn là trong trường hợp đặc biệt người được hưởng án treo đã bị tạm giam lâu thì Tòa án nhân dân có thể miễn cho họ thời gian thử thách của án treo, nhưng sau đó tại công văn số 108-HĐNN ngày 19-6-1987, Hội đồng Nhà nước đã giải thích là trong bất cứ trường hợp án treo nào cũng không được miễn thời gian thử thách. Vì vậy trong khi Hội đồng thẩm phán chưa họp được, Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ra Thông tư số 01-NCPL ngày 6-4-1988 hướng dẫn bổ sung về án treo.

Căn cứ vào sự giải thích của Hội đồng Nhà nước và điều 226 của Bộ luật tố tụng hình sự đã được Quốc hội thông qua, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn bổ sung về án treo như sau:

1- Thời gian thử thách của án treo.

Theo điều 44 Bộ luật hình sự, thời gian thử thách của án treo là từ 1 năm đến 5 năm và thời gian thử thách là bắt buộc, dù người được hưởng án treo đã bị tạm giam lâu. Thông thường thì thời gian thử thách phải bằng hoặc dài hơn mức hình phạt đã tuyên, nhưng trong bất cứ trường hợp nào cũng không được dưới 1 năm hoặc quá 5 năm. Nếu Tòa án tuyên thời gian thử thách dưới 1 năm hoặc trên 5 năm là trái pháp luật.

2- Cách tính thời gian thử thách

Thông tư số 01-NCPL ngày 6-4-1988 có hướng dẫn là thời gian thử thách được tính từ ngày tuyên án treo đầu tiên, tức là tùy trường hợp có thể là ngày tuyên án sơ thẩm, phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm. Cách tính này nhằm giải quyết cho người bị kết án chờ bị thiệt thòi vì việc xử phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm thường chậm.

Nay điều 226 quy định “Những bản án và quyết định được thi hành là những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật”. Do đó, *từ nay thống nhất tính thời gian thử thách của án treo từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật*. Bản án có hiệu lực pháp luật là những bản án được quy định tại khoản 1 điều 226 Bộ luật tố tụng hình sự. Trong khi vận dụng điểm b khoản 1 điều 226, cần chú ý là đối với các trường hợp bản án và quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị thì thời gian thử thách của án treo tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Thí dụ: một người bị Tòa án cấp sơ thẩm phạt 1 năm tù nhưng cho hưởng án treo với thời gian thử thách là 18 tháng. Bản án không bị kháng cáo hoặc kháng nghị. Sau 10 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị cáo phạm tội mới. Như vậy là bị cáo phạm tội trong thời gian thử thách của án treo. Ngược lại nếu bản án sơ thẩm đó bị kháng cáo hoặc kháng nghị, thì không được coi bị cáo phạm tội mới trong thời gian thử thách của án treo và do đó, khi phạt tù bị cáo về tội mới không buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù đã được hưởng án treo và tổng hợp hình phạt đó với hình phạt tù về tội mới, nhưng cần phạt nặng hơn các trường hợp bình thường, và trong bản án phải nêu rõ tình tiết nặng là phạm tội nhiều lần. Trong trường hợp này bị cáo phải đồng thời chấp hành hai hình phạt.

3- Tổng hợp hình phạt khi người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách.

a) Khoản 5 điều 44 Bộ luật hình sự quy định: “Nếu trong thời gian thử thách, người bị án treo phạm tội mới và bị phạt tù thì Tòa án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp hình phạt của bản án mới theo quy định của khoản 2 điều 42”. “Khi xét xử một người đang chấp hành bản án mà lại phạm tội mới, Tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó cộng với hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung. Hình phạt chung không được vượt mức cao nhất mà luật quy định cho loại hình phạt đã tuyên”. Vì vậy, những trường hợp, Tòa án đã tổng hợp hình phạt của hai bản án (hình phạt tù được hưởng án treo và hình phạt tù mới), nhưng chỉ bắt chấp hành hình phạt chung là hình phạt của bản án mới trong khi hình phạt chung đó không vượt mức cao nhất mà luật quy định cho loại hình phạt đã tuyên là trái pháp luật và làm cho án treo mất hết ý nghĩa của nó. Vì vậy, phải cộng toàn bộ các hình phạt của hai bản án và quyết định hình phạt chung theo tinh thần của khoản 5 điều 44 và khoản 2 điều 42 Bộ luật hình sự. Nếu bị cáo đã bị tạm giam thì thời gian tạm giam về tội cũ cũng như thời gian tạm giam về tội mới được trừ vào thời gian phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án.

Nếu hết thời gian thử thách của án treo mới phát hiện được tội phạm xảy ra trong thời gian thử thách, mà tội này bị phạt tù giam, thì là phạm tội trong thời gian thử thách, và tổng hợp hình phạt như đã nói trên. Nếu người bị án đã được Tòa án cấp giấy chứng

nhận đương nhiên xóa án đối với tội cũ được hưởng án treo thì giấy chứng nhận này không còn giá trị nữa.

b) Nói chung người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách thì Tòa án nên phạt tù giam đối với tội mới và không cho hưởng án treo một lần nữa, vì việc phạm tội mới chứng tỏ họ đã không chịu cải tạo tốt. Tuy nhiên, Thông tư số 01-NCPL ngày 6-4-1988 có hướng dẫn là riêng đối với trường hợp người đã được hưởng án treo mà phạm tội mới vì vô ý, nhưng là tội ít nghiêm trọng, có những tình tiết giảm nhẹ quy định ở điều 38 Bộ luật hình sự như gây thiệt hại... thì Tòa án có thể phạt cải tạo không giam giữ hoặc cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt đó.

Sự hướng dẫn nói trên không thật chính xác nên cần sửa lại là: Nếu người được hưởng án treo đã phạm tội mới, nhưng là tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, thì có thể không phạt tù giam mà phạt cải tạo không giam giữ (hoặc cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội đối với quân nhân). Khoản 3 của điều 38 còn quy định là: “Khi có nhiều tình tiết giảm nhẹ, Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất mà điều luật đã quy định hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Vì vậy, trong trường hợp luật đã quy định chỉ có hình phạt tù thì Tòa án có thể phạt cải tạo không giam giữ (hoặc cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội đối với quân nhân) hay cảnh cáo... Trong trường hợp này, người bị kết án phải chấp hành đồng thời hai bản án.

c) Người bị phạt tù được hưởng án treo chỉ phải chấp hành hình phạt tù nếu họ phạm tội mới trong thời gian thử thách. Do đó, nếu họ đã bị phạt tù về một tội và được hưởng án treo, nhưng trong thời gian thử thách đối với tội này lại bị xét xử về tội phạm đã thực hiện trước khi bị xét xử và được hưởng án treo thì tùy trường hợp mà Tòa án phạt tù họ hoặc cho họ hưởng án treo một lần nữa. Nếu Tòa án phạt tù họ thì họ phải chấp hành đồng thời hai bản án, trừ trường hợp bản án đã cho bị cáo hưởng án treo sai lầm nghiêm trọng tới mức phải bị sửa chữa, hủy bỏ theo thủ tục giám đốc thẩm. Nếu Tòa án cho họ hưởng án treo một lần nữa, thì Tòa án quyết định hình phạt tù, ấn định thời gian thử thách của án treo, rồi tổng hợp các hình phạt của hai bản án bằng cách: Tổng hợp các hình phạt tù thành một hình phạt chung, rồi ấn định thời gian thử thách chung tính từ ngày bắt đầu thời gian thử thách của án treo của bản án trước và thời gian thử thách chung không vượt quá 5 năm. Trong trường hợp việc phạm tội của họ có nhiều tình tiết giảm nhẹ, Tòa án cũng có thể quyết định phạt họ cải tạo không giam giữ (hoặc cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội đối với quân nhân) hay cảnh cáo như trong trường hợp đã nêu ở điểm b trên đây và có nghĩa là người bị kết án phải chấp hành đồng thời hai bản án.

Sự hướng dẫn trên đây về án treo thay thế cho phần hướng dẫn về án treo trong Nghị quyết số 02-HĐTP ngày 5-1-1986 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Thông tư số 01-NCPL ngày 6-4-1988 của Tòa án nhân dân tối cao.

III- TỔNG HỢP CÁC HÌNH PHẠT TÙ GIAM (điều 41 BLHS)

Trong thời gian qua, đối với trường hợp bị cáo phạm nhiều tội, một số Tòa án do chưa nắm vững quy định của Bộ luật hình sự, nên đã quyết định hình phạt chung không phù hợp với những tội phạm mà bị cáo đã thực hiện. Đặc biệt là có trường hợp hình phạt chung hoàn toàn không hợp lý. Thí dụ: một bị cáo bị phạt 8 năm tù về một tội và bị phạt 3 năm tù về một tội khác, khi tổng hợp các hình phạt Tòa án đã quyết định thu hút toàn bộ hình phạt nhẹ hơn vào hình phạt nặng hơn, nên hình phạt chung cho cả hai tội chỉ còn có 8 năm tù, cho nên hình phạt chung này không tương ứng với toàn bộ các tội phạm mà bị cáo đã thực hiện.

Điều 41 Bộ luật hình sự đã quy định là “Khi xét xử một lần người phạm nhiều tội, Tòa án quyết định hình phạt đối với mỗi tội, sau đó quyết định hình phạt chung. Hình phạt chung không được vượt quá mức cao nhất của khung hình phạt mà luật quy định đối với tội nặng nhất đã phạm và trong phạm vi loại hình phạt đã tuyên”. Căn cứ vào các điều 41, 42 và 43 Bộ luật hình sự, Nghị quyết số 02-HĐTP ngày 5-1-1986 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn về việc tổng hợp hình phạt trong trường hợp bị cáo phạm nhiều tội và tổng hợp hình phạt của nhiều bản án.

Để uốn nắn những lệch lạc của một số Tòa án trong việc tổng hợp hình phạt đối với bị cáo phạm nhiều tội, Tòa án nhân dân tối cao đã có Thông tư số 02-TT/TATC ngày 2-8-1988 hướng dẫn thêm về việc tổng hợp hình phạt trong những trường hợp nói trên. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hoàn toàn thống nhất với nội dung Thông tư đó, và hướng dẫn thêm về quyết định hình phạt chung khi xét xử một lần bị cáo phạm nhiều tội và bị phạt tù giam như sau:

1- Về nguyên tắc phải cộng các hình phạt mà Tòa án đã tuyên đối với các tội phạm của bị cáo thành hình phạt chung, nếu hình phạt chung không vượt quá mức cao nhất của khung hình phạt được áp dụng đối với tội nặng nhất. Thí dụ: bị cáo phạm tội cướp tài sản của công dân bị phạt 8 năm tù theo khoản 1 điều 151 Bộ luật hình sự (với khung hình phạt là từ 3 năm đến 12 năm tù). Đồng thời y còn phạm tội trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa bị phạt 3 năm tù theo khoản 1 điều 132 Bộ luật hình sự (với khung hình phạt là từ 6 tháng đến 5 năm tù). Trong trường hợp này thì hình phạt chung phải là 8 năm tù cộng với 3 năm tù thành 11 năm tù, mà không thể dưới 11 năm tù.

2- Nếu cộng tất cả các hình phạt đã tuyên đối với các tội phạm mà vượt mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội nặng nhất, thì hình phạt chung phải là mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội nặng nhất mà không thể thấp hơn hoặc cao hơn. Thí dụ: bị cáo bị phạt 10 năm tù về tội cướp tài sản của công dân theo khoản 1 điều 151 Bộ luật hình sự (với khung hình phạt là từ 3 năm tù đến 12 năm tù). Đồng thời y còn bị phạt 3 năm tù về tội hiếp dâm theo khoản 1 điều 112 Bộ luật hình sự (với khung hình phạt là từ 1 đến 5 năm tù). Trong trường hợp này, không thể cộng tất cả hình phạt của 2 tội là 10 năm tù và 3 năm tù thành 13 năm tù, vì như vậy thì hình phạt chung đó vượt quá mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội nặng nhất là 12 năm tù. Do đó, hình phạt chung chỉ là 12 năm tù.

3- Trong trường hợp các tội của bị cáo đều bị xử phạt theo khung hình phạt có mức cao nhất giống nhau (như: tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa theo khoản 1 điều 134 Bộ luật hình sự và tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài xã hội chủ nghĩa theo khoản 1 điều 135 Bộ luật hình sự đều có khung hình phạt chung đó, việc quyết định hình phạt chung cũng theo các hướng dẫn ở các điểm 1 và 2 nói trên.

Về quyết định hình phạt chung trong trường hợp bị cáo đang phải chấp hành một bản án mà lại phạm tội mới, hoặc tổng hợp hình phạt khác loại thì các Tòa án vẫn thực hiện theo sự hướng dẫn về tổng hợp hình phạt trong Nghị quyết số 02-HĐTP ngày 5-1-1986 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Sự hướng dẫn này của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thay thế cho Thông tư số 02-TT/TATC ngày 2-8-1988 và công văn số 612/NCPL ngày 14-9-1979 của Tòa án nhân dân tối cao về tổng hợp hình phạt.

Phạm Hưng

Số: 04-HĐTPTANDTC/NQ

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 1986

FDVN LAW FIRM

Tài liệu nghiệp vụ

NGHỊ QUYẾT

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH TRONG PHẦN CÁC TỘI PHẠM
CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ

Căn cứ Điều 24 Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao họp trong các ngày 28 và 29-11-1986 với sự tham gia của đồng chí đại diện Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và đồng chí đại diện Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Ra Nghị quyết hướng dẫn Tòa án các cấp áp dụng thống nhất một số quy định sau đây trong Phần các tội phạm của Bộ luật hình sự.

Chương 1:

CÁC TỘI XÂM PHẠM AN NINH QUỐC GIA

Các tội đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia được quy định tại mục A có dấu hiệu bắt buộc chung “nhằm chống chính quyền nhân dân”, tương ứng với dấu hiệu “nhằm mục đích phản cách mạng” của các tội phản cách mạng được quy định tại các văn bản pháp luật trước đây.

Các tội khác xâm phạm an ninh quốc gia được quy định tại mục B không có dấu hiệu bắt buộc chung như ở mục A, nhưng cũng rất nguy hiểm cho an ninh quốc gia.

1. Tội phản bội Tổ quốc (Điều 72).

Chủ thể của tội phạm này là công dân Việt Nam, tức là người có quốc tịch Việt Nam.

Hành vi “câu kết với nước ngoài” được thể hiện như: bàn bạc với người nước ngoài về mưu đồ chính trị và các mặt khác (như: kế hoạch, tổ chức, hình thức hoạt động...); nhận sự giúp đỡ của nước ngoài (như: tiền của, vũ khí hoặc mọi lợi ích vật chất khác...) hoạt động dựa vào thế lực nước ngoài hoặc tiếp tay cho nước ngoài.

Hành vi câu kết với nước ngoài có mục đích nhằm gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, lực lượng quốc phòng, chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cuối cùng là nhằm thay đổi chế độ chính trị, kinh tế - xã hội của đất nước, lật đổ chính quyền nhân dân.

Ba dấu hiệu nói trên (công dân Việt Nam câu kết với nước ngoài và mục đích của tội phạm) gắn liền với nhau là căn cứ để phân biệt với một số tội phạm như: tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân, có trường hợp còn hoạt động gián điệp hoặc trốn đi nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân như:

Công dân Việt Nam câu kết với nước ngoài, hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân, thì bị xử lý về “tội phản bội Tổ quốc” (Điều 72). Về mặt khách quan, tội “phản bội Tổ quốc” đã bao gồm hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân, có trường hợp

còn hoạt động gián điệp hoặc trốn đi nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân. Vì vậy, người phạm tội phản bội Tổ Quốc không bị xử lý thêm về các tội đó.

Công dân Việt Nam thành lập hoặc tham gia tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân, có bàn bạc với nhau, tìm cách liên hệ với nước ngoài, nhằm được nước ngoài giúp đỡ, nhưng thực tế chưa liên hệ được với nước ngoài, chưa coi là cấu kết với nước ngoài, thì bị xử lý về “tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân” (Điều 73).

Công dân Việt Nam được nước ngoài tổ chức, huấn luyện, gây cơ sở để hoạt động tình báo (điều tra, thu thập tin tức bí mật của Nhà nước, bí mật về quân sự v.v... cung cấp cho nước ngoài), phá hoại theo sự chỉ đạo của nước ngoài, hoặc thu thập cung cấp tin tức, tài liệu không thuộc bí mật Nhà nước để nước ngoài sử dụng chống nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì bị xử về “tội gián điệp” (Điều 74).

Công dân Việt Nam trốn đi nước ngoài với mưu đồ dựa vào nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân, nhưng trên đường đi đã bị bắt (tức là chưa đến mức “cấu kết với nước ngoài”), thì bị xử lý về “tội trốn đi nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân” (Điều 75).

2. Tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội (Điều 79)

- Cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội là kho tàng, xí nghiệp, máy móc, thương binh, vật tư, sản phẩm, trụ sở cơ quan, hoặc các tài sản xã hội chủ nghĩa khác v.v... về an ninh, quốc phòng, kinh tế, khoa học, kỹ thuật, công trình văn hóa, nghệ thuật.

- Hành vi “phá hoại” thể hiện dưới nhiều hình thức như: đốt phá, gây nổ hoặc mọi thủ đoạn khác làm cho những cơ sở nói trên mất hoàn toàn hoặc mất một phần giá trị sử dụng nhằm chống chính quyền nhân dân.

- Đối tượng của tội phạm này (cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội) và đối tượng của tội phạm quy định ở Điều 94 (các công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia) trong chừng mực nào đó có thể giống nhau, nên phải căn cứ vào mặt chủ quan: nếu hành vi đó nhằm mục đích chống chính quyền nhân dân thì thuộc về “tội quy định ở Điều 79”; nếu không có mục đích trên, thì thuộc về “tội quy định ở Điều 94”.

Ngoài ra, cần chú ý là trong trường hợp phạm tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân (Điều 73), tội gián điệp (Điều 74), tội bạo loạn (Điều 75) mà có hành vi phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, thì không xử lý thêm về tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội (Điều 79), mà xử lý về một trong các tội tương ứng nói trên; hành vi phá hoại được coi là một biểu hiện của tội phạm để xác định tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội và vận dụng khung hình phạt quy định trong điều luật.

3. Tội phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (Điều 94)

- Hành vi “phá hủy” quy định ở điều luật này có nội dung giống với hành vi “phá hoại” (ở Điều 79), nhưng khác ở chỗ tội phạm không có dấu hiệu “nhằm chống chính quyền nhân dân”, mà chỉ vụ lợi hoặc bất mãn cá nhân.

- Đối tượng của tội phạm này (cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội) và đối tượng của tội phạm quy định ở Điều 94 (các công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia) trong chừng mực nào đó có thể giống nhau, nên phải căn cứ vào mặt chủ quan: nếu hành vi đó nhằm mục đích chống chính quyền nhân dân thì thuộc về “tội quy định ở Điều 79”; nếu không có mục đích trên, thì thuộc về “tội quy định ở Điều 94”.

Ngoài ra, cần chú ý là trong trường hợp phạm tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân (Điều 73), tội gián điệp (Điều 74), tội bạo loạn (Điều 75) mà có hành vi phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, thì không xử lý thêm về tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội (Điều 79), mà xử lý về một trong các tội tương ứng nói trên; hành vi phá hoại được coi là một biểu hiện của tội phạm để xác định tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội và vận dụng khung hình phạt quy định trong điều luật.

3. Tội phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (Điều 94)

- Hành vi “phá hủy” quy định ở điều luật này có nội dung giống với hành vi “phá hoại” (ở Điều 79), nhưng khác ở chỗ tội phạm không có dấu hiệu “nhằm chống chính quyền nhân dân”, mà chỉ vụ lợi hoặc bất mãn cá nhân.

- Đối tượng của tội phạm này là công trình hoặc phương tiện giao thông vận tải, thông tin liên lạc, hệ thống tải điện, dẫn chất đốt, công trình thủy lợi hoặc công trình quan trọng khác về an ninh, quốc phòng, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hóa xã hội, tức là tài sản xã hội chủ nghĩa có giá trị sử dụng đặc biệt quan trọng, không đơn thuần tính thiệt hại về mặt giá trị vật chất.

Hành vi nói trên xâm phạm các tài sản xã hội chủ nghĩa khác, không nhằm chống chính quyền nhân dân thì bị xử lý về “tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản xã hội chủ nghĩa” (Điều 138).

“Tài sản xã hội chủ nghĩa có giá trị sử dụng đặc biệt quan trọng” ở điều 94 do tính chất, tính năng, tác dụng và vị trí quan trọng của nó về mặt chính trị, kinh tế - xã hội, nên khác với “tài sản có giá trị lớn” ở các điều luật thuộc Chương VI (các tội xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa).

- Đối tượng của tội phạm quy định ở Điều 94 có vị trí rất quan trọng về mặt chính trị và kinh tế - xã hội. Vì vậy, không nên phân biệt đường dây hạ thế trong hệ thống tải điện... để phân biệt các tội phạm khác nhau.

Nói chung, mọi hành vi cắt trộm đường dây thông tin - liên lạc (điện thoại hoặc truyền thanh), đường dây tải điện đang vận hành hoặc đang mắc dở dang để chuẩn bị vận hành mà không có mục đích chống chính quyền nhân dân, đều cấu thành tội phạm quy định ở Điều 94. Có thể xem xét ở vị trí quan trọng cụ thể của từng loại đường dây ở từng nơi, từng lúc, kết hợp với tình tiết về thân nhân người phạm tội mà lượng hình cho sát hợp. Đối với trường hợp phạm tội tập trung nhiều tình tiết giảm nhẹ, có thể căn cứ khoản 3 Điều 38 và Điều 44 để vận dụng đường lối xử lý cho thích hợp.

Đối với trường hợp cắt trộm đường dây có mức độ nguy hiểm hạn chế (như: người phạm tội biết rõ là đường dây không sử dụng nữa, đường dây điện thoại vào nhà tư nhân, đường dây dẫn điện phục vụ sinh hoạt của một số hộ gia đình, đường dây truyền thanh của xã ở thời điểm không có nhu cầu khẩn trương...) thì xử lý về “tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản xã hội chủ nghĩa” (Điều 138). Đối với trường hợp chiếm đoạt thiết bị phục vụ đường dây để trong kho hay ở công trường, thì xử lý theo Điều 133 về “tội tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa” (nếu có lợi dụng chức vụ, quyền hạn) hoặc theo Điều 133 về “tội trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa” (nếu không có lợi dụng chức vụ, quyền hạn).

+ Hậu quả đặc biệt nghiêm trọng trong quy định ở khoản 2 điểm b thể hiện như công trình hoặc phương tiện có giá trị đặc biệt quan trọng, đặc biệt lớn, có ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình chính trị, an ninh, quốc phòng, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hóa và xã hội của đất nước, bị phá hủy, gây thiệt hại lớn về vật chất hoặc gây ảnh hưởng chính trị rất xấu (như: phá hủy hệ thống đường dây thông tin - liên lạc quan trọng đang được sử dụng trong chiến dịch quân sự, chiến dịch phòng, chống bão lụt hoặc ở thời điểm có những nhiệm vụ khẩn trương, cấp bách...).

+ Hành vi “phá hủy công trình hoặc phương tiện giao thông vận tải” (Điều 94) giống với hành vi: “đào, phá công trình giao thông...” (Điều 187 tội cản trở giao thông vận tải gây hậu quả nghiêm trọng) ở chỗ cả hai tội đều không có mmpi chống chính quyền nhân dân.

Nhưng hai tội này khác nhau ở chỗ: Đối với tội phá hủy... (Điều 94), hành vi được thực hiện cố ý và hậu quả của tội phạm không phải là dấu hiệu bắt buộc (như hành vi đóng đinh dài ở chỗ tiếp giáp hai đoạn đường ray nhưng xe lửa không trật bánh hoặc đổ). Đối với tội cản trở giao thông vận tải gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 187), đối tượng của tội phạm có tính chất quan trọng thấp hơn đối tượng của tội phạm “phá hủy...” hành vi là do cố ý, bị cáo không muốn hậu quả xảy ra nhưng hậu quả nghiêm trọng là dấu hiệu bắt buộc (như: cắt ngang đường giao thông quốc lộ để thoát nước nhưng không có biện pháp báo hiệu, phòng ngừa cần thiết, gây nên tai nạn làm xe chở hành khách bị lật đổ, nhiều người chết và bị thương).

Chương 2:

CÁC TỘI XÂM PHẠM TÍNH MẠNG, SỨC KHỎE, NHÂN PHẨM, DANH DỰ CON NGƯỜI

1) Tội giết người (Điều 101)

a) Một số tình tiết thể hiện tính nguy hiểm cao của tội phạm (ở khoản 1)

+ Giết người vì động cơ đê hèn (điểm a) như giết người vì tính ích kỷ cao, phản trắc, bội bạc (ví dụ: giết người để cướp vợ hoặc chồng nạn nhân; giết tình nhân đã có thai với mình để trốn tránh trách nhiệm; giết người đã cho vay, giúp đỡ khắc phục khó khăn, hoạn nạn nhằm trốn nợ v.v...).

+ Giết người để thực hiện hoặc để che giấu tội phạm khác: động cơ “để thực hiện hoặc để che giấu tội phạm khác” là tình tiết định khung của tội giết người quy định ở Điều

101, khoản 1, điểm a. Còn “tội phạm khác” có thể là tội phạm nghiêm trọng hoặc tội phạm ít nghiêm trọng (theo Điều 8 khái niệm tội phạm) cần được xử lý theo một tội danh riêng.

Nếu “tội phạm khác” cần xét xử, thì xét xử về hai tội (tội giết người và “tội phạm khác”), quyết định hình phạt đối với từng tội phạm (tuân tự theo thời gian thực hiện) rồi tổng hợp thành hình phạt chung, như hiếp dâm xong rồi giết nạn nhân để che giấu tội phạm thì bị xử lý về tội hiếp dâm (Điều 122) và tội giết người (Điều 101, khoản 1, điểm a).

Nếu “tội phạm khác” có tính chất, mức độ nguy hiểm hạn chế (như: tội phạm chưa đạt, hậu quả chưa xảy ra hoặc không đáng kể...), mà xét thấy không cần thiết phải xử lý về hình sự thì có thể không xét xử về tội phạm đó, nhưng phải phân tích trong bản án.

+ Giết người mà liền trước đó hoặc ngay sau đó lại phạm một tội nghiêm trọng khác là tình tiết định khung của tội giết người theo Điều 101, khoản 1, điểm e. “Liền trước đó” hoặc “ngay sau đó” là vừa kết thúc tội phạm trước đã thực hiện ngay tội phạm sau. Người phạm tội có tính nguy hiểm cao (trong một thời gian rất ngắn phạm hai tội nghiêm trọng) phải bị xử lý về hai tội (tội giết người theo Điều 101, khoản 1, điểm e và tội nghiêm trọng khác). Hình phạt được quyết định đối với mỗi tội phạm và tổng hợp thành hình phạt chung.

+ Việc định tội đối với một số trường hợp vừa có hành vi chiếm đoạt tài sản, vừa có hành vi xâm phạm tính mạng hoặc sức khỏe người khác. Đối với hành vi dùng vũ lực chiếm đoạt tài sản (tài sản xã hội chủ nghĩa hoặc tài sản của công dân) hoặc gây chết người (tức là cố ý về hành vi và vô ý về hậu quả), thì xử lý về “tội cướp tài sản xã hội chủ nghĩa” (theo điều 129, khoản 2, điểm c) hoặc về “tội cướp tài sản của công dân” (theo Điều 151, khoản 2, điểm c). Thí dụ: hành vi đột nhập vào nhà một công dân, đánh, trói, gây thương tích nặng cho chủ nhà nhằm chiếm đoạt tài sản của công dân, thì xử lý theo Điều 151, khoản 2, điểm c. Hành vi đột nhập vào khu vực kho của một xí nghiệp, đánh, trói, nhét giẻ vào miệng thủ kho nhằm chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa và làm cho thủ kho bị chết vì ngạt thở, thì bị xử lý theo Điều 129, khoản 2, điểm c (gây thương tích nặng, gây tổn thất nặng cho sức khỏe hoặc gây chết người).

Đối với hành vi nhằm chiếm đoạt tài sản mà giết người chủ sở hữu hay người quản lý tài sản, giết người chống cự lại, hoặc bắn trả người đuổi bắt, thì xử lý về “tội giết người” và “tội cướp tài sản xã hội chủ nghĩa” hoặc “tội cướp tài sản của công dân”.

+ Thực hiện tội giết người một cách man rợ (điểm b) như kẻ phạm tội không còn tính người, dùng những thủ đoạn gây đau đớn cao độ, gây khiếp sợ đối với nạn nhân hoặc gây khủng khiếp, rùng rợn trong xã hội (như: móc mắt, xẻo thịt, moi gan, chặt người ra từng khúc...).

+ Giết người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân (điểm e). Công vụ là một công việc mà cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức xã hội giao cho một người thực hiện.

Người thực hiện một công việc vì nghĩa vụ công dân (như bắt giữ kẻ phạm tội đang chạy trốn) tuy không phải là người thi hành công vụ, nhưng nếu do công việc đó mà họ bị giết, thì họ có thể được hưởng chính sách bảo hiểm xã hội như đối với người thi hành công vụ và hành vi của kẻ giết người đó cũng bị xử lý theo Điều 101, khoản 1, điểm e.

Kẻ giết người có thể thực hiện tội phạm khi nạn nhân sắp thi hành công vụ hoặc đang thi hành công vụ để cản trở họ thi hành công vụ, hoặc giết người đã thi hành công vụ để trả thù hoặc để đe dọa người khác.

b) Một số tình tiết định khung hình phạt nhẹ:

+ Giết người trong tình trạng bị kích động mạnh - do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người phạm tội hoặc đối với người thân thích của người đó. Đây là khung hình phạt giảm nhẹ (khoản 3).

- Tình trạng tinh thần bị kích động là tình trạng người phạm tội không hoàn toàn tự chủ, tự kiểm chế được hành vi phạm tội của mình. Nói chung, sự kích động mạnh đó phải là tức thời do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân gây nên sự phản ứng dẫn tới hành vi giết người. Nhưng cá biệt có trường hợp do hành vi trái pháp luật của nạn nhân có tính chất đè nén, áp bức tương đối nặng nề, lặp đi lặp lại, sự kích động đó đã âm ỷ, kéo dài, đến thời điểm nào đó hành vi trái pháp luật của nạn nhân lại tiếp diễn làm cho người bị kích động không tự kiểm chế được; nếu tách riêng sự kích động mới này thì không coi là kích động mạnh, nhưng nếu xét cả quá trình phát triển của sự việc, thì lại được coi là mạnh hoặc rất mạnh.

Hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người phạm tội hoặc đối với người thân thích của người đó tuy làm cho người phạm tội bị kích động mạnh, nhưng nói chung chưa đến mức là phạm tội. Nếu hành vi trái pháp luật đó trực tiếp xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc lợi ích hợp pháp của người phạm tội hoặc người thân thích của người phạm tội hoặc của xã hội, đã cấu thành tội phạm, thì hành vi chống trả lại gây chết người có thể được xem là trường hợp phòng vệ chính đáng (theo Điều 13) hoặc do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (theo Điều 102).

Trong trường hợp cá biệt hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân cấu thành tội phạm nhưng là tội phạm ít nghiêm trọng (như tội làm nhục người khác, tội vu khống) thì cũng được coi là giết người trong tình trạng tinh thần bị kích động mạnh và được xử lý theo Điều 101, khoản 3. Thí dụ: hai anh em đồng hao ở chung nhà bố mẹ vợ, người anh thường xuyên làm nhục thô bạo và tráng trợn vu khống người em, đến thời điểm nào đó lại lăng nhục người em nên người anh bị em giết.

Đối với trường hợp người dùng chất say (uống rượu) hoặc chất kích thích mạnh khác mà bị say, nhân có hành vi trái pháp luật không nghiêm trọng của nạn nhân mà thực hiện hành vi giết người, thì không coi là trường hợp phạm tội do bị kích động mạnh. Phải tùy theo hoàn cảnh, tính chất và mức độ sai trái của hành vi do nạn nhân thực hiện cũng như các tình tiết khác của vụ án, mà xử lý theo điều 101 về tội giết người.

- Để có thể xác định tinh thần của người phạm tội có bị kích động mạnh hay không và để phân biệt giữa “kích động” với “kích động mạnh”, cần xem xét một cách khác quan, toàn diện các mặt: thời gian, hoàn cảnh, địa điểm, diễn biến, nguyên nhân sâu xa và trực tiếp của sự việc; mối quan hệ giữa nạn nhân với người phạm tội, trình độ văn hóa, chính trị, tính tình, cá tính của mỗi bên: mức độ nghiêm trọng của hành vi trái pháp luật của nạn nhân, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân với tình trạng tinh thần bị kích động mạnh của người phạm tội.

+ Giết con mới đẻ hoặc vứt bỏ con mới đẻ dẫn đến hậu quả đứa trẻ chết (khoản 4). Đây là một tội phạm có cấu thành giảm nhẹ đặc biệt, cần được vận dụng thận trọng và chặt chẽ.

Con mới đẻ là đứa trẻ mới sinh ra trong bảy ngày trở lại.

- Chủ thể của tội phạm này chỉ là người mẹ sinh ra đứa trẻ. Người mẹ này chịu ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu (như: khiếp sợ trước dư luận chê bai về việc mang thai và đẻ con ngoài giá thú, hoặc trước dư luận khắt nghiệt của nhà chồng cho đẻ con gái là tai họa v.v...) hoặc bị hoàn cảnh khác quan đặc biệt chi phối (như: đứa trẻ sinh ra có dị dạng...). Người xúi giục bị cáo về tội giết con mới đẻ bị xử lý là đồng phạm tội này.

Người không phải là mẹ của đứa trẻ mới đẻ mà giết đứa trẻ đó, thì bị xử lý về tội giết người (theo điều 101, khoản 1 hoặc 2).

+ Hành vi giết người vì mê tín (như cho người khác có ma chài...) không được quy định cụ thể ở Điều 101. Theo thực tiễn xét xử, có thể vận dụng như sau: nếu người thực hiện hành vi giết người thực sự mê tín, lạc hậu, thì xử lý theo Điều 101 khoản 2 và điều 38 khoản 1 điểm g (phạm tội do trình độ lạc hậu); nếu người phạm tội do lợi dụng mê tín để giết người vì động cơ đê hèn, thì xử lý theo Điều 101, khoản 1 điểm a.

2. Tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ (Điều 103).

Điều luật quy định tội phạm của người thi hành công vụ mà làm chết người, gây thương tích nặng hoặc gây tổn hại nặng cho sức khỏe người khác, do sử dụng vũ khí ngoài những trường hợp pháp luật cho phép (theo Nghị định số 94/HĐBT ngày 2-7-1984).

- Người thi hành công vụ là người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức xã hội, thực hiện chức năng, nghiệp vụ của mình và cũng có thể là những công dân được huy động làm nghiệp vụ (như: tuần tra, canh gác...) theo kế hoạch của cơ quan có thẩm quyền, phục vụ lợi ích chung của Nhà nước, của xã hội.

Vũ khí quy định ở điều luật là súng đạn các loại (súng quân dụng(*) súng thể thao quốc phòng) được giao cho người có quyền sử dụng.

Tuy nhiên, trong thực tiễn, nếu công dân vì lợi ích chung của xã hội mà sử dụng một thứ công cụ nào đó (như: dao, gậy, đòn gánh...) để giúp sức người thi hành công vụ ngăn chặn hoặc đuổi bắt người phạm tội, do đó, xâm phạm tính mạng, sức khỏe của

người khác thì cũng được coi là phạm tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ (theo Điều 103).

Nếu họ thực hiện hành vi nói trên do hồng hách, coi thường tính mạng, sức khỏe người khác mà sử dụng vũ khí một cách bừa, ẩu hoặc do tư thù cá nhân, thì tùy tình hình của sự việc mà xử lý “theo Điều 101 về tội giết người” trong trường hợp thông thường (nếu gây chết người) hoặc về “tội cố ý gây thương tích theo Điều 109” (nếu gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe của người khác), đồng thời có xem xét hoàn cảnh và động cơ phạm tội để cân nhắc tình tiết tăng nặng hoặc tình tiết giảm nhẹ trong khung của điều luật được áp dụng.

Nạn nhân của hành vi phạm tội này là những người mà người thi hành công vụ sử dụng vũ khí nhằm bắt giữ hoặc ngăn chặn hành vi phạm pháp (như: người đang đánh bạc chạy trốn khi thấy công an đến bắt) hoặc là công dân bình thường bị người thi hành công vụ xâm phạm tính mạng hoặc sức khỏe (như người đi ngang đường bị người thi hành công vụ bắn lạc đạn).

3. Tội vô ý làm chết người (Điều 104). Hành vi vô ý gây thiệt hại đến tính mạng của người khác do vi phạm một quy định hành chính cụ thể (các Điều 186, 187, 188...)

- Hành vi do cầu thả hoặc quá tự tin mà làm chết người, thì nói chung bị xử lý về tội vô ý làm chết người (Điều 194, khoản 1) như: người đi săn ban đêm do lầm lẫn mà bắn chết người.

- Hành vi vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp (như: công nhân mắc đường dây dẫn điện do làm việc không cẩn thận gây chết người qua đường) hoặc vi phạm quy tắc hành chính (như: chặt cây công cộng trái quy định của cơ quan có thẩm quyền, làm gãy cành cây, đứt dây dẫn điện, gây chết người qua đường...) thì bị xử lý theo quy định của Điều 104, khoản 2.

- Hành vi vô ý gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe người khác do vi phạm một quy định hành chính cụ thể mà điều luật quy định riêng (như các Điều 186, 187, 188, 190, v.v...) thì bị xử lý theo điều luật tương ứng. Thí dụ: lái xe phóng nhanh, vượt ẩu gây tai nạn chết người bị xử lý theo Điều 186 về tội phạm quy định về an toàn giao thông vận tải gây hậu quả nghiêm trọng.

4. Tội bức tử (Điều 105)

- Chủ thể của tội phạm này là người mà nạn nhân bị lệ thuộc (như: lệ thuộc về kinh tế, bị ràng buộc về quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng, quan hệ công tác, thầy trò, hoặc quan hệ tôn giáo, tín ngưỡng...).

- Mặt khách quan của tội phạm là: đối xử tàn ác (tức là đối xử có tính độc ác, tàn bạo, như: đánh đập gây đau khổ về thể chất, nhưng chưa đến mức gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người bị lệ thuộc); thường xuyên ức hiếp (đối xử bất công, bất bình đẳng); ngược đãi (đối xử tồi tệ); làm nhục (xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự...).

Hành vi đối xử tàn ác dù mới xảy ra một lần cũng có thể làm cho nạn nhân tự sát; còn hành vi ức hiếp, ngược đãi, làm nhục phải diễn ra nhiều lần, thường xuyên, làm cho nạn nhân bị dày vò về tư tưởng, tình cảm, thấy bế tắc mà tự sát.

Dù nạn nhân tự sát không chết, bị cáo vẫn bị xử lý về tội bức tử.

Trong thực tế, có trường hợp tâm tư của người tự sát khá phức tạp như: vừa đau ốm, vừa thất tình lại bị cha đánh chửi, rồi tự sát. Vì vậy, phải xác định thật rõ mối quan hệ nhân quả giữa hành vi đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục với hành vi tự sát thì mới xác định được có tội bức tử hay không.

- Về mặt chủ quan: tội phạm được thực hiện do cố ý, chủ thể nhận thức rõ hành vi của mình có thể làm cho nạn nhân tự sát, không mong muốn, nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra (cố ý gián tiếp) và cũng có thể do cố ý về hành vi, vô ý về hậu quả.

5. Tội cố ý không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng (Điều 107). Nguy hiểm đến tính mạng (sắp chết) hoặc có thể chết (như: sắp chết đuối; bị thương tích nặng do tai nạn giao thông gây ra...), tuy có điều kiện mà không cứu giúp (tức là có khả năng cứu giúp và sự cứu giúp không gây nguy hiểm cho bản thân hoặc cho người khác) mà cố ý bỏ mặc, dẫn đến chết người.

- Theo khoản 2, người không cứu giúp là người đã vô ý gây ra tình trạng nguy hiểm (như: cùng đi tắm ở sông, người biết bơi đùa nghịch làm người không biết bơi bị chơi với sắp chìm mà không cứu vớt) hoặc là người mà theo pháp luật hay nghề nghiệp, có nghĩa vụ phải cứu giúp (như thủy thủ tàu đang đi trên sông, trên biển đối với người đang vật vờ trên mặt nước, bác sĩ đối với bệnh nhân đang cần cấp cứu...).

Đối với trường hợp điều khiển phương tiện giao thông vận tải gây ra tai nạn rồi bỏ chạy, cố ý không cứu giúp người bị nạn để trốn tránh trách nhiệm thì xử lý theo Điều 186, khoản 2, điểm b (tội vi phạm các quy định về an toàn giao thông vận tải gây hậu quả nghiêm trọng).

6. Tội đe dọa giết người (Điều 108) phải có hai dấu hiệu bắt buộc có hành vi đe dọa giết người; có căn cứ làm cho người bị đe dọa lo sợ rằng việc đe dọa này sẽ được thực hiện.

- Phải xác định hành vi đe dọa giết người là có thật (như: nói trực tiếp công khai là sẽ giết, găm phương tiện như súng, dao đe dọa), và phải xem xét “căn cứ làm cho người bị đe dọa lo sợ...”, một cách khách quan, toàn diện như: thời gian, hoàn cảnh, địa điểm diễn biến, nguyên nhân sâu xa (nếu có) và trực tiếp của sự việc, mối tương quan giữa bên đe dọa và bên bị đe dọa (về thể lực, tuổi đời, trình độ v.v...). Nếu thông thường ai cũng phải lo lắng là sự đe dọa (về thể lực, tuổi đời, trình độ v.v...). Nếu thông thường ai cũng phải lo lắng là sự đe dọa sẽ được thực hiện, thì đó là trường hợp lo lắng có căn cứ.

Nếu cùng với hành vi đe dọa, còn có hành vi chuẩn bị giết người bị đe dọa (như mài dao, lau súng đạn...) thì xử lý các hành vi đó về tội giết người (ở giai đoạn chuẩn bị) theo Điều 15 khoản 1 và Điều 101 khoản 2. Nếu sau khi đe dọa đã giết người bị đe dọa, thì xử lý về tội giết người.

Nếu đe dọa giết người để chống người thi hành công vụ, thì xử lý về tội chống người thi hành công vụ (Điều 205) mà không áp dụng điều 108.

7. Phân biệt giữa thương tích với thương tích nặng, giữa tổn hại cho sức khỏe với tổn hại nặng cho sức khỏe (tại các Điều 109, 110 và 103 khoản 2).

- Trước hết, cần xem xét nhiều mặt để đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội như: phương tiện, công cụ được sử dụng để gây thương tích, bộ phận của cơ thể bị trực tiếp xâm phạm, thương tích ban đầu, kết quả cứu chữa...

Sự phân biệt mức độ thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe cần phải dựa vào kết luận của giám định pháp y và khi cần thiết, dựa vào cả kết luận của bác sĩ điều trị. Những kết luận đó cho biết mức độ thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe khi sự việc mới xảy ra và khi đã điều trị xong. Đó là căn cứ giúp cho việc định tội và quyết định hình phạt, cũng như cho việc quyết định mức bồi thường thiệt hại.

Xét riêng về thương tích, thì dựa vào những kết luận nói trên của cơ quan chuyên môn, tham khảo luật hình của một số nước xã hội chủ nghĩa, qua thực tế xét xử của ta, có thể xác định:

- Tỷ lệ thương tích từ 10% trở xuống(*), không ây cố tật, là thương tích nhẹ, chưa đến mức cần thiết phải xử lý về hình sự người gây thương tích đó.

- Tỷ lệ thương tích từ 11 đến 30% là thương tích cần thiết phải xử lý về hình sự đối với người gây ra (theo Điều 109 khoản 1);

- Tỷ lệ thương tích từ 31 đến 60% là thương tích nặng hoặc tổn hại nặng đến sức khỏe (theo Điều 109 khoản 2);

- Tỷ lệ thương tích từ 61% trở lên là thương tích rất nặng hoặc tổn hại rất nặng đến sức khỏe (theo điều 109 khoản 3).

Trong trường hợp gây thương tích có tính nguy hiểm cao (như: đánh, chém làm lún xương sọ não, đâm thủng ruột...) nhưng nạn nhân được cứu chữa kịp thời nên không chết, không bị tổn hại nặng đến sức khỏe, hoặc không bị cố tật, thì vẫn bị xử lý theo Điều 109 khoản 2. Đặc biệt là trường hợp hành vi đó có tính chất côn đồ, hung hãn thì cần trừng trị nghiêm khắc.

Chương 3:

CÁC TỘI XÂM PHẠM NHỮNG QUYỀN TỰ DO DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN

Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 119)

- Khách thể của tội phạm này là quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân

- Về mặt khách quan, bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là những trường hợp như: hành vi của người không có thẩm quyền về vấn đề này mà bắt, giữ hoặc giam người không phải là phạm pháp quả tang; hành vi của cán bộ Công an, Kiểm sát, Tòa án có thẩm quyền về vấn đề này mà bắt, giữ hoặc giam người không có quyết định hợp pháp của Viện kiểm sát hoặc Tòa án từ cấp huyện, quận trở lên (đối với bị can) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành (đối với người bị tập trung cải tạo).

- Về chủ thể, cần phân biệt: công dân bình thường bị xử lý theo khoản 1; người có chức vụ, quyền hạn (nhưng không có thẩm quyền trong việc bắt, giữ hoặc giam người,

hoặc tuy có thẩm quyền trong việc bắt, giữ hoặc giam người nhưng đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái pháp luật), thì bị xử lý theo khoản 2.

Cả hai loại chủ thể nói trên mà phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị xử lý theo khoản 3. Hậu quả nghiêm trọng thể hiện như: thiệt hại đối với người bị bắt giam, hoặc gia đình họ (thí dụ: người bị bắt, giam sau đó uất ức mà tự sát; do bị giam lâu mà mắc bệnh tật, ảnh hưởng lâu dài đến sức khỏe hoặc gia đình họ bị chia ly...) hoặc ảnh hưởng xấu về chính trị (thí dụ: do bắt, giam trái pháp luật mà làm cho dư luận quần chúng công phẫn, ảnh hưởng đến uy tín của Nhà nước...).

- Cùng với hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, tùy trường hợp có thể xử lý thêm về tội khác (nếu có) (như: cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 109), dùng nhục hình (Điều 234)).

- Trong trường hợp bắt cóc người nhằm chiếm đoạt tài sản thì hành vi bắt cóc cũng xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể, nhưng được coi là một thủ đoạn để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của công dân, do đó, bị xử lý theo Điều 152 (tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản của công dân) mà không xử lý theo Điều 119.

Chương 4:

CÁC TỘI XÂM PHẠM CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN, GIA ĐÌNH VÀ CÁC TỘI PHẠM ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN

1. Tội phạm chế độ một vợ, một chồng (Điều 144).

- Chủ thể của tội phạm này là “người đang có vợ, có chồng” tức là người đang có một quan hệ hôn nhân hợp pháp hoặc hôn nhân thực tế (hôn nhân đủ điều kiện như luật hôn nhân và gia đình quy định, nhưng còn thiếu điều kiện đăng ký kết hôn).

Người chưa có chồng hoặc chưa có vợ mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đã có vợ, có chồng, là đồng phạm với vi phạm chế độ một vợ, một chồng. Người có ác ý “tranh chồng, cướp vợ”, phá hoại hạnh phúc gia đình của người khác cần bị xử lý nghiêm khắc.

- Về mặt khách quan của tội phạm, kết hôn nói ở điều luật là lấy vợ, lấy chồng bằng giấy tờ gian dối, do đó, được Ủy ban nhân dân công nhận; “chung sống như vợ chồng” là ăn, ở với nhau công khai hoặc lén lút và coi nhau là vợ chồng một cách trái pháp luật.

- Đối với các trường hợp lấy vợ lẽ hoặc chung sống tay ba trở lên, về nguyên tắc, nếu diễn ra ở các tỉnh phía Bắc từ sau ngày ban hành Luật hôn nhân và gia đình (13-1-1960), và ở các tỉnh phía Nam từ sau ngày 25-3-1977 (thi hành pháp luật thống nhất trong cả nước theo Quyết định 76/CP của Hội đồng Chính phủ), thì đó là trái pháp luật. Tuy nhiên, khi vận dụng, cần chú ý là tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng có quan hệ đến tình cảm gia đình, giữa vợ và chồng giữa cha mẹ và con cái. Vì vậy, cần xem xét thận trọng và toàn diện, có chiều sâu đến tình hình khi sự việc xảy ra, tình trạng đất nước đang có chiến tranh hoặc còn bị chia cắt; chú ý đến phong tục, tập quán, trình độ của quần chúng ở từng miền, từng khu vực; tinh thần đấu tranh của quần chúng đối với hành vi vi phạm; hậu quả đối với hạnh phúc gia đình, đối với xã hội

v.v... để quyết định biện pháp xử lý về dân sự (tiêu hôn), hình sự hoặc biện pháp phối hợp với đoàn thể đấu tranh, giáo dục.

Cần xử lý thích đáng trường hợp vi phạm chế độ một vợ một chồng đã được giáo dục, giải thích mà vẫn cố ý vi phạm, đang bị dư luận xã hội phê phán hoặc đã bị buộc phải chấm dứt việc chung sống như vợ chồng trái với chế độ một vợ, một chồng, mà vẫn duy trì quan hệ đó.

2. Tội ngược đãi nghiêm trọng hoặc hành hạ cha mẹ, vợ chồng, con cái (Điều 147).

Ngược đãi nghiêm trọng thường biểu hiện bằng việc đối xử tồi tệ, như: thường xuyên mắng chửi, xỉ vả, để đói rách, để ở nơi khổ cực, mặc dù có điều kiện khá hơn, gây đau khổ về tinh thần.

Hành hạ thường được biểu hiện bằng việc đối xử tàn ác như: đánh đập, bắt làm việc nặng nhọc quá sức, gây đau khổ về thể chất, nhưng chưa đến mức gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe.

Sự phân biệt giữa “ngược đãi nghiêm trọng” với “hành hạ” chỉ là tương đối, vì trong thực tế có trường hợp hai mặt đó khó phân biệt rõ ràng hoặc quyện vào nhau. Do đó, tùy trường hợp cụ thể của hành vi phạm tội và mối quan hệ giữa người phạm tội với nạn nhân mà định tội là “tội ngược đãi nghiêm trọng...” hay “tội hành hạ...” hoặc định một tội chung là hành hạ và ngược đãi...

3. Tội bắt trộm, mua bán hoặc đánh tráo trẻ em (Điều 149)(1)

Tội phạm này xâm phạm quan hệ tình cảm giữa cha mẹ và con cái và sự phát triển lành mạnh của trẻ em về các mặt tư tưởng tình cảm thể chất.

Tội phạm thể hiện như:

- Bắt trộm trẻ em là hành vi vì tư lợi mà lén lút chiếm đoạt hoặc lừa gạt, dụ dỗ đưa trẻ trong lúc vắng mặt người nuôi dưỡng, chăm sóc để chiếm đoạt, đem bán hoặc nuôi làm con nuôi, hoặc vì tư thù mà bắt trộm nhằm phá hoại hạnh phúc gia đình người khác.

- Mua bán trẻ em là mua hoặc bán trẻ em vì tư lợi, dù là mua của kẻ đã bắt trộm hoặc mua của chính người có con đem bán. Hành vi mua trẻ em khi biết rõ là đưa trẻ bị bắt trộm về để làm con nuôi, cũng bị xử lý về tội mua bán trẻ em. Tuy nhiên cần phân biệt với trường hợp bố mẹ vì đông con hoặc vì khó khăn đặc biệt mà phải bán con mình (dưới hình thức cho làm con nuôi và nhận một số tiền giúp đỡ) cũng như trường hợp vì hiếm con mà mua của chính người có con đem bán về để nuôi thì không coi là phạm tội.

- Đánh tráo trẻ em là hành vi lén lút đổi trẻ em này lấy trẻ em khác, thường xảy ra đối với trẻ sơ sinh (như: đánh tráo em gái lấy em trai, em dị dạng lấy em lành lặn...) thường xảy ra ở nhiều nơi có nhiều sản phụ (nhà hộ sinh, bệnh viện). Người thực hành tội phạm thông thường là người có trách nhiệm (nhân viên y tế), có đủ điều kiện thực việc đánh tráo. Người có hành vi mua chộc người đó (thường là sản phụ) là đồng phạm. Họ còn có thể bị xử lý thêm về tội đưa hối lộ, hoặc tội nhận hối lộ (nếu có).

Chương 5:

CÁC TỘI PHẠM VỀ KINH TẾ

1) Tội cố ý làm trái những nguyên tắc, chính sách, chế độ quản lý kinh tế của Nhà nước gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 174)(1) có các dấu hiệu đặc trưng như:

- Chủ thể là người có chức vụ, quyền hạn; người không có chức vụ, quyền hạn có thể là đồng phạm.

- Có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý làm trái những nguyên tắc, chính sách, chế độ quản lý kinh tế do Nhà nước quy định: chủ thể biết rõ hành vi của mình là trái pháp luật mà vẫn dùng chức vụ, quyền hạn để thực hiện.

Những nguyên tắc, chính sách, chế độ quản lý kinh tế phải do Hội đồng trưởng quy định. Nếu là quy định của các Bộ, các ngành hoặc của chính quyền địa phương thì phải đúng thẩm quyền, không được trái với quy định hiện hành của Hội đồng Bộ trưởng hoặc phải được Hội đồng Bộ trưởng ủy quyền.

Những quy định có tính chất chủ động, sáng tạo của địa phương và cơ sở phải phù hợp với pháp luật chung của Nhà nước và với những quy định về quản lý kinh tế của Hội đồng Bộ trưởng.

- Đã gây hậu quả nghiêm trọng, thể hiện bằng thiệt hại vật chất có thể tính toán được hậu quả về chính trị, làm hư hỏng cán bộ, lũng đoạn tổ chức, gây ảnh hưởng xấu đến việc thực hiện kế hoạch Nhà nước, đến việc đảm bảo đời sống của nhân dân (hậu quả này khó có thể tính toán cụ thể một cách chính xác). Nếu chưa có hậu quả nghiêm trọng thì dấu hiệu “đã bị xử lý hành chính mà còn vi phạm” là bắt buộc. Đối với tội phạm này, xử lý hành chính là quyết định bằng văn bản của cơ quan hoặc cấp có thẩm quyền xử lý người cố ý làm trái như: phê bình, khiển trách, hạ tâng công tác..., hoặc kết luận bằng văn bản về hành vi cố ý làm trái, yêu cầu đình chỉ, khắc phục hậu quả...

- Có mục đích vụ lợi tức là thu vén cho lợi ích có tính chất cục bộ, địa phương chủ nghĩa, hoặc lợi ích cá nhân trái phép, gây hại cho lợi ích chung, rộng lớn theo quy định của Nhà nước. Vụ lợi khác với tư lợi ở chỗ tư lợi thường chỉ thu hẹp trong phạm vi lợi ích cá nhân.

2. Tội lưu hành sản phẩm kém phẩm chất (Điều 177) là cho lưu hành nhiều lần hoặc với số lượng lớn những sản phẩm không đúng tiêu chuẩn chất lượng đã định do đó gây hậu quả nghiêm trọng.

- Cho lưu hành nhiều lần là quyết định đem bán từ hai, ba lần trở lên. Nếu chỉ lưu hành một lần thì phải có số lượng lớn mới coi là phạm tội. Số lượng lớn sản phẩm được xác định tùy theo giá trị của từng đơn vị sản phẩm tạo nên hậu quả nghiêm trọng, như: vài chục xe đạp có khung hở mỗi hàn hoặc có nhiều bộ phận không thể lắp ráp chắc chắn được; vài trăm ruột phích chỉ giữ được nhiệt độ trong một vài giờ; vài nghìn chiếc khóa chèn chốt, khóa xong vẫn kéo ra được v.v...

Ngoài những thí dụ trên đây, khi gặp những trường hợp khó khăn, cần tham khảo ý kiến của ngành quản lý mặt hàng cụ thể.

Sản phẩm kém phẩm chất là sản phẩm không đúng tiêu chuẩn chất lượng đã định mà người có trách nhiệm sản xuất hoặc phân phối, lưu thông đã biết rõ.

Nếu lưu hành sản phẩm kém phẩm chất nhưng đã ghi rõ chất lượng và định giá thấp hơn giá chính phẩm và được phép của cơ quan có thẩm quyền thì không cấu thành tội phạm.

Có trường hợp hành vi lưu hành sản phẩm kém phẩm chất, gây hậu quả nghiêm trọng lại cấu thành tội phạm khác như: lưu hành thuốc tân dược quá thời hạn sử dụng, đã biến chất, gây hậu quả nghiêm trọng, cấu thành tội phạm quy định ở Điều 196 (tội vi phạm các quy định về chữa bệnh, chế thuốc, bán thuốc gây hậu quả nghiêm trọng); lưu hành thực phẩm mất phẩm chất gây hậu quả nghiêm trọng, cấu thành tội phạm quy định ở Điều 197 (tội vi phạm các quy định về vệ sinh thực phẩm gây hậu quả nghiêm trọng).

- Hậu quả nghiêm trọng của tội phạm này thường là thiệt hại vật chất; trước hết, là đối với người tiêu dùng (dùng sản phẩm chóng hỏng, không dùng được nữa hoặc phải tốn phí vào việc sửa chữa mới dùng được...); mặt khác, là thiệt hại đối với người sản xuất (sản phẩm kém phẩm chất đem lưu hành được hoàn lại để sửa chữa hoặc phải hủy bỏ không đủ tiêu chuẩn đem lưu hành...) và đối với người phân phối lưu thông (nhận lại sản phẩm kém phẩm chất đã lưu hành để hủy bỏ hoặc phải hạ giá...). Cá biệt có trường hợp người tiêu dùng cho sản phẩm kém phẩm chất mà bị tai nạn, thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe (như: thiết bị, máy móc xe cơ giới không đảm bảo chất lượng, không đúng tiêu chuẩn kỹ thuật nên khi sử dụng gây ra tai nạn). Ngoài ra còn có hậu quả là người tiêu dùng giảm hoặc không còn tin nhiệm đối với nhãn hiệu sản phẩm.

- Chủ thể của tội phạm này là người có chức vụ trong các cơ sở quốc doanh, các hợp tác xã, các tổ hợp hoặc các cơ sở sản xuất tư nhân được phép sản xuất, kinh doanh. Cụ thể là người có trách nhiệm trong chỉ đạo sản xuất (thường là giám đốc, chủ nhiệm...), kiểm tra chất lượng sản phẩm (gọi tắt là cán bộ K.C.S), phân phối lưu thông (thường là phó giám đốc, phó chủ nhiệm phụ trách kinh doanh, cửa hàng trưởng, quầy trưởng...).

3. Tội sử dụng hoặc phân phối điện trái phép gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 182).

Điều luật quy định hai tội phạm: tội sử dụng điện trái phép gây hậu quả nghiêm trọng và tội phân phối điện trái phép gây hậu quả nghiêm trọng.

+ Tội sử dụng điện trái phép gây hậu quả nghiêm trọng có các dấu hiệu:

- Chủ thể là người có hợp đồng sử dụng với cơ quan thẩm quyền hoặc bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự.

- Có hành vi sử dụng điện trái với quy định về việc sử dụng điện của cơ quan có thẩm quyền, trái với quy định của hợp đồng như: sử dụng điện phục vụ sinh hoạt vào sản xuất, kinh doanh trái phép, lấy điện không qua đồng hồ đo đếm điện, dùng các thủ đoạn làm cho đồng hồ đo đếm điện không quay, quay chậm quay ngược lại.

- Gây hậu quả nghiêm trọng như: gây thất thu về điện phí từ 3.000Kw/h trở lên, gây sự cố làm hư hỏng máy móc, thiết bị thiệt hại tương đương với điện phí từ 3.000Kw/h trở lên (tính theo truy nộp tiền điện cộng với tiền nộp phạt hoặc tính theo chế độ phạt lũy tiến); làm mất điện gây ảnh hưởng xấu đến sinh hoạt bình thường của nhiều gia đình trong khu vực.

Hành vi sử dụng điện trái phép chưa gây hậu quả nghiêm trọng thì bị xử lý hành chính (như truy nộp tiền điện lấy trộm cộng với tiền nộp phạt hoặc tính theo chế độ phạt lũy tiến; ngừng cung cấp điện có thời hạn, hủy bỏ hợp đồng cung cấp điện, tịch thu những tang vật đã sử dụng vào việc trộm cắp điện...); nếu đã bị xử lý hành chính mà còn vi phạm, thì bị xử lý về hình sự.

+ Tội phân phối điện trái phép gây hậu quả nghiêm trọng có các dấu hiệu:

- Chủ thể là người có chức vụ, quyền hạn có quyền quyết định việc phân phối và cũng có thể là cán bộ, công nhân kỹ thuật trực tiếp xử lý đường dây trên mạng điện.
- Có hành vi phân phối điện trái với quy định của cơ quan có thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng như: đối với người tiêu dùng bình thường, thì phân phối ưu tiên; đối với đối tượng đáng được ưu tiên (cơ sở sản xuất...) thì gây khó khăn, phân phối điện thất thường, không đúng như hợp đồng đã thỏa thuận, mà không có lý do chính đáng.
- Gây hậu quả nghiêm trọng như: gây sự cố làm hư hỏng máy móc, thiết bị điện gây hậu thiệt hại tương đương với mức xử lý hành chính nói trên đối với trường hợp lấy trộm từ 3.000Kw/h điện trở lên; kế hoạch sản xuất của các cơ sở bị đảo lộn, sút kém, sản phẩm bị hư hỏng, kém phẩm chất, kế hoạch phân phối điện thêm khó khăn, căng thẳng; ảnh hưởng xấu đến kế hoạch sản xuất, đến việc đảm bảo sinh hoạt của nhân dân.

Hành vi phân phối điện trái phép chưa gây hậu quả nghiêm trọng như trên thì bị xử lý hành chính; nếu đã bị xử lý hành chính mà còn vi phạm, thì bị xử lý về hình sự.

Hành vi nhận hối lộ để phân phối điện trái pháp gây hậu quả nghiêm trọng bị xử lý thêm về tội nhận hối lộ (Điều 226 khoản 1 đoạn 2).

+ Theo quy định của điều luật, khoản 2 có thể bao gồm các trường hợp: sử dụng điện vào việc kinh doanh trái phép gây hậu quả nghiêm trọng; sử dụng điện vào việc kinh doanh trái phép tuy chưa gây hậu quả nghiêm trọng, nhưng đã bị xử lý hành chính mà còn vi phạm; sử dụng hoặc phân phối điện trái phép trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác.

Sử dụng điện vào việc kinh doanh trái phép thể hiện như: lén lút chạy máy sản xuất nước đá, làm dép nhựa hoặc lắp ráp xe..., nhằm thu lợi bất chính. “Sử dụng điện hoặc phân phối điện trái phép trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác” thể hiện như: gây thiệt hại về máy móc, thiết bị điện, về điện phí gấp 3 lần hậu quả nghiêm trọng nói trên; gây cháy nhà, làm người khác bị thương, gây chết người... trường hợp phạm tội làm chết người thì xử lý thêm về tội vô ý làm chết người (Điều 104 khoản 2 đoạn 2).

Sử dụng hoặc phân phối điện trái phép vào việc sản xuất thuốc nổ để làm pháo hoặc chế tạo chất nổ khác thì xử lý thêm về tội chế tạo chất nổ (Điều 96).

Chương 6:

CÁC TỘI XÂM PHẠM AN TOÀN, TRẬT TỰ CÔNG CỘNG VÀ TRẬT TỰ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

1. Tội vi phạm các quy định về an toàn giao thông vận tải gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 186).

- Tội vi phạm này xâm phạm an toàn giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường không gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản.

- Người điều khiển phương tiện giao thông vận tải là những người có quan hệ trực tiếp đến việc đảm bảo an toàn cho quá trình vận chuyển và sự hoạt động của các loại phương tiện sử dụng như: người lái các phương tiện cơ giới, người điều khiển phương tiện vận tải thô sơ, người chỉ huy trực tiếp, người điều khiển hệ thống tín hiệu ở sân bay, nhà ga, ở bến cảng, phà v.v...

Qua thực tiễn xét xử thì hậu quả đặc biệt nghiêm trọng quy định ở khoản 3 của điều luật này có thể là: về tính mạng, sức khỏe, từ 2 người chết hoặc 3 người bị thương nặng trở lên (hay từ 1 người chết và 2 người bị thương nặng trở lên). Thiệt hại về tài sản có thể là 100.000 đồng trở lên. [\(1\)](#)

- Tình tiết “khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời” (khoản 4) được xác định hậu quả đặc biệt nghiêm trọng tất yếu sẽ xảy ra, nếu không được ngăn chặn kịp thời (như: trưởng ga B đã nhận cho đoàn tàu từ A về, lại ra lệnh cho đoàn tàu khác từ B tiến về A, hai đoàn tàu tất yếu sẽ đâm vào nhau gây nên hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. nếu không được ngăn chặn kịp thời.

Trên tinh thần đó, tình tiết này cũng được quy định tại khoản 3 của Điều 190 (tội vi phạm các quy định về an toàn lao động, về bảo hộ lao động, về an toàn ở những nơi đông người gây hậu quả nghiêm trọng), tại Điều 192 (tội vi phạm các quy định về quản lý vũ khí, phương tiện kỹ thuật, chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ) và Điều 194 (tội vi phạm các quy định về phòng cháy, chữa cháy gây hậu quả nghiêm trọng).

2. Tội vi phạm các quy định về quản lý vũ khí, phương tiện kỹ thuật, chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ (Điều 192).

Tội phạm này có các dấu hiệu:

- Có hành vi vi phạm các quy định về đặt kho, bảo quản, vận chuyển, sử dụng vũ khí, phương tiện kỹ thuật, chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ.

Những quy định hiện đang được áp dụng là Pháp lệnh ngày 27-9-1961 quy định việc quản lý của Nhà nước đối với công tác phòng cháy chữa cháy; Nghị định số 175/CP ngày 11-12-1964 của Hội đồng Chính phủ về việc quản lý vũ khí quân dụng và vũ khí thể thao quốc phòng; Nghị định số 33/CP ngày 24-2-1973 của Hội đồng Chính phủ về việc tàng trữ và sử dụng vật liệu nổ; Nghị định số 94/HĐBT ngày 2-7-1984 của Hội đồng Chính phủ về việc tàng trữ và sử dụng vật liệu nổ; Nghị định số 94/HĐBT ngày 2-7-1984 của Hội đồng Bộ trưởng quy định bổ sung hai Nghị định nói trên.

- Gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe người khác như: làm 1 người chết hoặc 2 người bị thương nặng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản dưới 100.000 đồng trở lên [\(2\)](#)

- Chủ thể là người có chức vụ, quyền hạn về việc thực hiện những quy định nói trên phạm tội do thiếu trách nhiệm.

Cần lưu ý phân biệt các tội phạm quy định ở Điều 192, Điều 95 (tội chế tạo, tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự), Điều 96 (tội chế tạo, tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ, Điều 268 (tội vi phạm các quy định về sử dụng vũ khí) và Điều 193 (tội thiếu trách nhiệm trong việc giữ vũ khí gây hậu quả nghiêm trọng).

Chủ thể của tội phạm quy định ở Điều 192 là người có chức vụ, quyền hạn trong việc đặt kho, bảo quản, vận chuyển, sử dụng vũ khí, phương tiện kỹ thuật, chất nổ chất cháy, chất độc, chất phóng xạ); chủ thể của tội phạm quy định ở các Điều 94 và 96 là bất kỳ ai, không có chức vụ, quyền hạn về các vấn đề trên; còn chủ thể của tội phạm quy định ở Điều 268 là quân nhân được giao sử dụng vũ khí, chất nổ.

- Tội phạm quy định ở các Điều 192 và 268 có dấu hiệu bắt buộc là có hậu quả, còn tội phạm quy định ở các Điều 95 và 96 không có dấu hiệu bắt buộc đó.

- Về mặt khách quan, tội phạm quy định ở Điều 192 là “vi phạm các quy định về đặt kho, bảo quản, vận chuyển, sử dụng vũ khí...” (nhiều loại vũ khí...); tội phạm quy định ở điều 193 ”... để người khác sử dụng vũ khí...” (một vũ khí cụ thể mà chủ thể được giao để sử dụng), nhưng do thiếu trách nhiệm để người khác sử dụng vũ khí gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Tội phạm các quy định về chữa bệnh, chế thuốc gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 196), thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe người khác. Nếu vi phạm mà chưa gây thiệt hại nói trên thì không bị xử lý về hình sự theo tội phạm này.

Tội phạm thể hiện như:

a) Về khám bệnh, chữa bệnh: bất kỳ ai không được phép mà khám bệnh, chữa bệnh trái với quy định của Nhà nước hoặc người có chuyên môn được phép khám bệnh, chữa bệnh, nhưng làm trái với chức năng, nhiệm vụ (như được khám, chữa về chuyên khoa này, lại tự ý khám, chữa về chuyên khoa khác...) hoặc làm trái quy tắc nghề nghiệp (như không thử phản ứng trước lúc tiêm thuốc phải thử phản ứng, không theo dõi trực tiếp người được truyền huyết thanh, mổ xong để quên dụng cụ trong người bệnh nhân) gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe bệnh nhân.

Bộ luật hình sự không quy định trách nhiệm hình sự đối với hành vi phá thai trái phép. Hành vi phá thai trái phép (như phá thai ở ngoài cơ sở y tế) cần được xử lý hành chính. Nếu hành vi đó gây chết người, thì bị xử lý về tội vô ý làm chết người theo Điều 104; nếu gây thương tích nặng hoặc gây tổn hại nặng cho sức khỏe của người khác thì bị xử lý theo Điều 110.

b) Về sản xuất, pha chế thuốc, bán thuốc;

- Người không được phép mà sản xuất, pha chế, cấp phát thuốc, bán thuốc gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe người khác, thì bị xử lý theo Điều 196.

Nếu chưa gây thiệt hại nói trên, thì hành vi đó chỉ bị xử lý về hành chính mà không xử lý về tội kinh doanh trái phép (Điều 168).

Hành vi mua vét các loại thuốc nhằm bán lại để thu lợi bất chính bị xử lý về “tội đầu cơ” (Điều 165)(1); nếu là thuốc chữa bệnh, phòng bệnh do Nhà nước không thống nhất quản lý, thì áp dụng khoản 1; nếu là thuốc do Nhà nước thống nhất quản lý thì tùy theo tính chất nghiêm.

Hành vi sản xuất thuốc giả bị xử lý về “tội làm hàng giả, tội buôn bán hàng giả” (Điều 167) và tùy theo trường hợp mà áp dụng khoản 2 hoặc 3.

- Người được phép sản xuất, pha chế, cấp phát thuốc hoặc bán thuốc mà làm không đúng quy định (như sản xuất không đúng quy cách, phẩm chất; pha chế không đúng công thức quy cách; cấp phát không đúng chủng loại, liều lượng; bán thuốc mất phẩm chất, đã quá thời hạn sử dụng theo quy định...) gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe người khác, thì bị xử lý theo Điều 196.

Hành vi của nhân viên cửa hàng được phẩm lợi dụng chức vụ, quyền hạn rút thuốc thật, thuốc tốt đem ra ngoài bán giá cao và thay thế bằng thuốc giả, thì bị xử lý về “tội tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa” (Điều 133) và “tội buôn bán hàng giả” (Điều 167);

- Hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (quy định ở khoản 2) là những trường hợp như: làm chết từ 2 người trở lên hoặc gây thương tích nặng, gây cố tật hoặc làm cho bệnh tình thêm trầm trọng khó chữa đối với 3 người trở lên (hay 1 người chết và 2 người bị thương nặng trở lên).

4. Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có (Điều 201).

Tội phạm này có nội dung rộng hơn nội dung của tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản xã hội chủ nghĩa (hoặc tài sản của công dân) bị chiếm đoạt quy định tại hai Pháp lệnh ban hành ngày 21-10-1970.

“Tài sản do phạm tội mà có” nói trong Điều 201 không chỉ bao gồm tài sản xã hội chủ nghĩa hay tài sản của công dân bị chiếm đoạt, mà còn có tài sản do phạm tội ngoài hình thức chiếm đoạt mà có (như tài sản do hối lộ, đầu cơ, buôn lậu v.v...)

Đối với trường hợp cha mẹ phạm tội (như đầu cơ, buôn lậu...) có thu lợi bất chính, con cái đã thành niên biết rõ nguồn gốc của tài sản đó mà vẫn nhận của cho, hoặc cất dấu tài sản đó thì ngoài việc cha mẹ bị xử lý về hình sự và áp dụng biện pháp tư pháp tịch thu tang vật, con cái nói trên về nguyên tắc cũng phải chịu trách nhiệm hình sự về tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do phạm tội mà có. Tuy nhiên, đối với trường hợp này thì chỉ nên xử lý về hình sự trường hợp con chứa chấp, tiêu thụ tài sản có giá trị lớn hoặc nhiều lần với số lượng lớn mà biết rõ là do cha mẹ phạm tội mà có.

5. Tội chống người thi hành công vụ (Điều 205) thể hiện như:

- Dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực chống người thi hành công vụ như đánh, trói... nhưng chưa gây chết người, thương tích hoặc tổn hại sức khỏe của người thi hành công vụ hoặc đe dọa sẽ đánh, trói... người đó.

- Dùng mọi thủ đoạn cưỡng ép người thi hành công vụ thực hiện những hành vi trái pháp luật như: dùng số đông người lấy danh nghĩa thương binh cưỡng ép cán bộ quản lý thị trường cho đem hàng hóa đầu cơ đang bị tạm giữ, cưỡng ép cán bộ kiểm lâm cho chở gỗ khai thác trái phép đang bị tạm giữ...

Hậu quả nghiêm trọng (quy định ở khoản 2) có thể là: người thi hành công vụ không hoàn thành được nhiệm vụ; việc chấp hành pháp luật ở địa phương hoặc khu vực trở nên lỏng lẻo; kẻ xấu lợi dụng cơ hội reo rắc dư luận gây ảnh hưởng xấu.

Nếu người phạm tội giết người thi hành công vụ, thì họ bị xử lý về tội giết người theo Điều 101 khoản 1 điểm c; nếu họ gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người thi hành công vụ, thì tùy tình tiết của vụ án, họ bị xử lý theo Điều 109 khoản 2 điểm b (gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe) hoặc theo Điều 109 khoản 3 (gây cố tật nặng hoặc dẫn đến chết người).

Chương 7:

CÁC PHẠM TỘI VỀ CHỨC VỤ

1) Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 220) có những dấu hiệu:

- Chủ thể là người có chức vụ, quyền hạn, vì thiếu trách nhiệm, tức là do vô ý - mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao; gây hậu quả nghiêm trọng không thuộc trường hợp quy định ở Điều 193 (thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản xã hội chủ nghĩa), Điều 193 (Tội thiếu trách nhiệm trong việc giữ vũ khí gây hậu quả nghiêm trọng) và Điều 237 (tội thiếu trách nhiệm để người bị giam trốn).

Một số tội phạm cũng có dấu hiệu nói trên nhưng được quy định ở các điều luật khác như:

- Tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp, hoặc vi phạm quy tắc hành chính (Điều 104 khoản 2);

- Tội vô ý gây thương tích nặng hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc vi phạm quy tắc hành chính (Điều 110 khoản 2);

- Và các tội phạm quy định ở điều 186, 190, 191, 221, 251, 263, 265, 267, 208 và 270.

Vậy tội phạm quy định ở Điều 220 là một tội phạm chung do người có chức vụ, quyền hạn thực hiện một cách vô ý, không thuộc trường hợp quy định ở các điều luật khác và gây hậu quả nghiêm trọng, thường là không thuộc về tính mạng, sức khỏe hoặc tài sản. Thí dụ: do lơ là, cẩu thả trong công việc, một người huy động nhân công gây lãng phí lớn về sức lao động; do nghiên cứu hồ sơ, chứng cứ không cẩn thận, một số kiểm sát viên truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội, một thẩm phán ra quyết định trái pháp luật (nếu hành vi của kiểm sát viên, thẩm phán là do cố ý thì bị xử lý theo Điều 231 hoặc Điều 232).

2) Tội cố ý làm lộ bí mật công tác, tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác (Điều 222); tội vô ý làm lộ bí mật công tác, tội làm mất tài liệu bí mật công tác (Điều 223).

Hiện nay mới có Nghị quyết số 69/CP ngày 14-6-1962 của Hội đồng Chính phủ quy định những vấn đề thuộc phạm vi “bí mật của Nhà nước”, còn “bí mật công tác” và “bí mật công tác quân sự” thì chưa được văn bản pháp luật nào chỉ rõ nội dung. Nhưng trong thực tế, có thể hiểu “bí mật công tác” hoặc “bí mật công tác quân sự” là loại bí

mật có mức độ quan trọng thấp hơn bí mật Nhà nước, bí mật quân sự, nếu để tiết lộ cũng có hại cho cách mạng.

Trong hoạt động xét xử của ngành Tòa án, nói chung mọi tài liệu, chứng cứ chưa được phép công bố đều thuộc bí mật công tác, vì nếu tiết lộ sẽ gây khó khăn cho công tác điều tra, xét xử, thi hành án.

Hậu quả nghiêm trọng được quy định ở khoản 2 Điều 222 thể hiện như: gây khó khăn cho công tác, gây ảnh hưởng rất xấu cho cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức xã hội có bí mật công tác bị tiết lộ, có tài liệu bí mật công tác bị chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy; tạo điều kiện cho kẻ xấu khoét sâu nhược điểm của cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội...

Chương 8:

CÁC TỘI XÂM PHẠM HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

1) Tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội (Điều 231)

Truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội được thể hiện ở các hành vi tố tụng hình sự như: khởi tố bị can, quy trách nhiệm hình sự của một người trong báo cáo kết thúc điều tra hoặc truy tố một người về tội phạm mà người đó trên thực tế không thực hiện hoặc họ có vi phạm pháp luật mà rõ ràng chỉ đáng xử lý về hành chính. Hành vi tố tụng nói trên được thể hiện bằng quyết định khởi tố, báo cáo kết thúc điều tra chuyển Viện kiểm sát truy tố hoặc cáo trạng.

Đối với những trường hợp người thực hiện hành vi tuy có nguy hiểm, nhưng có tình tiết mà Bộ luật hình sự không coi là phạm tội (như: tình trạng không có năng lực trách nhiệm theo Điều 12, hành động phòng vệ chính đáng theo Điều 13, hành động trong tình thế cấp thiết theo Điều 14...), việc điều tra, thu thập chứng cứ có trường hợp gặp trở ngại, khó chứng minh rõ ràng ý thức của người thực hiện hành vi, việc tổ chức giám định y khoa có khi phải tiến hành nhiều lần, do đó, việc đánh giá vụ án khó bảo đảm chính xác ngay được. Trong các trường hợp đó, nếu người bị truy cứu trách nhiệm hình sự được kết luận là không có tội, thì không xử lý kiểm sát viên hoặc điều tra viên về tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội.

Hành vi được thực hiện do cố ý tức là biết rõ là sai mà vẫn làm. Động cơ cá nhân (nếu có) có ý nghĩa về lượng hình. Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm người bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tổng đạt quyết định khởi tố hoặc cáo trạng.

Nếu do thiếu trách nhiệm (cẩu thả hoặc quá tự tin) mà truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội, gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị xử lý theo Điều 220; nếu không có hậu quả nghiêm trọng thì có thể bị xử lý hành chính.

- Chủ thể của tội phạm này là kiểm sát viên, điều tra viên, tức là người có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự đối với công dân có tội.

Kiểm tra viên, điều tra viên tuy hoạt động theo chế độ tập trung thống nhất lãnh đạo trong toàn ngành, theo chế độ thủ trưởng, nhưng vẫn có trách nhiệm cá nhân. Vì vậy, kiểm sát viên, điều tra viên thi hành lệnh của cấp trên, ký quyết định truy cứu trách nhiệm hình sự người mà mình biết rõ là không có tội, mặc dù trước khi thực hiện hành

vi đó đã báo cáo ý kiến của mình, vẫn bị xử lý theo Điều 231. Cấp trên ra lệnh truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội, cũng bị xử lý theo Điều 231 (nếu là cố ý) hoặc theo Điều 220 (nếu là vô ý và gây hậu quả nghiêm trọng).

- Hậu quả nghiêm trọng quy định ở Điều 231 khoản 2 điểm b thể hiện như: người không có tội bị giam giữ lâu ngày bị kết án tù oan, tạt sạt, bị tan nát gia đình, bị kiệt quệ về kinh tế.

2) Tội ra bản án hoặc quyết định trái pháp luật (Điều 232)

- Đó là hành vi ra bản án hoặc quyết định trái pháp luật về hình sự, dân sự, hôn nhân gia đình và lao động trong các giai đoạn tố tụng về sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm, thi hành án. Tính chất trái pháp luật được thể hiện ở nội dung bản án, hoặc quyết định (như: kết án người rõ ràng không có tội; tuyên không có tội đối với người rõ ràng có tội, truất quyền thừa kế, quyền sở hữu của công dân không có căn cứ hợp pháp; đình chỉ tố tụng không có căn cứ v.v...) Bản án hoặc quyết định có thể sai toàn bộ hoặc sai một phần sai này rõ ràng trái pháp luật.

- Hành vi đó là cố ý, tức là biết rõ là sai mà vẫn làm. Động cơ cá nhân (nếu có) chỉ có ý nghĩa về lượng hình. Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm tuyên án hoặc tổng đạt quyết định trái pháp nói trên.

- Nếu do thiếu trách nhiệm (cẩu thả hoặc quá tự tin) mà bản án quyết định trái pháp luật, gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị xử lý theo Điều 220; nếu không có hậu quả nghiêm trọng, thì có thể bị xử lý hành chính.

- Chủ thể của tội phạm này là thẩm phán, hội thẩm nhân dân, tức là người có thẩm quyền ra bản án hoặc quyết định đối với bị cáo hoặc đương sự.

Theo nguyên tắc, hội thẩm nhân dân ngang quyền với thẩm phán, do đó, mỗi thành viên trong Hội đồng xét xử đều có trách nhiệm hình sự khi cố ý ra bản án hoặc quyết định trái pháp luật. Nhưng qua thực tiễn, cần xem xét sự việc cụ thể và thái độ của từng thành viên trong Hội đồng xét xử khi biểu quyết để xác định trách nhiệm cụ thể của từng người (như: đối với một bản án hoặc quyết định được cố ý ra trái pháp luật được biểu quyết theo đa số, một thành viên của Hội đồng xét xử đã biểu quyết ngược lại, thì không thể bị xử lý về tội này).

Theo nguyên tắc “khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật” Hội đồng xét xử trong mọi trường hợp đều phải chịu trách nhiệm trực tiếp về việc xét xử vụ án. Khi cần thiết hoặc khi Tòa án cấp dưới hỏi, Tòa án cấp trên có thể cho những ý kiến chỉ đạo, hướng dẫn về việc áp dụng pháp luật, nhưng không đề ra mức xử lý cụ thể, và không có tính chất ra mệnh lệnh. Do đó, nếu các thành viên của Hội đồng xét xử, theo sự hướng dẫn của cấp trên, ra bản án hoặc quyết định mà mình biết rõ là trái pháp luật vẫn bị xử lý theo Điều 232. Cấp trên hướng dẫn Hội đồng xét xử ra bản án hoặc quyết định trái pháp luật có thể bị xử lý hành chính; nếu cho ý kiến có tính chất cố ý ép buộc Hội đồng xét xử ra bản án hoặc quyết định trái pháp luật thì cũng bị xử lý về tội ra bản án hoặc quyết định trái pháp luật (Điều 232).

- Hậu quả nghiêm trọng quy định ở Điều 232, khoản 2 thể hiện như: kẻ phạm tội nghiêm trọng đã trốn sau khi bản án tha sai; người bị kết án oan đã bị giam lâu ngày, tự sát, bị tan nát gia đình, bị kiệt quệ về kinh tế.

3) Tội ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật (Điều 233) có những dấu hiệu như:

- Chủ thể là người có chức vụ, quyền hạn trong bộ máy Nhà nước hoặc tổ chức xã hội, có quyền lực đối với nhân viên tư pháp; đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình như: ra chỉ thị, muốn chủ quan của mình, nếu không theo sẽ gặp khó khăn cho bản thân hoặc trong công tác (như bị thi hành kỷ luật, mất thành tích, không được đề bạt hoặc mất quyền lợi khác...), mặc dù họ đã được nhân viên tư pháp trình bày rõ việc làm đó là trái pháp luật.

Nếu người có chức vụ, quyền hạn chỉ “nhờ vả” (không có tính chất ép buộc) nhân viên tư pháp mà người này lại tự nguyện làm thì sự “nhờ vả” đó không cấu thành tội phạm này.

- Phải có sự ép buộc làm trái pháp luật một cách nghiêm trọng như: ép buộc bắt giam người chỉ vi phạm nhỏ, tạm tha người đang cần phải tạm giữ hoặc tha người phạm tội không thể tha được, ép buộc truy tố người không có tội hoặc phạt nặng người phạm tội ít nghiêm trọng; ép buộc nhanh chóng xử lý hôn không trải qua điều tra, lập hồ sơ đầy đủ và tiến hành hòa giải... Sự ép buộc đó là đối với nhân viên tư pháp (như điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, bồi thẩm nhân dân, thư ký Tòa án, giám định viên...) tức là những người có chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi tố tụng.

- Người ép buộc thực hiện hành vi một cách cố ý tức là biết sai mà vẫn làm. Động cơ cá nhân (nếu có) chỉ có ý nghĩa về lượng hình.

Nếu do nghe báo cáo không chính xác mà quyết định cụ thể, không biết đó là sai, thì không cấu thành tội phạm này. Nếu do thiếu trách nhiệm mà ép buộc, gây hậu quả nghiêm trọng thì bị xử lý theo Điều 220 (tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng).

Nhân viên tư pháp biết rõ là bị ép buộc làm trái pháp luật mà vẫn làm, thì cũng phải chịu trách nhiệm hình sự (tùy theo hành vi cụ thể mà xử lý theo Điều 232 hoặc Điều 220).

4) Tội dùng nhục hình (Điều 234)

- Dùng nhục hình trong hoạt động tư pháp là tra tấn, đánh đập người bị điều tra, xét hỏi hoặc bị giam giữ, cũng như dùng những thủ đoạn tàn ác gây đau đớn về thể xác, gây tổn hại về sức khỏe (như bắt nhịn đói, nhịn khát, ăn cơm nhạt, không cho ngủ...)

- Tội phạm thực hiện do cố ý; người dùng nhục hình biết rõ là trái pháp luật, nhưng vẫn thực hiện do động cơ cá nhân hoặc động cơ không đúng về lợi ích công tác. Động cơ phạm tội không có ý nghĩa đối với việc định tội. Động cơ không đúng, về lợi ích công tác có thể được xem xét khi lượng hình.

- Chủ thể của tội phạm là điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, nhân viên trại giam, trại cải tạo và cũng có thể là công an xã, phường trong khi hoạt động tư pháp (bắt giữ người khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền)

Nhân viên công an xã, phường, hải quan, thuế vụ, kiểm lâm dùng nhục hình trong khi xử lý về hành chính đối với người phạm pháp, người bị tình nghi thì bị xử lý theo Điều 221 về tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn, hoặc lạm quyền trong khi hành công vụ.

- Hậu quả nghiêm trọng quy định ở khoản 2 thể hiện như: người bị nhục hình bị suy kiệt, uất ức mà tự sát, gây ảnh hưởng chính trị không tốt.

Nếu nạn nhân bị chết hoặc bị gây thương tích, thì tùy tình tiết của vụ án, cần xử lý thêm về tội vô ý làm chết người (Điều 104), tội cố ý gây thương tích... (Điều 109) hoặc tội giết người (Điều 101).

5) Tội bức cung (Điều 235)

- Bức cung là dùng thủ đoạn trái pháp luật trong khi tiến hành điều tra làm cho người bị thẩm vấn phải khai sai sự thật gây hậu quả nghiêm trọng cho việc giải quyết vụ án.

Thủ đoạn trái pháp luật có thể là: dọa dùng nhục hình, dọa giam họ hoặc giam người thân của họ; không cho họ khai để tự bào chữa; ép buộc họ khai theo ý muốn của điều tra viên.

Hậu quả nghiêm trọng quy định trong điều luật có thể là: do bị bức cung, người bị thẩm vấn khai không đúng sự thật, dẫn đến việc bắt giữ, truy tố, xét xử ai, oan. Hậu quả đặc biệt nghiêm trọng quy định ở khoản 2 của điều luật thể hiện như: người bị bức cung do bị suy kiệt, do uất ức mà tự sát, do bị bắt giữ, truy tố, xét xử sai, oan mà kinh tế gia đình bị kiệt quệ, gia đình bị tan nát; gây ảnh hưởng chính trị không tốt đối với tính công minh của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Người bị thẩm vấn ở đây có thể là người bị tình nghi phạm tội, bị can, người làm chứng người bị hại.

Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm xảy ra hậu quả nghiêm trọng. Người bức cung thực hiện hành vi do cố ý, biết sai mà vẫn làm, do động cơ cá nhân hoặc động cơ sai trái vì lợi ích công tác. Động cơ không có ý nghĩa về mặt định tội.

Chủ thể của tội phạm có thể là điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán hoặc công an xã, phường trong khi hoạt động tư pháp (như: bắt, giữ người khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền...).

Nhân viên công an xã, phường, hải quan, thuế vụ, kiểm lâm bức cung trong khi xử lý về hành chính người phạm pháp, người bị tình nghi thì bị xử lý theo Điều 221 về tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lạm quyền trong khi thi hành công vụ.

6) Tội làm sai lệch hồ sơ vụ án (Điều 136)

- Tội phạm được thể hiện như: thêm, bớt, sửa đổi, hủy hoặc cố ý làm hỏng các tài liệu, vật chứng của vụ án nhằm làm sai lệch hồ sơ vụ án, tức là thực hiện một cách cố ý (thí dụ: làm thay đổi lời khai của người làm chứng, rút bớt giấy chứng thương, thay đổi vật chứng làm cho người có tội thành không có tội hay ngược lại, hoặc làm cho tội nặng thành tội nhẹ hay ngược lại).

Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm thực hiện một trong các hành vi trên đây làm cho hồ sơ không còn phù hợp sự thật khách quan của vụ án, không đòi hỏi phải có hậu quả xảy ra.

- Chủ thể của tội phạm là điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, hội thẩm nhân dân, nhân viên tư pháp khác (như thư ký Tòa án...), luật sư, bào chữa viên, nói chung là những người do nhiệm vụ có quan hệ đến hồ sơ vụ án.

Hậu quả nghiêm trọng quy định ở khoản 2 thể hiện như: người có tội được miễn tố, được tuyên không phạm tội nhờ đó mà trốn tránh được trách nhiệm, người phạm tội nghiêm trọng hoặc phạm tội trong trường hợp nghiêm trọng được xử lý về tội ít nghiêm trọng hoặc về trường hợp ít nghiêm trọng người có tội bị bắt, giam oan, bị truy tố, xét xử oan gây công phần trong dư luận xã hội.

7) Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn trái pháp luật người bị giam (Điều 238). Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn giam người trái pháp luật (Điều 239).

+ Chủ thể của hai tội này là:

a) - Người có thẩm quyền trong việc giam, tha (như: kiểm sát viên, thẩm phán);

b) - Người có chức vụ, quyền hạn có quan hệ đến người bị giam, nhưng không có thẩm quyền quyết định việc giam hoặc tha (như: nhân viên trại giam có nhiệm vụ thi hành quyết định giam hoặc quyết định tha).

+ Hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn trái pháp luật người bị giam và lạm dụng chức vụ, quyền hạn giam người trái pháp luật được thể hiện như:

- Hành vi của chủ thể nói ở điểm a là ra lệnh tha không có lý do chính đáng, hợp pháp người đã có lệnh giam hoặc đã có án tù giam; không ra lệnh tha người đã hết hạn giam.

- Hành vi của chủ thể nói ở điểm b là tự mình tha người đang bị giam khi không có quyết định của Viên kiểm sát hay của Tòa án; không chấp hành lệnh tha người hết hạn tạm giam hoặc người hết hạn tù giam hoặc quyết định tạm hoãn, miễn hoặc giảm việc chấp hành hình phạt của Tòa án.

+ Theo Điều 238, tội phạm bị xử lý theo khoản 1 trong trường hợp không có hoặc có hậu quả nghiêm trọng; bị xử lý theo khoản 2 trong trường hợp phạm tội ra lệnh tha hoặc tha trái pháp luật người bị giam về một tội nghiêm trọng hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng như: người được tha trái pháp luật ra ngoài xã hội lại phạm tội nghiêm trọng, hoặc đặc biệt nghiêm trọng, gây ảnh hưởng xấu trong quần chúng...

Theo Điều 239, phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng được xử lý theo khoản 2 như: người đang bị giam đã có lệnh tha hoặc người hết hạn giam do không được tha mà uất ức dẫn tới tự sát, gây ảnh hưởng xấu trong dư luận xã hội...

+ Hành vi tha, giam trái pháp luật nói trên được thực hiện do cố ý. Nếu hành vi được thực hiện do tùy tiện, thiếu trách nhiệm (tức là do vô ý) thì bị xử lý theo Điều 220 (nếu có hậu quả nghiêm trọng) hoặc bị xử lý hành chính (nếu không có hậu quả nghiêm trọng).

+ Hành vi giam người trái pháp luật (người không có tội hoặc người không đáng bị giam) bị xử lý về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 119).

8) Tội không chấp hành án, tội cản trở việc thi hành án (Điều 240)

+ Tội không chấp hành án là tội của người mặc dù áp dụng biện pháp cưỡng chế cần thiết mà vẫn cố ý không chấp hành án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

+ Tội không chấp hành án là tội của người mặc dù bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cần thiết mà vẫn cố ý không chấp hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

Bản án và quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật ở đây là án và quyết định về dân sự, hôn nhân gia đình, lao động; án hình sự về cải tạo không giam giữ, quản chế, phạt tiền, bồi thường thiệt hại, tịch thu tài sản.

Đối với án hình sự về phạt tù, người được tại ngoại trốn thì bị truy nã và cưỡng chế chấp hành án; người bị giam trốn thì tùy từng trường hợp; bị xử lý theo Điều 84 (tội chống phá trại giam) hoặc theo Điều 245 (Tội trốn khỏi nơi giam).

Cố ý không chấp hành mặc dù bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cần thiết là những trường hợp như: bị cưỡng bức dọn đồ đạc để trả nhà hiếm giữ trái pháp mà kêu gào, xô đẩy, giằng co, gây huyên náo để chống lại; bị niêm phong, kê biên tài sản, phát mại tài sản hoặc khấu trừ lương (để buộc phải bồi thường thiệt hại, phải trả nợ hoặc thi hành việc trợ cấp nuôi con...) mà cũng có những hành vi như trên và có khi còn có những lời nói gây ảnh hưởng xấu cho cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức xã hội; người đang chấp hành án cải tạo không giam giữ đã được giải thích, giáo dục, răn đe vẫn không chịu nộp phần khấu trừ thu nhập do quyết định của bản án hoặc vẫn lẩn trốn sự giám sát, giáo dục của cơ quan hoặc tổ chức xã hội được giao trách nhiệm.

+ Tội cản trở việc thi hành án là tội của người có lợi dụng chức vụ, quyền hạn xúi giục hoặc tạo điều kiện cho người chấp hành án không chấp hành án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án (thí dụ: không bắt người bị kết án tù đang tại ngoại đi chấp hành hình phạt; không khấu trừ tiền lương của bị đơn theo đúng chính sách pháp luật; không cho người có trách nhiệm thuộc quyền của mình thực hiện quyền lực của Nhà nước trong việc thi hành án...).

Bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án, nếu còn bị khiếu nại mà chưa có quyết định khác của cấp có thẩm quyền thì vẫn phải bị xử lý theo Điều 240.

+ Chủ thể của tội không chấp hành án là người có nghĩa vụ chấp hành bản án hoặc quyết định và cũng có thể là người có quyền lợi quan hệ với người có nghĩa vụ chấp hành án; chủ thể của tội cản trở việc thi hành án là người có chức vụ, quyền hạn, có trách nhiệm thi hành án (chấp hành viên hoặc người có nghĩa vụ thực hiện quyền lực của Nhà nước trong việc thi hành án... hoặc người có chức vụ, quyền hạn, nhưng không có nghĩa vụ về việc thi hành án (như cán bộ cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội...)).

+ Hai tội phạm đều được thực hiện do cố ý.

9) Tội cung cấp tài liệu sai sự thật, tội khai báo gian dối (Điều 241)

Tội phạm thể hiện ở những hành vi như: hành vi của giám định viên cố ý kết luận gian dối, sai trái với thực tế khách quan; hành vi của người phiên dịch bằng chữ viết hay lời nói, cố ý dịch gian dối, sai với lời khai của những người tham gia tố tụng hoặc những tài liệu trong hồ sơ vụ án; hành vi của người làm chứng cố ý khai hoặc cung cấp tài liệu mà mình biết rõ sai sự thật.

Những hành vi trên do thiếu trách nhiệm tức vô ý (đối với giám định viên, người phiên dịch), nếu có hậu quả nghiêm trọng thì bị xử lý theo Điều 220. Nếu do trí nhớ kém (đối với người làm chứng), thì không bị xử lý về hình sự.

10) Tội từ chối khai báo, tội từ chối kết luận giám định (Điều 242) thể hiện ở những hành vi như:

- Hành vi của người làm chứng, người bị hại cố ý từ chối hoặc trốn tránh khai báo (như: có giấy mời mà không đến hoặc đến nhưng không khai...) mà không có lý do chính đáng, gây khó khăn cho công tác điều tra, truy tố, xét xử.

Theo thực tiễn xét xử, người làm chứng có quan hệ thân thích với bị can, bị cáo (như bố mẹ, vợ chồng, anh chị em ruột) từ chối hoặc trốn tránh việc khai báo về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc về trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, vẫn bị xử lý theo Điều 242, nếu họ từ chối hoặc trốn tránh việc khai báo về các trường hợp phạm tội khác, thì chiếu cố đến quan hệ gia đình nên không xử lý về mặt hình sự.

Cũng theo thực tiễn xét xử, đối với người làm chứng hoặc người bị hại vì bằng quan với vụ án, vì sợ phiền phức mất công việc hoặc sợ bị can, bị cáo trả thù mà từ chối hoặc trốn tránh khai báo, thì cần giáo dục mà không nên truy trách nhiệm hình sự.

Bị can, bị cáo từ chối hoặc trốn tránh khai báo không bị xử lý theo Điều 242 vì cơ quan Nhà nước có nhiệm vụ điều tra, chứng minh về tội phạm của họ.

- Hành vi của giám định viên cố ý từ chối hoặc trốn tránh việc kết luận giám định về việc đã được trưng cầu mà không có lý do chính đáng (như: không có trở ngại về sức khỏe, công tác) hoặc từ chối việc kết luận giám định vì có quan hệ thân thiết với bị can, bị cáo nhưng không có báo cáo rõ trước với cơ quan đã trưng cầu giám định, gây khó khăn cho công tác điều tra, truy tố, xét xử, thì bị xử lý theo Điều 242.

11) Tội vi phạm niêm phong, kê biên tài sản (Điều 244).

Tội phạm thể hiện ở những hành vi như: phá hủy niêm phong (xé, bóc, làm rách giấy niêm phong, làm đứt cặp chỉ...) tiêu dùng (tiêu dùng lương thực bị kê biên...), chuyển nhượng (chuyển thành sở hữu của người khác); đánh tráo (thay thế tài sản khác vào tài sản bị kê biên); cất giấu (đem tài sản bị kê biên đi giấu ở nơi khác); hoặc hủy hoại tài sản bị kê biên làm cho tài sản bị kê biên mất hẳn giá trị sử dụng.

Những hành vi nói trên do người chủ tài sản bị niêm phong, kê biên (hoặc người đại diện của họ được giao giữ) thực hiện một cách cố ý. Người có chức vụ, quyền hạn được giao giữ tài sản bị niêm phong, kê biên (do cơ quan Nhà nước quản lý nên được coi là tài sản xã hội chủ nghĩa) mà thực hiện hành vi phá hủy niêm phong thì cũng bị xử lý theo Điều 244; nếu tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu hoặc hủy hoại

tài sản bị kê biên, thì xử lý về “tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa” tương ứng với hình thức của hành vi đã thực hiện.

12) Tội trốn khỏi nơi giam (Điều 245).

Tội phạm này thể hiện ở hành vi của người đang bị giam (tức là đang có lệnh tạm giam hoặc đang chấp hành án tù) hoặc đang bị dẫn giải (do phạm pháp quả tang, do có lệnh tạm giam hoặc do chuyển trại...) mà bỏ trốn (tức là thoát khỏi sự quản lý của trại giam, trại cải tạo, hoặc của người dẫn giải). Tội phạm này được thực hiện do cố ý. Hành vi nói trên được thực hiện nhằm chống chính quyền nhân dân, thì bị xử lý theo Điều 84 về tội chống phá trại giam.

Hành vi trốn của người bị giữ, người bị tình nghi phạm tội (chưa có quyết định tạm giam) hoặc của người đang bị tập trung cải tạo (bị xử lý bằng một quyết định hành chính) không bị xử lý theo Điều 245, mà được xem xét khi xử lý tội phạm của họ (nếu có, đối với người bị tình nghi) hoặc khi xét về kết quả cải tạo của họ (đối với người bị tập trung cải tạo).

13) Tội che giấu tội phạm (Điều 246). Tội không tố giác tội phạm (Điều 247).

Hai tội này đều gây khó khăn cho việc phát hiện điều tra và xử lý người phạm tội, được thực hiện do cố ý, nhưng có chỗ khác nhau.

Tội che giấu tội phạm thể hiện ở hành vi không hứa hẹn trước, nhưng sau khi biết tội phạm được thực hiện đã che giấu người phạm tội, cũng như các dấu vết, tang vật của tội phạm hoặc có hành vi khác cản trở việc phát hiện, điều tra, xử lý người phạm tội, tức là đã bằng hành động tích cực nhằm che giấu một trong những tội phạm được liệt kê tại Điều 246 khoản 1. Hành vi che giấu tội phạm mà có hứa hẹn trước được coi là đồng phạm về một tội phạm cụ thể.

Tội không tố giác tội phạm thể hiện ở hành vi biết rõ tội phạm đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện mà không tố giác (tức là bằng không hành động), một trong những tội được liệt kê tại Điều 247 khoản 1.

Chủ thể của hai tội phạm đều là do bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự; riêng đối với tội che giấu tội phạm, có thể là người lợi dụng chức vụ quyền hạn (Điều 246 khoản 2).

Chương 9:

CÁC TỘI XÂM PHẠM NGHĨA VỤ, TRÁCH NHIỆM CỦA QUÂN NHÂN

1. Tội chống mệnh lệnh (Điều 250). Tội chấp hành không nghiêm chỉnh mệnh lệnh (Điều 251)

+ Hai tội phạm đều xâm phạm việc chấp hành mệnh lệnh, giữ vững kỷ luật của quân đội và gây ảnh hưởng xấu đến sức chiến đấu, sức mạnh của lực lượng vũ trang. Tội chống mệnh lệnh có mức độ nguy hiểm hơn tội chấp hành không nghiêm chỉnh mệnh lệnh.

Mệnh lệnh là mệnh lệnh của người chỉ huy trực tiếp hoặc của cấp trên có thẩm quyền. Phải xem xét một cách toàn diện như: nội dung và tầm quan trọng của mệnh lệnh, cấp ra mệnh lệnh, thời gian, không gian của sự việc, hậu quả (nếu có) để đánh giá mức độ

và tính nguy hiểm của hành vi chống mệnh lệnh hoặc chấp hành không nghiêm chỉnh mệnh lệnh; nội dung của mệnh lệnh càng quan trọng, yêu cầu của mệnh lệnh càng khẩn trương, cấp ra mệnh lệnh càng cao, phạm vi chấp hành mệnh lệnh càng rộng, thì hậu quả và tính chất của tội phạm càng nghiêm trọng.

+ Tội chống mệnh lệnh là hành vi cố ý không chấp hành hoặc chấp hành ngược lại mệnh lệnh; tội phạm không đòi hỏi phải có hậu quả, nhưng nếu có hậu quả nghiêm trọng, thì xử lý theo khoản 2; nếu có hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì xử lý theo khoản 3.

Tội chấp hành không nghiêm chỉnh mệnh lệnh là hành vi chấp hành mệnh lệnh một cách lơ là, chậm trễ, tùy tiện, thể hiện ý thức thiếu trách nhiệm, cố ý về hành vi, nhưng vô ý gây hậu quả nghiêm trọng. Tội phạm này đòi hỏi phải có hậu quả nghiêm trọng mới bị xử lý theo khoản 1; nếu có hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị xử lý theo khoản 2.

+ Hậu quả nghiêm trọng (được quy định ở Điều 250 khoản 2 điểm 1 và Điều 251 khoản 1) thể hiện như: đơn vị không hoàn thành nhiệm vụ chiến đấu; bộ đội thương vong nhiều.

+ Hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (quy định ở điều 250, khoản 3 và điều 251, khoản 2) thể hiện như: đơn vị không hoàn thành nhiệm vụ chiến đấu, bộ đội bị thương vong nhiều, bị thiệt hại lớn về vũ khí, phương tiện chiến đấu.

2. Tội đầu hàng địch (Điều 256).

+ Tội phạm này thể hiện ở hành vi của quân nhân trong chiến đấu với quân địch mà tự nguyện hạ vũ khí để cho địch bắt làm tù binh hoặc chạy sang hàng ngũ địch, không thuộc trường hợp quy định ở Điều 72 (tội phản bội Tổ quốc) và Điều 85 (tội trốn đi nước ngoài hoặc tội trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân).

Quân nhân chạy sang hàng ngũ địch trước hoặc sau trận đánh (như đang ở trạng thái sẵn sàng chiến đấu; đang bảo vệ chốt, chờ lệnh nổ súng hoặc xuất kích... sau khi kết thúc giao chiến với địch...) nếu không thuộc trường hợp quy định ở Điều 72 và Điều 85, cũng bị xử lý về tội đầu hàng địch.

Quân nhân trong chiến đấu bị địch bắt trong tình thế không có khả năng chống trả địch (như do bị thương hoặc bất ngờ bị địch bắt...), không bị coi là phạm tội.

+ Hậu quả nghiêm trọng quy định ở khoản 2 điểm d thể hiện như: bộ đội bị thương vong, một số mất tinh thần chiến đấu, đơn vị bị tan rã...

3. Tội khai báo hoặc tự nguyện làm việc cho địch khi bị bắt làm tù binh (Điều 257)

+ Tội phạm này thể hiện ở hành vi của quân nhân khi bị bắt làm tù binh đã khai báo bí mật quân sự cho địch hoặc tự nguyện làm việc cho địch.

Khai báo bí mật quân sự cho địch có thể do bị địch cưỡng bức, dụ dỗ hoặc do tự nguyện. Khai báo bí mật quân sự hoặc bí mật công tác quân sự, có lợi cho địch. Bí mật càng quan trọng thì tội phạm càng nghiêm trọng.

Tự nguyện làm việc cho địch có thể là tự nguyện ngay từ đầu hoặc là lúc đầu bị địch cưỡng ép, dụ dỗ sau lại tự nguyện làm việc cho địch (như làm việc trong các cơ quan quân sự của địch, cung cấp tin tức cho địch về những người trong trại tù binh).

Nếu tự nguyện làm việc cho địch nhằm chống chính quyền nhân dân, thì tùy theo hành vi cụ thể mà xử lý về tội tương ứng như: nhận làm tay sai cho địch, cùng với quân địch xâm nhập lãnh thổ, thì bị xử lý về “tội phản bội Tổ quốc”; giả tạo trốn trại tù binh để trở về quân ngũ làm nội gián cho địch, thì bị xử lý về “tội gián điệp”.

Nếu nhận làm những công việc bình thường như: cuốc đất, làm vườn, y tá, nấu bếp, tạp vụ, đại diện tù binh để tiện giao dịch, chăm sóc anh em, thì không cấu thành tội phạm.

+ Gây hậu quả nghiêm trọng quy định ở khoản 2 điểm b thể hiện như: khai báo mọi mặt tình hình của đơn vị trong đó có kế hoạch bố phòng, kế hoạch tác chiến, do đó, đơn vị bị nhiều thương vong, bị thiệt hại lớn về vũ khí, phương tiện chiến đấu...

4. Tội bỏ vị trí chiến đấu (Điều 258)

+ Tội phạm thể hiện ở hành vi của quân nhân bỏ vị trí chiến đấu hoặc không làm nhiệm vụ trong chiến đấu.

Bỏ vị trí chiến đấu là tự ý rời khỏi vị trí của người quân dân đang chiến đấu với kẻ địch hoặc đang ở trạng thái sẵn sàng chiến đấu (như: rời bỏ chốt tiền tiêu) nhưng không có ý thức rời bỏ hàng ngũ quân đội.

Không làm nhiệm vụ chiến đấu là tuy có mặt ở vị trí chiến đấu nhưng không thực hiện nhiệm vụ (như nấp dưới chiến hào không dám bắn trả quân địch).

Nếu bỏ vị trí chiến đấu sau đó lại rời bỏ hàng ngũ quân đội thì phạm hai tội: bỏ vị trí chiến đấu và đào ngũ.

+ Gây hậu quả nghiêm trọng quy định ở khoản 2 điểm d thể hiện như: chốt tiền tiêu bị tiêu diệt, kẻ địch lấn chiếm gây ảnh hưởng sâu sắc đến tinh thần chiến đấu của đơn vị...

5. Tội đào ngũ (Điều 259)

Tội phạm thể hiện ở hành vi của quân dân rời bỏ hàng ngũ quân đội nhằm trốn tránh nghĩa vụ, cụ thể là tự ý đi khỏi đơn vị, trốn về nhà hoặc trốn đi nơi khác, có ý thức bỏ hắt đơn vị.

Quân nhân làm nghĩa vụ quốc tế ở Lào hoặc Campuchia mà trốn ở lại nước đó, nếu không nhằm chống chính quyền nhân dân là phạm tội đào ngũ và tội ở lại nước ngoài trái phép (Điều 89). Quân nhân làm nghĩa vụ quốc tế ở Lào hoặc Campuchia mà trốn sang nước ngoài khác, nếu không có mục đích chống chính quyền nhân dân là phạm tội đào ngũ và tội xuất cảnh trái phép.

6. Tội trốn tránh nhiệm vụ (Điều 260)

+ Tội phạm thể hiện ở hành vi của quân nhân tự gây thương tích, gây tổn hại đến sức khỏe của mình hoặc dùng các thủ đoạn gian dối khác nhằm trốn tránh nhiệm vụ.

Tự gây thương tích có thể là tự mình hoặc nhờ người khác gây thương tích cho mình (như: bắn vào tay, vào chân, chặt đốt ngón tay bóp cò...) bằng bất kỳ phương tiện gì làm mất khả năng chiến đấu vĩnh viễn hoặc tạm thời.

Tự gây thương tích có thể là tự mình hoặc có thể như uống hóa chất làm cho dạ dày bị loét, ăn cháo loãng dài ngày hoặc không ăn uống để cho sức khỏe bị giảm sút...

Dùng hình thức gian dối khác như: giả vờ ốm đau, bệnh tật, giả vờ lạc ngũ, nhập vào đơn vị khác...

Những hành vi trên nhằm không phải đi chiến đấu, không phải làm một nhiệm vụ cụ thể nào đó ở trong quân đội hoặc để được nhận một nhiệm vụ cụ thể khác.

Người phạm tội trốn tránh nhiệm vụ cũng không có ý thức rời bỏ hàng ngũ quân đội như người phạm tội bỏ vị trí chiến đấu, nhưng có chỗ khác nhau: người trốn tránh nhiệm vụ chỉ thực hiện hành vi phạm tội bằng hành động. Còn người phạm tội bỏ vị trí chiến đấu có thể thực hiện hành vi phạm tội không bằng hành động (có mặt ở vị trí chiến đấu nhưng không thực hiện nhiệm vụ)

+ Gây hậu quả nghiêm trọng quy định ở khoản 2 điểm d thể hiện như: gây ảnh hưởng lớn đến sức chiến đấu của đơn vị...

7. Tội vắng mặt trái phép (Điều 261)

+ Tội phạm được thể hiện ở hành vi của quân nhân không được cấp chỉ huy cho phép mà đi khỏi đơn vị có tính chất tạm thời và với ý thức sẽ quay trở lại đơn vị, không đến đơn vị đúng kỳ hạn như được cử đi công tác, được đi phép, ra bệnh viện mà tự ý về nhà, đi tranh thủ việc riêng, không đến đơn vị đúng hạn định mà không được cấp chỉ huy cho phép hoặc không có lý do chính đáng.

+ Đã bị thi hành kỷ luật tự phê bình, khiển trách, cảnh cáo... mà còn vi phạm; đó là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm

+ Người phạm tội vắng mặt trái phép không có ý thức rời bỏ hàng ngũ quân đội, mà chỉ là tạm thời vắng mặt ở đơn vị, thể hiện ý thức tự do vô lý luật đến mức độ bị xử lý về hình sự.

Cần quan tâm vừa bảo đảm giữ vững kỷ luật của quân đội, vừa xem xét cụ thể thời gian, hoàn cảnh của sự việc, yêu cầu của chiến đấu hoặc nhiệm vụ trước mắt để xử lý thỏa đáng, tránh máy móc.

8. Tội vi phạm quy định về sử dụng vũ khí (Điều 268)

Tội phạm được thể hiện ở hành vi của quân nhân được giao vũ khí, chất nổ để sử dụng, nhưng sử dụng không đúng quy định, nên đã vô ý gây hậu quả nghiêm trọng về tính mạng, sức khỏe hoặc tài sản (như: bắn muông thú, hoặc dùng chất nổ đánh bắt cá làm chết người hoặc gây thương tích, làm cháy nhà...)

Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng quy định ở khoản 2 được thể hiện như: gây chết từ 2 người trở lên hoặc làm bị thương nặng từ 3 người trở lên (hay 1 người chết và 2 người bị thương nặng) hoặc làm cháy nhiều nhà...

Người phạm tội là người có chức vụ, quyền hạn được giao sử dụng vũ khí, chất nổ, thực hiện tội phạm do vô ý và gây hậu quả nghiêm trọng. Người phạm tội quy định ở

Điều 95 và Điều 96 không có chức vụ, quyền hạn thực hiện tội phạm do vô ý và bị coi là tội phạm dù chưa gây hậu quả.

9. Tội quấy nhiễu nhân dân (Điều 273).

Tội phạm này xâm phạm tình đoàn kết quân dân, tình thương yêu, chăm sóc, xây dựng của nhân dân đối với quân đội.

Tội phạm thể hiện ở hành vi của quân nhân quấy nhiễu gây thiệt hại cho nhân dân, làm mất đoàn kết quân dân như: xin đón không cho cứ lấy, mượn đồ dùng làm hư hỏng không chịu sửa chữa trước khi trả, mua chịu, trả nợ dây dưa, chọc ghẹo phụ nữ... Hành vi thường xảy ra nhiều lần và liên tiếp.

Thiệt hại gây cho nhân dân là không đáng kể, nhưng gây nhiều phiền hà cho nhân dân, làm cho nhân dân xa lánh, phẫn nộ, sợ sệt... Nếu gây thiệt hại đáng kể về tính mạng, sức khỏe hoặc tài sản thì phải xử lý về tội phạm tương ứng. Cần xem xét thận trọng, xác định rõ hậu quả là làm mất đoàn kết quân dân để xác định tội phạm và xử lý cho thỏa đáng.

Hậu quả nghiêm trọng quy định ở khoản 2 điểm d thể hiện như: nhân dân địa phương không hợp tác với quân đội, hoặc yêu cầu đơn vị chuyển đi nơi khác...

Chương 10:

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG CỦA PHẦN CÁC TỘI PHẠM

1. Việc vận dụng điều luật quy định nhiều tội phạm

Thương thường một điều luật quy định một tội phạm; nhưng cũng có trường hợp một điều luật quy định nhiều tội phạm. Việc quy định đó theo quy ước tương đối hợp lý là do tội phạm đó gần gũi nhau, có nguyên tắc, đường lối xử lý giống nhau và trong một số trường hợp, có thể thống nhất làm một.

Việc vận dụng một điều luật quy định nhiều tội phạm, tùy theo trường hợp, có thể được thực hiện theo một trong các cách sau đây:

a) Đối với hành vi cấu thành một tội phạm nào trong điều luật quy định nhiều tội phạm, thì xử lý theo tên của tội phạm đó mà không viện dẫn toàn bộ tên tội của điều luật. Thí dụ: Điều 95 quy định năm tội, có trường hợp Tòa án xử lý một bị cáo chỉ phạm một tội, tội mua bán trái phép vũ khí quân dụng.

b) Đối với những hành vi cấu thành nhiều tội phạm được quy định trong điều luật, nếu các hành vi đó có quan hệ chặt chẽ với nhau, thì xử lý theo tên tội với đầy đủ các hành vi đã được thực hiện và được quy định tại điều luật. Thí dụ: theo Điều 95, có trường hợp Tòa án xử lý một bị cáo về tội chế tạo, tàng trữ vũ khí quân dụng (do bị cáo chế tạo xong rồi tàng trữ).

Nếu các hành vi đó tuy có quan hệ chặt chẽ với nhau, nhưng hành vi nọ là điều kiện để thực hiện hành vi kia thì xử lý theo tên tội chủ yếu. Thí dụ: đối với các hành vi chế tạo, tàng trữ và sử dụng trái phép một vũ khí quân dụng, thì xử lý về tội sử dụng trái phép vũ khí quân dụng theo Điều 95 đồng thời có phân tích tính chất nghiêm trọng của hành vi sử dụng vũ khí quân dụng trái phép sau khi chế tạo và tàng trữ (khác với hành vi chỉ thuần túy sử dụng).

c) Đối với những hành vi khác nhau cấu thành nhiều tội phạm trong một điều luật, thì xử lý theo tên của từng tội phạm mà điều luật đã quy định, định hình phạt đối với mỗi tội phạm và tổng hợp hình phạt theo các Điều 41, 42, 43. Thí dụ: đối với người bị bắt giữ vì có hành vi mua hai khẩu súng thuộc loại vũ khí quân dụng, khi khám nhà lại bị phát hiện còn tàng trữ 4 quả lựu đạn, thì bị xử lý về hai tội là: mua trái phép vũ khí quân dụng, tàng trữ vũ khí quân dụng (Theo Điều 95).

Nói chung, trong thực tiễn, không nên vận dụng mở rộng cách nói điểm c, mà nên hạn chế, thu hẹp vào những trường hợp thật cần thiết như: các hành vi phạm tội đều là trường hợp nghiêm trọng, thời điểm thực hiện các tội phạm cách xa nhau hoặc các hành vi phạm tội không thuộc trường hợp tội kéo dài, tội liên tục.

2. Về tuổi chịu trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm an ninh quốc gia

Theo Điều 58 của Bộ luật hình sự, người đã đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi, phải chịu trách nhiệm hình sự về những tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tức là hầu hết các tội xâm phạm an ninh quốc gia; người đã đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm, hình sự về mọi tội phạm.

Nói chung, đối với người tuy đã đủ điều kiện về tuổi như đã nói trên, cần xem xét hoàn cảnh phạm tội và nhận thức của họ đối với tội phạm. Đối với các tội xâm phạm an ninh quốc gia, nếu do bị mua chuộc, dụ dỗ, nhận thức chính trị không có hoặc rất non kém thì không áp dụng hình phạt, mà nên áp dụng biện pháp tư pháp có tính chất giáo dục, phòng ngừa (như đưa vào trường giáo dưỡng theo Điều 62). Chỉ cần áp dụng hình phạt đối với trường hợp người phạm tội đã có nhận thức chính trị và đã gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Các tình tiết: vật phạm pháp (hoặc hàng phạm pháp) có số lượng lớn hoặc giá trị lớn, thu lợi bất chính lớn; chiếm đoạt (hoặc hủy hoại, làm hư hỏng) tài sản có giá trị lớn(*) số tiền khoảng từ 50.000 đến 100.000 đồng lương thực quy ra thóc khoảng 5 tấn, vật (hoặc hàng) phạm pháp như: xăng dầu, phân bón khoảng 2 đến 3 tấn, vật tư quý, hiếm hay các hàng hóa khác có giá trị tương đương với khoảng 5 tấn lương thực quy ra thóc, thuốc phiện khoảng 10 kg “Coi là rất lớn” khi giá trị khoảng gấp ba lần các mức nói trên.

Nói chung cần xem xét toàn diện những căn cứ nói trên mà không nên chỉ đơn thuần tính toán về số lượng.

Phạm Hưng

(Đã ký)

(*) Xem phần IV Nghị quyết số 1-89/HĐTP ngày 19-4-1989 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn bổ sung việc áp dụng BLHS (trang 94)

(*) Xem Công văn số 03/TATC ngày 22-10-1987 của TANDTC hướng dẫn về Điều 109 BLHS.

Xem bảng tiêu chuẩn thương tật 4 hạng trong Thông tư liên Bộ số 32/TTLB ngày 27-11-1985 của Bộ Y tế, Bộ Thương binh - Xã hội

[\(1\)](#) Xem thêm điều 1 Pháp lệnh bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em do Lệnh 160-LCT của Chủ tịch nước công bố ngày 21-11-1979

[\(1\)](#) Điều này đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự ngày 28-12-1989

[\(1\)](#) Xem mục XII Nghị quyết 1-89/HĐTP ngày 19-4-1989 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn bổ sung việc áp dụng Bộ luật hình sự.

[\(2\)](#) Xem mục XII Nghị quyết số 1-89/HĐTP ngày 19-4-1989 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn bổ sung việc áp dụng Bộ luật hình sự

[\(1\)](#) Điều này đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự ngày 28-12-1989

[\(*\)](#) Xem phần XII Nghị quyết số 01-89/HĐTP của Hội đồng thẩm phán TATC hướng dẫn bổ sung

Số: 02-HĐTP-TANDTC/QĐ

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 1986



NGHỊ QUYẾT

CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO HƯỚNG DẪN
ÁP DỤNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ

Bắt đầu từ ngày 1-1-1986, Bộ luật hình sự được thi hành trong cả nước. Phần chung của Bộ luật hình sự rất quan trọng vì đó là những chính sách, quan điểm cơ bản về hình sự của Đảng và Nhà nước ta. Vì vậy, căn cứ vào Điều 24 Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao họp trong ba ngày 3, 4 và 5 tháng 1 năm 1986 với sự tham gia của đồng chí Trần Tê - Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và đồng chí Phùng Văn Tửu - Thứ trưởng Bộ Tư pháp, hướng dẫn Tòa án các cấp quán triệt áp dụng thống nhất một số quy định sau đây trong phần chung của Bộ luật hình sự.

I- HIỆU LỰC CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ VỀ THỜI GIAN (ĐIỀU 7 BLHS)

1) Đây là một trong những vấn đề rất quan trọng mà các Tòa án cần nắm vững để áp dụng nghiêm chỉnh Bộ luật hình sự vì khoản 1 của Điều 7 đã quy định nguyên tắc chung trong áp dụng luật hình sự là: “Điều luật áp dụng đối với một hình sự có hiệu lực thi hành từ ngày 1-1-1986 cho nên mọi hành vi phạm tội được thực hiện từ ngày 1-1-1986 trở về sau đều phải xử lý theo những quy định của Bộ luật hình sự.

Những hành vi nào mà Bộ luật hình sự không quy định là tội phạm thì không được đưa ra truy tố, xét xử. Việc trừng trị một số tội phạm trước đây tuy không có luật nào quy định nhưng đã truy tố, xét xử theo đường lối chính sách hoặc áp dụng nguyên tắc tương tự, nay không được áp dụng nữa.

2) Từ nguyên tắc chung về áp dụng pháp luật hình sự đã nói trên, khoản 2 Điều 7 Bộ luật hình sự đã quy định: “Điều luật quy định một tội phạm mới hoặc một hình phạt nặng hơn không áp dụng đối với hành vi phạm tội trước khi điều luật đó được ban hành, trừ trường hợp luật quy định khác”. Vì Bộ luật hình sự được áp dụng đối với tất cả những hành vi phạm tội được thực hiện từ ngày 1-1-1986 trở về sau, cho nên khoản 2 của Điều 7 nói trên được áp dụng đối với “những hành vi phạm tội xảy ra trước ngày 1-1-1986” như sau:

+ Đối với những tội mà Bộ luật hình sự mới quy định thì cần thấy rằng trước đây, vì ta mới chỉ có một số luật và pháp lệnh quy định việc trừng trị một số tội, cho nên ngoài việc áp dụng những luật và pháp lệnh đó, căn cứ vào ý thức pháp chế xã hội chủ nghĩa, các cơ quan Công an, Viện kiểm sát và Tòa án còn truy cứu trách nhiệm hình sự cả đối với một số hành vi phạm tội theo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước như: tội tổ chức, cưỡng ép người trốn đi nước ngoài không có mục đích phản cách mạng;

tội cưỡng dâm; tội giao cấu với người chưa thành niên dưới 16 tuổi; tội vi phạm chế độ một vợ một chồng; tội dụ dỗ hoặc chức chấp người chưa thành niên phạm pháp; tội bắt trộm, mua bán hoặc đánh tráo trẻ em v.v... Việc xử lý về hình sự những hành vi nói trên mặc dầu chưa có pháp luật quy định trong một điều cụ thể, nhưng đã được Nhà nước và xã hội thừa nhận, cho nên không coi là tội mới. Những hành vi nói trên, nếu xảy ra trước ngày 1-1-1986 mà nay mới đưa ra truy tố, xét xử, thì áp dụng những điều luật tương ứng được quy định trong Bộ luật hình sự. Vì vậy, chỉ coi là tội mới những hành vi mà trước đây Nhà nước ta chưa coi là tội phạm, chưa đưa ra xét xử bao giờ mà nay Bộ luật hình sự mới quy định là tội phạm. Thí dụ: tội vi phạm các quy định về hàng không (Điều 90); tội vi phạm các quy định về hàng hải (Điều 91); tội báo cáo sai trong quản lý kinh tế (Điều 176); tội lưu hành sản phẩm kém phẩm chất (Điều 177) v.v... Đối với những hành vi nói trên, nếu xảy ra trước ngày 1-1-1986 thì không được đưa ra truy tố, xét xử.

+ Đối với những tội phạm mà Bộ luật hình sự quy định “một hình phạt nặng hơn” thì không áp dụng quy định mới về hình phạt của Bộ luật hình sự mà vẫn áp dụng luật cũ đối với những tội được thực hiện trước ngày 1-1-1986.

Căn cứ để so sánh một hình phạt mới nặng hơn một hình phạt cũ là lấy mức hình phạt tối đa của khung hình phạt cao nhất của cùng một tội trong Bộ luật hình sự và trong luật cũ. Nếu mức tối đa của hình phạt mới quy định cao hơn mức tối đa của cùng tội trong luật cũ thì đó là hình phạt mới nặng hơn; ngược lại là nhẹ hơn. Thí dụ: Điều 82 Bộ luật hình sự quy định hình phạt cao nhất đối với tội tuyên truyền chống chế độ xã hội chủ nghĩa là 20 năm tù, nhưng Điều 15 Pháp lệnh ngày 30-10-1967 quy định hình phạt cao nhất đối với tội này chỉ là 12 năm tù. Do đó, nếu tội này xảy ra trước ngày 1-1-1986 thì vẫn áp dụng Điều 15 Pháp lệnh ngày 30-10-1967.

3) Khoản 3 của Điều 7 còn quy định: “Điều luật xóa bỏ một tội phạm hoặc quy định một hình phạt nhẹ hơn được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó được ban hành”.

Do đó, những hành vi trước đây bị coi là tội phạm, nay Bộ luật hình sự không quy định là tội phạm, là “những tội phạm được Bộ luật hình sự xóa bỏ”. Thí dụ: tội thông gian gây hậu quả nghiêm trọng; tội dâm ô; tội phá thai trái phép v.v... Nếu những hành vi này đã thực hiện trước ngày 1-1-1986 thì không được đưa ra truy tố, xét xử nữa.

Những điều của Bộ luật hình sự quy định tội phạm cũ có “hình phạt nhẹ hơn” hình phạt trong luật cũ thì được áp dụng đối với cả những tội thực hiện trước ngày 1-1-1986. Thí dụ: Pháp lệnh ngày 30-6-1982 quy định hình phạt nặng nhất đối với tội đầu cơ có thể đến tử hình, nhưng Điều 165 Bộ luật hình sự quy định hình phạt cao nhất là chung thân, do đó, Điều 165 được áp dụng đối với tội đầu cơ được thực hiện trước ngày 1-1-1986 mà nay mới đưa ra xét xử.

Nếu một tội có nội dung và hình phạt quy định trong luật mới và luật cũ giống nhau thì định tội và áp dụng hình phạt theo luật mới để xét xử.

Đối với những vụ án sơ thẩm trước ngày 1-1-1986 mà sau ngày này mới xử phúc thẩm phải căn cứ vào khoản 2 hoặc khoản 3 của Điều 7 Bộ luật hình sự và điều luật trong luật cũ hoặc luật mới quy định tội phạm đó để xét xử.

Đối với những bản án đã có hiệu lực pháp luật trước ngày 1-1-1986, nói chung, không kháng nghị và xét xử lại theo trình tự giám đốc thẩm để sửa lại nặng hơn hoặc nhẹ hơn theo Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, nếu đối chiếu với luật cũ mà thấy bản án đã có hiệu lực pháp luật có sai lầm nghiêm trọng thì vẫn phải giám đốc thẩm và khi giám đốc thẩm thì xử theo tinh thần của Bộ luật hình sự về những trường hợp có thể xử nhẹ hơn. Căn cứ vào điều 7 Bộ luật hình sự, Tòa án nhân dân tối cao đã liệt kê những trường hợp còn được áp dụng luật cũ hoặc áp dụng ngay Bộ luật hình sự đối với những hành vi xảy ra trước ngày 1-1-1986. Bản phụ lục của nghị quyết này cần được áp dụng trong công tác xét xử của Tòa án nhân dân các cấp.

II- PHÒNG VỆ CHÍNH ĐÁNG (ĐIỀU 12 BLHS)

Điều 13 của Bộ luật hình sự đã quy định:

1) Phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tập thể, bảo vệ lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác, mà chống trả lại một cách tương xứng người có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên. Phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm.

2) Nếu hành vi chống trả rõ ràng là quá đáng, tức là vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, thì người có hành vi đó phải chịu trách nhiệm hình sự.

Việc xem xét những trường hợp phòng vệ chính đáng thường khó khăn, cho nên, Tòa án nhân dân tối cao đã tổng kết thực tiễn xét xử và có Chỉ thị số 07 ngày 22-12-1983 về việc xét xử các hành vi xâm phạm tính mạng hoặc sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc trong khi thi hành công vụ. Nội dung Chỉ thị nói trên phù hợp với Điều 13 của Bộ luật hình sự. Hành vi xâm phạm tính mạng hoặc sức khỏe của người khác được coi là phòng vệ chính đáng khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Hành vi xâm hại những lợi ích cần phải bảo vệ là hành vi phạm tội hoặc rõ ràng là có tính chất nguy hiểm cho xã hội.

b) Hành vi nguy hiểm cho xã hội đang gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại thực sự và ngay tức khắc cho những lợi ích cần phải bảo vệ.

c) Phòng vệ chính đáng không chỉ gạt bỏ sự đe dọa, đẩy lùi sự tấn công, mà còn có thể tích cực chống lại sự xâm hại, gây thiệt hại cho chính người xâm hại.

d) Hành vi phòng vệ phải tương xứng với hành vi xâm hại, tức là không có sự chênh lệch quá đáng giữa hành vi phòng vệ với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại.

Tương xứng không có nghĩa là thiệt hại do người phòng vệ gây ra cho người xâm hại phải ngang bằng hoặc nhỏ hơn thiệt hại do người xâm hại đe dọa gây ra hoặc đã gây ra cho người phòng vệ.

Để xem xét hành vi chống trả có tương xứng hay không, có rõ ràng là quá đáng hay không, thì phải xem xét toàn diện những tình tiết có liên quan đến hành vi xâm hại và hành vi phòng vệ như: khách thể cần bảo vệ (thí dụ: bảo vệ địa điểm thuộc bí mật quốc gia, bảo vệ tính mạng); mức độ thiệt hại do hành vi xâm hại có thể gây ra hoặc đã gây ra và do hành vi phòng vệ gây ra; vũ khí, phương tiện, phương pháp mà hai bên đã sử dụng; nhân thân của người xâm hại (nam, nữ; tuổi; người xâm hại là côn đồ, lưu manh...); cường độ của sự tấn công và của sự phòng vệ; hoàn cảnh và nơi xảy ra sự việc (nơi vắng người, nơi đông người, đêm khuya) v.v... Đồng thời cũng cần phải chú ý đến yếu tố tâm lý của người phải phòng vệ có khi không thể có điều kiện để bình tĩnh lựa chọn được chính xác phương pháp, phương tiện chống trả thích hợp, nhất là trong trường hợp họ bị tấn công bất ngờ.

Sau khi đã xem xét một cách đầy đủ, khách quan tất cả các mặt nói trên mà nhận thấy rõ ràng là trong hoàn cảnh sự việc xảy ra, người phòng vệ đã sử dụng những phương tiện, phương pháp rõ ràng quá đáng và gây thiệt hại rõ ràng quá mức (như: gây thương tích nặng, làm chết người) đối với người có hành vi xâm hại thì coi hành vi chống trả là không tương xứng và là vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. Ngược lại, nếu hành vi chống trả là tương xứng thì đó là phòng vệ chính đáng.

III- CHUẨN BỊ PHẠM TỘI VÀ PHẠM TỘI CHƯA ĐẠT (ĐIỀU 15 BLHS)

Xác định hai giai đoạn này của tội phạm có ý nghĩa rất quan trọng trong việc quy trách nhiệm hình sự và quyết định hình phạt.

Chỉ đối với những tội phạm thực hiện do cố ý thì mới có giai đoạn chuẩn bị phạm tội, vì khi cố ý phạm tội thì người phạm tội mới thường tiến hành một số hoạt động như: bàn bạc với người khác, tìm kiếm, sửa soạn phương tiện phạm tội hoặc tạo những điều kiện cần thiết khác cho việc thực hiện tội phạm. Khoản 1 Điều 15 Bộ luật hình sự quy định: Chỉ chuẩn bị phạm một tội nghiêm trọng thì người chuẩn bị phạm tội mới phải chịu trách nhiệm hình sự, tức là chỉ đối với những tội phạm gây nguy hiểm lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên 5 năm tù, thì người chuẩn bị phạm tội mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

Khi hành vi của người phạm tội đã chuyển sang giai đoạn thực hiện thì hành vi đó đã thực sự nguy hiểm cho xã hội. Vì vậy, khoản 2 điều 14 Bộ luật hình sự quy định trừng trị cả trường hợp phạm tội chưa đạt, không phân biệt tội nghiêm trọng hay ít nghiêm trọng. Phạm tội chưa đạt là những hành vi đã tiến hành tội phạm, nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội.

Trong thực tế đấu tranh chống tội phạm, phạm tội chưa đạt có hai dạng: phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành vì không có điều kiện thực hiện đầy đủ hành vi phạm tội, thí dụ: A đã trèo tường vào nhà B để trộm tài sản, nhưng thấy động nên phải rút lui; và phạm tội chưa đạt đã hoàn thành vì đã thực hiện đến cùng tội phạm nhưng không đạt được mục đích, thí dụ: kẻ giết người đã bắn vào người bị hại, nhưng bắn không trúng, hoặc y đã cho người khác uống thuốc độc, nhưng do liều lượng quá nhẹ nên người bị hại không chết.

Thông thường thì trường hợp thứ hai nguy hiểm hơn trường hợp thứ nhất, cho nên phải xử phạt nặng hơn.

Bản án xử những trường hợp phạm tội chưa đạt phải định tội danh là phạm tội chưa đạt về tội gì (thí dụ: giết người chưa đạt) và phải viện dẫn điều luật quy định về tội đó (như: Điều 101 về tội giết người...) và khoản 2 Điều 15 về phạm tội chưa đạt.

IV- TỰ Ý NỬA CHỪNG CHẤM DỨT VIỆC PHẠM TỘI (ĐIỀU 15 Bộ luật hình sự)

Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng tuy không có gì ngăn cản. Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm. Thí dụ: B đã chuẩn bị dao găm, bao tải để giết người và cướp của ở nhà ông A, B đến nhà ông A nhưng B nghỉ lại và thấy rằng ông A đã là người tốt đối với mình nên B quay về, không giết người, cướp của ở nhà ông A nữa.

Điều kiện cơ bản để được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là người phạm tội tự mình không thực hiện tội phạm nữa mặc dù không có gì ngăn cản. Do đó, nếu do điều kiện khách quan mà người phạm tội không thực hiện tội phạm nữa thì không được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Thí dụ: trong trường hợp trên, nếu B quay về vì không cạy được cửa, vì có tiếng động trong nhà làm cho y sợ hãi, hoặc vì nhà ông A vẫn còn thức v.v... thì việc B quay về không được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội và B vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 15 Bộ luật hình sự về phạm tội chưa đạt.

Trong thực tế, việc tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội có thể do nhiều nguyên nhân như: hối hận, lo sợ, sợ bị trừng trị, không muốn thực hiện tội phạm đối với người quen biết v.v... Do đó, chúng ta không nên đòi hỏi người có hành vi nguy hiểm phải tỉnh ngộ, hối hận mà chỉ cần họ đã thực hiện sự tự nguyện và dứt khoát không thực hiện tội phạm nữa thì được coi là đã tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

Trong trường hợp người phạm tội là người tổ chức tội phạm thì mặc dầu họ đã tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội nhưng vẫn để mặc cho đồng bọn thực hiện tội phạm, thì người đó không được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Thí dụ: người đã đề xuất ra việc trộm cắp, đã vạch ra kế hoạch đi ăn trộm, đã vẽ sơ đồ cho đồng bọn, mặc dầu người đó đã tự ý không tham gia trộm nữa mà cứ để mặc đồng bọn thực hiện trộm cắp. Trong trường hợp này, người tự ý không tham gia trộm nữa không được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

Trong trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, nhưng hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành một tội phạm khác thì người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi đã thực hiện. Thí dụ: một người đã mua lựu đạn để giết người, mặc dù họ tự ý chấm dứt việc giết người, vẫn phải chịu trách nhiệm về hành vi mua bán trái phép vũ khí quân dụng (Điều 95 Bộ luật hình sự). Trường hợp định tham ô nhưng mới giả mạo được giấy tờ mà tự ý chấm dứt việc phạm tội tham ô, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giả mạo trong

công tác (Điều 224 Bộ luật hình sự)... Cần lưu ý là đối với trường hợp phạm tội chưa đạt đã hoàn thành thì không có tự ý chấm dứt nửa chừng việc phạm tội. Thí dụ: A định giết B, A đã chĩa súng vào B và bóp cò súng, nhưng đạn không nổ, sau đó, y tự ý thôi không thực hiện hành vi nào để giết B nữa. Trong trường hợp này thì A vẫn phạm tội giết người chưa đạt chứ không được coi là tự ý chấm dứt nửa chừng việc phạm tội.

V- CẢI TẠO KHÔNG GIAM GIỮ (ĐIỀU 24 BLHS) VÀ CẢI TẠO Ở ĐƠN VỊ KỶ LUẬT CỦA QUÂN ĐỘI (ĐIỀU 70 BLHS) (*)

1) Cải tạo không giam giữ là hình phạt được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng (Điều 24 Bộ luật hình sự).

Bộ luật hình sự đã quy định rõ những tội phạm nào được áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ. Đồng thời theo khoản 3 Điều 38 của Bộ luật hình sự thì cũng có thể áp dụng hình phạt này đối với những trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định phạt giam nhưng có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên được chuyển sang loại hình phạt nhẹ hơn. Hình phạt cải tạo không giam giữ không áp dụng đối với những tội phạm nghiêm trọng, kể cả trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

2) Hình phạt cải tạo không giam giữ nhẹ hơn hình phạt tù giam, do đó, chỉ áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ trong những trường hợp sau đây:

- Có nhiều tình tiết giảm nhẹ hình phạt.
- Bị cáo không phải là người tái phạm về tội cố ý. Nếu bị cáo là người tái phạm về tội cố ý thì không áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ.
- Bị cáo phải là người có căn cước, lý lịch rõ ràng, có nơi thường trú (vì trong hình phạt cải tạo không giam giữ, Điều 24 Bộ luật hình sự quy định là: “Tòa án giao người bị phạt cải tạo không giam giữ cho cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức xã hội nơi người đó làm việc hoặc thường trú để giám sát, giáo dục”). Do đó, nếu bị cáo không có căn cước, lý lịch rõ ràng, không có nơi thường trú thì không áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ.

3) Cải tạo không giam giữ là hình phạt chính, cho nên Tòa án còn có thể quyết định thêm hình phạt bổ sung mà luật có quy định đối với tội đó. Thí dụ: đối với tội sử dụng trái phép tài sản xã hội chủ nghĩa quy định trong khoản 1 Điều 137 thì Tòa án có thể quyết định thêm hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm một số chức vụ quản lý tài sản xã hội chủ nghĩa trong thời hạn từ 2 năm đến 5 năm.

4) Khi phạt cải tạo không giam giữ, thì trong bản án, Tòa án phải quyết định là giao người bị án cho cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội nào giám sát, giáo dục và mức độ khấu trừ phần thu nhập của họ để sung quỹ Nhà nước (từ 5% đến 20%). Tuy nhiên, việc khấu trừ thu nhập không phải là việc bắt buộc nên phải xem xét điều kiện về kinh tế của bị cáo để xem có nên khấu trừ thu nhập của họ không. Trong trường hợp người bị phạt cải tạo không giam giữ là người chưa thành niên thì Tòa án không được khấu trừ phần thu nhập của họ.

5) Nếu người bị kết án đã bị tạm giam thì thời hạn tạm giam được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, cứ một ngày tạm giam bằng ba ngày cải tạo không giam giữ.

6) Hình phạt cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội (Điều 24 và Điều 70 Bộ luật hình sự) thực chất cũng là hình phạt cải tạo không giam giữ nhưng được áp dụng đối với quân nhân phạm tội.

Đối với người phạm tội là quân nhân tại ngũ, trong trường hợp điều luật quy định hình phạt cải tạo không giam giữ, thì áp dụng hình phạt cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội quy định ở Điều 70 Bộ luật hình sự. Người bị kết án cũng phải thực hiện một số nghĩa vụ về cải tạo không giam giữ và có thể bị khấu trừ một phần thu nhập từ 5% đến 20% để sung quỹ Nhà nước. Đối với người thường dân phạm tội gây thiệt hại cho quân đội, bị Tòa án quân sự xét xử thì áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ quy định ở điều 24.

VI- TỔNG HỢP HÌNH PHẠT (các Điều 41, 42, và 43 BLHS)

Cần chú ý Bộ luật hình sự đã quy định cách tổng hợp hình phạt khác nhau khi quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội (Điều 41) và tổng hợp hình phạt của nhiều bản án (Điều 42).

A- Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội (Điều 41).

1. Khi xét xử cùng một lần người phạm nhiều tội, cần chú ý là Tòa án phải quyết định hình phạt đối với từng tội, sau đó quyết định hình phạt chung cho các tội.

Khi định tội danh và quyết định hình phạt, phải ghi rõ tên tội, điều luật, khoản nào, điểm nào của điều luật đã được áp dụng vì điều này sẽ có ảnh hưởng quan trọng về sau đối với việc xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm, thời hiệu thi hành án, thủ tục xóa án v.v...

2. Việc quyết định hình phạt chung trong trường hợp phạm nhiều tội (*) có thể thực hiện bằng hai cách: thu hút hình phạt nhẹ vào hình phạt nặng nhất; hoặc cộng toàn bộ hình phạt đã tuyên về từng tội, hay là cộng vào hình phạt nặng nhất một phần các hình phạt đã tuyên. Hai cách đó đều có thể thực hiện nhưng cần chú ý là Bộ luật hình sự đã quy định rõ mức cao nhất của hình phạt chung không được vượt quá mức cao nhất của “khung hình phạt” mà luật quy định đối với tội nặng nhất đã phạm và trong phạm vi loại hình phạt đã tuyên. Thí dụ: Bị cáo phạm 3 tội: cướp tài sản xã hội chủ nghĩa, bị phạt 10 năm tù theo khoản 1 Điều 129; trộm tài sản riêng của công dân bị phạt 6 năm tù theo khoản 2 Điều 155; và hiếp dâm, bị phạt 3 năm tù theo khoản 1 Điều 112. Nếu cộng toàn bộ hình phạt thì bị cáo bị phạt 19 năm tù. Tuy nhiên, trong trường hợp này, hình phạt cao nhất theo khoản 1 Điều 129 về tội cướp tài sản xã hội chủ nghĩa là tội nặng nhất là 15 năm tù, nên Tòa án chỉ có thể quyết định phạt hình chung cao nhất là 15 năm tù.

B- Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án (Điều 42 BLHS)

1. Trong trường hợp một người đang phải chấp hành một bản án mà lại xét xử về một tội đã phạm trước khi có bản án này (*) (như tội phạm sau lại được xử trước, còn tội

phạm trước lại được xử sau) thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử, sau đó quyết định hình phạt chung, và hình phạt chung không được vượt mức cao nhất của khung hình phạt mà luật quy định đối với tội nặng nhất đã phạm và trong phạm vi loại hình phạt đã tuyên như đã nói trong điểm 2 nói trên.

Thời gian đã chấp hành hình phạt của bản án trước được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt chung.

2. Trong trường hợp một người đang chấp hành một bản án mà lại phạm tội mới, Tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó “cộng” với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung. Hình phạt chung không được vượt quá mức cao nhất mà luật quy định cho “loại hình phạt” đã tuyên chứ không bị hạn chế ở mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội nặng nhất. Thí dụ: một kẻ phạm tội đã bị phạt 10 năm tù về tội cướp tài sản xã hội chủ nghĩa, theo khoản 1 Điều 129 nhưng mới chấp hành hình phạt được 3 năm thì y phạm tội mới, do đó, hình phạt chưa chấp hành còn lại là 7 năm tù. Y phạm 2 tội mới là: tội trộm tài sản của công dân, bị phạt theo khoản 2 Điều 155 là 7 năm tù và tội hiếp dâm, bị phạt theo khoản 2 Điều 112 là 6 năm tù. Như vậy là trong trường hợp này, hình phạt chung cao nhất đối với bị cáo không bị hạn chế ở mức cao nhất của khung hình phạt luật định đối với tội nặng nhất (ở đây là khoản 1 Điều 129 về tội cướp, mức hình phạt cao nhất là 15 năm tù) mà có thể là $7 + 7 + 6 = 20$ năm tù (vì đây là mức cao nhất của loại hình phạt tù giam có thời hạn).

Khi quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội hoặc tổng hợp hình phạt của nhiều bản án, chỉ được tổng hợp hình phạt trong phạm vi loại hình phạt đã tuyên. Thí dụ: không được tổng hợp nhiều hình phạt tù có thời hạn thành tù chung thân.

+ Trong trường hợp hình phạt khác loại thì tổng hợp theo Điều 43 Bộ luật hình sự, cụ thể là:

a) Đối với hình phạt chính, nếu hình phạt cao nhất đã tuyên là tử hình, tù chung thân hoặc tù 20 năm thì lấy hình phạt cao nhất là hình phạt chung.

Nếu các hình phạt đã tuyên gồm: cải tạo không giam giữ hoặc cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội và tù có thời hạn thì chuyển hình phạt cải tạo không giam giữ hoặc cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội thành hình phạt tù để quyết định hình phạt chung. Cứ một ngày cải tạo không giam giữ hoặc cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội thành một ngày tù.

Chú ý: khi tổng hợp hình phạt (án tù cũng như cải tạo không giam giữ) phải trừ thời gian người có án đã thực sự chấp hành, chỉ tính thời gian còn lại.

b) Đối với hình phạt bổ sung, Tòa án quyết định một hình phạt chung trong giới hạn luật quy định về mỗi loại hình phạt ấy. Thí dụ: đối với cả hai tội đều có hình phạt là quản chế thì Tòa án không phải quyết định hình phạt quản chế riêng cho mỗi tội mà tuyên một thời hạn quản chế chung cho cả hai tội, tức là 1 đến 5 năm quản chế.

c) Phạt tiền thì cộng các khoản phạt tiền của các tội hoặc của các bản án.

3. Đối với người chưa thành niên phạm tội, có tội phạm trước khi đủ 18 tuổi, có tội phạm sau khi đủ 18 tuổi thì tổng hợp hình phạt theo quy định của điều 64 và điều 65 Bộ luật hình sự.

4. Án treo là án phạt tù nhưng được miễn chấp hành hình phạt tù nếu người bị kết án không phạm tội mới trong thời gian thử thách. Vì vậy, nếu họ phạm tội mới trong thời gian thử thách mà đáng phải phạt tù thì không được hưởng án treo một lần nữa.

Tuy nhiên, có thể tổng hợp hai bản án treo nếu tội xảy ra sau lại được xử trước và được hưởng án treo, rồi sau đó mới phát hiện ra tội phạm trước và tội này cũng được hưởng án treo. Trong trường hợp này, sau khi quyết định hình phạt tù cho hưởng án treo và thời gian thử thách cho tội xử sau, Tòa án quyết định chung hình phạt tù cho hưởng án treo và thời gian thử thách cho cả hai bản án. Tổng số thời gian thử thách không được quá 5 năm.

5. Chỉ tổng hợp hình phạt của bản án đang xử với hình phạt của bản án khác đã có hiệu lực pháp luật. Do đó, các cấp sơ thẩm, phúc thẩm cần chú ý những trường hợp sau đây:

- Nếu bị cáo bị đưa ra xét xử trong hai vụ án khác nhau thì cấp sơ thẩm cần đợi hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đối với vụ án trước rồi mới xử vụ án sau. Nếu bản án trước không bị kháng cáo, kháng nghị thì khi xử vụ án sau, Tòa án sơ thẩm quyết định hình phạt chung của 2 bản án.

- Nếu bản án trước đã bị kháng cáo, kháng nghị thì khi xử vụ án sau cấp sơ thẩm chỉ quyết định hình phạt đối với tội được xử sau mà không quyết định hình phạt chung của 2 bản án. Việc quyết định hình phạt chung của 2 bản án sẽ do cấp phúc thẩm giải quyết bằng cách tổng hợp hình phạt của bản án trước với hình phạt của bản án sau (bị kháng cáo, kháng nghị hoặc không bị kháng cáo, kháng nghị).

- Nếu bản án trước đã được phúc thẩm rồi mà cấp sơ thẩm mới xử vụ án sau thì cấp sơ thẩm quyết định ngay hình phạt chung của 2 bản án.

6. Nếu Tòa án cấp huyện xét xử mà hình phạt chung cao hơn mức hình phạt do Tòa án đó có quyền quyết định thì Tòa án cấp huyện không được xét xử và vụ án phải do Tòa án cấp tỉnh xét xử (*)

VII- ÁN TREO (ĐIỀU 44 BLHS) ()**

1- Theo Điều 44 Bộ luật hình sự thì án treo là một biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện. Tức là căn cứ vào nhân thân của người bị kết án và những tình tiết giảm nhẹ, Tòa án sẽ miễn cho người bị kết án không phải chấp hành hình phạt tù nếu trong thời gian thử thách người đó không phạm tội mới. Vì vậy, khi quyết định hình phạt, Tòa án phải quyết định thời gian phạt tù đúng với tính chất và mức độ phạm tội của bị cáo rồi mới cho hưởng án treo chứ không được nâng cao thời hạn tù án treo vì cho đó là hình phạt nhẹ, và phải tuyên rành rọt là bị cáo bị phạt mấy năm tù nhưng cho hưởng án treo, chứ không được tuyên là mấy năm tù án treo.

Án treo chỉ là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện cho nên không phải là một hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù. Vì vậy, sự giải thích trước đây của Tòa án nhân

dân tối cao coi án treo là hình phạt nhẹ hơn (trong bản hướng dẫn về thủ tục xét xử về hình sự kèm theo Thông tư số 19/TATC ngày 02-10-1974 và trong Lời tổng kết hội nghị tổng kết công tác ngành Tòa án nhân dân năm 1976) không còn phù hợp với Bộ luật hình sự.

2- Trong công tác xét xử, các Tòa án cũng cần phải phân biệt những trường hợp phạt cải tạo không giam giữ với những trường hợp phạt tù mà cho hưởng án treo, vì phạt tù mà cho hưởng án treo được áp dụng đối với những trường hợp phạm tội “nhẹ hơn” những trường hợp được xử phạt bằng cải tạo không giam giữ. Hậu quả pháp lý của hai loại hình phạt cũng khác nhau: người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách và bị phạt tù thì phải chấp hành hình phạt của tội mới tổng hợp với hình phạt của tội cũ. Trái lại, người bị phạt cải tạo không giam giữ đã chấp hành xong hình phạt mà phạm tội mới thì chỉ phải chịu hình phạt về tội mới. Cải tạo không giam giữ chỉ được áp dụng đối với những tội ít nghiêm trọng, nhưng án treo được áp dụng cả đối với trường hợp phạm tội nghiêm trọng mà hình phạt không quá 5 năm tù.

3- Những điều kiện được hưởng án treo đã được Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn trong Thông tư số 2308/NCPL ngày 1-12-1961 (tập hệ thống hóa luật lệ về hình sự, tập 1, trang 119) nhưng trong điểm a mục c của phần II có nói là người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt cũ nếu trong thời gian thử thách mà họ phạm tội mới “cùng tính chất với tội cũ, thì nay không phù hợp với Bộ luật hình sự vì Điều 44 chỉ quy định đơn giản là: nếu trong thời gian thử thách, người bị án treo phạm tội mới và bị xử phạt tù thì Tòa án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án mới. Như vậy là tội phạm cũ và tội phạm mới không nhất thiết phải cùng tính chất.

4- Thời gian thử thách là từ 1 đến 5 năm, tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, hoặc bản án phúc thẩm cho hưởng án treo). Thời gian thử thách không được ít hơn mức án tù đã tuyên, mà ít nhất phải bằng hoặc nhiều hơn (thông thường phải dài hơn) mức án tù đã tuyên. Tuy nhiên, nếu người bị kết án đã bị tạm giam lâu trước khi bản án có hiệu lực pháp luật thì khi quyết định thời gian thử thách, Tòa án cần chú ý giảm cho họ thời gian thử thách. Thí dụ: người phạm tội đã bị tạm giam hai năm và sau đó, bị phạt 3 năm tù nhưng được hưởng án treo thì thời gian thử thách có thể chỉ là một năm. Trong trường hợp đặc biệt có thể miễn cho họ thời gian thử thách nếu Tòa án chỉ phạt tù dưới mức thời gian mà họ đã bị tạm giam (*)

5- Về nguyên tắc, cấp phúc thẩm không được làm xấu tình trạng của bị cáo nếu không có kháng cáo hoặc kháng nghị của Viện kiểm sát hoặc của người bị hại yêu cầu tăng nặng hình phạt. Vì vậy, trong trường hợp bị cáo được cấp sơ thẩm cho hưởng án treo thì cần xác định những trường hợp làm xấu tình trạng của bị cáo và những trường hợp xử phạt có lợi cho họ như sau:

- Làm xấu tình trạng của bị cáo là: tăng hình phạt tù đã cho hưởng án treo; tăng thời gian thử thách; chuyển án treo thành án tù, dù là thời hạn tù được giảm nhiều so với thời hạn tù được hưởng án treo; chuyển án tù giam thành án treo nhưng với thời hạn tù

cho hưởng án treo dài hơn thời hạn tù giam (thí dụ: đổi 3 năm tù giam thành 5 năm tù cho hưởng án treo).

- Xử phạt có lợi cho bị cáo là: giảm hình phạt tù cho hưởng án treo; giảm thời gian thử thách.

VIII- MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ (Khoản 2 Điều 48 BLHS)

1- Theo Điều 48 Bộ luật hình sự thì người được miễn trách nhiệm hình sự là người đã phạm một tội quy định trong Bộ luật hình sự nhưng được miễn trách nhiệm hình sự. Miễn trách nhiệm hình sự khác với trường hợp không có trách nhiệm hình sự, tức là những trường hợp hành vi của bị cáo không có sai trái hoặc chỉ đáng xử lý về hành chính (thí dụ: xử lý về vi cảnh, xử lý về hành chính đối với việc đầu cơ mà giá trị hàng hóa phạm pháp từ 2.000 đồng tiền mới trở xuống v.v...). Theo Thông tư số 12-LĐ/TT ngày 28-5-1977 thì người được miễn trách nhiệm hình sự, nếu đã bị giam có thể không được trả lại đủ 100% tiền lương mà vẫn chỉ được hưởng 50% tiền lương và phụ cấp trong thời gian bị tạm giam. Trái lại, nếu họ được xác định là không có trách nhiệm hình sự thì được truy lĩnh 100% tiền lương và phụ cấp.

Vì miễn trách nhiệm hình với không có trách nhiệm hình sự khác nhau như vậy cho nên mỗi trường hợp cần phải được xác định thận trọng, chính xác. Nếu không có đủ căn cứ để kết luận hành vi của bị cáo bị truy tố cấu thành một tội phạm cụ thể thì phải tuyên bố bị cáo không phạm tội, không được tuyên miễn trách nhiệm hình sự một cách tùy tiện.

2- Theo Điều 48 Bộ luật hình sự thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự trong những trường hợp sau đây:

- Do sự chuyển biến của tình hình (chính trị, kinh tế, xã hội) nên tội phạm không còn nguy hiểm đáng kể cho xã hội nữa.
- Trước khi tội phạm bị phát giác, người phạm tội đã tự thú (*), khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm.

Người được miễn trách nhiệm hình sự thì đương nhiên không bị coi là người can án.

3- Trong giai đoạn điều tra, truy tố thì Viện kiểm sát nhân dân có quyền miễn trách nhiệm hình sự. Trong giai đoạn xét xử thì việc miễn trách nhiệm hình sự do Tòa án quyết định.

Khi miễn trách nhiệm hình sự thì trong phần nhận định của bản án phải nói rõ là bị cáo đã phạm tội gì nhưng được miễn trách nhiệm hình sự và phải nói rõ lý do. Trong phần quyết định của bản án thì chỉ cần nói là miễn trách nhiệm hình sự. Khi đã miễn trách nhiệm hình sự thì Tòa án không được quyết định bất cứ loại hình phạt nào, nhưng vẫn có thể quyết định việc bồi thường cho người bị hại và giải quyết các tang vật.

IX- MỘT SỐ QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI

Bộ luật hình sự dành một chương riêng quy định về chính sách và đường lối xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội vì lứa tuổi này còn bồng bột, chưa đủ khả năng để

cân nhắc hành vi của mình, còn thiếu kinh nghiệm xã hội và dễ bị ảnh hưởng bởi tác động môi trường xấu bên ngoài.

A- Tuổi chịu trách nhiệm hình sự (Điều 58 BLHS)

Theo quy định của Bộ luật hình sự thì người chưa thành niên đủ 14 tuổi trở lên phạm tội thì mới phải chịu trách nhiệm hình sự. Người chưa đủ 14 tuổi mà có hành vi nguy hiểm cho xã hội thì không có trách nhiệm hình sự, do đó, không được truy tố, xét xử họ về hành vi đó.

Đối với người chưa thành niên đủ 14 tuổi trở lên thì luật cũng có sự phân biệt:

- Người đủ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi thì chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về những tội nghiêm trọng do cố ý. Do đó, hành vi nguy hiểm do vô ý thì người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi không phải chịu trách nhiệm hình sự.
- Người đủ 16 tuổi trở lên phạm tội thì phải chịu trách nhiệm về mọi tội phạm.

Cách tính tuổi do luật quy định là “đủ 14 tuổi”, hoặc “đủ 16 tuổi”, tức là tính theo tuổi tròn. Thí dụ: sinh ngày 1-1-1975 thì 1-1-1989 mới đủ 14 tuổi. Trong trường hợp không có điều kiện xác định được chính xác ngày sinh thì tính ngày sinh theo ngày cuối cùng của tháng sinh và nếu cũng không có điều kiện xác định chính xác tháng sinh thì xác định ngày sinh là 31-12-năm sinh.

B- Xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội

1. Điều 59 của Bộ luật hình sự quy định: Đối với người chưa thành niên phạm tội, Viện kiểm sát và Tòa án áp dụng chủ yếu những biện pháp giáo dục, phòng ngừa. Theo Điều 60 thì những biện pháp tư pháp không có tính chất hình phạt, gồm có:

- Buộc phải chịu thử thách từ 1 năm đến 2 năm, áp dụng đối với người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng, được giao cho chính quyền cơ sở và tổ chức xã hội giám sát giáo dục.
- Đưa vào trường giáo dưỡng từ 1 năm đến 3 năm, áp dụng đối với người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội nghiêm trọng, cần đưa vào tổ chức giáo dục có kỷ luật chặt chẽ.

2. Chỉ xử phạt về hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội “trong những trường hợp cần thiết, căn cứ vào tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội, vào những đặc điểm về nhân thân và yêu cầu của việc phòng ngừa” (Điều 59). Thí dụ: cướp của, giết người, hoặc đã đưa vào trường giáo dưỡng mà trốn ra, tiếp tục phạm pháp nhiều lần... Không phạt chung thân hoặc tử hình người chưa thành niên phạm tội. Người chưa thành niên phạm tội chỉ bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn nhưng được xử nhẹ hơn người đã thành niên. Mức xử nhẹ là bao nhiêu phải căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm, nhân thân của người phạm tội và căn cứ vào Điều 64 Bộ luật hình sự để vận dụng mức phạt tù có thời hạn. Nếu điều kiện quy định hình phạt cao nhất là chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất áp dụng đối với người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi trở lên khi phạm tội là 20 năm tù, và đối với người từ đủ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi khi phạm tội là 15 năm tù. Nếu điều

luật quy định hình phạt cao nhất là 20 năm tù thì mức hình phạt cao nhất đối với người chưa thành niên phạm tội là không quá 12 năm tù.

Qua thực tế xét xử, nếu không có những tình tiết tăng nặng đáng chú ý thì thông thường mức hình phạt có thể là một nửa (1/2) mức hình phạt đối với người thành niên phạm tội như nhau. Không phạt tiền và các hình phạt bổ sung đối với người chưa thành niên phạm tội.

3. Việc bồi thường thiệt hại do người chưa thành niên gây ra vẫn được thực hiện theo những hướng dẫn trước đây của Tòa án nhân dân tối cao về vấn đề này.

(*) Xem bản “quy chế về chế độ cải tạo không giam giữ và cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội” ban hành kèm theo Nghị quyết số 95/HĐBT ngày 25-7-1989 của Hội đồng Bộ trưởng.

(*) Xem: Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 16-11-1988 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn bổ sung Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 5-1-1986.

(*) Xem Thông tư liên ngành số 01/TTLN 90 ngày 1-2-1990 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS.

(*) Điểm này nay áp dụng theo Thông tư liên ngành số 02/TTLN 90 ngày 15-2-1990 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và Bộ Nội vụ.

(**) Phần này đã được thay thế bằng phần II Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 16-11-1988 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn bổ sung Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 5-1-1986

- Xem phần III Nghị quyết số 1-89/HĐTP ngày 19-4-1989 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn bổ sung việc áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự.

(*) Hội đồng Nhà nước đã có giải thích trong mọi trường hợp cho hưởng án treo phải ấn định thời gian thử thách.

(*) Xem Thông tư liên ngành số 05/TTLN ngày 2-6-1990 của TANDTC VKSNDTC - BNV - BTP hướng dẫn thi hành chính sách đối với người phạm tội ra tự thú.

Phạm Hưng

(Đã ký)